



MPI  
DSI

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN**

---

**BÁO CÁO TỔNG KẾT KHOA HỌC ĐỀ TÀI**  
**NGHIÊN CỨU CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ**  
**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**VÙNG TÂY NGUYÊN TRONG TÌNH HÌNH MỚI**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: TS. HOÀNG NGỌC PHONG

**5676**  
23/01/2006

Hà Nội, tháng 12 năm 2005

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

---

BÁO CÁO TỔNG KẾT KHOA HỌC ĐỀ TÀI

**NGHIÊN CỨU CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
VÙNG TÂY NGUYÊN TRONG TÌNH HÌNH MỚI**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: TS. HOÀNG NGỌC PHONG

Hà Nội, tháng 12 năm 2005

Bản thảo viết xong tháng 6 năm 2005

Tài liệu này được chuẩn bị trên cơ sở kết quả thực hiện Đề tài cấp Nhà nước, mã số KC.08.23 và được chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng nghiệm thu cấp Nhà nước ngày 22 tháng 12 năm 2005 tại Hà Nội

# **DANH SÁCH CƠ QUAN VÀ CÁ NHÂN THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

## **I. CÁC CƠ QUAN THAM GIA NGHIÊN CỨU**

1. Ban Nghiên cứu phát triển vùng, Viện Chiến lược phát triển;;
2. Ban Nghiên cứu phát triển hạ tầng, Viện Chiến lược phát triển;
3. Ban Nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực và các vấn đề xã hội, Viện Chiến lược phát triển;
4. Ban Nghiên cứu phát triển các ngành dịch vụ;
5. Khoa Địa lý, trường Đại học khoa học tự nhiên thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;
6. Khoa Quản lý kinh tế đô thị và môi trường, trường Đại học Kinh tế quốc dân;
7. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
8. Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
9. Vụ Tổng hợp Tổng Cục Thống kê;
10. Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
11. Viện Địa lý, Viện Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia;
12. Viện Nghiên cứu kinh tế Bộ Thương mại
13. Sở Khoa học và công nghệ, Sở Địa chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum;
14. Sở Khoa học và công nghệ, Sở Địa chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai;
15. Sở Khoa học và công nghệ, Sở Địa chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk;
16. Sở Khoa học và công nghệ, Sở Địa chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông;
17. Sở Khoa học và công nghệ, Sở Địa chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng.

## II. NHỮNG NGƯỜI THAM GIA NGHIÊN CỨU

1. TS. Nguyễn Văn Phú, Phó Trưởng ban, Viện Chiến lược phát triển (CLPT);
2. TS. Nguyễn Bá Ân, Phó Viện trưởng Viện CLPT;
3. TS. Nguyễn Văn Thành, Trưởng ban, Ban Dân số nguồn nhân lực;
4. ThS. Nguyễn Văn Chinh, Phó Viện trưởng Viện QHTKNN;
5. TS. Đào Trọng Thanh- Phó Vụ trưởng-Vụ Quốc phòng an ninh;
6. GS.TS. Nguyễn Cao Huân-Đại học KHTN, Đại học Quốc gia Hà Nội;
7. TS. Cao Ngọc Lâm-Phó giám đốc Trung tâm thông tin-đào tạo và tư vấn phát triển;
8. TS. Lê Văn Nắp-Phó trưởng ban Ban Tổng hợp Viện Chiến lược phát triển;
9. ThS. Hoàng Thị Vân Anh, Nghiên cứu viên Viện kinh tế Thương mại;
10. KS. Nguyễn Bá Khoáng, Phó Vụ trưởng, Vụ Tổng hợp TCTK;
11. KS. Hoàng Phẩm- Chuyên viên cao cấp Vụ kinh tế địa phương và lãnh thổ- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
12. ThS. Nguyễn Việt Hồng, Chuyên viên Vụ Kết cấu hạ tầng và đô thị-Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
13. CN. Trần Thị Nội, Nghiên cứu viên chính Viện CLPT;
14. CN. Đinh Công Tôn, Nghiên cứu viên chính Viện CLPT;
15. CN. Nguyễn Văn Huy, nghiên cứu viên Viện CLPT;
16. CN. Trần Hà Nguyên, nghiên cứu viên Viện CLPT;
17. CN. Nguyễn Thị Hoàng Điệp, nghiên cứu viên, Viện CLPT;
18. TS. Lê Thanh Bình, Viện CLPT;
19. CN. Trần Đình Hàn;
20. TS. Trần Hồng Quang, Phó Trưởng ban, Viện CLPT;
21. KS. Nguyễn Văn Quyết, Viện CLPT;
22. ThS. Nguyễn Thị Xuân Hương, Viện CLPT;
23. CN. Trần Thị Minh Sơn, Viện CLPT;
24. CN. Nguyễn Thị Hoàng Điệp, Viện CLPT;
25. KTS. Lê Anh Đức, Viện CLPT;
26. KS. Huỳnh Tú Hân;
27. ThS. Trần Văn Thành, Viện Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia.

## BÀI TÓM TẮT

Thực hiện mục tiêu nghiên cứu là đề xuất hệ thống các chính sách và giải pháp tổng thể có căn cứ khoa học cho phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững vùng Tây Nguyên trong tình hình mới, bằng tiếp cận nghiên cứu tổng thể và gắn kết các vấn đề tự nhiên, môi trường - kinh tế – xã hội – an ninh, quốc phòng, các phương pháp nghiên cứu tổng quan, thực địa, nội nghiệp và các phương pháp khác để giải quyết hai nhiệm vụ nghiên cứu chính là (1) Phân tích, đánh giá những vấn đề cấp bách đặt ra đối với vùng Tây Nguyên trong sử dụng tài nguyên và phát triển kinh tế- xã hội, (2) Đề xuất các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên.

Đề tài đã chỉ ra 6 vấn đề cấp bách đặt ra trong phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường. Đó là: (1). Vấn đề dân số, dân tộc và các vấn đề xã hội ; (2). Sử dụng đất và quan hệ đất đai; (3). Thiếu nước để phát triển sản xuất; (4). Rừng ở Tây Nguyên đang bị suy giảm về diện tích và trữ lượng; (5). Phát triển kinh tế xã hội ; (6). Chất lượng môi trường

Đề xuất 11 nhóm giải pháp tổng thể và chính sách để ổn định và phát triển kinh tế -xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc vùng Tây Nguyên. Đó là: (1) Nhóm giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế ; (2) Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng của vùng; (3) Tổ chức lãnh thổ kinh tế xã hội vùng; (4) Chính sách và giải pháp phát triển nguồn nhân lực; (5) Chính sách, giải pháp phát triển khoa học-công nghệ; (6) Chính sách, giải pháp bảo vệ môi trường; (7) Củng cố hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ quốc phòng an ninh; (8) Chính sách và giải pháp về tài chính và đầu tư; (9) Tăng cường sự phối hợp, hợp tác liên vùng; (10) Giải pháp về quy hoạch và tăng cường công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch; (11) Kiến nghị bổ sung một số chính sách phát triển trên một số lĩnh vực và (12) Đề nghị Bộ Khoa học và công nghệ cần tiếp tục chỉ đạo tập trung xây dựng một chương trình nghiên cứu dài hạn trọng điểm của Nhà nước về hệ thống những giải pháp cơ bản, toàn diện và lâu dài cho phát triển bền vững vùng Tây Nguyên.

## MỤC LỤC

	Trang
<b>Mở đầu</b>	<b>1</b>
I Sự cần thiết của việc nghiên cứu	1
II Một số thông tin chung của đề tài	2
III Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu	2
IV Tình hình hoạt động của đề tài	2
V Phương pháp nghiên cứu	7
VI Hiệu quả kinh tế xã hội của đề tài	8
<b>Phần thứ nhất</b>	
<b>Thực trạng phát triển và những vấn đề cấp bách đối với vùng Tây Nguyên trong sử dụng tài nguyên và phát triển kinh tế - xã hội</b>	
<b>Chương I</b>	
<b>13</b>	
<b>Khái quát đặc điểm tự nhiên và tài nguyên, kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên</b>	
1.1 Những đặc điểm về tự nhiên và tài nguyên	13
1.1.1 Vị trí địa lí	13
1.1.2 Địa hình	14
1.1.3 Tài nguyên khí hậu	19
1.1.4 Tài nguyên nước	20
1.1.5 Thổ nhưỡng và tài nguyên đất	28
1.1.6 Tài nguyên sinh vật	33
1.1.7 Khoáng sản	37
1.2 Dân số và nguồn nhân lực	40
1.2.1 Dân số và gia tăng dân số	40
1.2.2 Các dân tộc ở Tây Nguyên	45
1.2.3 Phân bố dân cư	53
1.2.4 Nguồn nhân lực	55

**Chương II****61****Thực trạng khai thác và sử dụng lãnh thổ  
với vấn đề môi trường dưới tác động của các chính sách**

2.1	Các chính sách phát triển và đầu tư cho vùng Tây Nguyên thời gian qua	61
2.1.1	Chính sách phát triển đối với vùng Tây Nguyên	61
2.1.2	Cơ cấu đầu tư đã có sự chuyển dịch theo hướng tập trung hơn cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội	64
2.2	Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng	67
2.2.1	Tăng trưởng kinh tế	67
2.2.2	Chuyển dịch cơ cấu trong các ngành và lĩnh vực	68
2.2.3	Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội	78
2.3	Kết cấu hạ tầng	90
2.3.1	Giao thông vận tải	90
2.3.2	Hệ thống cấp điện	93
2.3.3	Bưu chính- viễn thông	95
2.3.4	Thủy lợi	96
2.4	Hiện trạng về môi trường	97
2.4.1	Môi trường đô thị ở Tây Nguyên	97
2.4.2	Môi trường nông thôn ở Tây Nguyên	100

**Chương III****103****Những vấn đề cấp bách đặt ra đối với phát triển  
kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên**

3.1	Vấn đề dân tộc, dân số và các vấn đề xã hội	103
3.1.1	Vấn đề sắc tộc và tôn giáo	103
3.1.2	Vấn đề di dân	104
3.2	Sử dụng đất và quan hệ đất đai	105
3.3	Thiếu nước để phát triển sản xuất và phục vụ đời sống dân sinh	107
3.4	Rừng ở Tây Nguyên đang bị suy giảm về diện tích và trữ lượng	108

	Trang	
3.5	Phát triển kinh tế - xã hội	112
3.6	Chất lượng môi trường	113
<b>Phần thứ hai</b>		
<b>Các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới</b>		
<b>Chương IV</b>		<b>115</b>
<b>Một số vấn đề lý luận cơ bản bối cảnh và quan điểm phát triển vùng Tây Nguyên</b>		
4.1	Một số vấn đề lý luận cơ bản	115
4.1.1	Quan niệm và bản chất của các giải pháp tổng thể	115
4.1.2	Tiếp cận nghiên cứu của đề tài	115
4.1.3	Phát triển bền vững đối với vùng Tây Nguyên	116
4.2	Bối cảnh phát triển của vùng trong tình hình mới	121
4.2.1	Phát triển của khoa học công nghệ và hội nhập kinh tế quốc tế	121
4.2.2	Xu hướng phát triển hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Những vấn đề về môi trường	124
4.2.3	Xu hướng về chính trị, văn hóa, xã hội và tác động của nó đến vùng Tây Nguyên	126
4.2.4	Xu hướng phát triển của Tiểu vùng Mê Công mở rộng	128
4.2.5	Quan hệ hợp tác trong tam giác phát triển và hợp tác theo các hành lang	130
4.2.6	Vùng Tây Nguyên trong Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội quốc gia	133
4.3	Quan điểm phát triển vùng Tây Nguyên	137
4.4	Mục tiêu phát triển vùng Tây Nguyên	140
<b>Chương V</b>		<b>143</b>
<b>Các nhóm giải pháp tổng thể phát triển của vùng Tây Nguyên trong tình hình mới</b>		
5.1	Nhóm giải pháp tổng thể về chuyển dịch cơ cấu kinh tế	143



	Trang	
5.1.1	Chuyển dịch cơ cấu ngành và thành phần kinh tế	143
5.1.2	Cơ cấu kinh tế ngành	144
5.1.3	Cơ cấu thành phần kinh tế	148
5.1.4	Cơ cấu kinh tế lãnh thổ	149
5.2	Chính sách và giải pháp phát triển nông nghiệp	150
5.2.1	Những luận cứ khoa học và các giải pháp cụ thể thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và nông thôn ở vùng Tây Nguyên	150
5.2.2	Phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Tây Nguyên	153
5.2.3	Chăn nuôi	167
5.3	Chính sách và giải pháp tổng thể phát triển lâm nghiệp	170
5.4	Giải pháp tổng thể về phát triển công nghiệp	176
5.4.1	Những định hướng cơ bản	176
5.4.2	Các lĩnh vực công nghiệp được ưu tiên	177
5.4.3	Giải pháp phát triển một số ngành công nghiệp vùng Tây Nguyên	178
5.4.4	Giải pháp về tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp	182
5.5	Chính sách và giải pháp phát triển thương mại, du lịch	188
5.5.1	Thương mại	188
5.5.2	Giải pháp tổng thể về phát triển du lịch	190
5.6	Chính sách và giải pháp phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng	196
5.6.1	Thuỷ lợi	196
5.6.2	Giao thông vận tải	199
5.6.3	Hệ thống năng lượng, điện lực	201
5.6.4	Thông tin, bưu chính viễn thông	204
5.7	Chính sách và giải pháp phát triển nguồn nhân lực và những vấn đề xã hội	205
5.7.1	Phát triển nguồn nhân lực	205
5.7.2	Phát triển giáo dục và đào tạo	209

	Trang	
5.7.3	Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	211
5.7.4	Bảo tồn, phát triển và giao lưu văn hoá các dân tộc	214
5.7.5	Xoá đói giảm nghèo và nâng cao mức sống	217
5.7.6	Xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc	218
5.8	Giải pháp phát triển khoa học-công nghệ	221
5.9	Giải pháp bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên	228
5.10	Chính sách và giải pháp về tài chính và đầu tư	233
5.10.1	Xem xét bổ sung, sửa đổi chính sách đầu tư	233
5.10.2	Đa dạng hóa các nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên	234
5.10.3	Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển	234
5.11	Đẩy mạnh mối quan hệ kinh tế liên vùng và hợp tác phát triển	236
5.11.1	Nguyên tắc chung	236
5.11.2	Các nội dung cần tăng cường phối hợp giữa các tỉnh trong vùng và vùng Tây Nguyên với các vùng khác	236
5.12	Giải pháp về quy hoạch và tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch	239
5.12.1	Giải pháp về quy hoạch	239
5.12.2	Tăng cường quản lý Nhà nước về công tác quy hoạch	242
5.13	Củng cố hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ quốc phòng an ninh	244
5.13.1	Củng cố hệ thống chính trị từ cơ sở	244
5.13.2	Về an ninh	249
5.13.3	Về quốc phòng	249
<b>Chương VI</b>		<b>251</b>
<b>Giải pháp về tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội vùng</b>		
6.1	Các quan niệm về tổ chức lãnh thổ	251
6.2	Giải pháp sử dụng đất theo lãnh thổ Tây Nguyên	253

	Trang	
6.2.1	Định hướng sử dụng đất đến năm 2010	253
6.2.2	Tổ chức lãnh thổ các đô thị	256
6.2.3	Tổ chức lãnh thổ theo các tuyến hành lang kinh tế	269
6.2.4	Phát triển theo các vùng trên địa bàn từng tỉnh	275
<b>Chương VII</b>		<b>287</b>
<b>Kiến nghị một số chính sách và dự báo triển vọng đạt được trong tầm nhìn dài hạn vùng Tây Nguyên</b>		
7.1	Kiến nghị bổ sung một số chính sách trên một số lĩnh vực	287
7.1.1	Chính sách thúc đẩy phát triển các sản phẩm có thế mạnh của vùng để phát triển khu vực nông nghiệp và nông thôn	287
7.1.2	Chính sách giao đất giao rừng	289
7.1.3	Chính sách khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp dân doanh đầu tư vào vùng Tây Nguyên	290
7.1.4	Chính sách giáo dục và đào tạo	290
7.1.5	Xây dựng chương trình phát triển và định hướng đầu tư vùng Tây Nguyên trong thời kỳ 2006-2010 và tầm nhìn 2020	291
7.2	Dự báo triển vọng đạt được và đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư	291
7.2.1	Dự báo triển vọng đạt được	291
7.2.2	Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2006-2010	293
<b>Kết luận và kiến nghị</b>		<b>304</b>
I	Kết luận	304
II	Kiến nghị những việc cần làm ngay	305
	Tài liệu tham khảo	307

## DANH MỤC BẢN ĐỒ

	Trang	
Bản đồ 1	Bản đồ hành chính vùng Tây Nguyên	12
Bản đồ 2	Bản đồ hình thể tự nhiên vùng Tây Nguyên	16
Bản đồ 3	Sơ đồ một số đặc điểm tự nhiên của các cảnh quan vùng Tây	27

	Nguyên	
Bản đồ 4	Bản đồ phân bố các thảm thực vật, vườn quốc gia và các khu bảo tồn vùng Tây Nguyên	38
Bản đồ 5	Sơ đồ định hướng phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây Nguyên	142
Bản đồ 6	Sơ đồ định hướng phân bố nông lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	151
Bản đồ 7	Sơ đồ định hướng phát triển du lịch và thương mại vùng Tây Nguyên	187
Bản đồ 8	Sơ đồ định hướng phân bố giao thông, mạng lưới điện vùng Tây Nguyên	195
Bản đồ 9	Định hướng Tổ chức lãnh thổ vùng Tây Nguyên	206
Bản đồ 10	Sơ đồ định hướng phân bố dân cư- lao động vùng Tây Nguyên	286

## DANH MỤC BẢNG

		Trang
Bảng 1	Tiềm năng nước mặt vùng Tây Nguyên tính trung bình theo lưu vực sông	23
Bảng 2	Tiềm năng nước mặt vùng Tây Nguyên tính theo đơn vị hành chính	23
Bảng 3	Dự báo khả năng phát triển các công trình thủy điện	25
Bảng 4	Các loại đất chính vùng Tây Nguyên	28
Bảng 5	Hiện trạng sử dụng đất vùng Tây Nguyên, năm 2004	29
Bảng 6	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	29
Bảng 7	Biến động GDP bình quân đầu người của Tây Nguyên và cả nước	44
Bảng 8	Dân số, thành phần các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên	45
Bảng 9	Thành phần tộc người và dân số trên địa bàn Tây Nguyên	47
Bảng 10	Mật độ dân số toàn vùng và theo tỉnh	53
Bảng 11	Biến đổi phân bố dân cư thành thị-nông thôn	53
Bảng 12	Biến đổi lực lượng lao động của vùng thời kỳ 1996-2004	55
Bảng 13	Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế	57
Bảng 14	Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao	58

	Trang
động) theo trình độ chuyên môn-kỹ thuật năm 2004 (%)	
Bảng 15 Cơ cấu lao động của vùng thời kỳ 1995-2004 (%)	59
Bảng 16 Năng suất lao động của vùng thời kỳ 1995-2004	60
Bảng 17 Vốn đầu tư thực hiện theo vùng (nghìn tỷ đồng, giá năm 2000)	65
Bảng 18 FDI vào các vùng lãnh thổ tính đến 22/9/2004	66
Bảng 19 Tăng trưởng kinh tế vùng Tây Nguyên	67
Bảng 20 Động thái cơ cấu GDP, đơn vị: %	68
Bảng 21 Số cơ sở sản xuất công nghiệp vùng Tây Nguyên thời kỳ 1995-2004	71
Bảng 22 Giá trị sản xuất công nghiệp vùng Tây Nguyên thời kỳ 1995-2004	72
Bảng 23 Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của vùng Tây Nguyên	73
Bảng 24 Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế	73
Bảng 25 Một số chỉ tiêu về xuất, nhập khẩu của vùng Tây Nguyên	74
Bảng 26 Hiện trạng khách du lịch đến Tây Nguyên	77
Bảng 27 Hiện trạng cơ sở lưu trú của các tỉnh Tây Nguyên	78
Bảng 28 Diện phủ sóng truyền hình tính theo % dân số năm 2004	84
Bảng 29 Thu nhập và chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người/tháng	85
Bảng 30 Cơ cấu thu nhập của dân cư theo nguồn năm 2004	86
Bảng 31 Tỷ lệ phần trăm của thu nhập bình quân đầu người so với GDP bình quân	87
Bảng 32 Mức tiêu dùng và điều kiện sinh hoạt của người dân Tây Nguyên	87
Bảng 33 Tỷ lệ nghèo năm 2004 của Tây Nguyên và các vùng (%)	88
Bảng 34 Nguồn điện tại chỗ ở Tây Nguyên	94
Bảng 35 Hệ thống các công trình thủy lợi chủ yếu vùng Tây Nguyên	96
Bảng 36 Diễn biến diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp	109
Bảng 37 Biến động mức độ xói mòn bình quân giai đoạn 1995-2002	111
Bảng 38 Tổng hợp các tiêu chí phát triển bền vững	119
Bảng 39 Tỷ trọng một số chỉ tiêu chủ yếu của Tây Nguyên so với cả nước	134

	Trang
Bảng 40 Cơ cấu lãnh thổ đến 2020 của các vùng	135
Bảng 41 Mục tiêu tăng trưởng đến 2020 (%)	144
Bảng 42 Dự báo chuyển dịch cơ cấu giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp	144
Bảng 43 Dự báo chuyển dịch cơ cấu giữa khu vực sản xuất vật chất và dịch vụ	146
Bảng 44 Dự báo chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành kinh tế	147
Bảng 45 Dự báo cơ cấu thành phần kinh tế	149
Bảng 46 Dự báo cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ, tính theo GDP, giá hành	150
Bảng 47 Diện tích và sản lượng cây lương thực dự kiến đến năm 2010	154
Bảng 48 Diện tích và sản lượng ngô	156
Bảng 49 Dự kiến diện tích và sản lượng cà phê vùng Tây Nguyên	157
Bảng 50 Bố trí sản xuất cao su vùng Tây Nguyên	158
Bảng 51 Bố trí sản xuất chè vùng Tây Nguyên	160
Bảng 52 Bố trí sản xuất điều vùng Tây Nguyên	162
Bảng 53 Bố trí sản xuất hồ tiêu vùng Tây Nguyên	162
Bảng 54 Bố trí sản xuất mía	164
Bảng 55 Dự kiến phát triển bông công nghiệp vùng Tây Nguyên	165
Bảng 56 Quy hoạch diện tích và sản lượng cây ăn quả theo vùng	167
Bảng 57 Bố trí sản xuất vật nuôi chủ yếu	169
Bảng 58 Dự báo kết quả chuyển đổi sản xuất nông nghiệp	170
Bảng 59 Diện tích và cơ cấu đất lâm nghiệp có rừng	171
Bảng 60 Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện vùng giai đoạn 2005- 2020	203
Bảng 61 Hiện trạng và dự báo sử dụng đất vùng Tây Nguyên đến năm 2010	253
Bảng 62 Số lượng các đô thị năm 2004	256
Bảng 63 Dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa ở Tây Nguyên	257
Bảng 64 Dự báo một số chỉ tiêu về kinh tế đô thị của vùng Tây Nguyên	259

	Trang
Bảng 65 Dự kiến hệ thống đô thị của vùng Tây Nguyên	260
Bảng 66 Hệ thống đô thị tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020	262
Bảng 67 Dự báo phát triển đô thị tỉnh Gia Lai đến năm 2020	266
Bảng 68 Dự báo triển vọng kết quả đạt được của Vùng Tây Nguyên trong tầm nhìn dài hạn	293
Bảng 69 Dự kiến danh mục ưu tiên đầu tư chủ yếu vùng Tây Nguyên	294

## NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
BQ	bình quân
BVTV	bảo vệ thực vật
CLPT	Chiến lược phát triển
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CNH,HĐH	công nghiệp hóa, hiện đại hóa
DHNTB	Duyên hải Nam Trung bộ
DTGT	Diện tích gieo trồng
DTTS	dân tộc thiểu số
ĐBCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng Sông Hồng
ĐNB	Đông Nam Bộ
ĐTMS	điều tra mức sống
FULRO	Tổ chức phản động
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GMS	Tiểu vùng Mê Công mở rộng
HDI	Chỉ số phát triển con người
HTX	hợp tác xã
IUCN	Hiệp hội Bảo vệ Thiên nhiên quốc tế
KHKT	khoa học kỹ thuật
NAFTA	Khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ
NSLĐ	Năng suất lao động
MRC	Khối hợp tác kinh tế của Ủy ban sông Mê Công
OECD	Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu thô
PARC	Khu bảo tồn để bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên
SDDTE	Suy dinh dưỡng trẻ em
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
TCTK	Tổng cục thống kê
TDMNBB	Trung du miền núi Bắc bộ
TN	Tây Nguyên
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp



## MỞ ĐẦU

### I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX chỉ rõ: "Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng của cả nước cả về kinh tế-xã hội và quốc phòng-an ninh, có lợi thế để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp sản xuất hàng hoá lớn kết hợp với công nghiệp chế biến, phát triển công nghiệp năng lượng và công nghiệp khai thác khoáng sản. Xây dựng Tây Nguyên giàu về kinh tế, vững mạnh về quốc phòng, an ninh, tiến tới thành vùng kinh tế động lực". Bộ Chính trị có Nghị quyết 10/ NQ/TW ngày 18/1/2002 về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010; Thủ tướng Chính phủ có Quyết định 168/2001/QĐ- TTg ngày 30/10/2001 về định hướng dài hạn và kế hoạch 5 năm 2001-2005 của vùng Tây Nguyên. Dự thảo văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ X cũng nhấn mạnh "cần tập trung mọi nỗ lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững, gắn chặt với các đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Tây Nguyên"<sup>1</sup>

Quán triệt những chủ trương của Đảng và Chính phủ về xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Tây Nguyên trong tình hình mới, phương hướng tới phải xây dựng Tây Nguyên trở thành vùng giàu về kinh tế, rút ngắn khoảng cách về chênh lệch phát triển của vùng so với trung bình cả nước, đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên ngày càng được cải thiện và nâng cao, bền vững về môi trường sinh thái và ổn định về an ninh quốc phòng. Giải quyết những vấn đề đó đòi hỏi phải nghiên cứu đề xuất các giải pháp tổng thể có cơ sở khoa học và thực tiễn nhất định để phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên là rất quan trọng và mang tính cấp thiết.

Trước những nhiệm vụ cấp bách đặt ra như trên, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chỉ đạo việc nghiên cứu và giao cho Viện Chiến lược phát triển Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì triển khai nghiên cứu đề tài: "*Nghiên cứu các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới*" (mã số KC.08.23). Đây là một đề tài thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước "Bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai" (KC.08).

Đề tài đã tập hợp đông đảo các chuyên gia chuyên ngành, các nhà khoa học của Viện Chiến lược phát triển, Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Viện Quy hoạch Thiết kế nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Viện Địa lý thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam;

---

<sup>1</sup> Dự thảo văn kiện trình Đại hội X của Đảng Cộng sản Việt Nam, trang 106

Khoa Địa lý, Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, trường Đại học kinh tế quốc dân, cùng một số Vụ, Viện khác có liên quan của các Bộ ngành cùng tiến hành điều tra khảo sát, nghiên cứu đề xuất ra các giải pháp đồng bộ, tổng thể để phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên theo hướng phát triển bền vững.

## **II. MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐỀ TÀI**

**1. Tên đề tài:**"Nghiên cứu các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới".

**2. Cơ quan chủ trì:** Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**3. Chủ nhiệm đề tài:** TS. Hoàng Ngọc Phong

**4. Thư ký đề tài:** TS. Nguyễn Văn Phú

## **III. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU**

### **1. Mục tiêu**

Đề xuất hệ thống chính sách, giải pháp tổng thể có căn cứ khoa học cho phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững Tây Nguyên.

### **2. Nhiệm vụ**

(1) Phân tích, đánh giá những vấn đề cấp bách đặt ra đối với vùng Tây Nguyên trong sử dụng tài nguyên và phát triển kinh tế- xã hội.

(2) Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên.

## **IV. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỀ TÀI**

**1. Công tác khảo sát thực địa, chuẩn bị tài liệu, hội thảo, công bố kết quả nghiên cứu**

### ***1.1. Về khảo sát thực địa***

Trong 3 năm tổ chức triển khai nghiên cứu, đề tài đã tổ chức 4 cuộc điều tra khảo sát với 20 lượt cán bộ tham gia trong thời gian là 45 ngày đêm; trao đổi và làm việc với nhiều huyện và nhiều xã bản tại những vùng đặc biệt khó khăn ở Tây Nguyên.

### ***1.2. Về thu thập tài liệu***

Trong 3 năm đề tài đã tiến hành thu thập tài liệu, dữ liệu. Cụ thể là:

- Thu thập và nghiên cứu các công trình nghiên cứu có liên quan tới vùng trước đây như:

+ Chương trình điều tra tổng hợp vùng Tây Nguyên (1976-1980) gọi tắt là chương trình Tây Nguyên I do Viện Khoa học Việt Nam (nay là Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam) chủ trì; Chương trình Xây dựng cơ sở khoa học cho quy hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên (1984-1988) gọi tắt là Chương trình 48C do Viện Khoa học Việt Nam (nay là Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam) chủ trì.

+ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2010 (1994-1995) và các Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng thời kỳ 1996-2010 và Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng thời kỳ 2001-2010; Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội các huyện, thị xã, các cửa khẩu đất liền như Đức Cơ, Bờ Y, Đăk Per do Viện Chiến lược phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì và phối hợp với các tỉnh thực hiện.

+ Thu thập, hệ thống hoá các số liệu, tư liệu huyện và ngành của các tỉnh trong vùng; Hệ thống các số liệu về kinh tế, xã hội theo vùng và theo tỉnh trong vùng Tây Nguyên.

**1.3. Về Hội thảo.** Đề tài đã tổ chức 3 phiên hội thảo lớn về các vấn đề cơ bản của đề tài như: Các vấn đề cấp bách đặt ra đối với vùng Tây Nguyên; bàn về giải pháp tổng thể phát triển vùng; các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh, quốc phòng. Ngoài ra là hàng loạt các hội thảo nhỏ với các chuyên đề nghiên cứu của đề tài.

**1.4. Về công bố kết quả.** Đề tài đã đăng tải 4 bài trên các tạp chí: 1 bài trên Tạp chí Cộng sản; 3 bài trên các Tạp chí chuyên ngành Kinh tế Dự báo, Kinh tế phát triển.

1. Tây Nguyên - Những vấn đề đặt ra trên con đường phát triển. Hoàng Ngọc Phong. Tạp chí kinh tế và Dự báo. Số 7/2003. ISSN 0866.7120

2. Một số vấn đề chuyển dịch cơ cấu cây trồng chủ yếu ở Tây Nguyên. Hoàng Ngọc Phong. Tạp chí kinh tế và Dự báo. Số 10/2003. ISSN 0866.7120

3. Phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên. Hoàng Ngọc Phong. Tạp chí Cộng sản. Số 12/2003. ISSN 0866.7226

4. Hợp tác trong tam giác phát triển - Giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên trong tình hình mới. Hoàng Ngọc Phong. Tạp chí kinh tế và Dự báo. Số 9/2005. ISSN 0866.7120

Ngoài ra còn có một số bài báo đăng tải trên các kỷ yếu hội thảo khoa học của đề tài và Chương trình.

## **2. Nghiên cứu triển khai**

Với mục tiêu và nhiệm vụ triển khai nghiên cứu, đề tài đã xây dựng được 8 báo cáo theo Bảng 1 và 2 của Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Hợp đồng số 23/2003/HĐ ĐTCB-KC-08. Danh mục 37 báo cáo chuyên đề theo các hợp phần nghiên cứu như sau:

1. Đề cương tổng quát thuyết minh nghiên cứu của đề tài. Ban Chủ nhiệm đề tài;

2. Hệ thống hóa các số liệu, tư liệu về tư nhiên và tài nguyên, dân cư và kinh tế xã hội. Chủ nhiệm chuyên đề: KS. Nguyễn Bá Khoáng;

3. Nghiên cứu phân tích thực địa, bổ sung và xây dựng cơ sở khoa học về tư nhiên, tài nguyên và kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên. Chủ nhiệm chuyên đề: Ths. Trần Văn Thành;

4. Nghiên cứu phân tích về phát triển dân số, ảnh hưởng của đặc điểm dân cư, phân bố dân cư đến phát triển vùng. Chủ nhiệm chuyên đề: TS. Nguyễn Văn Thành;

5. Phân tích tình hình thực hiện, kết quả của các chương trình phát triển kinh tế xã hội dưới tác động của các chính sách ở Tây Nguyên. Chủ nhiệm chuyên đề: KS. Hoàng Phẩm;

6. Phân tích thực trạng sử dụng lãnh thổ vào phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2004. Chủ nhiệm chuyên đề: Th.s Nguyễn Văn Chinh;

7. Nghiên cứu các vấn đề sử dụng khai thác lãnh thổ với vấn đề bảo vệ môi trường. Chủ nhiệm chuyên đề: TS. Nguyễn Văn Phú;

8. Nghiên cứu các vấn đề về hiện trạng môi trường vùng Tây Nguyên. Chủ nhiệm chuyên đề: PGS.TS. Nguyễn Cao Huân;

9. Những vấn đề cấp bách đối với phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên. Chủ nhiệm chuyên đề: KS. Trần Thị Nội;

10. Một số vấn đề lý luận về tăng trưởng và phát triển kinh tế với vấn đề môi trường, an ninh quốc phòng. Tác động của Tiểu vùng Mê Công, khoa học và công nghệ, diễn biến môi trường đối với vùng Tây Nguyên. Chủ nhiệm chuyên đề: KS. Trần Thị Nội;

11. Các quan điểm và phương pháp luận của việc hình thành các chính sách và giải pháp phát triển. Tác động của chiến lược phát triển và thị trường các nước đến phát triển vùng. Chủ nhiệm chuyên đề: CN. Trần Hà Nguyên;

12. Các giải pháp tổng thể về chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng và vấn đề phát triển xã hội, bảo vệ môi trường. Chủ nhiệm chuyên đề: TS. Nguyễn Bá Ân;

13. Giải pháp phát triển ngành nông lâm nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Chủ nhiệm chuyên đề: CVC Nguyễn Trọng Bình;
14. Giải pháp phát triển ngành công nghiệp theo công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với bảo vệ môi trường. Chủ nhiệm chuyên đề: TS. Lê Văn Nắp;
15. Giải pháp phát triển khu vực kinh tế dịch vụ. Chủ nhiệm chuyên đề: TS. Lưu Đức Hải;
16. Giải pháp phát triển các lĩnh vực xã hội gắn với cải tạo và bảo vệ môi trường. Chủ nhiệm chuyên đề: TS. Nguyễn Văn Thành;
17. Giải pháp phát triển và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng. Chủ nhiệm chuyên đề: TS. Nguyễn Quang Vinh;
18. Vấn đề sử dụng lãnh thổ và tổ chức lãnh thổ vùng. Chủ nhiệm chuyên đề: TS. Nguyễn Văn Phú;
19. Nghiên cứu các chính sách và giải pháp tài chính nhằm phát triển KT-XH bền vững và bảo vệ môi trường. Chủ nhiệm chuyên đề: KS. Hoàng Thị Thị Diệp;
20. Nghiên cứu các chính sách và giải pháp về an ninh quốc phòng với phát triển KT-XH bền vững và bảo vệ môi trường. Chủ nhiệm chuyên đề: Th.s Lê Văn Thanh;
21. Các vấn đề tổng quan phát triển vùng với xây dựng hệ thống chính trị vùng Tây Nguyên. Chủ nhiệm chuyên đề: TS. Trần Hồng Quang;
22. Nghiên cứu các giải pháp phát triển mạng lưới giao thông, cấp điện, cấp nước vùng Tây Nguyên. Chủ nhiệm chuyên đề: Ths. Lê Anh Đức;
23. Nghiên cứu các giải pháp về cải tiến định hướng phát triển cơ cấu kinh tế, ngành và lĩnh vực vùng Tây Nguyên Chủ nhiệm chuyên đề: KS. Đinh Công Tôn;
24. Nghiên cứu các giải pháp Tổ chức lãnh thổ đô thị vùng Tây Nguyên. Chủ nhiệm chuyên đề: KS. Nguyễn Lê Vinh;
25. Nghiên cứu các giải pháp về hợp tác quốc tế và hợp tác liên vùng của vùng Tây Nguyên. Chủ nhiệm chuyên đề: Trần Thị Sơn;
26. Nghiên cứu các giải pháp về xây dựng hệ thống chính trị và các chính sách phát triển Tây Nguyên. Chủ nhiệm chuyên đề: KS. Nguyễn Tiến Huy;
27. Xây dựng dữ liệu, xử lý và tổ chức quản lý dữ liệu nghiên cứu của đề tài. Chủ nhiệm chuyên đề: KS. Phạm Đình Hàn;
28. Hệ thống các bản đồ về vùng Tây Nguyên;
29. Bản đồ hành chính Tây Nguyên. Tỷ lệ 1/300.000 thu nhỏ từ bản đồ 1/100.000;

30. Bản đồ hình thể tự nhiên Tây Nguyên. Tỷ lệ 1/300.000 thu nhỏ từ bản đồ 1/100.000;

31. Bản đồ phân bố các thảm thực vật, vườn quốc gia và các khu bảo tồn vùng Tây Nguyên. Tỷ lệ 1/300.000 thu nhỏ từ bản đồ 1/100.000;

32. Sơ đồ một số đặc điểm tự nhiên vùng Tây Nguyên. Tỷ lệ 1/300.000 thu nhỏ từ bản đồ 1/100.000;

33. Sơ đồ hiện trạng một số dạng tài nguyên vùng Tây Nguyên. Tỷ lệ 1/300.000 thu nhỏ từ bản đồ 1/100.000;

34. Sơ đồ định hướng phân bố dân cư và lao động vùng Tây Nguyên. Tỷ lệ 1/300.000 thu nhỏ từ bản đồ 1/100.000;

35. Sơ đồ định hướng phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên. Tỷ lệ 1/300.000 thu nhỏ từ bản đồ 1/100.000;

36. Sơ đồ định hướng phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên. Tỷ lệ 1/300.000 thu nhỏ từ bản đồ 1/100.000;

37. Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt đề tài.

### **3. Đào tạo cán bộ**

- Thông qua các hoạt động của đề tài góp phần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học trẻ của Viện và Trung tâm kinh tế Miền Nam về phương pháp tiếp cận, nội dung nghiên cứu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội nói chung và các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên nói riêng.

- Bổ sung các giáo trình về địa lý kinh tế, tài nguyên, môi trường, xã hội nhân văn và những nghiên cứu về các dân tộc ở vùng Tây Nguyên thông qua các kết quả nghiên cứu và điều tra bổ sung.

- Trang bị thêm về hiểu biết thực tiễn cho một số cán bộ nghiên cứu tham gia đề tài.

- Nâng cao trình độ tổ chức phối hợp giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ. Đề tài đã tập hợp được đông đảo các nhà khoa học ở Trung ương và địa phương tham gia.

### **4. Kinh phí**

Kinh phí hàng năm được duyệt theo các nội dung công việc được ghi trong các hợp đồng năm, sau đó được phân chia và chuyển cho các tập thể khoa học và các cá nhân tham gia thực hiện đề tài (thông qua các hợp đồng thuê khoán chuyên môn).

Đề tài đã thực hiện tốt các quy định về tài chính của Nhà nước và tuân thủ theo kế hoạch dự trù kinh phí được duyệt từng năm.

## **5. Đánh giá chung**

Kết quả nghiên cứu khoa học của đề tài là một công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc, là sản phẩm lao động khoa học của nhiều cán bộ, nhiều chuyên gia khoa học của các chuyên ngành. So với mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ và sản phẩm khoa học được giao thực hiện trong 3 năm 2003-2005 có thể đánh giá tổng quát như sau:

- Đề tài đã thu thập, hệ thống hoá được các tài liệu khoa học, các kết quả nghiên cứu và kiểm định thực tế qua các đợt khảo sát về hiện trạng phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên từ năm 1990 đến nay. Đây là hệ thống tư liệu, số liệu rất quý góp phần tạo những căn cứ, cơ sở khoa học của việc xây dựng hoạch định các chính sách phát triển KT-XH vùng Tây Nguyên.

- Đề tài nghiên cứu, phát hiện những vấn đề cấp bách nhất đặt ra đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên, thực trạng phát triển kinh tế- xã hội vùng dưới tác động của Quyết định 656/TTg và Quyết định 168/TTg của Thủ tướng Chính phủ cũng như Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế- xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Tây Nguyên trong tình hình mới. Đây thực sự là một công việc cực kỳ phức tạp khó khăn và đòi hỏi phải mất rất nhiều thời gian, công sức, kinh phí của toàn thể cán bộ nghiên cứu tham gia đề tài. *Chính vì vậy, đã có một số đóng góp thiết thực cho việc khuyến cáo với các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc chỉ đạo, điều hành quy hoạch và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên.*

- Đề tài đã đề xuất hệ thống các nhóm giải pháp tổng thể nhằm góp phần giải quyết những vấn đề bức xúc đặt ra trong phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới.

- Đề tài đã xây dựng được hệ thống các bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1/100.000 về vùng Tây Nguyên.

## **V. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Đề tài đã sử dụng tổng hợp đan xen giữa các phương pháp nghiên cứu trong phòng, phương pháp nghiên cứu ngoài thực địa với các phương pháp bản đồ và các phương pháp hiện đại khác. Cụ thể:

### ***a) Nghiên cứu tổng quan***

- Sử dụng phương pháp thống kê, thu thập xử lý tài liệu, tư liệu để thu thập các tài liệu tại các cơ quan trung ương và địa phương có liên quan đến vùng Tây Nguyên.

Để nghiên cứu, đề tài đã dùng các phương pháp thống kê, thu thập xử lý tài liệu, tư liệu để thu thập các tài liệu và các chương trình, công trình đã công bố có liên quan đến vùng; thu thập và phân tích các số liệu về các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, chỉ tiêu kinh tế ngành, các chỉ tiêu về xã hội, về môi trường để xác định những vấn đề cấp bách và cơ sở dự báo, xác định các giải pháp phát triển vùng trong tình hình mới.

- Sử dụng phương pháp phân tích hệ thống, so sánh và phân tích tổng hợp để nghiên cứu tổng quan kết quả nghiên cứu của các tác giả có liên quan đến đề tài để rút ra vấn đề chung có thể áp dụng cho đề tài.

Đề tài sử dụng các phương pháp này để phân tích sự tương quan giữa vùng Tây Nguyên và các vùng khác, xác định tỷ lệ lãnh thổ của các tỉnh trong vùng; từ đó có cơ sở để nghiên cứu xác định các giải pháp về tổ chức lãnh thổ vùng Tây Nguyên trong tình hình mới.

#### ***b) Nghiên cứu thực địa***

- Sử dụng phương pháp điều tra, khảo sát ngoài thực địa đánh giá hiện trạng tự nhiên, kinh tế – xã hội và môi trường, hiệu quả đầu tư và tác động của các chủ trương, chính sách... Đặc biệt chú ý điều tra khảo sát kỹ tại các khu vực và điểm “nóng” ở Tây Nguyên.

Đề tài xác định, trong bối cảnh thực tiễn của vùng có nhiều sự đổi thay... ; do đó đề tài đã tổ chức nhiều đợt khảo sát, thực địa đến các xã, huyện và các tỉnh trong vùng. Chính bằng các phương pháp này đề tài luôn cập nhật được nhiều thông tin mới về thực tiễn phát triển của vùng. Trên cơ sở đó đề xuất được những giải pháp sát với thực tiễn và đặc thù của vùng Tây Nguyên.

#### ***c) Nghiên cứu nội nghiệp***

Sử dụng phương pháp thống kê, phân tích hệ thống, bản đồ, dự báo... để tổng hợp, phân tích các số liệu và tài liệu đã điều tra thu thập được. Nghiên cứu tìm nguyên nhân của hiện tượng để từ đó đề xuất giải pháp tổng thể phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới.

### **VI. HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐỀ TÀI**

#### ***a) Về mặt khoa học***

Đây là đề tài nghiên cứu về phương pháp luận xây dựng giải pháp tổng thể phát triển kinh tế – xã hội cho một vùng có vị trí địa lý và kinh tế – xã hội đặc biệt quan trọng là Tây Nguyên.

Nếu như Chương trình Tây Nguyên 1 và 2 trước đây chỉ đề cập riêng rẽ các vấn đề về tự nhiên (Tây Nguyên 1) và nhấn mạnh tới các vấn đề kinh tế xã hội (Tây



Nguyên 2) thì đề tài này đã nâng cao hơn một bước là chú trọng tới toàn bộ các vấn đề tự nhiên - tài nguyên - môi trường - kinh tế - xã hội và cả vấn đề quốc phòng- an ninh.

### ***b) Về mặt thực tiễn***

Đề tài đã tổng kết và hệ thống hoá được các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đối với vùng Tây Nguyên trong những năm qua cũng như đánh giá tác động và hiệu quả của các chính sách đó để làm cơ sở đề xuất các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế – xã hội phù hợp. Trong quá trình triển khai thực hiện đã có nhiều kết quả nghiên cứu của đề tài được chuyển giao vào thực tiễn như:

- Đóng góp thiết thực xây dựng, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2001-2010 và tầm nhìn 2020 của các địa phương ở Tây Nguyên.

- Đóng góp nhiều cơ sở lý luận khoa học xây dựng kế hoạch ngắn hạn và dài hạn của các ngành và các địa phương trong vùng nhất là các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.

- Những kết quả nghiên cứu của đề tài đã góp phần trực tiếp vào việc tổng kết, đánh giá các mặt được của việc thực hiện Quyết định 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 về định hướng dài hạn và kế hoạch 5 năm 2001-2005 của vùng Tây Nguyên. Nghị quyết 10- NQ/TW ngày 18/1/2002 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010.

- Các giải pháp đề xuất của đề tài đã, đang được các cơ quan chuyên môn ở Trung ương và các tỉnh trong vùng tham khảo và sử dụng để xác định những mục tiêu chủ yếu, đề xuất các phương hướng lớn về phát triển ngành, vùng, tỉnh trong 10-15 năm.

- Một số kiến nghị khoa học về chính sách, cơ chế đã được các cơ quan Nhà nước ở Trung ương và địa phương xem xét điều chỉnh trong quá trình tổ chức chỉ đạo xây dựng phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây Nguyên theo hướng phát triển bền vững.

- Đề tài đã đóng góp lớn vào việc xác định các lợi thế, hạn chế và đưa ra những định hướng cơ bản về hợp tác phát triển giữa các tỉnh trong Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội khu vực biên giới 3 nước Việt Nam- Lào và Campuchia. (Báo cáo Quy hoạch này đã được Thủ tướng Chính phủ 3 nước Việt Nam, Lào và Campuchia phê duyệt tại cuộc gặp 3 bên vào tháng 11 năm 2004, tại thủ đô Viêng Chăn).

- Thông qua nghiên cứu đề tài này, vị thế của cơ quan chủ trì đề tài và Chủ nhiệm đề tài được nâng lên, thông qua sự tin nhiệm của các tỉnh Tây Nguyên trong

định chính sách phát triển và tư vấn về quy hoạch đối với Viện và Chủ nhiệm đề tài. Quan hệ trong cung cấp thông tin và tư vấn giữa cơ quan chủ trì đề tài với Ban Chỉ đạo Tây Nguyên càng chặt chẽ hơn...

***c) Về mặt kinh tế***

Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đầu tư các dự án phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên.

***d) Về mặt xã hội***

+ Xác định được một số vấn đề cấp bách đặt ra đối với vùng Tây Nguyên để phát triển bền vững. Đó là:

1. Vấn đề dân số, dân tộc và các vấn đề xã hội;
2. Sử dụng đất và quan hệ đất đai;
3. Thiếu nước để phát triển sản xuất;
4. Rừng ở Tây Nguyên đang bị suy giảm về diện tích và trữ lượng;
5. Phát triển kinh tế xã hội;
6. Chất lượng môi trường;

+ Đưa ra được các giải pháp tổng thể và chính sách để ổn định và phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc vùng Tây Nguyên. Có thể tổng hợp các giải pháp đã đề xuất trong đề tài thành các nhóm sau:

1. Nhóm giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
2. Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng của vùng;
3. Tổ chức lãnh thổ kinh tế xã hội vùng;
4. Chính sách và giải pháp phát triển nguồn nhân lực;
5. Chính sách và giải pháp phát triển khoa học và công nghệ
6. Chính sách và giải pháp về bảo vệ môi trường;
7. Củng cố hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ quốc phòng an ninh;
8. Chính sách và giải pháp về tài chính và đầu tư;
9. Tăng cường sự phối hợp, hợp tác liên vùng;
10. Giải pháp về quy hoạch, tăng cường quản lý Nhà nước về quy hoạch;
11. Kiến nghị bổ sung một số chính sách phát triển trên một số lĩnh vực;

Trong 3 năm (2003-2005) được sự chỉ đạo, quản lý chặt chẽ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban chủ nhiệm chương trình KC-08, dưới sự chủ trì của Viện Chiến lược phát triển, đề tài đã thu được nhiều kết quả có giá trị về mặt khoa học và thực tiễn.

Nhân dịp này, tập thể tham gia thực hiện đề tài xin chân thành cảm ơn cơ quan chủ trì đề tài, các cơ quan chức năng ở Trung ương và 5 tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng) đã tạo điều kiện thuận lợi cho đề tài triển khai đúng kế hoạch và tiến độ đặt ra. Xin cảm ơn sự cộng tác nhiệt tình và sự giúp đỡ vô tư của lãnh đạo Viện Chiến lược phát triển và các Viện chuyên ngành, các chuyên gia, các nhà khoa học đã góp phần tích cực vào sự thành công của đề tài.

Báo cáo tổng hợp của đề tài được đúc rút từ các báo cáo chuyên đề về các lĩnh vực nghiên cứu lý luận, thực tiễn, khoa học kỹ thuật, tổ chức quản lý sản xuất, các chính sách phát triển và những kết quả thu được từ những đợt khảo sát thực tế, các ý kiến của các nhà khoa học... Báo cáo tổng kết khoa học của đề tài được cấu trúc thành các chương mục chính sau:

- Mở đầu
- Phần thứ nhất: Thực trạng phát triển và những vấn đề cấp bách đối với vùng Tây Nguyên trong sử dụng tài nguyên và phát triển kinh tế - xã hội.
- Phần thứ hai: Các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới.
- Kết luận



**PHẦN THỨ NHẤT**  
**THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP BÁCH**  
**ĐỐI VỚI VÙNG TÂY NGUYÊN TRONG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN**  
**VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**CHƯƠNG I**  
**KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN, KINH TẾ XÃ HỘI**  
**VÙNG TÂY NGUYÊN**

**1.1. Những đặc điểm về tự nhiên và tài nguyên**

**1.1.1. Vị trí địa lý**

Vùng Tây Nguyên nằm về phía Tây và Tây Nam nước ta, gồm 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, với diện tích tự nhiên 54.475 km<sup>2</sup>, dân số năm 2004 là 4.67 triệu người (trong đó đồng bào các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 31%), chiếm 16,3% về diện tích và 5,6% về dân số so với cả nước.

*Về mặt tự nhiên*, Tây Nguyên nằm ở phía Tây dãy Trường Sơn, là khu vực đầu nguồn của 4 hệ thống sông lớn là Sêsan và Srêpok, sông Ba, thượng nguồn sông Đồng Nai, nơi có vùng đất ba dan rộng lớn nhất ở Việt Nam. Vị trí này có ý nghĩa bức chắn “mái nhà” rất quan trọng đối với vùng đồng bằng Duyên hải Trung và Nam Trung bộ, Đông Nam Bộ, là bộ phận gắn kết chặt chẽ với Nam Lào, đông bắc Campuchia. Việc khai thác sử dụng và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên vốn rất phong phú, đa dạng của Tây Nguyên không thể chỉ xét tới mối quan hệ nội vùng, mà còn phải đặc biệt coi trọng mối liên hệ tác động qua lại với các vùng lân cận cả trong nước và ngoài nước.

*Về kinh tế, xã hội*. Phía đông và đông nam của Tây Nguyên là vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ với đặc trưng cơ bản là vùng kinh tế phát triển với hệ thống đô thị và cảng biển. Thông qua hệ thống các trục giao thông liên vùng Đông - Tây và Bắc - Nam nối liền Duyên hải với Tây Nguyên như quốc lộ 14, 19, 20, 24, 25, 26, 27...Đó cũng là những hành lang trao đổi hàng hóa “núi - biển”. Các vùng Duyên hải và Đông Nam Bộ là nơi cung cấp lương thực, hải sản, các sản phẩm công nghiệp, cung cấp lao động và khoa học kỹ thuật cho Tây Nguyên. Tây Nguyên là vùng có điều kiện và truyền thống sản xuất thuận lợi các cây công nghiệp nhiệt đới có giá trị hàng hóa cung cấp cho Duyên hải và cả nước.

Mặt khác, Tây Nguyên nằm xa nhiều vùng đã phát triển như Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Hồng, chi phí vận tải hàng hoá từ Tây Nguyên đi ra phía Bắc và từ các tỉnh phía Bắc về Tây Nguyên cao hơn nhiều vùng khác làm giảm sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, nhất là các đầu tư nước ngoài.

Phía Tây của Tây Nguyên là các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Căm-pu- chia. Việc giao lưu và quan hệ kinh tế, xã hội, chính trị với các quốc gia này và các quốc gia khác trong khu vực như Thái Lan, My-an-ma...theo các hành lang Đông -Tây nối liền từ các cảng biển và đô thị lớn của Duyên hải qua Tây Nguyên theo các cửa khẩu biên giới đất liền như Bờ Y (Kon Tum), Đức Cơ (Gia Lai), Đăk Per và Bu Pơ Răng (Đăk Nông) và đường hàng không. Yếu tố này cho thấy Tây Nguyên gần như là đầu mối trong quan hệ liên vùng giữa các quốc gia phía Tây nước ta với Duyên hải Việt Nam. Đó cũng nói lên vị trí quan trọng của Tây Nguyên trong phát triển kinh tế liên vùng ở Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Căm Pu Chia.

Tây Nguyên là vùng phân bố chủ yếu của nhiều tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á với nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme (Ba Na, Xơđăng,...) và ngữ hệ Nam Đảo với các nhóm ngôn ngữ Gia Rai, Ê đê... Đông nhất trong số các tộc người này là người Gia rai, Ê đê, Bana, Mơnông,... Tây Nguyên còn tiếp nhận số lượng khá lớn dân cư từ các vùng khác đến khai thác kinh tế, chủ yếu là người Kinh từ Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ. Ở đây đã xuất hiện một số dân tộc ít người của miền núi trung du Bắc Bộ di cư vào từ những năm 90 của thế kỷ này. Một số còn sống du canh du cư, phát nương, làm rẫy, gây ra những tổn thất cho nguồn tài nguyên rừng của vùng. Cộng đồng dân cư Tây Nguyên với nhiều dân tộc mà mỗi dân tộc lại có những bản sắc văn hóa, tâm lý tiêu dùng, truyền thống nghề nghiệp khác nhau đã tạo ra một sự đa dạng về văn hóa song cũng đặt ra nhiều vấn đề trong phát triển kinh tế, tổ chức sản xuất và quản lý lãnh thổ ở vùng.

*Về an ninh, quốc phòng.* Ngoài vị trí phòng hộ đầu nguồn, giảm thiểu thiên tai và bảo vệ môi trường sinh thái đối với vùng và cả đồng bằng ven biển phía Đông, Tây Nguyên là một trong “4 Tây” (Tây Bắc, Tây Bắc Trung bộ, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ), có khoảng 135 km biên giới với Lào, 378 km biên giới với Căm Pu Chia, có tầm khống chế lớn về quốc phòng và an ninh. Xét theo hướng Đông - Tây, Tây Nguyên là vùng có vị trí trung gian giữa các lãnh thổ giáp biên với Lào, Căm Pu Chia và vùng đồng bằng ven biển phía Đông của Việt Nam, có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, quốc phòng và an ninh không những của vùng mà cả quốc gia. Những vấn đề đó đã được thấy rõ qua những thành công của vùng trong thời gian qua về củng cố đảm bảo an ninh quốc phòng, giành dân bảo vệ biên giới, hỗ trợ đắc lực cho việc chống lại các âm mưu diễn biến hòa bình, kích động đồng bào dân tộc chống phá cách mạng của các thế lực phản động ở vùng biên giới, ổn định chính trị khu vực, góp phần vào ổn định phát triển của quốc gia.

### ***1.1.2. Địa hình***

Tây Nguyên có địa hình đa dạng, bao gồm nhiều cao nguyên xếp tầng. Diện tích núi cao trên 800m có khoảng 2,9 triệu ha, chiếm 53% diện tích tự nhiên (đỉnh

Ngọc Linh ở phía Bắc cao 2.598m, Chư Yeng Xin ở phía Nam cao 2.406m). Các cao nguyên ở độ cao 300 - 800m khoảng 2,2 triệu ha bằng 36,5%. Đồng bằng thung lũng có diện tích khoảng 57 vạn ha, chiếm 10,5%... Thuận lợi là có thể phát triển đa dạng sản phẩm hàng hoá, nhưng khó khăn là do địa hình phức tạp làm trở ngại cho giao lưu kinh tế (nhất là khi đường sá chưa phát triển).

Địa hình chia cắt phức tạp, có tính phân bậc rõ ràng, các bậc cao nằm về phía Đông, bậc thấp nhất ở phía Tây. Tây Nguyên có nhiều địa hình khác nhau, nhưng có thể khái quát thành 3 dạng địa hình chính sau đây:

*Địa hình cao nguyên với các bậc địa hình sau:*

- Bậc địa hình ở độ cao từ 100-300m, chủ yếu gồm các khu vực như Cheo Reo- Phú Túc, Easoup và một số khu vực dọc biên giới Việt Nam - Campuchia.

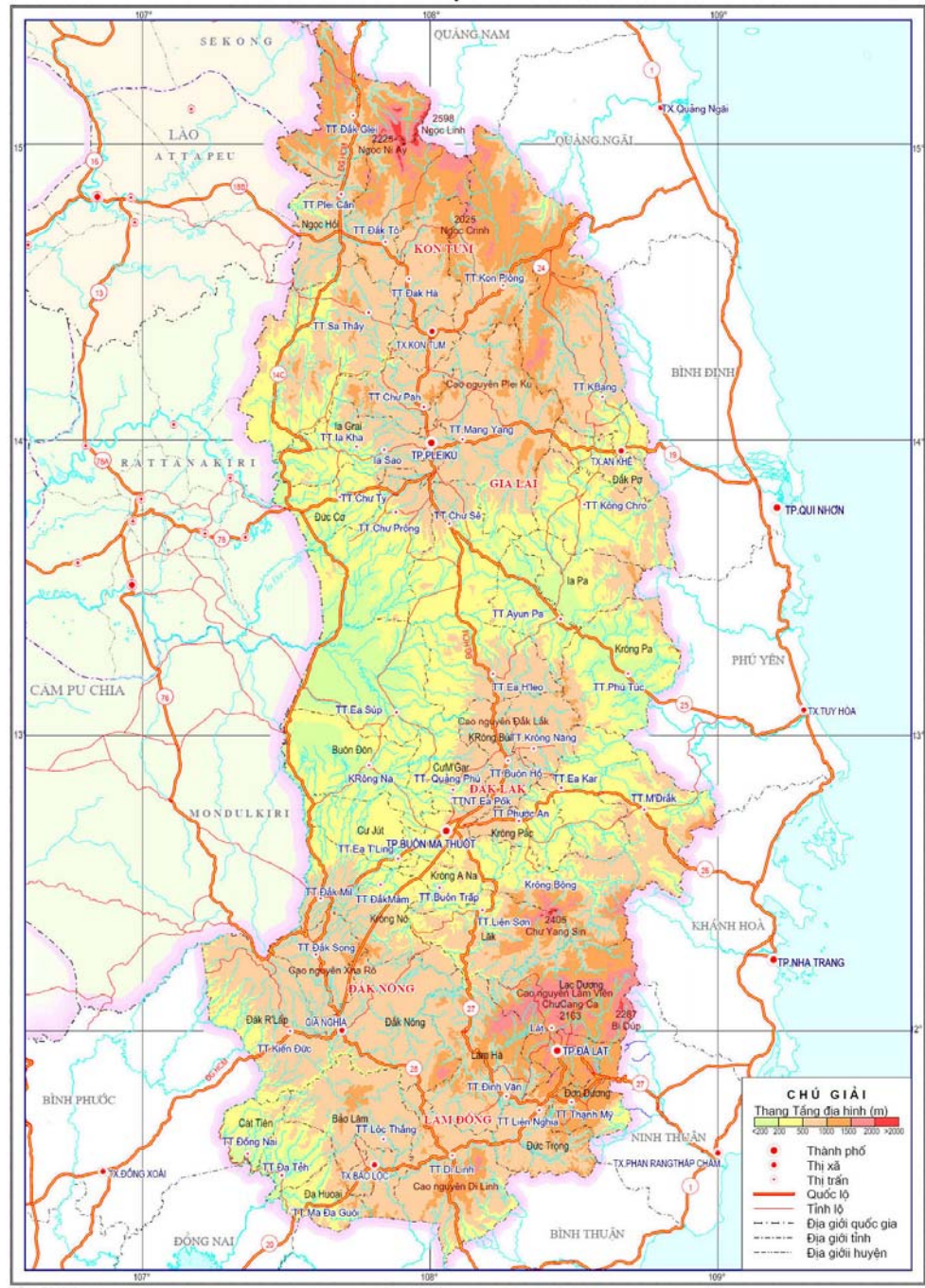
- Bậc địa hình ở độ cao từ 300-500m, chủ yếu gồm các khu vực dọc sông ĐăkPôkô, xung quanh thị xã KonTum, An Khê và thung lũng Lăk.

- Bậc địa hình ở độ cao từ 500-800m, bao gồm cao nguyên Pleiku, một trong hai cao nguyên rộng nhất ở Tây Nguyên, được phủ bởi lớp bazan có bề mặt khá bằng, nghiêng dần về phía Nam có độ cao 400m, còn phía Bắc và Đông Bắc từ 750-800m. Cao nguyên Buôn Ma Thuột cũng là một cao nguyên bazan rộng lớn, chạy dài từ Bắc xuống Nam trên 90km, từ Đông sang Tây khoảng 70km. Cao nguyên Lang Biang và Di Linh thuộc tỉnh Lâm Đồng là hai cao nguyên đất đỏ, có khí hậu ôn hoà quanh năm.

Dạng địa hình cao nguyên thuận lợi cho việc phát triển nông lâm nghiệp với quy mô lớn. Những vùng cây công nghiệp lâu năm, (cà phê, cao su, chè...) hiện nay chủ yếu được phát triển ở khu vực này. Khả năng mở rộng đất nông lâm nghiệp còn khá lớn. Tài nguyên bôxít tập trung chủ yếu ở khu vực địa hình cao nguyên. Khó khăn lớn ở đây là thiếu nước mùa khô, mực nước ngầm sâu.



### BẢN ĐỒ HÌNH THỂ TỰ NHIÊN VÙNG TÂY NGUYÊN





*Địa hình núi.* Ngọc Linh là dãy núi đồ sộ nhất ở Bắc Tây Nguyên, kéo dài từ Bắc - Tây Bắc xuống Nam- Đông Nam gần 200km. Phía Bắc có đỉnh Ngọc Linh cao nhất (2598m), phía Tây có đỉnh Ngọc Lum Heo (2023m). Sông Pôkô ngăn cách đỉnh này với dãy Ngọc Bin San (1939m). Nối tiếp về phía Nam. Đông Nam là dãy Ngọc Krinh (2066m). Dãy này bị các sông Đăk Acoi và Đăk xê dọc, sông Đăk Bla và Đăk Pơné cắt ngang. Phía Nam Đăk Bla, dãy Ngọc Krinh tiếp tục với Kon Kakin (1748m), Kon Borôa (1532m), Kon Xa Krông, Kon Boo Kmiên (1551m), Chư Rpan (1504m). Giữa Kon Xa Krông (1330m) và Chư Rpan địa hình thấp nhất tại đèo Mang Giang (830m), nơi quốc lộ 19 từ Quy Nhơn đi Pleiku vượt qua. Phía Tây dãy Ngọc Krinh còn là núi Ngọc Boc (1757m) ở phía Bắc Kon Plông. Phía Tây dãy Ngọc Krinh có núi Chư Hereng (1152m). Dãy Ngọc Linh được tạo thành bởi các đá granit, đá phiến mica. Một số khối như Kône Krông được tạo thành bởi riôlit.

Dãy núi An Khê chạy dài 175km từ phía Nam sông Trà Khúc đến tận thung lũng sông Ba, có chiều rộng từ 30-40km. Đây là một dãy núi khá đồ sộ, tạo nên ranh giới tự nhiên giữa Đông và Tây Trường Sơn.

Dãy Chư Dju rộng 30km, chạy dài 100km từ phía Nam cao nguyên Pleiku đến phía Bắc khối núi Vọng Phu. Dãy Vọng Phu được cấu tạo từ đá granit theo phương Đông Bắc - Tây Nam dài 60km, rộng 30km, cao nhất là đỉnh Vọng Phu (2051m), hạ thấp dần về phía Đông Bắc đến đèo Cả chỉ còn cao 700m. Dãy Tây Khánh Hoà (nằm ở phía Nam dãy Vọng Phu) tạo nên ranh giới giữa sườn Đông Tây Nguyên, Krông Păk và cao nguyên Đà Lạt. Ngoài ra còn có các dãy ChưYaSin, dãy Đan Sona-Ta Đung nằm ở phía Tây Bắc cao nguyên Đà Lạt.

*Địa hình thung lũng* chiếm diện tích không lớn. Cánh đồng An Khê là một kiểu thung lũng giữa núi bị san bằng và mở rộng. Thung lũng Sa Thầy, bình nguyên Easoup là một đồng bằng bóc mòn. Vùng trũng Cheo Reo- Phú Túc, vùng trũng Krông Pach- Lăk ở phía Nam cao nguyên Buôn Ma Thuột vốn là thung lũng bóc mòn với nhiều núi sót đã biến thành một cánh đồng tích tụ với đầm lầy và hồ Lăk rộng trên 800ha được tạo nên do lớp bazan Đệ tứ lấp mất dòng chảy của Krông Ana. Vùng có địa hình thung lũng chủ yếu phát triển cây lương thực, thực phẩm cũng là vùng có tiềm năng phát triển nuôi cá nước ngọt.



Đất bị xói mòn rửa trôi



Trượt lở đất đá do hoạt động địa chất

### ***1.1.3. Tài nguyên khí hậu***

Khí hậu Tây Nguyên được hình thành dưới tác động của bức xạ mặt trời, hoàn lưu khí quyển và hoàn cảnh địa lý. Ở đây vị trí địa lý và độ cao có vai trò quan trọng nhất trong sự tác động qua lại với điều kiện bức xạ và hoàn lưu khí quyển mà hệ quả của nó là sự hình thành một kiểu khí hậu có thể coi là đặc sắc của khí hậu nhiệt đới gió mùa ở nước ta - khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên.

Chế độ bức xạ mặt trời của vùng khí hậu cao nguyên nhiệt đới gió mùa gần xích đạo với tổng lượng bức xạ năm lớn ( $120 - 140 \text{ kcal/cm}^2$ ), chênh lệch giữa các tháng nhỏ (biên độ năm khoảng  $7 \text{ kcal/cm}^2$ ), cực đại vào mùa xuân (tháng III, tháng IV), cực tiểu vào mùa thu (tháng IX). Cán cân bức xạ có giá trị lớn nhất vào mùa xuân - thời kỳ khô nhất trong năm - nên hầu như toàn bộ lượng nhiệt do mặt trời cung cấp trong thời kỳ này được dùng để đốt nóng mặt đất và lớp không khí bên trên nên mùa xuân mùa xuân cũng là thời kỳ nóng nhất trong năm.

Chế độ hoàn lưu khí quyển vừa mang đặc điểm chung của đới hoàn lưu tín phong và hoàn lưu gió mùa trong đó mùa hạ hoàn toàn phụ thuộc vào các hệ thống nhiệt đới (tín phong và gió mùa xích đạo), mùa đông lại chi phối bởi cả hệ thống nhiệt đới (tín phong) và hệ thống cực đới (gió mùa cực đới).

Sự biến đổi mùa của các yếu tố khí hậu và thời tiết do gió mùa gây ra là hệ quả quan trọng nhất của hoàn lưu khí quyển đối với khí hậu Tây Nguyên. Khí hậu có sự lệch pha về biến trình nhiệt, mưa - ẩm và nhiều đặc trưng khí hậu khác giữa vùng đông và tây Trường Sơn. Ngoài sự phân hoá khí hậu giữa phía đông và phía tây Trường Sơn còn có sự phân hoá khí hậu theo độ cao địa lý, thể hiện đặc trưng trung bình của các yếu tố bức xạ, nhiệt, mưa ...

Những đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa ở Tây Nguyên là:

- Tổng lượng bức xạ thực tế và bức xạ hấp thu vào loại lớn nhất toàn quốc. Cực đại của bức xạ tổng cộng xuất hiện vào mùa xuân, cực tiểu vào mùa thu. Tuy nhiên, cán cân bức xạ vào loại trung bình (nhỏ hơn Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung bộ nhưng lớn hơn các tỉnh ở Bắc Bộ).

- Nền nhiệt độ tương đối cao, nhiệt độ trung bình năm ở độ cao 800 - 1000m vào khoảng  $19 - 21^\circ\text{C}$  và tổng nhiệt độ năm 7000 - 8000 $^\circ\text{C}$ , thời kỳ có nhiệt độ trung bình trên  $20^\circ\text{C}$  kéo dài khoảng 8 - 9 tháng.

Biên độ năm của nhiệt độ nhỏ ( $3 - 5^\circ\text{C}$ ), nhưng biên độ ngày của nhiệt độ thuộc loại lớn nhất nước ta ( $9 - 11^\circ\text{C}$ ). Nhiệt độ thấp nhất hàng năm phần lớn đều dưới  $15^\circ\text{C}$  ở những vùng dưới 500m, dưới  $10^\circ\text{C}$  ở những vùng trên 800m và dưới  $5^\circ\text{C}$  ở những vùng trên 1.500m. Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối trong thời gian quan sát ở phần lớn các vùng là  $4 - 6^\circ\text{C}$ , ở những vùng trên 1500m có thể xuống dưới  $0^\circ\text{C}$ .

Khí hậu phân dị theo mùa: mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa, phần lớn diện tích có lượng mưa năm trên 2.000mm nhưng chênh lệch rất lớn giữa nơi mưa nhiều nhất (trên 3.600mm/năm) và nơi mưa ít nhất (dưới 1200mm/năm). Lượng mưa tập trung vào mùa mưa (chiếm 80 - 90% lượng mưa năm) trong đó lượng mưa 3 tháng liên tục lớn nhất chiếm 45 - 60% lượng mưa năm. Mùa khô lượng mưa chỉ chiếm khoảng 10-20%.

*Tóm lại*, Tây Nguyên có nhiều thuận lợi để phát triển một tập đoàn cây trồng, vật nuôi nhiệt đới và một số cây con có nguồn gốc ôn đới, lợi thế phát triển du lịch cảnh quan sinh thái và nghỉ dưỡng.

Khó khăn của Tây Nguyên là có một mùa khô kéo dài, có gió địa hình mạnh, nhiều vùng thiếu nước nghiêm trọng. Đây là hạn chế lớn đối với sản xuất và đời sống của dân cư trong vùng. Những nơi chưa có công trình thủy lợi, chưa đủ năng lượng để khai thác nước ngầm thì sản xuất không ổn định và khó hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hoá có hiệu quả.

#### **1.1.4. Tài nguyên nước**

Nguồn nước ở Tây Nguyên có nước mặt và nước ngầm.

**Nước mặt:** Tây Nguyên có 4 hệ thống sông lớn là Sê San, Serepok (đổ về sông Mê Kông), sông Ba (đổ về Tuy Hoà, Phú Yên) và sông Đồng Nai (đổ về Đồng Nai). Ngoài ra còn có một hệ thống sông suối nhỏ đổ xuống vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Các hệ thống sông này đã cung cấp cho Tây Nguyên một lượng nước là 53,7 Km<sup>3</sup>/năm. Trung bình hàng năm là 972000 m<sup>3</sup>/km<sup>2</sup>.

- *Sông Sesan và Srêpok.* Tổng lượng nước hàng năm của 2 sông Sesan và Serepok là 30,3 km<sup>3</sup>, trong đó sông Sesan chiếm 1/3. Độ sâu dòng chảy bình quân toàn lưu vực là 987mm ứng với mô đun dòng chảy là 31,3 lít/s/km<sup>2</sup>. Sự phân bố dòng chảy trên lưu vực không đều. Thượng nguồn Sesan có mô đun dòng chảy đạt 35-40 lit/s/km<sup>2</sup>, thượng nguồn Krông Buk nhỏ hơn 20 lít/s/km<sup>2</sup>.

*Hệ thống thượng Sesan* khống chế toàn bộ phạm vi tỉnh Kon Tum. Diện tích lưu vực (F) 11.440 km<sup>2</sup>, thuộc Bắc đến Tây Bắc của Tây Nguyên. Nhánh chính và dòng tính đến biên giới với Campuchia dài 320 km, trong đó:

+ Nhánh Đăkbla ở hữu ngạn với F lưu vực = 3.507 km<sup>2</sup>

+ Nhánh Sa Thày ở tả ngạn với F lưu vực = 1.552 km<sup>2</sup>

*Hệ thống sông Serepok* có F lưu vực = 17.840 km<sup>2</sup> thuộc Tây đến giáp Đông Nam Tây Nguyên, khống chế phần lớn tỉnh Đăk Lăk. Dòng chính thượng Serepok có F lưu vực = 11.172 km<sup>2</sup>, có 2 nhánh lớn là:

+ Nhánh Krông Ana với F lưu vực = 3.925 km<sup>2</sup>

+ Nhánh Krông Nô với F lưu vực = 3.895 km<sup>2</sup>

Ba nhánh lớn khác của Serepok ở phía Bắc là:

+ Nhánh Ia Drăng có F lưu vực = 920 km<sup>2</sup>

+ Nhánh Ia H'lốp có F lưu vực = 1.700 km<sup>2</sup>

+ Nhánh Ia H'leo có F lưu vực = 4.720 km<sup>2</sup>

- *Hệ thống sông Ba*: có F lưu vực = 11.410 km<sup>2</sup> thuộc Đông Bắc đến Đông của Tây Nguyên, khống chế đại bộ phận lãnh thổ tỉnh Gia Lai. Nhánh chính và dòng chính từ nguồn đến giáp giới tỉnh Phú Yên dài 304 km, có 3 nhánh chính đều nằm ở hữu ngạn là:

+ Nhánh Ya Yun dài 177 km có diện tích lưu vực = 2847 km<sup>2</sup>

+ Nhánh Krông H'măng dài 100 km có diện tích lưu vực = 1975 km<sup>2</sup>

+ Nhánh sông Hinh dài 74 km có diện tích lưu vực = 439 km<sup>2</sup>

- *Hệ thống thượng nguồn sông Đồng Nai* chiếm gần hết diện tích phần Nam Tây Nguyên. Dòng chính thượng Đồng Nai trên đất Tây Nguyên nằm trong lãnh thổ tỉnh Lâm Đồng có nhánh Đa Nhim dài 130 km với diện tích lưu vực là 2010 km<sup>2</sup> và nhánh lớn đáng kể là Đa Đơn dài 90 km với diện tích lưu vực là 1225 km<sup>2</sup>. Các nhánh lớn khác là của hệ thống thượng nguồn sông Đồng Nai là:

+ Nhánh Đatẻ có diện tích lưu vực = 470 km<sup>2</sup> ở Tây Nam Lâm Đồng

+ Nhánh Đa Hoàn có F lưu vực 965 km<sup>2</sup> nằm giữa Đà Tẻ và Đa Ngà

+ Nhánh Đa Ngà có F lưu vực = 968 km<sup>2</sup> nằm ở phía nam Lâm Đồng.

Trung bình hàng năm các lưu vực Tây Nguyên đón nhận một lượng mưa khá lớn (gần 2000mm), trong khi đó trung bình hàng năm sông suối Tây Nguyên chuyển ra khỏi lãnh thổ này trên 40 tỷ m<sup>3</sup> nước trong năm ít nước, lượng nước chuyển đi cũng khoảng 30 tỷ. Dòng chảy năm nhìn chung ít biến động, do đó trong khai thác nguồn dòng chảy cục bộ, trong trường hợp cần mở rộng diện tích canh tác hoặc số lượng dùng nước có thể sử dụng các lưu lượng ứng với tần suất bảo đảm. Khả năng bốc hơi của các lưu vực Tây Nguyên rất lớn: lượng bốc hơi từ các lưu vực còn kém nhiều so với khả năng bốc hơi thực tế vì trong thời gian khô hạn kéo dài lượng nước trong đất không đủ cung cấp cho bốc hơi.

Có thể nhận thấy nước mặt vùng Tây Nguyên có sự biến động về mặt hình thái, cân bằng, vì thế tất cả hoạt động trên mặt lưu vực nhằm làm thay đổi cân bằng nước, thay đổi những tác động của dòng chảy thường xuyên trên mặt lưu vực đều có thể kéo theo những sự thay đổi khác.

Bốn hệ thống sông lớn kể trên gần như phân phối đều trên 5 tỉnh của vùng với mạng lưới các sông nhánh và suối. Về mặt lý thuyết thì lượng nước này đủ thoả mãn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đây là điểm thuận lợi cho việc cấp nước cho các ngành sản xuất trên địa bàn cũng như phát triển năng lượng của vùng. Các hệ thống sông của Tây Nguyên là thượng nguồn nên có ảnh hưởng trực tiếp đến các vùng hạ lưu, nơi phân bố nhiều cơ sở kinh tế quan trọng như hạ lưu sông Ba, hạ lưu sông Đồng Nai, hạ lưu sông Sài Gòn nên việc sử dụng và bảo vệ các lưu vực trên địa bàn Tây Nguyên hết sức quan trọng cả về số lượng, chất lượng nguồn nước và bảo vệ môi trường.

Vấn đề phân phối dòng chảy trong năm. Tây Nguyên có 2 mùa cạn và mùa lũ, xuất hiện chậm hơn mùa khô và mùa mưa trong khu vực một tháng. Các sông suối có lưu vực nằm trong vùng ảnh hưởng khí hậu Tây Trường Sơn có mùa lũ bắt đầu từ tháng VI-XI và mùa cạn từ tháng XII đến tháng V năm sau. Các sông suối có lưu vực nằm trong vùng ảnh hưởng của khí hậu Đông Trường Sơn có mùa lũ bắt đầu từ tháng VII-XII và mùa cạn bắt đầu từ tháng I-VI. Do sự chênh lệch rất lớn giữa lượng mưa mùa mưa và lượng mưa mùa khô dẫn đến sự chênh lệch lượng nước trên các sông suối giữa hai mùa rất lớn, hàng ngàn lần. Trong mùa lũ các sông đều đầy nước, gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống và sinh hoạt của nhân dân trong vùng; ngược lại trong mùa cạn các sông suối đều còn rất ít nước, nhiều sông suối nhỏ thường cạn gây ra tình trạng khô hạn trong vùng.

Từ các đặc trưng về dòng chảy và nguồn nước mặt cần lưu ý các đặc điểm trong quá trình khai thác và sử dụng nguồn nước mặt nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững về môi trường sinh thái như sau:

- Do đất có độ thấm thấu rất lớn, và địa hình lượn sóng cho nên các công trình thủy lợi ở Tây Nguyên đầu tư thường đắt và mất nhiều nước so với các vùng khác.

- Lũ thường lên nhanh, cường suất lớn đặc biệt là trên các sông suối nhỏ. Vấn đề giải quyết lũ và ngập lụt do ảnh hưởng của các tổ hợp lũ trên các hệ thống sông, có các nhánh lớn nằm ở hai khu vực khí hậu Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn, đã gây ra lũ lớn và thời gian ngập lụt khá dài như ở bồn địa trũng vùng Lăk, Buôn Trấp nơi hợp lưu giữa 2 sông Krông Ana và Krông Knô trên hệ thống thượng Sêrêpok hoặc vùng trũng Đà Tẻ- Cát Tiên trên hệ thống sông Đồng Nai.

- Trong mùa cạn, dòng chảy trên các suối nhỏ, sông nhỏ hầu như không còn. Việc bố trí sản xuất cây trồng vật nuôi cần phải gắn với việc xây dựng các công trình thủy lợi giữ nước, tận dụng nước trời kết hợp với xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, sử dụng nước cơ bản của các sông suối là cần thiết và hợp lý.

**Bảng 1. Tiềm năng nước mặt vùng Tây Nguyên tính trung bình theo lưu vực sông**

Lưu vực (diện tích lưu vực, km <sup>2</sup> )	Tổng lượng mưa trung bình năm, 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm	Tổng lượng dòng mặt trung bình năm, 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm	Tổng lượng dòng ngầm, 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm
Tổng tiềm năng toàn lưu vực sông Tây Nguyên	84.814,98	49.176,00	6.607,48
<i>Trong đó:</i>			
S. Sê Xan (11.620,00)	22.368,50	12.422,60	2.235,33
S. Srêpok (18.480,00)	32.635,68	14.919,30	2.071,09
S. Ba (10.970,00)	17.277,75	8.026,04	819,62
S. Đồng Nai (10.938,00)	21.010,48	10.841,06	1.622,41

*Nguồn: Kỷ yếu Hội thảo khoa học của Chương trình KC.08, tháng 3/2005*

**Bảng 2. Tiềm năng nước mặt vùng Tây Nguyên tính theo đơn vị hành chính**

Tỉnh, huyện	Tổng lượng mưa trung bình năm, 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm	Tổng lượng dòng mặt trung bình năm, 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm	Tổng lượng dòng ngầm, 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm
<b>1. Tỉnh Kon Tum</b>	<b>14.322,98</b>	<b>11.109,00</b>	<b>1.549,68</b>
TX Kon Tum	644,00	483,00	46,28
Đăk Glei	2.340,20	2.214,00	324,00
Đăk Tô	2.488,00	1.736,00	267,40
Đăk Hà	1.176,00	923,00	137,10
Kon Plong	2.880,78	2.295,00	402,90
Ngọc Hồi	1.473,00	1.182,00	128,60
Sa Thầy	3.361,00	2.276,00	243,40
<b>2. Tỉnh Gia Lai</b>	<b>22.164,00</b>	<b>11.888,00</b>	<b>949,60</b>
Tp Pleiku	465,00	264,00	15,40
An Khê	841,00	541,00	36,00
Kbang	1.776,00	1.288,00	173,10
Mang Yang	2.520,00	1.628,00	97,70
Đăk Đoa			
Chư Păh	1.708,00	891,00	99,40
Ia Grai	1.948,00	990,00	80,60
Chư Prông	3.532,00	1.334,00	91,30
Chư Sê	2.115,00	1.044,00	75,40
Ayun Pa	2.058,00	1.097,00	72,00

Tỉnh, huyện	Tổng lượng mưa trung bình năm, 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm	Tổng lượng dòng mặt trung bình năm, 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm	Tổng lượng dòng ngầm, 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm
Krông Pa	1.835,00	1.120,00	89,10
Kron Chro	1.869,00	1.010,00	78,90
Đức Cơ	1.479,00	681,00	37,70
<b>3. Tỉnh Đắk Lắk</b>	<b>12929,00</b>	<b>6163,00</b>	<b>647,60</b>
TP BMT	407,00	239,00	24,00
Ea Hleo	1.856,00	896,00	61,70
Ea Súp	2.196,00	1.201,00	121,70
Krông Năng	829,00	395,00	29,10
Krông Buk	834,00	384,00	25,70
Buôn Đôn	1.932,00	940,00	118,30
Cư Mgra	1.071,00	567,00	63,40
Ea Kar	1638,00	699,00	78,90
M'Đrăk	2.166,00	842,00	125,10
Krông Pak	1.043,00	446,00	53,10
Cư Jút	1.261,00	647,00	70,30
<b>4. Tỉnh Đắk Nông</b>	<b>18933,00</b>	<b>9836,00</b>	<b>1114,60</b>
Krông Ana	1.028,00	609,00	70,30
Krông Bông	1.890,00	937,00	116,60
Đắk Mil	1.750,00	1.208,00	101,10
Krông Nô	1.490,00	1.203,00	108,00
Lắk	1.941,00	1.076,00	150,90
Đắk R'lấp	3.856,00	1.826,00	178,30
Đắk Nông	4.674,00	2.244,00	265,70
<b>5. Tỉnh Lâm Đồng</b>	<b>16.466,00</b>	<b>10.180,00</b>	<b>2.346,00</b>
Tp Đà Lạt	559,00	324,00	78,90
Bảo Lộc	491,00	370,00	29,10
Lạc Dương	2.341,00	1.194,00	282,90
Đơn Dương	729,00	450,00	118,30
Đức Trọng	1.101,00	672,00	154,30
Lâm Hà	2.203,00	1.703,00	317,10
Bảo Lâm	3.600,00	1.786,00	168,00
Di Linh	1.767,00	1.676,00	202,30
Đa Huoai	1.263,00	717,00	53,10
Đa Tẻh	1.326,00	706,00	53,10



Tỉnh, huyện	Tổng lượng mưa trung bình năm, 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm	Tổng lượng dòng mặt trung bình năm, 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm	Tổng lượng dòng ngầm, 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm
Cát Tiên	1.086,00	582,00	39,40
<b>Tiềm năng nước toàn Tây Nguyên</b>	<b>84.814,98</b>	<b>49.176,00</b>	<b>6.607,48</b>

Nguồn: Kỹ yếu Hội thảo khoa học của Chương trình KC.08, tháng 3/2005

**Tiềm năng thủy điện.** Tây Nguyên có nguồn thủy năng lớn với trữ năng lý thuyết là 57 tỷ kw (21% toàn quốc) và trữ năng kinh tế là 17 tỷ kw (30% toàn quốc), đến nay khai thác được chưa nhiều. Tiềm năng thủy điện nhỏ ước khoảng 1,5 tỷ KWh.

**Bảng 3. Dự báo khả năng phát triển các công trình thủy điện**

Tên lưu vực	Công suất (MW)	Điện năng (Tỷ KWh)	Mật độ (MWh/km <sup>2</sup> )	Tỷ trọng trong tổng tiềm năng toàn quốc (%)
Sông Sê san	1.485	7,99	7.000	11,3
Sông Srepok	496	2,63	143	3,72
Sông Ba	402	2,07	150	2,92
<b>Toàn vùng</b>	<b>2.383</b>	<b>12,69</b>	<b>280</b>	<b>17,94</b>

Nguồn: Sơ đồ phát triển năng lượng - Viện Năng lượng

**- Nước ngầm:**

Nước ngầm phân bố ở độ sâu 50-150m, vì vậy nếu khai thác cần đầu tư sẽ tốn kém. Hiện nay tình trạng thảm rừng đang bị xâm hại, là nguy cơ trực tiếp đến sự suy giảm nguồn nước ngầm.

Tài nguyên nước của vùng mất cân đối nghiêm trọng về mùa khô. Các hồ tự nhiên, nhân tạo, các kho nước rộng lớn tạo ra sự bốc hơi mặt nước, lượng nước sử dụng không được hoàn lại và bị mất một khối lượng lớn, ước tính trên 20% lượng nước dùng. Đặc biệt trong mùa cạn, ở những nơi mất rừng, các con suối khô cạn, mực nước ngầm tụt sâu, thiếu nước trở nên nghiêm trọng. Vì vậy việc bảo vệ và tái tạo thảm thực vật rừng, là hết sức cần thiết để bảo vệ và bổ sung nguồn nước ngầm lâu dài cho sản xuất và đời sống của vùng.



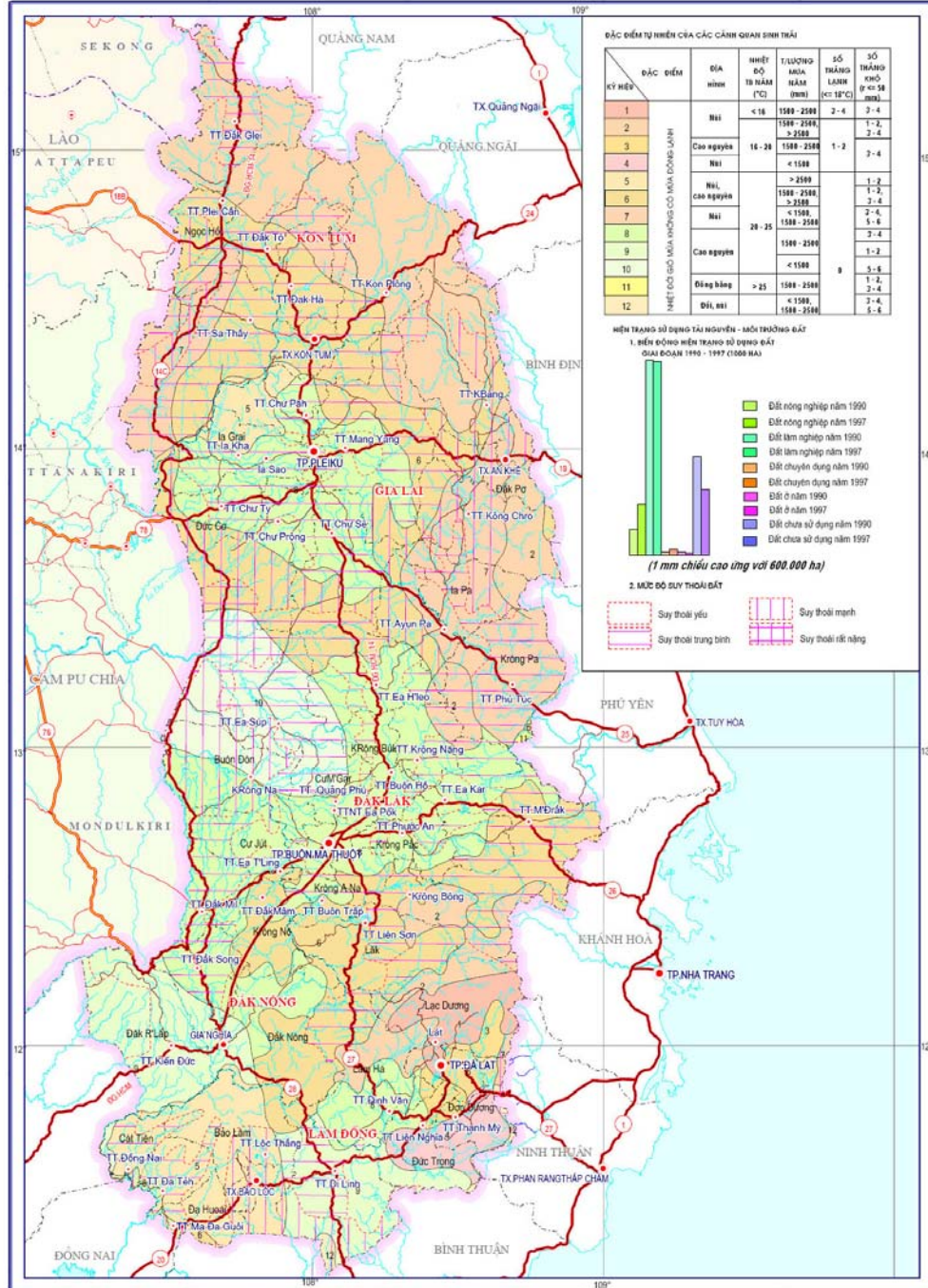
Sông suối cạn kiệt trong mùa khô hạn



và hồ đầy nước về mùa mưa



## SƠ ĐỒ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CỦA CÁC CẢNH QUAN VÙNG TÂY NGUYÊN



### 1.1.5. Thổ nhưỡng và tài nguyên đất

#### 1.1.5.1. Phân loại và cơ cấu quỹ đất

Tây Nguyên có 14 nhóm đất chính, lớn nhất là đất xám 2,87 triệu ha (52,8%) và đất đỏ bazan 1,36 triệu ha (25%). Đất đỏ bazan là loại đất màu mỡ thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị cao như cà phê, cao su, điều, dâu tằm, rau hoa quả... Diện tích các loại đất tốt, thích hợp cho phát triển cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả khoảng 730.000 ha, tập trung chủ yếu ở các cao nguyên Buôn Ma Thuột, Đăk Nông, Pleiku, Kon Hà Nừng, Di Linh, Đức Trọng.

Đất phù sa sông suối ở các vùng trũng giữa núi phù hợp với cây lương thực, thực phẩm, ở một số nơi có khả năng phát triển thành các vùng chuyên canh cây lương thực.

**Bảng 4. Các loại đất chính vùng Tây Nguyên**

TT	Các loại đất	Diện tích, (nghìn ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích đất</b>	<b>5.447,5</b>	<b>100,00</b>
I	Nhóm đất cát	87,9	1,60
II	Nhóm đất phù sa	77,1	1,42
III	Nhóm đất glây	96,0	1,76
IV	Nhóm đất mới biến đổi	72,8	1,34
V	Nhóm đất đen	97,0	1,78
VI	Nhóm đất nâu vùng khô hạn	307,0	5,64
VII	Nhóm đất có tầng đá ong	1,2	0,02
VIII	Nhóm đất đỏ ba zan	1.362,0	25,00
IX	Nhóm đất xám	2.876,6	52,80
X	Đất nâu thẫm	100,6	1,85
XI	Nhóm đất có tầng sét chặt, cơ giới phân dị	73,3	1,35
XII	Nhóm đất mùn Alit trên núi cao	7,7	0,14
XIII	Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	208,3	3,80
XIV	Nhóm đất nứt nẻ	6,6	0,12
	Ao hồ sông suối	72,7	1,36

*Nguồn: Đề tài nhánh của đề tài*

#### 1.1.5.2. Hiện trạng sử dụng đất Tây Nguyên

Theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2004, hiện trạng sử dụng đất đai của vùng như sau:

**Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất vùng Tây Nguyên, năm 2004**

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Cơ cấu sử dụng (%)
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>5.447.450</b>	<b>100,00</b>
- Diện tích đất đang sử dụng	4.397.239	80,72
Trong đó: + Đất nông nghiệp	1.233.699	22,65
+ Đất lâm nghiệp có rừng	2.993.257	54,95
+ Đất chuyên dùng	137.065	2,52
+ Đất ở đô thị	6.483	0,12
+ Đất ở nông thôn	26.375	0,48
- Diện tích đất chưa sử dụng và sông núi đá	1.050.211	19,28
Trong đó: + Đất đồi núi	879.777	

Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh. Xử lý của đề tài KC.08.23

**Đất nông nghiệp.** Bình quân diện tích đất nông nghiệp trên một nhân khẩu 0,30 ha, lớn gấp 2,5 lần mức bình quân của cả nước, là vùng có mức bình quân đất nông nghiệp lớn nhất trong toàn quốc. Do sự chi phối của nền kinh tế thị trường ở một số địa phương trong vùng đã có sự phát triển sản xuất nông nghiệp mất cân đối, đổ xô vào trồng cây công nghiệp lâu năm (*cà phê*) làm cho diện tích cà phê tăng vọt dẫn đến việc lấn chiếm, phá huỷ rừng tự nhiên, gây mất cân bằng sinh thái. Đến nay diện tích trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ cao nhất so với các loại hình sử dụng đất nông nghiệp khác (52,92%), tập trung ở Đắk Lắk, Lâm Đồng; thứ hai là đất trồng cây hàng năm (41,16%). Các loại đất còn lại có diện tích không đáng kể.

**Bảng 6. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Cơ cấu sử dụng (%)
<b>Tổng diện tích</b>	<b>1.233.699</b>	<b>100,00</b>
- Đất trồng cây hàng năm	507.852	41,16
<i>Trong đó: Đất lúa, lúa màu</i>	<i>126.492</i>	
- Đất vườn tạp	66.134	5,36
- Đất trồng cây lâu năm	652.855	52,92
- Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	3.978	0,32
- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2.880	0,24

Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh. Xử lý của đề tài KC.08.23

**Đất lâm nghiệp có rừng.** Chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu sử dụng đất đai ở Tây Nguyên (54,95% diện tích tự nhiên) và đứng thứ 2 về diện tích sau vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Trong tổng số 2.993.357 ha đất lâm nghiệp có rừng, hầu hết là rừng tự nhiên (2.917.851 ha chiếm 97,48%). Phần còn lại là đất rừng trồng,

chiếm 2,52% diện tích đất lâm nghiệp. Tây Nguyên là địa bàn còn diện tích rừng rất lớn trong cả nước (>1/4 diện tích rừng toàn quốc) mang những dấu ấn nguyên sinh về cả các loại động vật và thực vật quý hiếm đối với việc bảo tồn các nguồn gen và duy trì phát triển môi trường cảnh quan du lịch của nước ta. So với các vùng khác trong cả nước, đây là vùng còn tỷ lệ che phủ rừng lớn nhất (54,95%). Thực hiện Chương trình trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, diện tích đất rừng trồng đã phần nào được cải thiện. Ngược lại do nhiều nguyên nhân khác nhau, rừng tự nhiên đã ngày càng giảm sút cả về số lượng và chất lượng.

*Đất chuyên dùng.* Diện tích đất hiện có 137.065 ha, bằng 2,52% diện tích đất tự nhiên, trong đó đất đường giao thông 72.851 ha. Tuy nhiên cơ sở hạ tầng về giao thông còn kém phát triển đặc biệt là hệ thống giao thông nội vùng, tỷ lệ đường đất cao, đi lại khó khăn trong mùa mưa.

Đất thủy lợi có diện tích 32.615 ha để xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện tầm cỡ quốc gia như hồ thủy điện Yaly, Biển Hồ, hồ thủy điện Plei Krông, hồ Ayun Hạ... đảm bảo cung cấp điện năng cho công nghiệp, sinh hoạt và nước tưới cho hàng vạn ha đất lúa nước và cây công nghiệp lâu năm.

Đất quốc phòng an ninh và đất xây dựng chiếm một tỷ lệ đáng kể (6,53 và 6,24% so với tổng diện tích đất chuyên dùng).

Như vậy chỉ 4 loại đất xây dựng, giao thông, thủy lợi và quốc phòng an ninh đã có diện tích 122.966 ha, chiếm 89,71% và sẽ tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn 10 – 15 năm tới.

*Đất đô thị.* Toàn vùng có 146.971 ha đất đô thị, chiếm 2,70% diện tích tự nhiên của vùng và 14,84% quỹ đất đô thị cả nước. Cơ cấu sử dụng đất theo các mục đích khác nhau so với tổng diện tích đất đô thị hiện nay của vùng là:

- Đất nông nghiệp 66.680 ha (45,49%).
- Đất lâm nghiệp có rừng 39.189 ha (26,66%).
- Đất chuyên dùng 13.630 ha (9,27%).
- Đất ở đô thị 6.843 ha (4,66%).

Bình quân diện tích đất ở trên đầu người dân đô thị là 61m<sup>2</sup>. Mức bình quân này là cao nhất ở Gia Lai 95m<sup>2</sup>, thấp nhất ở Lâm Đồng 47m<sup>2</sup>.

*Đất khu dân cư nông thôn.* Diện tích đất khu dân cư nông thôn của vùng 230.825 ha, chiếm 4,24% tổng diện tích tự nhiên cả vùng. Đối với Tây Nguyên, ranh giới khu dân cư nông thôn chưa được phân định rõ ràng, đặc biệt trong điều kiện dân di cư tự do vẫn tiếp tục đổ vào Tây Nguyên và một bộ phận dân bản còn sống du canh du cư.

Đất ở nông thôn trong toàn vùng 26.375 ha, đáp ứng nhu cầu cho 3.120.000 người dân sống ở nông thôn.

*Đất chưa sử dụng sông suối, núi đất* của vùng có 1.050.111 ha (chiếm 19,28% tổng diện tích tự nhiên). Nếu trừ diện tích sông, suối (67.257 ha) còn lại 982.954 ha (chiếm 18,04% tổng quỹ đất cả vùng), có thể khai thác đưa vào sử dụng trong phát triển nông, lâm nghiệp và các mục đích khác. Cụ thể là:

- Đất bằng chưa sử dụng	63.046 ha (6,42%)
- Đất đồi núi chưa sử dụng	879.777 ha (89,5%)
- Đất có mặt nước chưa sử dụng	4.979 ha
- Đất chưa sử dụng khác	30.197 ha (3,07%)
- Núi đá không có rừng cây	4.855 ha (0,49%)

#### *1.1.5.3. Biến động đất đai vùng Tây Nguyên từ năm 1990 đến năm 2003*

*Biến động đất nông nghiệp.* Giai đoạn 1990-2003, mặc dù đã sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp vào các mục đích xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi, giao thông, nhà ở và các công trình văn hoá phúc lợi khác, song diện tích đất nông nghiệp của vùng vẫn liên tục tăng trong cả thời kỳ là 788.708 ha, bình quân một năm tăng gần 78.871 ha.

Trong đất nông nghiệp, đất cây hàng năm tăng 258.422 ha, đồng thời đã kéo theo diện tích đất lúa, lúa màu tăng bình quân năm 452 ha. Diện tích đất lúa, lúa màu tăng lên chủ yếu ở đất ruộng 1 vụ (5.654 ha), ruộng 3 vụ tăng 55 ha.

Đất trồng cây lâu năm tăng mạnh với diện tích tương đối lớn, bình quân một năm tăng 49.694 ha (cả thời kỳ tăng 496.940 ha, tăng gấp 3,19 lần so với năm 1990). Diện tích tăng chủ yếu là đất trồng cây công nghiệp lâu năm (492.253 ha). chiếm tới 99% tổng diện tích tăng lên của đất trồng cây lâu năm.

Nguồn tăng của đất nông nghiệp phần lớn do khai hoang đất đồi núi chưa sử dụng. Ngoài ra trong cả thời kỳ, do dân di cư đã khai phá làm giảm đáng kể diện tích đất lâm nghiệp để làm nương rẫy.

*Biến động đất lâm nghiệp có rừng.* Nhờ thực hiện các chương trình, dự án, việc giao khoán đất, khoán rừng được đẩy mạnh đã góp phần bảo vệ rừng tự nhiên, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng, tăng thêm diện tích trồng rừng mới. Mặc dù vậy, diện tích đất lâm nghiệp có rừng của toàn vùng trong 10 năm qua vẫn liên tục giảm xuống, nguyên nhân là do điều chỉnh lại địa giới hành chính, khai phá ô ạt để trồng các loại cây lâu năm, chuyển thành đất canh tác nương rẫy... không theo kế hoạch của luồng di dân cả nước vào Tây Nguyên cũng như một phần bị chuyển thành đất trống đồi trọc bởi hiện tượng khai thác, chặt phá rừng và các vụ cháy rừng.

Tổng quỹ đất lâm nghiệp có rừng trong cả thời kỳ giảm 343.357 ha (tỷ lệ giảm 10,29%), bình quân năm giảm 34.335 ha. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng giảm chủ yếu ở đất rừng tự nhiên (giảm 390.262 ha), trong khi đó diện tích rừng trồng lại liên tục tăng lên nhờ các chương trình, dự án trồng rừng như Chương trình 5 triệu ha rừng. Trong 10 năm, diện tích rừng trồng đã tăng 46.884 ha (tăng 164%), khắc phục được phần nào tình trạng giảm sút đất lâm nghiệp có rừng.

*Biến động đất chuyên dùng.* Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhu cầu dành một phần quỹ đất cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các khu công nghiệp và đô thị... ngày càng tăng. Vì vậy, trong hơn 10 năm, diện tích đất chuyên dùng của vùng Tây Nguyên tăng 192,30% so với năm 1990, tương đương với 90.174 ha.

Diện tích đất chuyên dùng tăng chủ yếu sử dụng vào mục đích giao thông (tăng 62.080); sử dụng vào mục đích thuỷ lợi tăng 28.055 ha; sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh tăng 8.951 ha; đất xây dựng tăng lên 2.753 ha. Riêng đất chuyên dùng khác biến động giảm (giảm 17.753, tỷ lệ giảm 72,87%). Các loại đất còn lại có diện tích biến động không lớn.

*Biến động đất ở.* Diện tích đất ở năm 2003 so với năm 1990 của vùng giảm 19.619 ha chủ yếu do thống kê. Năm 1990 chưa tách được đất vườn tạp ra khỏi đất ở, chỉ mới thống kê đất ở chung cho cả đất ở đô thị và đất ở nông thôn. Năm 1995 nhiều địa phương còn thống kê một số diện tích đất vườn vào trong diện tích đất ở. Năm 2003 đất vườn đã tách ra khỏi đất ở thành vườn tạp 66.134 ha, nên diện tích đất ở đã bị giảm xuống.

*Biến động đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá.* Đất chưa sử dụng của vùng Tây Nguyên thời kỳ 1990-2003 được khai thác bình quân mỗi năm trên 62 nghìn ha. Diện tích giảm lớn nhất ở đất đồi núi chưa sử dụng (giảm 571.456 ha, tỷ lệ giảm 39,38%) một phần để đưa vào sản xuất nông nghiệp, phần còn lại chủ yếu để trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên.

Với xem xét đánh giá sự biến động của quỹ đất về thực trạng cũng như tiềm năng to lớn cho phép Tây Nguyên có đủ điều kiện xây dựng một vùng kinh tế phát triển toàn diện. Tuy vậy, trong điều kiện địa hình cao, chia cắt mạnh, mưa lớn và tập trung, thảm thực vật tự nhiên bị phá huỷ nghiêm trọng do nạn khai thác đất, phá rừng bừa bãi, nền sản xuất quảng canh với phương thức du canh còn phổ biến nên đất ít được bảo vệ, bồi dưỡng và cải tạo, quá trình xói mòn thoái hoá xảy ra mạnh mẽ, cân bằng sinh thái và cân bằng dinh dưỡng trong hệ thống đất đang bị phá vỡ. Bởi vậy, công tác bảo vệ, cải tạo sử dụng đất cần phải quan tâm để bảo vệ tiềm năng của Tây Nguyên. Trước hết, phải có kế hoạch khai thác, trồng rừng và bảo vệ chặt chẽ. Chuyển dần phương thức du canh du cư, đốt nương làm rẫy sang sản xuất định



canh, định cư và thâm canh. Ngoài ra cần áp dụng các biện pháp chống xói mòn có hiệu quả như canh tác theo băng, đắp bờ, cắt đứt dòng chảy, canh tác theo đường đồng mức.

#### **1.1.6. Tài nguyên sinh vật**

*1.1.6.1. Tài nguyên thực vật.* Tây Nguyên rất phong phú về chủng loại, giàu có về khối lượng. Về cây trồng có nhiều loại đặc sản có giá trị kinh tế như các loại cây công nghiệp dài và ngắn ngày, các cây ăn quả, cây dược liệu, rau cao cấp và cây cảnh. Trên vùng đã thống kê được hơn 300 loài, trong đó hơn 3/4 là nhập nội, có nguồn gốc từ các vùng khí hậu khác nhau trên thế giới. Đặc biệt, các cây đặc sản phát triển trên vùng núi cao từ 1300-1500m là một trong những tiềm năng nông nghiệp lớn của Tây Nguyên.

Thực vật rừng của Tây Nguyên có rất nhiều loài. Đến nay đã biết trên 3000 loài thực vật bậc cao, trong đó có hơn 600 loài cây gỗ lớn có chiều cao từ 12m trở lên. Ở đây còn có nhiều loại đặc hữu thuộc loại quý của của thế giới như thông nước (*Glyptostrobus*), thông 5 lá (*Pinus dalatensis*). Ngoài ra, đã phát hiện được 2 loài thực vật mới của hệ thực vật Việt Nam ở Vườn quốc gia Yok Đôn là cây Quao xẻ tua và gạo lông đen.

Tây Nguyên còn có 300-400 loài cây thuốc, trong đó hầu hết là có các loài thuốc quý như sâm bổ chính, thiên niên động, sa nhân, địa liên, thiên niên kiện, hà thủ ô trắng, bách bộ, hoài sơn và một số ít phân bố với dạng hẹp như mã tiền vàng đắng, sơn trà và sâm ngọc linh. Một số cây thuốc được trồng ở Tây Nguyên như ý dĩ, actisô, xuyên khung, canhkina, gừng, nghệ, dương quy, bạch chỉ, tô mộc, bạch truật, hoàng bá, đỗ trọng, hoa hòe... Tây Nguyên cũng có khả năng phát triển các loại thực vật làm hương liệu như bạc hà, sả, hương nhu...

*1.1.6.2. Tài nguyên động vật* của Tây Nguyên hết sức phong phú. Nhiều loài không những có giá trị kinh tế cao phục vụ cho xuất khẩu và du lịch mà còn có ý nghĩa lớn cả về mặt khoa học. Tuy nhiên, thế mạnh này chưa được khai thác đầy đủ. Cho đến nay ở Tây Nguyên có 525 loài động vật có xương sống trên cạn, trong đó 102 loài thú, 323 loài chim và 91 loài bò sát, ếch nhái và 70 loài cá nước ngọt. Đặc biệt ở Tây Nguyên có một số loài động vật hoang dại, có 32 loài quý hiếm có tên trong danh sách đỏ và 17 loài được Hiệp hội bảo vệ thiên nhiên quốc tế IUCN xếp vào danh sách các loài động vật quý hiếm của thế giới cần được bảo vệ nghiêm ngặt như bò tót, bò ben teng, hươu vàng, công, trĩ sao, gà tiền mặt đỏ và nhiều loài thú khác

Tài nguyên sinh vật của Tây Nguyên đa dạng và phong phú. Có thể nói đây là kho chứa nhiều nguồn gen quý hiếm của thiên nhiên vùng nhiệt đới nước ta. Tây

Nguyên cũng là một trong những vùng có tính đa dạng sinh học rất cao ở Việt Nam, có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn nguồn gen tự nhiên ở vùng Đông Nam Á. Do sự khai thác không hợp lý, đến nay tài nguyên sinh vật của vùng bị giảm sút nhiều. Có những loài quý hiếm hầu như đã bị tuyệt chủng hoặc phải di chuyển đến các vùng khác ngoài biên giới nước ta. Đầu tư bảo vệ, giữ gìn, phát triển tài nguyên sinh vật là một trong những hướng đầu tư cần phải được ưu tiên.

Tây Nguyên có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên. Khu bảo tồn thiên nhiên Chư Yang Sin được thành lập năm 1985 với diện tích tự nhiên trên 59000 ha. Năm 1992 vườn quốc gia Yok Đôn cũng được thành lập. Đây là vườn quốc gia có diện tích lớn nhất cả nước, có chức năng bảo tồn nguyên vẹn nguồn gene động thực vật của hệ sinh thái rừng nhiệt đới Tây Nguyên. Từ khi thành lập đến nay vườn quốc gia Yok Đôn được đánh giá là đã góp phần làm tốt chức năng bảo tồn đa dạng sinh học, phát hiện, bảo vệ có hiệu quả nhiều loài động, thực vật quý hiếm; đã trở thành hiện trường nghiên cứu khoa học trong nước và hợp tác quốc tế; tạo ra nguồn lợi đáng kể từ du lịch và nghỉ dưỡng cho tỉnh.

Các khu bảo tồn khác có khu bảo tồn EASO được thành lập từ năm 1999, khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng được thành lập năm 2002 và cũng năm 2002 Chính phủ đã cấp phép nâng cấp khu bảo tồn thiên nhiên Chư Yang Sin thành vườn quốc gia và cho phép vườn quốc gia Yok Đôn được mở rộng diện tích lên gấp đôi từ 57345 ha lên 115545 ha. Như vậy, đến nay tổng diện tích tự nhiên thuộc 2 vườn quốc gia và 2 khu bảo tồn thiên nhiên ở Đắk Lắk là 228345 ha, chiếm 5% diện tích tự nhiên và 15% về diện tích có rừng so với toàn tỉnh (chưa kể 12 khu rừng đặc dụng khác).

#### *1.1.6.3. Tài nguyên rừng*

Diện tích đất lâm nghiệp khoảng hơn 4,0 triệu ha, trong đó diện tích còn rừng năm 2003 là 2,99 triệu ha, chiếm khoảng 36% diện tích rừng cả nước, tỷ lệ che phủ từ rừng và cây công nghiệp so diện tích tự nhiên vào khoảng 57,5%; trữ lượng gỗ cây đứng 286 triệu m<sup>3</sup> với 4 loại rừng chính: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá mùa khô, rừng thông và rừng tre nứa. So với sau năm 1975 đã giảm gần 1 triệu ha và khoảng 100 triệu m<sup>3</sup> gỗ.

Điều đáng quan tâm là tuy tỷ lệ che phủ của rừng còn khá cao so với các vùng khác trong cả nước, song chất lượng rừng đã suy giảm. Tỷ lệ rừng gỗ loại giàu có 10,4%, loại trung bình 22,7%, còn lại 67% thuộc loại nghèo kiệt. Việc tàn phá rừng ở Tây Nguyên là nghiêm trọng. Diện tích đất trống, đồi núi trọc hiện có tới khoảng hơn 1,5 triệu ha (bao gồm cả đất nông nghiệp còn hoang trống). Tuy nhiên do bị tác động của yếu tố di dân tự do rất mạnh trong 10 năm qua, do quản lý rừng chưa tốt nên diện tích rừng tăng không đáng kể. Diện tích rừng bị suy giảm nhiều nên môi trường sinh thái Tây Nguyên đang ở tình trạng diễn biến xấu, làm tăng thêm tính

khốc liệt của mùa khô kéo dài, gió địa hình mạnh và mức độ bốc thoát hơi nước càng lớn, thiên tai do mưa lũ có xu hướng càng tăng.



Cỏ lau trên cao nguyên Mađrác



Khai thác rừng ở khu vực Đắc Nông



Rừng cháy ở Gia Lai năm 2004



Rừng trồng cây phân tán

### ***1.1.7. Khoáng sản***

Khoáng sản có ý nghĩa lớn đối với cả nước là quặng Bôxít, trữ lượng quặng nguyên 3,05 tỷ tấn vào loại lớn trên thế giới, hàm lượng quặng loại I ( $Al_2O_3$  từ 40 - 45%) chiếm 20%; quặng loại III ( $Al_2O_3$  từ 30 - 35%) chiếm 55%. Nhìn chung hàm lượng  $Al_2O_3$  thấp phải làm giàu qua tuyển rửa để đạt tiêu chuẩn công nghiệp ( $Al_2O_3$  từ 45 - 50%). Dự báo quặng tinh đạt 1,5 tỷ tấn.

Bôxít phân bố ở Gia Lai, Đắk Nông, Lâm Đồng. *Gia Lai* đã xác định được 1 mỏ và 4 điểm quặng, quy mô lớn là mỏ Kon Hà Nừng có trữ lượng 210 triệu tấn, cấp C1+C2+P; . *Đắk Nông* có 8 mỏ quy mô lớn là mỏ 1/5 với trữ lượng 335 triệu tấn, cấp B+C1+C2; mỏ Đắk Song 372 triệu tấn cấp C2+P; mỏ Bắc Gia Nghĩa 401 triệu tấn cấp C2+P; mỏ Nhân Cơ 359 triệu tấn cấp C2+P; mỏ Đạo Nghĩa 180,5 triệu tấn C2+P và các điểm quặng khác ở Bàn Ydla, Chư Blê và Krolayi. *Lâm Đồng* có 4 mỏ và 4 điểm quặng với tổng trữ lượng là 1.234,5 triệu tấn cấp C1+C2. Trong đó có các mỏ lớn như Tân Rai: 736 triệu tấn, hiện đang được làm dự án chuẩn bị khai thác; mỏ Bảo Lộc 378 triệu tấn; mỏ Gia Bắc 112 triệu tấn.

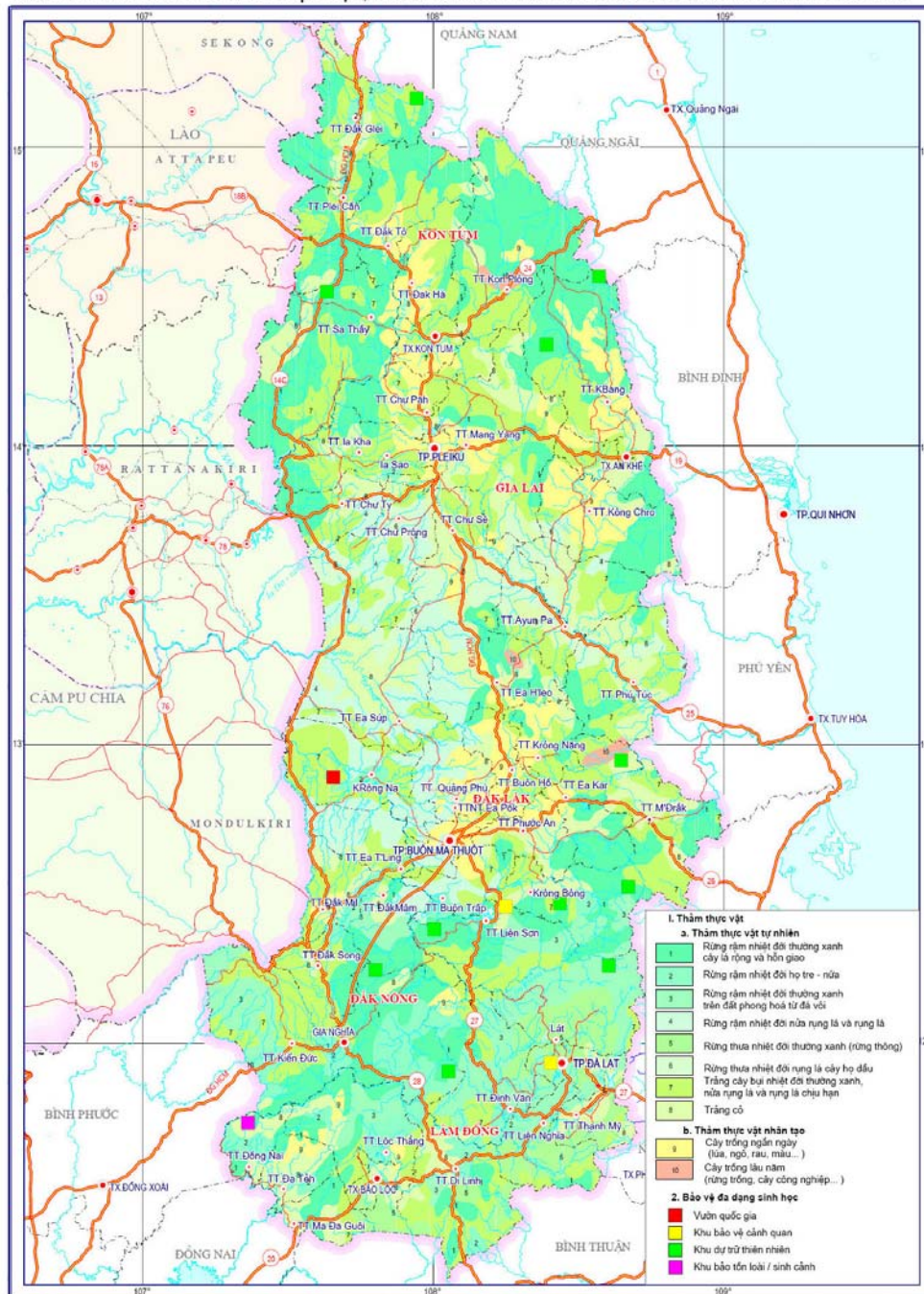
Vàng sa khoáng có trữ lượng khoảng 8,82 tấn, phân bố chủ yếu ở Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông, Đắk Lắk. *Kon Tum* có 15 điểm quặng trong đó có 12 điểm quặng gốc phân bố ở núi Reng, Đăkkit, Ngọc Kon Ron, Kon Tong Gang, Đắk Do Nay, Đăkla, Pleikron, ĐăkCan, Đăk Sir, hàm lượng vàng thay đổi từ 1-6 g/tấn. *Gia Lai* có 8 mỏ nhỏ và 16 điểm quặng (có 2 điểm là vàng sa khoáng), các mỏ nhỏ là An Trung, HàLe, Ia Kren, Brang Lao, Ke Tu, Hà Reo, Ia Meur, Oa Rsai với ở mức điều tra sơ bộ tổng trữ lượng dự báo khoảng 16.280 kg cấp P1 + P2 và 14.830 kg bạc cấp P. Hàm lượng vàng giao động khoảng 1,1 đến 20 gam/tấn. *Đắk Lắk* và *Đắk Nông* có 17 điểm quặng ở mức điều tra sơ bộ, hàm lượng vàng giao động khoảng 1-2 gam/tấn, cá biệt có chỗ tìm thấy 28,8 gam/tấn ( điểm Đăk Minh). đó là các điểm vàng gốc ở Xiêng Đông, Đăk Mong, Đa Ro Đo, Krông Pách, Bắc Gman, Chư Ksong, Eaprin, hạ lưu Đăk Minh, EaĐăk, Chư nung, Chu Nhê, Krông H' năng, Chư Mu lanh và Đăk Đaut.

Ngoài ra còn có các khoáng kim loại màu khác như thiếc 20.000 - 30.000 tấn; sắt 447 triệu tấn;

Các khoáng phi kim loại khác có đá vôi 239 triệu tấn; cao lanh để sản xuất sứ gốm 94,7 triệu tấn; đá xây dựng 3 tỷ tấn; Fenpát sứ gốm 0,7 triệu tấn; la-te-rít 100 triệu tấn; ben-tô-nit 34,6 triệu tấn; dia-tô-mit 15,5 triệu tấn. Ngoài ra còn có đá quý, than bùn, than nâu,...Hiện nay tình trạng khai thác khoáng sản còn bừa bãi và thiếu quy hoạch. Phân bố các khoáng sản phi kim loại ở 5 tỉnh Tây Nguyên như sau:



**BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC THẨM THỰC VẬT, VƯỜN QUỐC GIA VÀ CÁC KHU BẢO TỒN VÙNG TÂY NGUYÊN**



Dữ liệu: KC.08.23

Tỷ lệ 1: 2 000 000 ; thu nhỏ từ tỷ lệ 1: 100 000

*Tỉnh Kon Tum có đá ốp lát với* mỏ Diêm Bình 120 triệu m<sup>3</sup> cấp P, Tân Phú 300 triệu m<sup>3</sup>; Sa Bình và La Khương; cát, cuội, sỏi xây dựng có 5 mỏ gồm Krông, Phương Quý, ĐăkBlá, Đăk Cấm, Sa Thầy; Sét gạch ngó có các mỏ Đăk Tô, Diêm Bình, Đăkrông, Vinh Quang, Đăkcấm, trữ lượng 26,5 triệu m<sup>3</sup> cấp B + C1 + C2; *Caolin*: Gồm 1 mỏ và 8 điểm quặng. Mỏ Caolin ĐăkCấm đã được thăm dò với trữ lượng 11,38 triệu tấn cấp B + C1 + C2. *Diatomit*: Gồm 2 mỏ Vinh Quang trữ lượng 1,7 triệu m<sup>3</sup> cấp P và Phương Quý. *Nước khoáng nóng* gồm 8 điểm là Đăk Rinh, Ngọc em, Rang Ria, Đăkro man, Xã Hiếu, Kon du, Kon Brai, Ca Din, lưu lượng từ 0,4-0,5 lít giây.

*Tỉnh Gia Lai có: Đá hoa ốp lát* gồm 6 mỏ nhỏ và vừa là Đăk Lo, Kon Roi, Tây Nam Kan Nắc, Nam Công Lơ Hem, Pleirinh (mỏ nhỏ) và Chư Sê (mỏ vừa, trữ lượng khoảng 31,5 triệu tấn cấp P). *Đá granit ốp lát*: gồm 8 mỏ nhỏ và vừa là Kon Gô, Plei Trốc, Đèo Ca Tung, Tây An Khê, Chư Đrang, Chư Bo Điang (Mỏ nhỏ), Hà Tam (mỏ vừa, trữ lượng 5 triệu m<sup>3</sup> cấp P), Chư Sê (mỏ lớn, trữ lượng 240 triệu m<sup>3</sup>). *Đá bazan ốp lát*: Phân bố rộng lớn dọc theo hai bên quốc lộ 14, gồm 1 mỏ vừa ở Chư Hrông và 9 mỏ nhỏ ở Đồi Pháo Binh, Plei Pongo, Hàm Rông, Plei Ia Na, Chư Sê, Ia Pét, An Phú, Hà Bong và Ia Dan. *Puzolan* dùng làm phụ gia cho xi măng, thấy ở Kan Nắc (mỏ lớn) và 3 mỏ ở Chi A, chi Tơ la, De Thông. *Cát, cuội, sỏi xây dựng* : có 15 mỏ gồm 10 mỏ cát và 5 mỏ cuội sỏi phân bố dọc sông Ba và các chi nhánh của nó. *Kaolin*: Gồm 1 mỏ nhỏ Chư Sê, có trữ lượng 775 nghìn m<sup>3</sup> cấp C2 + P1 và 4 điểm quặng là Công Lăk, Thắng Đức, BuonBnê, Eaketan. *Sét làm gạch ngói*: Gồm 2 mỏ lớn là A chư Thái, Ban Mamak, 3 mỏ vừa là Cầu An, Chư Pảh, Cà Te và 20 mỏ nhỏ. Tổng trữ lượng đã xác định là 61,587 triệu m<sup>3</sup> cấp B + C1 + C2. *Ben tô nit*: gồm 1 mỏ lớn ở Cheo Reo trữ lượng 27 triệu m<sup>3</sup> cấp P và 2 mỏ nhỏ ở MaThung trữ lượng 5 triệu m<sup>3</sup> và ở KrongNăng.

*Tỉnh Đăk Lăk và Đăk Nông có đá cacbonnát*: Gồm 1 mỏ nhỏ đá hoa Iabích, 1 mỏ đá vôi lớn ở Chư Minh 29,1 triệu tấn cấp B + C1 + C2, 2 mỏ nhỏ đá vôi Đak Klan và M Tha, 1 mỏ nhỏ đá vôi đolômit Buôn Mếch và 1 mỏ nhỏ vôi sét Iamen. *Đá ốp lát*: gồm 1 mỏ lớn đá granit Buôn Ia Riêng 20 triệu m<sup>3</sup> cấp P; 6 mỏ đá bazan trong đó có 1 mỏ đá lớn ở Ea Đrăng trữ lượng 10 triệu m<sup>3</sup> cấp P; 1 mỏ vừa ở KrongBuk trữ lượng 3 triệu m<sup>3</sup> và 3 mỏ nhỏ khác. *Felspat và kaolin*: có 1 mỏ lớn fenspat ở Ia Kbo trữ lượng 2 triệu tấn cấp P, 1 mỏ Kaolin ở Eaknốp trữ lượng khoảng 3 triệu tấn và 1 điểm quặng caolin khác. *Sét làm gạch ngói*: có 9 mỏ gồm 2 mỏ lớn ở Buôn Tsuke và Đăk Mong tổng trữ lượng khoảng 33,8 triệu m<sup>3</sup> cấp P; 1 mỏ vừa trữ lượng 1,9 triệu m<sup>3</sup> cấp C2+ P và 6 mỏ nhỏ khác. *Nước khoáng nóng*: ở Đăk Nông, trữ lượng khoảng 20 triệu lít/năm.

*Tỉnh Lâm Đồng có Caolin:* Gồm 11 mỏ nhỏ và điểm quặng, trong đó đáng chú ý là các mỏ ở Trại Mát trữ lượng 55,7 triệu tấn c2+ p1+ p2, trong đó kaolin chịu lửa là 32,2 triệu tấn, kaolin gốm sứ là 23,5 triệu tấn, kaolin Pren 36.400 tấn cấp P. *Sét chịu lửa* gồm 2 mỏ nhỏ là mỏ Suối Vàng 36 triệu m<sup>3</sup> và mỏ Bảo Lộc 80 triệu m<sup>3</sup>. *Bentonit:* có 1 mỏ lớn ở Tam Bốc trữ lượng 4,24 triệu tấn cấp C1+C2. *Diatomit :* có 3 mỏ ở Da Le, Nam Sơn và Đại Lào, trong đó mỏ Đại Lào có tổng trữ lượng khoảng 63,9 triệu tấn cấp C1+ C2. *Đá ốp lát:* Gồm 7 mỏ trữ lượng 184 triệu m<sup>3</sup>, trong đó có mỏ granit Đèo Phú Mỹ trữ lượng 100 triệu m<sup>3</sup>, mỏ điorit ở Đèo Chuối 80 triệu m<sup>3</sup>; mỏ Đại Lào 11,5 triệu m<sup>3</sup>. *Nước khoáng nóng:* Tìm thấy 4 ở Dục Di Dang, Dư, Phú Hội, Tân Châu, lưu lượng 0,14 - 4 lít /giây.

Tóm lại Tây Nguyên không những có vị trí rất quan trọng về quốc phòng an ninh mà còn là vùng có các điều kiện rất thuận lợi cho phát triển kinh tế, nhất là phát triển cây công nghiệp dài ngày, chăn nuôi đại gia súc, phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông lâm sản và phát triển, thủy điện.

## **1.2. Dân số và nguồn nhân lực**

### **1.2.1. Dân số và gia tăng dân số**

#### *1.2.1.1. Quy mô dân số*

Tây Nguyên là vùng đất mới, một lãnh thổ mà trong một thời gian dài chỉ có những nhóm dân bản địa sinh sống, được khai thác mạnh trong vài thập kỷ qua. Người Việt (Kinh) có mặt ở Tây Nguyên mới được hơn 200 năm, ban đầu tập trung ở An Khê, Krông Pa, rồi đến vùng Lâm Đồng trồng rau. Những áp trồng rau đầu tiên được xuất hiện ở Lâm Đồng. Từ đó, cùng với quá trình di dân có tổ chức và di dân tự do, dân số Tây Nguyên đã tăng lên nhiều. Nhất là từ sau năm 1975 khi Nhà nước thực hiện chủ trương điều động dân số, lao động đến phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh-quốc phòng cho Tây Nguyên; đồng thời, cũng có hàng vạn người tự di cư đến Tây Nguyên mỗi năm trong những năm 90 của thế kỷ trước. Do đó, Tây Nguyên trở thành vùng có tốc độ tăng dân số cao nhất ở nước ta kể từ năm 1976 đến nay.

Theo số liệu thống kê lịch sử và qua các kết quả điều tra dân số cho ta thấy: năm 1956, dân số Tây Nguyên mới có 530 nghìn người, đến năm 1979, dân số đã tăng gấp 3 lần sau 23 năm và đạt quy mô 1,5 triệu dân; sau 10 năm, vào năm 1989 đã tăng thêm 1 triệu người, đạt 2,49 triệu dân. Năm 1999 dân số toàn vùng có 4,06 triệu người, tăng 1,63 lần sau 10 năm (bình quân 5,1%/năm). Năm 2004 có 4,67 triệu người, tăng 3,75 lần sau khoảng gần 30 năm, làm cho mật độ dân số cũng tăng từ 21 người/km<sup>2</sup> năm 1976 lên đến 85 người/km<sup>2</sup> năm 2004 (tăng gấp 4 lần so với năm 1976). Tốc độ tăng dân số của Tây Nguyên luôn cao gấp từ 1,5-2,5 lần so với



tốc độ tăng dân số cả nước. Vì vậy, tỷ trọng dân số của vùng trong tổng dân số cả nước tăng nhanh, từ 2,6% năm 1976 lên 5,6% năm 2004 (tăng gấp 2,2 lần).

#### *1.2.1.2. Dân số Tây Nguyên tăng nhanh do gia tăng cơ học và gia tăng tự nhiên*

Trong 30 năm qua, di cư là nguồn chính tạo nên tốc độ tăng dân số cao ở Tây Nguyên. Tuy nhiên, vai trò của di cư trong việc tăng dân số Tây Nguyên đã giảm dần trong thời gian gần đây.

**Về tình hình di cư đến Tây Nguyên trong những năm 1970-90 của thế kỷ 20.** Trong thời kỳ 1976-1995 toàn vùng Tây Nguyên đã tiếp nhận 685 ngàn người nhập cư từ ngoài vùng đến và có 319 ngàn người di chuyển nội vùng, chiếm 50,4% tổng số dân nhập cư từ ngoài vùng và 9,64% tổng số dân di cư nội vùng trong cả nước.

Riêng tỉnh Đắk Lắk từ 1975-1995 đã tiếp nhận 88.280 hộ với 485.414 nhân khẩu di cư đến, chiếm trên 70% tổng số dân đến Tây Nguyên, trong đó có 52.305 hộ với 310.633 nhân khẩu (64%) là di cư theo kế hoạch và 35.975 hộ với 174.781 nhân khẩu (36%) là di cư tự do.

Trong 5 năm 1991-1995 đã tiếp nhận 48.251 hộ với 221.938 nhân khẩu (bằng 48,5% tổng số dân nhập cư đến Tây Nguyên trong hơn 20 năm qua) trong đó di cư tự do là 86,4% số hộ và 87,8% số nhân khẩu. Đến Đắk Lắk là 13.422 hộ với 64.786 nhân khẩu và đến Lâm Đồng là 34.829 hộ với 160.172 nhân khẩu.

Theo tài liệu điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Cơ cấu dân tộc của dân di cư tự do đến Tây Nguyên bao gồm dân tộc Tày (28,5%), Nùng (25,9%), Kinh (15%) và còn lại là các dân tộc khác. Cơ cấu trình độ học vấn: Có trên 60% từ cấp II trở lên, trong đó cấp III trở lên là trên 10 % ở Đắk Lắk và 18% ở Lâm Đồng. Cơ cấu nghề nghiệp của các hộ di cư với 95% là thuần nông.

Dân di cư tự do đến Tây Nguyên chủ yếu làm sản xuất nông nghiệp trong đó 80% là trồng cây lương thực. Diện tích đất đai bình quân của một hộ di cư là 8.540,8m<sup>2</sup> trong đó đất được cấp là 4,6%, đất mua là 47% và đất tự khai phá là 44,2%. Cao nhất là dân tộc H'mông 16.392m<sup>2</sup> với 95,2% là tự khai phá, dân tộc Dao là 15.329 m<sup>2</sup> với 86% là tự khai phá và 13,8% là đất mua, dân tộc Tày 11.320 m<sup>2</sup> Nùng 10.884m<sup>2</sup> với 47-55% là đất tự khai phá, trên 40% là đất mua... Bình quân thu nhập mỗi hộ thuần nông chỉ đạt dưới 75 ngàn đồng/người/tháng. Số hộ có thu nhập trên 100.000 đ/người /tháng trở lên chỉ chiếm trên 10% tổng số hộ điều tra nhưng nhìn chung có cao hơn so với ở đầu đi. Chỉ có 15% tổng số trẻ em trong độ tuổi đi học được đi học...

*Nguồn đề tài nhánh của KC.08.23: Dân cư và nguồn lao động Tây Nguyên*

Theo tính toán, trong tổng mức gia tăng dân số Tây Nguyên, tỷ trọng của di cư chiếm 54% trong thời kỳ 1976-1980, khoảng 52-55% thời kỳ 1981-1990, 58-60% trong thời kỳ 1991-2000 và giảm xuống còn khoảng 33-35 % thời kỳ 2001-2003. Trong thành phần dân di cư đến Tây Nguyên có đại diện của hầu hết các tỉnh trên cả nước, song phần lớn là những người di cư từ các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Bắc Trung bộ, Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi Bắc Bộ.

Di cư đến Tây Nguyên nói chung và di cư tự do đến Tây Nguyên nói riêng có tác động lớn đến việc khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường của vùng. Bởi vì, di cư đến Tây Nguyên chủ yếu là theo mục tiêu khai thác tài nguyên, mà trước hết là tài nguyên đất để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Để có đất nông nghiệp thì phải phá rừng để làm ruộng lúa nước, phá rừng để trồng sắn, phá rừng trồng cà phê, trồng cao su, trồng dâu tằm... Vì vậy, càng nhiều người di cư đến Tây Nguyên thì diện tích rừng bị phá để chuyển sang làm đất nông nghiệp càng lớn. Di cư tự do đến Tây Nguyên đã có tác động xấu hơn đối với môi trường.

Sinh đẻ là nguồn gia tăng dân số đáng kể của vùng. Tỷ lệ sinh của dân số Tây Nguyên luôn ở mức cao nhất cả nước, mặc dù đã giảm, song với tốc độ chậm hơn so với cả nước và các vùng khác. Đến nay (năm 2003-2004), tỷ lệ sinh của dân số Tây Nguyên vẫn còn ở mức 23,3‰ (gấp 1,33 lần mức trung bình cả nước và cao nhất trong số 8 vùng của cả nước), tỷ lệ tăng tự nhiên là 17,9‰ (cao gấp 1,53 lần mức trung bình cả nước và cũng cao nhất trong số 8 vùng). Tổng tỷ suất sinh (số con trung bình của 1 phụ nữ trong tuổi sinh đẻ) của vùng Tây Nguyên là 3,1 con, cao gấp 1,5 lần so với mức trung bình cả nước (2,1 con). Số con mong muốn trung bình của 1 phụ nữ cũng ở mức cao, là 2,9 con so với mức trung bình của cả nước là 2,4 con.

Một trong những nguyên nhân làm cho tỷ lệ sinh của dân số Tây Nguyên cao là mức độ đáp ứng nhu cầu về kế hoạch hoá gia đình rất thấp. Tỷ trọng người chưa được đáp ứng nhu cầu này của vùng là 12,3%, cao hơn 3 lần so với mức trung bình của cả nước (4,8%).



Làng định canh định cư của đồng bào dân tộc



Trồng cây công nghiệp ngắn ngày ở ĐăkLăk

### 1.2.1.3. Quá trình phát triển dân số với việc khai thác tài nguyên, tăng trưởng kinh tế và đói nghèo

Dân số tăng nhanh tạo ra những nguồn lực lớn để khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế của vùng (hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh lớn về cây cao su, cà phê, điều, bông, rừng nguyên liệu giấy sợi, xây dựng nhiều công trình quan trọng như thủy điện Yaly, Đrayhlinh...), song cũng có tác động tiêu cực đến môi trường, đe dọa sự phát triển bền vững, điển hình là rừng bị tàn phá, diện tích rừng giảm sút, nguồn nước ngày càng khan hiếm và cạn kiệt. Độ che phủ rừng của vùng giảm nhanh, từ 65-67% năm 1976 còn khoảng 50-55% vào khoảng cuối những năm 1980 và nâng lên khoảng 54,95% năm 2003). Các nguồn nước ngầm đang giảm và có nguy cơ cạn kiệt, đòi hỏi phải có những giải pháp giữ nước và tạo nguồn nước để đáp ứng nhu cầu của dân số tăng nhanh...

Dân số tăng quá nhanh, trong khi tăng trưởng kinh tế của vùng lại thường thấp hơn mức trung bình của cả nước, nên khoảng cách chênh lệch giữa Tây Nguyên và cả nước về kinh tế thể hiện bằng GDP bình quân đầu người ngày càng tụt hậu so với cả nước. Tốc độ tăng trưởng GDP của Tây Nguyên có cao hơn so với tốc độ chung của cả nước song quy mô nhỏ nên GDP bình quân đầu người của vùng so với mức trung bình của cả nước ngày xuống, từ 71,9% năm 1995 xuống chỉ còn 67,5% năm 2000 và năm 2004 đã nhích lên 70%.

**Bảng 7. Biến động GDP bình quân đầu người của Tây Nguyên và cả nước**

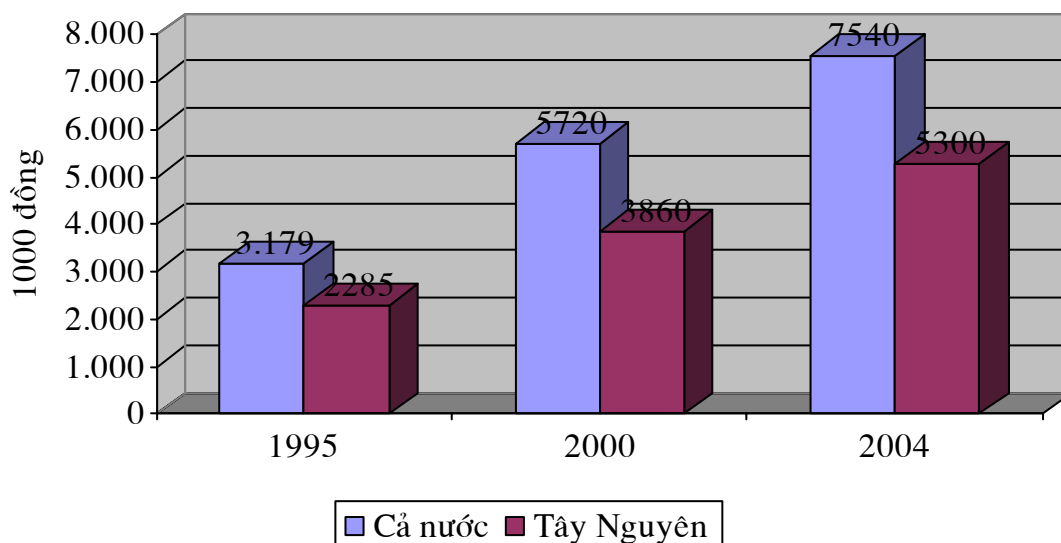
Đơn vị: 1000 đồng, giá hiện hành

	1995	2000	2004
- GDP bình quân đầu người			
+ Cả nước	3.179	5.720	7.540
+ Tây Nguyên	2.285	3.860	5.300
- % GDP bình quân đầu người của Tây Nguyên so cả nước	71,9	67,5	70,0

Nguồn: Niên giám thống kê, 2004- Tổng cục Thống kê

Một hậu quả dễ nhận thấy của dân số tăng nhanh là tỷ lệ nghèo ở Tây Nguyên còn cao và giảm chậm hơn so với cả nước. Theo chuẩn nghèo quốc gia hiện hành, tỷ lệ nghèo của Tây Nguyên năm 2004 là 17,4%, cao thứ hai trong số 8 vùng (chỉ sau vùng Tây Bắc) và cao gấp 1,6 lần mức trung bình của cả nước. So với năm 2000, tỷ lệ nghèo của Tây Nguyên giảm được 24,2% (năm 2000 là 24,9%), trong khi đó cả nước giảm được 35%. Đây là một trong những thách thức, nguy cơ đe dọa sự phát triển bền vững của vùng.

### Biến động GDP bình quân đầu người của Tây Nguyên và cả nước



#### 1.2.2. Các dân tộc ở Tây Nguyên

##### 1.2.2.1. Phân bố các dân tộc

Tây Nguyên là vùng có nhiều dân tộc sinh sống. Tỷ lệ dân là người dân tộc tại chỗ vào thời Pháp thuộc chiếm tới 95% dân số, đến năm 1979, tỷ lệ này còn 50%. Đến năm 2004, nơi đây có 47 thành phần dân tộc khác nhau, bao gồm hai bộ phận: mới đến và tại chỗ. Bộ phận dân số mới đến Tây Nguyên chủ yếu là do chủ trương đưa dân lên xây dựng kinh tế mới (diễn ra từ năm 1976 đến năm 1991, với số dân kinh tế mới được đưa lên Tây Nguyên là 575.000 người) và quá trình di dân tự do (từ sau giải phóng đến năm 1997, dân số di dân tự do vào Tây Nguyên khoảng 403.000 người). Nếu như vào năm 1979, số dân mới đến Tây Nguyên chỉ chiếm 59,67% dân số toàn vùng thì đến năm 1999, tỷ lệ này đã là 74,0%, cụ thể là: người Kinh chiếm 66,77%, các dân tộc miền núi phía Bắc như Tày, Nùng, Dao, Thái, Hmông... thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Sơn La, Hà Giang... chiếm 6,35%, các dân tộc khác 0,88% dân số toàn vùng. Bộ phận dân số tại chỗ ở Tây Nguyên, có 1.061.523 người, chiếm 26% tổng dân số vùng, thuộc hai nhóm ngôn ngữ: Môn-Khơme và Maliao-Polynexia.

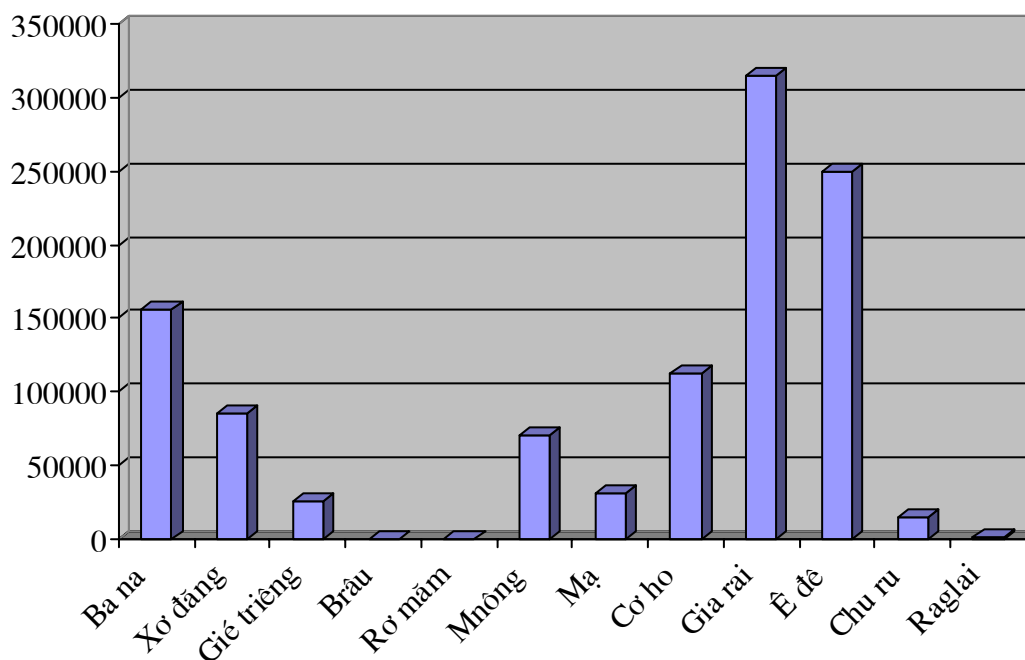
**Bảng 8. Dân số, thành phần các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên**

T	T	Dân tộc	Dân số (người)				Nhóm ngôn ngữ	
			Lâm Đồng	Gia Lai	Đắk Lắk và Đắk Nông	Kon Tum		Tổng số
1		Ba na	157	117.546	275	37.519	155.497	Môn-Khơme
2		Xơ đăng	6	593	5.672	78.741	85.012	

T T	Dân tộc	Dân số (người)					Nhóm ngôn ngữ
		Lâm Đồng	Gia Lai	Đăk Lăk và Đăk Nông	Kon Tum	Tổng số	
3	Gié triêng	2	55	69	25.463	25.589	
4	Brâu	0	0	0	298	289	
5	Rơ măm	0	0	0	338	338	
6	Mnông	9.702	55	61.131	2	70.890	
7	Mạ	25.319	5	5.449	0	30.773	
8	Cơ ho	112.926	41	100	5	113.072	
9	Gia rai	55	286.952	12.014	15.887	314.908	Malaiô
10	Ê đê	104	298	249.096	45	249.543	-
11	Chu ru	14.585	16	7	0	14.608	Polyme
12	Raglai	980	46	57	7	1.090	-xia
	<b>Tổng số</b>	<b>163.736</b>	<b>404.607</b>	<b>337.870</b>	<b>158.305</b>	<b>1.061.523</b>	<b>2</b>

Nguồn: Tổng điều tra dân số. Tổng cục Thống kê 4/1999

#### THÀNH PHẦN CÁC DÂN TỘC TẠI CHỖ Ở TÂY NGUYÊN



Theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 1999, thành phần dân tộc và dân số trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên như sau:

- Tỉnh Kon Tum với 36 dân tộc và là tỉnh có số dân và số thành phần tộc người ít nhất trên địa bàn Tây Nguyên. Các tộc người được xem là bản địa như Gia Rai, Ba Na, Xơ Đăng, Hrê, Gié Triêng, Brâu, Rơ Măm... Ngoài ra là các dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc như Mường, Tày, Thái, Nùng, Sán Chay và Trường Sơn.

- Tỉnh Gia Lai có 30 tộc người (nếu chỉ tính các tộc người có 50 người trở lên thì chỉ có 19 tộc người). Đồng nhất là người Kinh, thứ nhì là tộc người Gia Lai, thứ ba là tộc người Ba Na. Tiếp đến là các tộc người Xơ Đăng, Êđê. Các tộc người miền núi phía Bắc có Tày, Nùng, Mường, Thái. Các tộc người thiểu số khác từ các tỉnh phía Nam đến như người Hoa, Khmer, Hrê.

- Đắk Lắk có 28% và Đắk Nông có 34,5% dân số là người dân tộc ít người. Ở hai tỉnh này, ngoại trừ người Kinh có số đông nhất, các tộc người được xem là bản địa trong tỉnh như Êđê, Mnông, Mạ, Gia Rai, Xơ Đăng, Ba Na, Raglai, Gié Triêng... Sau người Kinh, đông nhất trong nhóm trên là Êđê, Mnông, Mạ, Gia Rai, Xơ Đăng. Một số tộc người các tỉnh miền núi phía Bắc cư trú tại địa phương có dân số tương đương và thậm chí nhiều hơn một số tộc người bản địa như Nùng, Tày, Thái, Dao, Mường, Mnông. Nhiều tộc người trong nhóm ngôn ngữ Tày-Thái, Môn-Khmer, Tạng-Mianma, Ka-Đai, Việt-Mường cũng có mặt trên địa bàn tỉnh.

- Tỉnh Lâm Đồng: Sau người Kinh có số dân đông nhất, các tộc người bản địa có số dân cao là Cơ ho, Mạ, Chu ru, Mnông. Số tộc người còn lại là từ các tỉnh miền núi phía Bắc và một số địa phương khác đến Tây Nguyên có số dân ít hơn như Nùng, Tày, Hoa, Thổ...

**Bảng 9. Thành phần tộc người và dân số trên địa bàn Tây Nguyên**

STT	Tên tỉnh	Số thành phần tộc người	Dân số năm 2003
1	Kon Tum	35	357,4
2	Gia Lai	39	1.075,2
3	Đắk Lắk	43	1.657,0
4	Đắk Nông		361,1
5	Lâm Đồng	40	1.120,1
<b>Cộng</b>			<b>4.570,8</b>

*Nguồn: Tổng kết qua điều tra dân số 1/4/1999, Niên giám thống kê các tỉnh*

#### *1.2.2.2. Đặc điểm kinh tế- xã hội, văn hoá truyền thống của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên*

Trên địa bàn Tây Nguyên có các mối quan hệ tộc người như sau:

a) *Quan hệ giữa người Kinh và các dân tộc tại chỗ trên địa bàn.* Cuối thế kỷ XIX một số người Kinh mới có mặt tại địa bàn Tây Nguyên với tư cách là những

người đến sinh cơ lập nghiệp. Quá trình đấu tranh vũ trang chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp trên địa bàn Tây Nguyên giành độc lập tự do cho dân tộc cuối thế kỷ XIX đã làm cho người Kinh và các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên hiểu biết và ngày càng gắn bó với nhau. Có thể nói đó là thời mốc lịch sử mở ra mối quan hệ Kinh- Thượng tại miền Trung đất nước, tạo những tiền đề để Tây Nguyên và con người Tây Nguyên hòa nhập vào dòng thác cách mạng kháng chiến chống Mỹ và xây dựng đất nước sau này.

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ và xây dựng đất nước đã làm cho diện mạo văn hóa, lịch sử, kinh tế các tỉnh Tây Nguyên có nhiều biến đổi mạnh mẽ. Việc tăng dân số cơ học ở Tây Nguyên trong hàng chục năm qua đã làm cho bức tranh dân số Tây Nguyên thay đổi, tạo ra những mối quan hệ mới giữa các dân tộc, đặc biệt là qua thời kỳ sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954 và thời kỳ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng năm 1975. Đó là mối quan hệ đặc biệt giữa người Kinh với các dân tộc ở Tây Nguyên trên các phương diện: truyền thống đấu tranh cách mạng, văn hóa, kinh tế, xã hội...

*Truyền thống đấu tranh cách mạng:* Cộng đồng người Kinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cũng như trong sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay có mối quan hệ chính trị, xã hội sâu sắc với các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên. Người Kinh tuyên truyền tổ chức, vận động và đưa đồng bào các dân tộc thiểu số đến với cách mạng, đến với sự nghiệp giải phóng đất nước, giải phóng tộc người, xây dựng cuộc sống không có áp bức bóc lột, tự do, độc lập cùng phát triển trong hòa bình hôm nay. Nhân dân các tộc người ở Tây Nguyên dưới sự tuyên truyền giác ngộ và hướng dẫn của các đảng viên người Kinh và người dân tộc tại chỗ đã phát huy truyền thống yêu nước tạo nên nguồn sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn làm nên thành công của cuộc kháng chiến toàn dân tộc. Những tấm gương, ngọn cờ tiêu biểu cho lòng yêu nước của đồng bào Tây Nguyên như Nơ Trang Long (dân tộc Mnông), anh hùng Núp (dân tộc Ba Na)... và nhiều anh hùng người dân tộc thiểu số khác nhau nữa là biểu trưng cho tình đoàn kết yêu nước, mối quan hệ đồng bào, quan hệ tộc người tốt đẹp Kinh-Thượng. Sự tác động của cách mạng đã làm cho bộ mặt đời sống của đồng bào các tộc người Tây Nguyên ngày một giảm bớt khó khăn, số hộ, số tộc người có mức sống đảm bảo ngày càng được gia tăng thông qua các chương trình, dự án đầu tư của Chính phủ và đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.





Làm nhà rông (nhà văn hóa) của đồng bào dân tộc Gia Rai



Lễ hội cúng Giàng của người BaNa



Đậm đà bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên (Lễ hội đâm trâu)



Đua voi tại Bản Đôn ĐăkLăk

*Về văn hóa xã hội:* Văn hóa các tộc người thiểu số Tây Nguyên và văn hóa của người Kinh có sự giao thoa mạnh mẽ trên nhiều bình diện: ngôn ngữ, trang phục, kiến trúc, lối sống... Đồng thời đó cũng là quá trình các tộc người Tây Nguyên và người Kinh có sự hiểu biết lẫn nhau ngày càng sâu sắc hơn... Tuy nhiên hiện nay vấn đề bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các tộc người ở Tây Nguyên trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần được nghiên cứu. Sự tiếp xúc với văn hóa của người Kinh và văn hóa quốc tế thông qua người Kinh hoặc trực tiếp trong nhiều thập kỷ qua đã làm cho nhiều giá trị văn hoá cổ truyền của các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên bị mai một và có nguy cơ bị mất đi bản sắc của mình. Thông qua người Kinh các giá trị vật chất của nền văn minh công nghiệp và lối sống mới đã và đang từng bước làm cho giá trị văn hoá truyền thống của các tộc người ở Tây Nguyên đứng trước "thách đố" không nhỏ trong sự tồn tại và phát triển của mình... Sự quan hệ văn hoá Kinh- Thượng đã góp phần nâng cao dân trí cho đồng bào các tộc người thiểu số và thế hệ trẻ, tạo nên tiền đề ban đầu trong việc tham gia vào xây dựng nền văn hoá mới Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc và tạo nên "sức đề kháng" với những giá trị văn hoá ngoại lai không tốt tác động vào khu vực.

*Về kinh tế- xã hội:* Cộng đồng người Kinh mới di chuyển đến Tây Nguyên từ sau năm 1975 theo chủ trương, chính sách phát triển kinh tế- xã hội, phân bố lại dân cư đảm bảo sự phát triển bền vững, giữ vững an ninh quốc phòng... của Đảng và Nhà nước đã làm cho bộ mặt kinh tế - xã hội của các dân tộc ở Tây Nguyên có nhiều biến đổi tiến bộ. Hoạt động kinh tế là một tác động mạnh trong quan hệ "Kinh- Thượng". Kinh tế là nguyên nhân sâu xa và trực tiếp làm cho mối quan hệ Kinh- Thượng biến đổi. Sự quan hệ tộc người và biến đổi đó biểu hiện trên các khía cạnh sau:

- Sự có mặt của người Kinh với 66,76% ở Tây Nguyên hiện nay (tỉnh Lâm Đồng, người Kinh chiếm 77,09%; Đắk Lắk chiếm 72%; Đắk Nông 65,5%; Gia Lai chiếm 54,67%; Kon Tum chiếm 46,36%) cho thấy bức tranh dân số và phân bố tộc người trên địa bàn các tỉnh có nhiều thay đổi.

- Tình hình đất đai biến động lớn và diễn ra phức tạp khi dân tại chỗ ngày càng ít hơn so với dân từ nơi khác đến.

- Mức thu nhập và mức sống khác nhau gây nên tâm lý "không thoải mái" giữa các tộc người.

- Việc chuyển giao khoa học, công nghệ của người Kinh cho các dân tộc người thiểu số trong lao động sản xuất, hoạt động kinh tế, nâng cao trí thức hoạt động kinh tế và hiệu quả lao động của các tộc người thiểu số trong khu vực.

- Từng bước đã và đang làm cho các tộc người thiểu số Tây Nguyên làm quen với kinh tế thị trường. Nhiều người đã vượt qua thiếu đói, tiến lên đủ ăn, một số hộ đã trở nên giàu có...

*b) Quan hệ giữa các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên*

Ngoại trừ người Kinh, các tộc người thiểu số trên địa bàn có thể phân thành các nhóm sau:

- Nhóm tộc người thiểu số sinh sống lâu đời tại các tỉnh Tây Nguyên: như Ba Na, Xơ Đăng, Gié Triêng, Brâu. Rơ măm (nhóm Môn Khơ me), Gia Rai (nhóm ngôn ngữ Nam Đảo) ở Kon Tum; Mnông (nhóm Môn Khmer), Ê đê (nhóm Nam Đảo) ở Đăk Lăk, Raglai, Chu Ru (nhóm Nam Đảo), Cơ ho, Mạ (nhóm Môn Khmer) ở Lâm Đồng; Gia Rai (nhóm Nam Đảo), Ba Na (nhóm Môn Khmer) ở tỉnh Gia Lai.

- Nhóm tộc người thiểu số là các dân tộc người khu vực Trường Sơn như Bru-Vân Kiều, miền Tây Khánh Hoà như Chăm Hroi, Đông Nam bộ như Xtiêng và Tây Nam Bộ như Khmer.

- Nhóm tộc người thiểu số miền Bắc di cư vào Tây Nguyên sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 và sau năm 1975 như: Tày, Nùng, Thái, Hoa, Mông, Dao, Sám Chay, Mường, Thổ, Lào, Chứt, Phù lá, Pà Thên, Khơ mú, Si la, Mảng, Hà Nhì, Pu péo, Cống, L" Lô.

Đến nay trên địa bàn Tây Nguyên có 47 dân tộc sinh sống, bao gồm các dân tộc tại chỗ và từ các địa phương khác trong nước di chuyển đến với nhiều lý do khác nhau. Các dân tộc sống xen kẽ lẫn nhau trên các huyện, thị xã, thành phố trong vùng. Vốn là dân cư sinh sống bằng kinh tế nông nghiệp trồng trọt nên mấy chục năm qua bên cạnh sự tăng nhanh về quy mô dân số và đa dạng thành phần tộc người trên địa bàn Tây Nguyên đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết trong quan hệ về sử dụng đất đai trên địa bàn.

Vấn đề quan hệ tộc người ở Tây Nguyên còn biểu hiện ở sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc. Đây là vấn đề vừa mang tính lịch sử vừa mang tính thời sự và liên quan đến chính sách, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đời sống mới văn hoá dân tộc hiện đại trên địa bàn. Đa số các tộc người sinh sống lâu đời trên địa bàn Tây Nguyên trước và sau năm 1975 đến nay đã và đang hoà nhập từng bước vào nền kinh tế thị trường, kinh tế nông nghiệp đòi hỏi một trình độ cao. Trong điều kiện đó một số tộc người từ nơi khác di chuyển đến Tây Nguyên lại có khả năng học vấn cao trên nhiều phương diện có khả năng đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước trên địa bàn. Tình hình đó đặt ra không ít bài toán khó trong cơ cấu đội ngũ theo hướng vừa hài hoà trong thành phần tộc người vừa đáp ứng đòi hỏi khách quan của các quy luật phát triển kinh tế - xã hội ở

địa phương. Nếu không nhận thức và giải quyết tốt vấn đề này thì đây cũng là "mầm mống" của những quan hệ tộc người không tốt xảy ra.

### **1.2.3. Phân bố dân cư**

#### **1.2.3.1. Phân bố dân cư theo tỉnh**

Dân cư Tây Nguyên phân bố không đều theo tỉnh và biến đổi theo thời gian. Trong giai đoạn 2000 -2004, mật độ dân số Tây Nguyên đã tăng dần từ 77 người/km<sup>2</sup> năm 2000 lên 85 người/km<sup>2</sup> năm 2004 thì tương ứng ở Đắk Lắk từ 118 người/km<sup>2</sup> tăng lên 129 người/km<sup>2</sup>, Lâm Đồng từ 106 người/km<sup>2</sup> tăng lên 116 người/km<sup>2</sup>; thấp nhất phải kể đến tỉnh Kon Tum và Đắk Nông.

**Bảng 10. Mật độ dân số toàn vùng và theo tỉnh**

Đơn vị: người/km<sup>2</sup>

<b>TT</b>	<b>Theo vùng, tỉnh</b>	<b>2000</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>
	<b>Toàn vùng Tây Nguyên</b>	<b>77,6</b>	<b>83,9</b>	<b>85,5</b>
1	Tỉnh Kon Tum	33,8	37,2	38,0
2	Tỉnh Gia Lai	65,6	69,4	70,7
3	Tỉnh Đắk Lắk	118,2	126,6	129
4	Tỉnh Đắk Nông	46,7	55,4	56,5
5	Tỉnh Lâm Đồng	105,9	114,7	116,6

Nguồn: Tư liệu kinh tế- xã hội 64 tỉnh, thành phố. TCTK.NXB Thống kê, 2005.

#### **1.2.3.2. Phân bố dân cư theo đô thị và nông thôn**

Đến năm 2004, 72,5% dân số Tây Nguyên sống ở khu vực nông thôn, chỉ có 27,5% sống ở khu vực đô thị (mức trung bình của cả nước là 25,8%).

**Bảng 11. Biến đổi phân bố dân cư thành thị - nông thôn**

	<b>1995</b>	<b>2000</b>	<b>2004</b>
<b>Tổng số</b>	<b>3.384,8</b>	<b>4.236,7</b>	<b>4657</b>
Trong đó:			
- Thành thị, số người	820,50	1.135,00	1.281,00
% so tổng số	24,20	26,80	27,50
% so thời điểm trước		138,33	110,84
- Nông thôn, số người	2.564,30	3.101,70	3.376,00
% so tổng số	75,80	73,20	72,50
% so thời điểm trước		120,95	106,78

Nguồn: Tư liệu kinh tế- xã hội 64 tỉnh, thành phố. TCTK.NXB Thống kê, 2005.

Mạng lưới đô thị của vùng có 2 cấp vị khác nhau. Đó là: những đô thị có quy mô khá lớn được tiếp tục phát triển từ các đô thị có từ trước năm 1975 như thành phố Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Pleiku, các thị xã Kon Tum, Bảo Lộc, Gia Nghĩa, An Khê... Những đô thị này đều là trung tâm hành chính của tỉnh (hoặc huyện) với các ngành dịch vụ và công nghiệp phát triển, đang trở thành những động lực phát triển kinh tế-xã hội của vùng;

Những đô thị mới được hình thành sau năm 1975 là các thị trấn (hoặc thị tứ) là trung tâm huyện lỵ được hình thành trên cơ sở dân nhập cư và phát triển lên thành trung tâm hành chính của huyện, đồng thời cũng là trung tâm sản xuất-dịch vụ của huyện (hoặc tiểu vùng). Một số trung tâm đô thị này có khả năng phát triển mạnh với ngành công nghiệp chế biến, sản xuất thủy điện và khai khoáng giữ vai trò chủ đạo sẽ trở thành những đô thị hạt nhân tạo vùng và lan toả sự tác động đến các vùng nông thôn xung quanh.

Dân cư nông thôn của vùng phân bố theo 3 loại điểm dân cư chủ yếu sau:

Điểm dân cư truyền thống của đồng bào các dân tộc tại chỗ (gọi là buôn), phân bố ở những vùng xa đường giao thông, kết cấu hạ tầng kém phát triển. Tại những điểm dân cư này, đồng bào sinh sống với những phong tục, tập quán truyền thống, lối sống, phương thức làm ăn đặc thù của dân tộc mình, đồng thời có tiếp thu những nét văn hoá mới và của các dân tộc khác. Những điểm dân cư này đã có những biến đổi tiến bộ khá sâu sắc, thay vào nhà dài truyền thống là những ngôi nhà tách hộ có vườn và giếng nước, nhà Rông truyền thống được xây dựng mới khang trang hơn làm nơi hội họp và sinh hoạt chung của cả buôn, nhiều nhà có điện sử dụng và có đồ dùng lâu bền đắt tiền như TV, tủ lạnh, xe máy.... Những điểm dân cư truyền thống của đồng bào các dân tộc tại chỗ đang có những thay đổi tiến bộ, từng bước hoà nhập với cuộc sống mới hiện đại và hoà đồng cùng với các dân tộc khác cùng sinh sống trên địa bàn;

Điểm dân cư của đồng bào nhập cư xây dựng vùng kinh tế mới chủ yếu là nơi của người Kinh vùng đồng bằng đến sinh sống với những loại hình mang tính đại diện và đặc thù của nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng ven biển Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

Điểm dân cư hỗn hợp là những điểm dân cư, nơi sinh sống xen kẽ giữa đồng bào dân tộc Kinh nhập cư xây dựng vùng kinh tế mới và đồng bào dân tộc tại chỗ. Tại những điểm dân cư này, đồng bào các dân tộc có điều kiện thuận lợi để giao lưu, hợp tác, học hỏi và hỗ trợ lẫn nhau để cùng tiến bộ, cùng xây dựng cuộc sống mới. Một thực tế đã và đang diễn ra là tại những điểm dân cư loại này, đồng bào các dân tộc thiểu số có điều kiện thuận lợi hơn và có cuộc sống được cải thiện nhanh hơn so với các điểm dân cư thuần là dân tộc tại chỗ.

Đặc điểm phân bố dân cư Tây Nguyên có tác động rất lớn đến việc khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tuy nhiên, việc quy hoạch phân bố dân cư còn chưa được quan tâm đầy đủ cả đối với khu vực đô thị và nông thôn. Việc lập và triển khai thực hiện quy hoạch phân bố dân cư Tây Nguyên phải tính đến những đặc điểm vừa kể trên.

#### **1.2.4. Nguồn nhân lực**

##### *1.2.4.1. Về số lượng*

Dân số Tây Nguyên có cơ cấu trẻ hơn so với cả nước và các vùng phát triển khác. Tỷ trọng trẻ em 0-14 tuổi trong tổng dân số của vùng đã giảm từ khoảng 46-48% năm 1989 xuống còn 40,6% năm 1999 (tính vào thời điểm Tổng điều tra dân số), song còn cao hơn đáng kể so với mức trung bình của cả nước (33,2%), của vùng Đồng bằng Sông Hồng (30,3%) và Đông Nam Bộ (29,0%). Cơ cấu dân số trẻ tạo sức ép lớn đối với đầu tư phát triển giáo dục-đào tạo và tạo việc làm cho thế hệ trẻ, đồng thời cũng là nguồn tăng nhanh dân số trong tương lai.

Lực lượng lao động của vùng năm 2004 có 2.221,7 ngàn người, chiếm 5,35% tổng lực lượng lao động của cả nước, 41,4% dân số toàn vùng.

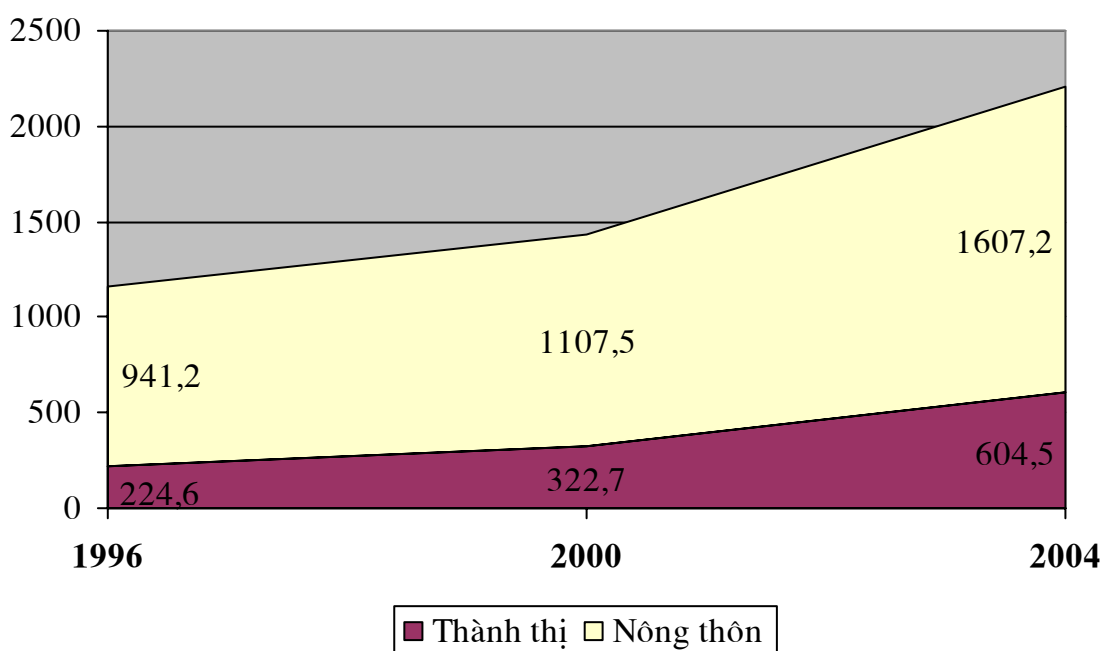
**Bảng 12. Biến đổi lực lượng lao động của vùng thời kỳ 1996-2004**

*Đơn vị: 1000 người, %*

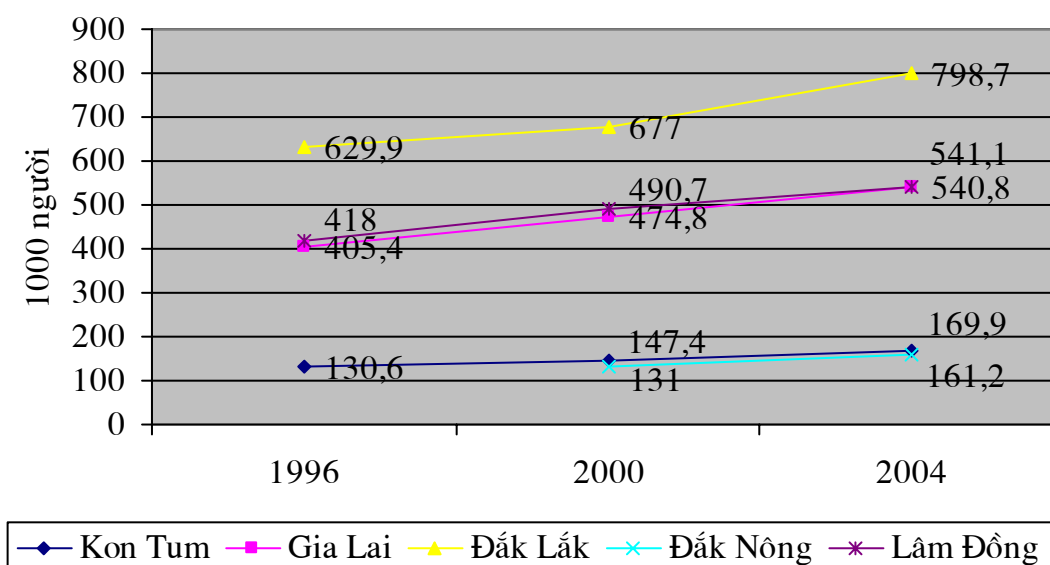
	<b>1996</b>	<b>2000</b>	<b>2004</b>
<b>Tổng số</b>	<b>1165,80</b>	<b>1430,20</b>	<b>2211,70</b>
<b>% so cả nước</b>	<b>3,31</b>	<b>3,70</b>	<b>5,35</b>
Trong đó:			
1. Thành thị	224,60	322,70	604,50
<i>% so tổng số</i>	<i>19,27</i>	<i>22,60</i>	<i>27,33</i>
2. Nông thôn	941,20	1107,50	1607,20
<i>% so tổng số</i>	<i>80,73</i>	<i>77,40</i>	<i>72,67</i>
Theo các tỉnh			
1. Kon Tum	130,60	147,40	169,90
2. Gia Lai	405,40	474,80	540,80
3. Đắk Lắk	629,90	677,00	798,70
4. Đắk Nông	-	131,00	161,20
5. Lâm Đồng	418,00	490,70	541,10

*Nguồn: Thực trạng lao động- việc làm ở Việt Nam 1996-2004. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội-NXB Thống kê-2004*

### Biến đổi lực lượng lao động thành thị – nông thôn của vùng thời kỳ 1996 - 2004



### Biến đổi lực lượng lao động của vùng thời kỳ 1996 – 2004



Nguồn nhân lực của vùng tăng nhanh đã góp phần tích cực vào việc khai thác tài nguyên phục vụ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh-quốc phòng. Từ năm 2000 đến nay, mặc dù tốc độ dân số trong tuổi lao động đã giảm đáng kể so với thời kỳ trước đó, song vẫn cao hơn tốc độ trung bình của cả nước và là một trong số vùng có tốc độ tăng lao động cao nhất nhất. Điều đáng lưu ý là tốc độ tăng lao động làm việc trong nền kinh tế luôn thấp hơn tốc độ tăng dân số trong tuổi lao động, vì có



một bộ phận đáng kể số người trong tuổi lao động đã chuyển sang những trạng thái hoạt động khác nhau đi học, làm nội trợ trong gia đình... Đồng thời, số lượng nguồn nhân lực tăng nhanh cũng đồng nghĩa với việc cường độ khai thác các nguồn tài nguyên của vùng (đất, rừng, nguồn nước, khoáng sản...) diễn ra nhanh hơn, quy mô và phạm vi lớn hơn, tất yếu dẫn đến những mất cân bằng về sinh thái, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững của vùng.

#### 1.2.4.2. Chất lượng nguồn nhân lực

##### *Trình độ học vấn.*

So với cả nước và các vùng phát triển, trình độ học vấn của nguồn nhân lực Tây Nguyên còn thấp kém. Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ đã tăng trong thời gian qua, năm 2004 là 86%, thấp hơn khá nhiều so với mức trung bình cả nước (92,1%) và của vùng cao nhất (vùng ĐBSH là 95,8%). Tỷ lệ người chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học cao, tỷ lệ người tốt nghiệp từ cấp trung học cơ sở trở lên, đặc biệt là cấp trung học phổ thông thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của cả nước và các vùng phát triển (Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ).

**Bảng 13. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế phân theo trình độ học vấn năm 2004 (%)**

Chỉ tiêu	Tổng số	Chưa biết chữ	Chưa tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT
<b>Tây Nguyên</b>	<b>100,00</b>	<b>11,64</b>	<b>16,66</b>	<b>32,28</b>	<b>24,67</b>	<b>14,76</b>
Trong đó:						
- Thành thị	100,00	1,30	6,80	26,90	32,06	32,95
- Nông thôn	100,00	15,17	20,34	34,34	22,22	7,94
<b>Cả nước</b>	<b>100,00</b>	<b>4,35</b>	<b>15,80</b>	<b>31,14</b>	<b>30,17</b>	<b>18,27</b>
ĐB Sông Hồng	100,00	0,67	5,39	19,22	49,04	25,67
Đông Nam Bộ	100,00	2,81	15,73	36,20	22,11	23,16

*Nguồn: Điều tra LD-VL 2004*

Tình trạng trên cho thấy, để nâng cao trình độ học vấn của nguồn nhân lực, cần đồng thời phát triển mạnh hệ thống giáo dục phổ thông chính quy để thu hút những người trong tuổi đi học phổ thông và mở rộng mạng lưới giáo dục thường xuyên để bổ túc kiến thức và nâng cao trình độ học vấn cho những người lớn tuổi đã bỏ học hoặc không có điều kiện học tập trước kia. Việc mở rộng hệ thống các trường dân tộc nội trú dành cho con em đồng bào dân tộc thiểu số cần được thực hiện nhanh và rộng hơn nữa.

### *Trình độ chuyên môn-nghiệp vụ*

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nguồn nhân lực còn thấp, thể hiện ở chỗ tỷ lệ người không có chuyên môn kỹ thuật rất cao (86,3%) và tỷ trọng người có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (đại học-cao đẳng trở lên) rất thấp. Tỷ lệ công nhân kỹ thuật có bằng thấp (chỉ có 1,83%) đang là hạn chế lớn trong việc chuyển giao và tiếp thu công nghệ mới phục vụ phát triển kinh tế xã hội của vùng.

**Bảng 14. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao động) theo trình độ chuyên môn - kỹ thuật năm 2004 (%)**

Vùng	Tổng số	Không có CMKT	Sơ cấp/có chứng chỉ nghề	CNKT không bằng	CNKT có bằng	THCN	Cao đẳng, đại học và trên đại học
Tây Nguyên	100,00	86,27	1,25	3,17	1,83	4,30	3,18
Trong đó:							
- Thành thị	100,00	65,21	8,11	3,79	4,14	9,83	8,93
- Nông thôn	100,00	92,72	1,68	1,33	0,76	2,51	1,00
Cả nước	100,00	79,01	6,63	2,60	3,26	4,07	4,44
ĐB Sông Hồng	100,00	72,01	10,13	2,51	3,31	5,35	6,69
Đông Nam Bộ	100,00	67,03	10,07	5,01	7,52	3,55	6,82

*Nguồn: Thực trạng lao động- việc làm ở Việt Nam 1996-2004. Bộ Lao động- Thương binh và xã hội- NXB Thống kê- 2004*

### *Tình trạng thể lực*

Tuổi thọ bình quân thấp, chỉ có 68,9 tuổi, trong khi mức trung bình của cả nước là 71,3 tuổi, vùng cao nhất là Đông Nam Bộ lên đến 74 tuổi. Thể lực của người lớn được đo bằng chỉ số cơ thể (BMI) có đặc điểm là so với mức trung bình của cả nước, đối với nam: tỷ lệ người gầy cao hơn (là 59,19% của vùng so với 55,95% của cả nước) còn đối với nữ thì tỷ lệ gầy của vùng thấp hơn (32,13% của vùng so với 34,0% của cả nước).

- Tỷ lệ người mắc bệnh, người ốm không làm được việc hàng ngày trung bình một tháng là 53,84%, cao hơn mức trung bình của cả nước (47,29%) và số ngày nghỉ ốm trung bình là 2,66 ngày, tương đương với cả nước (2,6 ngày). Đáng chú ý là tỷ lệ người mắc bệnh sốt rét trong vùng rất cao, chiếm đến 24% tổng số người mắc bệnh này của cả nước và tỷ lệ chết do mắc bệnh sốt rét cũng cao nhất nước (gần 1.000 người/100.000 dân, so với mức trung bình của cả nước là 600 người).

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em (SDDTE) dưới 5 tuổi còn cao, năm 2004 tỷ lệ suy dinh dưỡng theo cân nặng là 34,4% (mức trung bình cả nước là 28,4%), theo chiều cao là 40,4% (mức trung bình của cả nước là 32,0%); đều cao nhất trong số 8 vùng của cả nước sẽ ảnh hưởng xấu đến chất lượng>NNL trong tương lai.

- Tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân (dưới 2.500 gram) còn ở mức khá cao, là 8,45%, so với tỷ lệ trung bình của cả nước là 7,27%.

- Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh còn ở mức cao, là 29‰, chỉ thấp hơn vùng Tây Bắc, tương đương với vùng Đông Bắc (31‰) và cao gấp gần 1,4 lần mức trung bình của cả nước (cả nước là 21‰).

- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ 6 loại vac xin là 92%, thấp nhất trong số 8 vùng của cả nước.

#### *Về việc làm và cơ cấu lao động*

Dân số từ 15 tuổi trở lên của vùng hoạt động kinh tế năm 2004 có 2,221 triệu người, trong đó số người có đủ việc làm là 1,984 triệu chiếm 87,6%, số người thiếu việc là có 239,8 ngàn người, chiếm 10,6% tổng số và số người thất nghiệp là 40 ngàn người, chiếm 1,8% tổng số. Tỷ lệ người có đủ việc làm của vùng thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước (91%). Do đó, việc tiếp tục có các dòng di cư với quy mô lớn lên Tây Nguyên chắc chắn sẽ tạo thêm không ít khó khăn cho nhân dân trong việc giải quyết việc làm, ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển bền vững của vùng.

- Về cơ cấu lao động. Cơ cấu lao động của vùng với tỷ trọng lao động khu vực nông-lâm-ngư nghiệp cao (78,37%, cả nước là 66,8%), khu vực công nghiệp-xây dựng rất thấp (chỉ có gần 5,5%, tỷ lệ này của cả nước là 12,5%). Cơ cấu lao động chuyển dịch chậm và còn lạc hậu so với mức trung bình cả nước.

**Bảng 15. Cơ cấu lao động của vùng thời kỳ 1995-2004 (%)**

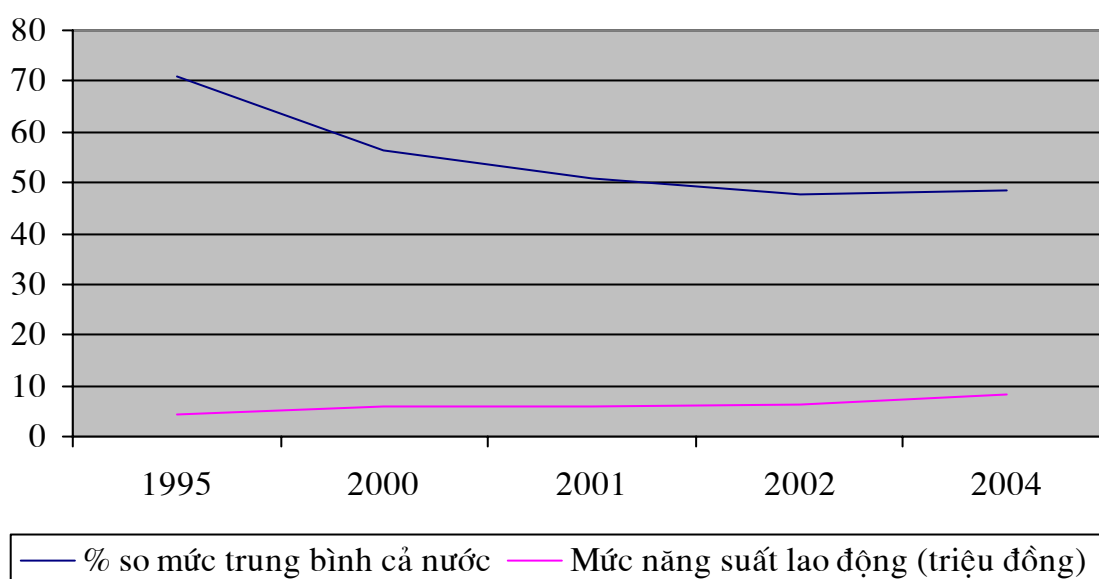
	<b>1995</b>	<b>2000</b>	<b>2004</b>
<b>Vùng Tây Nguyên</b>			
Tổng số trong nền kinh tế	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>			
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	82,31	79,69	78,37
2. Công nghiệp-Xây dựng	5,26	5,44	5,49
3. Dịch vụ	12,43	14,88	16,14
<b>Cả nước</b>			
Tổng số trong nền kinh tế	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>			
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	71,25	68,24	66,85

	1995	2000	2004
2. Công nghiệp-Xây dựng	11,37	12,11	12,44
3. Dịch vụ	17,38	19,65	20,71

*Nguồn: Thực trạng lao động- việc làm ở Việt Nam 1996-2003. Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Niên giám Thống kê 2004*

+ *Năng suất lao động thấp và tăng chậm.* Do nhiều nguyên nhân, trong đó có cơ cấu kinh tế lạc hậu, trình độ công nghệ và chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của lao động thấp.

### Năng suất lao động của vùng thời kỳ 1995 – 2004



Năng suất lao động của vùng thấp (chỉ bằng 47,5% mức trung bình của cả nước) và tăng với tốc độ thấp hơn của cả nước nên chênh lệch về năng suất lao động (NSLĐ) giữa vùng và mức trung bình cả nước liên tục ngày càng giảm (từ gần 71% năm 1995 giảm còn 48,6% năm 2004).

**Bảng 16. Năng suất lao động của vùng thời kỳ 1995-2004**

	1995	2000	2001	2002	2004
Mức NSLĐ (1000 đồng)	4.455	6.107	5.928	6.189	8.160
% so mức TB cả nước	70,92	56,47	50,76	47,51	48,60

## CHƯƠNG II

### THỰC TRẠNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG LÃNH THỔ VỚI VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH

#### 2.1. Các chính sách phát triển và đầu tư cho vùng Tây Nguyên thời gian qua

##### 2.1.1. Chính sách phát triển đối với vùng Tây Nguyên

Chính sách và chủ trương phát triển có vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên. Thực hiện Nghị quyết số 10 - NQ/TW của Bộ Chính trị, Nhà nước đã có hàng loạt các chủ trương, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên như: Quyết định 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 về định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên; Quyết định 132/2002/QĐ-TTg ngày 8/10/2002 về giải quyết đất sản xuất, đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; Quyết định 154/2002/QĐ-TTg ngày 12/11/2002 về chính sách cho các hộ đồng bào DTTS tại chỗ và hộ thuộc diện chính sách có khó khăn về nhà ở được mua nhà trả chậm.; Quyết định 253/2003/QĐ-TTg ngày 5/3/2003 phê duyệt đề án về "Một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở Tây Nguyên giai đoạn 2001-2010"; Quyết định 245/2003/QĐ-TTg ngày 18/11/2003 về ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc chương trình 135 và hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở Tây Nguyên.

Thực hiện các chủ trương, chính sách trên, Nhà nước đã tăng cường nguồn lực bao gồm vốn đầu tư, nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây Nguyên nhằm rút ngắn khoảng cách về chênh lệch so với các vùng khác. Đầu tư toàn xã hội hàng năm trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên tăng lên đáng kể so với những năm trước. Trong thời kỳ 1996-2000 vốn đầu tư xã hội (VĐTXH) khoảng 24.000 tỷ đồng, thời kỳ 2001-2005 theo quyết định 168/2001/QĐ-TTg tổng số VĐTXH toàn vùng được xác định là 35.500 tỷ đồng, trong đó vốn NSNN là 12.000 tỷ đồng. Qua 4 năm thực hiện, dự kiến đạt gần 26.000 tỷ đồng (năm 2001: 5.200 tỷ đồng; 2002: 5.520 tỷ đồng; năm 2003: 6.730 tỷ đồng; năm 2004 ước đạt gần 9.000 tỷ đồng), bằng 74,2% tổng mức VĐTXH; bình quân cả thời kỳ 1996-2004 đạt 5.527 tỷ đồng/năm<sup>2</sup>

Qua 4 năm (2001-2004), ngân sách trung ương đã bố trí tổng kinh phí để hỗ trợ thực hiện các chính sách riêng của các tỉnh Tây Nguyên là 706,69 tỷ đồng, trong

---

<sup>2</sup> Ban chỉ đạo Tây Nguyên

đó thực hiện Quyết định 168/2001/QĐ-TTg là 476,58 tỷ đồng, Quyết định 132/2002/QĐ-TTg là 170 tỷ đồng, Quyết định 253/2003/QĐ-TTg là 60,11 tỷ đồng<sup>3</sup>. Chính phủ cũng ưu tiên nguồn vốn ODA trong vùng cho 5 dự án (dự án cấp nước cho Buôn Mê Thuột; cấp nước cho Đà Lạt, Pleiku, Kon Tum; dự án thủy lợi; dự án cải cách hành chính; dự án hỗ trợ xã nghèo) với số tiền là 445 tỷ đồng.

Nhờ có sự hỗ trợ to lớn của Chính phủ nên nhiều công trình kết cấu hạ tầng quan trọng như thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, các chương trình mục tiêu quốc gia như xóa đói giảm nghèo, định canh định cư đã và đang được thực hiện có kết quả, tạo nên sự thay đổi lớn về diện mạo kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên.

Từ năm 2004, theo quy định của Luật NSNN, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định 139/2003/QĐ-TTg ngày 11/7/2003 ban hành định mức phân bổ ngân sách năm 2004, theo đó dự toán chi cho các tỉnh miền núi, vùng cao nói chung đã được quan tâm hơn nhất là các tỉnh Tây Nguyên. Đây là vùng có số chi tăng lớn so với cả nước. Tổng dự toán chi ngân sách Chính phủ giao cho các tỉnh Tây Nguyên trong năm 2004 là 4.141,556 tỷ đồng, ước thực hiện là 4.466,94 tỷ đồng, tăng 7,8% so với năm 2003<sup>4</sup>.

+ Về nguồn vốn tín dụng: Nguồn vốn tín dụng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (NHNo & PTNT) đã hỗ trợ tích cực cho phát triển sản xuất nông nghiệp trong vùng. Dư nợ cho vay hàng năm luôn tăng cao hơn so với năm trước: năm 2000 là 4.055 tỷ đồng (tăng 52% so với năm 2000), năm 2002 là 5.082 tỷ đồng (tăng 12,4% so với 2001), năm 2003 là 6.539 tỷ (tăng 29,5% so với 2002), chỉ trong 6 tháng đầu năm 2004 dư nợ cho vay là 8.593 tỷ đồng (tăng 8,8% so với năm 2003)<sup>5</sup>.

Nguồn vốn của tín dụng của Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) cũng góp phần tích cực phát triển kinh tế, giảm tỷ lệ đói nghèo trong vùng. Trong năm 2002, nguồn vốn tín dụng của Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) phân bổ cho các tỉnh Tây Nguyên khoảng 320 tỷ đồng, dư nợ cho vay các hộ nghèo là 290,57 tỷ đồng<sup>6</sup>. Chỉ tính trong 2 năm 2001-2002, nguồn vốn tín dụng cho các hộ nghèo vay ưu đãi để phát triển sản xuất đối với 3 tỉnh Đắk Lắk, Kon Tum, Gia Lai là 116,3 tỷ đồng; dư nợ cho vay đến cuối năm 2002 là 237,98 tỷ đồng. Trong 3 năm 2001-2003, thực hiện các chương trình môi trường quốc gia, xóa đói giảm nghèo và việc làm, Chính phủ đã hỗ trợ cho 3 tỉnh trên số vốn là 165,4 tỷ đồng<sup>7</sup>.

---

<sup>3</sup> Vu NSNN, Bộ Tài chính

<sup>4</sup> Vu NSNN, Bộ Tài chính

<sup>5</sup> NHNo & PTNT miền Trung

<sup>6</sup> Vụ bảo trợ xã hội, Bộ LĐTB&XH

<sup>7</sup> Viện khoa học LĐ và XH, Bộ LĐTB và XH

+ Về chính sách thuế: Đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp, Nhà nước cũng có những chính sách ưu đãi như: từ năm 2003-2010 toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của các hộ nông dân, xã viên HTX, HTX nông nghiệp, toàn bộ diện tích đất của hộ nghèo, hộ sản xuất nông nghiệp ở các xã đặc biệt khó khăn được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp; nếu diện tích đất vượt hạn mức và đất các hộ ngoài đối tượng trên được giảm 50%.

Thực hiện các chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi để thúc đẩy phát triển thương mại miền núi, vùng đồng bào dân tộc (Nghị định 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998; Nghị định 02/2002/NĐ-CP bổ sung NĐ trên), các doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc (khu vực III), địa bàn có khó khăn (danh mục B) hoặc đặc biệt khó khăn (danh mục C) được miễn, giảm thuế thu nhập theo mức và thời hạn qui định theo từng khu vực và địa bàn. Thời gian miễn là 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo; nếu sử dụng số lao động bình quân năm trên 20 người thì được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 2 năm nữa. Theo danh mục địa bàn ưu đãi theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNDN sửa đổi thì Tây Nguyên có 22 huyện thuộc danh mục B và 24 huyện thuộc danh mục C được hưởng chính sách ưu đãi về thuế TNDN từ 1/1/2004.

Ngoài ra Nhà nước cũng có chính sách ưu đãi về thuế sử dụng đất đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh được Nhà nước giao đất để thực hiện các dự án đầu tư (DAĐT) trên địa bàn khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn nhằm khuyến khích đầu tư trong nước như: được miễn nộp thuế sử dụng đất với thời hạn 7 năm nếu thuộc địa bàn miền núi, thậm chí 10 năm nếu thuộc vùng núi cao. Nếu cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện DADT được giao đất thực hiện DADT vừa thuộc địa bàn khó khăn, vừa đáp ứng các điều kiện ưu đãi khác thì được miễn thuế TNDN với thời hạn 11 năm đối với DADT thuộc ngành nghề khuyến khích đầu tư, hoặc 15 năm nếu trên địa bàn đặc biệt khó khăn.

Đối với thuế xuất, nhập khẩu Nhà nước cũng thực hiện cơ chế miễn thuế nhập khẩu máy móc thiết bị mà trong nước chưa sản xuất được đối với các doanh nghiệp thực hiện DADT thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư hoặc ở địa bàn đặc biệt khó khăn. Đối với hàng hóa xuất khẩu tiểu ngạch nếu đáp ứng đủ các điều kiện cũng được hoàn thuế GTGT đầu vào.

Chính sách thuế ưu đãi đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tăng cường khả năng tự tích lũy, thực hiện tái sản xuất mở rộng, nâng cao hiệu quả và tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên địa bàn.

Tóm lại, việc thực thi các chính sách và giải pháp tài chính trong thời gian qua đã có đóng góp tích cực vào phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, chuyển

dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo, phát triển văn hóa - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng ở các Tỉnh Tây Nguyên.

### ***2.1.2. Cơ cấu đầu tư đã có sự chuyển dịch theo hướng tập trung hơn cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội***

Nguồn vốn đầu tư phát triển vùng Tây Nguyên trong 15 năm qua được đa dạng hóa, phù hợp với việc xóa bỏ cơ chế bao cấp trong đầu tư, huy động nhiều nguồn vốn khác nhau cho đầu tư phát triển, năng lực sản xuất và kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của vùng tăng lên đáng kể, góp phần thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu kinh tế trong thời gian qua.

*a) Đầu tư trong nước* đã tập trung đầu tư thâm canh các loại cây công nghiệp xuất khẩu và các loại cây có nhu cầu thị trường như bông, dâu tằm, cây dược liệu, cây ăn quả, rừng nguyên liệu giấy và các loại cây đặc sản... Mở rộng diện tích ngô, các loại cây công nghiệp ngắn ngày, phát triển chăn nuôi; bảo vệ khoảng 3 triệu ha rừng; khoanh nuôi tái sinh và trồng mới khoảng 50 vạn ha, đưa diện tích rừng lên khoảng 4 triệu ha.

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản. Đầu tư một số dự án quan trọng như thủy điện, khai thác bô-xít, phân NPK; hình thành một số khu công nghiệp tập trung. Xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, hoàn thành cơ bản hệ thống cấp nước ở các thành phố, thị xã. Phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông.

Đầu tư các tuyến đường chính trong khu vực, các tuyến giao thông sang Lào Campuchia, các tuyến tỉnh lộ; tiếp tục xây dựng đường giao thông đến trung tâm xã. Xây dựng các trung tâm thương mại, các chợ nông thôn, chợ biên giới tại các cửa khẩu với Lào và Campuchia. Xây dựng các trung tâm du lịch. Tiếp tục xây dựng hệ thống trường học, xóa lớp học ca 3, kiên cố hóa các trường phổ thông.

Tỷ trọng vốn đầu tư tăng dần theo các năm: thời kỳ 1991-1995 là 4,4%; 1996-2000 là 4,9%; 2001-2005 ước khoảng 5,3%, tỷ trọng bình quân chung cả thời kỳ 1991-2005 là khoảng 5%.

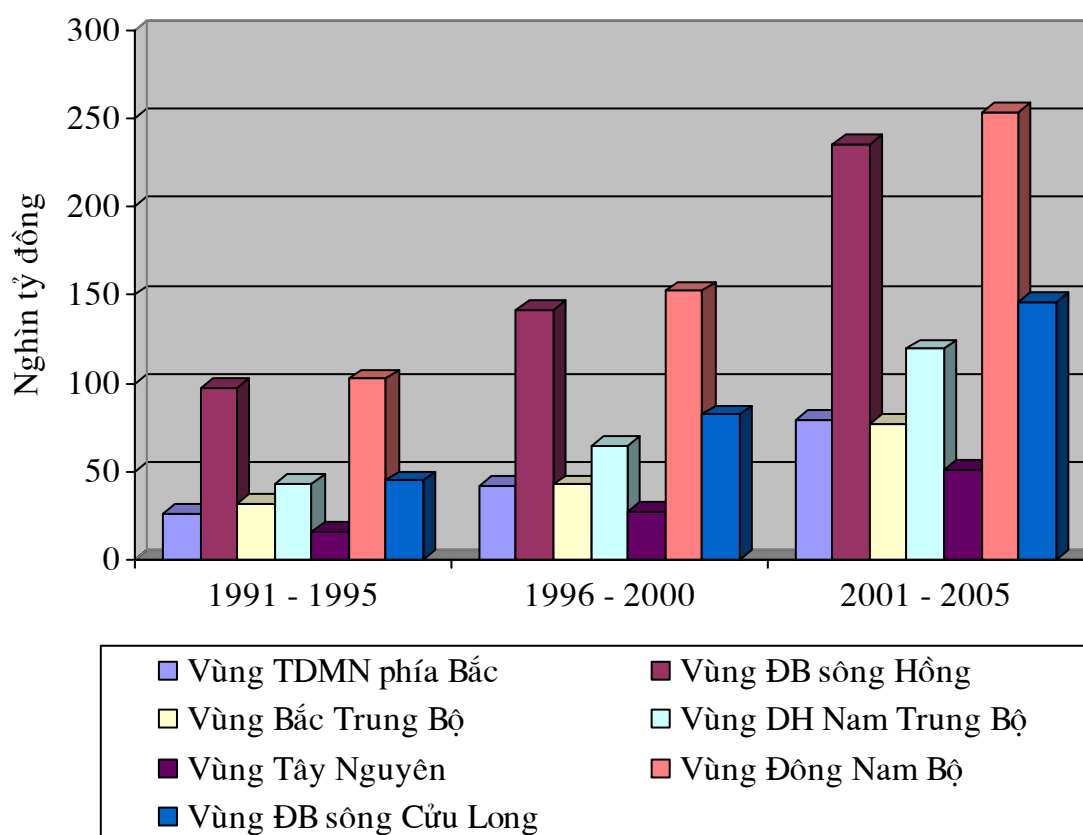


**Bảng 17. Vốn đầu tư thực hiện theo vùng (nghìn tỷ đồng, giá năm 2000)**

	1991-1995	1996-2000	2001-2005	1991-2005
<b>Tổng số</b>	<b>361,5</b>	<b>555</b>	<b>960,9</b>	<b>1.877,4</b>
- Vùng TDMN phía Bắc	26,2	42,3	79,4	147,9
<i>Tỷ trọng (%)</i>	7,3	7,6	8,3	7,9
- Vùng Đồng bằng sông Hồng	97,3	141,6	235	473,9
<i>Tỷ trọng (%)</i>	26,9	25,5	24,5	25,2
- Vùng Bắc Trung Bộ	31,6	42,6	76,9	151,1
<i>Tỷ trọng (%)</i>	8,7	7,7	8,0	8,0
- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	43,1	64,2	119,4	226,7
<i>Tỷ trọng (%)</i>	11,9	11,6	12,4	12,1
- <b>Vùng Tây Nguyên</b>	<b>16,0</b>	<b>26,9</b>	<b>50,7</b>	<b>93,7</b>
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<b>4,4</b>	<b>4,9</b>	<b>5,3</b>	<b>5,0</b>
- Vùng Đông Nam Bộ	102,4	152,2	253,6	511,2
<i>Tỷ trọng (%)</i>	28,3	28,0	26,4	27,2
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	44,9	82,2	145,8	272,8
<i>Tỷ trọng (%)</i>	12,4	14,8	15,2	14,5

Nguồn: Đề án chuyển dịch cơ cấu đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 4-2005

**Vốn đầu tư thực hiện theo vùng**



b) Về hợp tác đầu tư nước ngoài: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép từ 1998-2004 có 85 dự án, (chiếm 1,6% số dự án của cả nước) với tổng vốn đăng ký 945 triệu USD (chiếm 2,2% vốn đăng ký cả nước), trong đó vốn pháp định 168,8 triệu USD, chiếm 17,86% vốn đăng ký của vùng. Trong số 85 dự án có 72 dự án đầu tư vào Lâm Đồng, 5 dự án ở Gia Lai, 1 dự án ở Kon Tum, còn lại 7 dự án ở Đăk Lăk và Đăk Nông.

**Bảng 18. FDI vào các vùng lãnh thổ tính đến 22/9/2004**

Chỉ tiêu	Cả nước	Vùng Tây Nguyên	Kon Tum	Gia Lai	Đăk Lăk và Đăk Nông	Lâm Đồng
1. Số dự án	5.394	85	1	5	7	72
2. Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	42.974,9	945	4,4	31,1	24,8	884,7
- % so vùng	-	100,00	0,46	3,29	2,62	93,63
3. Vốn pháp định (triệu USD)	20.065,7	168,8	2,2	21,5	11,6	133,5
- % so vùng	-	100,00	1,30	12,74	6,87	79,09

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2004

Cơ cấu các dự án đầu tư chủ yếu trên 3 lĩnh vực: nông lâm nghiệp, khách sạn-du lịch và công nghiệp nhẹ với tỷ trọng tương ứng là 78%, 10% và 6%. Cơ cấu vốn đầu tư chủ yếu ở 3 lĩnh vực khách sạn- du lịch, nông lâm nghiệp và công nghiệp nhẹ với tỷ trọng tương ứng là 83%, 14% và 2%. Trong đó ngành du lịch chỉ có 1 dự án khu nghỉ mát Đà Lạt Dankia với tổng vốn đầu tư 706 triệu USD, giai đoạn 1 dự kiến triển khai 18,6 triệu USD, hiện nay chưa triển khai.

Sản phẩm của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn là: chế biến tinh bột sắn, cà phê, mía đường.

Khu vực FDI ngày càng có những đóng góp quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế đất nước nói chung và của mỗi vùng nói riêng, trong đó có Tây Nguyên. Việc thu hút đầu tư nước ngoài vào Tây Nguyên có tác động tích cực tới cơ cấu đầu tư ngày càng chuyển biến theo chiều hướng tích cực, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của vùng. Bên cạnh việc bổ sung nguồn vốn, tạo việc làm, góp phần tăng trưởng kinh tế, một trong những đặc điểm quan trọng của dòng vốn FDI là đã góp phần chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến, do vậy, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ, mở rộng thị trường xuất khẩu, hướng tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

## 2.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng

### 2.2.1. Tăng trưởng kinh tế

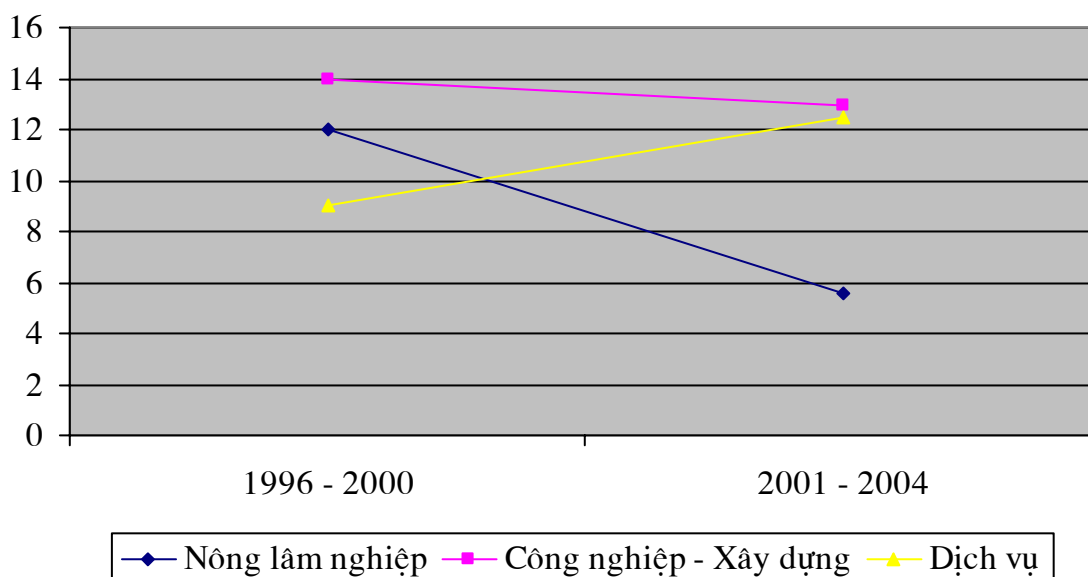
Mức tăng GDP bình quân năm của thời kỳ 1996-2000 đạt 12,5%, bằng 1,78 lần so với mức trung bình của cả nước; trong đó mức trung bình của nông lâm nghiệp 12%, vượt xa mục tiêu quy hoạch (6-7%); của dịch vụ 9% mới bằng 53% so với mục tiêu quy hoạch (15-17%). Năm 2004, GDP của toàn vùng gấp 2,5 lần so với năm 1990; mức tăng GDP bình quân thời kỳ 2001-2004 đạt 7,7%. Tỷ trọng nông lâm nghiệp trong GDP từ 66,7% năm 1990 đã giảm xuống còn 59,7% năm 2000 và 52,1% năm 2004.

**Bảng 19. Tăng trưởng kinh tế vùng Tây Nguyên**

Chỉ tiêu	Thời kỳ 1996-2000	Thời kỳ 2001-2004
Tăng trưởng GDP	12,50	7,70
Trong đó: + Nông lâm nghiệp	12,00	5,60
+ Công nghiệp-xây dựng	14,00	12,96
+ Dịch vụ	9,00	12,45

Nguồn: Vụ Tổng hợp, Tổng cục Thống kê, 2004

### Tăng trưởng kinh tế vùng Tây Nguyên



Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, năm 1990 đạt 124 triệu USD, đến năm 2004 đạt trên 400 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người năm 2004 đạt khoảng gần 100 USD/người (của cả nước là 150 USD/người). Mức GDP bình quân đầu người tăng đáng kể, từ 80 USD năm 1991 lên hơn 270 USD vào năm 2000 và 337 USD năm 2004, dự kiến năm 2005 khoảng 382,5USD.

- Cơ cấu kinh tế tuy có chiều hướng chuyển sang sản xuất hàng hoá nhưng còn chậm và thiếu vững chắc

**Bảng 20. Động thái cơ cấu GDP, đơn vị: %**

Cơ cấu GDP	Tây Nguyên			Cả nước		
	1990	2000	2005	1990	2000	2005
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
- Công nghiệp, xây dựng	11,7	12,8	16,0	22,7	36,1	40,5
- Nông lâm ngư nghiệp	66,7	59,7	52,1	38,7	30,0	27,0
- Dịch vụ	21,6	27,5	31,9	38,6	33,9	32,5

*Nguồn: Niên giám thống kê-TCTK và xử lý của nhóm nghiên cứu đề tài*

Trong cơ cấu kinh tế đã hình thành được một số sản phẩm quan trọng. Tuy nhiên, phần lớn các sản phẩm đó lại có sức cạnh tranh kém trên thị trường quốc tế. Đồng thời Tây Nguyên cũng chưa có sản phẩm công nghiệp nào đáng kể.

### **2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu trong các ngành và lĩnh vực**

#### **2.2.2.1. Sản xuất nông nghiệp**

Sản xuất nông nghiệp có chuyển biến mạnh, hình thành những vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp cà phê, cao su, mía, chè, dâu tằm, điều, bông,...tạo tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế hàng hoá quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến; cải thiện đời sống cho bộ phận đông đảo dân cư là nông dân.

Năm 2000 diện tích cây lương thực có hạt đạt 263,5 nghìn ha, sản lượng đạt 917 nghìn tấn, gấp 1,4 lần so với năm 1990. Đến năm 2004, diện tích tăng lên 377,1 nghìn ha và sản lượng là 1433,5 nghìn tấn.

Các cây công nghiệp dài ngày được phát triển trở thành những cây trồng chủ yếu của vùng. Đó là các cây cà phê, hồ tiêu, chè, cao su, điều, bông...Cà phê của Tây Nguyên so với cả nước chiếm khoảng 84,6% về diện tích và 90% về sản lượng. Diện tích cà phê đã tăng từ 81.737 ha năm 1990 lên 356.548 ha năm 1999, và năm 2000 đạt 789 nghìn ha, năm 2003 là 477,6 nghìn ha, năm 2004 còn khoảng 446,06 nghìn ha. Sản lượng cà phê từ 48.260 tấn năm 1991 lên 384.535 tấn năm 1999; 672,8 nghìn tấn năm 2000 và trên 7000 nghìn tấn năm 2004. Do sự phát triển ồ ạt vượt quá 2 lần so với mục tiêu quy hoạch nên có tình trạng nhiều nơi đã phát triển cà phê tự phát làm xâm hại đến môi trường sinh thái, gặp phải khó khăn về nguồn nước tưới, cà phê bị hạn đã chết hàng vạn ha. Từ năm 2001-2003 thị trường cà phê có biến động phức tạp, có lúc không thuận, đặc biệt là giá cả nên sản xuất cà phê ở Tây Nguyên gặp nhiều khó khăn. Đến nay, giá cà phê đang đi dần vào ổn định nên sản xuất cà phê đỡ khó khăn hơn.

*Diện tích cao su* có 95,8 nghìn ha gấp 3,2 lần; diện tích chè gấp 1,55 lần, diện tích mía gấp 5,3 lần. Sản lượng mủ cao su từ 8.000 tấn/năm 1991 lên 23.100 tấn/năm 2004. Cây cao su đang gặp phải khó khăn chủ yếu vì thị trường hẹp và giá xuất khẩu thấp, ít có dấu hiệu tăng lên.

*Diện tích chè* trong hơn 10 năm qua đã tăng từ 13.834 ha năm 1990 lên 26.600 ha năm 2004. Sản lượng búp tươi tăng từ 40.322 tấn năm 1991 lên 143,5 nghìn tấn năm 2003, chiếm khoảng 30% sản lượng chè cả nước.

*Cây dâu tằm*, năm 1990 có 5.499 ha, năm 1995 có 9.915 ha, đến năm 2000 còn khoảng 4 nghìn ha và đạt 300 tấn tơ. Năm 2004 tăng lên 9,2 nghìn ha và 64 nghìn tấn

Cây bông, diện tích tăng nhanh trong mấy năm gần đây. Năm 1990 toàn vùng mới có 12 ha thì đến năm 2004 đã tăng lên 16.068 ha, sản lượng đạt 18.000 tấn, chiếm 56% về diện tích và 70% về sản lượng cả nước.

Cây điều, diện tích đã tăng từ 3.870 ha năm 1990 lên 21 nghìn ha năm 2000 (gấp 5,56 lần) và 37,4 nghìn ha năm 2004, sản lượng từ 1800 tấn lên 7.000 tấn (gần 4 lần) và 13,3 nghìn tấn.

Cây hồ tiêu, diện tích tăng từ 1.230 ha năm 1990 lên 12 nghìn ha năm 2004 và sản phẩm tăng từ 1.000 tấn lên 17 nghìn tấn.

Cây ăn quả, rau và hoa, sản xuất tăng nhanh, khối lượng sản phẩm xuất khẩu còn thấp (mới được khoảng 12-15% sản lượng).

Tây Nguyên có thế mạnh về phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đàn trâu, bò, lợn có tốc độ tăng bình quân từ 4,5 đến 5%/năm. Năm 2004 toàn vùng có 551 nghìn con bò, trong đó có 6 nghìn bò sữa; 73,7 nghìn con trâu; thế mạnh về chăn nuôi bò thịt và bò sữa chưa được phát huy có hiệu quả.

- Tây Nguyên có diện tích các ao hồ tự nhiên có khả năng nuôi trồng thủy sản là 34.162 ha với các hồ lớn như hồ Lắk (750 ha), hồ Tây (400ha) ở huyện Đăk Mil, Đăk Nông, hồ thủy điện Đa Nhim ở huyện Đơn Dương, hồ Suối Vàng tỉnh Lâm Đồng. Hồ thủy điện Yaly 6500 ha ở Kon Tum và nhiều ao hồ khác và khả năng phát triển nuôi cá ở các ao hồ do dân tự đào. Tuy nhiên, những năm qua mới chỉ có 10230 ha được khai thác để nuôi trồng thủy sản, chiếm 29,3% diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản với sản lượng là 6273 tấn.

- *Phát triển trang trại*. Năm 2004, Tây Nguyên có 5.977 trang trại, trong đó Đăk Lắk 3.986 và Gia Lai 1.439 trang trại. Quy mô của trang trại tương đối lớn, trung bình 5,1 ha đất nông nghiệp, có trang trại 50- 60 ha. Giá trị sản phẩm của một trang trại đạt tới 100- 200 triệu đồng, bình quân 146 triệu đồng/trang trại (Đăk Lắk) và 80 triệu đồng/trang trại (Gia Lai). Các trang trại đã hội nhập và sản xuất hàng hoá nhưng hiện tại đang gặp khó khăn về vốn và tiêu thụ sản phẩm.

#### 2.2.2.2. Sản xuất lâm nghiệp và định canh định cư

Lâm nghiệp có bước chuyển hướng quan trọng từ khai thác gỗ rừng tự nhiên là chính sang trồng mới, khoanh nuôi, giao khoán, bảo vệ rừng, kết hợp với khai thác lâm sản có mức độ. Diện tích đất có rừng năm 2004 là 2,99 triệu ha, đạt tỷ lệ che phủ khoảng 54%. Giao khoán rừng được 1,547 triệu ha, trong đó khoảng 922 nghìn ha do các lâm trường quốc doanh quản lý và khoảng 625 nghìn ha rừng do hộ gia đình và các tổ chức kinh tế khác đảm nhiệm. Khoanh nuôi tái sinh 26.300 ha, trồng mới khoảng 1 vạn ha.

Các chính sách khoán quản rừng, chương trình 327, chương trình trồng 5 triệu ha rừng, chương trình định canh định cư, chương trình phát triển các xã đặc biệt khó khăn,... đã tạo điều kiện cho lâm nghiệp có những chuyển biến quan trọng.

Từ 1993 đến 1998, thực hiện chương trình 327, diện tích rừng của Tây Nguyên đã giao khoán được 1,547 triệu ha, trong đó khoảng 922 nghìn ha do các lâm trường quốc doanh quản lý và 550- 600 nghìn ha rừng do hộ gia đình và các tổ chức kinh tế khác đảm nhiệm.

Từ năm 1999, thực hiện chương trình 5 triệu ha rừng, trồng 2.400 ha rừng, chăm sóc 8.000 ha, khoán quản bảo vệ 200.000 ha, khoanh nuôi tái sinh và trồng bổ sung 14.000 ha. Chính sách đóng cửa rừng, cấm xuất khẩu gỗ nguyên liệu và bán thành phẩm thực sự đã có hiệu lực, làm giảm lượng đáng kể gỗ khai thác hàng năm từ 80 vạn m<sup>3</sup> gỗ vào những năm 90-91 xuống còn 12,4 vạn m<sup>3</sup> năm 2000 -2004.

*Các chính sách thực hiện định canh định cư.* Những chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ như Nghị quyết 22/TW về phát triển kinh tế- xã hội miền núi, Quyết định 72/CP của Chính phủ, Quyết định 327/TTg, Chỉ thị 556 điều chỉnh chương trình 327, Chỉ thị 393/TTg, Quyết định 656/TTg và 184/TTg về định canh định cư và phát triển kinh tế xã hội Tây Nguyên ...đã có tác động và đem lại nhiều kết quả trong công tác định canh định cư vùng Tây Nguyên.

Trong thời kỳ 1995-2000, đặc biệt từ năm 2001 đến nay, trên vùng đã hoàn thành cơ bản công tác định canh định cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng cũ, vùng biên giới cho 60 ngàn hộ, 30 vạn người. Các địa phương đã quy hoạch, xây dựng 80 dự án định canh định cư, 22 dự án ổn định đời sống cho dân di cư tự do, 10 dự án tiếp nhận dân kinh tế mới. Theo báo cáo của các tỉnh Tây Nguyên đã định canh định cư được 141.435 hộ với 790.126 nhân khẩu, trong đó đã ổn định đời sống cho khoảng 70% số hộ, số hộ còn khó khăn chiếm khoảng 30%; Số đang được thực hiện dự án là 82.580 hộ với 438.591 nhân khẩu; hiện vẫn còn 75.463 hộ với 428.906 khẩu chưa có dự án định canh định cư.

### 2.2.2.3. Sản xuất công nghiệp

Ngành công nghiệp tuy chưa phát triển mạnh nhưng đã có nhiều thay đổi cả về quy mô và chất lượng sản xuất, đã xuất hiện một số ngành công nghiệp mới góp phần làm thay đổi bộ mặt của Tây Nguyên, nổi bật là công nghiệp thủy điện, chế biến nông lâm sản, may,... Hơn 15 năm qua trên địa bàn Tây Nguyên đã phát triển thêm được 43 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh gồm; 4 nhà máy đường với tổng công suất 4.000 tấn mía/ngày (mới phát huy được khoảng 45% công suất); 5 nhà máy chế biến cao su với tổng công suất 23.500 tấn (mới phát huy được 61% công suất); 9 nhà máy chế biến cà phê hạt với tổng công suất 12,3 vạn tấn, phát huy khoảng 80% công suất, là loại công nghiệp phát huy công suất cao nhất ở Tây Nguyên hiện nay; 3 nhà máy chế biến chè quốc doanh lớn ở Lâm Đồng và Gia Lai với tổng công suất 75 ngàn tấn (mới phát huy được khoảng 67% công suất); Các nhà máy ương tơ, dệt lụa với công suất 795 tấn tơ và 2 triệu mét lụa, sản xuất được 350 tấn tơ và dệt 240 ngàn mét lụa; 14 xí nghiệp chế biến gỗ của quốc doanh, với tổng công suất là 64.640 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm (mới phát huy 33,6% công suất); 2 nhà máy xi măng có tổng công suất 97.000 tấn; Nhà máy thủy điện Yali công suất 720 MW hoàn thành trong năm 2001, hiện đang xây dựng nhà máy thủy điện Sesan 3...

Theo thống kê, đến hết năm 2004 vùng Tây Nguyên có 21.731 cơ sở sản xuất công nghiệp (tăng so với năm 1995 là 6.591 cơ sở), chiếm 3,17% số cơ sở sản xuất công nghiệp của cả nước, trong đó có 21.715 cơ sở sản xuất công nghiệp trong nước, 16 cơ sở sản xuất công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 56 cơ sở công nghiệp Nhà nước.

**Bảng 21. Số cơ sở sản xuất công nghiệp vùng Tây Nguyên thời kỳ 1995- 2004**

*Đơn vị: cơ sở*

Hạng mục	Toàn vùng		Kon Tum		Gia Lai		Đắk Lắk + Đắk Nông		Lâm Đồng	
	1995	2004	1995	2004	1995	2004	1995	2004	1995	2004
<b>Tổng số</b>	<b>15.140</b>	<b>21.731</b>	<b>1.279</b>	<b>1.946</b>	<b>3.098</b>	<b>6.050</b>	<b>4.691</b>	<b>7.292</b>	<b>6.072</b>	<b>6.443</b>
- Số cơ sở CN khu vực kinh tế trong nước	15.133	21.715	1.279	1.946	3.097	6.048	4.691	7.291	6.066	6.430
- Số cơ sở CN khu vực đầu tư nước ngoài	7	16	-	-	1	2	-	2	6	13
- Số doanh nghiệp công nghiệp nhà nước	63	56	6	8	17	9	17	16	23	23

Hạng mục	Toàn vùng		Kon Tum		Gia Lai		Đăk Lăk + Đăk Nông		Lâm Đồng	
	1995	2004	1995	2004	1995	2004	1995	2004	1995	2004
Tr.đó: Do TW quản lý	12	19	0	1	4	2	6	6	8	10
Địa phương quản lý	15.121	21.696	1.279	1.945	3.093	6.046	4.691	7.285	6.058	6.420

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2004

Các cơ sở sản xuất công nghiệp ở vùng Tây Nguyên chủ yếu là công nghiệp vừa và nhỏ do địa phương quản lý. Số cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu là chế biến nông lâm sản với quy mô vừa và nhỏ, số vốn không lớn.

Nhịp độ phát triển công nghiệp bình quân năm thời kỳ 1990 - 1995 đạt 16%, thời kỳ 1996-2000 khoảng 14,9% và thời kỳ 2001-2005 dự kiến đạt khoảng 14%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng năm 2004 là 2.485 tỷ đồng (tính theo giá cố định năm 1994), bằng 1,2% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước, tăng 1,8 lần so với năm 1995. Đây là vùng có giá trị sản xuất công nghiệp thấp nhất của nước ta. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế trong nước chiếm 95,2% giá trị sản xuất công nghiệp; giá trị sản xuất công nghiệp địa phương chiếm khoảng 84% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng. Như vậy giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Tây Nguyên chủ yếu là giá trị sản xuất ngành công nghiệp trong nước và là của địa phương.

**Bảng 22. Giá trị sản xuất công nghiệp vùng Tây Nguyên thời kỳ 1995- 2004**

Đơn vị: tỷ đồng

Tỉnh	Tổng số		Giá trị công nghiệp Trung ương		Giá trị công nghiệp địa phương	
	1995	2004	1995	2004	1995	2004
<b>Toàn vùng</b>	<b>1.414,2</b>	<b>2.485,2</b>	<b>419,5</b>	<b>628,0</b>	<b>994,7</b>	<b>1857,2</b>
Kon Tum	152,1	202,8	52,6	40,7	99,5	162,1
Gia Lai	287,9	467,2	78,2	101,2	209,7	366,0
Đăk Lăk	359,9	815,0	85,9	219,7	274,0	595,3
Lâm Đồng	614,3	1.000,2	202,8	266,4	411,5	733,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2000, 2004 và xử lý của nhóm chuyên gia.

Đến năm 2004, trong cơ cấu công nghiệp vùng: công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản đạt 26,5%; công nghiệp thực phẩm đạt 24,4% và sản xuất vật liệu xây dựng đạt 13,41%; ngành cơ khí đạt 14,7% chủ yếu phục vụ cho sửa chữa và sản xuất nông cụ phục vụ cho sản xuất nông lâm nghiệp, tiêu dùng trong vùng. Công nghiệp chế



biến nông lâm sản thực phẩm có chiều hướng phát triển khá chủ yếu có thị trường và do mùa màng nông nghiệp bội thu như chế biến cà phê, cao su, tơ tằm, đường và sắn... Song việc đáng quan tâm là phải nghiên cứu mở rộng và nâng cao giá trị chế biến sản phẩm để có giá trị cao.

**Bảng 23. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của vùng Tây Nguyên**

Đơn vị: %

	Tốc độ tăng bình quân của thời kỳ 1991 - 1995	Tốc độ tăng bình quân của thời kỳ 1996 - 2000	DK Tốc độ tăng b/quân của thời kỳ 2001 - 2005
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>16,1</b>	<b>14,9</b>	<b>14,0</b>
Phân ra:			
- QD trung ương	32,5	6,1	7,2
- QD địa phương	3,6	10,6	9,1
- Ngoài quốc doanh	19,0	8,6	11,0
- Khu vực ĐTNN	...	72,0	51,0

Nguồn: Vụ Tổng hợp, Tổng cục Thống kê, 2004

Do chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, tỷ lệ công nghiệp ngoài quốc doanh tăng từ 50,24% năm 1990 lên 57% năm 1995 và khoảng 60% năm 2005. Từ năm 1995 đến nay có thêm một số xí nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và chiếm khoảng 10,5%.

**Bảng 24. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế**

Đơn vị: %

	1990	1995	2002	2005
<b>Giá trị sản xuất công nghiệp</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
- Công nghiệp QD trung ương	5,6	8,7	6,9	7,2
- Công nghiệp QD địa phương	44,2	26,3	24,2	23,5
- Công nghiệp ngoài quốc doanh	50,2	57,2	58,4	60,1
- Khu vực có vốn ĐTNN	...	7,8	10,5	11,2

Nguồn: Vụ Tổng hợp, Tổng cục Thống kê, 2004

Nhìn chung, xu thế phát triển các ngành công nghiệp vùng Tây Nguyên đã đi theo hướng khai thác lợi thế của vùng: vị trí địa lý, tiềm năng nguồn nhân lực và tài nguyên. Tuy nhiên, công nghiệp vùng Tây Nguyên còn gặp nhiều khó khăn phức tạp, tính cạnh tranh yếu, thiếu năng động, quy trình công nghệ của các nhà máy xí nghiệp phần lớn còn lạc hậu.

#### 2.2.2.4- Khu vực các ngành dịch vụ

Thời kỳ 1996- 2004, giá trị ngành dịch vụ tăng bình quân hàng năm 8,0%, tổng mức bán lẻ hàng hoá dịch vụ tăng 10,5%. Khu vực kinh tế dịch vụ với các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch và dịch vụ sản xuất, tiêu dùng được phát triển.

- Trong lĩnh vực thương mại, thành phần kinh tế Nhà nước chi phối bán buôn những hàng hóa, vật tư chiến lược phục vụ nền kinh tế và đời sống như: sắt thép, xi măng, xăng dầu, phân bón,... đáp ứng một phần nhu cầu xã hội và góp phần ổn định thị trường. Công tác cung cấp hàng hóa cho dân cư đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người được đáp ứng tốt.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt 382,2 triệu USD năm 2004, trong đó xuất khẩu trực tiếp chiếm 98,3%. Trong cơ cấu hàng xuất khẩu, mặt hàng xuất khẩu đã qua chế biến, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có tỷ trọng lớn nhất và tăng đều qua các năm; hàng nông sản có trị giá xuất khẩu đứng thứ hai, số lượng tăng nhanh nhưng trị giá xuất khẩu không ổn định. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là cà phê nhân, dệt, may mặc, tơ, chè, thiếc,...

**Bảng 25. Một số chỉ tiêu về xuất, nhập khẩu của vùng Tây Nguyên**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tây Nguyên	
		2000	2004
1. Tổng giá trị XNK	1000 \$	413.370,8	382.191,9
- Xuất khẩu	"	355.355,8	320.453,9
Tỷ lệ	%	85,97	83,85
- Nhập khẩu	1000 \$	58.015	61.738
Tỷ lệ	%	14,03	16,15
2. Giá trị XNK/người	1000 \$	0,098	0,083

*Nguồn: Vụ Tổng hợp, Tổng cục Thống kê, 2004*

Tổng giá trị nhập khẩu đạt 61,7 triệu USD năm 2004. Trong cơ cấu hàng nhập khẩu, hàng máy móc, thiết bị: 50%; phân bón: 40%; nguyên vật liệu: 10%. Thị trường nhập khẩu phân lớn cũng là thị trường mà tỉnh xuất khẩu hàng hóa.

#### - Lĩnh vực du lịch

Tây Nguyên có tiềm năng lớn về du lịch nhờ các nét đặc thù của cảnh quan tự nhiên Tây Nguyên và các truyền thống văn hoá dân tộc lâu đời, tạo nên một sắc thái độc đáo.

Trước hết, Tây Nguyên có các khu bảo tồn thiên nhiên, còn giữ lại các nét đặc thù của các thảm thực vật nhiệt đới nguyên sinh, trong đó còn tồn tại nhiều loại

động vật quý hiếm như trâu rừng, bò xám, bò benteng, bò tót, voi, hươu cà toong, hương vàng, hổ, chó rừng, voọc, công, gà lôi, gấu, sóc bay, cây hương, bò tót, voi, nai, bò rừng, cá sấu, khỉ... Đó là những đối tượng có thể tham quan du lịch.

Tây Nguyên còn là nơi có các phong cảnh tự nhiên hấp dẫn với các thác nước trên các sông Krông Ana: Dray Sáp, Trinh Nữ, Dray Hlinh (Đăk Lăk), thác Cam ly (Lâm Đồng), hồ nước tự nhiên và nhân tạo như Lắc (Đăk Lăk), Biển Hồ (Gia Lai), hồ Than thở (Đà Lạt, Lâm Đồng). Đặc biệt vùng Đà Lạt có khí hậu đặc thù mát mẻ quanh năm, rất thuận lợi cho việc phát triển du lịch và nghỉ dưỡng.

Tây Nguyên còn phát hiện nhiều nguồn nước khoáng như Kon Du, Ngọc Tú... (Gia Lai, Kon Tum), Đắc Mìn (Đăk Lăk). Đây là những nơi có khả năng xây dựng các khu nghỉ dưỡng, chữa bệnh.



Vườn du lịch



Hồ Than thở, Đà Lạt



Thác Trinh Nữ - điểm du lịch hấp dẫn tại Đắc Lắc

Khó khăn của ngành du lịch là vị trí các điểm du lịch phân tán, cự ly giữa các điểm du lịch hấp dẫn trong vùng phải đi mất nhiều giờ, điều này gây nên sự mệt mỏi cho du khách, đặc biệt là trong cá tháng nắng nóng, mùa khô kéo dài, đất đai trở nên khô nẻ, cảnh quan ở nhiều vùng đơn điệu, ít hấp dẫn.

#### *Về thu hút khách du lịch*

Trong những năm qua, du lịch Tây Nguyên đã có những bước phát triển khá, góp phần đáng kể vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế-xã hội của vùng. Nhịp độ tăng trưởng bình quân năm về khách du lịch tăng khoảng 12% và năm 2004 đạt khoảng 1,4 triệu khách, trong đó khách quốc tế chiếm khoảng 10%.

Khách du lịch quốc tế đến 5 tỉnh chủ yếu là đi đường bộ, một số ít đi đường hàng không qua sân bay Plâyku, Buôn Ma Thuột, Liên Khương. Mục đích chủ yếu là khách đi tham quan kết hợp nghiên cứu khoa học, lễ hội ở Tây Nguyên. Khách du lịch quốc tế thường đi nghỉ rất ngắn ngày. Ngày khách lưu trú trung bình hiện tại có xu hướng giảm đi (trung bình khoảng 2- 3 ngày).

Khách du lịch nội địa năm 2004 tăng gần 10,3 lần so với năm 1992. Chủ yếu là khách đến Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, đi theo tuyến du lịch tham quan Tây Nguyên.

**Bảng 26. Hiện trạng khách du lịch đến Tây Nguyên**

*Đơn vị: người*

TT	Tỉnh, Thành phố	Hạng mục	1992	1993	2002	2004
1	Đắk Lắk và Đắk Nông	Khách quốc tế	190	1.735	7.230	7.121
		Khách nội địa	35.260	52.301	153.482	169.213
2	Gia Lai	Khách quốc tế	50	622	12.900	10.750
		Khách nội địa	40.950	18.039	50.000	56.000
3	Kon Tum	Khách quốc tế	-	90	3.500	1.800
		Khách nội địa	-	360	17.800	19.700
4	Lâm Đồng	Khách quốc tế	9.360	16.176	126.500	122.536
		Khách nội địa	59.718	32.752	860.000	1155.207
	<b>Toàn vùng</b>	<b>Khách quốc tế</b>	<b>9.840</b>	<b>18.623</b>	<b>150.130</b>	<b>142.207</b>
		<b>Khách nội địa</b>	<b>135.928</b>	<b>103.452</b>	<b>1.081.280</b>	<b>1.400.120</b>

*Nguồn: Vụ Tổng hợp Tổng cục Thống kê, 2004*

Doanh thu xã hội từ du lịch tăng bình quân khoảng 14%/năm. Doanh thu từ du lịch của vùng năm 1990 đạt trên 37 tỷ đồng tăng lên 550,7 tỷ đồng năm 2004. Năm 2003 so với các vùng lân cận doanh thu từ du lịch của các tỉnh vùng Tây

Nguyên đứng vào hàng cuối cùng và chỉ chiếm 21% trên số doanh thu của cả vùng Nam Trung Bộ.

Những năm trước đây, các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, bằng nguồn vốn của địa phương đã đầu tư xây dựng một số khách sạn với đủ tiêu chuẩn để đón khách quốc tế như khách sạn Tây Nguyên, khách sạn Thăng Lợi (Buôn Ma Thuột), khách sạn Plâycu (Gia Lai) được nâng cấp, khách sạn Đắk Bla (Kon Tum). Lâm Đồng là tỉnh có điều kiện khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch, trong những năm qua đã có nhiều dự án đầu tư xây dựng khách sạn lớn ở trong tỉnh như khách sạn Palace, .... Ngoài hệ thống khách sạn liên doanh với nước ngoài, tỉnh và các thành phần kinh tế trong tỉnh đã đầu tư xây dựng, nâng cấp nhiều nhà nghỉ và khách sạn.

Tính đến năm 2004, vùng Tây Nguyên có 5.660 phòng khách sạn, nhà nghỉ (Đắk Lắk 1.320 phòng, Gia Lai 720 phòng, Kon Tum 370 phòng, Lâm Đồng 3.250 phòng), trong đó có 1.447 phòng quốc tế (Đắk Lắk 250 phòng, Gia Lai 175 phòng, Kon Tum 82 phòng, Lâm Đồng 920 phòng).

**Bảng 27. Hiện trạng cơ sở lưu trú của các tỉnh Tây Nguyên**

*Đơn vị: phòng*

TT	Tỉnh	Năm 1992		Năm 1993		Năm 2004	
		Tổng số phòng	Phòng quốc tế	Tổng số phòng	Phòng quốc tế	Tổng số phòng	Phòng quốc tế
1	Đắk Lắk, Đắk Nông	53	20	78	20	1.320	250
2	Gia Lai	161	7	248	14	720	175
3	Kon Tum	30	-	30	-	370	82
4	Lâm Đồng	662	152	545	160	3.250	920
	<b>Toàn vùng</b>	<b>906</b>	<b>179</b>	<b>901</b>	<b>194</b>	<b>5.660</b>	<b>1.447</b>

*Nguồn: Viện nghiên cứu phát triển du lịch, năm 2004*

Ngành du lịch Tây Nguyên tuy đã có phát triển nhưng còn nhỏ bé về quy mô, số lượng khách và doanh thu. Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành còn thiếu và lạc hậu, chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác du lịch nhìn chung còn thấp: trình độ ngoại ngữ kém, kỹ thuật yếu, nhiều cán bộ, công nhân viên trong ngành du lịch chưa được qua các lớp đào tạo về nghiệp vụ du lịch, chưa thực sự thích ứng được với cơ chế thị trường về phong cách và kiến thức kinh doanh.

### **2.2.3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội**

#### **2.2.3.1. Giáo dục và đào tạo**

Phát triển giáo dục-đào tạo, nâng cao dân trí và trình độ chuyên môn kỹ thuật cho người lao động Tây Nguyên có ý nghĩa quyết định trực tiếp đến phát triển bền

vững của vùng. Bởi vì, điều này không chỉ tạo ra nền tảng trí tuệ, kỹ năng lao động, mà còn là quá trình nâng cao nhận thức, giáo dục kiến thức và biện pháp để mọi người dân tham gia tích cực vào việc khai thác tài nguyên một cách có ý thức, hiệu quả, bảo vệ môi trường một cách tự giác và qua đó đảm bảo phát triển vùng bền vững.

Mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông từ bậc mầm non đến trung học phổ thông phát triển khá rộng khắp, thu hút ngày càng nhiều trẻ em, đặc biệt là trẻ em các dân tộc thiểu số đến trường, tỷ lệ nhập học tăng liên tục và đạt mức khá cao. Các trường dân tộc nội trú được thành lập ở cấp tỉnh, huyện thu hút số lượng khá lớn học sinh các dân tộc thiểu số. Đến năm 2004, toàn vùng có 1670 trường phổ thông, trong đó 945 trường tiểu học, 472 THCS, 68 trường THPT, 136 trường PTCS, 49 trường trung học, số học sinh phổ thông với 1,2 triệu học sinh, 47,1 nghìn giáo viên. Tính bình quân trên 1 vạn dân vào năm 2000 có 3638 học sinh và 154 giáo viên, năm 2004 là 4250 học sinh và 176 giáo viên.

Đào tạo đại học-cao đẳng được hình thành và phát triển. Trong vùng có hai trường đại học với quy mô khá lớn là Đại học Tây Nguyên có chức năng như một Đại học vùng và Đại học Đà Lạt. Đồng thời, trên địa bàn các tỉnh trong vùng còn có 4 trường cao đẳng (chủ yếu là cao đẳng sư phạm) và 12 trường trung học chuyên nghiệp với 7.836 học sinh. Tổng số sinh viên đại học cao đẳng năm 2004 có 24.485 người, với 55 sinh viên trên 10.000 dân (trung bình cả nước là 114 sinh viên/10.000 dân). Những cơ sở đào tạo này là nơi đào tạo cán bộ chuyên môn chủ yếu thuộc các ngành nghề phục vụ nhu cầu đời sống, dân sinh, trực tiếp tác động vào quá trình phát triển nguồn nhân lực và phát triển KT-XH trong vùng: sư phạm, nông-lâm nghiệp, y học...

Đào tạo nghề bước đầu được hình thành và phát triển, song còn nhiều hạn chế do mạng lưới cơ sở đào tạo còn mỏng, trang bị kỹ thuật cho việc đào tạo thiếu và lạc hậu, thiếu nhiều ngành nghề đào tạo và chất lượng đào tạo còn chưa cao.

Cùng với nhiều tiến bộ đáng kể về phát triển giáo dục-đào tạo, song vẫn còn tồn tại nhiều bất cập là nguy cơ đe dọa đến sự phát triển bền vững về KT-XH, phát triển nguồn nhân lực của vùng nói chung và lĩnh vực giáo dục-đào tạo nói riêng:

- Tỷ lệ nhập học thấp. Tỷ lệ nhập học ở cấp mẫu giáo chỉ đạt 33%, bằng 2/3 mức trung bình của cả nước (khoảng 46,4%). Đặc biệt, tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em các dân tộc thiểu số rất thấp, làm hạn chế khả năng tiếp thu kiến thức và khiến các cháu gặp rất nhiều khó khăn khi bắt đầu vào học lớp 1 là nguyên nhân tỷ lệ bỏ học cao và ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng học tập của những năm học tiếp theo. Tỷ lệ nhập học của các cấp học phổ thông nhìn chung thấp nhiều so với mức trung bình cả nước (tỷ lệ nhập học đúng tuổi của cấp tiểu học là 82,3%, thấp nhất so với

các vùng, của cấp THCS là 43,7%, thấp nhất so với các vùng, của cấp trung học phổ thông là 78%, cũng thấp nhất so với các vùng);

- Tỷ lệ lưu ban và bỏ học cao (ở cấp tiểu học tỷ lệ lưu ban là 5,86%, tỷ lệ bỏ học là 7,0-8,0%; ở cấp Tiểu học cơ sở tỷ lệ lưu ban là 3,19%, tỷ lệ bỏ học là 11,0-12,0%, ở cấp trung học phổ thông tỷ lệ lưu ban là 9,0-10,0%- đều ở mức cao nhất nhì trong số các vùng) đang và sẽ ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nhân lực của vùng. Trong vùng vẫn còn tới 43,55% số trẻ em trong độ tuổi 11 chưa tốt nghiệp cấp tiểu học; mới chỉ có 57,97% trẻ em trong độ tuổi 11-17 đang đi học các cấp THCS và THPT, vẫn còn tới 42,03% trong nhóm tuổi này ở ngoài nhà trường.

- Khả năng tiếp cận đến giáo dục thấp: Chỉ có 70% số xã có trường THCS. Tình trạng thiếu lớp học rất trầm trọng. Cấp tiểu học có 1,9 lớp/1phòng học, cấp THCS có 2,5 lớp/1 phòng học, tức là tình trạng học 3 ca còn rất phổ biến. Do nhiều xã chưa có trường THCS, mặc dù mỗi xã đều có trường tiểu học, song do diện tích rộng, dân cư phân tán, nên khoảng cách từ nhà đến trường lớn (3 Km) gây khó khăn cho trẻ em trong việc đến trường, đồng thời cũng là nguyên nhân khiến tỷ lệ nhập học thấp, tỷ lệ bỏ học cao.

- Chất lượng cơ sở vật chất-kỹ thuật của trường, lớp học thấp (có đến 25% số phòng học của các trường tiểu học và 52% số phòng học của các trường ghép tiểu học+THCS thuộc loại chất lượng kém, tỷ lệ trường có phòng thí nghiệm, thư viện rất thấp...), thiếu giáo viên khá trầm trọng (ở cấp tiểu học có gần 1 giáo viên/lớp học trong khi định mức là 1,25; ở cấp THCS chỉ có 1,29 giáo viên/lớp, trong khi định mức là 1,75 giáo viên/lớp), tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn thấp (cấp tiểu học là 35,7%, cấp THCS là 78,5%, các trường ghép là 54,2%) vừa gây khó khăn cho việc thu hút trẻ em đến trường, nâng cao trình độ học vấn, vừa hạn chế việc nâng cao chất lượng giáo dục. Kết quả là chênh lệch về trình độ học vấn của dân số Tây Nguyên với các vùng khác, đặc biệt là về chất lượng ngày càng lớn. Đồng thời, chênh lệch về trình độ học vấn và đào tạo giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số trong vùng có nguy cơ ngày càng doãng ra, làm cho giáo dục-đào tạo chưa thực sự hỗ trợ một cách có hiệu quả trong việc xoá đói-giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số trong vùng.

- Mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú dành cho trẻ em đồng bào các dân tộc thiểu số được xây dựng đến cấp huyện, song quy mô nhỏ bé nên chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của các cháu. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho tỷ lệ đi học của trẻ em giảm nhanh ở các lứa tuổi và bậc học cao hơn (trung học cơ sở trở lên).

Như vậy, chất lượng trường, lớp học còn thấp kém, việc tiếp cận giáo dục-đào tạo của nhân dân còn nhiều khó khăn do thiếu cơ sở và khoảng cách từ nhà đến



trường lớn, chất lượng thấp và sự hạn chế về trình độ học vấn của đồng bào các dân tộc đang là những trở ngại lớn đối với phát triển KT-XH trong vùng.

### 2.2.3.2. Phát triển y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Đối với vùng Tây Nguyên, phát triển sự nghiệp y tế-chăm sóc sức khoẻ nhân dân đảm bảo phát triển bền vững không chỉ thể hiện trong việc tăng cường thể lực cho người dân, mà quan trọng hơn đó là sự biểu hiện, phản ánh sự quan tâm và chính sách chăm sóc sức khoẻ của Nhà nước đối với người dân trong vùng. Chính vì vậy, trong 30 năm qua, Nhà nước đã rất quan tâm và chú trọng đầu tư xây dựng mạng lưới cơ sở y tế và thực hiện nhiều chương trình mục tiêu về chăm sóc sức khoẻ nhân dân vùng Tây Nguyên.

Mạng lưới cơ sở y tế trong vùng được hình thành khá đồng bộ từ bệnh viện tỉnh, huyện cho đến các phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường và các cơ sở y tế tư nhân. Mạng lưới các cơ sở y tế phát triển tương đối rộng khắp. Tính đến năm 2004, toàn vùng có 692 cơ sở y tế từ tuyến tỉnh đến xã, bao gồm:

Toàn vùng có 16 cơ sở y tế cấp tỉnh với 2.565 giường bệnh, trong đó có 8 bệnh viện với 2.390 giường bệnh; 2 khu điều trị phong với 60 giường bệnh; 4 khu điều dưỡng với 150 giường bệnh và 2 cơ sở y tế khác với 35 giường bệnh. Tổng số giường bệnh/vạn dân là 19,3 giường, với 3,75 bác sĩ, đến năm 2004 là 17,94 giường và 4,3 bác sĩ.

Tuyến cơ sở với 670 cơ sở y tế tuyến cơ sở với 5.424 giường bệnh, trong đó có 49 bệnh viện huyện với 2.595 giường; 37 Phòng khám đa khoa khu vực với 400 giường; 1 Nhà hộ sinh khu vực với 30 giường và 583 Trạm y tế xã/phường với 2.399 giường bệnh. Toàn vùng vẫn còn 41 xã chưa có Trạm y tế xã, trong đó Gia Lai 26 xã, Đăk Lăk và Đăk Nông 10 xã và Lâm Đồng 5 xã.

Mặc dù nhiều xã có bác sĩ, song nhìn chung tỷ lệ này còn thấp: Tỷ lệ xã có bác sĩ là 52,7% (cả nước là 65,4%); tỷ lệ xã có y sĩ sản khoa hoặc nữ hộ sinh là 94,7% (cả nước là 93,1%). Tính trung bình trong vùng 1 trạm y tế xã phục vụ 7.482 dân, thấp hơn so với trung bình của cả nước (1 trạm phục vụ 7.745 dân) và 1 giường bệnh phục vụ 557 người, trong khi đó mức trung bình của cả nước là 447 người.

Ngoài ra, còn có hệ thống y tế thôn bản và các phòng khám tư nhân. Số thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động là 5.905, chiếm 87,7% tổng số thôn bản của vùng với tổng số nhân viên y tế thôn bản là 5.925 người. Như vậy, cho đến nay vẫn còn 726 thôn bản chưa có nhân viên y tế hoạt động. Thực trạng trang thiết bị ngành y tế vùng Tây Nguyên còn yếu kém, thu hẹp khả năng cung cấp và hạn chế chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trong vùng, nhất là các dịch vụ y tế tiến tiến, hiện đại chất lượng cao.

Cùng với chủ trương tập trung đầu tư xây dựng các cơ sở y tế trong vùng, Nhà nước đang thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ người dân vùng Tây Nguyên trong việc khám chữa bệnh như cấp thuốc miễn phí cho đồng bào các dân tộc thiểu số, cấp Thẻ BHYT cho người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số, thực hiện các Chương trình mục tiêu về y tế về phòng chống bệnh sốt rét, bệnh phong, bệnh bướu cổ, suy dinh dưỡng trẻ em... Việc giáo dục, phổ biến các kiến thức về sức khỏe và phòng, chống bệnh tật, nhất là những bệnh điển hình, phổ biến trong vùng được đẩy mạnh thường xuyên.

Nhìn chung, nhờ các chính sách của nhà nước và sự tiến bộ về nhận thức, sự tham gia tích cực của người dân trong vùng vào các chương trình sức khỏe, nhiều bệnh tật được đẩy lùi, tình trạng thể lực của nhân dân được nâng lên đáng kể. Tuy nhiên, Tây Nguyên hiện vẫn là vùng chứa đựng khá nhiều nguy cơ tiềm ẩn làm tổn hại đến sức khỏe và thể lực của nhân dân trong vùng còn nhiều bất cập.

Trong vùng còn có một số đặc điểm nổi bật về tình trạng bệnh tật của dân cư là: các bệnh lây nhiễm mang tính xã hội như bệnh sốt rét, lao, phong, HIV/AIDS, các bệnh truyền nhiễm, thiếu các chất vi lượng (70% thiếu sắt)... còn khá phổ biến và có nguy cơ tái diễn, lan rộng. Bệnh sốt rét hiện vẫn còn là bệnh phổ biến ở trong vùng đe dọa tình trạng thể lực và tính mạng của người dân. Tỷ lệ người mắc bệnh sốt rét tính trên 100.000 dân của Tây Nguyên là 869 người, còn mức trung bình của cả nước chỉ có 203 người. Số người mắc sốt rét của vùng chiếm đến 24,2% tổng số người mắc bệnh sốt rét của cả nước năm 2004.

Do ít chú trọng đến tình trạng sức khỏe phụ nữ nói chung và phụ nữ có thai nói riêng, cùng với màng lưới cơ sở y tế chất lượng thấp, nên tình trạng thai biến sản khoa còn phổ biến và chiếm tỷ lệ cao. Số người bị tai biến sản khoa năm 2004 của vùng chiếm đến 7,8% của cả nước (trong khi đó tỷ trọng phụ nữ của vùng so cả nước chỉ vào khoảng 5,5%). Như vậy, tỷ lệ tai biến sản khoa của vùng cao gấp 1,5 lần mức trung bình của cả nước. Tỷ lệ nhiễm HIV trong vùng đang có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt là ở Đắk Lắk (theo Điều tra y tế quốc gia), tỷ lệ người mại dâm ở Đắk Lắk nhiễm HIV/AIDS cao gấp 4 lần ở TP Hồ Chí Minh, trong khi đó thì nhận thức của đồng bào về các con đường truyền bệnh và tầm quan trọng của việc phòng chống lại thấp hơn nhiều so với người Kinh.

Tiếp cận các dịch vụ y tế của nhân dân, đặc biệt là của bộ phận đồng bào các dân tộc thiểu số, những người ở các vùng sâu, vùng xa còn khó khăn. Ngoài việc bị hạn chế bởi khả năng chi trả thấp, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế không cao và mặc dù đã được Nhà nước hỗ trợ bằng các chính sách ưu đãi đối với người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, song các nhóm dân cư này vẫn rất khó khăn do khoảng cách từ nơi ở đến các cơ sở y tế (đặc biệt là cơ sở y tế trình độ cao như

bệnh viện tỉnh) rất lớn. Khoảng cách trung bình đến. Phòng khám đa khoa khu vực là 15 Km; đến bệnh viện huyện là 13 Km và đến bệnh viện tỉnh là 65 Km.

Chất lượng các dịch vụ y tế còn thấp kém, đặc biệt là ở tuyến cơ sở, nơi người dân Tây Nguyên có khả năng tiếp cận dịch vụ y tế dễ dàng, thuận tiện nhất, thể hiện ở những đặc điểm sau: 46% trạm y tế xã không đủ điều kiện về vệ sinh (cả nước là 13%); 52,7% Trạm y tế xã có bác sỹ (cả nước là 65,4%); 13% trạm y tế xã thiếu nhân viên y tế; 18% trạm y tế xã không có cán bộ y tế đủ trình độ chuyên môn (cả nước là 28%); 77,3% trạm y tế xã thiếu và thuốc men không tốt (cả nước là 34,4%). Cơ sở hạ tầng của vùng kém phát triển và lạc hậu (chỉ có 76,2% số xã, 58,4 % số thôn có điện và 86,7% số thôn có đường ô tô) cũng là những trở ngại lớn đối với người dân trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế.

### *2.2.3.3. Văn hoá- thông tin, phát thanh, truyền hình, bảo tồn, bảo tàng*

Văn hoá truyền thống Tây Nguyên là văn hoá mang tính cộng đồng tiền giai cấp của nông dân cao nguyên, văn hoá mang tính chất bản địa, văn hoá mang tính chất sinh hoạt lễ thức, văn hoá mang tính truyền miệng và sử dụng vật liệu không bền. Đây là những đặc điểm văn hoá truyền thống chính của vùng Tây Nguyên, song qua nghiên cứu thấy rằng tuy toàn bộ Tây Nguyên mang tính thống nhất cao nhưng không phải là một vùng đồng nhất mà nó có tính chất và các sắc thái địa phương như sắc thái Bắc, Trung, Nam Tây Nguyên. Văn hoá Tây Nguyên đa dạng, phong phú và phát triển không đồng đều vì đó là nền văn hoá của các dân tộc bản địa và các dân tộc di cư tới từ các miền khác nhau của cả nước. Sự chênh lệch và khác biệt giữa cư dân sống gần đô thị và dọc trục giao thông với cư dân sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, giữa đô thị và nông thôn.

Văn hoá, đặc biệt là văn hoá cổ truyền của các dân tộc bản địa Tây Nguyên rất phong phú đa dạng (trên 40 dân tộc khác nhau) nhiều nét văn hoá khá nguyên thủy và thô sơ chưa chịu ảnh hưởng của các nền văn minh khác, vì vậy cần phải bảo tồn và phát huy vốn văn hoá đặc sắc này trong sự nghiệp chung của cả vùng, cũng như sự phát triển của mỗi dân tộc.

Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp của vùng hiện nay rất mỏng. Toàn vùng chỉ có 6 đơn vị nghệ thuật, 2 rạp hát, 34 đơn vị chiếu bóng, 16 rạp chiếu bóng, trong vùng có tỉnh Kon Tum không có đơn vị nghệ thuật nào.

Đến nay, tỷ lệ hộ được nghe phát thanh và xem truyền hình là 70% và 60%. Tuy nhiên, cơ sở vật chất cho các lĩnh vực hoạt động này còn thiếu, lạc hậu, đang đặt ra cấp thiết đối với các tỉnh; việc đẩy mạnh xã hội hoá một số hoạt động của lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục thể thao theo Nghị định 73/1999/NĐ-CP của Chính phủ ở vùng này còn gặp nhiều khó khăn.

Tất cả các đài phát thanh truyền hình ở Tây Nguyên đều phát chương trình địa phương hàng ngày (Riêng đài Kon Tum mới có 5 chương trình/tuần) và tiếp sóng các chương trình VTV1, VTV3 của đài truyền hình Việt Nam. Ngoài ra các đài đều có phát thanh truyền hình bằng tiếng dân tộc, cụ thể là:

- Đài Đắk Lắk, tiếng Êđê 15 phút/ chương trình tối thứ 2,4,6
- Đài Lâm Đồng tiếng K'ho 15 phút/ngày. Riêng ngày chủ nhật phát 30 phút gồm tin tức và ca nhạc.
- Đài Gia Lai, tiếng Gia Rai và Bana ( mỗi chương trình 15 phút).
- Đài Kon Tum tiếng Stiêng 15 phút/chương trình/tuần.

**Bảng 28. Diện phủ sóng truyền hình tính theo % dân số năm 2004**

Tỉnh	Dân số	Phủ sóng (%)	Diện được phủ sóng
Gia Lai	988.970	63	623.501
Kon Tum	314.092	65	204.159
Đắk Lắk và Đắk Nông	1.896.331	62	1.175.725
Lâm Đồng	998.970	65	648.842

*Nguồn: Vụ Tổng hợp, Tổng cục Thống kê, 2004*

#### 2.2.3.4. Mức sống dân cư, xoá đói giảm nghèo

Mức sống dân cư và tình trạng đói nghèo tác động trực tiếp đến quá trình phát triển bền vững của vùng Tây Nguyên.

*Về thu nhập dân cư.* Do kinh tế liên tục tăng trưởng và những chính sách hỗ trợ của Nhà nước, mức sống của nhân dân Tây Nguyên liên tục được cải thiện, thể hiện ở mức thu nhập bình quân đầu người ở cả khu vực đô thị và nông thôn đều tăng.

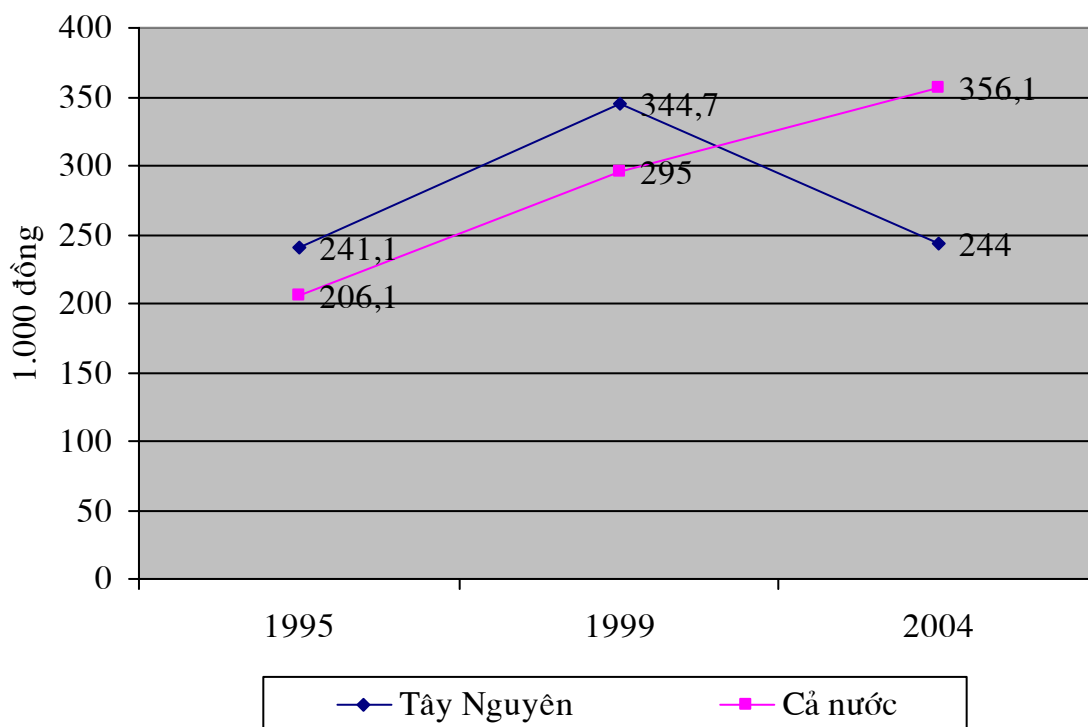
Theo kết quả điều tra mức sống, thu nhập bình quân đầu người/tháng của vùng năm 2003 là gần 244 ngàn đồng/người, chỉ bằng 0,46 lần mức bình quân của cả nước. Tuy nhiên, lại giảm đáng kể cả về so với thời gian trước năm 1999 và so với mức trung bình của cả nước (khi đó thu nhập bình quân đầu người của Tây Nguyên đều cao hơn mức trung bình cả nước và tăng nhanh do được hưởng lợi từ giá cà phê ở mức cao và sản lượng cà phê tăng nhanh) và trở lại xấp xỉ mức thu nhập của năm 1995.

**Bảng 29. Thu nhập và chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người/tháng của vùng Tây Nguyên so với mức trung bình cả nước (theo giá thực tế)**

	Thu nhập/người (1000 đ)			Chênh lệch của vùng so cả nước (lần)		
	1995	1999	2004	1995	1999	2004
Cả nước	206,1	295,0	356,1	1,00	1,00	1,00
Tây Nguyên	241,1	344,7	244,0	1,17	1,17	0,46

Nguồn: Niên giám Thống kê 2004. NXB Thống kê. Hà Nội, 2005

**Thu nhập bình quân đầu người/tháng**



Thu nhập của dân cư trong vùng chủ yếu là từ các hoạt động tự làm nông nghiệp, tự làm CN-XD-DV (mà chủ yếu là kinh tế hộ gia đình), nên có những biểu hiện kém ổn định (do tác động của nhiều yếu tố, trong đó thị trường đóng vai trò quan trọng nhất với thể hiện rõ nhất là sự tăng giảm khó lường của giá cà phê - nguồn thu nhập quan trọng nhất của dân cư trong vùng) và chứng tỏ thị trường sức lao động trong vùng chưa phát triển.

Chênh lệch về thu nhập giữa nhóm dân cư có thu nhập cao nhất và nhóm dân cư có mức thu nhập thấp nhất ngày càng doãng ra, mặc dù còn thấp so với cả nước và các vùng phát triển khác. Chênh lệch về thu nhập giữa 20% dân số có thu nhập

cao nhất và 20% dân số có thu nhập thấp nhất là 6,75 lần, còn của cả nước là 8,14 lần, của vùng Đông Nam Bộ là 8,73 lần. Nếu ngoại suy theo xu thế của các vùng phát triển, thì cùng với quá trình tăng thu nhập, khoảng cách chênh lệch về thu nhập, khoảng cách giàu-nghèo mà trong đó chủ yếu là sự chênh lệch về thu nhập giữa các dân tộc ở vùng sẽ ngày càng lớn là điều cần phải được khuyến cáo trước nhằm có giải pháp ngăn ngừa để đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.

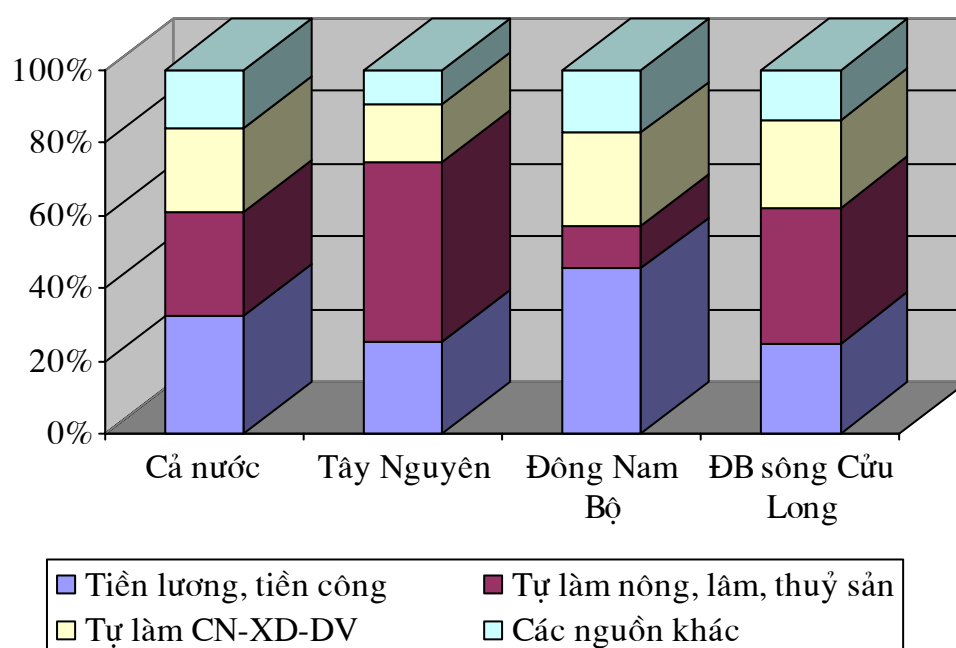
**Bảng 30. Cơ cấu thu nhập của dân cư theo nguồn năm 2004**

Đơn vị: %

	Tổng số	Trong đó:			
		Tiền lương, tiền công	Tự làm nông, lâm, thủy sản	Tự làm CN-XD-DV	Các nguồn khác
<b>Cả nước</b>	<b>100,00</b>	<b>32,63</b>	<b>28,44</b>	<b>22,79</b>	<b>16,16</b>
Tây Nguyên	100,00	25,26	49,26	16,13	9,34
Đông Nam Bộ	100,00	45,38	11,64	25,54	17,43
ĐB Sông Cửu Long	100,00	24,75	37,32	24,25	13,67

Nguồn: Niên giám Thống kê 2004. NXB Thống kê. Hà Nội, 2004

**Cơ cấu thu nhập của dân cư theo nguồn năm 2004**

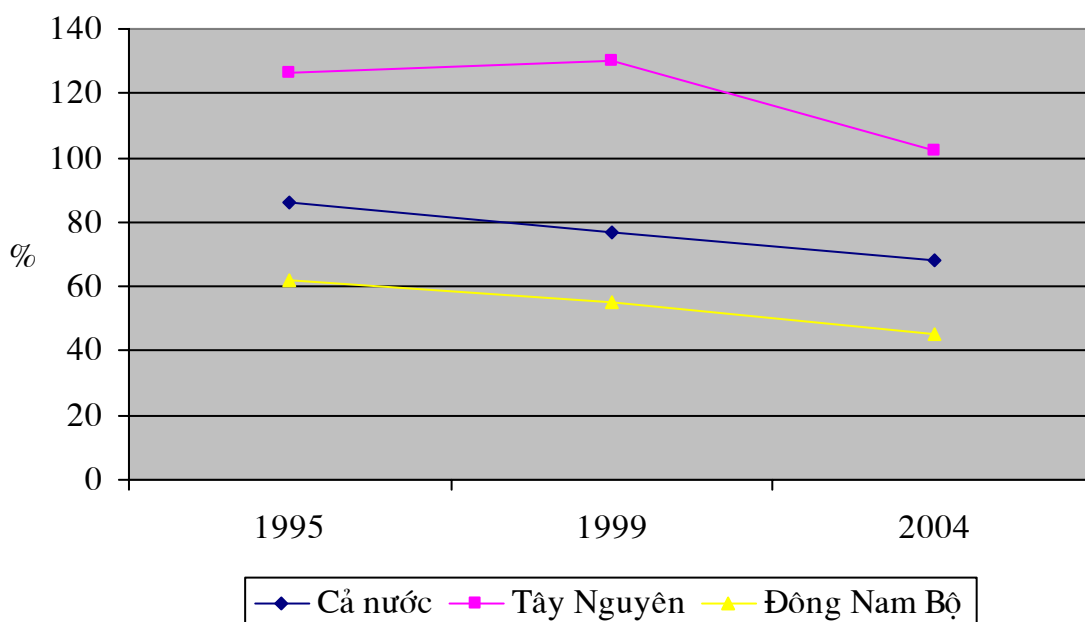


Thu nhập bình quân đầu người của vùng luôn cao hơn GDP bình quân đầu người (so với GDP bình quân đầu người, thu nhập bình quân đầu người cao gấp 1,27 lần năm 1995, 1,3 lần năm 1999 và 1,02 lần năm 2004). Đó là do kết quả của các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với Tây Nguyên.

**Bảng 31. Tỷ lệ phần trăm của thu nhập bình quân đầu người so với GDP bình quân đầu người của cả nước và Tây Nguyên thời kỳ 1995-2004 (%)**

	1995	1999	2004
<b>Cả nước</b>	<b>85,82</b>	<b>76,91</b>	<b>68,30</b>
- Tây Nguyên	126,60	130,02	102,06
- Đông Nam Bộ	61,98	55,02	45,05

**Tỷ lệ % của thu nhập bình quân đầu người so với GDP bình quân đầu người**



Mức sống vật chất của người dân Tây Nguyên được cải thiện, song còn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước và vùng phát triển. Tổng mức tiêu dùng chung bình quân đầu người/tháng của vùng là gần 202 ngàn đồng, bằng 75,4% mức trung bình của cả nước và chỉ bằng 48% của vùng Đông Nam Bộ. Các mức tiêu dùng về lương thực-thực phẩm, tài sản và đồ dùng lâu bền, tiện nghi sinh hoạt hàng ngày đều thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của cả nước và vùng phát triển;

**Bảng 32. Mức tiêu dùng và điều kiện sinh hoạt của người dân Tây Nguyên**

	Tây Nguyên	Mức trung bình của cả nước	Vùng Đông Nam Bộ
1. Mức tiêu dùng cho đời sống / người / tháng (1.000đ)	201,83	268,35	447,59
- Chi cho ăn, uống	118,26	151,96	235,65
- Chi không phải ăn uống	83,57	116,38	211,93

	Tây Nguyên	Mức trung bình của cả nước	Vùng Đông Nam Bộ
2. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%)	93,67	96,86	98,47
3. Giá trị đồ dùng lâu bền BQ/hộ (Tr.đ)	7,542	9,041	16,079
4. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố (%)	8,74	17,18	16,12
5. Tỷ lệ hộ có nhà tạm (%)	28,21	24,56	22,58
6. Tỷ lệ hộ được dùng nước máy (%)	9,87	13,66	31,26
7. Tỷ lệ hộ không có hố xí (%)	61,05	30,07	25,21
8. Tỷ lệ hộ dùng điện thấp sáng (%)	70,22	86,49	92,10
9. Tỷ lệ hộ có máy tính (%)	1,38	2,58	8,70
10. Tỷ lệ hộ có máy tính kết nối internet so với tổng số hộ có máy tính (%)	11,40	19,06	23,12

*Nguồn: Niên giám Thống kê 2004. NXB Thống kê. Hà Nội, 2005*

Như vậy, đời sống vật chất và tinh thần của người dân Tây Nguyên mặc dù được tiếp cận, hội nhập, hòa đồng với xu thế phát triển chung của cả nước, song nhìn chung vẫn còn thấp so với cả nước và nhất là các vùng phát triển. Việc tiếp tục cải thiện và nâng cao mức sống cho nhân dân, mà trước hết là đồng bào các dân tộc thiểu số phải dựa trên cơ sở đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng và đồng thời phải thực hiện những chính sách điều tiết ngân sách cho các tỉnh trong vùng, thực hiện hỗ trợ về phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp các dịch vụ về giáo dục, y tế, phát triển văn hoá truyền thống... để người dân thực sự được thụ hưởng các thành quả phát triển và chính sách ưu đãi của Nhà nước.

*Về tình trạng nghèo đói.* Một trong những thách thức đe dọa đến tính bền vững của phát triển ở Tây Nguyên là tỷ lệ nghèo đói còn cao và chỉ giảm rất chậm.

Theo điều tra mức sống (ĐTMS) năm 2004, tỷ lệ nghèo chung theo phương pháp tính của Tổng cục thống kê (phương pháp chuẩn quốc tế) ở Tây Nguyên là 51,8%, cao thứ hai, chỉ sau vùng Tây Bắc (là 68,7%) và cao gấp 1,8 lần tỷ lệ nghèo chung của cả nước.

**Bảng 33. Tỷ lệ nghèo năm 2004 của Tây Nguyên và các vùng (%)**

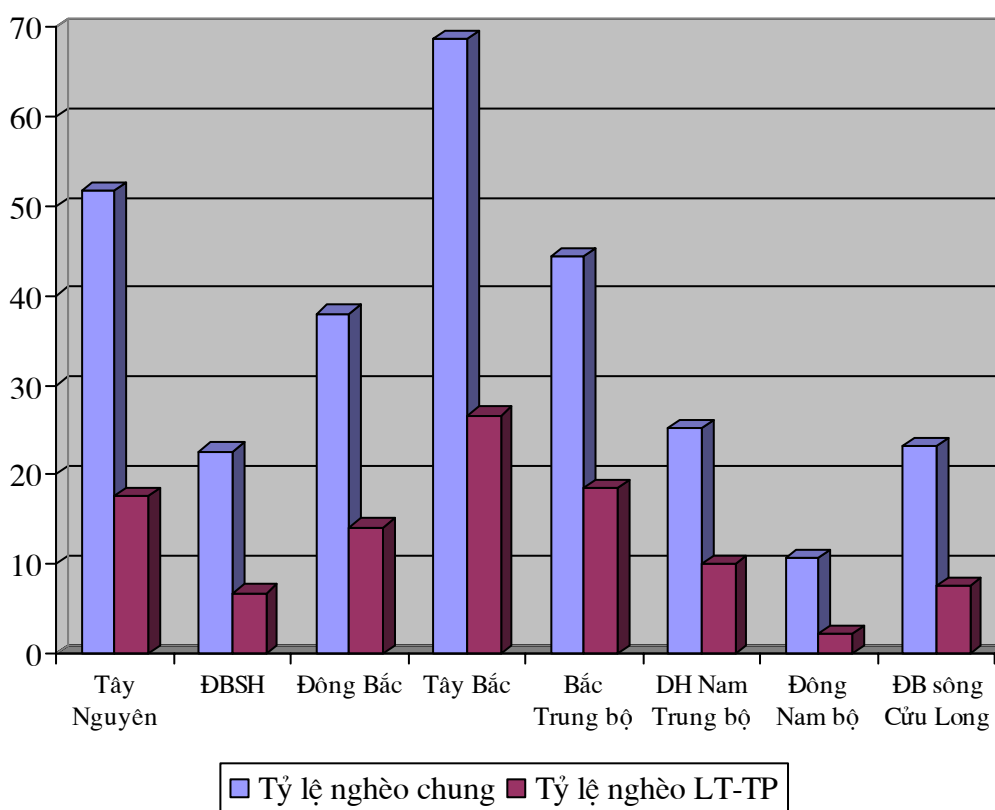
	Tỷ lệ nghèo chung	Tỷ lệ nghèo lương thực - thực phẩm
<b>Tây Nguyên</b>	<b>51,80</b>	<b>17,59</b>
<b>Cả nước</b>	<b>28,90</b>	<b>9,96</b>
- Thành thị	6,60	3,61
- Nông thôn	35,70	11,99



Các vùng		
1. Đồng bằng Sông Hồng	22,60	6,80
2. Đông Bắc	38,0	14,14
3. Tây Bắc	68,70	26,66
4. Bắc Trung Bộ	44,40	18,51
5. Duyên hải Nam Trung Bộ	25,20	9,95
6. Đông Nam Bộ	10,70	2,22
7. ĐB Sông Cửu long	23,20	7,57

Nguồn: Số liệu về các mục tiêu phát triển của Việt Nam. Bộ KH & ĐT. Hà Nội, 2005

### Tỷ lệ nghèo năm 2004 của Tây Nguyên và các vùng trong cả nước



Tỷ lệ nghèo đói của vùng đã giảm từ 70% năm 1992 xuống 52,4% năm 1997 và 51,8% năm 2004. So với năm 1997, tỷ lệ nghèo đói của vùng chỉ giảm được 0,8 điểm % (từ 52,4% xuống 51,8%), trong khi đó của cả nước giảm được 8,47 điểm % (từ 37,37% xuống 28,9%), vùng Duyên hải Nam Trung bộ giảm được 10 điểm % (từ 35,21% xuống 25,2%), ĐB Sông Hồng giảm được 6,1 điểm % (từ 28,66% xuống 22,6%) và ĐB Sông Cửu Long giảm được 13,2 điểm % (từ 36,92% xuống 23,2%).

Cùng với việc tỷ lệ nghèo đói còn cao và giảm rất chậm, mặc dù Nhà nước thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo ở Tây Nguyên, song mức độ thụ

hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với người nghèo rất thấp. Trong tổng số hộ nghèo của vùng, tỷ lệ hộ nghèo được hưởng các chế độ ưu đãi của Chính phủ chỉ là 13,94%, chỉ bằng 1/2 tỷ lệ chung của cả nước (mức trung bình cả nước là 29,3%, còn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có mức cao nhất là 48,8%); tỷ lệ hộ nghèo được vay vốn ở Tây Nguyên là 22,8%, trong khi đó tỷ lệ chung của cả nước là 32,5% và vùng Bắc Trung Bộ đạt mức cao nhất là 43,1%. Đó không chỉ là những nguyên nhân của tình trạng tỷ lệ nghèo ở Tây Nguyên giảm chậm, mà còn là những biểu hiện của sự bất bình đẳng, là nguy cơ đe dọa mục tiêu phát triển bền vững của vùng.

## **2.3. Kết cấu hạ tầng**

### **2.3.1. Giao thông vận tải**

Mạng lưới giao thông vận tải vùng Tây Nguyên là một bộ phận của hệ thống mạng lưới vận tải chung trong cả nước, hoà nhập vào mạng giao thông quốc tế sang Lào và Campuchia. Mạng lưới giao thông vận tải vùng này chủ yếu là giao thông đường bộ và hàng không. Đến năm 2004 vùng Tây Nguyên đã có 1978 km đường quốc lộ, 1520 km đường tỉnh lộ, 4120 km đường huyện lộ và 5326 km đường giao thông nông thôn. Mật độ đường 0,4 km/1 km<sup>2</sup> so với trung bình của cả nước còn thấp. *Các tuyến đường giao thông huyết mạch đã được cải tạo, 10 tuyến quốc lộ* đều đã được khôi phục, nâng cấp; các sân bay được cải tạo, kéo dài đường băng... đảm bảo cho Tây Nguyên giao lưu thuận lợi hơn với vùng Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ và với cả Lào, Campuchia. Mạng lưới đường tỉnh lộ, huyện lộ và giao thông nông thôn được cải thiện đáng kể, tuy nhiên còn 7 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã. Đã có 122 xã có bưu cục, bình quân khoảng 34 nghìn dân có 1 bưu cục với bán kính phục vụ khoảng 21 km. Toàn vùng có trên 400 xã có điện thoại tới trung tâm xã (chiếm 67% tổng số xã).

Các Quốc lộ chính là:

- Quốc lộ 14 chạy từ đèo Lò Xo (Kon Tum) đến Kiến Đức (Đăk Nông) dài 545 km qua Kon Tum: 162km, qua Gia Lai: 111km, qua Đăk Lăk và Đăk Nông: 273km. Đây là tuyến đường dọc chạy xuyên suốt các tỉnh Tây Nguyên, là tuyến đường xương sống của vùng.

- Quốc lộ 24 từ Thạch Trụ (Quảng Ngãi) đi Kon Tum dài 164 km qua tỉnh Kon Tum 99 km.

- Quốc lộ 40 từ Đăktô đi Plâyku sang Lào qua Tây Nguyên 20,5 km.

- Quốc lộ 19 từ cầu Bà Di (Bình Định) đi Plâyku- Đăk Tô sang Lào chạy qua Gia Lai 168 km. Đây là một trong những chuyển đường ngang quan trọng của vùng Tây Nguyên, nối vùng Tây Nguyên với cảng Quy Nhơn, chất lượng đường tương đối tốt.

- Quốc lộ 25 từ Tuy Hoà (Phú Yên) đi Mỹ Thạch (Gia Lai) dài 183 km qua địa phận Gia Lai 111 km.

- Quốc lộ 26 dài 151 km từ Ninh Hoà (Khánh Hoà) đi Buôn Ma Thuột qua tỉnh Đắk Lắk 119 km.

- Quốc lộ 27 từ Buôn Ma Thuột đi Phan Rang chạy qua tỉnh Đắk Lắk 84 km

- Quốc lộ 28 dài 178 km từ Long Thạch (Bình Thuận) đi Đắk Nông qua Đắk Lắk

- Quốc lộ 20 dài 200 km từ ngã ba Dầu dẫy lên thành phố Đà Lạt

*Tình trạng mặt đường các tuyến quốc lộ:* Đường láng nhựa: 1.210,5 km chiếm 79,9%; đường đá dăm: 39,5 km chiếm 2,6%; đường cấp phối: 113,2 km chiếm 7,5%; đường đất: 151,8 km chiếm 10,0%. Cầu trên quốc lộ gồm 257 chiếc với chiều dài 7.530 m trong đó cầu vĩnh cửu 235 chiếc với chiều dài 7.120 m, cầu bán vĩnh cửu 22 chiếc với chiều dài 410 m. Cống: cống trên các tuyến quốc lộ ở Tây Nguyên có 1.185 chiếc với chiều dài 18.045 m, trong đó cống vĩnh cửu 907 chiếc, dài 14.372 m, còn lại là cống tạm 305 chiếc với chiều dài 3.674 m

*Đường tỉnh:* chiều dài tỉnh lộ của 3 tỉnh là 1.392 km, trong đó Kon Tum 3 đường với chiều dài 176 km, Gia Lai có 12 đường với chiều dài 583 km, Đắk Lắk có 10 tuyến với chiều dài 633 km. Tình trạng mặt đường: đường rải nhựa: 81,7 km chiếm 5,8%, đường đá dăm 26 km chiếm 1,8% đường cấp phối 485 km chiếm 34,8%, đường đất 799 km chiếm 57,6%. Trên toàn tuyến tỉnh lộ của các tỉnh Tây Nguyên có 92 cầu với chiều dài 1.481 m, trong đó cầu vĩnh cửu 54 chiếc với chiều dài 955 m, còn lại cầu bán vĩnh cửu 38 chiếc với chiều dài 526 m. Số lượng cống trên tỉnh lộ là 1.071 cái với chiều dài 7.024 m, trong đó cống tạm còn 869 chiếc với chiều dài 8.508 m chiếm 51%.

*Đường huyện, xã, thôn:* vùng Tây Nguyên có 6.507 đường huyện và 14.780 km đường xã thôn, phần lớn đường huyện, xã, thôn là đường đất, ở trung tâm huyện chỉ có 2- 3 km đường rải nhựa. Tỷ lệ đường huyện, thị và đường tỉnh chỉ có 5% rải nhựa còn lại là đường cấp phối, đá dăm và đường đất chiếm tới 85%. Đường xã hoàn toàn là đường đất nối thôn xã bản làng phục vụ giao thông nông thôn. Nhưng chỉ có khoảng 80% đường xã được thông suốt bốn mùa. Mật độ chung đường tính tới huyện là 0,15 km/km<sup>2</sup>, bằng 78% so với mức cả nước (0,2 km/km<sup>2</sup>) là tương đối cao so với các vùng miền khác. Còn mật độ tỷ lệ đường bộ so với dân số như sau: 3 km/1000 dân trong khi đó cả nước là 0,78 km/1000 dân.

*Sân bay:* Khu vực Tây Nguyên có 3 sân bay đã khai thác và nhu cầu 3 sân bay này sẽ được nâng lên do có nhiều công trình xây dựng và tốc độ phát triển kinh tế nhanh tại vùng này. Gia Lai có sân bay Plâyku thuộc loại cấp IV và trực thuộc

cụm cảng miền Trung diện tích nhà ga 350m<sup>2</sup> có một đường băng dài 1.828 m với năng lực hàng năm 0,5 triệu hành khách/năm. Hàng năm đã vận chuyển 21.000 - 23.000 lượt khách, bình quân 58 hành khách/ngày. *Đăk Lăk* có sân bay Buôn Ma Thuột thuộc loại cấp III và trực thuộc cụm cảng hàng không phía Nam. Diện tích nhà ga 1.150 m<sup>2</sup>, có một đường băng dài 1.800 m. Từ sân bay này cũng có các tuyến bay đi các thành phố trong nước như đi Hà Nội có 3- 5 chuyến trong tuần. Tuy mới được sửa chữa lại nhưng ở đây vẫn đang sử dụng loại máy bay cỡ nhỏ 50- 60 khách/chuyến. *Lâm Đồng* có sân bay Liên Khương thuộc cấp III, từ sân bay có các chuyến bay đi TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội.

*Giao thông thủy* ở khu vực Tây Nguyên không được thuận lợi như ở các vùng núi phía Bắc. Thực tế ở đây chưa khai thác giao thông đường thủy. Sông ở Tây Nguyên được chảy về hai phía, phía Đông có các sông như sông Côn, sông Ba, các sông như Srepok, Sa Thầy đều chảy về phía Tây. Những sông suối ngắn có độ dốc lớn, nước chảy xiết về mùa mưa và khô kiệt về mùa khô nên khó có thể phục vụ giao thông. Diện tích hồ tại khu vực gần 130 km<sup>2</sup>, có những hồ lớn như hồ Đa Nhim (3.700 ha), nhưng vẫn chưa có nhu cầu vận tải thủy trong các hồ này vì dân thưa, hàng hoá phát triển chưa nhiều, nên nhu cầu vận tải thủy chưa đặt ra cấp thiết.



Chuẩn bị cho công trường xây dựng đường



Taluy bị sạt lở trong mùa mưa

### ***2.3.2. Hệ thống cấp điện***

Đến năm 1993 hệ thống năng lượng điện lực Tây Nguyên vẫn là một hệ thống độc lập với các nhà máy phát thủy điện và diesel tại chỗ, cung cấp điện cho từng khu vực sản xuất và sinh hoạt chủ yếu ở các thị xã và thị trấn huyện. Năm 2004, bình quân điện đầu người ở Tây Nguyên là 30,5 kwh/người/năm, thấp so với toàn quốc là 110,4 kwh/người/năm.

Đến năm 2004, hệ thống điện Tây Nguyên được cải thiện một bước quan trọng do đã nối với lưới điện quốc gia sau khi hoàn thành đường dây 500 kV Bắc-Nam thông qua trạm biến áp 500 kV/220 kV Plâyku (450 MVA) đặt tại Plâyku là một trong 4 trạm 500 kV của đường dây siêu cao Bắc- Nam. Hệ thống lưới điện chuyên tải 220 kV và 110 kV tới được hầu hết các huyện vùng xa và vùng cao ở Tây Nguyên, 100% số huyện của vùng Tây Nguyên đã có điện, trong số 479 xã của toàn vùng thì có 385 xã có điện, chiếm tỷ trọng 76,2%, các xã còn lại chưa có điện là các xã ở vùng cao, vùng xa.

Tây Nguyên được cấp điện bởi hai nguồn: nguồn điện từ lưới điện quốc gia và nguồn điện tại chỗ. Nguồn điện quốc gia: được lấy từ trạm 500 kV/220 kV Plâyku (450 MVA) và cung cấp điện cho các tỉnh trong vùng như sau:

Tỉnh Gia Lai: được cấp bởi trạm biến áp nguồn 220 kV/110 kV Plâyku (1x 125MVA) và trạm 110kV/35kV/10kV, biển Hồ (1 x 25 MVA).

Tỉnh Kon Tum: được cấp bởi trạm 110kV/35kV/10kV Kon Tum (1 x 25 MVA) qua đường dây 110kV Pleiku- Kon Tum (AC-185) dài 30km.

Tỉnh Đăk Lăk và Đăk Nông: được cấp bởi trạm 110kV/35kV/10kV Buôn Ma Thuột qua đường dây 220 kV Plâyku- Krôngbuk dài 145 km (hiện tại vận hành 110 kV), và 110kV Krôngbuk- Buôn Ma Thuột (AC-185) dài 40 km.

Tỉnh Lâm Đồng: được cấp bởi nguồn thủy điện (Suối Vàng và Lộc Phát) và diesel tại chỗ (Bảo Lộc, Càn Rang, Di Linh) tổng số 7,8 MW. Lưới điện 113km- 35 kV; 71,3km- 31,5kV; 135,5- 15kV; 24,7km- 10kV; 19,6km- 8,6kV; 113,4km- 6,6kV; 415km- 0,2- 0,4kV. Trạm biến thế điện tổng cộng 454 trạm, 628MBT, 69.878kVA, trong đó trạm nâng thế là 6 trạm, 13 MBT, 7.900 kVA, trạm trung gia có 9 trạm, 11 MBT, 17- 525 kVA, trạm phân phối 439 trạm, 604 MBT, 44.453 kVA.

Tổng công suất đặt của các trạm thủy điện nhỏ ở Tây Nguyên khoảng 22.000MW, trong đó phải kể đến nhà máy thủy điện Đrâylinh (Đăk Lăk) có công suất đặt Pđ = 12 MW, với 3 tổ máy (3 x 4 MW), sản lượng điện dự tính là 91 triệu kWh. Tuy nhiên, thực tế chỉ đạt được sản lượng là 37,5 triệu kWh do phụ thuộc vào mùa mưa, khô. Một số trạm thủy điện cỡ nhỏ vận hành không ổn định do máy móc thiết bị không đồng bộ.

Số lượng, loại, công suất phát điện thực tế của các nguồn điện tại chỗ ở Tây Nguyên được thống kê trong bảng dưới đây, chỉ tính các máy phát điện có công suất P>50kW chưa kể đến các máy phát điện cỡ nhỏ do các tổ hợp hoặc cá thể, gia đình sử dụng.

**Bảng 34. Nguồn điện tại chỗ ở Tây Nguyên**

	Tổng số			Điêzel			Thủy điện		
	Số tổ máy	Tổng Pđ (kW)	Tổng Pđ (kW)	Số tổ máy	Tổng Pđ (kW)	Tổng Pđ (kW)	Số tổ máy	Tổng Pđ (kW)	Tổng Pđ (kW)
- Đăk Lăk + Đăk Nông	43	25.120	20.540	20	10.450	6.270	23	14.670	14.270
(Đrây-linh)	(3)	12.000					(3)	12.000	
- Gia Lai	82	20.365	16.300	71	17.795	14.130	11	2.570	2.170
- Kon Tum	23	4.870	3.025	20	4.045	2.445	3	825	580
- Lâm Đồng	35	7.865		20	4.165	3.000	15	3.700	3.700
<b>Tổng</b>	<b>183</b>	<b>58.220</b>	<b>39.865</b>	<b>131</b>	<b>36.455</b>	<b>25.845</b>	<b>52</b>	<b>21.765</b>	<b>20.720</b>

*Nguồn: Viện Năng lượng, 2004*

Tăng trưởng điện năng trung bình trong giai đoạn 1995- 2004 ở Tây Nguyên đạt 28,2%- do địa bàn Tây Nguyên đã nhận điện lưới quốc gia. Tiêu thụ điện ở Tây

Nguyên chủ yếu cho ánh sáng sinh hoạt ở các thành phố, thị xã, thị trấn huyện, chiếm tới 60,4% tổng điện năng tiêu thụ trong vùng. Bình quân điện thương phẩm trên đầu người vùng Tây Nguyên vẫn rất thấp, do hệ thống lưới điện phân phối và phụ tải còn hạn chế.

### **2.3.3. Bưu chính- viễn thông**

Trong những năm qua, dịch vụ bưu chính- phát hành báo chí đã đảm nhận chuyển đưa thư, báo, bưu phẩm, bưu kiện đến từng khách hàng. Ngành đã trang bị cho các đơn vị phương tiện vận tải, vận chuyển bưu chính chủ động hành trình ở các tuyến đường thư chuyển ngành. Các tuyến ô tô được chuyên ngành hoá 100% trên mạng đường thư cấp I (mạng liên tỉnh). Mạng đường thư cấp II và cấp III (mạng nội tỉnh và đi các huyện, huyện đi xã) sử dụng cả phương tiện vận chuyển của ngành và phương tiện xã hội (công cộng).

Mạng thông tin bưu chính- phát hành báo chí phát hành báo chí ở Tây Nguyên vẫn duy trì các hoạt động truyền thống. Việc đưa vào các dịch vụ mới như điện hoa, chuyển phát nhanh... phục vụ khách hàng còn chậm và chưa được đầu tư thích đáng để đáp ứng nhu cầu xã hội.

Về mạng bưu cục: phát triển chưa cân đối, chưa đồng bộ, một số bưu cục đầu tư xây dựng mới nhưng trang thiết bị và phương thức kinh doanh phục vụ chưa tương xứng, nên hiệu quả kinh tế còn thấp.

Trang thiết bị khai thác bưu chính còn rất thô sơ, hầu hết lao động khai thác bưu chính bằng thủ công, năng suất thấp, dịch vụ chưa phong phú. Gần đây, ngoài các dịch vụ truyền thống như thư, bưu kiện, bưu phẩm ghi số, thư điện chuyển tiền, nhận đặt báo chí... tại các bưu cục trung tâm tỉnh (bưu cục I) và một số bưu cục huyện đã mở thêm các dịch vụ mới như điện hoa, phát thanh, Facsimile, chi trả nhanh các yêu cầu nhận tiền. Các bưu cục loại I và 2/3 bưu cục loại II (bưu cục quận huyện) đã đưa máy vi tính vào các phòng giao dịch làm đổi mới thao tác nghiệp vụ, tận dụng tối đa việc giao nhận, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng và công tác quản lý ở bưu cục.

*Máy điện thoại.* Theo báo cáo của Bộ Bưu chính Viễn thông (BCVT), mạng BCVT Tây Nguyên phát triển nhanh, rộng, thông suốt từ tỉnh đến nông thôn với công nghệ, kỹ thuật số hiện đại, cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, nâng cao dân trí. Đến hết năm 2004 có 97% số xã có máy điện thoại (Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng đạt 100%, riêng Kon Tum, Đăk Nông đạt 80-82% số xã có điện thoại). Đến năm 2004, số máy bình quân/100 dân ở vùng Tây Nguyên có 4,2 máy/100 dân; ở Gia Lai 3,4 máy/100 dân; tỉnh Đăk Lăk 2,1 máy/100 dân; tỉnh Kon Tum 3,8 máy/100 dân; tỉnh Lâm

Đồng 7,1 máy/100 dân. Cả 5 tỉnh Tây Nguyên đều lắp đặt tổng đài Starex. Đến năm 2004 tỉnh Gia Lai có 40 tổng đài; tỉnh Kon Tum có 10 tổng đài; tỉnh Đăk Lăk, Đăk Nông có 23 tổng đài; tỉnh Lâm Đồng có 50 tổng đài.

Mạng thông tin viễn thông vùng Tây Nguyên đã được chuyển đổi từ công nghệ cũ sang công nghệ truyền dẫn số và chuyển mạch số. Mạng thuê bao đã bước đầu được phát triển, đưa các dịch vụ đến gần người tiêu dùng. Mạng lưới điện thoại công cộng theo hình thức đại lý và các dịch vụ bưu chính viễn thông đã được chú ý phát triển.

Tuy vậy, mạng điện thoại nội hạt 5 tỉnh Tây Nguyên mới chỉ phát triển các hộ của thành phố, ở các huyện lỵ và khu vực nông thôn phát triển rất chậm. Hệ thống chuyển mạch tổng đài đã được chuyển đổi nhưng thiếu đồng bộ, chưa có địa điểm tối ưu để đặt tổng đài, dựa vào địa điểm cũ là chủ yếu. Mạng trung kế cho thuê bao chưa được quy hoạch để phát triển phù hợp. Công nghệ đổi mới, kỹ thuật hiện đại nhưng đội ngũ chưa đào tạo kịp. Chất lượng mạng lưới viễn thông cần được tiếp tục đầu tư, mở rộng. Mạng cáp nội hạt và mạng thuê bao chưa phát triển thích ứng với tổng đài.

#### 2.3.4. Thủy lợi

Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Nhà nước đã chú ý đầu tư phát triển thủy lợi cho vùng Tây Nguyên. Cùng với sự đầu tư của các địa phương, các tỉnh vùng Tây Nguyên đã xây dựng được các hệ thống thủy lợi. Tính đến năm 2004 trên địa bàn 5 tỉnh Tây Nguyên đã có hơn 937 công trình thủy lợi lớn nhỏ, đảm bảo tưới cho khoảng 40 nghìn ha lúa đông xuân, khoảng 70 nghìn ha lúa mùa và khoảng 150 nghìn ha cà phê (trong đó 60 nghìn ha tưới bằng công trình, còn lại tưới bằng bơm khai thác nguồn nước ngầm).

**Bảng 35. Hệ thống các công trình thủy lợi chủ yếu vùng Tây Nguyên**

	Công trình thủy lợi cơ bản (công trình)			Công trình phụ thuộc (công trình)	Diện tích được tưới (ha)	Diện tích tiêu (ha)
	Tổng số	Hồ chứa	Trạm bơm			
<b>Toàn vùng</b>	<b>937</b>	<b>650</b>	<b>101</b>	<b>21</b>	<b>150.479</b>	<b>21</b>
Kon Tum	39	28	1	-	14.431	21
Gia Lai	145	69	21	-	49.400	-
Đăk Lăk và Đăk Nông	606	479	68	21	51.960	-
Lâm Đồng	115	74	11	-	34.958	-

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và Viện quy hoạch thiết kế Nông nghiệp, 2004*



Các công trình cơ bản được xây dựng theo quy hoạch như: công trình Đăk Nuy, Đăk Kăm... ở tỉnh Kon Tum; công trình Biển Hồ, Ia Koêm, Ea soup... ở tỉnh Gia Lai; công trình Krông Buk hạ, Ea suop, Ia Kao, Buôn Trắc... ở tỉnh Đăk Lăk. Tuy vậy, diện tích tưới chủ động của các công trình thủy lợi đạt thấp, dưới 51% so với diện tích thiết kế ban đầu, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Các công trình xây dựng thiếu đồng bộ, hoặc chất lượng chưa đảm bảo. Phần lớn các công trình đều có đầu mối hoàn chỉnh nhưng phần kênh mương còn dở dang.

- Việc xác định khu tưới, diện tích tưới chưa chuẩn dẫn đến việc xác định quy mô công trình thiếu chính xác và một phần khác do đặc thù của địa hình đồng rộng, dân cư thưa thớt, việc khai hoang, xây dựng đồng ruộng còn chậm, không đồng bộ với xây dựng công trình.

- Trình độ quản lý và khai thác công trình còn hạn chế, chưa chú trọng đến công tác duy tu, sửa chữa công trình theo định kỳ dẫn đến công trình xuống cấp theo thời gian. Hiệu quả phục vụ sản xuất: cho đến nay các công trình thủy lợi đã xây dựng ở Tây Nguyên, mặc dù còn hạn chế về năng lực tưới song diện tích phục vụ tưới cho nông nghiệp đã đạt được 150.479 ha và cũng là yếu tố đưa năng suất các loại cây trồng tăng lên rõ rệt. Nơi nào có công trình thủy lợi tưới năng suất sẽ cao hơn 1,5- 2 lần so với nơi không có công trình tưới.

Thủy lợi đã góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp trong vùng, đã tạo ra một khối lượng nông sản phong phú và đa dạng như: lúa, ngô, khoai, sắn, chè, điều, cao su, cà phê, dầu tầm... Hàng năm cho một khối lượng đáng kể, đảm bảo đời sống nhân dân trong vùng và đóng góp cho xuất khẩu.

## **2.4. Hiện trạng về môi trường**

### **2.4.1. Môi trường đô thị ở Tây Nguyên**

Môi trường đô thị ở Tây Nguyên có nhiều dấu hiệu ô nhiễm, suy thoái, đó là: vấn đề vệ sinh đô thị, cấp nước, vấn đề nước thải, rác thải do sinh hoạt chưa được xử lý, quan tâm thích đáng. Những tác nhân chính có ảnh hưởng đến môi trường trong các đô thị Tây Nguyên là sức ép của việc gia tăng và mức độ tập trung dân số, cơ sở hạ tầng xã hội, vấn đề sử dụng đất, nước, năng lượng, giao thông vận tải, hoạt động các ngành sản xuất: công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, dịch vụ...

Ô nhiễm không khí mang tính cục bộ và gia tăng cùng với mức độ tập trung dân số, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất. Trên các vùng phụ cận mức độ ô nhiễm không cao, tại một số điểm khảo sát có hiện tượng ô nhiễm, chỉ thể hiện trong phạm vi các cơ sở sản xuất, mức độ ô nhiễm phụ thuộc vào công nghệ và quy mô sản xuất. Các dấu hiệu cụ thể là:

+ Ô nhiễm bụi ở các đô thị, nhất là các đô thị tỉnh lỵ có sự biến động theo mùa và theo vị trí địa lý. Quan trắc vào mùa khô năm 2000- 2001 ở Buôn Ma Thuột cho thấy nồng độ bụi dao động khoảng 0,25- 0,78 mg/m<sup>3</sup>, vào mùa mưa tháng 6 mức độ biến động nồng độ bụi từ 0,18- 0,58 mg/m<sup>3</sup>. Vào mùa khô nồng độ bụi dao động từ 0,52- 0,78 mg/m<sup>3</sup>. Các điểm nút giao thông do các phương tiện tham gia giao thông lớn hơn so với các vùng khác nên nồng độ ô nhiễm bụi cao hơn.

+ Ô nhiễm khí SO<sub>2</sub>: Nồng độ ô nhiễm khí SO<sub>2</sub> theo mùa tại các điểm đo ít biến động, nồng độ ô nhiễm dao động nằm trong khoảng từ 0,11- 0,24 mg/m<sup>3</sup>. Nguồn gốc ô nhiễm khí thải SO<sub>2</sub> chủ yếu là do các phương tiện tham gia giao thông phát thải ra, do tại đây khí thải của các khu sản xuất công nghiệp không có lượng thải của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp ở mức độ thấp.

+ Ô nhiễm khí NO<sub>2</sub>: Nồng độ ô nhiễm khí NO<sub>2</sub> vào mùa khô dao động trong khoảng từ 0,027- 0,104 mg/m<sup>3</sup>, vào mùa mưa là 0,017- 0,106 mg/m<sup>3</sup>. Nguyên nhân chính do khí thải của các phương tiện tham gia giao thông,

+ Ô nhiễm khí CO: mức độ ô nhiễm khí thải CO dao động trong mùa mưa là 3,2- 5,8 mg/m<sup>3</sup> và dao động trong mùa khô là 3,0- 5,9 mg/m<sup>3</sup> so với mùa khô năm trước trung bình là 3,6 mg/m<sup>3</sup>.

+ Ô nhiễm tiếng ồn: Mức độ ô nhiễm tiếng ồn dao động ở mức trung bình từ 60- 81 dBA.

*Theo nghiên cứu tổng quan của nhóm nghiên cứu chuyên đề của đề tài KC.08.23 thuộc Khoa Địa lý Đại học Khoa học tự nhiên về môi trường vùng Tây Nguyên thì các vấn đề môi trường ở một số đô thị thuộc các tỉnh Đắk Lắk, Kon Tum và Lâm Đồng như sau:*

### **1) Ở tỉnh Đắk Lắk**

- *Chất lượng nước sinh hoạt:* Nguồn nước cấp chủ yếu cho thành phố Buôn Ma Thuột là Ea Cô Tam trong những năm gần đây do dân cư vùng lân cận sản xuất nông nghiệp không tôn trọng quy định bảo vệ hành lang và đổ thải vào lưu vực làm tăng hàm lượng các chất ô nhiễm. Đặc biệt tại một số công trình giếng khoan có biểu hiện dị thường ngoài tiêu chuẩn cấp nước về độ pH (Tổng kho A, Bệnh viện tỉnh, doanh trại quân đội Quân khu 5), ô nhiễm Hg (bệnh viện tỉnh, hồ Ea Tam). Các giếng nước khu vực Buôn Đôn hàm lượng Ca, Mg quá cao, hầu hết các giếng muốn sử dụng phải qua xử lý.

Nguồn nước cấp cho Buôn Ma Thuột (trạm bơm Ea Cô Tam) có hàm lượng Fe về mùa mưa lên đến 0,75 mg/l và về mùa khô là 0,45 mg/l. Điều này cho thấy mùa mưa hệ thống nước cấp của thành phố có mức độ ô nhiễm cao hơn là do quá trình rửa trôi lưu chuyển dòng chảy gây ô nhiễm nguồn nước cấp. So với tiêu chuẩn cho

phép thì nguồn nước cấp đã bị nhiễm sắt gần gấp 2 lần vào mùa mưa (tiêu chuẩn 0,3mg/l). Nồng độ ô nhiễm Hg dưới 0,2 µg/l, ô nhiễm As đo tại nguồn EaC"Tam là 0,2- 1,7 µg/l. Mức độ ô nhiễm các chất hữu cơ COD là 13 mg/l, mức độ ô nhiễm Faecal Coliform là 900 MNP/100 ml; tổng coliform về mùa mưa là 110 và về mùa khô là 2.300, nguyên nhân do vào mùa khô mực nước giảm hơn so với mùa mưa nên nồng độ ô nhiễm cao hơn. Trong những năm gần đây, do việc canh tác trong hành lang bảo vệ nguồn nước bị xâm lấn nên đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm như trên. Nguồn gốc gây ô nhiễm các chất trên là do quá trình canh tác nông nghiệp có sử dụng phân bón của nhân dân trong vùng hành lang bảo vệ nguồn nước.

- *Chất lượng nước thải*: Tại các bệnh viện như bệnh viện tỉnh Đăk Lak đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải nhưng vận hành còn ở mức độ hạn chế. Một điều đáng quan tâm là khi nước thải đã được qua hệ thống xử lý, nhưng cơ sở hạ tầng còn yếu kém chưa có hệ thống thu gom, nguồn thải sau khi xử lý chưa được kiểm tra giám sát. Hiện nay các chất thải đang thải trực tiếp qua các giếng thấm trong khu vực. Tại các bệnh viện khác trong thành phố hệ thống xử lý nước thải chưa đạt tiêu chuẩn nhưng cũng đã xuống cấp chưa có kinh phí đầu tư xây dựng lại. Riêng ở các tuyến huyện chưa có hệ thống xử lý nước thải bệnh viện mà nước thải trực tiếp ra môi trường đất hoặc sông suối quanh khu vực.

- *Chất lượng môi trường không khí*: ô nhiễm không khí tập trung chủ yếu ở khu vực nội thành Buôn Ma Thuột, mang tính chất cục bộ. Mức độ ô nhiễm gia tăng cùng với mức độ tập trung dân số, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất. Trên các vùng phụ cận mức độ ô nhiễm không cao, tại một số điểm khảo sát có hiện tượng ô nhiễm, chỉ thể hiện trong phạm vi các cơ sở sản xuất, mức độ ô nhiễm phụ thuộc vào công nghệ và quy mô sản xuất.

## **2) Ở tỉnh Kon Tum**

Thị xã Kon Tum mới có doanh nghiệp hoạt động theo mô hình doanh nghiệp công ích lo giải quyết việc thu gom, xử lý rác thải, xây dựng, bảo hành, sửa chữa cống thoát nước cho thị xã. Số liệu qua khảo sát tại thị xã Kon Tum cho thấy: bình quân từng ngày thu gom được 65- 100 tấn do 3 xe đi thu gom trên các tuyến đường và hiện tại chưa có nhà máy xử lý rác thải nên vẫn làm thủ công là vận chuyển ra xa thị xã để đổ và xử lý thô.

Theo kết quả điều tra, khảo sát tỷ lệ thu gom còn thấp hơn nhiều, ước tính hiện còn trên 40% rác thải sinh hoạt chưa thu gom. Hiện nay một số nơi trên địa bàn thị xã rác thải được đổ bừa bãi thành đống có thể đến 0,1 m<sup>3</sup>. Rác được xe chở rác mang ra bãi rác đổ thành đống trên mặt đất, không phân loại, không chôn lấp hoặc có biện pháp xử lý đạt đến mức không ô nhiễm môi trường. Hệ thống xử lý nước từ

bãi rác đã được đầu tư xây dựng. Song, vẫn chưa xử lý tốt và chưa có sự kiểm tra, quan trắc định kỳ.

- *Về rác thải*, chưa có nhà máy nào xây dựng hệ thống xử lý nước thải. Hiện tại nước thải sinh hoạt từ các đô thị được đưa chung vào hệ thống thoát nước mưa đổ vào sông suối mà chưa có biện pháp xử lý.

- *Hiện trạng ô nhiễm tiếng ồn và ô nhiễm bụi*. Tiếng ồn tại thị xã Kon Tum quan trắc năm 2001 cao nhất là 90- 105 dBA, so với tiếng ồn trung bình trên đường phố năm 1994 là 43- 68 dBA, năm 1998 là 70- 84 dBA. Nguyên nhân chủ yếu là do sự tăng quá nhanh số lượng các loại phương tiện tham gia giao thông đường bộ và sự gia tăng các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

### **3) Ở tỉnh Lâm Đồng**

Nhìn chung, chất lượng không khí khu vực dân cư, các chỉ thị đặc trưng cho ô nhiễm không khí như CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> và THC đều dưới tiêu chuẩn cho phép. Ô nhiễm không khí nổi cộm nhất tại các đô thị tỉnh Lâm Đồng là ô nhiễm bụi. Quan trắc tại khu vực dân cư dọc Quốc lộ 20 thấy rằng ô nhiễm bụi rất cao, có nơi nồng độ bụi vượt TCCP tới 2,5 lần.

#### **2.4.2. Môi trường nông thôn ở Tây Nguyên**

Những vấn đề nổi cộm liên quan đến môi trường nông nghiệp là sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật và vấn đề vệ sinh nông thôn, bao gồm sử dụng nước, xử lý chất thải người và gia súc; sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

Quá trình sử dụng phân bón, thuốc BVTV không cân đối, quá liều lượng, cộng với phương thức canh tác không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật trên đất dốc đã làm cho đất ngày càng nghèo kiệt, thoái hóa, ô nhiễm đất, xói mòn, rửa trôi diễn ra nghiêm trọng.

Vấn đề vệ sinh nông thôn: Sử dụng nước, xử lý chất thải người và gia súc.

*Qua kết quả điều tra nghiên cứu của Sở Khoa học và công nghệ Lâm Đồng năm 2002 thì:* Hầu hết các nguồn nước tự nhiên tại Lâm Đồng đều có các thành phần chất tan, chất lơ lửng và vi sinh vật không đạt tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt. Trong khi đó, dân cư sống ở nông thôn lại sử dụng nước cho sinh hoạt từ các nguồn nước sông, hồ, giếng, nước mưa qua xử lý đơn giản. Nếu tính từ năm 1993 đến hết năm 2000 số người được hưởng nước sạch- VSMT trong toàn tỉnh là 168.000 người đạt 25,8%; Với 2.183 công trình, gồm các loại công trình cấp nước và VSMT, trong đó: giếng nước sinh hoạt 1.722 cái, bể chứa nước mưa 75 cái, giếng khoan máy 33 cái, công trình cấp nước tập trung 36 công trình, nhà vệ sinh 257 cái, chuồng trại chăn nuôi 90 cái, xử lý chất thải biogas 25 cái. Năm 2001- 2002, thêm 47.028 người

được hưởng nước sạch- VSMT người. Năm 2004, tỷ lệ dân được dùng nước sạch đạt khoảng 65%.

\* *Ô nhiễm môi trường do hoá chất dùng trong nông nghiệp.* Hiện nay, thị trường thuốc BVTV đang có nhiều thay đổi, một số chủng loại thuốc đã không kiểm soát được. Chủng loại thuốc BVTV đang sử dụng rất đa dạng, nhiều nhất vẫn là nhóm hợp chất lân hữu cơ, clo hữu cơ thuộc nhóm độc từ I đến IV, sau đó là nhóm cacbamat, pyrethroid thuộc thế hệ IV. Thuốc trừ sâu bệnh, phần lớn thuộc nhóm có độ độc thấp, không có Hg và As. Tuy có nhiều chủng loại nhưng người nông dân, theo thói quen, do sợ rủi ro và do hiểu biết có hạn về mức độ độc hại của thuốc BVTV, nên chỉ dùng một số loại thuốc quen dùng, thường là những loại thuốc BVTV có độ độc cao đã bị cấm hoặc hạn chế sử dụng như Monitor, Wofatox..., và liều lượng thuốc BVTV được sử dụng tùy tiện mà họ cho là có lợi nhất.

Sự lạm dụng thuốc BVTV cùng với phân bón đã dẫn tới hiện tượng một lượng N, P, K, các chất hữu cơ dư thừa và dư lượng thuốc BVTV bị rửa trôi xuống ruộng, vào ao, hồ, sông và thâm nhập vào nguồn nước, làm ô nhiễm nguồn nước.

Việc bảo quản và sử dụng thuốc BVTV không tuân thủ theo các hướng dẫn và quy định về vệ sinh môi trường đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm cục bộ. Tình trạng phổ biến hiện nay, số hộ dùng xong vứt luôn vỏ bao bì, chai lọ tại ruộng, tại ruộng nước, gây ô nhiễm nguồn nước, thậm chí có hộ còn sử dụng lại bao bì vào mục đích khác của gia đình. Điều đó làm tăng nguy cơ nhiễm độc cho người và gia súc.

\* *Dư lượng thuốc BVTV trong nông sản và trong môi trường.* Mặc dù chưa có số liệu phân tích bổ sung về dư lượng thuốc BVTV trong nông sản và trong môi trường, nhưng phân tích phương thức canh tác và tập quán sử dụng các hoá chất trong nông nghiệp, cho thấy dư lượng các chất như nitrat, thuốc trừ sâu, kim loại nặng, methamidophos, các vi sinh vật gây bệnh có trong nông sản, trong đất và nước là điều khó có thể tránh khỏi.

\* *Ô nhiễm môi trường.* Để đánh giá mức độ ô nhiễm do phân hoá học, đã tiến hành kiểm tra chất lượng nước ao ngoài đồng và giếng nước sinh hoạt một số vùng trồng cây công nghiệp. Kết quả cho thấy, các chỉ tiêu phân tích đều đạt TCCP, đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế quy định. Cho đến nay chưa có trường hợp nào bị ngộ độc do dùng nước thải sinh hoạt bị ô nhiễm phân hoá học. Hầu hết các dạng phân đạm, phân kali hóa học được nông dân sử dụng đều ở dạng dễ hoà tan. Những dạng phân này có nguy cơ gây ô nhiễm khi số lượng sử dụng gia tăng. Vì vậy, việc theo dõi kiểm tra về phân bón trong những năm tới lại càng cần thiết hơn. Nguyên nhân các vấn đề trên có thể là:

- Sau nhiều năm tiến hành nền nông nghiệp thâm canh, đất bị bóc lột mà không được hoàn bù nên độ phì của đất bị giảm sút, xuất hiện một số yếu tố hoá học hạn chế sự phát triển cây trồng, nhất là N. Phân hoá học làm tăng sinh khối và tăng năng suất, nhưng đồng thời cũng lấy đi các yếu tố độ phì khác, làm mất cân đối quá trình dinh dưỡng của đất.

- Nông dân có tập quán sử dụng phân hữu cơ và đã thu hoạch hầu như toàn bộ sinh khối do cây trồng tạo ra.

- Nông dân nghèo, giá phân hoá học đắt hơn giá nông sản nên một số nông dân không đủ vốn để mua nhiều phân hoá học.

Lượng hữu cơ trong đất và nitơ vẫn còn có chiều hướng sụt, P và nhất là K dễ tiêu giảm, điều đó nói lên lượng phân bón trả lại cho đất chưa cân bằng.

### CHƯƠNG III

## NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP BÁCH ĐẶT RA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÙNG TÂY NGUYÊN

### 3.1. Vấn đề dân tộc, dân số và các vấn đề xã hội

#### 3.1.1. Vấn đề sắc tộc và tôn giáo

Tây Nguyên là một vùng đa tín ngưỡng. Hầu hết các tôn giáo lớn ở Việt Nam đều có mặt ở Tây Nguyên. Tỷ trọng dân số theo các tín ngưỡng khác nhau là 31,8%, trong đó cao nhất là Công giáo 15,7%, Phật giáo 9,6%, Tin lành 6%, Cao đài 0,5%. Quyền tự do có tín ngưỡng và không có tín ngưỡng của công dân được ghi rõ trong Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam và được thể hiện cụ thể bằng các chính sách tôn giáo nhất quán của Đảng và Nhà nước. Cơ cấu đa tín ngưỡng của dân số Tây Nguyên cũng như ở các vùng khác là một hiện tượng tâm lý-xã hội bình thường. Tuy nhiên, trong thời gian qua và hiện nay vẫn có một số lực lượng truyền đạo trái phép, lợi dụng tôn giáo để gây chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết dân tộc, gây mất trật tự và an toàn xã hội trong vùng. Vì vậy, cần phải tính đến những đặc điểm này để đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững toàn diện trên địa bàn Tây Nguyên.

*Vấn đề sắc tộc ở Tây Nguyên luôn là vấn đề nhạy cảm.* Ngay dưới chế độ nguy quyền Sài Gòn từ thời Ngô Đình Diệm đã chú trọng tới vấn đề sắc tộc ở Tây Nguyên, thậm chí chúng đã lập Bộ sắc tộc để đối phó với các lực lượng ly khai, đòi tự trị của người Thượng. Sau đó chúng cũng thâm hiểm củng cố, nuôi dưỡng, sử dụng lực lượng này để chống phá lại cách mạng cả trong kháng chiến và thời kỳ hậu chiến. Hai dân tộc Êđê và Gia Rai đều có truyền thống đấu tranh kiên cường, có nhiều đóng góp lớn vào thắng lợi của hai cuộc kháng chiến của dân tộc mà cũng là đối tượng lôi kéo của bọn phản động và tay sai bên ngoài. Vấn đề này không chỉ giới hạn ở trong nước mà chúng đã thiết lập cả một hệ thống chỉ đạo, tiếp sức từ Mỹ và các nước Tây Âu.

Sau năm 1975, nhận rõ vị trí quan trọng của vùng trong việc giữ gìn an ninh và bảo đảm quốc phòng, cùng với việc đề ra các chính sách để phát triển kinh tế- xã hội vùng, Đảng và Nhà nước luôn chú ý tới chính sách dân tộc ở vùng này. Thực hiện các chính sách đó, trong lĩnh vực này thời gian qua đã làm tương đối tốt, song cũng phải thấy còn một số khó khăn tồn tại, nhất là trong những diễn biến bất ổn tạm thời ở Tây Nguyên vào năm 2001 và tháng 4/2004.

- Về xây dựng hệ thống chính trị cơ sở và công tác vận động quần chúng:  
"Công tác vận động, giáo dục quần chúng ở một số nơi chưa được sát dân và chưa

hiểu được tâm tư, nguyện vọng của từng đối tượng, còn mang tính hình thức"<sup>1</sup>. Một số nơi chưa nghiên cứu kỹ nội dung sát với từng đối tượng để nâng cao nhận thức về âm mưu của bọn phản động; về đại đoàn kết dân tộc; về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước...nên vẫn còn một bộ phận quần chúng đồng bào dân tộc ít người còn mơ hồ, dao động hoặc bị kích động về tâm lý dân tộc, về những bức xúc trong sản xuất và đời sống nên đã nghe theo, làm theo các luận điệu tuyên truyền của bọn phản động. Một số có tư tưởng ly khai, bài Kinh, tham gia vào tổ chức phản động FULRO. Chưa giáo dục tốt đồng bào nơi khác đến, nhất là đối với người Kinh về chính sách dân tộc, về phong tục và tập quán của đồng bào để có sự tương trợ giúp đỡ cùng phát triển.

- Trong quá trình khai thác tiềm năng để phát triển kinh tế- xã hội ở vùng, chưa chú ý đúng mức đến truyền thống, lịch sử, phong tục tập quán văn hóa; chưa dự báo được những tác động xã hội của chính sách phân bố dân cư gắn với vấn đề quy hoạch sử dụng đất, nước, rừng ở những nơi có đông đồng bào dân tộc sinh sống lâu đời.

- Việc tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách về kinh tế- xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giải quyết những vấn đề bức xúc còn chậm. Trong chỉ đạo quản lý và điều hành vẫn còn một số vấn đề chưa sát dân, có những vấn đề chủ trương chính sách chưa xuống tới dân, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa.

- Đầu tư của Nhà nước chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất và đời sống trên địa bàn. Thực hiện chính sách tôn giáo, nhất là đối với đạo Tin Lành vừa buông lỏng, vừa lúng túng. Chưa xây dựng được đội ngũ cán bộ dân tộc để đáp ứng với yêu cầu trên các lĩnh vực và ở địa bàn.

Những vấn đề cấp bách trên đặt ra là trong thời gian tới để phát triển vùng cần có những giải pháp tổng thể trong phát triển kinh tế vùng gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường.

### **3.1.2. Vấn đề di dân**

Từ sau giải phóng 1975 đến nay, dân di cư đến Tây Nguyên ước tính khoảng 1,5 triệu người, trong đó di dân có tổ chức khoảng 80 vạn người (chủ yếu thời kỳ 1976-1990). Bên cạnh những tác động tích cực của dân di cư với Tây Nguyên còn có tác động tiêu cực mà rõ nhất là đã tạo ra nhu cầu mua đất ở và đất sản xuất tăng rất nhanh trong khi đồng bào các dân tộc tại chỗ do trình độ canh tác thấp kém, đời sống khó khăn, ham lợi trước mắt nên phải bán đất cho đồng bào di cư tự do từ nơi khác đến và chuyển vào vùng sâu hơn để tiếp tục phá rừng làm nương rẫy, sau đó

---

<sup>1</sup> Trích đề án xây dựng NQ 10/NQ/TW ngày 18 tháng 1 năm 2002



nhiều người lại tiếp tục bán đất, phá rừng. Cứ mỗi hộ di dân đến Tây Nguyên ít nhất là phá từ 2-3 ha rừng để sinh sống.

Qua hơn 10 năm 1991-2004 tăng cơ học do sự chuyển dân của các vùng đến Tây Nguyên để xây dựng các vùng kinh tế mới lên khoảng 70 vạn người. Mặt khác, di dân tự do chưa được kiểm soát chặt chẽ từ nhiều năm nay luôn gây không ít khó khăn cho phát triển kinh tế- xã hội ở Tây Nguyên. Nếu thời kỳ 1985-1995 có trên 4 vạn dân di cư tự do đến Tây Nguyên, thời kỳ 1991-1995 là 39,7 vạn người và thời kỳ 1996-2003 khoảng trên 20,3 vạn người. Việc thu hút được đông đảo đồng bào từ nơi khác đến sinh sống và lập nghiệp, góp phần quan trọng tạo chuyển biến lớn cả về kinh tế và xã hội cho vùng Tây Nguyên. Bên cạnh đó cũng đặt ra nhiều vấn đề bức xúc, nổi lên là tình trạng mua bán (quyền sử dụng) đất sản xuất và đất ở của đồng bào các dân tộc thiểu số, đẩy đồng bào vào các vùng sâu hơn phá rừng làm nương rẫy, cuộc sống khó khăn và không ổn định, tạo ra khoảng cách giàu nghèo lớn giữa đồng bào Kinh và đồng bào Thượng. Việc quy hoạch bố trí dân cư cho những khu vực có đồng bào từ nơi khác đến lập nghiệp cũng chưa được quan tâm đúng mức. Một khi sự đè nặng của áp lực dân số thì sự suy giảm về tài nguyên rừng, tài nguyên đất, tài nguyên nước ngày càng cạn kiệt và đây cũng là bức xúc đặt ra.

Do dân số tăng nhanh đã làm cho sự thu hẹp về diện tích canh tác, năng suất và sản lượng trên một đơn vị diện tích lúa nương bị suy giảm dẫn đến tình trạng đói nghèo là một hệ quả tất yếu. ở Tây Nguyên theo số liệu điều tra chỉ có người Êđê và người Mnông là có truyền thống canh tác ruộng nước. Đại bộ phận còn lại là canh tác nương rẫy. Chu trình luân chuyển đất canh tác trước đây kéo dài từ 20-25 năm. Ngày nay, do di dân quá lớn và ô ạt đã làm cho thời gian hưu canh bị rút ngắn đi chỉ còn khoảng 3-5 năm do thiếu đất sản xuất. Vì vậy, năng suất lúa nương bị tụt xuống từ 2,4-2,5 tấn/ha ở Tây Nguyên trước năm 1945 còn khoảng 1,5 tấn/ha năm 2003. Tính ra để đạt sản lượng lương thực duy trì cho sự sống (cho cả việc duy trì sản lượng cũ và do diện tích canh tác giảm đi) đồng bào buộc phải phát đốt rừng để có thể sử dụng một diện tích gieo trồng gấp trên 10 lần so với trước. Như vậy, do di dân ô ạt dẫn đến sức ép về kinh tế (mà chủ yếu là lương thực) cũng dẫn đến sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên, nhất là rừng và đất.

### **3.2. Sử dụng đất và quan hệ đất đai**

Quan hệ đất đai trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay không chỉ thuần túy là quan hệ sở hữu và sử dụng tư liệu mà còn là vấn đề quan trọng và nhạy cảm trong quan hệ tộc người trên địa bàn. Nếu không giải quyết tốt vấn đề này thì không chỉ xảy ra các quan hệ không tốt về kinh tế, mà vấn đề quan trọng hơn là quan hệ xã hội, đến đoàn kết dân tộc, đến chiến lược phát triển quốc gia trên địa bàn.

Các chính sách kinh tế và Luật Đất đai cũng như sự gia tăng của người Kinh và các thành phần tộc người thiểu số khác trên địa bàn Tây Nguyên đã làm cho bộ mặt kinh tế - xã hội Tây Nguyên có nhiều biến đổi. Với thành phần tộc người và chính sách kinh tế của nhà nước trong những năm qua, kinh tế vùng theo hướng chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hoá với quy mô và tốc độ trên địa bàn Tây Nguyên tiếp tục được mở rộng. Sản phẩm lương thực thực phẩm và xuất khẩu, cơ sở hạ tầng ngày một phát triển góp phần quan trọng vào nâng cao đời sống của đồng bào các tộc người trên địa bàn... Tuy nhiên bên cạnh đó cũng nảy sinh những hiệu quả tiêu cực trong quan hệ của các thành phần kinh tế và cư dân trên địa bàn Tây Nguyên. Đó là hiện trạng rừng tiếp tục bị tàn phá, môi trường và điều kiện sống bị suy thoái nặng nề, nạn lấn chiếm và mua bán đất đai ngày càng gia tăng, tranh chấp đất đai ngày một nhiều và phổ biến.

Trước giải phóng Tây Nguyên đất rộng người thưa, tranh chấp đất đai ở Tây Nguyên tuy có xảy ra nhưng hạn hữu và gắn với vấn đề chính trị, chứ ít gắn với vấn đề kinh tế. Trong thời kỳ bao cấp (1975 đến 1985) tranh chấp đất đai bắt đầu nảy sinh ở Tây Nguyên nhưng phạm vi và mức độ nhỏ và thương diễn giữa các làng tộc người tại chỗ với các Nông trường quốc doanh. Nguyên nhân không hẳn là thiếu đất mà do mâu thuẫn giữa sở hữu toàn dân với sở hữu tập thể về đất đai. Sang thời kỳ đổi mới có nhiều nguyên nhân, song rõ nét nhất là do làn sóng di cư tới các tỉnh Tây Nguyên, do cơn sốt cà phê, do mâu thuẫn giữa sở hữu toàn dân và sở hữu cộng đồng về đất đai, do quản lý và quy hoạch nhà nước về đất đai còn nhiều vấn đề chưa hợp lý, do ý thức chấp hành luật đất đai của cán bộ và người dân chưa tốt làm cho tình hình tranh chấp đất đai trên địa bàn Tây Nguyên ngày một càng tăng.

Quan hệ đất đai trong lịch sử và hiện tại ở Tây Nguyên là một vấn đề cốt lõi chi phối và tác động không nhỏ đến mối quan hệ tộc người trên địa bàn. Trong các thành phần và trong các mối quan hệ tranh chấp đất đai của các thành phần trên đều có mặt của thành viên hoặc của các tộc người. Nhưng ở đây mối quan hệ tộc người không phải là chính mà là của các thành phần kinh tế với cá nhân hoặc nhóm thành viên của các tộc người thiểu số trên địa bàn.

***Sử dụng đất, giao đất sản xuất và đất ở cho đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên.*** Mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 132/2002/QĐ-Ttg ngày 8/10/2002 về việc giao đất sản xuất và đất ở cho đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên, nhưng trong quá trình triển khai thực hiện, chúng tôi thấy vẫn còn những điều bất hợp lý sau:

- Việc quy định mức giao tối thiểu đất sản xuất nông nghiệp cho 1 hộ là 0,5 ha, đất ruộng nước 1 vụ hoặc đất ruộng lúa nước 2 vụ 0,3 ha thì thực tế đồng bào cũng sẽ không đủ ăn, dân vẫn bị đói. Vì ngoài số đất trên thì đồng bào không có gì

thu nhập thêm nên lại vào phá rừng làm rẫy hoặc đổi quá lại bán đất và dẫn tới lại không có đất sản xuất và đất ở.

- Về mặt tư tưởng và tâm lý: Một câu hỏi lớn đặt ra là tại sao dân tộc thiểu số sống tại chỗ chỉ có khoảng trên 1 triệu người lại thiếu đất sản xuất và đất ở (đặc biệt là đất sản xuất) trên một diện tích trên 54 ngàn km<sup>2</sup> của cả vùng Tây Nguyên? mà thực ra là người dân tộc thiểu số tại chỗ đã từng là người chủ đất, chủ rừng từ bao đời nay. Trong khi đó có một số người từ xa đến vùng đất này lập nghiệp mới trong vòng 5-10 năm trở lại đây lại trở thành người chủ đất đai thực sự. Dân đến xây dựng kinh tế mới thì giàu còn dân tộc thiểu số tại chỗ thì ngày càng nghèo và càng lùi sâu vào rừng núi.

Theo thống kê chưa đầy đủ của 5 tỉnh Tây Nguyên năm cuối năm 2003 và đầu năm 2004, đối tượng cần giải quyết đất để sản xuất và đất ở theo Quyết định 132-Ttg là 96.865 hộ, với số đất cần giải quyết là 56.829 ha, tổng kinh phí trên 327 tỷ đồng. Trong đó, ở tỉnh Kon Tum có tổng số hộ chưa đủ đất sản xuất và chưa có đất ở 19.145 hộ với quỹ đất cần giải quyết 9196 ha, tỉnh Gia Lai có 22.100 hộ thiếu đất với 16.392 ha, tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông có số hộ chưa đủ đất sản xuất, chưa có đất sản xuất và chưa có đất ở là 38527 hộ với quỹ đất cần giải quyết là 13594 ha; tỉnh Lâm Đồng cần khai hoang 17.647 ha đất để bố trí cho 16.865 hộ đang thiếu đất sản xuất và đất ở.

### **3.3. Thiếu nước để phát triển sản xuất và phục vụ đời sống dân sinh**

Trong những năm qua ở Tây Nguyên, có sự biến động môi trường nước mạnh mẽ, gây suy thoái môi trường trên toàn vùng Tây Nguyên. Điển hình là sự tàn phá, khai thác bừa bãi tài nguyên rừng, khoáng sản dẫn đến biến động lớn về tài nguyên nước. Việc khai thác nước ngầm phục vụ tưới tiêu cây công nghiệp (cà phê, cao su...) gây hậu quả làm tụt mực nước ngầm. Ngoài ra, những yếu tố ô nhiễm phát sinh trong sự phát triển mạnh mẽ của đô thị và khu công nghiệp gây ô nhiễm nguồn nước, suy giảm nguồn nước ngầm và nước mặt, làm suy giảm chất lượng môi trường sống.

Cùng với diện tích rừng giảm, tài nguyên nước mặt và nước ngầm vào mùa khô giảm cả về số lượng và chất lượng, quy mô hạn hán, mức độ thiệt hại do hạn hán của vùng Tây Nguyên trong những năm qua ngày càng tăng.

Lưu lượng dòng chảy của các hệ thống sông suối vùng Tây Nguyên vào mùa khô đầu những năm 2000 giảm rõ rệt so với lưu lượng dòng chảy vào năm 1990. Mực nước ngầm của các giếng đào, giếng khoan đầu những năm 2000 giảm 2- 4 m so với đầu những năm 1990, độ đục của nước ở những vùng không còn rừng so với những vùng còn rừng lớn hơn tới 3- 4 lần. Nguyên nhân của lượng dòng chảy giảm

và mực nước ngầm tụt sâu về mùa khô là do diện tích rừng giảm và do diện tích cà phê mở rộng quá lớn nên nhu cầu tưới về mùa khô cao.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn mùa khô năm 2003 vùng Tây Nguyên có 6.000 ha lúa Đông Xuân bị hạn, trên 30.000 ha cà phê bị hạn, trong đó riêng Đắk Lắk là 27.650 ha (mất trắng gần 2.000 ha). Hạn hán đã diễn ra trên diện rộng ở tất cả các tỉnh trong vùng, không những thiếu nước tưới cho cây trồng mà thiếu nước ăn cho hàng chục vạn dân cư ở các vùng cao.

Vụ Đông Xuân năm 2002- 2003 theo số liệu quan trắc khí tượng đo đạc thủy văn của đài khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên, nguồn nước ở các sông suối và hồ chứa xuống mức thấp hơn trung bình của nhiều năm từ 15- 25%, một số vùng xuống mức 30- 60%. Sông Đăk Bla hơn 1 tuần mực nước giảm 15- 20%, sông PôKô giảm 5- 10%, khô hạn gay gắt. Tổng số thiệt hại do hạn hán gây ra ở Đắk Lắk gần 300 tỷ đồng, toàn vùng khoảng 400- 450 tỷ đồng.

*Tài nguyên nước có nhiều tiềm năng trong phát triển thủy điện, song việc sử dụng nước luôn phải chú ý đến sử dụng tổng hợp tài nguyên nước, đặc biệt là đối với việc giải quyết hạn hán ở trong vùng.*

Cùng với nhiều địa phương khác ở miền Trung trong cuối năm 2004 và đầu năm 2005, Tây Nguyên cũng phải đối mặt với tình hình hạn hán và cháy rừng. Hầu hết các con sông ở Tây Nguyên đều bị cạn kiệt, hồ đập thủy điện cũng dần tới mức chết; nhà máy nước ở Buôn Ma Thuột và một số nơi khác chỉ còn bơm khoảng 50-70% công suất thiết kế do nguồn nước quá thấp. Nắng hạn đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến đời sống và sản xuất của nhân dân trong vùng. Tỉnh Đắk Nông có 38000 hộ, tỉnh Đắk Lắk có 51400 hộ thiếu nước trầm trọng.

Sản xuất nông, lâm, công nghiệp của các địa phương trong thời gian này cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Gia Lai là tỉnh bị hạn nặng nhất Tây Nguyên (đến ngày 3/3 đã có 13000 ha cây trồng của 14/15 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh bị hạn, riêng cà phê có 10500 ha bị hạn, lúa 1400 ha, ngô 422 ha bị hạn..., 42 công trình thủy lợi đang dần cạn kiệt. Nạn cháy rừng cũng xảy ra. Chỉ tính riêng ở tỉnh Kon Tum, trong tháng 4, tháng 5 năm 2005 đã bị cháy tới gần nghìn ha rừng nguyên liệu giấy.

Những vấn đề thiếu nước và hạn hán ở Tây Nguyên đặt ra trong thời gian tới phải có những giải pháp hữu hiệu để bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn nước trong vùng; giải quyết hạn hán bằng những biện pháp công trình và phi công trình.

### **3.4. Rừng ở Tây Nguyên đang bị suy giảm về diện tích và trữ lượng**

Tây Nguyên là vùng có diện tích rừng lớn nhất nước ta, lớn về diện tích, trữ lượng, đa dạng sinh học nhưng trong những năm qua tài nguyên rừng Tây Nguyên

có tốc độ giảm sút nhanh, đã gây tác hại nghiêm trọng đến môi trường sinh thái của vùng và các vùng liên quan, làm giảm đáng kể tài nguyên sinh học quý hiếm. Chỉ tính riêng từ thời kỳ 1978-2002 thấy rõ điều đó.

**Bảng 1. Diễn biến diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp vùng Tây Nguyên thời kỳ 1978 - 2002.**

Đơn vị: 1.000 ha

Hạng mục	Toàn quốc			Vùng Tây Nguyên		
	1978	2002	2002/1978	1978	2002	2002/1978
<b>Đất tự nhiên</b>	<b>33.099,1</b>	<b>32.924,1</b>		<b>5527,0</b>	<b>5.447,5</b>	
1. Đất nông nghiệp	6.953,8	9.345,4	+ 2.391,6	346,9	1.233,7	+ 887,0
- Cây hàng năm	5.999,1	6.129,5	+ 130,4	295,5	508,0	+ 212,5
- Cây lâu năm	565,1	2.182,0	+ 1.616,9	50,4	653,0	+ 602,6
2. Đất lâm nghiệp	13.403,3	11.575,4	- 1.827,9	3.790,8	2.993,3	- 798,5
- Rừng tự nhiên	12.919,4	9.774,5	- 3.144,9	3.787,9	2.917,8	- 870,1
- Rừng trồng	483,9	1.800,5	+ 1.316,6	3,9	75,4	+ 71,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê- Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp

- Diện tích rừng tuy còn lớn nhất so với cả nước, song đang đứng trước tình trạng suy giảm vốn rừng và tăng diện tích đất trống đồi trọc

Về diện tích: Năm 2002 so với năm 1978 rừng tự nhiên Tây Nguyên giảm 870,1 nghìn ha, bằng 27,7% diện tích rừng tự nhiên của cả nước, bình quân trong thời kỳ 1978-2002. Rừng tự nhiên của vùng Tây Nguyên giảm 36.250 ha/năm, trong khi đó toàn quốc là 131.000 ha/năm; rừng trồng vùng Tây Nguyên chỉ tăng bình quân 3000 ha/năm, toàn quốc rừng trồng tăng bình quân 55000 ha/năm. Nguyên nhân của diện tích rừng giảm là do diện tích đất nông nghiệp của vùng tăng 887 nghìn ha (trong đó đất cây ngắn ngày tăng 212,5 nghìn ha, cây lâu năm tăng 602,6 nghìn ha). Cây lâu năm chủ yếu tăng diện tích cà phê, năm 1978 toàn vùng chỉ có 4 nghìn ha tới năm 2002 đã tăng lên 458 nghìn ha.

Về trữ lượng rừng: năm 1978 diện tích rừng giàu Tây Nguyên có tỷ lệ là 25,7%, rừng trung bình tỷ lệ 32,5%, rừng nghèo là 41,8%, số liệu tỷ lệ các loại rừng tương đương năm 2004 là 6,2%- 18,7%- 75,3%. Trữ lượng rừng Tây Nguyên giảm đã ảnh hưởng to lớn đến mức độ che phủ, đến sự suy giảm tài nguyên sinh vật, nhất là những loại động, thực vật quý hiếm.

Về đa dạng sinh học: tài nguyên sinh vật của Tây Nguyên đa dạng và phong phú về số lượng loài và các loại thực, động vật quý hiếm. Song do diện tích rừng

giảm nhanh, sự quản lý nguồn tài nguyên chưa tốt, ý thức của nhân dân trong việc bảo vệ tài nguyên chưa cao nên số động vật, thực vật quý hiếm giảm nhiều.

Chẳng hạn ở tỉnh Đắk Lắk, các khu rừng đặc dụng ở Đắk Lắk hiện nay chưa phải là ngôi nhà an toàn cho động vật rừng sinh tồn và phát triển. Công tác bảo tồn và phát triển hệ động thực vật ở các khu rừng đặc dụng của Đắk Lắk chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ đặt ra, khiến tài nguyên rừng ngày một bị xâm hại nghiêm trọng. Theo số liệu thống kê, trong 2 năm 2002-2003 cơ quan chức năng của Đắk Lắk đã phát hiện và bắt giữ trên 2000 động vật hoang dã các loại với tổng trọng lượng là hơn 8000 kg. Trong 6 tháng đầu năm 2004 trên địa bàn tỉnh đã có tới 76 vụ săn bắn, vận chuyển, mua bán trái phép động vật rừng bị phát hiện và tịch thu 83 con với tổng trọng lượng là 2290 kg. Các loại động vật bị sát hại chủ yếu thuộc loại quý hiếm, như bò rừng, bò tót.

Đáng lo ngại là thời gian gần đây tình trạng săn bắn động vật hoang dã tại các khu vực rừng đặc dụng xảy ra nghiêm trọng. Trong 6 tháng đầu năm 2004, Hạt kiểm lâm huyện Buôn Đôn đã phát hiện và bắt được 8 vụ vận chuyển động vật hoang dã trái phép với tổng số hơn 186 kg động vật rừng bao gồm các loại rùa, ba ba, lợn rừng, trăn, rắn... Tuy nhiên, theo Hạt Kiểm lâm Buôn Đôn thì kết quả này chỉ phản ánh một phần nhỏ tình hình săn bắn, vận chuyển động vật rừng hoang dã trên địa bàn, bởi hầu hết các vụ vi phạm đều được tiến hành một cách khá tinh vi.

Thực trạng trên cho thấy, thú rừng ở Đắk Lắk đang bị rình rập, bủa vây từ bốn phía. Vấn đề trên cho thấy, ngoài việc quy hoạch, đầu tư đúng mức để nghiên cứu bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học, cần có chế tài xử phạt đúng mức đối với các đối tượng săn bắn thú rừng, thì cần phải có thêm những dự án, chương trình hỗ trợ thiết thực, lôi kéo dân cư ở các vùng đệm tham gia tích cực vào việc bảo vệ tài nguyên rừng.

*Do diện tích rừng giảm sút ảnh hưởng to lớn đến nguồn nước mặt và nước ngầm cũng như tài nguyên đất của Tây Nguyên. Diện tích rừng giảm, trữ lượng rừng kém sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc làm giảm dòng chảy của hệ thống sông suối Tây Nguyên vào mùa mưa và vì vậy, tần suất lũ quét sẽ xảy ra nhanh cao hơn, làm xói mòn rửa trôi đất nghiêm trọng.*

**Bảng 2. Biến động mức độ xói mòn bình quân giai đoạn 1995 - 2002.**

Đơn vị: tấn/ha/năm

Loại thảm phủ	Mức độ xói mòn năm 1995	Mức độ xói mòn năm 2002	Biến động mức độ xói mòn	Địa điểm
- Rừng già	7,53	9,72	- 2,19	Đăk Nông, Đăk Lăk
- Đất rừng trồng cỏ khai thác trồng cà phê	14,89	17,74	- 2,85	Đức Cơ, Gia Lai
- Cây trồng cạn trên đất dốc	74,10	114,99	- 25,09	An Khê, Gia Lai
- Cây trồng cạn ngắn ngày chuyển trồng cây lâu năm	9,12	8,68	- 0,44	Chư Prông, Gia Lai
- Đất rừng chuyển trồng cà phê	8,17	29,82	- 21,65	Krông Pak, Đăk Lăk
- Đất rừng khai phá trồng cao su	9,97	35,80	- 25,83	Sa Thầy, Kon Tum
- Đất rừng khai phá đất nương rẫy trồng cây ngắn ngày	15,87	42,25	26,38	MaDrak, Đăk Lăk

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, 2003

Tỷ lệ che phủ giảm từ 61% năm 1990 xuống còn 54,95% năm 2004. Đầu tư bảo vệ khoanh nuôi rừng chưa thoả đáng cộng với sự bất cập trong công tác quản lý nên diện tích rừng tăng thêm ít, không bù lại được diện tích rừng mất đi. Trong khoảng thời gian hơn một thập kỷ (từ 1985 đến 2000), khoảng 80 vạn hecta rừng-rộng gấp gần 5 lần diện tích của Thành phố Hồ Chí Minh- đã bị phát quang do các hoạt động mở rộng sản xuất nông nghiệp, khai thác gỗ phục vụ cho mục đích thương mại, do cháy rừng và khai thác lấy củi đun.

Sự suy giảm của tài nguyên rừng Tây Nguyên có quan hệ chặt chẽ với việc mở rộng đất sản xuất nông nghiệp, với quy mô và tốc độ tăng dân số quá nhanh, cả tăng tự nhiên và tăng cơ học (trong đó số lượng di dân tự do gần 80 vạn người). Hậu quả xấu này không chỉ xảy ra riêng ở Tây Nguyên mà còn tác động mạnh đến vùng lân cận và các nước bạn xung quanh. Cho nên, việc khai thác sử dụng tài nguyên này phải hết sức thận trọng và nhìn nhận trong mối quan hệ mật thiết với các tài nguyên khác và các vùng liên quan.

### **3.5. Phát triển kinh tế - xã hội**

#### ***3.5.1. Nên kinh tế tuy phát triển nhanh nhưng không cân đối, không đồng bộ và do đó không bền vững.***

Đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp, nhiều sản phẩm phát triển ô ạt (dâu tằm, cà phê) không gắn với nhu cầu thị trường, không coi trọng chế biến, hoặc chế biến không gắn với phát triển vùng nguyên liệu dẫn đến khi thị trường biến động gặp rất nhiều khó khăn và chính điều đó đã có tác động tiêu cực lâu dài đến phát triển kinh tế- xã hội làm nảy sinh những mâu thuẫn trong phát triển kinh tế vùng, nổi lên là:

- Mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển nhanh, mạnh nền kinh tế hàng hóa với những thách thức về thị trường đầu ra ở trong vùng, trong nước và xuất khẩu; thu nhập và mức sống của cư dân nông thôn còn thấp và có chênh lệch lớn so với khu vực thành thị chậm được thu hẹp.

- Mâu thuẫn giữa yêu cầu nâng cao chất lượng và hạ giá thành của hàng hóa và dịch vụ đủ sức để chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế với sự chậm trễ trong ứng dụng thành tựu các KHCN, lạc hậu về cơ sở vật chất kỹ thuật. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm kể cả theo ngành, theo lãnh thổ và theo các thành phần kinh tế.

- Mâu thuẫn giữa yêu cầu khai thác và phát huy tối đa tiềm năng lợi thế của vùng cho phát triển kinh tế hàng hóa với cơ chế chính sách kinh tế- xã hội còn chưa đồng bộ, thiếu kịp thời và chưa đủ mạnh, sự yếu kém về năng lực vận hành, tổ chức thực hiện chính sách đã ban hành của các cấp, các ngành trong vùng.

Các mâu thuẫn trên quan hệ mật thiết với nhau và đều là những vấn đề có tính cấp thiết, đòi hỏi phải giải quyết một cách đồng bộ trên cơ sở chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở vùng Tây Nguyên.

#### ***3.5.2. Nên kinh tế phát triển không đồng đều, tốc độ phát triển nhanh tập trung vào các khu vực đô thị, vùng ven các trục giao thông, vùng có điều kiện thuận lợi, còn vùng sâu, vùng xa phát triển chậm***

Nhìn chung đời sống nhân dân tuy có được cải thiện nhưng chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư và giữa các khu vực trong vùng rất lớn và tiếp tục tăng, trong đó phân nghèo khổ (chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số). Tình trạng đói nghèo và sự phân tầng xã hội đang diễn ra ở mức độ rất đáng quan tâm. Sự đói nghèo ở đây không chỉ là vấn đề lương thực mà còn là chất lượng bữa ăn, đồ dùng sinh hoạt, nơi cư trú (nhà ở) và các phương tiện phòng hộ khác cùng với các nhu cầu về hưởng thụ văn hoá, tinh thần. Nếu chỉ đơn thuần nhìn vào thu nhập theo con số thống kê thì chưa thể thấy hết được một thực trạng và sự thách thức không



riêng chỉ đối với Tây Nguyên mà còn là vấn đề chiến lược phát triển chung cho cả nước. Tuy chỉ chiếm 5,6% về dân số của cả nước nhưng tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia năm 2003 là 15%, năm 2004 là 13,28%, cao hơn so với các vùng khác và mức trung bình của cả nước (tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2003 là 10,31%, năm 2004 là 8,67%). Cũng trong năm 2003 thu nhập bình quân của 20% số hộ có mức thu nhập cao nhất so với 20% số hộ có mức thu nhập thấp nhất cách nhau 13 lần, trong khi mức chênh lệch của cả nước là 8,9 lần và của Tây Bắc là 7,1 lần.

Khu vực vùng sâu, vùng xa có tới trên 80% số trạm y tế xã thiếu phương tiện: 26,7% số trạm y tế không có điện; 34,4% số trạm y tế không có nước sạch; 71,2% trạm y tế thiếu thuốc; 29,1% trạm y tế thiếu cán bộ y tế; 72,8% trạm y tế khả năng đáp ứng dịch vụ y tế thấp; 45% cơ sở y tế không đảm bảo các điều kiện vệ sinh và các dịch vụ khám chữa bệnh...

Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cao nhất cả nước, khoảng 40,9% (cả nước là 33,8%). Tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi tiểu học chỉ đạt 82% (cả nước là 92,6%), trung học cơ sở là 42,6% (cả nước là 61,6%), trung học phổ thông 10,6% (cả nước là 27,35%), cao đẳng sư phạm 1,6% (cả nước là 8,5%), tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học cao nhất cả nước.

Theo số liệu điều tra khảo sát thực địa của đề tài năm 2003 ở tỉnh Kon Tum có khoảng 30% số người tái mù chữ (1308 người đang học xoá mù). Chất lượng học tập của học sinh vùng sâu, vùng xa còn nhiều hạn chế. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu dạy và học; năm 2003 toàn tỉnh có 15% lớp học tạm bợ, công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (11) mới đạt tỷ lệ 41,4%, tỷ lệ này quá thấp so với chuẩn (>80%). Năm 2002 chưa có xã, phường, thị trấn nào đạt chuẩn giáo dục phổ cập tiểu học đúng độ tuổi. Còn khoảng 35% giáo viên chưa đạt chuẩn đào tạo, toàn tỉnh vẫn thiếu hơn 300 giáo viên tiểu học, hơn 60% giáo viên tiểu học thuộc diện đào tạo cấp tốc. Tỷ lệ lưu ban, bỏ học ở các trường trung học cơ sở còn cao khoảng 10-15%...

Phấn đấu để giảm các chỉ số đói nghèo, tiếp cận và hướng tới sự phát triển bền vững không phải là điều dễ dàng và cũng không thể hoàn tất trong một sớm một chiều mà phải có thời gian, đây là vấn đề chiến lược, dài lâu và bền bỉ với những tác động tương hỗ về nhiều mặt và nó cũng chính là vấn đề nổi cộm bức xúc hiện nay của vùng.

### **3.6. Chất lượng môi trường**

Môi trường sinh thái của vùng Tây Nguyên không chỉ tác động ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của hàng triệu dân trong vùng mà còn ảnh hưởng đến đời sống của hàng triệu dân miền Trung, Nam Bộ và hàng triệu dân các nước bạn Lào và

vùng Đông Bắc Campuchia đang làm ăn sinh sống ở vùng biên giới tiếp giáp với vùng Tây Nguyên.

Nhiều vấn đề môi trường hiện nay ở vùng Tây Nguyên nảy sinh trong các hoạt động phát triển kinh tế- xã hội: các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, hoạt động đô thị hoá và công nghiệp hoá... Với các điều kiện đặc thù của vùng, hiện Tây Nguyên đang đối mặt với những vấn đề môi trường quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến phát triển bền vững của khu vực này. Đó là nguy cơ suy thoái của tài nguyên rừng và đất, suy thoái tài nguyên nước, các vấn đề ô nhiễm do tác động của công nghiệp, những vấn đề môi trường ở đô thị và nông thôn của vùng. Ngoài các vấn đề về nguy cơ suy thoái tài nguyên rừng, nước, đất đai..., các vấn đề môi trường ở đô thị và nông thôn thấy rõ điều đó.

Diện tích mất rừng ngày càng tăng dẫn đến chất lượng môi trường giảm, môi trường sinh thái diễn biến theo xu thế ngày càng xấu, xói mòn đất, lũ lụt ở hạ lưu, hạn hán và tiết chủng của các loài sinh vật ngày càng gia tăng. Nguồn sinh thủy bị giảm do sự giảm sút diện tích và chất lượng rừng.

Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá với sự tập trung cao dân số sẽ xuất hiện các nguồn gây ô nhiễm từ các hoạt động công nghiệp và sinh hoạt đô thị ở các khu dân cư, du lịch, dịch vụ, thương mại sẽ tăng nhu cầu về nước.

Các khu vực trồng cây chuyên canh với việc sử dụng các loại hoá học như phân bón hoá học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, kích thích tăng trưởng,.. có hậu quả ngược lại làm chai đất, thoái hoá đất, đất mất dần các đặc tính lý hoá có lợi. Vì vậy, việc áp dụng các công nghệ vi sinh, cấy mô, xử lý phóng xạ,.. làm tăng hiệu quả sử dụng đất, không làm biến đổi bất lợi các đặc tính của đất, phát triển môi trường nông nghiệp bền vững là công việc cấp bách cần tiến hành ở vùng Tây Nguyên.

Những vấn đề cấp bách như trên đặt ra trong thời gian tới, Tây Nguyên phải có những giải pháp tổng thể về phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường và giữ vững an ninh quốc phòng.

**PHẦN THỨ HAI**  
**CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÙNG TÂY**  
**NGUYÊN TRONG TÌNH HÌNH MỚI**

**CHƯƠNG IV**  
**MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN. BỐI CẢNH VÀ QUAN ĐIỂM**  
**PHÁT TRIỂN VÙNG TÂY NGUYÊN**

**4.1. Một số vấn đề lý luận cơ bản**

**4.1.1. Quan niệm và bản chất của các giải pháp tổng thể**

Từ ngữ nghĩa của cụm từ giải pháp được hiểu là hệ thống các cách thức, biện pháp để giải quyết một vấn đề gì đó. Giải pháp tổng thể phát triển vùng là hệ thống các giải pháp về phát triển, quản lý vùng trong tổng thể hệ thống giải pháp và chính sách phát triển quốc gia, bao gồm các giải pháp về phát triển kinh tế, phát triển xã hội, gìn giữ và bảo vệ môi trường cùng với hệ thống các giải pháp quản lý và chính sách phát triển vùng khác.

Với cách hiểu đó, các giải pháp tổng thể phát triển đối với vùng Tây Nguyên hướng tới việc phát triển phải thoả mãn yêu cầu về khả năng khai thác có hiệu quả các loại tài nguyên và nhu cầu thị trường, đảm bảo lợi ích của cộng đồng và đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao. Bản chất của hệ thống các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế- xã Phát triển hài hoà, tương tác, hỗ trợ cùng phát triển đảm bảo hiệu quả kinh tế- xã hội cho tổng thể vùng. Phát triển ngành này phải tính tới những điều kiện để phát triển các ngành khác và đảm bảo cho bản thân ngành đó cùng các ngành khác tồn tại và phát triển; có sự kết hợp, quan hệ và trao đổi lẫn nhau giữa ngành và lĩnh vực này với ngành và lĩnh vực khác trong một tổng thể.

Các giải pháp tổng thể phát triển phải cụ thể hóa được quan điểm và mục tiêu phát triển của vùng trong tổng thể quốc gia và tính tới cả những giải pháp hợp tác liên vùng; quản lý phát triển vùng.

**4.1.2. Tiếp cận nghiên cứu của đề tài**

Từ những vấn đề phân tích ở trên, để nghiên cứu và đề xuất các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên, quan điểm tiếp cận nghiên cứu các giải pháp tổng thể phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ tới là:

(1). Từ chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội cả nước xác định mục tiêu phát triển, phương thức phát triển Tây Nguyên, từ đó đi sâu nghiên cứu các giải pháp tổng thể về phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường.

(2). Từ thực tiễn sinh động và xu thế phát triển của các ngành, lĩnh vực, địa bàn ở Tây Nguyên để nghiên cứu xác định các vấn đề cấp bách và đề xuất hệ thống các giải pháp tổng thể về phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường.

(3). Từ những phát hiện về quy luật vận động tự nhiên trong những bối cảnh của các hoạt động kinh tế để phán đoán những gì có thể xảy ra rồi đi đến xác định các giải pháp tổng thể về phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững Tây Nguyên..

(4). Phát triển vùng Tây Nguyên trong thế quan hệ, hỗ trợ phát triển liên vùng với các vùng khác của quốc gia và tính tới những ràng buộc liên quan của các vấn đề kinh tế- xã hội- môi trường- an ninh quốc phòng để hướng tới phát triển kinh tế bền vững, từ nghiên cứu các vấn đề cấp bách trong phát triển vùng xác định các giải pháp tổng thể vùng. Các giải pháp đó sẽ được phân tích ở các mục sau của báo cáo này.

(5). Phát triển vùng phải đặc biệt thấm nhuần Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.

(6). Phát triển vùng phải được đặt trong tổng thể của Tiểu vùng Mê Công mở rộng gắn với Chiến lược xoá đói giảm nghèo ở khu vực ASEAN.

### **4.1.3. Phát triển bền vững đối với vùng Tây Nguyên**

#### ***(1). Quan niệm***

Sau Hội nghị Thượng đỉnh trái đất về môi trường lần đầu tiên được tổ chức tại Rio de Janeiro năm 1992, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đã trở thành mục tiêu ưu tiên của các quốc gia trên thế giới. Hàng loạt các công ước, hiệp định khu vực và toàn cầu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đã ra đời và ngày càng có nhiều quốc gia tham gia phê chuẩn và thực hiện các công ước này. Đến năm 2002, sau một hành trình 30 năm, tại Johannesburg, hội nghị thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững đã khẳng định lại cam kết về phát triển bền vững.

Khái niệm phát triển bền vững với bốn nội dung (xã hội, kinh tế, môi trường và văn hoá) đã cảnh tỉnh nhân loại hiện nay không nên gây cản trở cho sự phát triển của chính mình cũng như của các thế hệ tương lai. *Phát triển bền vững* không bao giờ là một khái niệm tuyệt đối và luôn là mục tiêu cần phấn đấu; nội dung cụ thể của quá trình tăng trưởng bền vững không chỉ thay đổi theo từng khu vực trên thế giới mà còn luôn tiến triển cùng với sự phát triển của tri thức và giá trị đang tồn tại trong các xã hội hiện nay.

Phát triển bền vững cũng có ý nghĩa rộng hơn bảo vệ môi trường nghĩa là chú ý tới lợi ích lâu dài. "Môi trường" là nơi có con người sống và hoạt động còn "phát triển bền vững" là quá trình vận động của mối quan hệ giữa con người và môi trường theo chiều hướng làm cho môi trường ngày càng tốt hơn và bền vững hơn. Vì vậy, môi trường và phát triển là hai mặt của vấn đề "Phát triển bền vững" tạo nên một thể thống nhất không thể tách rời nhau được.

Phát triển bền vững là sự phát triển mang tính tổng hợp với mục tiêu rõ ràng là vì con người, không chỉ là sự mở rộng cơ hội lựa chọn cho thế hệ hôm nay mà còn không được làm tổn hại đến những cơ hội lựa chọn của các thế hệ mai sau. Sự bền vững của phát triển vùng được thể hiện cả ở khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Đó là quá trình gia tăng phúc lợi cho các thế hệ con người bằng cách gia tăng tài sản, bao gồm tài sản vật chất, tài sản tài chính, tài sản con người, tài sản môi trường (nước sạch, không khí sạch, bãi cá, rừng cây, đất đai...) và tài sản xã hội (sự tin cậy lẫn nhau, khả năng liên kết, sự đảm bảo an ninh cho người và tài sản...).

## ***(2). Nguyên tắc cơ bản về phát triển bền vững***

***Nguyên tắc thứ nhất.*** *Con người là trung tâm của phát triển bền vững".* Nguyên tắc quán triệt nhất trong mọi giai đoạn phát triển là đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân, xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để đạt được nguyên tắc này, rõ ràng phải dựa vào tăng trưởng kinh tế, song sự tăng trưởng kinh tế lại phải được đặt trên nền tảng sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên, bảo tồn và cải thiện môi trường, không làm tổn hại tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Bên cạnh đó, phải coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, kết hợp hài hoà xã hội, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường lâu bền. Đồng thời, cần từng bước thực hiện nguyên tắc "Mọi mặt cùng có lợi".

***Nguyên tắc thứ hai*** là "Bảo vệ và cải thiện môi trường phải được coi là một yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển". Muốn vậy, cần xây dựng hệ thống pháp luật có hiệu lực về bảo vệ môi trường, chủ động gắn kết yêu cầu cải thiện môi trường trong mỗi qui hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế-xã hội; coi yêu cầu về môi trường là một tiêu chí quan trọng đánh giá đánh giá các giải pháp phát triển. Mặt khác, cần tích cực và chủ động ngăn chặn, phòng ngừa những tác động xấu đối với môi trường do hoạt động của con người gây ra và áp dụng nguyên tắc "Người gây thiệt hại đối với tài nguyên và môi trường thì phải bồi hoàn".

***Nguyên tắc thứ ba.*** *Phát triển phải đảm bảo đáp ứng một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại và không gây trở ngại đối với cuộc sống của thế hệ tương lai.* Đây được coi là nguyên tắc không thể thiếu để đạt được sự phát triển bền

vững. Theo lý giải của các chuyên gia, nội dung của nguyên tắc này là tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận với những nguồn lực chung và được phân phối công bằng những lợi ích công cộng, tạo ra những nền tảng vật chất, trí thức và văn hoá tốt đẹp cho những thế hệ mai sau, sử dụng tiết kiệm những tài nguyên không thể tái tạo được, giữ gìn và cải thiện môi trường, phát triển hệ thống sản xuất thân thiện với môi trường, xây dựng một lối sống lành mạnh, hài hoà với thiên nhiên.

*Nguyên tắc thứ tư. Khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nhanh và bền vững đất nước.* Với phương châm của nguyên tắc này là công nghệ hiện đại và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng ở những ngành và lĩnh vực có tác dụng lan truyền mạnh, có khả năng thúc đẩy phát triển nhiều ngành và lĩnh vực khác.

*Nguyên tắc thứ năm. Sự nỗ lực của tất cả cộng đồng.* Rõ ràng, để đạt được sự phát triển bền vững, không thể chỉ là nỗ lực của một cấp, ngành nào đó, mà là sự nghiệp của toàn dân, của các bộ, ngành, các cấp. Đây cũng là một nguyên tắc không thể thiếu cùng với các nguyên tắc khác liên quan đến việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế- xã hội, bảo vệ môi trường với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

### **(3). Các chỉ tiêu xác định phát triển bền vững**

Theo Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển (Brundtland Commission), thước đo đánh giá tính chất bền vững của phát triển:

- *Ở góc độ kinh tế và môi trường*, có khái niệm GDP xanh (green GDP) dựa trên cơ sở thước đo kinh tế truyền thống GDP nhưng bổ khuyết thêm những khía cạnh mà thước đo GDP đã bỏ qua những tình trạng ô nhiễm và rác thải chẳng hạn, vốn là những vấn đề tác động trực tiếp đến chất lượng cuộc sống thường nhật của con người. Các chỉ tiêu đó bao gồm các chỉ tiêu phản ánh mức độ hủy hoại môi trường, sự bảo vệ môi trường và sự thay đổi của nguồn vốn tự nhiên... Nhưng việc đánh giá trên thực tế rất khó khăn và đôi khi vướng mắc ngay từ trong quan niệm. Chẳng hạn, thật khó xếp những chi phí bảo vệ môi trường vào loại tiêu dùng trung gian hay tiêu dùng cuối cùng.

- *Góc độ đo lường sự bền vững về mặt xã hội* như tính minh bạch, sự tin cậy, mức độ an toàn của cuộc sống v.v... vẫn còn đang trong quá trình tìm tòi mà chưa có được hệ thống các chỉ tiêu mang tính chuẩn mực và phổ cập. Tình trạng thiếu thốn các thước đo cũng đang góp phần làm tính bền vững cho phát triển chưa có được sự quan tâm đầy đủ, trong khi các mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn vẫn đang là mối quan tâm hàng đầu trong chính sách phát triển của nhiều quốc gia.

Với quan niệm về phát triển bền vững dựa trên cách tiếp cận tổng thể như đã nêu ở phần trên, tập hợp các chỉ tiêu phản ánh mức độ bền vững gồm một dải rất rộng, bao quát cả chỉ tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế, các chỉ tiêu xã hội - chính trị và các chỉ tiêu về môi trường. Tuy nhiên việc lựa chọn tập hợp các chỉ tiêu để phân tích, còn tùy theo yêu cầu và những điều kiện ràng buộc khác, chẳng hạn nguồn số liệu sẵn có, khả năng tổ chức thu thập thông tin, nguồn kinh phí, v.v..

Tập hợp của một số chỉ tiêu về phát triển thế giới được chọn lựa đề cập đến trong cuộc hội nghị quốc tế với tiêu đề: “From Consensus to Action: A Seminar on the International Development Goals - Making cooperation on the goals more effective” do Ngân hàng thế giới tổ chức vào tháng Ba năm 2001 tại Washington, D.C và của Việt Nam, đề tài kế thừa và bổ sung thêm một số chỉ tiêu về phát triển bền vững vùng Tây Nguyên bao gồm 3 nhóm cơ bản:

- (1). Nhóm chỉ tiêu về phát triển bền vững kinh tế
- (2). Nhóm chỉ tiêu về phát triển bền vững xã hội
- (3). Nhóm chỉ tiêu về phát triển bền vững môi trường

**Bảng 3. Tổng hợp các tiêu chí phát triển bền vững**

STT	Nhóm chỉ tiêu	Các chỉ tiêu
I	Phát triển bền vững kinh tế	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mức tăng trưởng GDP trên đầu người(%)</li> <li>2. Tỷ trọng các ngành kinh tế trong GDP đặc biệt các ngành liên quan đến khai thác tài nguyên.</li> <li>3. Tỷ trọng chi phí bảo vệ môi trường trong GDP(%)</li> <li>4. Nguồn tài chính cho phát triển bền vững</li> <li>5. GDP/người.</li> <li>6. Cơ cấu kinh tế ngành (%).</li> </ol>
II	Phát triển bền vững xã hội	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tổng dân số và tốc độ tăng dân số (%o)</li> <li>2. Tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo đói (%).</li> <li>3. Tỷ trọng chi phí giáo dục trong GDP(%).</li> <li>4. Tỷ trọng chi phí y tế, chăm sóc sức khỏe trong GDP.</li> <li>5. Tỷ lệ người lớn biết chữ</li> <li>6. Tuổi thọ trung bình của người dân.</li> <li>7. Tỷ lệ dân số đô thị</li> <li>8. Diện tích nhà ở/đầu người.</li> <li>9. Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch.</li> <li>10. Số dân di cư (người/năm)</li> </ol>

STT	Nhóm chỉ tiêu		Các chỉ tiêu
			11. Số người bị nhiễm các bệnh xã hội.
III	Bền vững môi trường	III.1. Môi trường đất	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Diện tích đất có rừng che phủ</li> <li>2. Diện tích đất bị ngập úng.</li> <li>3. Diện tích đất bị ngập nước và tốc độ mất đất ngập nước hàng năm.</li> <li>4. Diện tích đất canh tác tác được tưới tiêu bằng công trình thủy lợi.</li> <li>5. Diện tích đất đã bị thoái hóa</li> <li>6. Hóa chất nông nghiệp: Phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật sử dụng hàng năm (tấn/năm, tấn/ha đất canh tác)</li> </ol>
		III.2. Môi trường nước	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tỷ lệ dân số được dùng nước sạch</li> <li>2. Tỷ lệ nước thải được xử lý</li> <li>3. Lượng nước thải đô thị và khu công nghiệp đổ vào nguồn nước mặt hàng năm.</li> <li>4. Lượng nước mặt sử dụng hàng năm và chất lượng.</li> <li>5. Trữ lượng nước ngầm và chất lượng.</li> </ol>
		III.3. Môi trường không khí	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chất lượng không khí.</li> <li>2. Lượng chất ô nhiễm xả vào khí quyển hàng năm.</li> <li>3. Độ ồn giao thông.</li> </ol>
		III.4. Chất thải rắn	<p>Lượng chất thải rắn hàng năm.</p> <p>Lượng chất thải độc hại.</p> <p>Khối lượng và tỷ lệ chất thải vào khu dân cư.</p>
		III.5. Môi trường sinh thái đa dạng	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tổng số loài.</li> <li>2. Tỷ lệ các loài bị đe dọa/tổng số loài.</li> <li>3. Tỷ lệ các khu bảo tồn thiên nhiên so với tổng diện tích.</li> <li>4. Diện tích rừng (Độ che phủ của rừng).</li> <li>5. Tốc độ mất rừng.</li> <li>6. Tốc độ rừng phục hồi.</li> <li>7. Tổng số các loài sinh vật đã được kiểm kê.</li> <li>9. Số loài sinh vật có nguy cơ diệt chủng.</li> </ol>



STT	Nhóm chỉ tiêu		Các chỉ tiêu
		III.6. Sự cố môi trường	Lũ lụt, nước dâng. Hạn hán Bão áp thấp nhiệt đới Trượt, sạt, lở, nứt đất. Động đất Cháy rừng Khai thác khoáng sản bừa bãi.
		III.7. Quản lý và thể chế	Tỷ lệ các dự án môi trường trong tổng số các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Tỷ lệ tái chế và sử dụng lại chất thải trong tổng lượng chất thải. Các hiệp định và tuyên ngôn toàn cầu đã ký kết, cam kết và đưa vào thực hiện có hiệu quả. Các văn bản pháp quy về bảo vệ môi trường đã ban hành. Tiêu chuẩn về môi trường đã ban hành. Cán bộ trong biên chế nhà nước quản lý môi trường. Các cơ quan nghiên cứu đào tạo và dịch vụ môi trường đã được thiết lập Ngân sách nhà nước về bảo vệ môi trường.

*Nguồn: Xử lý tổng hợp các tiêu chí phát triển bền vững (theo Nguyễn Đắc Hy) - Đề tài: Đánh giá tổng hợp tài nguyên, điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế, xã hội nhằm định hướng phát triển bền vững khu vực biên giới phía Tây từ Thành Hòa đến Kon Tum, 2004*

Vùng Tây Nguyên không chỉ là lá chắn bảo vệ biên cương, giữ vững chủ quyền quốc gia mà còn là vùng có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế-xã hội. Vì vậy, mọi chủ trương chính sách cùng với những giải pháp thực hiện để phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển bền vững của cả nước.

Trong số rất nhiều chỉ tiêu được đề cập, có nhiều chỉ tiêu chưa được lượng hóa hoặc chưa có đủ căn cứ để lượng hóa. Tuy nhiên, để đạt được đích của sự phát triển bền vững vùng Tây Nguyên, các chỉ tiêu này cần được thu thập, điều tra, xử lý và đề xuất bổ sung vào nghiên cứu vùng Tây Nguyên trong tình hình mới.

## **4.2. Bối cảnh phát triển của vùng trong tình hình mới**

### **4.2.1. Phát triển của khoa học công nghệ và hội nhập kinh tế quốc tế**

*Cuộc cách mạng mới về khoa học và công nghệ, sự hình thành nền kinh tế tri thức được xem là động lực chủ yếu của sự phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và lãnh thổ.*

Theo những dự báo của các chuyên gia<sup>2</sup>, thế kỷ XXI có những bước nhảy vọt về khoa học kỹ thuật theo xu thế hoàn chỉnh hóa khoa học kỹ thuật hiện đại, địa vị xã hội khoa học kỹ thuật ngày càng lớn mạnh, chuyển hướng từ khoa học- kỹ thuật- sản xuất sang sản xuất- kỹ thuật- khoa học... Đó là một cuộc cách mạng mới có liên quan đến phát triển kinh tế- xã hội của từng quốc gia, từng vùng trong mỗi quốc gia trong sử dụng tài nguyên và khai thác, tổ chức lãnh thổ.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại với nội dung chủ yếu là cách mạng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, có đặc trưng nổi bật là sự xâm nhập nhanh của tri thức và công nghệ cao vào tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế, và quyết định xu hướng hình thành cơ cấu kinh tế mới. Người ta gọi nền kinh tế này bằng những khái niệm khác nhau như nền kinh tế kỹ thuật số (digital economy), kinh tế thông tin (information economy), kinh tế mạng (network economy), kinh tế học hỏi (learning economy), kinh tế dựa vào tri thức (knowledge-based economy)...

Với sự phát triển bùng nổ của các công nghệ mới gắn với các thành tựu khoa học mới, đang diễn ra quá trình cơ cấu lại nền kinh tế thế giới. Cùng với nhiều ngành công nghiệp mới, những ngành dịch vụ liên quan đến tri thức như tài chính, ngân hàng, tư vấn, thương mại điện tử, v.v. phát triển vượt trội làm cho khu vực dịch vụ tăng rất nhanh. Xu thế hình thành nên các ngành kinh tế chủ lực và mũi nhọn hoàn toàn mới đang dần dần tạo ra diện mạo mới cho nền kinh tế thế giới hiện đại.

Một thực tế rất gần với nước ta là các nước trong khu vực nhờ có việc cơ cấu lại nền kinh tế sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, mà chủ yếu dựa vào đổi mới công nghệ, đưa trình độ công nghệ của nhiều ngành lên một nấc thang cao hơn, nên đã tạo ra sức cạnh tranh mới hơn hẳn trước đây, thích ứng được với những biến động mới gần đây của thị trường thế giới.

#### *Xu thế toàn cầu hoá và vấn đề đặt ra*

Khuynh hướng toàn cầu hoá vốn được coi là bắt đầu hình thành từ khoảng những năm cuối thế kỷ XX, nay trở thành một trong những xu thế lớn của thời đại. Sự ra đời và phát triển của cách mạng khoa học công nghệ đã mang lại cho con

---

<sup>2</sup> *Dự báo thế kỷ XXI, Tuyển tập, NXB Thống kê, Hà Nội, 1999*

người trên khắp hành tinh những cơ hội trao đổi, truyền bá thông tin, tri thức, văn hoá với nhau. Đồng thời, sự phát triển nhanh như vũ bão của cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ đã khiến cho sản xuất và dịch vụ được thúc đẩy mạnh mẽ và quốc tế hoá cao độ. Sự lưu chuyển của các dòng vốn, tự do hoá thương mại, tài trợ thương mại, đầu tư cổ phần dài hạn ở nước ngoài, chuyển giao công nghệ, truyền bá thông tin, tri thức, kỹ năng cũng như sự hợp tác trong giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu khác... đã được toàn cầu hoá và trở thành xu thế chung lớn nhất của thời đại.

Cùng với xu thế toàn cầu hoá, xu thế khu vực hoá ngày càng phát triển, như sự bổ sung và đồng thời, cũng như một cách ứng phó với xu thế toàn cầu hoá và sự chi phối của các siêu cường: Châu Á với Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Châu Mỹ với Khối mậu dịch tự do NAFTA, Châu Âu với khối liên minh (EU) đang được hoàn thiện và ngày càng bền vững. Toàn cầu hoá, khu vực hoá đã và đang làm thu hẹp không gian, thời gian, mở ra những thị trường mới, công cụ mới, thể chế, quy tắc mới và mang lại những giá trị mới. Như hai mặt của một đồng tiền, toàn cầu hoá và khu vực hoá thường đi đôi với hội nhập quốc tế với cùng hướng tác động, xu thế ảnh hưởng tới phát triển kinh tế của các quốc gia trên hành tinh.

Toàn cầu hoá mang lại những thách thức đối với sự phát triển bền vững, đòi hỏi các quốc gia phải hội nhập, hợp tác phát triển với nhau trong mọi lĩnh vực, trong đó có vấn đề bảo vệ môi trường. Đối với các nước đang phát triển, hội nhập quốc tế có thể như con dao hai lưỡi, vừa tạo những cơ hội cần thiết cho tăng trưởng kinh tế, nhưng có thể lại là cái bẫy đẩy các nước này rơi vào khủng hoảng. Trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới hay khu vực, các nền kinh tế tham gia phải chấp nhận một sân chơi chung, cùng nhau chia sẻ lợi ích, và cũng phải trả giá để thu những lợi ích to lớn hoặc cần thiết hơn. Toàn cầu hoá sự chuyển dịch của dòng vốn một mặt có thể giúp các nước đang phát triển dễ dàng bù đắp những thiếu hụt nguồn lực cả trong và ngoài nước, góp phần phát huy tối đa lợi thế so sánh, là động lực thúc đẩy sức cạnh tranh, tạo cơ hội giúp các nước đang phát triển tận dụng được lợi thế của nước đi sau... Nhưng mặt khác, toàn cầu hoá có thể còn làm các nước đang phát triển phụ thuộc vào bên ngoài, dễ tổn thương... nếu không có những chính sách linh hoạt, được điều chỉnh một cách hợp lý, hài hoà và kịp thời.

Trên lĩnh vực môi trường, xu thế toàn cầu hoá đã đặt ra cho mỗi quốc gia không thể chỉ nghĩ tới việc bảo vệ môi trường là bảo vệ phần khung cảnh của riêng nước mình mà phải có những sự hợp tác, phối hợp cùng bảo vệ môi trường. Sự hợp tác, phối hợp đó phải trên cơ sở pháp lý nhất định, đó là các điều ước, các hiệp định...

Hội nhập tạo cho thị trường xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Tây Nguyên ngày càng được mở rộng hơn về quy mô, phong phú hơn về chủng loại, nhạy cảm hơn về giá cả..., nhưng đồng thời hàng hóa dịch vụ của Tây Nguyên cũng phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh gay gắt hơn, khốc liệt hơn trên thị trường thế giới.

#### ***4.2.2. Xu hướng phát triển hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Những vấn đề về môi trường***

*4.1.2.1. Xu hướng phát triển hài hòa giữa con người và thiên nhiên.* Trong thế kỷ tới, có thể kể ra đây 10 chuyển hướng cơ bản của xu thế phát triển hài hòa giữa con người và thiên nhiên như sau:

- (1) Từ sự bùng nổ dân số đến sự ổn định dân số.
- (2) Sự chuyển hướng chiến lược phát triển từ những vấn đề sách lược sang chiến lược phù hợp.
- (3) Chuyển hướng quản lý kinh tế, từ quản lý đơn nhất sang quản lý đa chủng
- (4) Chuyển hướng sử dụng tài nguyên, từ khai thác tài nguyên môi trường để phát triển sang "thu hồi" môi trường.
- (5) Chuyển hướng đồng đều ý thức con người, từ ý thức tổng thể biến dân thành ý thức đồng đều của con người
- (6) Chuyển hướng quan niệm về giá trị, từ thuyết vô giá trị thúc đẩy thành thuyết tái chế tài nguyên, tái lọc môi trường.
- (7) Chuyển đổi lý luận khoa học, coi trọng việc phân tích các quan hệ giữa con người và tự nhiên, con người và môi trường sống.
- (8) Chuyển đổi khoa học kỹ thuật, từ kỹ thuật sử dụng nhiều lao động và tài nguyên làm ô nhiễm môi trường sang dùng kỹ thuật công nghệ cao, không làm ô nhiễm.
- (9) Chuyển hướng lấy dự phòng làm chính, từ việc lấy xử lý làm chính sang lấy phòng ngừa là chính.
- (10) Chuyển hướng việc tham gia bảo vệ môi trường, từ chỗ chỉ có chuyên gia tham gia sang toàn dân cùng tham gia.

*4.2.2.2. Những vấn đề về môi trường toàn cầu cần được chú ý.* Nếu như sức ép về dân số đối với sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu về cơ bản có thể lường trước và ở một chừng mực nhất định có thể chủ động trong chính sách đối phó thì vấn đề môi trường- sinh thái bị xuống cấp lại thường đem lại những hậu quả khó lường và khả năng khắc phục khó khăn hơn rất nhiều. Những khía cạnh về môi trường sau đây đang trở thành những vấn đề mang tính thời sự không thể không quan tâm:

- Không khí bị ô nhiễm (hệ quả: suy thoái hệ động, thực vật, ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng).

- Lỗ thủng tầng ô zôn ngày càng rộng (bệnh ung thư và sự huỷ diệt các nguồn tài nguyên tự nhiên, nhất là sinh vật biển)

- Hiệu ứng nhà kính và sự nóng lên của trái đất (băng tan, mực nước biển dâng cao, lụt lội, thay đổi khí hậu trái đất)

- Sự mất đi các vùng đầm lầy ven biển (môi trường sinh thái suy giảm, biển lấn, lụt lội tăng).

- Sự mất đi ngày càng nhanh của rừng nhiệt đới (tăng hiệu ứng nhà kính, phá huỷ khả năng làm sạch không khí, huỷ diệt đời sống hoang dã, thúc đẩy quá trình sa mạc hoá, lụt lội).

- Mưa a-xít (giết chết cây cối và các loài sinh vật, huỷ hoại đất và ô nhiễm nguồn nước).

- Tình trạng sa mạc hoá (thảm thực vật mỏng đi, đất nông nghiệp giảm, không khí nóng lên).

- Thiếu nước ngọt (sức khỏe và cuộc sống con người giảm, năng suất cây trồng giảm, chiến tranh “nước” tăng lên).

- Lượng chất thải công nghiệp (các hoá chất độc hại, phóng xạ, rác công nghiệp) và chất thải đô thị tăng với độ độc hại ngày càng cao, v.v...

- Môi trường dịch bệnh, đặc biệt là các bệnh dịch hiểm nghèo như SARS, HIV- AIDS... có xu hướng gia tăng mạnh và rất khó kiểm soát trong điều kiện giao lưu kinh tế, văn hóa mở rộng nhanh và quy mô lớn.

Xét dưới góc độ phát triển kinh tế, các hiểm họa môi trường đó ít nhất cũng gây tổn hại lớn trên ba bình diện: *một là*, tăng tổn thất trực tiếp (năng suất mùa màng, khả năng cung ứng các nguồn tài nguyên, chi phí chữa bệnh, v.v...); *hai là*, tăng các chi phí phòng ngừa (phòng ngừa lũ lụt, hạn hán, ngăn chặn sa mạc hoá, chống biển lấn, v.v...); *ba là*, làm giảm các nguồn lực dành cho phát triển kinh tế.

Một chính sách phát triển và các giải pháp phát triển trong tình hình mới không thể không tính tới yếu tố này, nhất là không làm tăng thêm những chi phí cho việc giải quyết vấn đề môi trường trong tương lai và thực hiện được sự phát triển bền vững.

*Vấn đề về đa dạng sinh học khu vực ASEAN.* Khu vực này có tài nguyên thiên nhiên và môi trường rất độc đáo và đa dạng. Độ che phủ rừng ở ASEAN trên 48%, so với mức trung bình thế giới là dưới 30%. Ba trong số 17 nước giàu đa dạng sinh học nhất thế giới đều nằm trong ASEAN là Indônêxia, Malaysia, Phillipin. Đe

doạ lớn đối với đa dạng sinh học của khu vực là sự mất mát những nơi cư trú, sự khai thác quá mức, ô nhiễm, việc du nhập các giống loài lạ, sa mạc hoá và biến đổi khí hậu. Khu vực này đang có những tổn thương về môi trường. Do tỷ lệ nghèo đói cao, phần lớn cư dân sống dựa chủ yếu vào các nguồn tài nguyên, giá cả và sức mua thấp, những điều kiện thương mại không thuận lợi... đã dẫn đến việc khai thác quá mức các nguồn tài nguyên. Tỷ lệ chặt phá rừng ở ASEAN trong năm 1999-2000 ước tính là 1,04% so với mức trung bình thế giới là 0,23%. Việc suy giảm rừng, sự dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, suy giảm tầng ô zôn. Ngoài ra là các nạn ô nhiễm không khí đô thị, ô nhiễm các nguồn nước ngọt, suy thoái đất và tổn thương đa dạng sinh học. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến những đe dọa ấy có liên quan đến sự gia tăng dân số, các vấn đề phát triển do dân số, áp lực thương mại, sự bất ổn về chính trị, những công cụ khuyến khích thái quá, đặc tính về kinh tế, nghèo đói, năng lực cưỡng chế luật pháp yếu kém, những tiêu chuẩn bảo vệ nghèo nàn và thiếu nhận thức.

Từ những vấn đề đó, ASEAN đã, đang và sẽ cần phải thúc đẩy sự cộng tác, điều phối các thoả thuận đa phương về môi trường nhằm khắc phục những hạn chế về môi trường thông qua các chương trình hợp tác cụ thể.

Là vùng có tài nguyên đa dạng sinh học phong phú, nhạy cảm về môi trường nên Tây Nguyên không thể không chịu tác động trực tiếp của con người trong khai thác và bảo vệ tài nguyên rừng.

#### ***4.2.3. Xu hướng về chính trị, văn hóa, xã hội và tác động của nó đến vùng Tây Nguyên***

##### ***4.2.3.1. Xu hướng về chính trị, văn hóa, xã hội***

Trong những thập kỷ vừa qua, tình hình thế giới, đặc biệt là lĩnh vực chính trị và kinh tế đã có những biến đổi hết sức nhanh chóng và không thể lường trước được. Trật tự của thế giới hai cực cũng đã chấm dứt, thay vào trật tự thế giới mới- thế giới đa cực. Các nhà chuyên gia gọi là hệ thống 5 cực (đại siêu cường Hợp chủng quốc Hoa Kỳ và 4 siêu cường là Nga, Trung Quốc, Nhật Bản và liên minh Châu Âu) và mối quan hệ 4 cạnh 3 góc mà trong đó Hợp chủng Quốc Hoa Kỳ đứng giữa ; các phái đều tranh giành lợi ích và cạnh tranh quyết liệt.

Mối quan hệ giữa Mỹ, Nhật và Trung Quốc là yếu tố quyết định tới hoà bình, ổn định trong khu vực Châu Á- Thái Bình Dương. Quan hệ Mỹ- Nhật chứa đựng nhiều mâu thuẫn trong thương mại; quan hệ Trung- Nhật còn nhiều vấn đề tương đối phức tạp về mâu thuẫn biên giới và không thể phát triển nhanh trong một giai đoạn ngắn được. Quan hệ Trung- Nga ngày càng tốt lên, mặt khác hai nước có chung đường biên tương đối dài và đều có những quan điểm tương đồng về các vấn đề của thế giới, có khả năng phát triển thương mại với nhau tương đối lớn.

Từ những vấn đề trên cho thấy: Tất cả các nước đều tìm kiếm lợi ích theo điều kiện của mình không kể về chính trị, kinh tế hay khoa học vv... Ví dụ, trong những năm vừa qua, tình trạng tranh giành lẫn nhau để nắm lấy công nghệ mới như: Computer, thông tin đường dài, năng lượng thay thế, vũ trụ, đại dương, kể cả việc tranh giành thị trường tiêu thụ hàng hoá vv... giữa các nước siêu cường về kinh tế với nhau đang còn nhiều vấn đề gay gắt. Việc kết hợp giữa cạnh tranh và hợp tác trong các khu vực để bảo vệ lợi ích của nhóm nước và của mỗi quốc gia như: EU, NAFTA, Khu vực thương mại tự do Châu Phi, AFTA, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC, OECD vv... cũng đang được tiến hành khẩn trương.

Mặc dù ở một số khu vực của thế giới chưa có hoà bình, chiến tranh giành đất đai, mâu thuẫn sắc tộc và mâu thuẫn về thương mại, kinh tế vẫn còn tiếp diễn. Song, xu thế hợp tác để phát triển ở trong từng khu vực và giữa các khu vực với nhau cũng như hợp tác giữa các nước có cùng một chế độ chính trị với nhau và giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau vẫn ngày một phát triển và trở thành xu thế chung khiến các quốc gia không thể tránh được.

#### *4.2.3.2. Vấn đề phát triển kinh tế kết hợp với an ninh, quốc phòng và củng cố hệ thống chính trị từ cơ sở đối với Tây Nguyên*

Các thế lực thù địch sẽ vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu diễn biến hoà bình, bạo loạn lật đổ đối với Việt Nam. Chúng sử dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để chống phá ta với cường độ cao hơn, quyết liệt hơn. Chúng sẽ tiếp tục nuôi dưỡng và sử dụng tổ chức phản động FULRO làm lực lượng "xung kích để thực hiện mưu đồ của chúng, tập trung "đột phá" vào Tây Nguyên, đồng thời có sự chỉ đạo phối hợp với các tổ chức phản động khác (Khơ-me Krôm, tổ chức người Việt lưu vong phản động, tổ chức phản động người Mông ở Lào...) và địa bàn khác (Tây Bắc, Tây Nam Bộ, Lào, CPC...)

Tổ chức FULRO ở địa bàn Tây Nguyên vẫn còn ngấm ngấm hoạt động móc nối, sau vụ bạo loạn vào đầu tháng 2-2001 đến nay, mặc dù, chúng ta đã liên tục đấu tranh, ngăn chặn bằng nhiều biện pháp từ xét xử trước pháp luật, đến thuyết phục, giáo dục, vận động những người vi phạm ra đầu thú... nhưng tổ chức phản động FULRO được sự chỉ đạo, hỗ trợ từ bên ngoài vẫn đang còn tiếp tục hoạt động phát triển lực lượng ở nhiều nơi trên địa bàn Tây Nguyên nhằm thực hiện mục tiêu về một "Nhà nước Đê Ga độc lập, tự trị".

Một bộ phận nhỏ đông bào dân tộc thiểu số vẫn còn dễ bị kích động, lừa mị nghe theo bọn phản động FULRO. Thực trạng trên đây là nhân tố thường trực có thể gây mất ổn định chính trị - xã hội ở địa bàn Tây Nguyên. Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, nếu chủ quan và thực hiện không tốt các nhiệm vụ giữa phát triển kinh tế -

xã hội kết hợp với quốc phòng an ninh và xây dựng củng cố hệ thống chính trị từ cơ sở thì cũng có thể xảy ra các tình huống phức tạp sau đây:

*Một là*, bọn FULRO tiếp tục phát triển tổ chức, lôi kéo quần chúng, bằng các thủ đoạn kích động đồng bào biểu tình gây mất ổn định và quốc tế hóa vấn đề Tây Nguyên, bên ngoài tạo cơ can thiệp chống phá ta.

*Hai là*, kích động, lừa mị đồng bào ta vượt biên sang Campuchia (CPC) với từng nhóm nhỏ và khi có điều kiện thì đi với số lượng lớn. Tổ chức Cao ủy Liên Hợp quốc về người tỵ nạn (UNHCR) có cơ sở để lập trại tỵ nạn ở CPC, bọn phản động sẽ tạo cơ để can thiệp. Đưa số vượt biên sang các nước khác để định cư, đồng thời tuyển chọn đào tạo đưa về nước để chống phá ta lâu dài.

*Ba là*, bọn phản động FULRO nhen nhóm hình thành tổ chức vũ trang để tổ chức khủng bố và kết hợp tổ chức bạo loạn chính trị với hoạt động vũ trang.

Và nếu như vậy thì tình hình chính trị xã hội trong vùng luôn ở trong tình trạng không ổn định, mà đã không ổn định thì không thể phát triển kinh tế- xã hội được một cách vững chắc được. *Vì vậy, vấn đề phát triển kinh tế-xã hội kết hợp chặt chẽ với xây dựng tiềm lực quốc phòng-an ninh, xây dựng và củng cố hệ thống chính trị từ cơ sở là vấn đề lớn cần được quan tâm, đón trước để có các giải pháp đồng bộ cho sự phát triển bền vững vùng này.*

#### ***4.2.4. Xu hướng phát triển của Tiểu vùng Mê Công mở rộng***

Châu Á- Thái Bình Dương đang tiến trên con đường phát triển, bước vào thế kỷ XXI một cách vững chắc; là cơ sở cho Khối hợp tác kinh tế của các nước trong khu vực Châu Á- Thái Bình Dương (APEC), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Khối hợp tác kinh tế trong khu vực tiểu vùng lưu vực sông Mê Công (GMS) vv...

Trước bối cảnh phát triển mới, Tiểu vùng Mê Công (GMS) mở rộng sẽ phải thực hiện nhiệm vụ phối hợp công tác phát triển lưu vực trên các lĩnh vực sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn nước, tài nguyên có liên quan đến vấn đề nước gồm thủy lợi, thủy điện, tàu thuyền đi lại, chống lũ lụt, đánh bắt cá, nghỉ ngơi và du lịch... nhằm nâng cao hiệu quả cùng sử dụng cho các quốc gia vào mục đích xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của mỗi nước thành viên. Các nước này, trong đó có Tây Nguyên đang gặp phải những thách thức và nhu cầu hợp tác là nhu cầu tất yếu. Cụ thể các vấn đề như sau:

*Những xu thế mang tính toàn cầu và khu vực* đặt ra GMS sẽ phải hợp tác kinh tế để giúp các nước thành viên đối phó với áp lực của toàn cầu hoá, với những tập quán kinh doanh mới và cuộc cách mạng công nghệ thông tin. Nó cũng cần giúp các nước thành viên đẩy nhanh quá trình đa dạng hoá, chuyên môn hoá và hiện đại hoá,



trở thành những nền kinh tế có năng suất và mức sống cao hơn. Hiện tượng di dân nông thôn/thành thị, cùng với mức tăng trưởng dân số cao liên tục ở một số nước và khả năng luân chuyển ngày càng lớn của lao động, đang đặt ra những thách thức mới cho tiểu vùng này. Môi trường đang bị đe dọa, đất đai và những tài nguyên thiên nhiên khác vốn là nguồn sinh nhai đối với đại đa số người dân bị ảnh hưởng. Dưới đây tổng quan 5 vấn đề thách thức mang tầm chiến lược cần được xem xét để đưa vào khuôn khổ chiến lược về hợp tác kinh tế của tiểu vùng GMS như sau:

Hợp tác GMS sẽ tạo ra một môi trường thuận lợi cho thương mại, đầu tư và phát triển của khu vực tư nhân.

*Hợp tác GMS sẽ đẩy nhanh tốc độ hội nhập khu vực.* Tốc độ hội nhập khu vực sẽ không chỉ phụ thuộc vào việc các nước GMS có thể thích ứng với AFTA, APEC, WTO và các sáng kiến tự do hoá thương mại đầu tư khác nhanh đến mức nào, mà còn phụ thuộc vào việc những nước này có thể thành lập mạng cơ sở hạ tầng xuyên biên giới và sắp xếp dòng lưu chuyển người và hàng hoá qua biên giới hợp lý và hiệu quả tới mức nào. Chương trình GMS có thể bổ sung “những phương pháp tiếp cận trên cơ sở luật pháp” vốn gắn liền với những sáng kiến này bằng cách tập trung vào các biện pháp thực tế ở cấp địa phương, bao gồm cơ sở hạ tầng giao thông vận tải- viễn thông và những thoả thuận xuyên biên giới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự lưu chuyển người và hàng hoá.

*Phát triển nguồn nhân lực.* Phát triển kỹ năng và nâng cao trình độ của lực lượng lao động nói chung là mục tiêu vô cùng quan trọng để xoá giảm đói nghèo và biến tiềm năng của GMS thành hiện thực. Các sáng kiến của từng nước sẽ là phương tiện chiếm ưu thế để đạt được những mục tiêu này, thêm vào đó sự hợp tác kinh tế trong tiểu vùng có thể có những đóng góp quan trọng vào các lĩnh vực khác. Mạng lưới giáo dục bậc cao và những cơ quan nghiên cứu cần được củng cố để có thể tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chuyển giao nghiên cứu, công nghệ và bí quyết giữa các nước GMS và giúp hình thành những trung tâm chất lượng cao. Để tạo điều kiện cho việc chia sẻ nguồn lao động có kỹ năng, cần có một hệ thống văn bằng và chứng chỉ về các ngành được đào tạo. Những vấn đề y tế chung, như đại dịch HIV/AIDS chẳng hạn, cũng phải được đề cập đến một cách nổi bật trong khuôn khổ chiến lược phát triển nguồn nhân lực.

*Bảo vệ môi trường và đảm bảo phát triển công bằng.* Để tiểu vùng Mê Công phát triển bền vững, cần phải dự báo một cách đầy đủ những hậu quả môi trường và xã hội của các dự án đầu tư cả quốc doanh lẫn dân doanh, thực hiện các biện pháp bảo vệ, đảm bảo rằng sự cố gắng cao nhất nhằm giảm nhẹ những hiệu ứng không mong muốn. Sự tăng trưởng kinh tế bền vững vì người nghèo đòi hỏi phải có một chiến lược môi trường bao quát, một chiến lược được lồng ghép hoàn toàn vào quá

trình phát triển và thu hút được sự tham gia của mọi tầng lớp vào quá trình ra quyết định. Sự tăng trưởng kinh tế bền vững vì người nghèo cũng đòi hỏi rằng lợi ích của những người bị các quyết định đầu tư ảnh hưởng nhiều nhất phải được tôn trọng đầy đủ, và rằng tiền đền bù sẽ vẫn hồi những chi phí không thể tránh khỏi.

*Huy động các nguồn lực.* Tình trạng có khả năng- hoặc thiếu khả năng- tài trợ cho các dự án có tác động tới mức độ hợp tác kinh tế, đặc biệt là những dự án đầu tư cơ sở hạ tầng được thiết kế để liên kết tiểu vùng (hệ thống các hành lang đường bộ và đường sắt Đông-Tây chẳng hạn). Phải có cơ chế để huy động các nguồn lực. Khu vực tư nhân cần tham gia nhiều hơn nữa, thực hiện vai trò của mình trong công tác tài trợ và thu hút nguồn tài trợ này.

Từ những vấn đề nêu trên, việc nghiên cứu phát triển vùng hiện nay không thể "lấy vùng để bàn về vùng", phải mở rộng tầm nghiên cứu, từ góc độ tham gia vào cạnh tranh thị trường và vận dụng lý luận mới về phân công lao động quốc tế, tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và tạo môi trường đầu tư tốt của vùng, thu hút tài nguyên, công nghệ, nhân tài ngoài vùng, ngoài nước, xây dựng hệ thống vận chuyển kinh tế kết hợp trong với ngoài nước, để xúc tiến phát triển khu vực. Những vấn đề trên đặt ra trong nghiên cứu giải pháp phát triển vùng Tây Nguyên trong thời kỳ tới phải đặc biệt chú ý đến một số điểm sau:

- Ngoài yếu tố về khai thác và sử dụng tổng hợp các tài nguyên thiên nhiên theo hướng phát triển bền vững là điều kiện có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển vùng, đối với Tây Nguyên "1 trong 4 Tây" nói riêng rất cần phải chú ý đầu tư phát triển các vấn đề xã hội, đại đoàn kết dân tộc, các yếu tố "bên ngoài vùng" tác động tới... để có những giải pháp tổng thể, đồng bộ cho phát triển.

- Những giải pháp về cơ chế quản lý và chính sách đối với vùng rất cần một sự cụ thể phù hợp với đặc điểm tự nhiên-kinh tế- xã hội của vùng.

- Các giải pháp được gọi là đồng bộ phải bao gồm các giải pháp phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải pháp về tổ chức lãnh thổ, giải pháp về các lĩnh vực xã hội, giải pháp bảo vệ môi trường, giải pháp giữ gìn an ninh, quốc phòng của vùng...

#### ***4.2.5. Quan hệ hợp tác trong tam giác phát triển và hợp tác theo các hành lang***

##### ***4.2.5.1. Quan hệ hợp tác trong tam giác phát triển giữa 3 nước Việt Nam- Lào- Campuchia***

Việt Nam-Lào-Campuchia là ba nước Đông Dương thuộc khu vực Đông-Nam Á, thành viên khối ASEAN của có nhiều điểm tương đồng về kinh tế, văn hoá, xã hội, tôn giáo (Phật giáo) v.v. Từ lâu đời ba nước đã có quan hệ về chính trị, kinh

tế, văn hóa, Việt Nam đã từng giúp đỡ Lào giải phóng đất nước ra khỏi ách thống trị của thực dân, phong kiến, giúp Campuchia giải phóng đất nước thoát khỏi thảm họa diệt chủng trong nước. Việt Nam cũng đã và đang giúp đỡ Lào và Campuchia cả về viện trợ và hợp tác kinh tế.

Với những truyền thống hữu nghị và những thuận lợi sẵn có đó, trong khuôn khổ các Hiệp định về hợp tác giữa 3 nước, dự án Qui hoạch phát triển khu vực biên giới giữa 3 nước Việt Nam-Lào-Campuchia (gọi tắt là Tam giác phát triển) đã được quy hoạch và ký kết, đang có những tác động tích cực tới giao lưu kinh tế biên giới của vùng Tây Nguyên. Việc củng cố và tăng cường tình đoàn kết và hợp tác giúp đỡ lẫn nhau giữa ba nước trên tinh thần anh em láng giềng hữu nghị, là nhân tố rất quan trọng cho sự ổn định và phát triển ở mỗi nước trong bối cảnh tình hình hiện nay.

Tam giác phát triển Campuchia-Lào-Việt Nam bao gồm lãnh thổ của 10 tỉnh: Mondolkiri, Stung Treng, Rattanakiri (Campuchia); Attapu, Saravan và Sekong (Lào); Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk và Đăk Nông (Việt Nam). Khu vực Tam giác phát triển nhìn chung thấp so với mức độ trung bình mỗi nước; dân trí thấp, sản xuất nông nghiệp còn chiếm một tỷ trọng cao và khu vực biên giới phần lớn vẫn là nền sản xuất tự nhiên, tự cung tự cấp. So với các Tam giác phát triển khác, các tỉnh hầu như đều có đường biên giới chung từng đôi một và đã hình thành các cặp cửa khẩu quan trọng, đây là một điều kiện thuận lợi cho hợp tác phát triển giao lưu kinh tế giữa 3 nước.

Nếu nhìn rộng ra và xa hơn trong mối quan hệ hợp tác "tay tư" giữa Việt Nam - Lào - Căm Pu Chia và Thái Lan, chúng ta thấy từ các nước này xuất hiện hai tam giác có một đáy chung là Lào và Căm Pu Chia và hai cạnh là Việt Nam và Thái Lan. Nếu như một cạnh nào đó (Việt Nam hoặc Thái Lan) thu hút được hai nửa đáy thì nước đó sẽ có điều kiện thuận lợi hơn trong hợp tác phát triển với các nước láng giềng, thậm chí có thể cuốn hút ở cạnh kia của hai tam giác.

Chính vì vậy, 4 tỉnh Tây Nguyên trong tam giác phát triển này phải quan tâm và gia tăng hơn nữa trong hợp tác toàn diện với các tỉnh ở các nước láng giềng và xem đây là giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội vùng, nó không chỉ tạo nên sức mạnh trong hợp tác kinh tế, bảo vệ môi trường mà còn góp phần vào việc giữ gìn an ninh khu vực, nhất là ở vùng biên giới giữa các nước này.

Trong tình hình mới, với quan điểm coi giao lưu hợp tác kinh tế ba nước qua các cửa khẩu là một bộ phận quan trọng của kinh tế đối ngoại nhằm tiếp tục thực hiện nhất quán và lâu dài các chính sách của Đảng và Nhà nước. Chính sách về kinh tế mở, tạo điều kiện thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tạo ra những điều kiện cho các địa phương tuyến biên giới hai nước phát triển trên cơ sở khai thác tiềm năng, thế mạnh của mình. Tạo khuôn khổ pháp lý, chủ trương, chính sách, chấn chỉnh công tác tổ chức, quản lý các vấn đề biên giới, thúc đẩy giao lưu

hợp tác kinh tế; tạo thuận lợi cho Lào ra biển qua cảng nước sâu của Việt Nam phục vụ cho xuất khẩu hàng hóa vào thị trường khu vực và thế giới. Xu hướng hợp tác khu vực này sẽ diễn ra trên nhiều lĩnh vực, trong đó tam giác phát triển là cầu nối quan trọng trong quan hệ hợp tác.

*Các lĩnh vực hợp tác chủ yếu là:*

- Nghiên cứu điều tra cơ bản, tiến hành quy hoạch phát triển các ngành, các tỉnh trong khu vực biên giới ba nước;

- Hợp tác trong phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng: kết nối mạng lưới giao thông giữa các tỉnh trong vùng, nối vùng với các vùng khác của mỗi nước; phát triển thủy điện vừa và nhỏ; xây dựng hệ thống cấp điện thống nhất; sử dụng hiệu quả nguồn nước. Bưu chính viễn thông cơ bản bảo đảm thông tin liên lạc giữa các xã biên giới với trung tâm của từng tỉnh và giao lưu giữa các tỉnh trong khu vực. Trước mắt cần củng cố phát triển mạng thông tin công cộng quốc gia đến từng cấp cửa khẩu, tất cả các cụm xã biên giới, đảm bảo thông tin thông suốt. Chuyển báo chí, thư từ, bưu kiện kịp thời phục vụ phát triển kinh tế- xã hội khu vực.

- Hợp tác phát triển giáo dục phổ thông và đào tạo lao động kỹ thuật. Ngoài sự hợp tác phát triển của các Bộ ngành trung ương về giáo dục đào tạo, với năng lực cho phép của mình, các tỉnh Tây Nguyên có thể tạo điều kiện giúp đỡ tỉnh bạn tạo ra nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, trước hết là phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm được chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ quản lý, công nhân lành nghề công tác trong các cơ sở sản xuất kinh doanh ngay trên địa bàn.

- Hợp tác sản xuất, chế biến và xuất khẩu các mặt hàng nông sản bằng nhiều hình thức như liên doanh, thuê đất sản xuất, hoặc hợp tác chuyển giao công nghệ... Các loại cây trồng có thể phát triển với quy mô thương mại là cao su, điều, cà phê, mía và một số loại cây ngắn ngày khác.

- Hợp tác kinh doanh trong nông nghiệp, đặc biệt là chăn nuôi, nghề rừng, bảo vệ môi trường; phát triển thương mại, du lịch.

- Ngoài các lĩnh vực hợp tác kể trên, Việt Nam và Lào đều đã và đang tích cực tham gia các hoạt động hợp tác về du lịch, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng Chương trình GMS 2020, nghiên cứu tiềm năng thi hình thành các tuyến cáp quang Thái Lan-Lào-Việt Nam (1,2 và 3), tuyến cáp quang Việt Nam- Campuchia, tuyến cáp quang Thái Lan- Campuchia; hợp tác trong các lĩnh vực giao thông đường thủy và đường không...

#### 4.2.5.2. *Hợp tác phát triển các hành lang gắn với các tuyến trục giao thông*

Hành lang kinh tế là một tuyến (trục) nối liền về mặt địa lý tự nhiên các vùng lãnh thổ của một hoặc nhiều quốc gia nhằm mục đích liên kết, hỗ trợ lẫn nhau để khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh của các khu vực địa – kinh tế nằm trên cùng một dải theo trục giao thông thuận lợi nhất đối với sự lưu thông hàng hoá và liên kết kinh tế giữa các vùng bên trong cũng như các vùng cận kề với hành lang này.

Hành lang kinh tế có hai chức năng sau: Chức năng liên kết kinh tế ngành hoặc "các mối quan hệ giữa các đơn vị kinh tế" để có thể làm cho lợi ích của tăng trưởng kinh tế lan truyền từ ngành này sang ngành khác, từ khu vực này sang khu vực khác. Chức năng liên kết giữa các quốc gia liên kề, giữa các vùng trọng điểm và các vùng khó khăn, giữa đô thị và nông thôn. Hành lang đảm nhiệm vai trò trong việc kích thích sự phát triển vùng và gắn kết với các vùng phát triển trọng điểm.

Tây Nguyên liên kề với Lào và Căm Pu Chia ở phía Tây và vùng Duyên hải Nam Trung bộ ở phía Đông; Tây Nguyên có quan hệ với các lãnh thổ liên kề này thông qua các tuyến trục hành lang đường 19, đường 24, 25, 26, 27, 28.

Việc phát triển theo hành lang là nhu cầu và tạo điều kiện cho quan hệ, hợp tác và phát triển giữa Tây Nguyên và các nước Lào, Căm Pu Chia;, giữa Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ:

- Khắc phục những hạn chế trong giao thông, hợp tác quốc tế; khai thác những lợi thế của mỗi lãnh thổ và khắc phục những hạn chế, thúc đẩy nền kinh tế của các lãnh thổ, thông qua hợp tác phát triển.

- Kích thích sản xuất và xuất khẩu sản phẩm nông lâm nghiệp của Tây Nguyên từ nhiều địa điểm trong nội địa, cả từ miền Trung Việt Nam lẫn từ các nước láng giềng. Quá trình này sẽ kéo theo một sự phát triển nhất định của các ngành công nghiệp chế biến. Hoạt động chế biến được thực hiện ở những nơi có nguyên liệu không những ở ven biển Miền Trung mà ở cả những nơi chịu tác động ảnh hưởng như Tây Nguyên và cả ở các nước GMS; kích thích đa dạng hoá hoạt động sản xuất tại Đông Bắc Thái Lan.

- Hành lang kinh tế sẽ khuyến khích sự phát triển và đa dạng hoá công nghiệp nói chung trong vùng trên cơ sở nâng cấp cảng và cơ sở hạ tầng, kết hợp với các yếu tố khác như nâng cao tay nghề lao động và cải thiện môi trường chính sách/luật pháp vv....

Xu hướng phát triển theo hành lang này đặt ra trong phát triển vùng Tây Nguyên phải chú ý tới các giải pháp hợp tác liên vùng và coi đây là giải pháp không thể thiếu được trong phát triển theo xu thế phát triển bền vững.

## **4.2.6 Vùng Tây Nguyên trong Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội quốc gia**

### **4.2.6.1. Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội cả nước đến năm 2020**

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội cả nước đến năm 2020 có liên quan đến nhiều trong xác định các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên. Văn kiện Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra rằng đến năm 2020 xây dựng "nước ta cơ bản thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại" có lực lượng sản xuất phát triển vào loại trung bình trong khu vực, quan hệ sản xuất-phân phối tiến bộ, nhân dân có đời sống ấm no, tự do, hạnh phúc; thực hiện cho được mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia, đưa đất nước từng bước lên Chủ nghĩa xã hội. Trong chiến lược phát triển dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời kỳ 2006-2010 đạt nhịp độ tăng trưởng khoảng 7,5-7,8% và thời kỳ 2011-2020 là 8%). Cơ cấu kinh tế ngành cả nước có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, đến năm 2010 công nghiệp chiếm 41-42%, dịch vụ chiếm 42-45%, nông, lâm, thủy sản giảm xuống còn 16-17%. Tỉ lệ lao động nông nghiệp giảm xuống còn khoảng 50%, Lao động qua đào tạo kỹ thuật, ngành nghề khoảng 40%, quỹ sử dụng thời gian lao động đạt 80-85%. Hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên cả nước, giảm tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 20%. Với những mục tiêu chung của cả nước nêu trên, các tỉnh trong vùng Tây Nguyên cũng đã đề ra những mục tiêu phát triển trong 10-15 năm tới phù hợp với xu thế chung của cả nước nhằm rút ngắn sự chênh lệch trong phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

Trong cơ cấu lãnh thổ quốc gia, Tây Nguyên không những có vị trí quan trọng về quốc phòng, về môi trường sinh thái là "mái nhà" của Duyên hải Nam Trung bộ và Đông Nam bộ... mà trong 10 năm qua vị trí kinh tế của Tây Nguyên đối với nền kinh tế cả nước cũng có những đóng góp đáng kể:

**Bảng 4. Tỷ trọng một số chỉ tiêu chủ yếu của Tây Nguyên so với cả nước**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>1990</b>	<b>1995</b>	<b>2000</b>	<b>2004</b>
1. Dân số	10 <sup>3</sup> người	2.691,0	3.424,0	4.230	4.657
% so với cả nước	%	4,0	4,7	5,3	5,6
2. GDP (giá 94)	Tỷ đồng	4.223,8	6.503,8	11.579	13.180
% so với cả nước	%	3,17	3,34	4,20	3,90
3. GDP/người (giá hh)	10 <sup>3</sup> đồng	467,0	2.285	3.860	5.300
% so với cả nước	%	73,8	71,9	67,5	70

*Nguồn: Niên giám Thống kê các năm. Xử lý và tính toán của đề tài KC.08.23*

Trong tương lai, theo kết quả nghiên cứu của đề tài KX.02.06 - Phát triển vùng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa<sup>3</sup>, dự báo cơ cấu lãnh thổ của các vùng từ nay đến 2020 được thể hiện như biểu dưới đây:

---

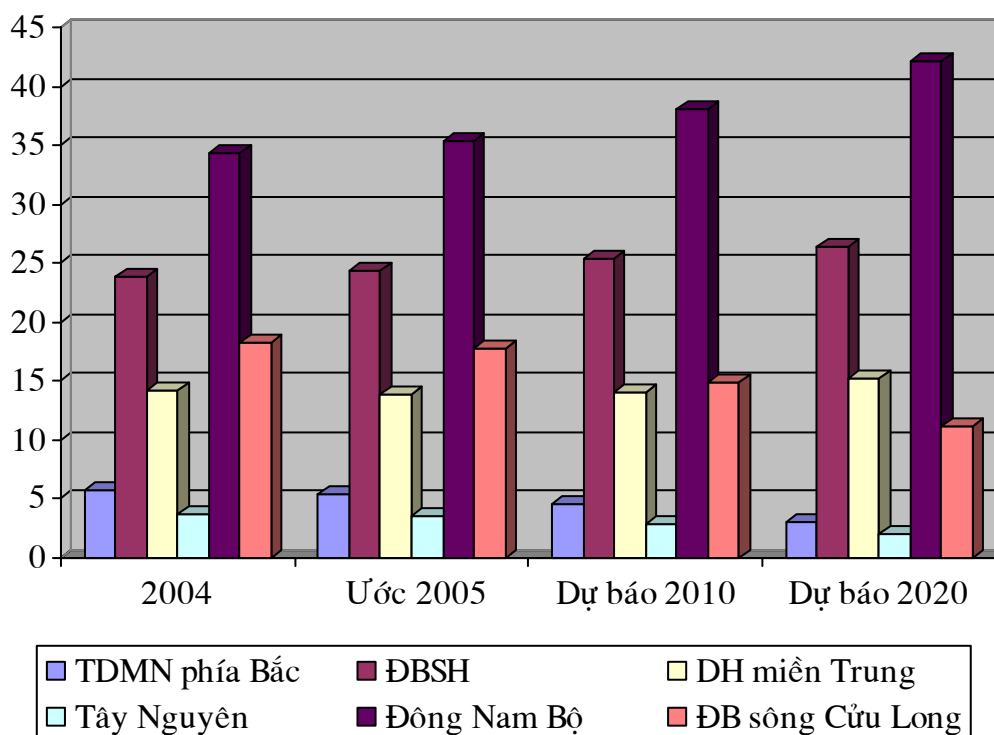
<sup>3</sup> Đề tài cấp Nhà nước. Phát triển kinh tế vùng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa., Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Xuân Thu, năm 2005

**Bảng 5. Cơ cấu lãnh thổ đến 2020 của các vùng**

Đơn vị:%

Cả nước và các vùng	Năm 2004	Năm 2005	Dự báo 2010	Dự báo 2020	Thay đổi cơ cấu 2020 so với 2004 (+) tăng (-) giảm
<b>Cả nước</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	
1- Trung du miền núi phía Bắc	5,7	5,4	4,6	3,1	-2,6
+ Vị thế của vùng	(5)	(5)	(5)	(5)	
2- Đồng bằng sông Hồng	23,8	24,3	25,4	26,4	+2,5
+ Vị thế của vùng	(2)	(2)	(2)	(2)	
3- Duyên hải miền Trung	14,2	13,9	14,1	15,3	+1,1
+ Vị thế của vùng	(4)	(4)	(4)	(3)	
4- Tây Nguyên	3,7	3,5	2,9	2,0	-1,7
+ Vị thế của vùng	(6)	(6)	(6)	(6)	
5- Đông Nam Bộ	34,4	35,4	38,1	42,2	+7,8
+ Vị thế của vùng	(1)	(1)	(1)	(1)	
6- Đồng bằng sông Cửu Long	18,2	17,7	14,9	11,1	- 4,5
+ Vị thế của vùng	(3)	(3)	(3)	(4)	

**Cơ cấu lãnh thổ đến năm 2020 của các vùng**





Cơ cấu lãnh thổ thay đổi theo chiều hướng các vùng phát triển vẫn chiếm tỷ trọng ngày càng cao. Các vùng kinh tế lớn vẫn tập trung vào ĐNB, thời gian từ 2003 đến 2020 tăng +7,8 điểm phần trăm, vùng ĐBSH tăng +2,5 điểm phần trăm, DHMT tăng +1,1 điểm phần trăm, còn lại các vùng TDMN, Tây Nguyên và ĐBCL đều giảm, riêng vùng Tây Nguyên giảm 1,7 điểm %.

Trong cơ cấu lãnh thổ quốc gia, phương hướng phát triển vùng Tây Nguyên tập trung vào giải quyết đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kết cấu hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí. Xoá đói giảm nghèo, nâng cao hưởng thụ văn hoá-xã hội; cải thiện cơ bản đời sống nhân dân của khu vực nhằm xây dựng vùng phát triển về kinh tế, ổn định về xã hội, củng cố về quốc phòng và an ninh biên giới, lãnh mạnh về môi trường, góp phần thực hiện thành công nhiệm vụ chính trị về phát triển và bảo vệ vùng biên giới.

#### 4.2.6.2. Các điều kiện kinh tế đối ngoại

Nước ta thực hiện cam kết khu vực mậu dịch tự do (AFTA) của ASEAN vào năm 2006, tham gia vào Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào cuối năm 2005. Mục tiêu của AFTA là dỡ bỏ thuế quan và hàng rào phi thuế quan tạo môi trường thông thoáng hơn cho hoạt động thương mại, dịch vụ và đầu tư, bảo đảm chính sách bình đẳng đối với mọi thành phần kinh tế, cạnh tranh công bằng.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới và khu vực, khi các cam kết về khu vực mậu dịch tự do ASEAN(AFTA) có hiệu lực, tức là khi hàng rào thuế quan và phi thuế quan hoặc bị dỡ bỏ hoặc còn rất mờ nhạt, thì sự cạnh tranh trong từng sản phẩm sẽ rất gay gắt cả trong tiêu dùng nội bộ và trong xuất khẩu, sự phân biệt thị trường trong nước và ngoài nước không còn nhiều ý nghĩa. Điều đó đòi hỏi vùng Tây Nguyên phải có những giải pháp *tạo ra bước đột phá nhằm nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất trong các ngành, lĩnh vực và vùng lãnh thổ, nâng cao năng lực cạnh tranh trong từng sản phẩm trên cả thị trường trong nước và thị trường bên ngoài.* Đối với vùng Tây Nguyên, để đảm bảo bản sắc vùng, phải có sự phân công để hình thành một cơ cấu ngành trên vùng phù hợp khả năng riêng có của mỗi tỉnh, tạo ra chuyên môn hoá ngành trên vùng.

Trong thời gian tới vùng Tây Nguyên cần xác định những sản phẩm hàng hóa có thế mạnh, có khả năng cạnh tranh cao, đầu tư nâng cao chất lượng, nâng sức cạnh tranh nhằm đáp ứng và chiếm lĩnh thị trường một cách ổn định. Tăng cường công tác tiếp thị, triển lãm, quảng cáo các mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu của vùng. Tiếp xúc, tìm hiểu những yêu cầu về chủng loại, về số lượng, chất lượng, giá cả các mặt hàng xuất khẩu để phát triển phù hợp, bền vững. Nhóm hàng thứ nhất có lợi thế như: cà phê, cao su, hạt điều, tiêu đang là mặt hàng xuất khẩu có ưu thế của vùng Tây Nguyên. Dự kiến trong tương lai các mặt hàng này tiếp tục giữ vững được vị trí trên trường quốc tế.

#### 4.2.6.3. *Vốn đầu tư*

Theo tính toán và dự báo của các chuyên gia, đối với nước ta, nếu môi trường đầu tư ngày càng được hoàn thiện, khả năng thu hút đầu tư từ các nước EU sẽ có nhiều triển vọng. Những tính toán ban đầu cho thấy nước ta có thể thu hút được trong giai đoạn 2006-2010 khoảng 24-26 tỷ USD và thời kỳ 2011-2020 khoảng 50-52 tỷ USD (trong đó tập trung vào ba vùng kinh tế trọng điểm có thể chiếm khoảng 81- 87% tổng vốn FDI). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2006-2010 là 117-118 tỷ USD và 2011-2020 khoảng 200- 250 tỷ USD, trong đó, ba vùng kinh tế trọng điểm chiếm 61-64%.

Bên cạnh các nguồn vốn trong nước, ***nguồn vốn ODA*** đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của các vùng trong cả nước. Chính phủ đang cố gắng tìm mọi cách để thu hút được nhiều nguồn vốn ODA vào các vùng sâu, vùng xa, vùng gặp nhiều khó khăn, trong đó có vùng Tây Nguyên, cụ thể là Chính phủ vừa thông qua Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo. Với Chiến lược này, sẽ dành ưu tiên cao đầu tư cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo ở các vùng sâu, vùng xa trong thời gian tới theo hướng tập trung vào phát triển hạ tầng cơ sở (điện, đường, thuỷ lợi, khuyến nông...) và hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, văn hoá...).

Trong tương lai, định hướng nguồn vốn ODA vào Tây Nguyên sẽ tập trung vào một số ngành ưu tiên trên địa bàn như nông nghiệp và phát triển nông thôn. Hướng các ngành sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá gắn với mục tiêu xoá đói giảm nghèo, hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế (nâng cấp và xây mới các công trình giao thông nông thôn). Phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt gắn với vấn đề môi trường cho nhân dân vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Xây dựng và mở rộng điện lưới về khu vực nông thôn. Xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội phục đời sống của tất cả các cộng đồng dân tộc vùng Tây Nguyên. (cải tạo, nâng cấp và tăng cường trang thiết bị y tế cho các bệnh viện tỉnh, thành phố, phát triển hệ thống y tế tuyến xã, huyện, đầu tư, xây dựng kiên cố các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học đến từng cụm xã...).

### 4.3. **Quan điểm phát triển vùng Tây Nguyên**

#### 4.3.1. ***Quan điểm đặt vùng Tây Nguyên trong tổng thể phát triển kinh tế-xã hội chung của cả nước***

Quan điểm này nhấn mạnh tới vị trí, vai trò chiến lược cực kỳ quan trọng của vùng Tây Nguyên trong cơ cấu lãnh thổ quốc gia về kinh tế, về xã hội, về an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường. Phát triển vùng Tây Nguyên phải nghĩ tới sự kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo đảm ổn định chính trị xã hội và đoàn kết dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, đảm bảo sự bền vững về sinh thái, kinh tế kỹ thuật và xã

hội, trong đó sinh thái bền vững là tiền đề, kinh tế bền vững là cơ sở và xã hội bền vững là mục đích.

#### ***4.3.2. Xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý để khai thác có hiệu quả các tài nguyên cho phát triển***

Xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý của vùng chính là tạo ra những đặc thù của vùng, đảm bảo cho vùng có chức năng nhất định trong cơ cấu lãnh thổ quốc gia. Kinh nghiệm của các nước phát triển ở Đông Á như Hàn Quốc, Nhật Bản với định hướng “mỗi vùng một đặc sản” và ngay như ở Trung Quốc cho thấy, bước vào thế kỷ 21, thế kỷ hội nhập kinh tế quốc tế thì mỗi vùng muốn tồn tại, phải tạo ra những đặc thù trong phân công lao động quốc tế, giữ được bản sắc văn hóa, dân tộc của mình. Đối với vùng Tây Nguyên, để đảm bảo bản sắc vùng, phải có sự phân công để hình thành một cơ cấu ngành trên các vùng phù hợp khả năng riêng có của mỗi vùng, tạo ra chuyên môn hoá ngành trên vùng.

#### ***4.3.3. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng***

Vùng Tây Nguyên nước ta là vùng chậm phát triển, để rút ngắn khoảng cách chênh lệch so với các vùng khác trong điều kiện khả năng và nguồn lực còn hạn chế thì bài toán phát triển kinh tế Tây Nguyên không thể sử dụng mô hình trải bằng toàn diện, dàn hàng ngang tiến bước. Chiến lược phát triển Tây Nguyên chính là tạo ra sự phát triển có trọng tâm, trọng điểm; lấy các đô thị, các hành lang kinh tế, các vùng tập trung, các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu là những trọng điểm. Xây dựng các mạng giao thông, phát triển các đô thị và biến nó thành các khu khai thác trọng điểm, biến nó thành trung tâm kinh tế và nguồn tăng trưởng kinh tế chủ yếu của vùng. Hình thành vành đai biên giới và biến nó thành cầu nối nối liền thị trường vùng Tây Nguyên với dải biên giới của các nước bạn và vùng ven biển Duyên hải Nam Trung bộ của đất nước.

#### ***4.3.4. Phát triển nguồn nhân lực***

Phát triển kinh tế xã hội của một vùng hay một quốc gia xét cho cùng yếu tố quan trọng nhất đó là con người, con người có tri thức, có năng lực, có kỹ thuật. Để phát triển nguồn nhân lực các tỉnh Tây Nguyên đồng thời phải thực hiện nhiều chính sách giải pháp bằng việc phát triển hệ thống các trường nghề đào tạo lao động có trình độ từ sơ cấp, trung cấp đến cao đẳng; phát triển khu công nghiệp công nghệ cao, phát triển hệ thống trường cao đẳng và đại học; chính sách khuyến khích học tại chỗ và chính sách thu hút con em các dân tộc ở Tây Nguyên đi học ở ngoài vùng trở lại Tây Nguyên, chính sách thu hút nhân tài từ các vùng khác đến Tây Nguyên phải được đặc biệt chú trọng đầu tư xây dựng. Có nguồn nhân lực chất lượng cao, có

nguồn tài nguyên phong phú, có vùng đất đai trù phú cộng với chính sách mở cửa, thông thoáng Tây Nguyên sẽ có vốn để đầu tư phát triển.

#### ***4.3.5. Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ môi trường và quốc phòng- an ninh***

Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh vẫn luôn là vấn đề thời sự và đây là sự bảo đảm duy nhất để Tây Nguyên cũng cả nước tiến lên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xây dựng là nền tảng là tiền đề để bảo vệ, nhưng xây dựng mà thiếu bảo vệ thì thành quả không thể bền vững.

Sự kết hợp chặt chẽ kinh tế và an ninh quốc phòng là điều kiện để tập trung nguồn lực đặc biệt là vốn, lao động và công nghệ cho việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh, ổn định của cả kinh tế và quốc phòng. Và để tạo được hiệu quả cao, quan điểm này phải được kết hợp ngay từ ban đầu trong việc bố trí không gian của quy hoạch phát triển các ngành kinh tế trước hết là xây dựng kết cấu hạ tầng, giao thông, thông tin liên lạc, công nghiệp.

Thường xuyên đề cao cảnh giác, chủ động ngăn chặn và làm thất bại mọi âm mưu thủ đoạn diễn biến hoà bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch từ khi còn mới manh nha ở cơ sở, đặc biệt là thủ đoạn lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo để lừa mị, kích động chia rẽ dân tộc.

Tiếp tục thực hiện chủ trương phân bố lại lao động và dân cư nội vùng là chính, có kế hoạch chặt chẽ chuyển lao động có kỹ thuật từ nơi khác đến, nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế và an ninh - quốc phòng, nhất là ở tuyến hành lang biên giới.

Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển có hiệu quả, bền vững. Hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên phải xét trên lợi ích toàn cục của cả nước, vì sự phát triển và ổn định của Tây Nguyên tạo ra thế ổn định chung cho phát triển quốc gia.

#### ***4.3.6. Phát triển kinh tế đi liền với xây dựng và củng cố và nâng cao hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở***

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch thống nhất trên vùng, cần phân cấp mạnh và toàn diện giữa các cấp trong hệ thống hành chính Nhà nước, gắn trách nhiệm với quyền hạn, nghĩa vụ với quyền lợi. Tăng cường phối hợp hoạch định, điều hành cơ chế, chính sách và chương trình giữa các ngành, các cấp Trung ương đến địa phương và các cơ sở sản xuất kinh doanh; hướng mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Kiên quyết khắc phục tình trạng quan liêu, xa dân. Xây dựng củng cố chính quyền từ cơ sở phải thực sự gắn bó với dân, thực hiện tốt chính sách dân tộc và tôn

giáo của Đảng và Nhà nước; xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc trên từng địa bàn, xem đây là nền tảng chủ yếu để phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng trên toàn vùng. Phát triển trước mắt không gây khó khăn mà tạo thuận lợi cho lâu dài, tăng cường sự đoàn kết nhất trí, ổn định trên toàn địa bàn.

#### **4.4. Mục tiêu phát triển vùng Tây Nguyên**

Trong 10 năm tới, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên là phải tạo ra sự chuyển biến lớn để tạo thế phát triển ổn định và có hiệu quả cao, có nhiều mặt đạt mức trung bình của cả nước, nhất là về điều kiện kết cấu hạ tầng, phát triển các dịch vụ văn hoá, phát thanh và truyền hình.

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 gấp 2,2 lần so với năm 2000, tăng bình quân khoảng 8%/năm, trong đó công nghiệp tăng bình quân 11-12,5%/năm; nông lâm nghiệp tăng 4-5%/năm; dịch vụ tăng 7-8%/năm). GDP bình quân đầu người năm 2010 gấp 2,2 lần so với năm 2000. Năm 2020, GDP gấp 2 lần so với năm 2010.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng đa dạng, chuyên môn hoá, hiệu quả và có sức cạnh tranh. Năm 2010, tỷ trọng của ngành công nghiệp-xây dựng trong GDP đạt khoảng 29%, dịch vụ khoảng 36% và của khu vực nông lâm ngư nghiệp khoảng 35%. Năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng khoảng 32-33%, dịch vụ 38-39%, nông lâm nghiệp khoảng 30-31%.

- Vào năm 2010 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của vùng Tây Nguyên còn khoảng 2,2 %/năm với quy mô dân số là 5,5 triệu người và ổn định mức này vào năm 2020.

- Năm 2010 bảo đảm 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã, có điểm bưu điện-văn hoá; 100% số hộ được dùng điện, nước sạch, nghe đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam và xem truyền hình; 35% lao động đang làm việc, khoảng 33% thanh niên dân tộc trong độ tuổi lao động được qua đào tạo; 100% số người trong độ tuổi lao động được phổ cập cấp II giáo dục phổ thông. Nâng tỷ lệ học sinh nội trú từ 2,5% hiện nay lên 5% trong tổng số học sinh người dân tộc. Mỗi huyện có ít nhất 1 cơ sở nội trú. Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường trung học phổ thông dân tộc nội trú để đạt chuẩn quốc gia.

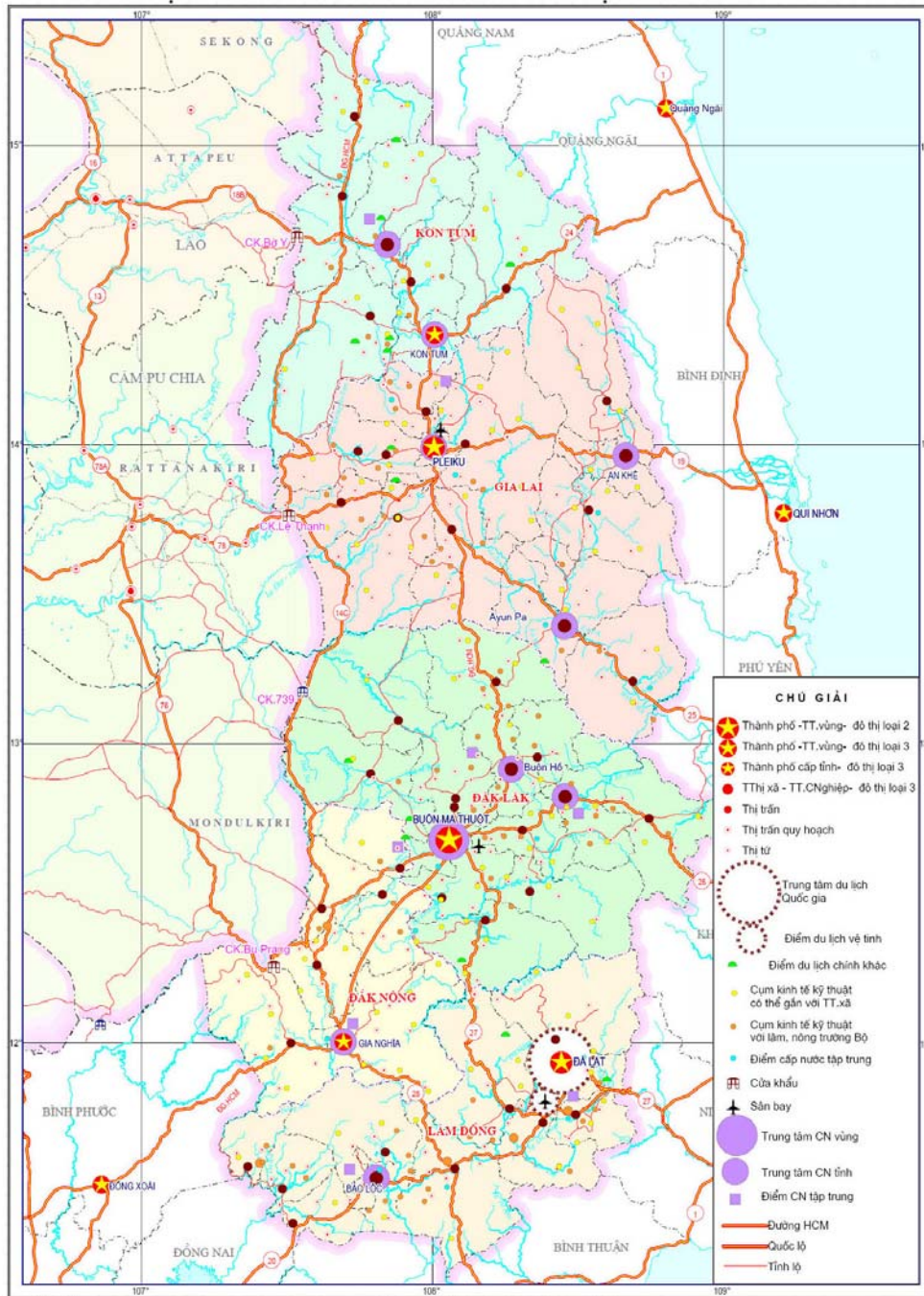
- Năm 2010 hoàn thành phổ cập trung học cơ sở cho học sinh trong độ tuổi đi học trên toàn vùng; 100% số học sinh được học ngoại ngữ, tin học và học nghề; đối với cấp phổ thông trung học chú trọng hướng nghiệp, đào tạo nghề; 100% cán bộ xã được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo để dần dần từng bộ phận tiếp cận với tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Tất cả các huyện, thị, thành phố trong vùng đều có ít nhất 1 trung tâm dạy nghề tổng hợp..

- Bảo đảm cho nhân dân các dân tộc được hưởng thụ các dịch vụ y tế có chất lượng ngày càng tốt hơn, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh thông thường. Năm 2010 phần đầu khoảng 60% số xã có bác sỹ; 100% trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi; mỗi trạm y tế có từ 3-5 cán bộ y tế và toàn vùng có 5-6 bác sỹ trên 1 vạn dân; đến năm 2015, tỷ lệ này đạt mức bình quân cả nước.

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động văn hoá thông tin miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.



**SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI VÙNG TÂY NGUYÊN**



## CHƯƠNG V

### CÁC NHÓM GIẢI PHÁP TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN TRONG TÌNH HÌNH MỚI

#### 5.1. Nhóm giải pháp tổng thể về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Xây dựng phát triển vùng mạnh về kinh tế, tức là tạo ra sự phát triển chuyên môn hoá theo thể mạnh nổi trội, trên cơ sở chính sách khuyến khích, hỗ trợ của Chính phủ.

Để tạo ra bản sắc của riêng mình, đối với vùng Tây Nguyên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng mạnh sang phát triển công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến các sản phẩm tại chỗ như chế biến cà phê, cao su, hạt điều, tiêu, bông, chế biến các sản phẩm từ rừng, đặc biệt là gỗ; công nghiệp năng lượng (thuỷ điện), công nghiệp vật liệu xây dựng. Tây Nguyên cần hạn chế xuất sản phẩm thô ra khỏi vùng, vì làm như vậy giá rất rẻ, kết cấu hạ tầng chậm phát triển và thiếu cơ hội phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tây Nguyên cũng là vùng phát triển du lịch lý tưởng đặc biệt là du lịch sinh thái nếu kết cấu hạ tầng tốt, đi lại thuận lợi. Chú trọng đến khai thác hợp lý các tài nguyên khoáng sản trong lòng đất để phát triển công nghiệp nặng. Cơ cấu theo ngành, theo lãnh thổ ở Tây Nguyên được hình thành một cách đa dạng hướng vào thế mạnh của vùng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế với bước đi thích hợp là nhiệm vụ cấp bách của các tỉnh Tây Nguyên để rút ngắn khoảng cách về sự phát triển so với bình quân chung của cả nước.

##### 5.1.1. Chuyển dịch cơ cấu ngành và thành phần kinh tế

Theo những dự báo của các cơ quan chức năng thì từ mục tiêu phát triển của cả nước về tăng trưởng GDP của cả nước bình quân là 7,5- 8,0%/năm. Với hai khả năng trên của cả nước thì tăng trưởng của vùng Tây Nguyên có hai khả năng sau:

*Khả năng 1*- Tương ứng với khả năng 1 của cả nước là tăng trưởng 7,5%. Với khả năng này GDP/người của cả nước ước khoảng 16,8 triệu đồng vào năm 2010 và 38,2 triệu đồng vào năm 2020 thì tăng trưởng của vùng khoảng 7,8% % thời kỳ 2006-2010, 7% thời kỳ 2011-2020. Khả năng này chủ yếu trên cơ sở phát huy hết tiềm năng đã có, tập trung phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, kinh tế cửa khẩu. Giải quyết các vấn đề xã hội ở mức độ như hiện nay, chưa tạo được sự nhảy vọt lớn so với các vùng khác.

*Khả năng 2*- Tương ứng với khả năng 2 của cả nước là tăng trưởng 8,0%. Với khả năng này GDP/người của cả nước ước khoảng 16,5 triệu đồng vào năm 2010 và 39,6 triệu đồng vào năm 2020. Theo phương án này, tăng trưởng của vùng khoảng



8% thời kỳ 2006-2010, 7,5% thời kỳ 2011-2020. GDP/người của vùng khoảng 12 triệu đồng vào năm 2010 và 35 triệu đồng vào năm 2020 và khoảng 85% mức bình quân cả nước.

Với khả năng tăng trưởng chung của nền kinh tế cả nước, vùng Tây Nguyên sẽ có những phương án tăng trưởng phù hợp với nền kinh tế của vùng trong từng giai đoạn phát triển.

**Bảng 6. Mục tiêu tăng trưởng đến 2020 (%)**

	Vùng Tây Nguyên	Trong đó		
		Nông, lâm, ngư nghiệp	CN và XD	Dịch vụ
Tốc độ tăng trưởng bình quân/năm (2006-2010) là 7,5%/năm	GDP năm 2010 gấp 2,2 lần năm 2000	4,0 - 5,0%	11,0-12,5%	7- 8%
Cơ cấu GDP năm 2010	100	34- 35%	31- 32%	35-36%
Tỷ trọng lao động năm 2010	100	Khoảng 60- 65%	14- 16%	20- 24%
Tốc độ tăng trưởng bình quân/năm (2011-2020) là 8%	GDP năm 2020 gấp 2 lần năm 2010	4,5- 4%	11-12%	8,5-10%
Cơ cấu GDP năm 2020	100	30-31%	32-33%	38-39%
Tỷ trọng lao động năm 2020	100	Khoảng 50-55%	18- 20%	25- 32%

*Nguồn: Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2010. Xử lý của Ban chủ nhiệm đề tài KC.08.23*

Từ những khả năng phát triển theo các dự báo trên, đề tài đã xác định các khả năng chuyển dịch cơ cấu để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng.

### **5.1.2. Cơ cấu kinh tế ngành**

+ Tuy nông nghiệp tiếp tục có sự tăng trưởng và phát triển mới về chất, nhưng tỷ lệ tương đối trong cơ cấu GDP sẽ tiếp tục giảm xuống; tương ứng là khu vực phi nông nghiệp tăng lên.

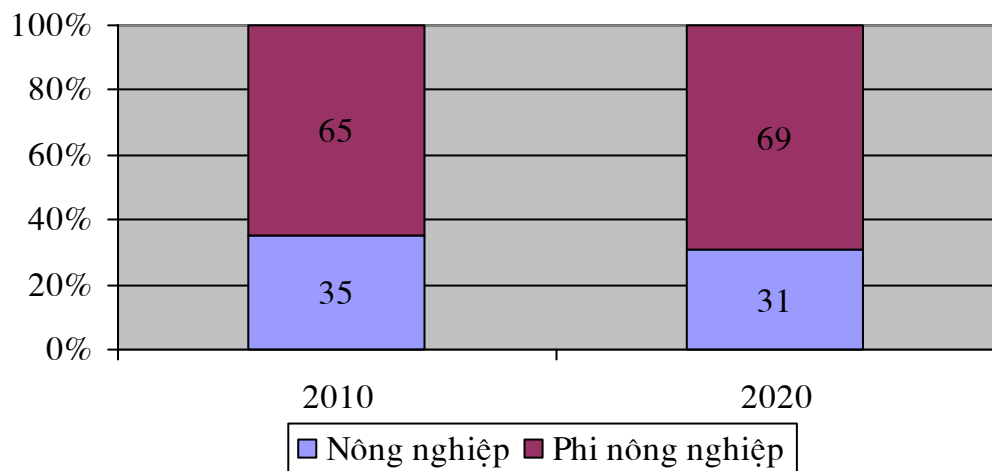
**Bảng 7. Dự báo chuyển dịch cơ cấu giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp**

	2000	2003	2005	2010	2020	Mức thay đổi bq/năm (01-2020)
Phương án tăng trưởng bằng mức trung bình cả nước khoảng 7,5%/năm						
Cơ cấu	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	
+ Nông nghiệp	59,7	52,1	44,5	35,0	31,0	-28,7
+ Phi nông nghiệp	40,3	37,9	55,5	65,0	69,0	+28,7

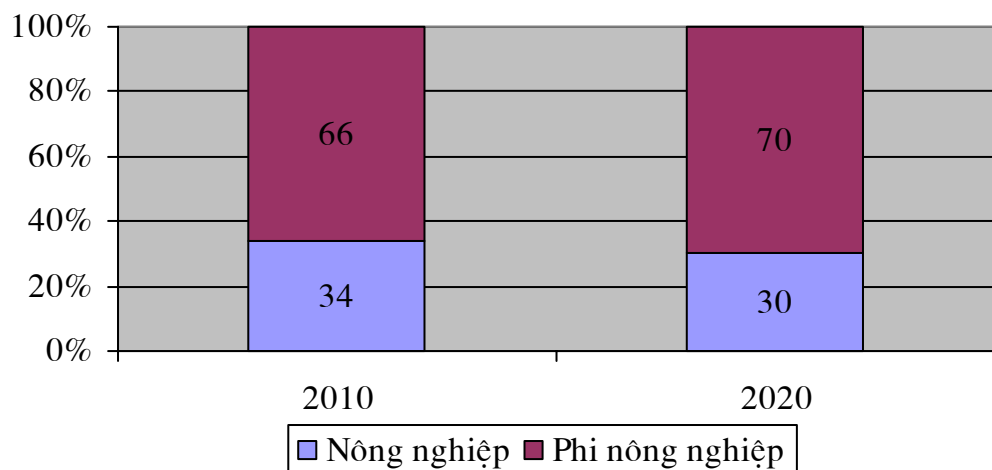
	2000	2003	2005	2010	2020	Mức thay đổi bq/năm (01-2020)
<b>Phương án tăng trưởng cao hơn mức trung bình cả nước khoảng 8%/năm</b>						
<b>Cơ cấu</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	
+ Nông nghiệp	59,7	52,1	44,5	34,0	30	-29,7
+ Phi nông nghiệp	40,3	37,9	55,5	66,0	70,0	+29,7

*Nguồn: Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2010. Xử lý và tính toán năm 2020 của Ban chủ nhiệm đề tài KC.08.23*

**Dự báo chuyển dịch cơ cấu giữa nông nghiệp  
và phi nông nghiệp theo phương án tăng trưởng 7,5%/năm**



**Dự báo chuyển dịch cơ cấu giữa nông nghiệp  
và phi nông nghiệp theo phương án tăng trưởng 8,0%/năm**



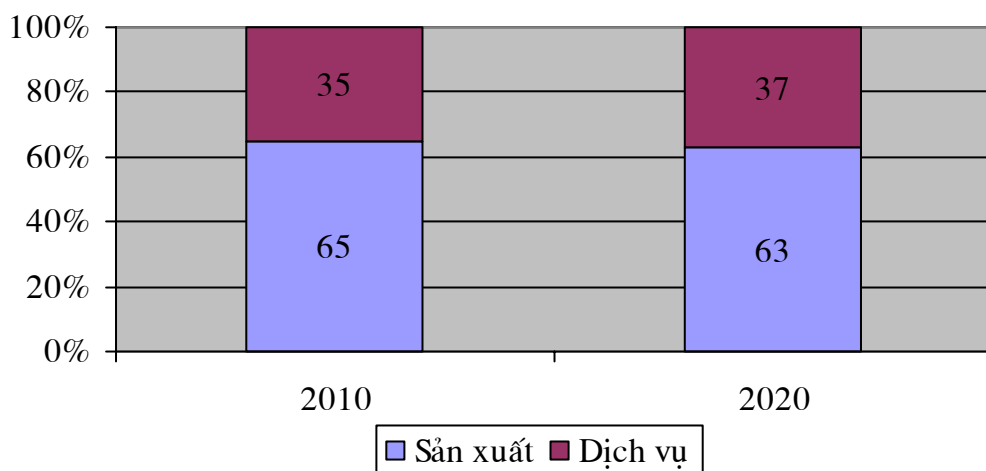
+ Quan hệ tỷ lệ giữa khu vực sản xuất và khu vực dịch vụ được điều chỉnh một cách hợp lý hơn theo hướng gia tăng khu vực dịch vụ từ mức 31,9% GDP năm 2003 lên 49% năm 2020.

**Bảng 8. Dự báo chuyển dịch cơ cấu giữa khu vực sản xuất vật chất và dịch vụ**

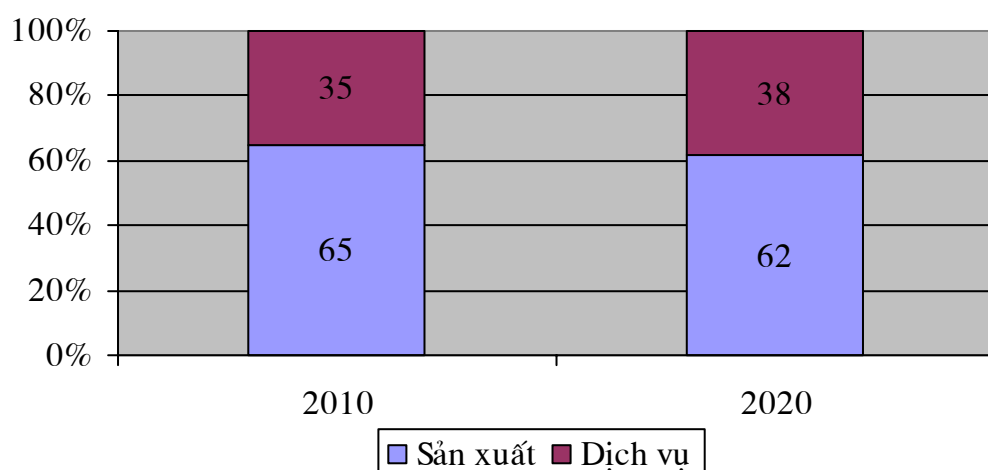
	2000	2003	2005	2010	2020	Mức thay đổi bq/năm (2001- 2020)
Phương án tăng trưởng bằng mức trung bình cả nước khoảng 7,5%/năm						
<b>Cơ cấu</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	
+ Sản xuất	72,5	68,1	67,9	65,0	63,0	-9,5
+ Dịch vụ	27,5	31,9	32,3	35,0	37,0	+9,5
Phương án tăng trưởng cao hơn mức trung bình cả nước khoảng 8%/năm						
<b>Cơ cấu</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	
+ Sản xuất	72,5	68,1	68,9	65,0	62,0	-10,5
+ Dịch vụ	27,5	31,9	31,1	35,0	38,0	+ 10,5

*Nguồn: Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2010. Xử lý và tính toán năm 2020 của Ban chủ nhiệm đề tài KC.08.23*

**Dự báo chuyển dịch cơ cấu giữa khu vực sản xuất vật chất và khu vực dịch vụ theo phương án tăng trưởng 7,5%/năm**



**Dự báo chuyển dịch cơ cấu giữa khu vực sản xuất vật chất và khu vực dịch vụ theo phương án tăng trưởng 8,0%/năm**



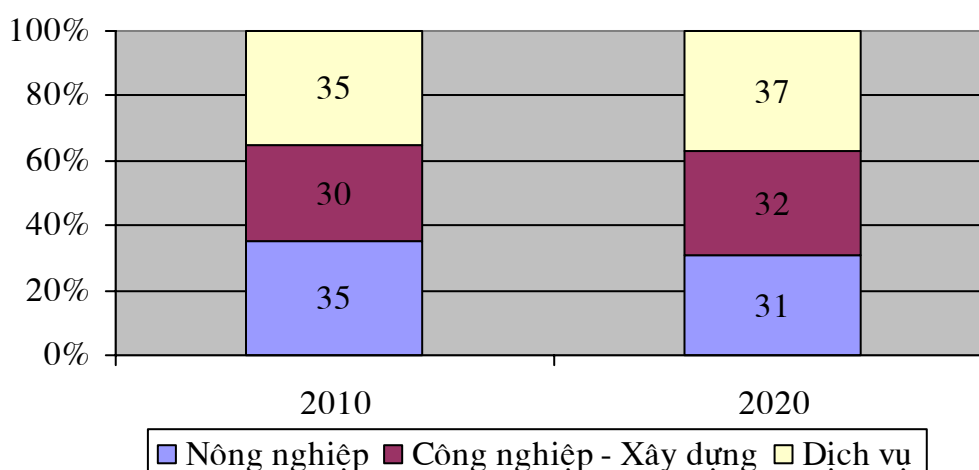
Tương ứng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, phân công lao động xã hội sẽ có bước thay đổi quan trọng. Với xuất phát điểm của nền kinh tế tỉnh là có dung lượng lao động nông nghiệp lớn nên đến năm 2020, cơ cấu sử dụng lao động ở tỉnh sẽ có sự chuyển dịch theo hướng tăng lao động dịch vụ và công nghiệp.

**Bảng 9. Dự báo chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành kinh tế**

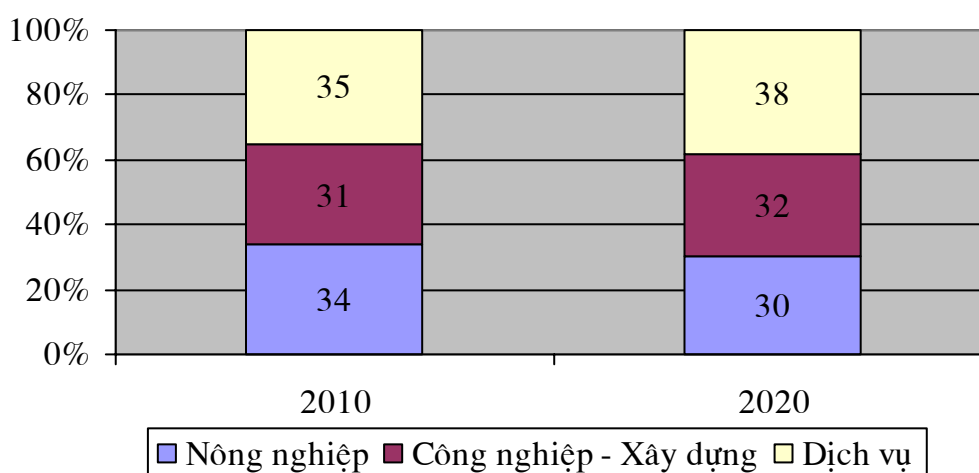
	2000	2003	2005	2010	2020	Mức thay đổi bq/năm (2001- 2020)
Phương án tăng trưởng bằng mức trung bình cả nước khoảng 7,5%/năm						
<b>Cơ cấu</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	
+ Nông nghiệp	59,7	52,1	44,5	35,0	31,0	-28,7
+ C/ nghiệp-XD	12,8	16	23,2	30,0	32,0	+19,2
+ Dịch vụ	27,5	31,9	32,3	35,0	37,0	+9,5
Phương án tăng trưởng cao hơn mức trung bình cả nước khoảng 8%/năm						
<b>Cơ cấu</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	
+ Nông nghiệp	59,7	52,1	44,5	34,0	30,0	-29,7
+ C/nghiệp-XD	12,8	16	24,4	31,0	32,0	+19,8
+ Dịch vụ	27,5	31,9	31,1	35,0	38,0	+10,5

*Nguồn: Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2010. Xử lý và tính toán năm 2020 của Ban chủ nhiệm đề tài KC.08.23*

**Dự báo chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành kinh tế theo phương án tăng trưởng 7,5%/năm**



**Dự báo chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành kinh tế theo phương án tăng trưởng 8,0%/năm**



**5.1.3. Cơ cấu thành phần kinh tế**

Trong lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế hộ dân doanh vẫn là chủ yếu; kinh tế hợp tác được xây dựng phát triển để làm chức năng dịch vụ đầu vào và ra, tư vấn, chuyển giao công nghệ cho các hộ nông dân và một số các dịch vụ khác. Với hướng phát triển như vậy, kinh tế hợp tác có thể tăng lên 10% còn hộ dân doanh là 90%, trong đó kinh tế trang trại chiếm 6- 8%.

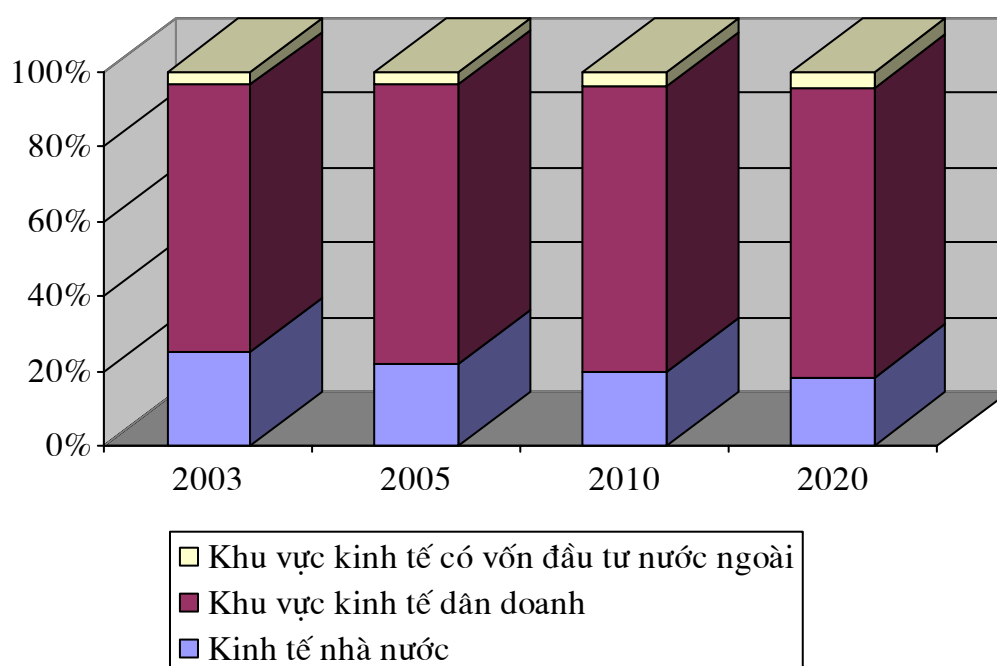
Trong công nghiệp và dịch vụ, nhà nước trực tiếp định hướng và chi phối sự phát triển các ngành như điện, nước, bưu chính, viễn thông, xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở phúc lợi khác, an ninh, quốc phòng. Sự chuyển dịch các hình thức sở hữu trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ cho đến năm 2020 theo xu thế tỉ lệ loại hình thuần túy nhà nước giảm xuống từ 2/3 hiện nay xuống còn 1/2, còn lại các hình thức kinh tế khác chiếm 1/2 hoặc nhiều hơn.

**Bảng 10. Dự báo cơ cấu thành phần kinh tế**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2003	2005	2010	2020
<b>Tổng số</b>	<b>%</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
1. Kinh tế Nhà nước	%	25,0	22,0	20,0	18,0
2. Khu vực kinh tế dân doanh	%	71,5	74,8	76,2	77,8
3. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	%	3,5	3,2	3,8	4,2

Nguồn: Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2010. Xử lý và tính toán năm 2020 của Ban chủ nhiệm đề tài KC.08.23

**Dự báo cơ cấu thành phần kinh tế**



#### **5.1.4. Cơ cấu kinh tế lãnh thổ**

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của các tỉnh trong vùng được chuyển dịch theo hướng phù hợp, rút ngắn dần khoảng cách chênh lệch giữa các tỉnh trong vùng. Tập trung vào phát triển có trọng điểm, tạo ra các lãnh thổ động lực, các trung tâm phát triển đủ mạnh để góp phần vào tăng trưởng kinh tế chung của vùng và của cả nước. Đồng thời, nhà nước hỗ trợ đúng mức từ ngân sách và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn của chương trình quốc gia phát triển kinh tế- xã hội ở các vùng khó khăn, vùng miền núi dân tộc nhằm từng bước xoá đói, giảm nghèo, nâng dần trình độ dân trí để thoát khỏi đói nghèo.

**Bảng 11. Dự báo cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ, tính theo GDP, giá hành**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2004	2005	2010	2020
<b>Toàn vùng</b>	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
1. Tỉnh Kon Tum	%	7,1	7,3	7,4	7,5	8,0
2. Tỉnh Gia Lai	%	17,8	18,1	18,5	19	19,0
3. Tỉnh Đắk Lắk	%	33,6	33,7	33,0	32	31
4. Tỉnh Đắk Nông	%	13,0	13,3	12,0	13	14
5. Tỉnh Lâm Đồng	%	28,5	28,4	29,1	28,5	28

*Nguồn: Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2010. Xử lý và tính toán năm 2020 của Ban chủ nhiệm đề tài KC.08.23*

## **5.2. Chính sách và giải pháp phát triển nông nghiệp**

Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội tới năm 2010 của cả nước nhấn mạnh, vùng Tây Nguyên trong những năm tới phát triển nông nghiệp cần được tập trung theo hướng: "Phát triển với tốc độ nhanh theo hướng thâm canh cây công nghiệp xuất khẩu (cà phê, chè, cao su, điều, tiêu,...) và các loại cây công nghiệp khác như bông, dâu tằm, cây dược liệu, cây ăn quả, rừng nguyên liệu giấy, và các loại cây đặc sản... Gắn việc trồng rừng mới, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả với việc khôi phục và bảo vệ, chăm sóc rừng, giữ vững môi trường sinh thái và tăng nhanh độ che phủ của rừng. Mở rộng diện tích và thâm canh cây ngô, phát triển các loại cây công nghiệp ngắn ngày, hạn chế tiến tới chấm dứt việc phá rừng làm nương rẫy. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, phát triển kinh tế trang trại,..".

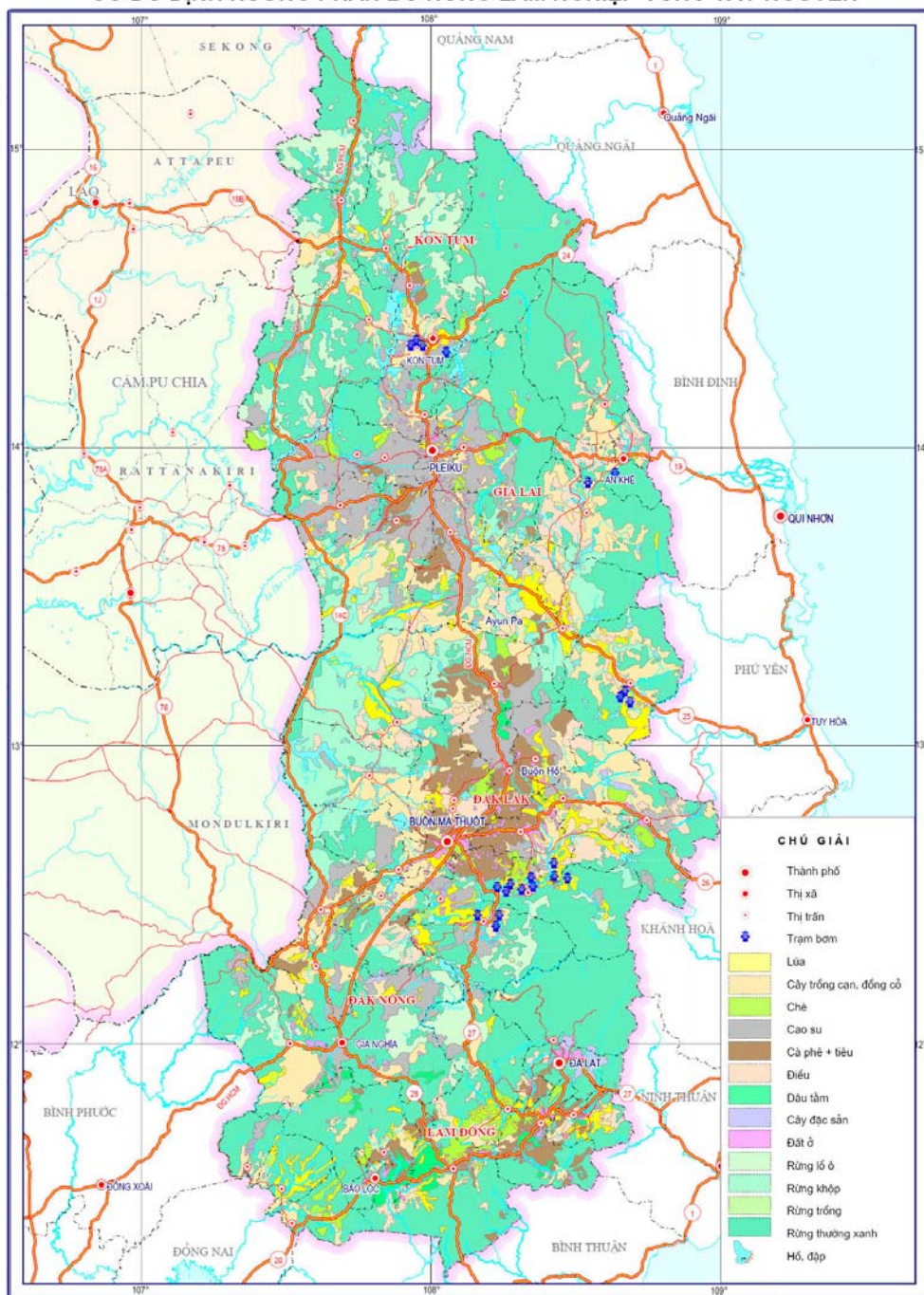
### **5.2.1. Những luận cứ khoa học và các giải pháp cụ thể thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và nông thôn ở vùng Tây Nguyên**

a) CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của CNH, HĐH đất nước. Phát triển công nghiệp, dịch vụ phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn vùng Tây Nguyên.

b) Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá nông sản có chất lượng và hiệu quả, gắn sản xuất với thị trường trong nước và thị trường quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên (đất đai, lao động và nguồn vốn), nâng cao thu nhập trên một đơn vị canh tác, cải thiện đời sống của nông dân.



**SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ NÔNG LÂM NGHIỆP VÙNG TÂY NGUYÊN**





c) Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa nguồn lực từ bên ngoài, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội nhằm giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của người dân nông thôn, nhất là đồng bào các dân tộc. Đây là giải pháp quyết định để xoá đói, giảm nghèo và phấn đấu làm giàu trên diện rộng, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế-xã hội- môi trường bền vững vùng Tây Nguyên. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, tăng giá trị thu về trên một đơn vị diện tích. con giống, giảm chi phí sản xuất.

Trong quá trình chuyển đổi, nhà nước cần tập trung hỗ trợ nông dân 3 khâu quan trọng nhất là: giống, kỹ thuật và đầu ra sản phẩm. Đẩy nhanh việc thực hiện các dự án sản xuất giống cây trồng, giống con với nhiều chủng loại, đồng thời tăng cường khuyến cáo để người dân lựa chọn giống, cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện đất, thổ nhưỡng, khả năng đầu tư và trình độ canh tác của mình. Chú trọng công tác khuyến nông, khuyến lâm theo các mô hình. Tạo mối liên kết chặt chẽ giữa 4 nhà: nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà quản lý.

d) Việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn phải nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả của nền nông nghiệp hàng hoá, trước hết là phải đảm bảo hai yếu tố cơ bản sau đây:

*Một là: Nâng cao giá trị sản xuất trên 1 ha đất*

*Hai là: Tăng thu nhập cho nông dân, có nghĩa là giá trị làm ra trên một ha phải lớn, phải có lời thoả đáng, từ đó nâng cao thu nhập cho người nông dân.*

*Ba là: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phải xác định chuyển dịch đồng bộ theo cả 3 hướng sau:*

- \* Điều chỉnh ngành sản xuất nông nghiệp,
- \* Điều chỉnh sản phẩm của từng ngành hàng nông nghiệp,
- \* Điều chỉnh lại quy mô hàng hoá của sản phẩm nông nghiệp.

Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng Tây Nguyên, trên mỗi địa phương cần phải có định hướng chuyển dịch về cả 3 mặt đó. Bài toán điều chỉnh cả ba mặt đó là bài toán khó ở cả tầm vi mô và vĩ mô, đòi hỏi nỗ lực nghiên cứu của các ngành, các cấp, các cơ quan nghiên cứu khoa học, của các địa phương, của các doanh nghiệp, trong đó có việc đòi hỏi phải nâng cao độ tin cậy về dự báo ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, để chủ động đối phó với mọi biến động diễn ra gay gắt của nền kinh tế thế giới.

### ***5.2.2. Phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Tây Nguyên***

Phấn đấu đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp và lựa chọn cơ cấu cây trồng hợp lý để đến năm 2010 đạt giá trị trên mỗi ha đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên cao gấp khoảng 3 lần so với năm 2000, có tỷ suất hàng hoá lớn và bền vững.

Theo tính toán của đề tài vào năm 2010, nhân khẩu nông nghiệp của Tây Nguyên vào khoảng 3 triệu người. Nếu phát triển hết quỹ đất giành cho nông nghiệp có thể đạt gần 1,3 triệu ha, cùng với việc đẩy mạnh thâm canh và ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ KHKT trong nông nghiệp thì có thể sẽ đạt mức GDP nông nghiệp trên mỗi ha tăng lên gấp khoảng 3 lần so hiện nay, thì GDP nông nghiệp bình quân trên nhân khẩu nông nghiệp sẽ đạt gần 30 triệu đồng vào năm 2010 và khoảng 60 triệu đồng vào năm 2020.

Muốn đạt được mục tiêu trên phải tiếp tục đổi mới cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô ngày càng lớn. Tăng tỷ trọng chăn nuôi từ 8,2% hiện nay lên khoảng 25% năm 2010 và tăng tỷ suất hàng hoá nông sản khoảng 12% hiện nay lên 27-30% năm 2010. Phát triển nông nghiệp trang trại có quy mô lớn vừa và trung bình.

Thực hiện thâm canh cao, đảm bảo sản xuất bền vững, có hiệu quả. Mở rộng diện tích và thâm canh cao cây cao su, cà phê, đào lộn hột, hồ tiêu, chè, cây ăn quả, cây dược liệu, các cây công nghiệp ngắn ngày. Đồng thời thâm canh cao trên diện tích lúa nước được tưới, lúa nương trồng cạn. Hạn chế tiến tới xoá bỏ lúa nương rẫy.

Phát triển chăn nuôi đàn gia súc theo hướng thịt sữa, chăn nuôi gia đình là chính. Xây dựng các nhà máy chế biến thịt sữa tạo đầu ra cho phát triển chăn nuôi.

#### ***5.2.2.1. Phát triển nhóm cây lương thực nhằm đảm bảo an ninh lương thực và đáp ứng nhu cầu chăn nuôi cho vùng***

Lương thực của Tây Nguyên tập trung vào 2 cây trồng chính là lúa và ngô:

Trên cơ sở đẩy mạnh thâm canh và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, theo tính toán diện tích gieo trồng cây lương thực đến năm 2010 của vùng có khoảng 420-430 ngàn ha, có thể cho tổng sản lượng lương thực vào khoảng 2000 ngàn tấn.

*Đối với cây lúa.* Tổng diện tích đất lúa toàn vùng đến năm 2010 có khoảng 130.900 ha, trong đó: tỉnh Lâm Đồng 23.400 ha; Đắk Lắk và Đắk Nông 44.700 ha; Gia Lai 46.800 ha; Kon Tum 16.000 ha.

**Bảng 12. Diện tích và sản lượng cây lương thực dự kiến đến năm 2010**

Cây trồng	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2010	Tăng BQ (%) 2004 - 2010
<b>Tổng diện tích canh tác (1000 ha)</b>	<b>127,9</b>	<b>124,8</b>	<b>130,9</b>	<b>0,25</b>
- Đất 2 vụ lúa	46,9	66,4	88,1	7,2
- Đất 1 vụ lúa	81,0	58,4	42,8	-6,8
<b>Tổng diện tích gieo trồng (1000 ha)</b>	<b>304,4</b>	<b>324,9</b>	<b>343,8</b>	<b>1,36</b>
<b>Tổng sản lượng (1000 tấn)</b>	<b>1.533</b>	<b>1.630</b>	<b>1.787</b>	<b>4,84</b>
1. Lúa: DTGT (1000 ha)	201,2	211,6	219,6	0,88
Sản lượng (1000 tấn)	647,0	819,7	973,1	4,17
2. Ngô: DTGT (1000 ha)	183,9	188,3	220,3	1,88
Sản lượng (1000 tấn)	784,7	811,2	973,0	4,66
3. Bình quân LT (kg/người)	311	339	357	
Trong đó riêng thóc	143	164	176	

*Nguồn: Tính toán của chuyên đề nghiên cứu nông nghiệp trong đề tài*

#### **Giải pháp chủ yếu:**

- Khai hoang mở rộng diện tích ở những vùng đất trống chưa sử dụng có khả năng tưới nước, tăng đất canh tác 2 vụ (từ 46,9 ngàn ha năm 2004 lên 88,1 ngàn ha năm 2010).

- Tăng cường đầu tư vào thủy lợi, xây dựng thêm một số công trình hồ đập đảm bảo chủ động tưới tiêu cho nông nghiệp. Chú trọng xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ cho vùng gò đồi nhằm cải tạo đất, từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa nương rẫy sang trồng cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày phù hợp với điều kiện đất đai và nguồn nước, ổn định định canh định cư cho đồng bào dân tộc.

- Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và các phương thức sản xuất, công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp. Củng cố và phát triển hệ thống các trạm trại, trung tâm chuyển giao kỹ thuật phục vụ phát triển nông, lâm, ngư nghiệp. Phối hợp với các trường Đại học Tây Nguyên, các Viện, các cơ quan khoa học trồng thử nghiệm và đưa vào đại trà các giống đậu, lạc, ngô lai, lúa lai; các giống cà phê, tiêu, điều, cao su cho năng suất, chất lượng cao.

- Xây dựng các câu lạc bộ khuyến nông trên các địa bàn. Vận động đồng bào thay đổi tập quán canh tác đi sâu vào thâm canh. Chú trọng công tác thú y, tiêm phòng dịch, bảo vệ đàn gia súc gia cầm.

- Hướng dẫn đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng kỹ thuật canh tác, sử dụng cày bừa cơ giới hóa sản xuất, lập vườn, phát triển kinh tế hộ gia đình, phát triển trang trại với các loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với từng địa phương.

- Phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, các loại dịch vụ trong nông nghiệp như cung ứng giống cây trồng, các con giống vật nuôi đã được cải tiến, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các vật tư nông nghiệp, các dịch vụ kỹ thuật, thú y.

- Khuyến khích phát triển các mô hình sản xuất như kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, hình thành vùng sản xuất tập trung trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc.

- Chú trọng tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, nắm bắt nhanh các thông tin về giá cả, tìm đầu ra ổn định cho sản phẩm nông nghiệp. Khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua các hợp đồng nhằm ổn định sản xuất, không để xảy ra tình trạng ép giá, tạo sự yên tâm cho người nông dân đồng thời ổn định vùng nguyên liệu của các nhà máy chế biến nông sản.

- Tìm các nguồn vốn vay tín dụng với lãi suất ưu đãi hỗ trợ cho các dự án phát triển sản xuất nông nghiệp và cho các hộ nông dân nghèo. Kêu gọi các nguồn vốn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức kinh tế, xã hội, cá nhân hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo.

- Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi: cải tạo, nâng cấp kết hợp xây dựng mới công trình thủy lợi phục vụ tưới. Theo dự kiến, tổng năng lực tưới nước cho lúa có thể đạt khoảng 120 ngàn ha, chiếm trên 92% đất trồng lúa. Trong đó cải tạo, nâng cấp các công trình hiện có đảm bảo nước tưới cho 52 ngàn ha, xây dựng mới 359 công trình, tưới 68 ngàn ha.

*Đối với cây ngô.* Năng suất trồng ngô bình quân của Tây Nguyên khoảng 32,8 tạ/ha, chỉ bằng 77% năng suất bình quân của thế giới; chất lượng hạt ngô chưa đồng đều, hàm lượng ẩm cao nên khó bảo quản được lâu. Tuy nhiên, ngô là mặt hàng đang có thị trường lớn, nhất là thị trường trong nước. Phát triển cây ngô vừa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và có thể xuất khẩu, vừa là hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở những vùng đất có điều kiện, nhằm tăng giá trị trên một ha đất canh tác.

Do vậy cần hình thành các vùng ngô tập trung phù hợp với quy hoạch của từng tỉnh. Tập trung đầu tư vào khâu tạo giống và hệ thống cung cấp giống có ưu thế lai. Phát huy năng lực nghiên cứu giống, nhân giống của Viện Nghiên cứu ngô Trung ương, Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Tây Nguyên, Công ty giống cây trồng Trung ương... để tập trung nghiên cứu, chọn lọc, lai tạo giống ngô có năng suất và chất lượng cao. Khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất hạt giống có ưu

thế lai ở các tỉnh trong vùng, nâng cấp các trại sản xuất giống ở các tỉnh, bảo đảm sản xuất giống ngô lai tại chỗ với chất lượng tốt, giá thành hạ.

Kết hợp bón phân kết hợp với luân canh, xen canh với cây họ đậu cải tạo đất và Chế biến tại chỗ nâng cao hiệu quả sử dụng, đặc biệt chế biến thức ăn gia súc.

Ở những vùng có điều kiện phù hợp, chuyển một phần diện tích cây trồng lúa cạn và diện tích cà phê có năng suất thấp bấp bênh sang trồng ngô. Đồng thời ban hành cơ chế hỗ trợ đầu tư để mở rộng diện tích trồng ngô thân cây cao; hỗ trợ đầu tư từ vốn ngân sách để xây dựng hệ thống kho chứa (khoảng 45 vạn tấn/kho); các chủ đầu tư được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia để xây dựng các cơ sở chế biến ngô phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

**Bảng 13. Diện tích và sản lượng ngô**

Cây trồng	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2010	Tăng BQ (%)
<b>1. Diện tích gieo trồng (ha)</b>	<b>183.927</b>	<b>188.260</b>	<b>220.000</b>	
- Lâm Đồng	16.354	16.960	19.500	1,75
- Đắk Lắk	97.100	98.000	112.000	1,40
- Đắk Nông	16.633	18.000	20.000	1,60
- Gia Lai	45.753	46.300	55.000	3,28
- Kon Tum	8.8087	9.000	12.500	10,50
<b>2. Sản lượng (tấn)</b>	<b>784.731</b>	<b>811.179</b>	<b>973.000</b>	
- Lâm Đồng	69.387	71.948	83.000	7,60
- Đắk Lắk	447.313	453.550	498.000	4,05
- Đắk Nông	83.723	95.000	120.000	4,09
- Gia Lai	154.996	158.080	230.000	11,70
- Kon Tum	29.312	32.601	42.000	8,76

*Nguồn: Tính toán của chuyên đề nghiên cứu nông nghiệp trong đề tài*

#### **5.2.2.2. Giải pháp tổng thể phát triển nhóm cây xuất khẩu hàng hoá chủ lực**

Nhóm cây này bao gồm cà phê, cao su, hồ tiêu, chè, điều.

##### **Đối với cây cà phê**

Không mở rộng thêm diện tích, tập trung vào thâm canh, chế biến. Phát triển cây cà phê theo hướng sau đây:

- Những diện tích cà phê già cỗi, không có nước tưới sẽ chuyển sang trồng cây khác có hiệu quả hơn. Giảm diện tích trồng cà phê với hiện có, điều chỉnh một số diện tích trồng cà phê với sang trồng cà phê chè để đáp ứng nhu cầu thị trường; giảm chi phí sản xuất cà phê để có giá thành hợp lý, tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

- Đổi mới công nghệ chế biến và tăng sản phẩm cà phê chế biến lưu thông trên thị trường.

- Tăng năng lực chế biến cà phê; thay đổi công nghệ chế biến từ chế biến khô sang chế biến ướt để nâng cao chất lượng sản phẩm (hiện nay giá cà phê của Việt Nam thấp từ 150 USD- 250 USD/tấn so với giá thị trường London mà nguyên nhân chủ yếu là do chế biến khô).

- Để làm được điều này, trước hết đề nghị cho phép các cơ sở chế biến được vay vốn đầu tư với lãi suất thấp (khoảng 3%/năm) để đầu tư thay đổi công nghệ (cứ 100 ha cà phê thu hoạch, cần đầu tư 1 dây chuyền chế biến ướt có công suất 3 tấn quả tươi/ngày với số vốn đầu tư khoảng 270-300 triệu đồng, nhưng thời gian hoạt động trong năm rất ngắn khoảng 45 ngày, nên thời gian thu hồi vốn theo dự án từ 7-8 năm). Đồng thời được áp dụng mức ưu đãi khuyến khích đầu tư cao theo các quy định hiện hành.

Nhanh chóng thành lập Quỹ phát triển ngành hàng cà phê để hỗ trợ nông dân lúc giá cả giảm nhiều, mặt khác, cần thông tin kịp thời tình hình giá cả cà phê quốc tế cho dân biết.

#### ***Bảng 14. Dự kiến diện tích và sản lượng cà phê vùng Tây Nguyên***

*Đơn vị: DT: ha, SL: tấn*

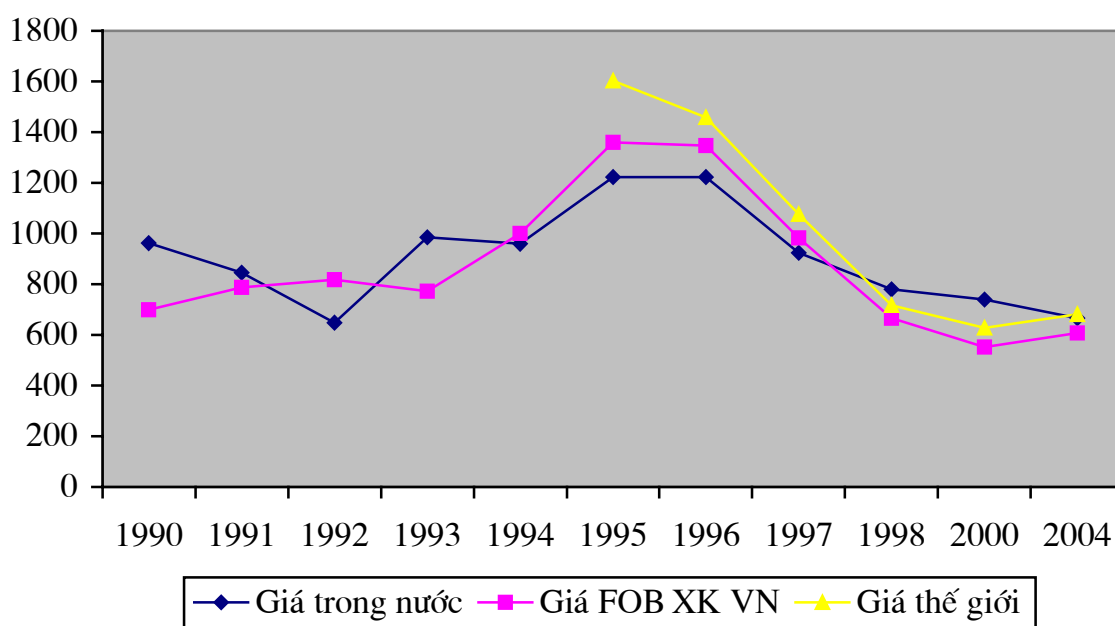
<b>Hạng mục</b>	<b>Năm 2004</b>		<b>Năm 2005</b>		<b>Năm 2010</b>	
	<b>Diện tích</b>	<b>Sản lượng</b>	<b>Diện tích</b>	<b>Sản lượng</b>	<b>Diện tích</b>	<b>Sản lượng</b>
<b>Tổng số</b>	<b>440.621</b>	<b>755.549</b>	<b>411.076</b>	<b>819.230</b>	<b>390.000</b>	<b>850.840</b>
Kon Tum	12.362	19.188	10.050	24.150	10.000	30.600
Gia Lai	77.531	104.251	71.050	130.730	70.000	147.880
Đắk Lắk	166.619	284.349	150.000	465.980	150.000	452.500
Đắk Nông	65.941	114.493	65.000	120.000	55.000	130.000
Lâm Đồng	118.168	179.578	114.976	198.370	105.000	219.860

*Nguồn: Tính toán của chuyên đề nghiên cứu nông nghiệp trong đề tài*

#### ***Đối với cây cao su***

- Năng suất cao su bình quân năm 2004 ở Tây Nguyên mới đạt gần 1 tấn mủ khô/ha, trong khi đó năng suất bình quân của thế giới khoảng 1,5-1,8 tấn/ha, do giống cao su năng suất thấp, đầu tư ban đầu còn thấp. Vì thế mà giá thành bình quân sản phẩm mủ cao su sơ chế của các nhà máy chế biến cao su ở Việt Nam thường cao hơn 5-7% so với sản phẩm cùng loại của Thái Lan và Malaixia, trong khi giá bán mủ hàng cùng loại với Malaixia lại thấp hơn khoảng từ 7-10%.

## Giá xuất khẩu và giá cao su thị trường nội địa



- Thiết bị chế biến cao su hiện nay phần lớn làm ra loại sản phẩm có chất lượng cao, dẫn đến giá thành cao (loại SVR3L, chiếm tỷ trọng gần 80%) nhưng nhu cầu thị trường thế giới hiện nay chủ yếu là loại cao su chất lượng trung bình (SVR 10 và 20). Sản phẩm cao su của Việt Nam tiêu thụ trên thị trường nội địa chỉ khoảng 10%, còn lại là xuất khẩu 90%. Tổng diện tích cao su đến năm 2010 khoảng 164 ngàn ha, sản lượng 195 ngàn tấn. Phát triển tập trung ở 2 tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai.

**Bảng 15. Bố trí sản xuất cao su vùng Tây Nguyên**

Đơn vị: DT: ha, SL: tấn

Hạng mục	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2010	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
<b>Tổng số</b>	<b>102.995</b>	<b>71.256</b>	<b>125.250</b>	<b>97.514</b>	<b>164.000</b>	<b>195.000</b>
Kon Tum	16.583	2.552	25.000	16.500	37.000	35.000
Gia Lai	55.812	71.256	65.000	61.014	77.000	100.000
Đắk Lắk	23.207	17.577	18.250	18.500	41.000	54.000
Đắk Nông	6.225	1.364	7.500	1.500	9.000	6.000

Nguồn: Tính toán của chuyên đề nghiên cứu nông nghiệp trong đề tài

### Những giải pháp chủ yếu:

- Tập trung thâm canh trên diện tích khoảng 97 ngàn ha để đạt năng suất cao, tiếp tục phát triển cao su ở những nơi có điều kiện để đến năm 2010 đạt diện tích khoảng 164 nghìn ha.

- Chế biến cao su: Tây Nguyên đã có 10 cơ sở chế biến cao su với tổng công suất 38.700 tấn. Phát triển ngành công nghiệp sơ chế mủ cao su, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su, xây dựng các nhà máy có công suất 500- 3.000 tấn/năm, sản phẩm chủ yếu là cao su mủ khô (dạng bún, cốm) đạt tiêu chuẩn xuất khẩu nhằm nâng cao hiệu quả của cây cao su.

Đồng thời với việc đầu tư mới cho các cơ sở sản xuất hiện đại với công nghệ tiên tiến, phát triển các xưởng sản xuất nhỏ với công suất khoảng 100-200 tấn /năm (mỗi cơ sở chế biến cho khoảng 50-100 ha cao su) với các sản phẩm phù hợp với tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

### ***Đối với cây chè***

Năng suất chè ở Tây Nguyên đạt khoảng 1 tấn búp khô/ha, bằng khoảng 75% năng suất bình quân của thế giới. Chất lượng chè còn kém về cả nội chất, ngoại hình và bao bì mẫu mã. Vị chè chát nhiều, nhạt, hương thơm kém; chất lượng chè không ổn định mà biến đổi theo mùa vụ và theo công nghệ của từng nhà máy sản xuất. Giá thành sản xuất 1 tấn chè khô xuất khẩu bình quân khoảng 15 triệu đồng, trong khi đó giá xuất khẩu tại cảng 1 tấn chè là 17-18 triệu đồng (trên dưới 1.170 USD/tấn); giá bán chè Việt Nam trên thị trường thế giới thường thấp hơn chè cùng loại của các nước từ 15-30%.

Thị trường tiêu thụ chè ở trong nước và trên thế giới có xu hướng tăng. Dự báo trong vài năm tới lượng chè tiêu thụ trên thế giới khoảng 2,7 triệu tấn; lượng chè tiêu thụ trong nước vào khoảng 30-40 nghìn tấn, chiếm khoảng trên dưới 50% lượng chè sản xuất ở nước ta. Dung lượng thị trường tiêu thụ chè ở trong nước và thế giới, cho phép có thể phát triển cây chè và tăng chất lượng chè để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Ở Tây Nguyên 5 tỉnh đều sản xuất chè, trong đó có 2 tỉnh Gia Lai và Lâm Đồng có diện tích lớn, tập trung gắn với những nhà máy chế biến chè có công suất lớn, hiện đại. Giải pháp phát triển là giữ diện tích chè ở mức 26-27 nghìn ha (Lâm Đồng 24-25 nghìn ha, Gia Lai 1,5-2 nghìn ha), tập trung thâm canh tốt, để có sản lượng đạt 150-160 nghìn tấn và chất lượng cao.

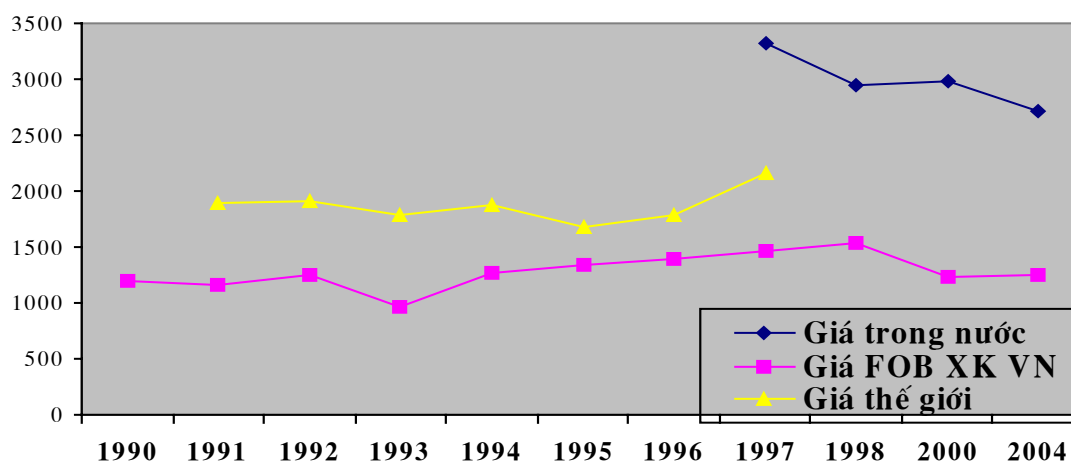
Như vậy, so với diện tích chè hiện nay, chỉ phát triển thêm khoảng 4 nghìn ha tới năm 2010, trong đó tăng diện tích chủ yếu ở Lâm Đồng, nhưng giảm diện tích ở Đắk Lắk. Sản xuất chè chủ yếu đầu tư vào thâm canh để tăng năng suất và chế biến chè xuất khẩu. Đây là hướng chuyển dịch tích cực cơ cấu sản xuất ở các huyện, thị đối với trồng chè của Gia Lai và Lâm Đồng.

Hai biện pháp then chốt về phát triển chè xuất khẩu hiện nay là:(1) trồng thêm 4 nghìn ha chè bằng giống chè đặc sản cao nguyên và thay thế dần diện tích chè năng suất thấp, chất lượng kém hiện nay (khoảng 10 nghìn ha) bằng giống chè



có chất lượng cao; (2) áp dụng biện pháp thâm canh cây chè hoàn toàn không dùng hoá chất độc hại, không có dư lượng thuốc sâu. Hỗ trợ đầu tư (nghiên cứu cơ chế cho vay tín dụng với lãi suất 3-5% năm) để đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các cơ sở chế biến chè theo hướng hiện đại, bảo đảm chất lượng chè xuất khẩu. Miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho người trồng chè.

**Giá thị trường thế giới giá xuất khẩu và giá chè thị trường nội địa**



**Bảng 16. Bố trí sản xuất chè vùng Tây Nguyên.**

Đơn vị: DT: ha, SL: tấn

Hạng mục	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2010	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
<b>Tổng số</b>	<b>26.644</b>	<b>143.459,8</b>	<b>24.230</b>	<b>159.960</b>	<b>27.000</b>	<b>232.635</b>
Kon Tum	51	83	1.200	4.235	1.500	5.795
Lâm Đồng	25.178	139.180	23.850	155.245	25.000	225.840
Đắk Lắk	30	122	80	240	100	1.000
Đắk Nông	56	219	100	400	400	1.600

Nguồn: Tính toán của chuyên đề nghiên cứu nông nghiệp trong đề tài

### **Phát triển cây điều (đào lộn hột)**

Điều là một trong 5 cây trồng cho sản phẩm hàng hoá chủ lực của Tây Nguyên cũng như cả nước (cà phê, chè, cao su, tiêu, điều). Điều kiện tự nhiên phù hợp cho cây điều phát triển và có thể mở rộng diện tích đến năm 2010 đạt khoảng 59,8 ngàn ha.

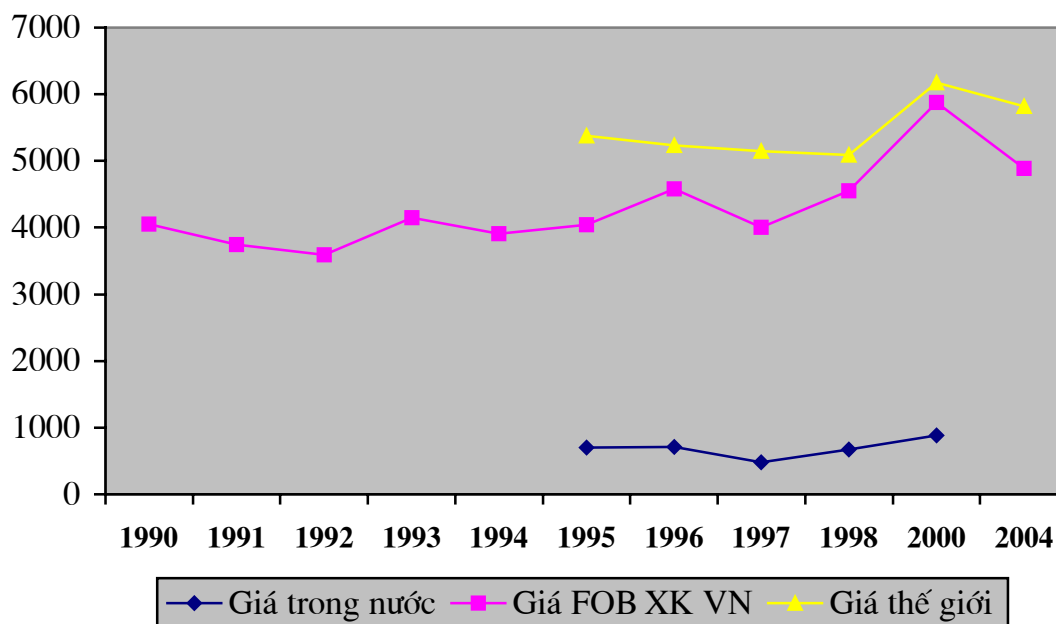
*Phát triển trồng điều để xuất khẩu là hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng có hiệu quả trong một số vùng nông thôn hiện nay. Năm 2003 diện tích điều ở Tây Nguyên đạt 255 ngàn ha cho sản lượng 140 ngàn tấn, năng suất bình quân 0,5 tấn nhân/ha. Trong những năm tới sẽ phát triển theo 2 hướng:*

*Tập trung mở rộng diện tích ở những nơi đất thích hợp, coi điều là một cây mũi nhọn xóa đói giảm nghèo trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở một số địa phương trong vùng; đưa diện tích cây điều toàn vùng lên tới gần 59,8 ngàn ha.*

*Tập trung thâm canh diện tích cây điều hiện có (hiện nay diện tích thâm canh cây điều mới đạt 15-20 %). Biện pháp then chốt là: sử dụng giống điều ghép có năng suất và chất lượng cao để trồng mới trên toàn bộ diện tích được quy hoạch và thay thế dần diện tích cây điều hiện có mà năng suất còn đang rất thấp; cùng với giống mới kết hợp các biện pháp thâm canh, đưa năng suất cây điều tăng lên ngang bằng mức thế giới. Đầu tư xây dựng thêm những dây chuyền chế biến hạt điều có trình độ công nghệ tiên tiến nâng cao giá trị xuất khẩu.*

*Ngoài công tác quy hoạch vùng trồng cây điều, cần sớm ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích người trồng điều như miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong 5 năm đầu trồng mới và 3 năm đối với diện tích cải tạo lại đối với cây điều. Cho các hộ nông dân vay tín dụng ưu đãi trồng mới cây điều và nâng cấp, xây dựng mới cơ sở chế biến hạt điều, tổ chức khuyến nông về kiến thức trồng điều thâm canh.*

#### **Giá thị trường thế giới giá xuất khẩu và giá hạt điều thị trường nội địa**



**Bảng 17. Bố trí sản xuất điều vùng Tây Nguyên.**

Đơn vị: DT: ha, SL: tấn

Mục	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2010	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
<b>Tổng số</b>	<b>37.475</b>	<b>13.356</b>	<b>36.115</b>	<b>18.716</b>	<b>59.800</b>	<b>48.485</b>
Kon Tum	389	30	500	150	1.500	500
Gia Lai	12.354	3.721	13.150	9.630	30.800	26.845
Đắk Lắk	14.730	3.616	9.500	5.600	19.200	15.250
Đắk Nông	2.491	1.926	3.500	3.100	9.000	5.000
Lâm Đồng	8.149	895	8.465	3.336	8.300	5.890

Nguồn: Tính toán của chuyên đề nghiên cứu nông nghiệp trong đề tài

### **Đối với cây tiêu**

Tiêu là một trong 5 cây trồng cho sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao ở Tây Nguyên (cà phê, chè, cao su, tiêu và điều). Phát triển trong các hộ gia đình để đưa diện tích từ 11,6 nghìn ha năm 2004 lên 12,3 nghìn ha vào năm 2010 với sản lượng 22 nghìn tấn.

**Bảng 18. Bố trí sản xuất hồ tiêu vùng Tây Nguyên.**

Đơn vị: DT: ha, SL: tấn

Hạng mục	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2010	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
<b>Tổng số</b>	<b>11.661</b>	<b>17.044</b>	<b>11.670</b>	<b>17.560</b>	<b>12.300</b>	<b>22.010</b>
Kon Tum	300	40	300	360	300	570
Gia Lai	2.073	3618	2.610	6.774	3.000	8.884
Đắk Lắk	2.816	3.413	1.360	2.000	1.000	1.500
Đắk Nông	6.147	9.566	6.500	9.700	7.000	11.200
Lâm Đồng	389	189	900	1.010	1.000	3.436

Nguồn: Tính toán của chuyên đề nghiên cứu nông nghiệp trong đề tài

*Các giải pháp chủ yếu:* Tiếp tục quy hoạch các vùng tiêu thâm canh, có tưới, không trồng ô ạt, nghiên cứu thay cây chống gỗ bằng các cây sống khác hoặc bằng gạch xây, trụ bê tông và phổ biến thông tin về thị trường đến tận người trồng tiêu.

#### **5.2.2.3. Nhóm cây thay thế nhập khẩu**

Nhóm cây thay thế nhập khẩu bao gồm: ngô, mía đường và bông vải. Trong đó: cây ngô cũng được xem là cây lương thực quan trọng của vùng, đồng thời là cây trồng cho sản phẩm thay thế nhập khẩu để sản xuất và chế biến thức ăn gia súc. Khả

năng sản xuất ngô đã được đề cập ở trên. Sau đây là bố trí sản xuất của 2 cây trồng thay thế nhập khẩu không kém phần quan trọng là mía và bông vải.

**Cây mía.** Năng suất mía trung bình hiện nay đã đạt trên 50 nghìn tấn/ha, nhưng cũng chỉ bằng khoảng 75% năng suất bình quân của thế giới (nếu so với các nước trong khu vực thì còn thấp hơn: bằng 74% năng suất của Malaixia, 66% năng suất của Trung Quốc và 64% năng suất của Indonexia). Chất lượng mía chưa đồng đều, thiếu giống rải vụ và có độ đường thấp nên định mức tiêu hao bình quân tới 11,5-12 mía/đường, cao hơn 20% so với các nước trong khu vực. Giá thành sản xuất mía và đường cao hơn từ 30-50% so với các nước trong vùng. Hiện tại ngành mía đường phát triển được là dựa vào sự bảo hộ cao của Nhà nước.

Để nâng cao tính cạnh tranh trong sản xuất mía đường, trước hết là phải quy hoạch phát triển đồng bộ ngành mía đường cả về vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến. Nhanh chóng đưa các giống mía có năng suất, chỉ số đường trong mía cao, đầu tư chiều sâu và thay đổi công nghệ của các cơ sở chế biến đường nhằm giảm nhanh giá thành sản xuất để có thể cạnh tranh được trên thị trường; coi đây là điều kiện sống còn của các doanh nghiệp sản xuất đường trong thời gian tới. Phát triển ở một số vùng, chọn giống tốt, có năng suất cao.

Diện tích mía vùng Tây Nguyên đến năm 2004 có 28,7 nghìn ha, sản lượng trên 1,3 triệu tấn hiện tại là thừa đủ về mặt số lượng theo yêu cầu của 5 nhà máy hiện có với tổng công suất khoảng 5.000 tấn mía cây/ngày, nhưng thực tế tình trạng tranh chấp nguyên liệu, thiếu nguyên liệu vẫn diễn ra do thiếu hợp lý trong tổ chức thu mua, sự liên kết giữa các nhà máy và những biến động về giá cả. (Hiện trạng Tây Nguyên có 5 nhà máy với tổng công suất thiết kế đạt 5,6 ngàn tấn mía/ngày. Nhà máy đường Kon Tum công suất 1.500 tấn mía/ngày. Nhà máy đường Bourbon Gia Lai (Liên doanh với Pháp) công suất 1.000 tấn mía/ngày. Nhà máy đường Cư Jut công suất 1.200 tấn mía/ngày. Nhà máy đường 333 Đăk Lăk công suất 500 tấn mía/ngày. Đang xây dựng nhà máy đường thô An Khê công suất 2.000 tấn mía/ngày. Công suất hoạt động của các nhà máy chỉ đạt 60- 65% công suất thiết kế).

**Các giải pháp chủ yếu.** Bố trí diện tích đủ nguyên liệu tập trung cho các nhà máy đường hiện tại, tổng công suất đến năm 2010 khoảng 7.000 tấn mía cây/ngày, tương đương với 1,5-1,8 triệu tấn mía nguyên liệu/năm, chưa tính cho yêu cầu mía cho ép thủ công).

Đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất các nhà máy đường hiện có, cải tiến quản lý, hình thành mối liên kết chặt chẽ, phân chia lợi ích đối với người sản xuất nguyên liệu để bảo đảm các nhà máy chế biến hoạt động có hiệu quả, giá thành hợp lý và có thể tăng khả năng cạnh tranh

Hiện đại hoá trang thiết bị, nâng cao công suất chế biến theo thiết kế. Theo kế hoạch của các tỉnh, từ nay đến năm 2010 toàn vùng không xây dựng thêm nhà máy mà chỉ nâng cao công suất các nhà máy hiện có với tổng công suất dự kiến khoảng 7.000 tấn/ngày.

Ứng dụng giống mới năng suất cao, giảm giá thành sản xuất để sản phẩm đường không chỉ đạt chất lượng cao mà còn có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực. Gắn quyền lợi của nhà máy với người trồng mía, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung có tuổi năng suất cao.

**Bảng 19. Bố trí sản xuất mía**

*Đơn vị: DT: 1000 ha; SL: 1000 tấn*

Hạng mục	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2010	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
<b>Tổng số</b>	28,7	1.355,4	34,5	2.103,4	27,0	2.082,3
- Kon Tum	3,5	150,2	5,0	299,8	5,0	350,0
- Gia Lai	12,0	512,6	16,2	883,1	11,5	1.044,7
- Đắk Lắk	7,2	345,7	8,1	579,5	6,0	360,0
-Đắk Nông	2,8	164,7	3,0	170,0	3,0	180,0
- Lâm Đồng	3,2	182,2	2,2	138,0	1,5	147,6

*Nguồn: Tính toán của chuyên đề nghiên cứu nông nghiệp trong đề tài*

**Đối với cây bông vải.** Năng suất hiện nay mặc dù đã đạt 1,2 tấn bông hạt/ha, nhưng cũng chỉ bằng 48% so với năng suất bình quân của thế giới; phần lớn là bông sợi ngắn, chất lượng bông xơ tạp chất còn nhiều, độ ẩm còn lớn...Giá thành sản xuất bông xơ trong nước cao (khoảng trên 18.000 đồng/kg); trong khi giá bông thế giới dao động trên dưới 1 USD/kg trong nhiều năm (có lúc chỉ còn 0,8 USD/kg tức 1.200 đồng/kg).

Cây bông được đánh giá là mặt hàng cạnh tranh có điều kiện. Hiện nay Việt Nam còn đang phải nhập khẩu bông để làm nguyên liệu cho ngành dệt. Diện tích trồng bông cả nước năm 2003 đã đạt 31.150 ha, năng suất bình quân 12,9 tạ/ha và sản lượng trên 16.500 tấn, gấp 2,2 lần năm 1995, nhưng mới đáp ứng được 10% nhu cầu bông cho ngành dệt.

Vùng Tây Nguyên đến năm 2020 có thể quy hoạch diện tích bông lên khoảng 40 ngàn ha và sản lượng bông xơ đạt khoảng 100 ngàn tấn, nhằm đáp ứng một phần lớn cho công nghiệp dệt và khai thác có hiệu quả hơn quỹ đất, tạo việc làm, tăng thu nhập. Đưa nhanh giống mới có hiệu quả vào để phát triển mạnh cây bông kết hợp với luân canh một số cây ngắn ngày khác; chuyển một số diện tích cây lương thực, thực phẩm hiệu quả thấp sang trồng bông; xây dựng công trình thủy lợi phục vụ phát triển cây bông.

Đi liền với vùng nguyên liệu, cần nâng cấp và xây dựng các nhà máy cán bông hiện có, xây dựng mới các nhà máy cán bông mới, để đến năm 2010 đạt công suất khoảng 50 nghìn tấn bông hạt/năm.

Vấn đề hiện nay là tập trung nghiên cứu lai tạo, chọn lọc và nhập nội giống bông lai, bông kháng sâu bệnh cho năng suất cao, chất lượng tốt để cung cấp cho nhu cầu sản xuất của nông dân. Đầu tư các cơ sở nghiên cứu, sản xuất giống bông có năng suất và chất lượng cao. Hoàn chỉnh kỹ thuật công nghệ sản xuất giống bông lai, xây dựng mạng lưới sản xuất giống.

Triển khai rộng rãi các biện pháp phòng trừ tổng hợp đối với cây bông. Tăng cường công tác khuyến nông, chuyển giao nhanh tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới cho người trồng bông.

Nhà nước cần hỗ trợ đầu tư từ vốn Ngân sách cho việc xây dựng các công trình thuỷ lợi phục vụ vùng trồng bông, đầu tư nghiên cứu, lai tạo giống bông; cấp giống bông gốc, giống bông ông bà cho các cơ sở tham gia sản xuất hạt lai để cung cấp cho dân. Hỗ trợ giá giống gốc thương phẩm cho nông dân trong thời gian 2 năm, năm thứ nhất 60% và năm thứ hai 50% theo giá tại thời điểm.

Nghiên cứu điều chỉnh mức khấu trừ đầu vào khi tính thuế giá trị gia tăng cho thu mua bông hạt; miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất trồng bông công nghiệp. Các doanh nghiệp của Tổng Công ty dệt may Việt Nam sẽ ký các hợp đồng tiêu thụ hết bông xơ của các cơ sở chế biến, cán ép bông xơ trong nước. Các cơ sở chế biến, cán ép bông xơ phải ký hợp đồng tiêu thụ bông hạt với người sản xuất hoặc hợp tác xã.

Xây dựng hệ thống thông tin thị trường, dự báo, xúc tiến thương mại hàng dệt, may, bông xơ và dầu bông, nhằm hình thành quan hệ cung cầu và giá cả hợp lý của mặt hàng này nhằm đảm bảo quyền lợi cho cả người sản xuất và người tiêu dùng. Lập quỹ hỗ trợ giá bông công nghiệp để hỗ trợ giá bông trong nước.

**Bảng 20. Dự kiến phát triển bông công nghiệp vùng Tây Nguyên**

*Đơn vị: DT: nghìn hà, SL: nghìn tấn*

Vùng	2004		2010		2020	
	DT	SL	DT	SL	DT	SL
<b>Toàn quốc</b>	<b>31,0</b>	<b>35,1</b>	<b>77</b>	<b>180</b>	<b>120</b>	<b>295</b>
- Duyên hải Nam Trung Bộ	1,3	1,5	19	48	30	75
- Tây Nguyên	20,7	25,2	33	67	40	100
- Đông Nam Bộ	8,6	7,8	15	45	20	55
- ĐB Sông Cửu Long	0,4	0,6	10	20	30	65

*Nguồn: Viện Quy hoạch thiết kế Nông nghiệp và nông thôn - Bộ NN và PTNT, năm 2004*

#### ***5.2.2.4. Phát triển cây trồng theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, nâng sức cạnh tranh***

Ngoài các cây trồng có tính chất chiến lược đã nêu, để khai thác thế mạnh vốn có về điều kiện đất đai, khí hậu thời tiết cũng như các tài nguyên thiên nhiên khác, Tây Nguyên có thể phát triển một cách đa dạng các sản phẩm nông nghiệp như cây có bột, rau, cây ăn quả, dâu tằm...

##### ***Cây có bột***

Khoai, mì: phát triển tập trung ở 2 tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Tổng diện tích có đến năm 2004 khoảng trên 37 ngàn ha, sản lượng 384 ngàn tấn. Diện tích có khả năng phát triển đến năm 2010: 61,3 ngàn ha; sản lượng 551 ngàn tấn.

##### ***Cây dâu tằm***

Hiện trạng phát triển: đến năm 2004 toàn vùng có 9.255 ha, sản lượng trên 64,1 ngàn tấn (tương đương với 2,26 ngàn tấn kén tằm). Quy hoạch phát triển: diện tích trồng dâu theo dự kiến là 7,3 ngàn ha; sản lượng đạt 3,6 ngàn tấn kén tằm vào năm 2005. Năm 2010 trồng 9,1 ngàn ha dâu; sản lượng kén tằm khoảng 4,6 ngàn tấn.

##### ***Cây ca cao***

Theo Dự án phát triển cây ca cao, diện tích ca cao 5 ngàn ha (2005) và 10 ngàn ha (2010) tập trung ở Đăk Lăk. Cây ca cao trồng xen với cây công nghiệp lâu năm khác hoặc trồng thay thế diện tích cà phê không có khả năng tươi và già cỗi, đưa sản lượng ca cao lên 2 ngàn tấn (2005) và 7 ngàn tấn (2010).

##### ***Rau đậu***

Diện tích rau đậu toàn vùng năm 2004 trên 41,4 ngàn; sản lượng 730 ngàn tấn. Vùng rau đậu hàng hoá ở Tây Nguyên tập trung chủ yếu ở Đà Lạt và các huyện lân cận như Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà (Lâm Đồng). Năm 2004 diện tích trồng rau ở Lâm Đồng đạt 23700 ha với sản lượng là 552,2 ngàn tấn bằng 4,3% về diện tích và 7,5 về sản lượng rau cả nước. Với ưu thế ở độ cao khí hậu ôn đới Đà Lạt sản xuất được không những nhiều loại rau cao cấp như có năng suất cao như cà rốt, súp lơ, cà chua...mà còn sản xuất được nhiều giống rau có chất lượng cao.

##### ***Hoa***

Sản xuất hoa: tập trung chủ yếu và sản xuất có tính hàng hoá là tỉnh Lâm Đồng. Năm 2004 toàn tỉnh đã có 340 ha chuyên trồng hoa. Sản lượng hoa năm 2004 đạt khoảng 68 triệu cành, trong đó xuất khẩu khoảng 4- 5 triệu cành. Phát triển cây hoa ở Đà Lạt, phấn đấu đến năm 2010 dành từ 500- 600 ha chuyên canh trồng hoa.

### *Cây ăn quả*

Hiện trạng diện tích cây ăn quả toàn vùng đạt 18.000 ha, sản lượng 51,8 ngàn tấn. Đến năm 2010 diện tích là 32.000 ha, sản lượng 277 ngàn tấn.

**Bảng 21. Quy hoạch diện tích và sản lượng cây ăn quả theo vùng**

*Đơn vị: DT: nghìn ha, SL: nghìn tấn*

Vùng	2004		2010		2020	
	DT	SL	DT	SL	DT	SL
<b>Toàn quốc</b>	<b>643,5</b>	<b>2986</b>	<b>1093</b>	<b>8219</b>	<b>1150</b>	<b>9450</b>
- Trung du miền núi Bắc Bộ	147,9	329,4	260	1400	300	1600
- Đ.Bằng sông Hồng	67,0	459,0	112,0	1234,0	100	1300
- Duyên hải Bắc Trung Bộ	50,4	176,0	80,0	600,0	90,0	700,0
- Duyên hải Nam Trung Bộ	24,5	154,4	38,0	364	50	450
<b>- Tây Nguyên</b>	<b>18,0</b>	<b>51,8</b>	<b>32,0</b>	<b>277,0</b>	<b>40,0</b>	<b>400,0</b>
- Đông Nam Bộ	111,6	312,0	150,0	1500,0	120,0	1500
- ĐB Sông Cửu Long	223,2	1503	421,0	2835	450	3500

*Nguồn: Tính toán của chuyên đề nghiên cứu nông nghiệp trong đề tài*

### **5.2.3. Chăn nuôi**

Khó khăn của phát triển chăn nuôi nói chung hiện nay ở Tây Nguyên là chất lượng giống kém, công tác thú y chưa tốt và thị trường tiêu thụ còn khó khăn. Do vậy, giải pháp tổng thể về phát triển chăn nuôi là:

Tập trung phát triển chăn nuôi, đặc biệt bò thịt và sữa; cần triển khai các dự án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao cung cấp cho các khu đô thị và khu công nghiệp. Đưa giá trị của ngành chăn nuôi Tây Nguyên đến năm 2010 chiếm 22% trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp với con nuôi chính là bò thịt cao cấp, bò sữa, lợn.

Sữa là sản phẩm đang có thị trường tiêu thụ lớn ở trong nước và ở nước ngoài. Hiện nay nhu cầu tiêu dùng sữa cả nước khoảng 750 nghìn tấn quy sữa tươi. Cả nước có 6 nhà máy chế biến sữa, trong đó có 1 nhà máy liên doanh với nước ngoài (Formost) và 1 nhà máy của Nestlé. Việc chăn nuôi bò sữa đã góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế có hiệu quả trong một số vùng.

Để đẩy mạnh phát triển sữa, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 167/2001/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2001 với mục tiêu đến 2005 có 100.000 con bò sữa sản xuất ra 20% lượng sữa tiêu dùng trong nước. Đến năm 2010 đáp ứng 40% và sau năm 2010 sản xuất trên 1 triệu tấn sữa tươi.



Tây Nguyên có nhiều tiềm năng và thế mạnh để phát triển chăn nuôi, chủ yếu là nuôi bò (cả bò sữa và bò thịt) gắn với phát triển công nghiệp chế biến. Đến năm 2010 có khoảng 627,5 ngàn con bò với 10.000 bò sữa, tỷ lệ bò lai 35- 40% với phương thức nuôi trang trại kết hợp với các hộ gia đình là chính, các doanh nghiệp và hợp tác xã làm dịch vụ về giống, thú y, khuyến nông, tiêu thụ sản phẩm và chế biến các sản phẩm chăn nuôi. Ngoài ra, tận dụng các điều kiện để phát triển nuôi lợn, gia cầm và ong..., nuôi trồng thủy sản trên diện tích lòng hồ. Đẩy mạnh công tác khuyến nông, chú trọng hướng dẫn cách canh tác, giúp đỡ chuyển giao công nghệ, nhất là cho đông bào các dân tộc thiểu số.

*Để thực hiện mục tiêu này qua nghiên cứu tính toán đề tài, kiến nghị:*

- Nuôi 1 con bò sữa giải quyết việc làm cho 2 lao động, với thu nhập khoảng 12-18 triệu đồng/năm. Với giá 3500 đ/kg sữa nông dân nuôi bò có lãi 25%, người nuôi trực tiếp được hưởng từ 2800-3000 đ, còn lại là dịch vụ vắt sữa, thu gom, vận chuyển.

- Biện pháp chủ yếu là xây dựng vùng bò cái nền trên cơ sở cải tạo đàn bò vàng Việt Nam. Phát triển bò sữa lai 35%, 45% bò sữa ngoại; dành đất cho phát triển thức ăn chăn nuôi bò sữa, phát triển giống cỏ cho bò sữa; quy hoạch mạng lưới thu gom và chế biến sữa; đầu tư các cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở giống bò sữa.

- Thực hiện một số giải pháp hỗ trợ tài chính như cấp kinh phí từ Ngân sách cho việc sản xuất tinh bò, ni tơ lỏng, vận chuyển, vắc xin tiêm phòng bệnh. Hỗ trợ nông dân kinh phí nếu bò sữa đẻ ra bê đực, hỗ trợ lãi suất tiền vay với mức cho dân vay 2 triệu đồng/con bò cái trong 3 năm. Cho vay đầu tư theo lãi suất ưu đãi xây dựng cơ sở chế biến sữa.

- Tăng vốn cho vay mua bò sữa, 1 con bò sữa mua trong nước hiện nay cần khoảng từ 15-20 triệu đồng. Nếu chỉ cho vay 2 triệu/con thì không thể phát triển được. Vì thế cần tăng vốn cho dân vay đủ để có thể mua được 1 con. Các hộ vay nhiều hơn sẽ cho vay theo lãi suất ưu đãi hiện hành.

- Nếu nâng được tỷ lệ sử dụng nguyên liệu sữa tươi trong nước từ mức 10-20% nhu cầu như hiện nay lên 20% nhu cầu vào năm 2010 thì có thể giảm kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu sữa tươi khoảng 20 triệu USD.

### ***Những giải pháp chủ yếu***

- Nhà nước hỗ trợ vốn ngân sách cho các cơ sở chăn nuôi, thú y, tăng cường các biện pháp khuyến nông, mở rộng các dịch vụ thú y, thụ tinh nhân tạo, nuôi cấy mô và phòng trừ dịch bệnh.

- Đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến thức ăn, chế biến thịt và các sản phẩm từ chăn nuôi, giúp đỡ các hộ gia đình vốn và kỹ thuật để chăn nuôi bò sữa.

- Giúp các hộ nông dân, các trang trại kỹ thuật, thông tin, vốn, giống... phát triển chăn nuôi.

- Hỗ trợ đầu tư phát triển giống gốc, chủ yếu là bò, thiết lập trang trại, gia trại trong lĩnh vực chăn nuôi.

- Cải tạo đồng cỏ, trồng cỏ để phát triển chăn nuôi trâu, bò, diện tích đồng cỏ tận dụng và đồng cỏ cải tạo quy hoạch khoảng 44.000 ha.

**Bảng 22. Bố trí sản xuất vật nuôi chủ yếu.**

*Đơn vị: SL: 1000 con*

Hạng mục	Số lượng		
	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2010
<i>1. Đàn trâu</i>	65,9	73,9	84,1
- Kon Tum	12,8	13,3	14,6
- Gia Lai	13,8	18,0	22,0
- Đắk Lắk	18,4	20,1	22,0
- Đắk Nông	4,6	6,0	8,0
- Lâm Đồng	16,2	17,5	17,5
<i>2. Đàn bò</i>	475,9	581,4	627,6
- Kon Tum	56,6	64,7	87,6
- Gia Lai	249,9	300,0	360,0
- Đắk Lắk	104,6	118,0	130,0
- Đắk Nông	10,8	20,0	40,0
- Lâm Đồng	54,8	75,7	94,0
<i>3. Đàn heo</i>	1349,7	1.420,0	1.755,5
- Kon Tum	119,7	140,2	155,5
- Gia Lai	316,9	310,0	380,0
- Đắk Lắk	507,8	540,0	600,0
- Đắk Nông	104,7	200,0	250,0
- Lâm Đồng	290,5	220,0	320,0
<i>4. Bò sữa (con)</i>	3.000,0	7.000,0	10.000,0
<i>5. Gia cầm</i>	7.416,0	10.126,0	13.135,0
<i>6. Sản phẩm</i>			
- Thịt heo hơi (tấn)	63,5	165,8	117,7
- Thịt bò hơi (tấn)	13,6	26,0	35,5

*Nguồn: Niên giám thống kê 5 tỉnh Tây Nguyên và xử lý của nhóm chuyên gia, 2004*

**Bảng 23. Dự báo kết quả chuyển đổi sản xuất nông nghiệp**

Hạng mục	Đơn vị	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2010
1. Tỷ trọng GDP nông lâm nghiệp	%	52,1	44,5	31
2. Cơ cấu nông nghiệp/lâm nghiệp	%	94,5/5,5	91,3/8,7	89,9/10,1
3. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp	%	100,0	100,0	100,0
- Trồng trọt	%	86,0	76,6	70,0
- Chăn nuôi	%	10,7	16,2	21,2
- Dịch vụ	%	3,3	7,1	8,8
4. Bình quân giá trị sản xuất nông nghiệp	Tr.đồng			
- Trên 1 ha đất nông nghiệp	Tr.đồng	13,1	17,5	25,0
- Trên 1 đầu người	Tr.đồng	3,8	4,3	5,5
5. Cơ cấu sản xuất lâm nghiệp	%	100,0	100,0	100,0
- Trồng và nuôi rừng	%	18,0	37,7	34,0
- Khai thác gỗ và lâm sản	%	77,2	31,3	36,2
- Dịch vụ lâm nghiệp	%	4,8	31,0	29,8
6. Giá trị XK nông lâm sản	Tr.USD	295,9	861,7	1.153,2

*Nguồn: Xử lý của đề tài, năm 2004*

Hàng năm vùng Tây Nguyên sẽ phát triển các sản phẩm hàng hoá theo hướng bền vững gồm các sản phẩm chủ yếu sau.

1. Cà phê hàng hoá: 820.000 tấn
2. Chè búp khô: 20.000 tấn
3. Cao su mủ khô: 200.000 tấn
4. Hạt điều: 45.000 tấn
5. Hạt tiêu: 20.000 tấn
6. Bông hạt: 66.800 tấn
7. Rau: 200.000 tấn

### **5.3. Chính sách và giải pháp tổng thể phát triển lâm nghiệp**

Tây Nguyên là vùng có diện tích và trữ lượng rừng lớn nhất cả nước. Phát triển lâm nghiệp toàn diện và có hiệu quả là giải pháp mang tính đột phá quan trọng trong chiến lược phát triển Tây Nguyên (đặc biệt là trồng rừng nguyên liệu gắn với các nhà máy chế biến) và cũng là định hướng quan trọng để phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo thêm nhiều việc làm, nhất là ở khu vực đồng bào

dân tộc; bảo vệ nguồn nước ngầm; ngăn chặn lũ lụt cho các tỉnh ven biển miền trung, phòng hộ rừng đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học.

Trong những năm trước mắt cần bảo vệ cho được diện tích rừng hiện có, kết hợp khoanh nuôi, tái sinh rừng với trồng lại diện tích rừng tạp bằng rừng nguyên liệu công nghiệp có giá trị kinh tế cao nhằm không những giữ và tăng độ che phủ của rừng mà còn để phát triển kinh tế lâm nghiệp có hiệu quả, đảm bảo cân bằng sinh thái của Tây Nguyên và của cả vùng Nam Trung bộ, Đông Nam bộ, một phần đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời trực tiếp liên quan tới hoạt động của các nhà máy thủy điện lớn đã và sẽ tiếp tục được xây dựng.

(1) Phương hướng chung về phát triển lâm nghiệp ở Tây Nguyên là "gắn việc trồng rừng nguyên liệu, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả với việc khôi phục và bảo vệ, chăm sóc rừng, giữ vững môi trường sinh thái và tăng nhanh độ che phủ của rừng". Tăng cường hơn nữa công tác quản lý, chăm sóc, bảo vệ khoảng 3 triệu ha rừng, trồng mới khoảng 50 vạn ha, đưa diện tích có rừng lên khoảng 3,5 triệu ha (trong đó rừng phòng hộ 95 vạn ha; rừng đặc dụng 49 vạn ha; rừng sản xuất khoảng 2 triệu ha). Ngăn chặn có hiệu quả nạn khai thác lâm sản bừa bãi, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái phép và nạn cháy rừng.

**Bảng 24. Diện tích và cơ cấu đất lâm nghiệp có rừng**

*Đơn vị: DT: 1000 ha; Cơ cấu: %*

Hạng mục	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2010	
	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
<i>Tổng diện tích</i>	3.081,2	100,0	3.243,0	100,0	3.467,3	100,0
<i>I. Đất có rừng tự nhiên</i>	2.914,4	94,6	2.910,3	89,7	2.927,6	84,4
1. Rừng sản xuất	1.643,8	53,4	1.582,5	48,8	1.549,1	44,7
2. Rừng phòng hộ	865,3	28,1	891,6	27,5	936,0	27,0
3. Rừng đặc dụng	405,3	13,2	436,2	13,5	442,5	12,8
<i>II. Đất có rừng trồng</i>	89,8	2,9	305,7	9,4	505,6	14,6
1. Rừng sản xuất	54,8	1,8	192,6	5,9	348,7	10,1
2. Rừng phòng hộ	32,0	1,0	93,3	2,9	124,2	3,6
3. Rừng đặc dụng	3,0	0,1	19,8	0,6	32,7	0,9
<i>III. Rừng khoanh nuôi và ương giống</i>	77,0	2,5	27,0	0,8	34,0	1,0

*Nguồn: Viện Quy hoạch thiết kế Nông nghiệp và nông thôn - Bộ NN và PTNT, năm 2004*

- Đến năm 2010 trồng thêm 214,2 ngàn ha rừng và 65,5 ngàn ha cây công nghiệp lâu năm. Đảm bảo cho Tây Nguyên có gần 3,5 triệu ha rừng (2010), đạt tỷ lệ che phủ của rừng 65%.

- Cung cấp đủ nguyên liệu cho nhu cầu chế biến các sản phẩm từ gỗ. Tiếp tục trồng 324 ngàn ha rừng cây nguyên liệu đảm bảo cung cấp đủ gỗ nguyên liệu cho Nhà máy MDF Gia Lai, Nhà máy bột giấy ở Lâm Đồng và ở những nơi khác có điều kiện, hướng tới sản xuất bột giấy và giấy đạt khoảng 1 triệu tấn/năm, sản lượng ván nhân tạo các loại khoảng 500 ngàn m<sup>3</sup>/năm.

(2). Nhu cầu về chất đốt: Hầu hết đồng bào Tây Nguyên đều dùng củi để nấu nướng, sưởi ấm, sấy nông sản, đốt gạch, vôi. Nếu tính chung bình quân mỗi nhân khẩu khoảng 1ster củi/năm thì lượng củi cần khoảng 5,5-6 triệu ster/năm (tương đương với khoảng 3,5-4 triệu m<sup>3</sup>); nhu cầu gỗ gia dụng tại chỗ của Tây Nguyên khoảng 200 ngàn m<sup>3</sup> /năm. (ước khoảng 0,04 m<sup>3</sup>/người/năm); gỗ nguyên liệu cho công nghiệp khoảng 1,8 triệu m<sup>3</sup> gỗ.

Như vậy, tổng nhu cầu vào năm 2010 là rất lớn (khoảng 6 triệu m<sup>3</sup>/năm), nếu không có biện pháp tổ chức và huy động được sức mạnh của toàn dân trong vùng trồng và thu gom tận dụng và bảo vệ tài nguyên rừng thì nguy cơ dân sẽ phải chặt rừng để lấy củi, tàn phá môi trường là không thể tránh khỏi.

Để làm được điều này, giải pháp chiến lược lâu dài là *kinh doanh tổng hợp rừng mà chủ yếu là trồng rừng gỗ lớn, rừng nguyên liệu giấy và gỗ ván ép*; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lai tạo giống theo phương thức mô hom, để phát triển các loại cây có tốc độ tăng trưởng nhanh, hiệu quả, nhất là các trồng rừng nguyên liệu.

- Tăng cường hơn nữa công tác quản lý, chăm sóc, bảo vệ khoảng 3 triệu ha rừng; trồng rừng có hiệu quả trên diện tích đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh, đến năm 2010 tạo thêm được khoảng 50 vạn ha (trong đó có 316 ngàn ha rừng nguyên liệu), đưa diện tích có rừng lên khoảng 3,5 triệu ha (trong đó rừng phòng hộ 95 vạn ha, rừng đặc dụng 49 vạn ha, rừng sản xuất khoảng hơn 2 triệu ha); đưa độ che phủ rừng lên khoảng 65%. Kiên quyết ngăn chặn nạn khai thác lâm sản bừa bãi, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái phép và nạn cháy rừng. Phát triển các cây lâm nghiệp đặc sản có giá trị kinh tế như cây thông, cây măng thực phẩm...

- Trong quá trình tổ chức lại sản xuất nông lâm nghiệp, các tỉnh cần phối hợp với các ngành Trung ương tiến hành khẩn trương quy hoạch các cụm dân cư, có kế hoạch đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, bảo đảm đủ điều kiện sản xuất và ổn định cuộc sống cho đồng bào.

- Quy hoạch, sắp xếp lại các lâm trường, giao nhiệm vụ trồng rừng cho cá tổ chức quân đội, các lâm trường gắn với việc thuê, khoán trồng và bảo vệ rừng cho đồng bào dân tộc theo phương thức mới (lao động trả công). Ưu tiên giao khoán trồng, quản lý bảo vệ rừng, đất sản xuất, đất trồng rừng, đi đôi với cung ứng vật tư,

hướng dẫn kỹ thuật, ứng trước tiền vốn và mua sản phẩm, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc phát triển sản xuất hàng hoá.

- Thực hiện tốt phong trào trồng cây nhân dân gắn với việc tạo ra các vành đai rừng chắn gió. Xác định cơ cấu giống cây lâm nghiệp phù hợp, cho năng suất cao, chu kỳ sinh trưởng ngắn cho từng vùng sinh thái, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh rừng.

***Các giải pháp phát triển tài nguyên rừng:***

**Một là**, rà soát quy hoạch và quy hoạch chi tiết sử dụng tài nguyên đất và quy hoạch các loại rừng trên địa bàn vùng Tây Nguyên; xác định rõ quy mô, vị trí của từng loại rừng trên địa bàn từ xã trở lên, trên cơ sở đó giao diện tích từng loại rừng cho các hộ nông dân và các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức bảo vệ, quản lý, khoanh nuôi và trồng rừng mới.

**Hai là**, tăng cường xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ về rừng, đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, trồng rừng trên đất dốc, quản lý khoanh nuôi rừng tự nhiên, chế biến lâm sản, tiếp thị mở rộng thị trường tiêu thụ lâm sản chế biến trong nước và xuất khẩu, phải coi khoa học công nghệ là đòn bẩy để phát triển tài nguyên rừng.

Ưu tiên thực hiện những dự án về tập đoàn giống cây trồng, nghiên cứu lai tạo, tuyển chọn, nhập khẩu giống cây rừng phù hợp với điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng, khả năng thích nghi cao, năng suất cao để đưa vào sản xuất trong vùng.

Chuyển giao nhanh quy trình trồng rừng thâm canh trên cơ sở đánh giá đất, xác định giống cây rừng phù hợp và các biện pháp kỹ thuật lâm sinh trong việc trồng, phòng chống cháy, phòng trừ dịch bệnh, cũng như trong công tác khai thác, thu mua chế biến sản phẩm rừng trồng phù hợp nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Nâng cao chất lượng, quy cách, hình thức sản phẩm lâm nghiệp theo tiêu chuẩn ISO nhằm tạo ra các sản phẩm hàng hoá lâm sản theo hướng tăng cường xuất khẩu.

**Ba là**, tổ chức bảo vệ, quản lý, kinh doanh rừng phải theo nguyên tắc giao trách nhiệm bảo vệ, quản lý rừng cho các hộ nông dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trên cơ sở người làm nghề rừng phải đảm bảo có cuộc sống ngày càng đầy đủ, có chế tài thưởng thoả đáng cho những chủ thể bảo vệ, quản lý rừng tốt và xử phạt nghiêm khắc đối với chủ thể bảo vệ quản lý rừng không tốt, củng cố lại các lâm trường quốc doanh theo hướng lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả bảo vệ, quản lý rừng làm tiêu chuẩn đánh giá. Nếu lâm trường quản lý yếu, hiệu quả thấp cho giải thể giao cho địa phương để giao cho dân quản lý.

Trong điều kiện ngân sách nhà nước còn eo hẹp như hiện nay, khả năng để Nhà nước cấp đủ vốn kinh doanh cho các lâm trường quốc doanh là rất khó. Tuy nhiên, có một dạng vốn mà Nhà nước có thể và cần giao cho các lâm trường là giá trị cây trên đất lâm nghiệp, ước tính giá trị vốn này ở Tây Nguyên có thể lên đến vài nghìn tỷ đồng. Nếu giá trị cây rừng được giao cho các lâm trường quản lý và khai thác, thì với số vốn vật chất to lớn như vậy các lâm trường sẽ không gặp khó khăn trong việc huy động vốn để sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Bên cạnh đó, cần xác định rõ nghĩa vụ của các lâm trường quốc doanh trong việc bảo toàn và phát triển vốn giá trị cây rừng được giao, tương tự như trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước khác trong việc bảo toàn và phát triển vốn.

Dễ dàng thấy rằng, việc giao cho lâm trường quốc doanh quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh gắn với nghĩa vụ bảo toàn và phát triển vốn giá trị cây rừng sẽ tạo điều kiện để lâm trường thực hiện tốt không chỉ nhiệm vụ khai thác có hiệu quả tài nguyên rừng mà cả nghĩa vụ bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Thực vậy, theo cơ chế này thì nhiệm vụ, nghĩa vụ trên sẽ được gắn kết hữu cơ với nhau và với quyền lợi của lâm trường, bởi chỉ có bảo vệ và phát triển được tài nguyên rừng thì lâm trường mới có điều kiện khai thác lâu dài tài nguyên này. Một khi việc bảo vệ và phát triển rừng trở thành sự nghiệp thiết thân của người lao động ở lâm trường, thì không những Nhà nước giảm bớt được kinh phí, mà công tác này còn đem lại kết quả tốt hơn. Một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho kinh tế Tây Nguyên kém phát triển là do tài nguyên rừng vùng này chưa được khai thác tương xứng với tiềm năng to lớn của nó.

***Bốn là, khai thác có hiệu quả tài nguyên rừng chính là giải pháp có tính đột phá cho vấn đề phát triển kinh tế Tây Nguyên.*** Muốn vậy ngoài việc dành một phần diện tích đất lâm nghiệp hợp lý cho các hộ gia đình, Nhà nước cần mạnh dạn giao diện tích rừng sản xuất dưới hình thức giao vốn cho các doanh nghiệp nhà nước (trước hết là các lâm trường quốc doanh). Các doanh nghiệp các cá nhân được quyền chủ động sử dụng vốn rừng được giao để sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đồng thời cũng có trách nhiệm bảo toàn và phát triển giá trị cây rừng trên diện tích được giao bằng cách trồng và chăm sóc cây mới.

Kinh nghiệm thành công về giao đất trong nông nghiệp cho phép chúng ta tin tưởng vào tính khả thi của phương án này, bởi mấy lý do sau:

*Thứ nhất*, tài nguyên rừng là một lợi thế rõ rệt để kinh tế Tây Nguyên đi lên thoát nghèo đói và phát triển. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy đối với một nền kinh tế đang trong giai đoạn đầu của sự phát triển, thiếu vốn và công nghệ còn lạc hậu, vấn đề then chốt là phải phá vỡ được vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói: Thu nhập đầu người thấp → Tiết kiệm và đầu tư thấp → Tốc độ tích lũy vốn thấp →

Năng suất thấp → Thu nhập đầu người thấp → Trong điều kiện đó, lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể đóng vai trò hết sức quan trọng. Việc khai thác có hiệu quả rừng sản xuất sẽ làm tăng thêm một cách đáng kể đầu vào của nền kinh tế Tây Nguyên, tạo xung lực để phá vỡ vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói này.

*Thứ hai*, lâm nghiệp là ngành kinh tế có hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cao (hệ số ICOR thấp). Trong điều kiện thiếu vốn cho đầu tư phát triển các lĩnh vực kinh tế khác, phát triển lâm nghiệp là giải pháp lý tưởng cho Tây Nguyên nhờ hiệu quả vốn đầu tư cao. Có thể nêu lên một thí dụ: Một hecta cây cao su cần vốn đầu tư là 36 triệu đồng, 7 năm sau có thể khai thác trong vòng 20-30 năm với lãi ròng là 6 triệu đồng/năm, sau đó bán gỗ cây cao su với giá 50-70 triệu đồng. Tạm tính sơ bộ rằng một nửa diện tích rừng hiện nay của Tây Nguyên là rừng sản xuất (1,12 triệu ha rừng sản xuất) và hiệu suất vốn đầu tư bình quân của diện tích rừng đó là bằng một nửa so với trồng cây cao su (tạo được giá trị tăng thêm là 3 triệu ha/năm). Khi đó, việc đưa toàn bộ diện tích rừng sản xuất của Tây Nguyên vào khai thác sẽ tạo được tổng giá trị gia tăng sau đó vài năm là trên 6,7 nghìn tỷ đồng/năm, gấp khoảng 6 lần GDP của tỉnh Kon Tum hiện nay.

*Thứ ba*, khai thác có hiệu quả rừng sản xuất tạo điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp chế biến, từ đó tác động tích cực đến quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Ngành công nghiệp ở Tây Nguyên chiếm tỷ trọng gần 20% trong GDP, chủ yếu tập trung vào công nghiệp chế biến nông - lâm sản, trong đó một ngành mũi nhọn đang có thế mạnh là tinh chế gỗ xuất khẩu. Do đó, nếu đưa rừng sản xuất vào khai thác sẽ làm tăng lượng gỗ, giải quyết cơ bản nhu cầu về nguyên liệu gỗ của các doanh nghiệp tinh chế gỗ xuất khẩu và thu hút thêm vốn đầu tư từ bên ngoài vào lĩnh vực này.

*Thứ tư*, khai thác có hiệu quả rừng sản xuất tạo điều kiện để khai thác có hiệu quả lợi thế nguồn nhân lực. Tây Nguyên hiện có khoảng 1,6 triệu người trong độ tuổi lao động và có khả năng lao động. Mặc dù không có con số thống kê đầy đủ về tỷ lệ thất nghiệp thời vụ, nhưng theo nhận định chung thì tỷ lệ này khá cao, tập trung phần lớn vào đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ (chiếm gần 30% nguồn nhân lực Tây Nguyên). Nếu đưa rừng sản xuất vào khai thác sẽ làm tăng thêm việc làm trong lĩnh vực lâm nghiệp, từ đó khai thác có hiệu quả nguồn lao động tại chỗ của Tây Nguyên vốn là thế mạnh đang ở dạng tiềm năng.

*Thứ năm*, khai thác có hiệu quả rừng sản xuất tạo điều kiện để bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên rừng. Việc giao rừng sản xuất dưới hình thức giao vốn cho các cá nhân, đơn vị sẽ làm cho họ có trách nhiệm cao hơn trong việc bảo vệ vốn rừng, tích cực việc phòng chống chặt phá rừng trên diện tích được giao. Ngoài ra, nhờ có thêm nguồn thu từ rừng sản xuất (chủ yếu dưới dạng thuế thu nhập doanh



ngiệp), các địa phương có thêm điều kiện để tăng thêm mức khoán cho công tác bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc chủng... bảo đảm cho người dân được sống bằng nghề bảo vệ rừng.

*Thứ sáu*, sự phát triển của lâm nghiệp góp phần giải quyết một cách hiệu quả và vững chắc những vấn đề chính trị-xã hội, quốc phòng-an ninh. Việc đẩy mạnh các hoạt động lâm nghiệp sẽ tạo thêm việc làm và thu nhập ổn định cho hàng vạn người lao động, đặc biệt là cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Đây là giải pháp vững chắc và lâu dài cho vấn đề xoá đói giảm nghèo ở Tây Nguyên. Ngoài ra, các lâm trường sẽ đảm nhiệm tốt hơn vai trò là lực lượng quan trọng trên mặt trận quốc phòng toàn dân, tăng cường an ninh xã hội và an ninh biên giới.

#### **5.4. Giải pháp tổng thể về phát triển công nghiệp**

##### **5.4.1. Những định hướng cơ bản**

*Chiến lược phát triển kinh tế xã hội cả nước đến năm 2010 xác định công nghiệp vùng Tây Nguyên* "Chú trọng phát triển công nghiệp thuỷ điện, khai khoáng, chế biến nông, lâm sản tạo tiền đề để ổn định vùng nguyên liệu, thúc đẩy phát triển nông, lâm nghiệp và nông thôn". Tập trung phát triển công nghiệp chế biến cà phê, cao su, công nghiệp thực phẩm. Lựa chọn, trang bị một số dây chuyền công nghệ hiện đại để sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao từ cây công nghiệp, lâm sản, chăn nuôi,... Xây dựng nhà máy bột giấy gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu; phát triển cơ khí sửa chữa, công nghiệp vật liệu xây dựng; khai thác và chế biến bôxít. Từng bước hình thành một số khu công nghiệp tập trung.

Vừa phát triển công nghiệp thuỷ điện, khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến nông, lâm sản (bột giấy, ván ép, chế biến bông, kéo sợi, chế biến cao su, cà phê...), nhưng đồng thời cũng phải chú ý phát triển các công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề truyền thống (đồ dùng gia đình, dụng cụ sản xuất, thổ cẩm...) để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc.

- Nhà nước tập trung đầu tư các công trình công nghiệp quan trọng, những công trình then chốt về kết cấu hạ tầng, tạo thế và lực để lôi kéo sự phát triển chung và làm cho nền kinh tế phát triển nhanh.

Dịch chuyển cơ cấu các phân ngành công nghiệp cần thiết và cấu trúc lại theo hướng phát triển các nhóm ngành chủ đạo có lợi thế về nguồn nguyên liệu, có khả năng thu hồi vốn nhanh, sản xuất hàng hoá theo thị trường, tăng nhanh các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất vật liệu xây dựng... đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại chỗ của vùng và tác động qua lại đến các vùng khác để phát triển.

Ưu tiên phát triển công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, phát triển mạnh công nghiệp nông thôn theo hướng khuyến khích các ngành nghề truyền thống như sản xuất gạch ngói nung, đồ mộc dân dụng, chế biến lương thực, thực phẩm và sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ... phục vụ cho nhu cầu tại chỗ và xuất khẩu, nhằm tăng thu nhập cho người lao động, giải quyết việc làm và từng bước đô thị hoá nông thôn theo tinh thần Nghị quyết 5 BCH Trung ương Đảng.

Đầu tư chiều sâu, cải tạo và đổi mới nhanh các cơ sở hiện có và đầu tư mới, kết hợp công nghệ truyền thống với hiện đại, ưu tiên công nghệ cần ít vốn, tạo nhiều việc làm. Hình thành các khu công nghiệp tập trung nhằm thu hút đầu tư trong nước và ngoài nước, tạo điều kiện tăng nhanh cho công nghiệp trong vùng, trước mắt cần hình thành các khu công nghiệp lấy thành phố, thị xã, thị trấn làm cơ sở như: Buôn Ma Thuột, Plâyku, Kon Tum, Buôn Hồ, để nhanh chóng có điều kiện đồng bộ hoá cấu trúc hạ tầng.

Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở hạ tầng cần thiết cho việc hình thành các khu cụm, với các ngành công nghiệp mới như: công nghiệp bôxít và luyện nhôm, công nghiệp khai thác và chế biến cao lanh, than bùn, chế biến cao su tổng hợp... xây dựng môi trường thuận lợi để đón các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước về các lĩnh vực khai khoáng, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp phục vụ du lịch...

Phát triển công nghiệp đi đôi với khắc phục, chống ô nhiễm môi trường.

#### ***5.4..2. Các lĩnh vực công nghiệp được ưu tiên***

Những lĩnh vực công nghiệp được ưu tiên phát triển ở vùng Tây Nguyên là những ngành công nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế, tạo ra giá trị gia tăng lớn trong sản xuất công nghiệp; có tác động đến phát triển các ngành khác, trang bị lại cho nền kinh tế; khai thác tiềm năng tài nguyên, tạo ra các nguồn nguyên liệu phong phú, tận dụng lao động kỹ thuật và tiềm năng lao động của vùng và có nhu cầu to lớn trong và ngoài nước. Đó là những ngành sau:

- Công nghiệp năng lượng
- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng
- Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm
- Công nghiệp khai khoáng nhỏ và lớn (khi có đủ điều kiện cho phép)
- Công nghiệp cơ khí sửa chữa và chế tạo...

Trên cơ sở đa dạng hoá các thành phần kinh tế, mạnh dạn đầu tư công nghệ và thiết bị cho những sản phẩm xuất khẩu theo quy mô vừa và nhỏ. Công nghiệp quốc doanh cần được sắp xếp lại, chỉ giữ lại những xí nghiệp chủ đạo, có hiệu quả nhằm tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh cao trong nước và xuất khẩu. Trong điều kiện thiếu vốn, cần mở rộng hình thức hợp tác, liên doanh, liên kết với ngoài vùng và nước ngoài, đồng thời tạo cơ chế để huy động rộng rãi các nguồn vốn trong dân, trong các thành phần kinh tế.

### **5.4.3. Giải pháp phát triển một số ngành công nghiệp vùng Tây Nguyên**

#### **(1). Công nghiệp năng lượng**

Ở tất cả những nơi có điều kiện sẽ tính toán phát triển thủy điện với các quy mô khác nhau từ nhỏ đến lớn theo hướng "đa dạng hoá phương thức đầu tư và kinh doanh điện; có chính sách thích hợp về sử dụng điện ở nông thôn, miền núi. Tăng sức cạnh tranh về giá điện so với khu vực". Huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình thủy điện kết hợp với thủy lợi vừa và nhỏ để phục vụ nhu cầu tại chỗ và hoà lưới điện quốc gia. Trung ương đầu tư xây dựng những công trình thủy điện quy mô lớn, tạo điều kiện để các địa phương huy động vốn xây dựng các công trình thủy điện quy mô vừa và nhỏ.

*Trong Tổng sơ đồ phát triển điện giai đoạn V thời kỳ 2001-2010, có tính đến 2020 đã kiến nghị đưa vào xây dựng các dự án thủy điện sau:*

Thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi: Công suất lắp máy 475 MW, điện lượng trung bình năm 1,5 tỷ KWh, dự kiến chạy tổ máy số 1 vào đầu năm 2001, phát điện toàn bộ vào đầu năm 2002. Thủy điện Yaly: Công suất lắp máy 720 MW, điện lượng trung bình năm 3,6 tỷ KWh, đã phát điện tổ máy số 1, tổ máy số 2 dự kiến hoà lưới điện quốc gia vào tháng 12/2000; 2 tổ máy còn lại sẽ phát điện vào cuối năm 2001.

*Hệ thống sông Đồng Nai (thượng nguồn thuộc tỉnh Lâm Đồng) có:* thủy điện Đồng Nai 3-4. Công suất lắp máy 510 MW, điện lượng trung bình 1,6 tỷ KWh, hiện đang lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

*Hệ thống sông Sê San thuộc các tỉnh Gia Lai và Kon Tum có:*

Thủy điện Sê San 3 có công suất lắp máy 273 MW, điện lượng trung bình 1,12 tỷ KWh; thủy điện Sê San 4 có công suất lắp máy 330 MW, điện lượng trung bình năm 1,35 tỷ KWh.

Thủy điện Sê San 4A: Công suất lắp máy 140 MW, điện lượng trung bình năm 530 triệu KWh.

Thủy điện Thượng Kon Tum: Công suất lắp máy 220 MW, điện lượng trung bình năm 770 triệu KWh.

Thủy điện Pleikrong: Công suất lắp máy 120 MW, điện lượng trung bình năm 576 triệu KWh.

Thủy điện Buôn Kuôp- Chư pông Krong trên sông Serepok (Thuộc tỉnh Đắk Lắk): Công suất lắp máy 280 MW, điện lượng trung bình năm 1,35 tỷ KWh, kết hợp tưới cho 25.268 ha.

Về điện khí hoá nông thôn

- Xây dựng đường dây chuyển tải điện đến nốt 142 xã hiện chưa có điện.
- Cải tạo lưới điện cho 4 thành phố, thị xã bằng nguồn vốn ODA.

### **(2). Công nghiệp khai thác bô xít và luyện nhôm**

Tây Nguyên có bô xít với trữ lượng quặng nguyên 3,05 tỷ tấn, hàm lượng quặng loại I ( $Al_2O_3$  từ 40- 45%) chiếm 20%; quặng loại III ( $Al_2O_3$  từ 30- 35%) chiếm 55%. Dự báo quặng tinh đạt 1,5 tỷ tấn. Với nguồn khoáng sản này, trong tương lai khu vực Đắk Nông, Bảo Lộc, Bảo Lâm sẽ hình thành ngành công nghiệp khai khoáng và luyện alumin. Chuẩn bị các điều kiện để xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác bô xít, tiến hành thăm dò và đánh giá trữ lượng bô xít; sau năm 2010, phát triển công nghiệp luyện alumin ở Đắk Nông. Triển khai dự án sàng tuyển 100.000 tấn quặng bau xít bằng phương pháp tuyển rửa quặng nguyên khai, nguyên liệu cho nhà máy sản xuất 100.000 tấn Hydroxyt nhôm, phụ gia cho ngành sản xuất xi măng. ở Bảo Lộc, Bảo Lâm

Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến cao lanh tinh lọc, khai thác diatomit làm chất phụ gia cho sản xuất xi măng; sản xuất phân vi sinh, phân hữu cơ, phân hỗn hợp và các sản phẩm hóa sinh phục vụ sản xuất nông-lâm nghiệp từ than bùn, đất sét và khoáng sản nguyên liệu khác.

### **(3). Công nghiệp chế biến nông, lâm sản**

Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với tiềm năng sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn, đồng thời còn có vai trò đảm bảo nhiều sản phẩm chế biến cho toàn vùng và phát triển nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến của các vùng lân cận. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn liền và tạo động lực thúc đẩy việc đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp, tạo mối liên kết khăng khít giữa công nghiệp với nông, lâm nghiệp.

Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản với những sản phẩm đa dạng, thu hút được nhiều lao động trong vùng, tạo sự chuyển dịch cơ cấu tích cực hơn. Phát triển với quy mô vừa và nhỏ, đầu tư và đổi mới thiết bị, công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Công nghiệp chế biến có thể phân bố phân tán hoặc cả trong khu cụm, dải công nghiệp tập

trung và cả ở các địa phương trên địa bàn với những quy mô thích hợp, thu hút được nhiều lao động trong vùng.

Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến của vùng hướng vào các lĩnh vực sau:

- Chế biến gỗ: cần tăng cường thiết bị chế biến gỗ thành phẩm tinh chế để nâng cao giá trị xuất khẩu hoặc xuất ra ngoài vùng tại các cơ sở hiện có như ở Buôn Ma Thuật, Kon Tum, Plâyku...

- Mở rộng quy mô chế biến, kết hợp đổi mới công nghệ và trang thiết bị hiện đại cho công nghiệp chế biến cà phê, cao su, điều, dâu thực vật, các ngành công nghiệp chế biến khác.

- Đổi mới từng bước thiết bị các cơ sở chế biến cao su hiện có, xây dựng mới một vài cơ sở chế biến cao su và cao su tổng hợp với công suất hiện đại để phục vụ cho công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, xe đạp và các sản phẩm khác bằng cao su. Chính vì vậy sau này hướng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản cần được nghiên cứu tỉ mỉ kỹ càng hơn để đề ra các dự án khả thi phát triển từng giai đoạn phù hợp.

#### ***(4). Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác khoáng sản***

Ngoài các xí nghiệp, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng đã có, cần mở rộng thêm một số cơ sở ở các vùng có điều kiện thuận lợi như Krông Ana, Krông Nô, Easup... Khuyến khích mọi thành phần kinh tế khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng.

Tìm nguồn vốn và đối tác để phát triển lĩnh vực này, xây dựng nhà máy sản xuất đá ốp lát, xi măng lò đứng và các vật liệu cao cấp từ sét cao lanh như đồ gốm, sứ vệ sinh, sứ dân dụng... Phát triển mới vài cơ sở sản xuất xi măng.

Xúc tiến thăm dò khai thác và chế biến quặng gốc và chuẩn bị điều kiện thích hợp cần thiết để có thể khai thác nhôm, khai khoáng và chế biến khoáng sản quy mô nhỏ (thiếc, vàng, cao lanh, đá quý...)

#### ***(5). Công nghiệp cơ khí***

Ngành cơ khí trên địa bàn cần tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết và hợp tác sản xuất, đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành, thị trường chấp nhận, phục vụ nhu cầu tiêu dùng và sản xuất phụ tùng, dụng cụ đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và sản xuất vật liệu xây dựng...

#### ***(6). Công nghiệp sản xuất giấy***

Vùng Tây Nguyên có tiềm năng về nguyên liệu cho sản xuất giấy, trên địa bàn đã có một số cơ sở làm giấy với quy mô nhỏ, công nghệ thủ công, chất lượng kém.

Phát triển nhanh các vùng rừng nguyên liệu gắn với đầu tư các nhà máy chế biến giấy, gỗ ván ép để tạo cho lâm nghiệp có hướng phát triển mới và trở thành một trong những khâu đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội. Hình thành khoảng 40 vạn ha rừng nguyên liệu giấy, trong đó có khoảng 20 vạn ha cho nhà máy bột giấy ở Lâm Đồng công suất 12 vạn tấn /năm) và khoảng 7 vạn ha rừng nguyên liệu gỗ (3 vạn ha cho nhà máy ván ép MDF công suất 54.000 m<sup>3</sup>/năm ở Gia Lai; 4 vạn ha cho nhà máy ván dăm công suất 50.000 m<sup>3</sup> /năm ở Đắk Lắk).

*Để thực hiện thành công mục tiêu này, đề tài kiến nghị cần:*

- Thực hiện cơ chế vay lãi suất ưu đãi cho trồng rừng bằng khoảng 50% lãi suất vay ưu đãi đầu tư hiện hành ở Quỹ hỗ trợ đầu tư, miễn thuế trồng rừng.

- Chọn lọc các loại giống mới thích hợp với từng vùng, phát triển cây mọc nhanh, có chất lượng và sản lượng cao.

- Các cơ sở chế biến bột giấy và sản xuất giấy sẽ ký hợp đồng với người trồng rừng nguyên liệu, bao tiêu sản phẩm và phân chia lợi ích; hỗ trợ ban đầu về giống, kỹ thuật canh tác...

- Việc quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu cần phải gắn liền với việc xây dựng các cơ sở sản xuất có quy mô và công nghệ, có hiệu quả cao, đảm bảo khả năng cạnh tranh.

- Tiếp tục thực hiện việc giao đất, giao rừng cho người trồng rừng; hỗ trợ ngân sách cho công tác nghiên cứu về giống cây trồng nguyên liệu giấy.

#### **(7). Các ngành công nghiệp khác**

- Công nghiệp dệt, may, đan thêu: cần khôi phục lại các xí nghiệp may trên địa bàn, vừa giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động, vừa làm tăng giá trị ngành công nghiệp, đóng góp cho ngân sách.

- Khôi phục lại ngành dệt trong nhân dân, đặc biệt trong vùng đồng bào dân tộc. Phát triển mạnh công nghiệp gia công và tiểu thủ công nghiệp ở thị xã, thị trấn và khu vực nông thôn. *Chú trọng phát triển tiểu thủ công nghiệp*, khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống, các cơ sở chế biến nhỏ (đồ dùng gia đình, dụng cụ sản xuất, thổ cẩm...) ở nông thôn, trước hết là ở những trung tâm cụm xã có điều kiện.

Công nghiệp in: củng cố và bổ sung trang bị cơ sở vật chất cho công nghiệp in để phục vụ nhu cầu phát triển của vùng về thông tin kinh tế- văn hoá xã hội trong cơ chế thị trường

#### **(8). Phát triển công nghiệp nông thôn**

Khuyến khích, tạo điều kiện khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống dân tộc như dệt thổ cẩm, mây tre đan, sản xuất hàng tiêu dùng; các cơ sở thủ

công đồ gỗ mỹ nghệ nhằm đa dạng hóa sản phẩm công nghiệp, tạo nhiều các mặt hàng có thể xuất khẩu, đồng thời tạo thêm việc nhiều việc làm cho lao động nông nhàn, tăng thu nhập cho khu vực nông thôn.

#### **5.4.4. Giải pháp về tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp**

Phát triển các khu cụm, dải công nghiệp cần được luận chứng và chuẩn bị về mọi mặt. Trước tiên tập trung vào nơi có điều kiện xây dựng cơ sở hạ tầng và nguồn nguyên liệu thuận lợi như: cà phê, cao su, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm và phát triển rộng rãi các điểm dân cư, đưa dân công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp về nông thôn như cơ khí sửa chữa, may, dệt, đan thêu, dệt truyền thống...

##### **(1). Địa bàn Kon Tum**

*Dự kiến tổ chức thành 3 khu, cụm công nghiệp sau:*

- *Khu công nghiệp Hoà Bình* có diện tích 100 ha, nằm trong ranh giới xã Hoà Bình cách thị xã Kon Tum 5 km về phía Nam, nằm sát lề đường quốc lộ 14, cách sân bay Pleiku khoảng 50km. Khu công nghiệp Hoà Bình dùng điện từ trạm 11KV thị xã Kon Tum bằng đường dây 35KV. Thông tin liên lạc thuận lợi. Định hướng bố trí các ngành công nghiệp: chế biến nông, lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng; dệt may, da giày xuất khẩu; sản xuất phân bón, hoá chất; sản xuất nước sạch.

*Cụm công nghiệp Đăk Tô*, xây dựng trên địa phận huyện Đăk Tô. Khu vực xây dựng cụm công nghiệp Đăk Tô là vùng đồi thấp có độ dốc từ 0-5%, đất phong hoá không canh tác được chiếm 70%. Dân cư ít, địa hình phù hợp với điều kiện xây dựng cụm công nghiệp. Nằm cạnh đường quốc lộ 14 từ thị xã Kon Tum đến thị trấn Đăk Tô, các thị xã Kon Tum 38 km, cách thị trấn Đăk Tô 4 km. Cách cửa khẩu quốc tế Bờ Y khoảng 20 km. Các ngành dự kiến phát triển: Chế biến nông sản, lâm sản, chế biến sản, chế biến hoa quả, Xí nghiệp gỗ dán, Xí nghiệp chế biến cao su, Xí nghiệp chế biến cà phê; Công nghiệp sản xuất đá ốp lát; Công nghiệp cơ khí và sửa chữa...

*Cụm công nghiệp Ngọc Hồi*, dọc đường 40, gần cửa khẩu Bờ Y Ngọc Hồi, cụm công nghiệp này có một số xí nghiệp, phân xưởng gia công sơ chế nông, lâm sản, sản xuất một số mặt hàng công nghiệp tiêu dùng để xuất khẩu...

##### **(2). Địa bàn tỉnh Gia Lai**

Dự kiến tổ chức thành 5 khu cụm công nghiệp với diện tích 320 ha:

*Khu công nghiệp tập trung Trà Đa* nằm phía Đông thị xã Pleiku, trên ngã tư của quốc lộ 19 và đường vành đai bao quanh thị xã, thuộc địa phận 2 xã Chư Á và Trà Đa. Định hướng: đầu tư hạ tầng trở thành khu công nghiệp tập trung lớn của tỉnh, thu hút các ngành công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp thực phẩm, chế

biến dầu thực vật, chế biến quả, đồ uống và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Qui mô: 120 ha.

*Cụm công nghiệp Trà Bá- Hàm Rồng*, nằm trên quốc lộ 14, thuộc khu đất phía Nam thị xã Pleiku. Định hướng phát triển: Đầu tư tiếp tục cơ sở hạ tầng để trở thành cụm công nghiệp phía Nam thị xã thu hút các ngành công nghiệp chế biến lâm sản, công nghiệp nhẹ, công nghiệp cơ khí và kết cấu xây dựng, chế biến nông sản. Qui mô: 50ha

*Cụm công nghiệp Chupăh* nằm trên huyện Chupăh, trên quốc lộ 14. Định hướng: Đầu tư đồng bộ hạ tầng để trở thành cụm công nghiệp tại huyện Chupăh thu hút các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, sứ cao cấp, hoá chất, phân bón. Qui mô: 50ha.

*Cụm công nghiệp An Khê* là trung tâm công nghiệp vùng cửa ngõ phía Đông của tỉnh. Tại đây sẽ xây dựng các cơ sở công nghiệp chế biến nông lâm sản trong vùng kinh tế phía Đông, bao gồm các nhà máy chế biến gỗ, đồ gỗ, chế biến đường mía, chế biến tinh bột sắn, chế biến thịt, công nghiệp da...Cụm công nghiệp bố trí tại khu vực thị trấn huyện An Khê (nơi đã có nhà máy tinh bột sắn xuất khẩu Việt Thái). Diện tích khoảng 50ha

*Cụm công nghiệp Ayunpa* là trung tâm công nghiệp của vùng kinh tế phía Nam tỉnh. Tại đây sẽ phát triển các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp với nguồn nguyên liệu trong vùng, gồm các nhà máy đường mía, chế biến tinh bột sắn, chế biến thuốc lá, chế biến điều, các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực-thực phẩm...Cụm công nghiệp đặt tại ngoại vi thị trấn huyện Ayunpa, khu vực đã xây dựng nhà máy đường mía Ayunpa. Diện tích: dự kiến khoảng 50ha

Ngoài ra cần đặc biệt chú ý đầu tư phát triển Đức Cơ thành khu Kinh tế Xã hội -Thương mại đủ mạnh trở thành cửa khẩu giao lưu quốc tế, đồng thời nghiên cứu chuẩn bị điều kiện cơ sở (lựa chọn địa điểm, dành đất) phát triển thêm các cụm công nghiệp khác vào các năm sau 2010, tại trung tâm các huyện: Chư Sê, Krôngpa, Mangyang, Kbang, Iargai, Chưprông và Kôngchro.

### **(3). Địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Dự kiến tổ chức thành các khu cụm công nghiệp sau:*

- *Khu công nghiệp tập trung Hoà Phú* có diện tích 181,73 ha, thuộc địa phận thôn 12, xã Hoà Phú, có Quốc Lộ 14 chạy qua phía Bắc KCN, cạnh khu công nghiệp Tâm Thắng, cách thành phố Buôn Ma Thuột 14 km về phía Tây Nam, nằm gần sân bay Buôn Ma Thuột. Đây là khu công nghiệp tập trung đa ngành với các loại hình



công nghiệp có khả năng gây ô nhiễm, cần có giải pháp quản lý đặc biệt; công nghiệp ít có khả năng gây ô nhiễm; công nghiệp sạch.

KCN này dự kiến thu hút 14.000 lao động; nguồn cấp nước từ nhà máy nước Buôn Mê Thuột (công suất 49.000 m<sup>3</sup>/ngày). Hiện nay đã có đường giao thông vào Khu Công nghiệp, đang tiếp tục đầu tư đường giao thông nội khu, xây dựng trạm điện, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư.

- *Cụm công nghiệp Buôn Hồ (huyện Krông Buk)*. Bố trí trên địa phận xã Phơn Drang, nằm cạnh quốc lộ 14, cách thị trấn Buôn Hồ khoảng 8 km, cách Buôn Ma Thuột 47 km, cách cảng Vũng Rô 200 km, cảng Qui Nhơn 325 km. Qui mô diện tích 80 ha, vị trí khá thuận lợi gần quốc lộ 14, gần vùng tập trung dân cư và nguồn lao động. Định hướng bố trí ở đây các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản (cà phê, cao su, nông sản thực phẩm, chế biến thức ăn gia súc, gỗ xuất khẩu), sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất phân vi sinh; công nghiệp nhựa, bao bì; cơ khí sửa chữa máy móc các loại, công nghiệp hàng tiêu dùng. Dự kiến thu hút khoảng 7-8 nghìn lao động. Hiện nay đã có đường giao thông vào Cụm, cần tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng như làm đường giao thông nội khu, xây dựng trạm điện, nhà máy nước công suất khoảng 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư.

- *Cụm công nghiệp Ea Đa (huyện Ea Kar)*. Xây dựng trên địa phận xã Ea Đa, huyện Ea Kar, cách trung tâm huyện lỵ khoảng 6 km; vị trí tương đối thuận lợi; nằm sát bên phải đường quốc lộ 26 nối Buôn Ma Thuột đi Ninh Hòa, gần đô thị và khu dân cư tập trung, có dịch vụ phát triển. Qui mô diện tích 75 ha. Định hướng sẽ thu hút vào đây các ngành công nghiệp: chế biến nông, thực phẩm; chế biến gỗ và sản xuất đồ gỗ cao cấp; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí sửa chữa; sản xuất hàng tiêu dùng. Cần hoàn chỉnh hạ tầng, xây dựng trạm biến áp, điện lưới, nhà máy nước 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm phục vụ sản xuất nhằm sớm thu hút đầu tư, phát huy hiệu quả khu công nghiệp. Dự kiến Cụm công nghiệp sẽ thu hút khoảng 6-7 nghìn lao động.

- *Phát triển các cụm tiểu thủ công nghiệp*. Ngoài cụm tiểu thủ công nghiệp Buôn Ma Thuột, trên địa bàn các huyện cần dành đất để bố trí các cụm công nghiệp huyện, các làng nghề nhằm đưa các cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi các khu dân cư, quản lý tập trung, cung ứng tốt các hạ tầng về điện, nước, xử lý rác thải, nước thải và giữ vệ sinh môi trường chung. Dự kiến bố trí một số cụm công nghiệp huyện như Cụm công nghiệp huyện Krông Păk, M'Đrăk (xã Krông Jing), Krông Ana, Lăk, Krông Năng, Cư M'ga, Buôn Đôn, Ea Súp, Ea H'leo, mỗi cụm công nghiệp huyện có qui mô diện tích khoảng 10 ha; riêng cụm Krông Bông (xã Dang Kang) và Krông Năng, mỗi cụm có qui mô diện tích khoảng 40-50 ha.

#### **(4). Địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Dự kiến tổ chức thành các khu cụm công nghiệp sau:

- *Khu công nghiệp Tâm Thắng*. Nằm trên địa bàn xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, có qui mô diện tích 181 ha. Ở đây có lợi thế về vị trí địa lý kinh tế cách không xa TP. Buôn Ma Thuột (14 km), gần nguồn nguyên liệu nông, lâm sản dồi dào. Dự kiến sẽ tăng cường thu hút đầu tư phát triển các ngành: chế biến nông, lâm sản như chế biến cà phê, hạt điều; chế biến bông, đường, dầu thực vật, tinh bột, chế biến thức ăn gia súc; chế biến gỗ và tinh chế gỗ xuất khẩu; sản xuất nước đá, vật liệu xây dựng như gạch không nung, bê tông đúc sẵn, tấm lợp, chế biến chất kết dính; công nghiệp cơ khí và sửa chữa, lắp ráp máy nông cụ, đồ dùng gia đình.

- *Cụm công nghiệp tập trung Nhân Cơ*. Bố trí dọc đường quốc lộ 14, cách Gia Nghĩa khoảng 7 km về phía Tây, có qui mô diện tích 250 ha. Dự kiến thu hút các ngành công nghiệp: chế biến nông, lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí và sửa chữa sản xuất hàng tiêu dùng, may mặc....

- *Cụm công nghiệp-TTCN Đắc Ha (thị xã Gia Nghĩa)* nằm cách Gia Nghĩa khoảng 7 km về phía Đông theo đường tỉnh lộ 4. Dự kiến thu hút vào đây các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, các ngành tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề truyền thống.

- *Hình thành các cụm công nghiệp-TTCN huyện*, các làng nghề tại các thị trấn, thị tứ, trung tâm cụm xã như: *cụm công nghiệp-TTCN Thuận An, Đắc Song, Đắc Mâm, Quảng Phú, Quảng Khê v.v.* Ở đây sẽ phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản như sấy, xay xát cà phê, xay xát lúa, ngô, chế biến tinh bột, sản xuất lương thực thực phẩm, chế biến bánh, bún đậu, cơ khí sửa chữa, các mặt hàng TTCN, thủ công mỹ nghệ v.v.

#### **(5). Địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Dự kiến tổ chức thành 3 khu công nghiệp sau:

- *Khu công nghiệp Lộc Sơn* tại phường Lộc Sơn - thị xã Bảo Lộc. Diện tích 185 ha. Ngành nghề dự kiến: chủ yếu là công nghiệp chế biến, lắp ráp, sản xuất vật liệu, hàng tiêu dùng, công nghiệp giai công lắp ráp,...

- *Khu công nghiệp Phú Hội* tại xã Phú Hội- huyện Đức Trọng. Diện tích: 173,9 ha. Ngành nghề dự kiến: chế biến thực phẩm (cà phê, rau sạch, sữa và chế phẩm từ sữa, đóng hộp, rau quả, thức ăn gia súc,...) sản xuất vật liệu xây dựng (gạch ngói, vật liệu trang trí, gạch chịu lửa, đá cát) chế biến lâm sản, khoáng sản (diatomit, bentonit).

- *Khu công nghiệp Bauxite nhôm Tân Rai* ở xã Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm. Diện tích: 1.600 ha. Ngành nghề dự kiến: tuyển quặng, sản xuất Alumin và điện

phân nhòm. Khuyến khích các nhà đầu tư áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường.

- Các cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn các huyện được tổ chức theo hướng:

+ Quy hoạch ở mỗi huyện (trừ huyện Lạc Dương) có 1 điểm hoặc cụm công nghiệp quy mô 30 ha- 50 ha. Nghiên cứu dành đất để phát triển và mở rộng đến 100 ha khi có điều kiện và phù hợp với khả năng phát triển của từng huyện.

+ Sử dụng vốn khuyến công hỗ trợ việc quy hoạch và kêu gọi đầu tư cho các cụm, điểm công nghiệp ở các địa phương còn khó khăn.

+ Tăng cường công tác xúc tiến, vận động đầu tư vào Khu công nghiệp để nhanh chóng lấp đầy diện tích.

- Phát triển các cụm, điểm công nghiệp tỉnh Lâm Đồng

+ Cụm công nghiệp Hiệp Thanh (Đức Trọng): dọc quốc lộ 20, từ Phi Nôm đến Định An. Tại đây đã có xí nghiệp sứ Lâm Đồng, xí nghiệp chế biến cấp đông rau quả, công ty Cơ khí và Xây lắp. Định hướng ngành nghề: công nghiệp cơ khí, sành sứ, chế biến nông sản, hoá chất.

+ Cụm công nghiệp Di Linh: tại khu vực Gia Lành- Gia Hiệp, cạnh quốc lộ 20 gần thị trấn Di Linh, diện tích 30 ha. Định hướng ngành nghề: công nghiệp chế biến nông sản.

+ Điểm công nghiệp Đình Văn (huyện Lâm Hà), diện tích 15 ha, cạnh quốc lộ 27, phía Bắc cách thị trấn Đình Văn 2 km. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Điểm công nghiệp Đơn Dương (huyện Đơn Dương), diện tích khoảng 10 ha. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

+ Điểm công nghiệp Lạc Dương (huyện Lạc Dương), diện tích khoảng 10 ha. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, nông sản, ngành nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp.

+ Điểm công nghiệp Bảo Lâm (huyện Bảo Lâm), diện tích khoảng 20 ha. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

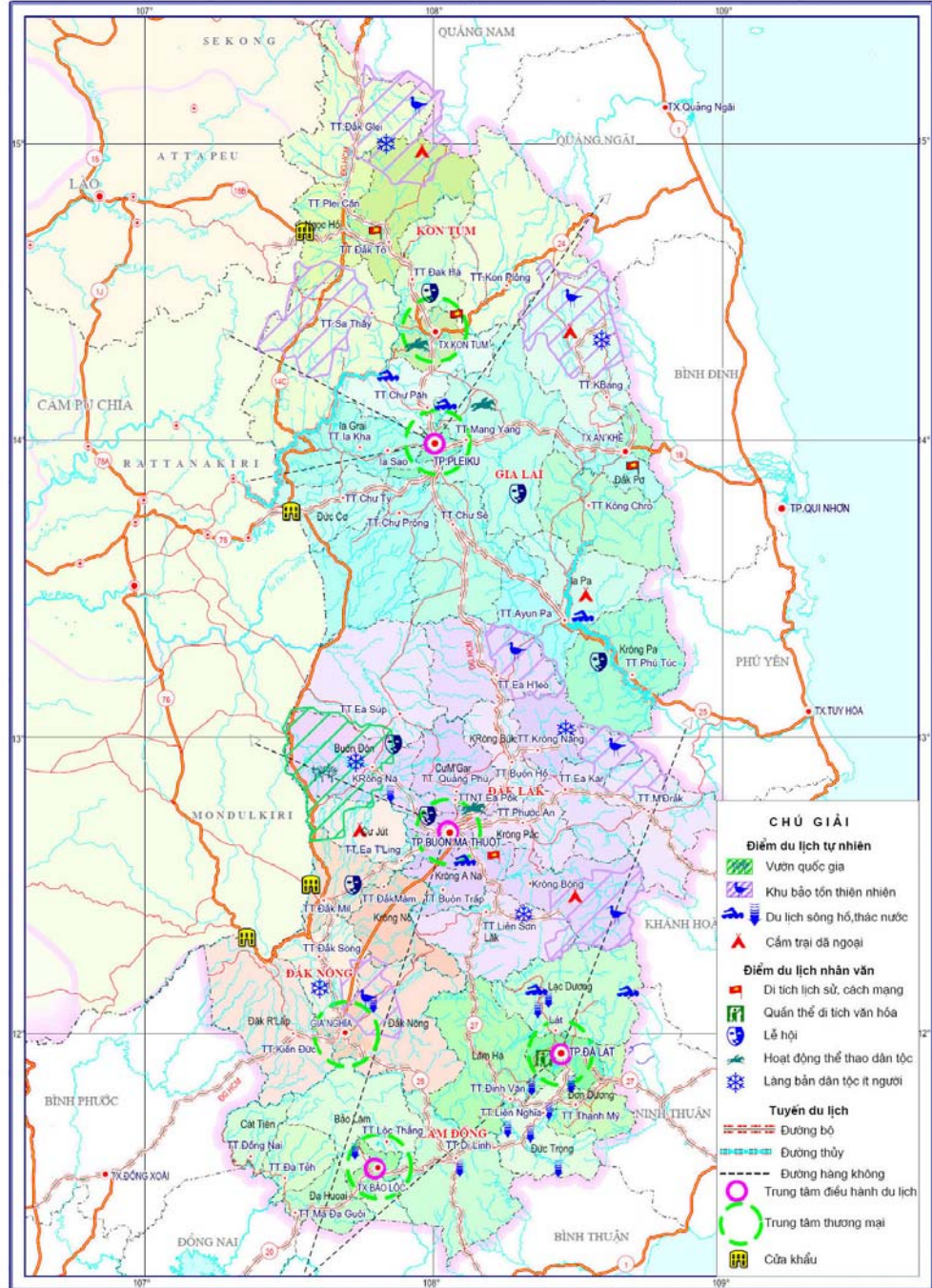
+ Điểm công nghiệp Đạ Huoai (huyện Đạ Huoai), diện tích 10 ha. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm.

+ Điểm công nghiệp Đạ Tẻh (huyện Đạ Tẻh), diện tích 10 ha. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm.

+ Điểm công nghiệp Cát Tiên (huyện Cát Tiên), diện tích 10 ha. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản.



### SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI VÙNG TÂY NGUYÊN



Dữ liệu: KC.05.23

Tỷ lệ 1: 2 000 000 ; thu nhỏ từ tỷ lệ 1: 100 000

## **5.5. Chính sách và giải pháp phát triển thương mại, du lịch**

### **5.5.1. Thương mại**

Để phát triển thương mại vùng Tây Nguyên cần xây dựng các trung tâm thương mại tập trung ở các thành phố, thị xã tạo mối giao lưu hàng hoá với các vùng khác. Phát triển sự hợp tác liên kết kinh tế- thương mại- dịch vụ với các nước láng giềng Lào, Cam-pu-chia. Hình thành các trung tâm thương mại lớn, các chợ nông thôn, nhất là vùng sâu vùng xa, bảo đảm cung cấp một số sản phẩm thiết yếu cho vùng sâu, vùng xa. Tạo thuận lợi cho việc tiêu thụ nông sản", đồng thời gắn các tổ chức thương mại với các cơ sở sản xuất nhằm đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người sản xuất đều có trách nhiệm cùng tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của vùng.

Phát triển mạng lưới chợ, đặc biệt là các chợ nông thôn, chợ biên giới. củng cố hệ thống thương nghiệp phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

Phát triển các hoạt động buôn bán, giao lưu kinh tế với các đối tác trong và ngoài nước, người dân tại các khu vực này bước đầu thoát khỏi các quan hệ kinh tế tự cung, tự cấp vốn là truyền thống rất lâu đời của cư dân vùng này, chuyển sang làm quen dần với các quan hệ kinh tế thị trường.

Mở rộng giao lưu kinh tế qua các cửa khẩu góp phần củng cố tình hữu nghị, làm bền chặt hơn quan hệ giao hảo truyền thống giữa nhân dân và chính quyền các địa phương khu vực biên giới.

Các hoạt động du lịch, trao đổi văn hoá qua khu vực các cửa khẩu biên giới đã từng bước đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về giao lưu, hợp tác văn hoá giữa Việt Nam với Lào và Campuchia, góp phần làm tăng dần sự hiểu biết lẫn nhau giữa các địa phương, giữa nhân dân hai bên biên giới. Các nhu cầu về qua lại, thăm hỏi thân nhân nhờ đó cũng được đáp ứng dễ dàng.

Vai trò vô cùng quan trọng và ý nghĩa to lớn của các cửa khẩu biên giới phía Tây Nguyên với an ninh quốc phòng là điều không thể phủ nhận được. Sự sống động của những hoạt động giao lưu kinh tế tại khu vực các cửa khẩu biên giới không những chỉ làm cho người dân biên giới nhận thức được sự cần thiết phải giữ gìn môi trường hoà bình, hợp tác làm ăn lâu dài mà còn khuyến khích người dân gắn bó máu thịt với vùng biên, sẵn sàng bảo vệ biên giới của tổ quốc.

#### *Giải pháp phát triển*

- Phát triển kinh tế cửa khẩu và hình thành các khu kinh tế cửa khẩu như Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (Kon Tum), Khu kinh tế cửa khẩu Đường 19

(Gia Lai), khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng, Đăk Per. Từ nay đến năm 2010 cần ưu tiên tập trung triển khai xây dựng các chợ cửa khẩu sau:

- 03 chợ cửa khẩu tại các cửa khẩu Bờ Y (huyện Ngọc Hồi, Kon Tum) cửa khẩu đường 19 (Gia Lai) và cửa khẩu BuPrăng (Đăk Nông).

- 03 trung tâm thương mại tại các cửa khẩu Bờ Y (huyện Ngọc Hồi, Kon Tum) cửa khẩu đường 19 (Gia Lai) và cửa khẩu Pubrăng (Đăk Nông).

- 03 kho ngoại quan tại các cửa khẩu Bờ Y (huyện Ngọc Hồi, Kon Tum) cửa khẩu đường 19 (Gia Lai) và cửa khẩu Pubrăng (Đăk Nông).

- 03 Bãi kiểm hoá và giao nhận hàng hoá tại các cửa khẩu Bờ Y (huyện Ngọc Hồi, Kon Tum) cửa khẩu đường 19 (Gia Lai) và cửa khẩu Pubrăng (Đăk Nông).

- Xây dựng lại 03 cổng cửa khẩu, và các trạm kiểm soát của các lực lượng chuyên môn làm nhiệm vụ tại các khu vực cửa khẩu Bờ Y (huyện Ngọc Hồi, Kon Tum) cửa khẩu đường 19 (Gia Lai) và cửa khẩu Pubrăng (Đăk Nông).

- Xây dựng hệ thống trung tâm thương mại.

Trung tâm thương mại là tổng hợp loại hình kinh doanh và dịch vụ, phục vụ cho mọi hoạt động thương mại, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu, là nơi cá nhân kinh doanh và sản xuất có thể giới thiệu về sản phẩm hàng hoá, cơ hội đầu tư, tìm hiểu về bạn hàng, thị trường, đàm phán, ký kết hợp đồng kinh tế, thực hiện nhiệm vụ bán hàng hoá và hoàn tất các thủ tục thanh toán, thực hiện các dịch vụ phục vụ cho hoạt động thương mại.

Để trung tâm thương mại hoạt động có hiệu quả, trước mắt chỉ nên xây dựng khu trung tâm thương mại ở những khu vực cửa khẩu có kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá lớn như ở cửa khẩu Bờ Y - Giang Giơn, cửa khẩu đường 19- An Đông Pếch và cửa khẩu Bu Prang-Oraing.

a)- *Trung tâm thương mại cửa khẩu Bờ Y (Kon Tum) - Giang Giơn.* Dự kiến quy mô diện tích sàn xây dựng trung tâm thương mại cửa khẩu Bờ Y- Ngọc Hồi là 8.000 m<sup>2</sup>, trong đó giai đoạn 1 từ năm 2003-2006 xây dựng 3.000m<sup>2</sup> và giai đoạn 2 từ năm 2007- 2010 là 5.000m<sup>2</sup>.

b)- *Trung tâm thương mại cửa khẩu Đường 19 (Gia Lai).* Dự kiến từ năm nay đến năm 2010 với diện tích sàn xây dựng khoảng 5.000 m<sup>2</sup>.

c)- *Trung tâm thương mại cửa khẩu BuPrăng (Đăk Nông).* Dự kiến quy mô diện tích sàn xây dựng trung tâm thương mại cửa khẩu Buprăng là 5.000m<sup>2</sup>.

- *Quy hoạch xây dựng hệ thống kho bãi.* Để phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu cần thiết phải xây dựng các kho ngoại quan trong khu vực cửa khẩu do xu

hướng vận chuyển hàng hoá bằng Container ngày càng phát triển nên tại các kho ngoại quan sẽ xây dựng các bãi để Container và để một số hàng hoá công kênh như gỗ tròn, gỗ xẻ, sắt thép...

Căn cứ vào dự báo kim ngạch và khối lượng hàng hoá xuất khẩu qua các cửa khẩu trong khu vực tam giác phát triển, dự kiến xây dựng các kho ngoại quan tại các cửa khẩu trong khu vực tam giác phát triển Việt Nam-Lào-Campuchia đến năm 2010.

Tại cửa khẩu Bờ Y- Giang Giơn kho ngoại quan 8.000 m<sup>2</sup> và bãi hàng hoá 2.000 m<sup>2</sup>. Tại cửa khẩu đường 19 (Gia Lai) kho ngoại quan 5.000 m<sup>2</sup> và bãi hàng hoá 2.000 m<sup>2</sup>. Tại cửa khẩu BuPrăng (Đắk Nông) kho ngoại quan 4.000 m<sup>2</sup> và bãi hàng hoá 1.000 m<sup>2</sup>.

- *Hệ thống bãi kiểm hoá và giao nhận hàng hoá.* Bãi kiểm hoá ở khu vực cửa khẩu là nơi kiểm tra hàng hoá của hải quan trước khi cho phép hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu hoặc vận chuyển quá cảnh. Để tiết kiệm diện tích xây dựng và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật, bãi kiểm hoá và bãi giao nhận hàng hoá tại cùng một địa điểm, đồng thời tại đây sẽ xây dựng văn phòng làm việc cho các lực lượng chức năng và một kho để bảo quản hàng hoá. Việc xây dựng bãi kiểm hoá và bãi giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu có diện tích từ 3.000- 4.000 m<sup>2</sup> và kho bảo quản hàng hoá có diện tích 500 m<sup>2</sup>.

- *Quy hoạch hệ thống cửa hàng thương nghiệp.* Quy hoạch xây dựng các cửa hàng tại các cửa khẩu Bờ Y và cửa khẩu đường 19 (Gia Lai). Tại các thị trấn, thị xã trong khu vực kinh tế cửa khẩu sẽ xây dựng một số cửa hàng kinh doanh tổng hợp quy mô vừa, diện tích kinh doanh mỗi cửa hàng khoảng 100 m<sup>2</sup> và tổng đầu tư mỗi cửa hàng khoảng 150-200 triệu đồng, mặt hàng kinh doanh là hàng công nghiệp tiêu dùng. Tại các trung tâm cụm, xã trong khu vực cửa khẩu sẽ xây dựng các cửa hàng, cửa hiệu của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã thương mại- dịch vụ. Diện tích kinh doanh của mỗi cửa hàng thương nghiệp quốc doanh khoảng 100 m<sup>2</sup>. Từ 2003-2010, xây dựng 15 cửa hàng kinh doanh tổng hợp có quy mô lớn, vừa và 20 cửa hàng, cửa hiệu của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã thương mại- dịch vụ tại các trung tâm cụm, xã với diện tích kinh doanh khoảng 5.000 m<sup>2</sup>.

### **5.5.2. Giải pháp tổng thể về phát triển du lịch**

5.5.2.1. *Hiện trạng phát triển.* Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự hỗ trợ của các ngành, các cấp lãnh đạo địa phương, du lịch Tây Nguyên đã có những bước phát triển, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tây Nguyên cũng như sự phát triển du lịch chung của cả nước. Tuy nhiên, du lịch Tây Nguyên còn nhiều hạn chế, chưa phát

triển tương xứng với tiềm năng. Lượng khách chỉ chiếm khoảng 4-6% lượng khách du lịch của cả nước, tổng doanh thu xã hội từ du lịch chỉ chiếm khoảng 3-5% tổng thu nhập của toàn ngành du lịch. Sản phẩm du lịch của Tây Nguyên chưa đặc sắc, trùng lặp và sức cạnh tranh còn hạn chế. Trong quá trình phát triển các sản phẩm du lịch, việc liên kết, hợp tác giữa các địa phương còn nhiều hạn chế. Những sản phẩm du lịch đặc thù chung toàn khu vực với thương hiệu cạnh tranh chưa được phát triển. Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch chưa đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch.

Nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển, khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch Tây Nguyên, từ năm 2001 - 2004, Nhà nước đã dùng nguồn vốn cơ sở hạ tầng du lịch (CSHT) hỗ trợ đầu tư vào CSHT một số khu du lịch trọng điểm của vùng Tây Nguyên với tổng vốn đầu tư 101 tỷ đồng. Đồng thời, các tỉnh Tây Nguyên cũng ban hành nhiều chính sách ưu đãi, khuyến khích nhằm thu hút các nguồn đầu tư các thành phần kinh tế vào lĩnh vực du lịch. Bước đầu các tỉnh Tây Nguyên đã đạt được một số kết quả khả quan như: tỉnh Lâm Đồng thu hút 5 dự án, trong đó có 2 dự án lớn, dự án Đankia - Suối Vàng với vốn đăng ký 704 triệu USD và Khu du lịch hồ Tuyên Lâm với tổng vốn đầu tư dự kiến 100 triệu USD và dự án khách sạn 300 phòng đạt tiêu chuẩn 4 sao; tỉnh Đắk Lắk thu hút được 4 dự án với mỗi dự án từ 30 - 120 tỷ đồng tại Buôn Đôn, hồ Lắk và T.P Buôn Ma Thuột; tỉnh Đắk Nông mới thành lập cũng đang đầu tư xây dựng một số cơ sở lưu trú. Tuy nhiên, hoạt động đầu tư vẫn chỉ mới tập trung ở một số địa bàn có điều kiện CSHT tương đối phát triển và đang có lượng khách lớn, nhiều địa bàn có tài nguyên du lịch hấp dẫn nhưng chưa được đầu tư. Lượng vốn đầu tư của các thành phần vào lĩnh vực còn chưa tương xứng với tiềm năng du lịch của vùng. Tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong lĩnh vực du lịch còn nhiều hạn chế. Đến nay, vùng Tây Nguyên chỉ có 3 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 846 triệu USD đều nằm tại Đà Lạt (Lâm Đồng), trong đó có dự án Đankia - Suối Vàng với vốn đăng ký 704 triệu USD được cấp giấy phép đầu tư từ năm 1997 nhưng đến nay dự án vẫn chưa triển khai.

\* Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề trên là:

Tây Nguyên là địa bàn còn nhiều khó khăn, nhất là nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống. Trình độ dân trí không đều. Đây cũng là khu vực nhạy cảm về sắc tộc, tôn giáo, và an ninh quốc phòng của đất nước.

Cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng du lịch ở Tây Nguyên còn kém phát triển, chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho khách tiếp cận thuận lợi các khu/điểm du lịch và đảm bảo vệ sinh, môi trường cho hoạt động du lịch. Việc hỗ trợ đầu tư phát triển CSHT du lịch ở khu vực Tây Nguyên mặc dù đã được nhà nước hỗ trợ nhưng còn thấp xa so với nhu cầu phát triển du lịch (những địa phương được đầu tư nhiều nhất cũng chỉ đáp ứng khoảng 30-40% nhu cầu đầu tư).



Môi trường đầu tư chưa thực sự hấp dẫn để tăng cường phát triển du lịch tương xứng với tiềm năng du lịch Tây Nguyên. Đầu tư cho du lịch Tây Nguyên kém hấp dẫn so với các khu vực khác, bởi vì do chi phí đầu tư cao, độ rủi ro lại lớn, nhưng đến nay vẫn chưa có văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh riêng nhằm khuyến khích phát triển du lịch.

Ngoài ra, mỗi tỉnh vùng Tây Nguyên lại có một chính sách khuyến khích và ưu đãi riêng nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước dẫn đến sự không thống nhất các chính sách thống nhất chung thu hút đầu tư của vùng Tây Nguyên cũng như cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư giữa các tỉnh trong vùng.

#### *5.5.2.2. Giải pháp phát triển*

Tây Nguyên nằm trong vùng phát triển du lịch Miền Trung - Tây Nguyên (bao gồm 19 tỉnh, thành phố từ Thanh Hóa đến Bình Thuận và các tỉnh Tây Nguyên) được ngành du lịch xác định là địa bàn động lực phát triển du lịch của cả nước. Để phát triển du lịch Tây Nguyên trong những năm tới cần tập trung vào các hướng sau:

\* Thành phố Đà Lạt là trung tâm du lịch địa bàn, đồng thời là một đỉnh của tam giác phát triển du lịch Nha Trang - Ninh Chữ- Đà Lạt. Trong đó, xây dựng khu du lịch tổng hợp quốc gia Đankia - Suối Vàng, khu du lịch chuyên đề quốc gia Hồ Tuyền Lâm; gắn với khai thác hiệu quả du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái, nghỉ dưỡng các tỉnh Tây Nguyên, Ngã ba Đông Dương... Đồng thời, gắn kết các khu du lịch ven biển Duyên hải miền Trung, Đông Nam bộ và khai thác mạnh các tuyến du lịch của vùng như:

\* Con đường xanh Tây Nguyên: Tuyến du lịch sinh thái, văn hóa qua các tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum - Gia Lai - Đăk Lăk- Đăk Nông - Lâm Đồng). Trên tuyến du lịch này cần phát huy giá trị của thành phố du lịch Đà Lạt; Khu du lịch tổng hợp sinh thái nghỉ dưỡng núi Đankia - Suối vàng (Đà Lạt, Lâm Đồng), Khu du lịch Hồ Tuyền Lâm (Đà Lạt, Lâm Đồng), Khu du lịch sinh thái Buôn Đôn (Đăk Lăk).

\* Tuyến du lịch hành lang Đông - Tây: khai thác các tuyến du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng biển và du lịch bằng phương tiện giao thông đường bộ trên các tuyến quốc lộ 40 qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y (Gia Lai)... nhằm tiếp cận và thu hút lượng khách du lịch của các nước ASEAN và nguồn khách du lịch các nước thứ ba.

Ngoài ra, các tuyến du lịch Tây Nguyên cần gắn kết với các tuyến du lịch Duyên hải miền Trung như: Tuyến du lịch trọng điểm ven biển dọc Quốc lộ 1, tuyến du lịch "Con đường di sản miền Trung".

#### *Tăng cường nguồn lực cho phát triển du lịch Tây Nguyên:*

Có các chính sách và giải pháp đồng bộ cho Tây Nguyên nói riêng và khu vực Miền Trung - Tây Nguyên nói chung nhằm phát huy lợi thế và bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau giữa các tỉnh Tây Nguyên và giữa vùng Tây Nguyên với vùng Duyên hải

miền Trung. Theo đó, tập trung chủ yếu vào các giải pháp đầu tư và tài chính trong giai đoạn đến năm 2010 để huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài vào phát triển du lịch. Cụ thể như sau:

- Tăng cường công tác quy hoạch và quản lý phát triển du lịch:

Tranh thủ kinh nghiệm của các nước có nhiều kinh nghiệm phát triển du lịch thông qua việc mời tư vấn nước ngoài giúp đỡ để qui hoạch, xây dựng những địa bàn trọng điểm phát triển du lịch. Các khu du lịch Quốc gia phải có qui hoạch chi tiết để kêu gọi các dự án đầu tư được hiệu quả và hoàn thành trước năm 2006. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các khu, tuyến, điểm du lịch theo qui hoạch phát triển du lịch.

Đảm bảo an ninh, an toàn cho khách du lịch. Tăng cường phối hợp liên ngành, các cấp chính quyền để làm rõ trách nhiệm trong việc giữ gìn an ninh, an toàn, văn minh cho khách du lịch tại các điểm tham quan và lưu trú của khách du lịch; xử lý nghiêm các hành vi đeo bám khách để bán hàng, xin tiền, lừa đảo, cướp giật, hành hung khách du lịch.

- Giải pháp về đầu tư:

Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (Ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương tự cân đối). Nguồn vốn này hỗ trợ vào một số lĩnh vực, địa bàn sau:

+ Hỗ trợ đầu tư từ ngân sách để xây dựng CSHT du lịch: Để tạo cơ chế cho địa phương huy động các nguồn vốn khác để đầu tư du lịch. Tăng cường nguồn hỗ trợ đầu tư CSHT du lịch cho các địa phương Tây Nguyên như vốn "môi" để thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác. Theo đó, tổng vốn đầu tư hỗ trợ phát triển CSHT du lịch cho các tỉnh Tây Nguyên mỗi năm khoảng 100-200 tỷ đồng (bằng khoảng 40-50% so với nhu cầu đầu tư CSHT du lịch của Tây Nguyên).

+ Quảng bá và xúc tiến du lịch: theo đó, ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí, kết hợp huy động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch.

- Sử dụng quỹ đất, phát triển CSHT du lịch:

Quy hoạch quỹ đất phát triển du lịch, sử dụng một phần vốn "môi" từ ngân sách đầu tư để kích thích thu hút các nhà đầu tư. Thực hiện đấu thầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Quyết định số 22/2003/QĐ-BTC ngày 18/2/2003 để tạo nguồn vốn đầu tư CSHT du lịch.

- Kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài:

+ Vốn đầu tư trực tiếp (FDI): Có quy hoạch kêu gọi vốn FDI ít nhất 2 năm/lần, tham dự Hội nghị kêu gọi đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực du lịch miền Trung - Tây Nguyên.

Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đối với các dự án và mức ưu đãi, đề nghị như sau:

+ Điều kiện Dự án được hưởng ưu đãi đầu tư thuộc lĩnh vực, như điều 15 Nghị định 51/1999/NĐ-CP về khuyến khích đầu tư trong nước<sup>4</sup>

- Vốn đầu tư của các doanh nghiệp và các tổ chức khác.

Tạo điều kiện, cung cấp thông tin để các doanh nghiệp đầu tư vào các cơ sở kinh doanh khách sạn, lễ hành, khu vui chơi giải trí.v.v theo quy hoạch phát triển du lịch của từng địa phương; các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư toàn bộ hay tham gia đầu tư, hình thành các cơ sở đào tạo chuyên môn nghiệp vụ du lịch dân lập, bán công... phù hợp với xu hướng xã hội đào tạo của ngành du lịch.

- Đóng góp của cộng đồng

Thu hút sự tham gia của cộng đồng bằng các nguồn lực khác nhau (vốn, lao động) trong việc khai thác các tour sinh thái, du lịch văn hóa, v.v... Theo đó, Nhà nước có chính sách hỗ trợ như về đào tạo, khôi phục làng nghề truyền thống và bảo tồn các nét văn hóa của từng địa phương cũng như đồng bào dân tộc. Đồng thời, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế hỗ trợ về kinh nghiệm, kỹ thuật và tài chính về phát triển du lịch cộng đồng.

- *Giải pháp về tài chính:*

+ Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước dùng để khuyến khích đầu tư và tạo điều kiện phát triển du lịch, xóa đói giảm nghèo, đề nghị cho hưởng tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước cho các dự án đầu tư kinh doanh tại các khu du lịch quốc gia, các dự án kinh doanh tại các vùng có khó khăn...

- Phát hành trái phiếu công trình nhằm huy động nguồn lực để hỗ trợ đầu tư CSHT du lịch; quảng bá và xúc tiến du lịch; cho vay kinh doanh để đầu tư cơ sở kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn và có lãi.

- Tăng tỷ lệ điều tiết từ các nguồn thu từ hoạt động du lịch của địa phương

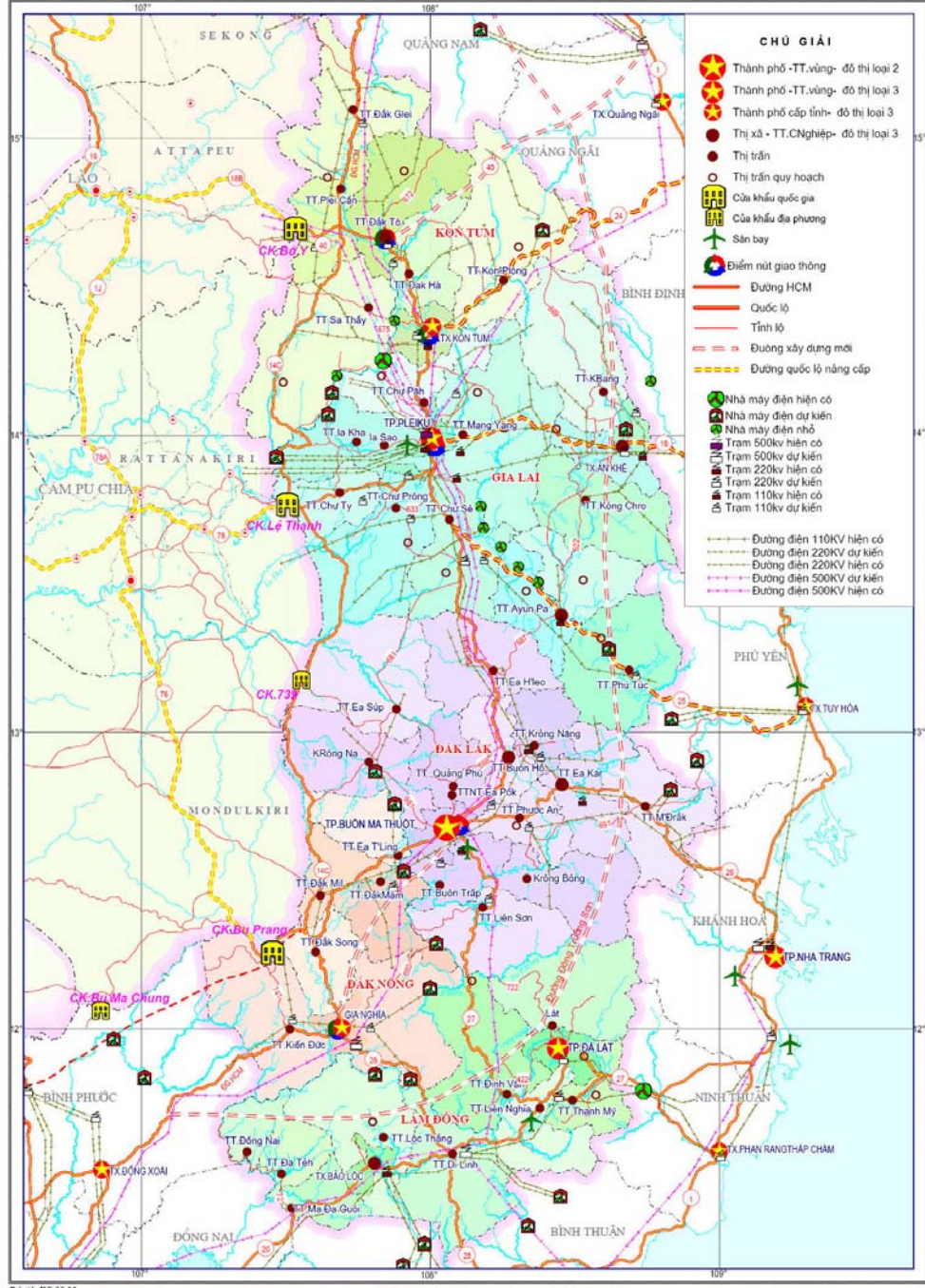
Khuyến khích các tỉnh Tây Nguyên quan tâm đầu tư phát triển du lịch. Hàng năm, các tỉnh bố trí thỏa đáng nguồn vốn đầu tư phát triển du lịch trong tổng chi ngân sách của địa phương và khoản thu vượt kế hoạch của toàn bộ các ngành kinh tế trên địa bàn do địa phương thu, để đầu tư cơ sở hạ tầng và xúc tiến quảng bá du lịch.

---

<sup>4</sup> Điều 15, Nghị định 51/1999/NĐ-CP và Nghị định 35/2002/NĐ-CP là: (i) Đầu tư xây dựng các khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa, bao gồm có đủ các hoạt động bình quân trong năm 100 người với đ" thị loại 1 và 2, danh mục B,C Nghị định 51/1999/NĐ-CP



**SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ GIAO THÔNG, MẠNG LƯỚI ĐIỆN VÙNG TÂY NGUYÊN**



## **5.6. Chính sách và giải pháp phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng**

### **5.6.1. Thủy lợi**

Bảo vệ tài nguyên nước và giải quyết vấn đề khô hạn ở Tây Nguyên trong mùa khô là phải ngăn chặn ngay nạn phá rừng, Phát triển thủy lợi của vùng có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp nước cho sản xuất và dịch vụ; điều hòa môi trường. Do vậy, giải pháp phát triển trong thời gian tới là:

#### *5.6.1.1. Nguyên tắc chung*

(1). Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi đã có để các công trình này làm việc theo đúng năng lực thiết kế của nó.

(2). Xây dựng bổ sung thêm các công trình thủy lợi mới tại những vị trí có thể xây dựng được để đáp ứng nhu cầu nước cho những khu vực chưa có công trình thủy lợi hoặc đã có nhưng chưa đủ công suất. Các công trình thủy lợi xây dựng mới có thể là:

#### *+ Hồ chứa nước*

Hồ chứa nước là loại công trình thủy lợi đặc biệt có nhiệm vụ điều tiết và biến đổi nguồn nước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của một địa phương hay một khu vực nào đó của đất nước. Các chức năng chủ yếu của hồ là cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, phát điện, điều tiết dòng chảy, kiểm soát lũ, du lịch, vận tải thủy, nuôi trồng thủy sản... Khi một hồ chứa được xây dựng nó sẽ góp phần quan trọng để phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi, tạo thêm được nhiều việc làm ổn định, phân bổ một cách hợp lý về lao động và dân cư, thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển như giao thông, du lịch, công nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, năng lượng... Khi thiếu nguồn cấp nước thì hồ chứa là giải pháp công trình hữu hiệu nhất. Đối với các vùng thường xuyên bị khô hạn và thiếu nước như ở vùng Tây Nguyên thì hồ chứa còn góp phần rất quan trọng làm thay đổi các yếu tố khí hậu, thủy văn trong khu vực theo xu hướng ôn hòa.

#### *+ Giải pháp xây dựng các hồ chứa*

Để lưu giữ khai thác dòng mặt không có giải pháp nào tốt hơn bằng đắp đập, xây dựng hồ chứa nước. Các bậc thang thủy điện trên các sông ở khu vực Tây Nguyên chủ yếu để phát điện, bổ sung dòng chảy mùa kiệt cho vùng hạ lưu tăng cường môi trường sinh thái, ít có điều kiện cấp nước để phát triển nông, lâm nghiệp trong vùng.

Ngoài quy hoạch các bậc thang thủy điện, cần triển khai quy hoạch mạng lưới thủy lợi cỡ nhỏ để phục vụ tại chỗ.

Trong quá trình lưu giữ nước cần đặc biệt chú ý thời điểm xuất hiện mưa. Nếu mùa mưa bắt đầu sớm thì mùa khô năm sau chắc chắn bị hạn. Vì vậy vào những

năm xuất hiện mùa mưa sớm (tháng 8) cần lưu giữ nước và tiết kiệm nước tưới cho năm sau.

Việc xây dựng đập ngăn dòng các khe suối tạo ra những hồ nước nhỏ, hoặc xây dựng những hành lang thu gom các mạch nước ngầm là những giải pháp ưu tiên hàng đầu.

Ở Tây Nguyên có nhiều hồ tự nhiên và nhân tạo được hình thành do sự xuất lộ nước dưới đất như đã mô tả ở trên. Có thể minh họa ra đây trường hợp điển hình nhất là Biển Hồ ở TP Pleiku. Biển Hồ được hình thành từ 3 họng núi lửa (nhân dân gọi là 3 túi nước). Tại đây do sự xuất lộ nước dưới đất và tích tụ nước mưa mà hình thành một hồ tự nhiên với diện tích mặt nước 220 ha, diện tích lưu vực 3800 ha. Hồ Ba Dĩ ở Pleiku, Hồ Chăn nuôi nông trường Thắng Lợi, TP Buôn Ma Thuột, hồ Đồng Nai, hồ Nam Phương ở TX Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng đều được hình thành và tồn tại trong điều kiện tương tự.

#### + Đập dâng

Đập dâng là một dạng đặc biệt của hồ chứa nước. Cũng như hồ chứa nước, đập dâng là công trình lợi dụng tổng hợp, có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân nhưng nhiệm vụ chính của nó là dâng cao mực nước sông suối để đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

#### + Trạm bơm

Trạm bơm được xây dựng tại những khu vực có nguồn nước phong phú ở cao trình thấp không thể đưa nước tự chảy đến nơi tiêu thụ nước bằng các giải pháp thông thường.

#### (3). Chuyển nước từ lưu vực khác đến

Có những khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng công trình thủy lợi lớn nhưng nhu cầu sử dụng nước ít và ngược lại. Xây dựng công trình thủy lợi để chuyển lượng nước còn dư từ khu vực này sang khu vực khác là rất cần thiết để khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá này.

#### (4). Thay đổi cơ cấu sản xuất

Mỗi loại cây trồng khác nhau có nhu cầu sử dụng và tiêu thụ nước khác nhau. Ngay cùng một loại cây thì mỗi giai đoạn sinh trưởng khác nhau cũng có nhu cầu nước khác nhau. Nghiên cứu thay đổi cơ cấu sản xuất theo hướng giảm nhẹ nhu cầu cấp nước trong thời kỳ cấp nước căng thẳng như trồng các loại cây có nhu cầu dùng nước ít nhưng hiệu quả kinh tế lại cao hoặc chuyển dịch thời vụ sao cho lúc cây trồng cần nhiều nước nhất không rơi vào thời kỳ khô hạn nhất nhưng không làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp...).

#### (5). Áp dụng công nghệ tưới hiện đại

Tây Nguyên có nhiều khu vực có diện tích canh tác phân bố trên các vùng đồi núi cao – nơi mà các công trình thủy lợi xây dựng theo phương pháp truyền thống không thể vươn tới được. Để giải quyết nguồn nước chỉ có thể đồng thời với việc nghiên cứu thăm dò khả năng khai thác và sử dụng nước ngầm cần nghiên cứu ứng dụng công nghệ tưới hiện đại, tưới tiết kiệm nước cũng như các phương pháp tạo độ ẩm và giữ ẩm để giải quyết nguồn nước tưới cho khu vực này.

(6). Đổi mới, nâng cao năng lực quản lý và hiện đại hoá công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu cao của thực tiễn sản xuất.

Quản lý công trình thủy lợi không chỉ đơn thuần là duy tu bảo dưỡng và vận hành công trình đáp ứng yêu cầu của sản xuất và đời sống nhân dân mà còn phải quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh tế và canh tác trên lưu vực của các công trình thủy lợi:

Hướng dẫn người nông dân khai thác tài nguyên rừng và canh tác đất dốc trên lưu vực hồ theo phương pháp khoa học vừa đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống, vừa bảo vệ đất và chống xói mòn.

Phổ biến đến từng gia đình các chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), phương pháp sử dụng hợp lý các loại hoá chất nông nghiệp.

Đối với công trình thủy lợi là hồ chứa cần phải nghiên cứu xây dựng một cơ chế quản lý tổng hợp vùng hồ (bao gồm cả lòng hồ và lưu vực của nó) trong đó người dân sinh sống trên lưu vực hồ được tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình hạn chế xói mòn, rửa trôi đất tức là hạn chế bồi lắng lòng hồ.

(7). Thay đổi phương thức đầu tư công trình thủy lợi nói riêng và các công trình cơ sở hạ tầng nói riêng theo hướng Nhà nước đầu tư hoàn chỉnh từ đầu mối đến mặt ruộng (đến nơi tiêu thụ). Trong cơ cấu kinh phí đầu tư cần có kinh phí chuyển giao công nghệ, tập huấn, hướng dẫn người nông dân (người hưởng lợi) phương pháp sử dụng, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

*5.6.1.2. Các giải pháp cụ thể.* Dự kiến trong thời gian tới, vùng Tây Nguyên sẽ xây dựng 539 công trình lớn, vừa và nhỏ với tổng diện tích tưới khoảng 40 vạn ha, trong đó tưới cho lúa khoảng 6-7 vạn ha, màu và cây công nghiệp khoảng 20 vạn ha.

Nghiên cứu các biện pháp chống lũ, chống ngập úng cho các khu vực Lăk-Buôn Trạp. Nghiên cứu khả năng chuyển nước từ sông Ba sang sông Kone.

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên và địa hình thủy thế của các lưu vực sông vùng Tây Nguyên cho thấy toàn vùng hình thành 24 vùng quy hoạch cho lưu vực sông:

Tỉnh Kon Tum có 5 vùng: vùng hữu thượng Pôkô, vùng tả thượng Pôkô, vùng Sa Thầy, vùng thượng Đăk Bla, vùng hạ Đăk Bla.

Tỉnh Gia Lai có 6 vùng: vùng Nam Bắc An Khê, vùng thượng Ayunpa, vùng hạ Ayunpa, vùng Krôngpa, vùng Nam Bắc Plâyku, vùng Iamour- Ialôp

Tỉnh Đăk Lăk có 7 vùng: vùng Buôn Ma Thuột, vùng Lạc Thiện, vùng tả Srepok, vùng buôn Ea soup, vùng Krông Nô, vùng thượng nguồn sông Ba.

Tỉnh Đăk Nông có vùng Gia Nghĩa, vùng Krông Nô,

Tỉnh Lâm Đồng hình thành 6 vùng quy hoạch thuỷ lợi: vùng hạ lưu sông Đa Nhim, vùng Đà Lạt, Cam Ly, vùng Đa Quên, Manoi, vùng Đa Dâng, Lán Tranh, vùng Đa Hoai, Đa Tẻ, vùng sông La Ngà.

Đối với vùng đất đai bằng phẳng, nguồn nước dồi dào, đất dẫn kênh mương thuận lợi thì xây dựng hồ chứa đập dâng để tưới, còn những nơi khu tưới tuy bằng phẳng nhưng nằm cao hơn mực nước thì xây dựng các trạm bơm hoặc khai thác nguồn nước ngầm để tưới. Trên cơ sở đó thuỷ lợi đã nghiên cứu xây dựng trên toàn vùng Tây Nguyên 432 công trình, trong đó hồ chứa 276; đập dâng 126; trạm bơm 30. Năng lực tưới thiết kế 475.393 ha (tự chảy 456.510 ha, bơm 18.883 ha).

Phần diện tích còn lại không đảm bảo tưới được chủ yếu là đồng cỏ tự nhiên dưới tán rừng hoặc những vùng kênh mương đất dẫn không được, các giải pháp kỹ thuật phức tạp nếu thực hiện vô vùng tốn kém không kinh tế, kiến nghị chuyển đổi sang loại cây trồng chịu hạn khác.

### **5.6.2. Giao thông vận tải**

*5.6.2.1. Hiện trạng phát triển.* Xây dựng mạng lưới giao thông vận tải thống nhất trong vùng Tây Nguyên, phối hợp phát triển đồng bộ giữa các ngành đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển và hàng không, nối hệ thống giao thông của vùng với các vùng khác trong cả nước và khu vực.

Nối thông các tuyến tạo ra mạng giao thông đồng bộ liên hoàn, liên thông giữa các tỉnh, tỉnh với huyện, huyện với xã. Đầu tư xây dựng các tuyến quốc lộ vào cấp, 90% mặt đường quốc lộ, 60-80% mặt đường tỉnh lộ được nhựa hoá. Tập trung vào một số hướng sau:

- Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh toàn tuyến đường Hồ Chí Minh với các công trình như biển báo hiệu và các công trình khác kết hợp với các trạm cung cấp nhiên liệu...

- Nghiên cứu, xây dựng đường hành lang biên giới từ quốc lộ 14C từ Ngọc Hồi (Kon Tum) kéo dài nối đường N1 để hình thành tuyến dọc biên giới Việt Nam-Lào- Căm Pu Chia.



- Cải tạo nâng cấp các trục đường ngang Đông- Tây kết nối đường Hồ Chí Minh- QL1A với các cảng biển quan trọng nằm phía Đông, gồm các QL 19, 24, 40 nối vùng Duyên hải Trung Bộ và vùng Tây Nguyên với vùng Nam Lào qua cửa khẩu Bờ Y tỉnh Kon Tum và qua cửa khẩu Đức Cơ tỉnh Gia Lai; tuyến QL 26, 27, 20 nối vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên với Cămpu Chia ra cụm cảng Vân Phong, Ba Ngòi, Phan Thiết.

- Xây dựng các tuyến trục giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh đến các cửa khẩu... Chú trọng tới các tuyến đường đến các đồn biên phòng.

- Xây dựng các đường ô tô đến trung tâm xã đối với các xã chưa có đường ô tô. Các tuyến giao thông nối các trục giao thông chính đến trung tâm các xã trong vùng để đảm bảo 100% số xã hoặc cụm xã có đường ô tô với mặt đường nhựa, bê tông xi măng hoặc cấp phối đến trung tâm, xây dựng kiên cố cầu, cống, ngầm.

- *Đường tỉnh*: hiện nay toàn vùng có 32 tuyến đường tỉnh nối liền tỉnh lỵ với các huyện, liên huyện với tổng chiều dài 2.180 km nhưng trong đó đường đi lại 4 mùa mới bảo đảm được 35- 40%, đường đi lại một mùa chiếm trên 40%, số còn lại chưa bảo thông xe. Do vậy cần phát triển đường tỉnh đạt cấp IV miền núi, được rải nhựa mặt bằng vật liệu cứng, trong đó ở tất cả các trục huyện và đoạn tiếp giáp thị xã đều được rải nhựa. Các công trình vượt sông suối đến năm 2010 phần đầu đều được xây dựng cầu bê tông, một số nơi hẻo lánh mặt độ đi lại thấp, xây dựng cầu dầm thép mặt lát gỗ hoặc tấm lát bê tông.

- *Đường giao thông nông thôn*: mở đường đến các xã chưa có đường giao thông, nâng cấp mặt đường bằng rải đường cấp phối, làm mặt đường nhựa hoặc láng xi măng; xây dựng các công trình vượt sông suối bằng bê tông, gạch xây, đảm bảo xe cơ giới 8 tấn đi lại được 4 mùa.

\* Đường hàng không: khai thác vận tải hành khách bằng đường hàng không qua các cảng hàng không Plâyku, Buôn Ma Thuột, Liên Khương.

\* Đường thủy: chú ý phát triển các loại phương tiện thủy nhỏ phục vụ vận chuyển du lịch và đi lại nội vùng. Các loại phương tiện chở hàng 5- 10 tấn, chở khách 20- 25 ghế hoặc kết hợp chở khách và hàng hoá lắp động cơ nhỏ 6- 12 CV do các thành phần kinh tế đầu tư và khai thác.

\* Đường sắt. Nghiên cứu hình thành tuyến đường sắt phục vụ Tây Nguyên là vấn đề cần thiết. Tuy nhiên giữa quy hoạch đường sắt và kinh tế phải gắn bó chặt chẽ với nhau. Hướng phát triển được ưu tiên là tuyến Di An- Chơn Thành- Lộc Ninh- Đăk Nông và Bảo Lộc, Bảo Lâm.

#### 5.6.2.2. Chính sách và giải pháp:

+ Các tuyến hành lang biên giới và đường ngang là tuyến giao thông biên giới phục vụ an ninh quốc phòng của đất nước, xây dựng sẽ thực hiện bằng nguồn vốn Nhà nước theo các dự án.

+ Đối với cải tạo nâng cấp và mở rộng đường nội xã, vốn đầu tư chủ yếu do dân đóng góp (60% bằng sức lao động, vật tư tại chỗ), Nhà nước hỗ trợ (30%) dưới dạng vật tư thiết yếu như xi măng, sắt, thép. Ưu tiên đầu tư vào cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường đã có, tập trung cho các tuyến đường chưa thông xe bốn mùa. Việc xây mới sẽ được xem xét khi có đủ nguồn vốn.

Đối với cải tạo nâng cấp đường liên xã, nối xã với huyện và các trục giao thông chính ở các xã nghèo, Nhà nước hỗ trợ phần lớn vật tư thiết yếu, chi phí máy thi công, công máy san ủi, phần còn lại huy động nguồn vốn tại địa phương.

Để huy động nhiều hơn và có hiệu quả các nguồn vốn đã có, cần lồng ghép, hợp nhất các nguồn vốn từ chương trình 135, chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao, chương trình phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh Tây Nguyên.

### **5.6.3. Hệ thống năng lượng, điện lực**

*5.6.3.1. Phương hướng phát triển.* Tây Nguyên là trung tâm thứ hai về tiềm năng thủy điện của toàn quốc xét về các mặt: tỷ trọng, công suất và mật độ. Tây Nguyên còn có vai trò quan trọng đặc biệt trong kết cấu lưới điện tổng thể toàn quốc vì ở đây có một trong 5 trạm biến áp 500kV chính của đường dây siêu cao áp Bắc Nam: Hoà Bình, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Plâyku và Phú Lâm. Điện năng sản xuất tại Tây Nguyên cùng với chuyên tải Bắc Nam có thể chuyên tải tới 2 miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ (ngoài cung cấp tại chỗ). Tây Nguyên là địa bàn triển vọng nhất cho việc xây dựng nhà máy điện nguyên tử sau năm 2010.

Đến năm 2010, sau khi đã tận dụng tối đa các nguồn thủy điện, nhiệt điện than và khí, sẽ có thể phải xem xét đưa nguồn điện nguyên tử vào như là một nguồn cơ bản của hệ thống điện quốc gia. Qua quá trình nghiên cứu tìm địa điểm xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở Việt Nam, Tây Nguyên đã bước đầu được coi là địa bàn có triển vọng nhất (khu hồ Lắk) trong 3 địa bàn được chọn để xây dựng điện nguyên tử ở Việt Nam, ngoại trừ 2 trở ngại quan trọng dù lớn song vẫn có thể khắc phục, đó là: giao thông hiểm trở, tại điểm nút đèo An Khê đối với chuyên chở khối thân lò 250 tấn của điện nguyên tử; khả năng cấp nước làm mát bị hạn chế của hồ Lắk.

Nếu việc đưa điện nguyên tử vào Tây Nguyên được xem xét thì sau 2010 đây sẽ là nút năng lượng- điện lực có tầm chiến lược hàng đầu của hệ thống điện Việt Nam với cả thủy điện, điện nguyên tử và nút 500kV/110kV có tầm quan trọng khống chế toàn bộ khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Địa bàn có triển vọng hàng đầu cho việc liên kết hệ thống điện Việt Nam hợp nhất với hệ thống điện các nước bạn Lào, Campuchia và Thái Lan thông qua việc hợp tác quy hoạch thủy điện thủy lợi sông Mê Công. Đây cũng là phương hướng có triển vọng và đã được xem xét, tuy chưa có những nghiên cứu khả thi cụ thể.

#### *Định hướng phát triển năng lượng- điện lực Tây Nguyên*

Tận dụng lợi thế Tây Nguyên là vùng có tiềm năng to lớn trong việc phát triển điện lực cần cố gắng mở rộng tối đa lưới 110kV tới hầu hết các huyện lỵ của các tỉnh vùng Tây Nguyên. Với lưới phân phối, cần tiến hành mở rộng theo chính sách "vết dầu loang" từ trục lưới điện quốc gia.

Việc lựa chọn cấp điện áp chuyên tải/phân phối và cỡ trạm biến áp cho điện khí hoá nông thôn vùng Tây Nguyên là vô cùng khó khăn và phải tính đến đặc thù địa hình và cư trú rải rác của các cụm dân cư, bán kính dẫn điện có thể tới 50-70km, do đó ngoài cấp điện áp quy chuẩn phổ biến là 110kV, nên tiếp tục duy trì từ cấp lưới phân phối hai cấp điện áp (35/10kV hoặc 35/6kV) là ưu việc hơn lưới phân phối một cấp điện áp 22 kV.

Chương trình điện khí hoá nông thôn Tây Nguyên phải được xem xét theo đặc điểm vùng sinh thái, phong tục tập quán, mức thu nhập của cư dân địa phương, đặc điểm bộ tộc, cơ chế sinh hoạt truyền thống của địa phương. Ngoài ra, chương trình điện khí hoá cần phải xuất phát từ tiêu chuẩn lợi ích tổng hợp, nâng cao dân trí của cư dân Tây Nguyên, đặc biệt là các bộ tộc thiểu số và cư dân nông thôn là chủ yếu. Không thể máy móc coi tiêu chuẩn khả thi về kinh tế, tài chính là hàng đầu như các dự án năng lượng- điện lực khác.

Phương châm cơ bản để xây dựng các phương án phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên giai đoạn 2005- 2010 là phải phát huy được mọi tiềm năng về vị trí, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế xã hội vùng để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế trong vùng một cách hợp lý nhất.

**Bảng 25. Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện vùng giai đoạn 2005 - 2020**

Cơ cấu tiêu thụ	2005		2010		2020		Tăng trưởng (%)
	10 <sup>6</sup> kWh	%	10 <sup>6</sup> kWh	%	10 <sup>6</sup> kWh	%	
1. Công nghiệp, TTCN	56,584	16,7	94,363	17,8	272,80	20,5	11,2
2. Động lực phi CN	57,538	17,0	91,564	17,2	216,76	16,3	9,0
3. Nông nghiệp	16,194	4,8	20,114	3,8	32,76	2,5	5,0
4. ánh sáng sinh hoạt	208,731	61,6	325,003	61,2	805,42	60,5	9,3
5. Tổng điện năng thương phẩm	339,047	100	531,075	100	1326,98	100	11,2

Nguồn: Viện Năng lượng, 2004

#### 5.6.3.2. Các giải pháp phát triển năng lượng

Điện khí hoá nông thôn phải xuất phát từ lợi ích tổng hợp nâng cao đời sống dân trí đặc biệt đối với các bộ tộc thiểu số và cư dân sống ở các vùng cao là chủ yếu, không thể lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu như các dự án khác.

Các dự án đầu tư phát triển điện khí hoá vùng phải được xem xét theo đặc điểm vùng sinh thái, phong tục tập quán, đặc điểm bộ tộc và cơ chế sinh hoạt của từng địa phương để có các phương án kỹ thuật- đầu tư thích hợp.

Xuất phát từ tình trạng thu nhập thấp, trình độ dân sinh, dân trí hạn chế của cư dân các bộ tộc miền núi Tây Nguyên, việc trợ giá, giảm giá điện năng là tất yếu đặc biệt là vào giai đoạn đầu nhằm đảm bảo cho cư dân Tây Nguyên nhất là các bộ tộc thiểu số được hưởng thụ điện năng ở mức tối thiểu.

Các công trình điện khí hoá nông thôn miền núi nhất thiết phải được vận dụng với các tiêu chuẩn thích hợp giảm nhẹ tối đa. Việc bao cấp vốn cho các công trình điện khí hoá nông thôn, miền núi là tất yếu.

Quá trình phổ biến kiến thức phổ thông về sử dụng điện cho các cán bộ địa phương, làng bản nhất thiết phải được tiến hành.

Xuất phát từ thế mạnh và một định hướng kinh tế của Tây Nguyên là phát triển cây công nghiệp xuất khẩu: cà phê, chè, dâu tằm và chế biến nông lâm sản, gỗ xuất khẩu... việc điện khí hoá nông thôn Tây Nguyên cần tập trung giải quyết khâu động lực cho bơm thủy lợi và công nghệ chế biến nông lâm sản địa phương.

Việc phối hợp đầu tư theo nguyên tắc Nhà nước, địa phương và nhân dân cùng làm tại các vùng thị tứ và các cơ sở sản xuất phát triển là một chính sách thích

hợp nhằm động viên tối đa các nguồn đầu tư khả thực cho phát triển điện khí hoá nông thôn miền núi.

Ngoài ra, Nhà nước cần có chính sách thích hợp huy động vốn từ các tổ chức quốc tế, nhân đạo và từ nguồn vốn phát triển kinh tế xã hội miền núi và hải đảo để ưu tiên cho điện khí hoá miền núi và vùng Tây Nguyên- nơi mà lưới điện quốc gia tới năm 2010 vẫn chưa thể vươn tới được bằng việc tận dụng tối đa các nguồn tại chỗ như: thuỷ điện nhỏ, năng lượng mặt trời, sức gió... để cho cư dân và các bộ tộc thiểu số ở Tây Nguyên được hưởng ánh sáng sinh hoạt ở mức tối thiểu.

#### **5.6.4. Thông tin, bưu chính viễn thông**

Là vùng miền núi, lại cách xa các trung tâm đô thị lớn của nước ta, phát triển mạng lưới thông tin liên lạc của vùng Tây Nguyên có ý nghĩa quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội và củng cố an ninh quốc phòng của vùng.

Phương hướng phát triển thông tin liên lạc của vùng là đẩy nhanh tốc độ phát triển bưu chính viễn thông trên cơ sở công nghệ hiện đại: số hoá, cáp quang hoá, tự động hoá, tin học hoá, bằng kỹ số quang học với những công nghệ tiên tiến để có những dung lượng lớn, tốc độ cao. Đồng thời cập nhật kịp thời những công nghệ mới đang trên đà phát triển nhanh chóng. Thực hiện chuyển từ mạng kỹ thuật tương tự (analoy) sang mạng số IDN. Trong những năm tiếp theo thực hiện mạng số đa dịch vụ (ISDN) băng hẹp và băng rộng (B- ISDN) tiến tới tổ hợp được mạng thông minh, phát triển nhiều loại hình dịch vụ thông tin bưu điện (BC- VT) ngày càng đa dạng, phong phú theo yêu cầu sử dụng của các loại khách hàng và sự phát triển của thị trường trong nước và quốc tế.

Củng cố và phát triển các loại hình dịch vụ truyền thống: bưu phẩm, bưu kiện các loại, phát hành bưu cục, điện thoại nội hạt, điện thoại đường dài trong nước và quốc tế, điện báo, telex, điện báo...cùng với việc phát triển các dịch vụ mới (EMS, DHL...) chuyển tiền nhanh, bưu phẩm khai giá, telexfax, vô tuyến nhắn tin, thư điện tử, điện thoại thấy hình, TSL tốc độ cao, hội nghị truyền hình, đầu cuối đa dịch vụ... nhằm thoả mãn tối đa yêu cầu trao đổi thông tin ở các dạng khác nhau của mọi đối tượng khách hàng theo cơ chế thị trường, đưa các loại hình dịch vụ bưu chính viễn thông ngày càng tiếp cận với người sử dụng một cách nhanh chóng, chính xác, an toàn, tiện lợi, văn minh, lịch sự.

Nâng cấp và tổ chức các trung tâm đầu mối, trang thiết bị khai thác mới cho bưu cục trung tâm tỉnh lý (bưu cục I) tại Plâyku, Kon Tum, Buôn Ma Thuột. Củng cố, nâng cấp bưu cục khu vực (bưu cục II) đưa tổng số bưu cục toàn vùng năm 2010 lên 470.

Chuyên ngành hoá mạng vận chuyển bưu chính phát hành báo chí bằng ô tô xe máy để chủ động bảo đảm hành trình, năm 2010 chuyên ngành hoá 100% tuyến nội tỉnh. Phát triển mạng dịch vụ chuyển phát nhanh EMS trong nước và quốc tế, chuyển tiền quốc tế. Cải tiến tổ chức các trạm bưu điện xã, kiêm nhiệm làm đại lý dịch vụ viễn thông (điện thoại, điện báo).

## **5.7. Chính sách và giải pháp phát triển nguồn nhân lực và những vấn đề xã hội**

### **5.7.1. Phát triển nguồn nhân lực.**

Phát triển kinh tế xã hội của một vùng hay một quốc gia xét cho cùng yếu tố quan trọng nhất đó là con người. Con người của một xã hội phát triển phải là con người có tri thức, có năng lực, có kỹ thuật và sức khỏe. Để phát triển nguồn nhân lực các tỉnh Tây Nguyên đồng thời phải thực hiện nhiều chính sách giải pháp bằng việc phát triển hệ thống các trường nghề đào tạo lao động có trình độ từ sơ cấp, trung cấp đến cao đẳng; phát triển khu công nghiệp công nghệ cao, phát triển hệ thống trường cao đẳng và đại học; chính sách khuyến khích học tại chỗ và chính sách thu hút con em các dân tộc ở Tây Nguyên đi học ở ngoài vùng trở lại Tây Nguyên, chính sách thu hút nhân tài từ các vùng khác đến Tây Nguyên phải được đặc biệt chú trọng đầu tư xây dựng. Có nguồn nhân lực chất lượng cao, có nguồn tài nguyên phong phú, có vùng đất đai trù phú cộng với chính sách mở cửa, thông thoáng Tây Nguyên sẽ có vốn để đầu tư phát triển.

#### *5.7.1.1. Một số định hướng chung*

Mục tiêu chung phát triển dân số, nguồn nhân lực và các lĩnh vực giáo dục, y tế nhằm thực hiện bảo vệ môi trường, khai thác hiệu quả tài nguyên và phát triển bền vững vùng Tây Nguyên là:

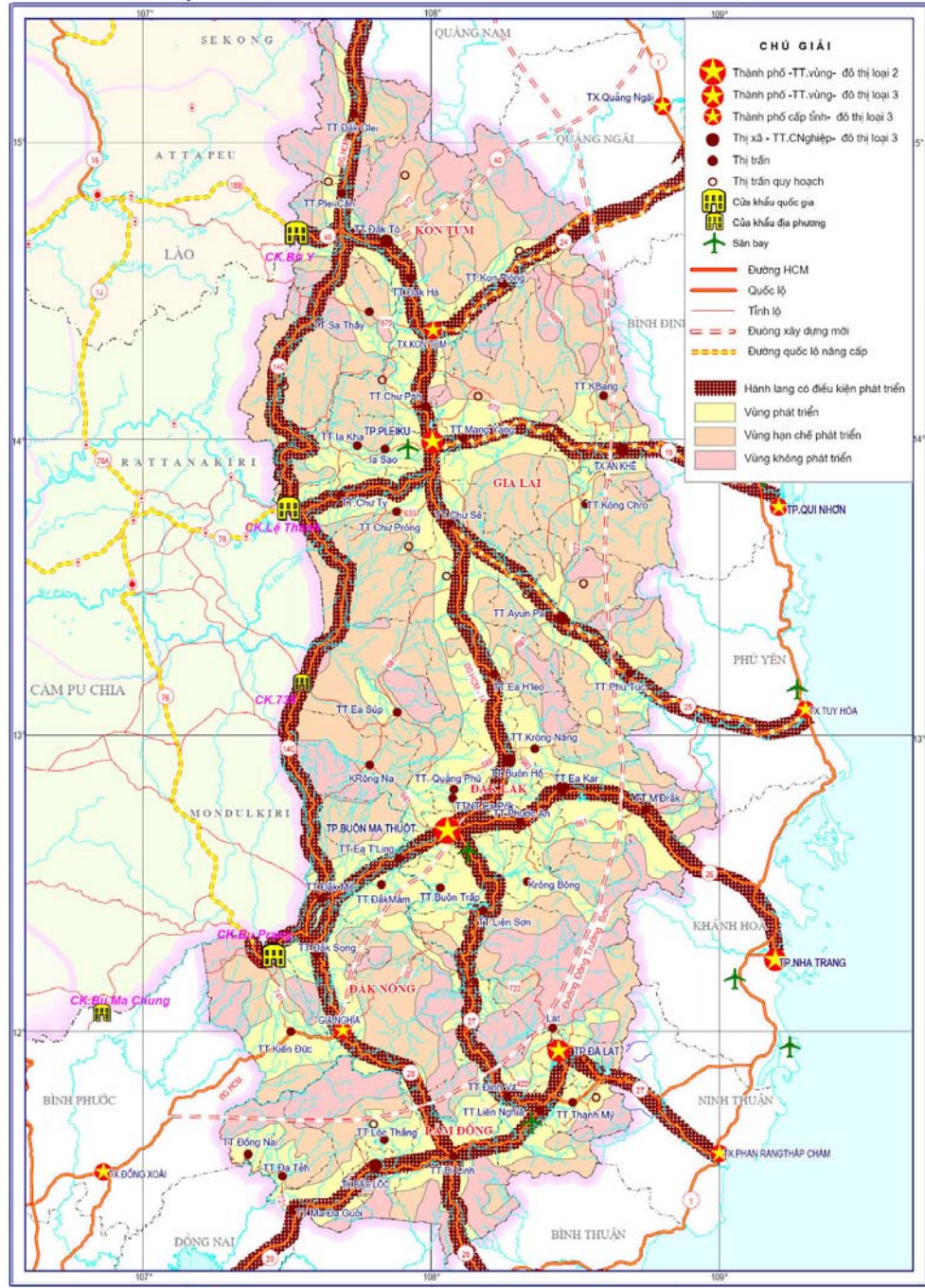
- Thúc đẩy sự phát triển bình đẳng, hài hoà và đồng đều của các dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên, trong đó chú trọng đến những nhu cầu và tính đặc thù của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên để đạt được trình độ phát triển ngày càng cao về chỉ số phát triển con người của vùng nói chung và của mỗi dân tộc trong vùng nói riêng;

- Giảm dần và từng bước đi đến chấm dứt sự tụt hậu và tiến tới rút ngắn dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các dân tộc ở Tây Nguyên và của người dân Tây Nguyên và trình độ chung của vùng, của cả nước.

- Hình thành được nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ cán bộ các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đáp ứng được yêu cầu phát triển KT-XH của vùng và đóng góp vào sự phát triển chung của cả nước.



### ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC LÃNH THỔ VÙNG TÂY NGUYÊN



### 5.7.1.2. Về phát triển dân số

Để phát triển bền vững quy mô dân số vùng Tây Nguyên giữ ở mức ổn định vào khoảng 5,5 triệu người vào năm 2010 và khoảng 6 triệu người vào năm 2020 (kể cả tăng tự nhiên và tăng cơ học). Tăng quy mô và tiếp tục đa dạng hoá cơ cấu thành phần dân số Tây Nguyên gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ tài nguyên và cải thiện đời sống nhân dân.

Đẩy mạnh, mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, trong đó chú trọng đến sức khoẻ sinh sản và cung cấp dịch vụ tại cơ sở (cấp xã) để nhanh chóng giảm tỷ lệ sinh, góp phần làm giảm tốc độ tăng dân số và nâng cao chất lượng dân số của vùng;

Có giải pháp mạnh mẽ để hạn chế và kiểm soát các dòng di cư tự do đến vùng. Điều tiết cơ cấu người nhập cư đến Tây Nguyên theo hướng khuyến khích những người có trình độ học vấn cao và lao động kỹ thuật (trước hết là giáo viên, bác sỹ và công nhân kỹ thuật lành nghề) di chuyển đến và định cư lâu dài ở Tây Nguyên; Hạn chế những người trình độ học vấn thấp, không có nghề nghiệp và trình độ đào tạo thấp di chuyển đến Tây Nguyên;

Nhanh chóng triển khai xây dựng và thực hiện quy hoạch phân bố dân cư gắn với phát triển kinh tế-xã hội (công nghiệp hoá, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông-lâm, xây dựng nông thôn mới và bảo vệ tài nguyên, môi trường, trước hết là tài nguyên rừng, đất và các nguồn nước).

Cần triển khai xây dựng quy hoạch khai thác các vùng đất mới, các loại tài nguyên lớn của vùng (bôxít, thuỷ điện, các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá tập trung...) và những điểm dân cư kèm theo để chủ động tiếp nhận dân cư, lao động từ những vùng khác.

### 5.7.1.3. Về phát triển nguồn nhân lực

#### (1). Phát triển nguồn nhân lực về trí lực

- Nâng cao trình độ học vấn của dân cư và chất lượng giáo dục các cấp, cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy gắn với đặc điểm của dân cư và yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của vùng;

- Giảm tỷ lệ người lớn không biết chữ. Đạt mục tiêu phổ cập THCS vào năm 2010. Tăng tỷ lệ người tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Mở rộng đào tạo nguồn nhân lực. Tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo nhằm đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế-xã hội của vùng.

- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc thiểu số (để bố trí ở tất cả các cấp với tỷ lệ hợp lý, hiệu quả).



## *(2). Phát triển nguồn nhân lực về thể lực*

Xoá đói và cải thiện dinh dưỡng, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em (hiện nay là 40%, cao nhất nước)

Thực hiện KHH gia đình, đáp ứng nhu cầu của nhân dân về dịch vụ KHHGD, nhấn mạnh vào cải thiện sức khỏe sinh sản nhằm tăng cường bảo vệ phụ nữ có thai và chăm sóc trẻ sơ sinh (Các trạm y tế xã đều có Phòng sản và KHHGD đạt chuẩn, các thôn bản đều có Tủ sinh đẻ an toàn) và thực hiện có hiệu quả các giải pháp chăm sóc phụ nữ có thai và khi sinh (khám thai đủ 3 lần, được tiêm chủng đầy đủ, khi sinh được cán bộ y tế chăm sóc...).

Đẩy mạnh công tác y tế dự phòng: Thanh toán các bệnh sốt rét, phong, bấu cổ, làm tốt vệ sinh môi trường, bảo vệ các nguồn nước, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm...

Đảm bảo cung cấp nước sạch cho nhân dân, trú trọng vùng nông thôn và các cơ sở công cộng như trạm y tế, trường học, chợ...

Mở rộng rộng tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, đảm bảo cung cấp dịch vụ y tế (cơ sở y tế, thiết bị cần thiết và cán bộ y tế) đến tận buôn, bản; Thực hiện đầy đủ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em, thực hiện các chương trình sức khỏe học đường...

Từng bước cải thiện những điều kiện sinh hoạt cơ bản như: điện, nước, phương tiện thông tin liên lạc và môi trường trong sạch.v.v... xây dựng và phát huy truyền thống văn hoá, phong tục tập quán tốt đẹp, thúc đẩy phong trào văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao.

Phấn đấu thực hiện giáo dục bắt buộc ở cấp tiểu học và một phần ở cấp trung học cơ sở chủ yếu ở thành phố. Từng bước nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo để dần dần từng bộ phận tiếp cận với tiêu chuẩn quốc tế để có thể tiếp thu và sử dụng công nghệ hiện đại một cách tốt nhất.

Đảm bảo cho nhân dân các dân tộc Tây Nguyên được hưởng thụ các dịch vụ y tế tương đối có chất lượng hơn, có thuốc chữa bệnh, giá cả hợp lý và đáp ứng được nhu cầu sử dụng của nhân dân.

Đến 2010 phấn đấu thấp nhất có 85% lao động có nhu cầu việc làm có công ăn việc làm để tạo thu nhập, có sự bình đẳng và công bằng trong xã hội, hạn chế khoảng cách giàu nghèo.

Thực hiện tốt các vấn đề xã hội, nâng cao dân trình độ dân trí và mức sống cho dân cư, trước hết là đồng bào các dân tộc ít người, đồng bào di cư tự do đang gặp khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đồng bào

## **5.7.2. Phát triển giáo dục và đào tạo**

**5.7.2.1. Mục tiêu phát triển.** Trong những năm tới phát triển giáo dục đào tạo vùng Tây nguyên cần đạt được các mục tiêu chủ yếu như sau:

Mở rộng mạng lưới giáo dục mầm non, tăng tỷ lệ các cháu được đi học mẫu giáo, đặc biệt là trẻ em các dân tộc thiểu số trước khi được vào học lớp 1.

Củng cố kết quả đạt được và nâng cao chất lượng về phổ cập tiểu học. Thực hiện mục tiêu phổ cập THCS vào năm 2010.

Tăng cường số lượng giáo viên, đảm bảo đủ giáo viên cho các cấp học theo định mức chuẩn quốc gia (1,25 giáo viên/lớp đối với cấp tiểu học; 1,5 giáo viên/lớp đối với cấp THCS và 1,75 giáo viên/lớp đối với cấp THPT). Nâng cao chất lượng giáo viên (nâng tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn các cấp lên 100% vào năm 2010).

Kiên cố hoá trường lớp học. Đến năm 2010, đảm bảo 100% phòng học các cấp phổ thông được kiên cố hoá. Nâng tỷ lệ trường lớp học được xây dựng cao tầng.

Đảm bảo cung cấp đủ thiết bị, phòng thí nghiệm, thư viện, đồ dùng dạy học cho các trường học.

Tích cực đào tạo nghề và hướng nghiệp cho người lao động, nhất là ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

### **5.7.2.2. Những giải pháp phát triển**

Xây dựng thêm và mở rộng quy mô các trường phổ thông dân tộc nội trú. Mỗi tỉnh có ít nhất 1 trường trung học phổ thông nội trú và 1 trường phổ thông cơ sở nội trú;

Mở rộng việc đào tạo giáo viên là người các dân tộc thiểu số;

Mở rộng diện các trường được học bằng tiếng dân tộc, hoặc song ngữ (trước hết là ở cấp tiểu học và THCS);

Thành lập các Trung tâm giáo dục cộng đồng ở tuyến huyện để thực hiện việc xoá mù chữ cho người lớn và thu hút trẻ em bỏ học đến trường;

Thực hiện công tác XHH giáo dục có chọn lọc. Khuyến khích huy động các nguồn vốn từ dân để phát triển giáo dục-đào tạo ở khu vực đô thị. Nhà nước cần tiếp tục tăng đầu tư cho phát triển giáo dục cấp phổ cập, đặc biệt là ở vùng nông thôn và đối với đồng bào các dân tộc để tạo điều kiện thuận lợi và mở rộng cơ hội cho nhân dân được đi học. Thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp vào sự nghiệp phát triển giáo dục- đào tạo của vùng.

Tăng cường sự hỗ trợ của nhà nước trong xây dựng hệ thống trường lớp đạt chuẩn quốc gia, ưu tiên đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa và vùng tập trung nhiều

đồng bào dân tộc thiểu số. Đưa lớp học và giáo viên đến tận thôn, bản (giáo viên cắm bản). Chú trọng phát triển giáo dục dân tộc, mở rộng và nâng cao chất lượng hệ thống trường dân tộc nội trú tỉnh/huyện, các loại hình bán trú dân nuôi ở các xã nhằm duy trì và thu hút trẻ em nghèo, con em dân tộc đi học nhằm tạo nguồn đào tạo cán bộ ở các cấp cao hơn. Nhà nước cần hỗ trợ trong việc xây dựng cơ sở vật chất ban đầu và cung cấp bữa ăn trưa cho trẻ em đồng bào dân tộc thiểu số ở các lớp mẫu giáo để khuyến khích các cháu đến trường, đồng thời kết hợp thực hiện chương trình dinh dưỡng nhà trường (nhằm góp phần giảm nhanh tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em của vùng). Có chính sách ưu đãi (học bổng) đủ sức thu hút học sinh người dân tộc vào học các trường Dạy nghề, THCN, CĐ & ĐH.

Tăng cường nguồn lực cho giáo dục- đào tạo từ các tổ chức kinh tế -xã hội, các tỉnh có điều kiện kinh tế phát triển hơn, các tổ chức quốc tế và tăng phần đóng góp của bộ phận dân cư có thu nhập cao thông qua phát triển loại hình giáo dục ngoài công lập ở khu vực đô thị.

Có chính sách ưu đãi đối với những cán bộ, giáo viên nhận công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc.

Triển khai qui hoạch hệ thống giáo dục- đào tạo của Vùng Tây Nguyên và các địa phương phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của mỗi tỉnh, đồng thời phát triển mối quan hệ hợp tác có hiệu quả giữa các tỉnh trong vùng và với các tỉnh ngoài vùng (trước hết là với các trung tâm phát triển như TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn....) trong lĩnh vực đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trên địa bàn các tỉnh trong vùng của các dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng, Dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, Dự án xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao thuộc chương trình 135... cho việc xây dựng trường, lớp học.

Cải tiến nội dung chương trình giảng dạy (phần mềm của sách giáo khoa) và phương pháp dạy học phù hợp với đặc điểm của vùng nhằm mục tiêu giáo dục học sinh những kiến thức và kỹ năng về bảo vệ môi trường và khai thác hợp lý, hiệu quả tài nguyên của vùng Tây Nguyên.

Đầu tư xây dựng đủ phòng học cho phổ thông cấp I, xây kiên cố các trường phổ thông cấp II, cấp III đến từng xã, cụm dân cư. Có chính sách ưu đãi cho đội ngũ giáo viên đảm bảo thu hút được đội ngũ giáo viên an tâm giảng dạy ở các trường học trong vùng, nhất là ở các khu vực đồng bào dân tộc ít người vùng cao, vùng sâu và vùng xa.

Cần gấp rút xây dựng mở rộng các trường đào tạo dạy nghề. Đào tạo của các trường dạy nghề phải kết hợp với việc khai thác thế mạnh của vùng Tây Nguyên:

cây, con, công nghiệp chế biến, xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo cán bộ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của vùng.

Tập trung củng cố tăng cường khả năng và quy mô đào tạo cho Đại học Tây Nguyên, Đại học Đà Lạt. Nâng cấp hai trường này để có khả năng đào tạo đa ngành, chủ yếu đào tạo cán bộ cho vùng Tây Nguyên. Đặc biệt có chính sách ưu đãi đào tạo cán bộ người dân tộc ít người, khuyến khích con em đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đi học các trường khác trong nước và nước ngoài để phục vụ Tây Nguyên.

Phát triển các trường bán trú, các trường nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật ở các tỉnh.

Tiếp tục củng cố và phát triển các trường ngoài công lập ở tất cả các bậc học. Phần đầu đến năm 2010 tỷ lệ học sinh ngoài công lập ở nhà trẻ là 54%; mẫu giáo là 32%., tiểu học là 4%; trung học cơ sở là 10% và trung học phổ thông là 35%.

Xây dựng chương trình giáo dục thích hợp với con em đồng bào các dân tộc.

Đến năm 2010 tất cả các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông trong toàn vùng được xây dựng kiên cố, trong đó có khoảng 50% trường học được trang bị các đồ dùng dạy học, thí nghiệm, thư viện theo chuẩn tối thiểu; 80-90% các trường có trang thiết bị đạt chuẩn; mỗi huyện có ít nhất 1 trường mầm non, 1 trường tiểu học và 1 trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; mỗi huyện có ít nhất 1 trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề tổng hợp.

Mở các trường bán trú tại xã, cụm xã, cho bậc tiểu học. Tổ chức bán trú cho các trường THCS và THPT. Nhà nước cấp kinh phí xây dựng nhà nội trú, các công trình phục vụ sinh hoạt của học sinh nội trú, trợ cấp một phần học bổng cho các đối tượng học sinh dân tộc có hoàn cảnh đặc biệt, học sinh nghèo học sinh gặp nhiều khó khăn bằng học sinh trong các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Phần đầu có đủ số lượng giáo viên cho các cấp bậc học theo quy định của Nhà nước. (6 học sinh nhà trẻ/ giáo viên; 15 học sinh mẫu giáo/giáo viên; 1,15 giáo viên / 1 lớp tiểu học; 1,85 giáo viên /1 lớp trung học cơ sở và 2,1 giáo viên/1 lớp trung học phổ thông) và đảm bảo đủ cơ cấu giáo viên giữa các môn học.

Khuyến khích đối với những trẻ em người dân tộc học giỏi kết hợp với bồi dưỡng nhân tài.

### ***5.7.3. Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng***

#### ***5.7.3.1. Phương hướng chung***

- Thực thi đồng bộ các giải pháp về phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng nhằm sớm cải thiện cơ bản tình trạng sức khỏe của cộng đồng dân cư Tây Nguyên. Đặc biệt chú ý tới các giải pháp nhằm giảm nhanh tỷ lệ suy dinh dưỡng, tỷ

lệ mắc các bệnh sốt rét, các bệnh đường hô hấp, các bệnh đường ruột, mở rộng các hoạt động kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc sức khoẻ sinh sản, khống chế các dịch bệnh đặc thù của vùng, hạn chế sự lây nhiễm của HIV, bệnh viêm đường hô hấp cấp, dịch cúm H5N1.

- Giảm bớt sự chênh lệch về khả năng tiếp cận và sự thụ hưởng các dịch vụ y tế- CSSK của dân cư, đặc biệt là của nhóm người nghèo và đồng bào các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa;

- Mở rộng phạm vi, đối tượng phục vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ của y tế tuyến cơ sở (huyện, xã, thôn bản) để nâng cao mức thụ hưởng của dân cư về các dịch vụ y tế cơ bản.

- Tăng cường vai trò hỗ trợ của Nhà nước để y tế trong vùng phát triển, chủ yếu tập trung vào việc xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở và xây dựng trung tâm kỹ thuật cao của vùng.

- Đảm bảo mức tối đa các chăm sóc y tế tại chỗ ở các buôn làng. Kết hợp với các hoạt động chuyên môn hoá cao hơn về phòng cũng như chữa bệnh theo hình thức lưu động đến hỗ trợ tại cơ sở. Đối với y tế tuyến cơ sở, đặc biệt là vùng cao cần phải tổ chức trạm y tế làm công tác giáo dục sức khoẻ, điều trị thông thường, được trang bị thuốc, phương tiện để có đủ khả năng hỗ trợ cán bộ y tế buôn, làng khi cần thiết.

Đầu tư xây dựng bệnh viện huyện, bệnh viện khu vực (liên xã) với số giường bệnh đủ. Phát triển mạnh y tế dự phòng, tăng cường các đội vệ sinh phòng chống dịch, chống sốt rét và bấu cổ, bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và sinh đẻ có kế hoạch. Đối với tuyến tỉnh, cần tăng cường bệnh viện đa khoa tổng hợp và phát triển y học dân tộc. Phấn đấu trong những năm tới xây dựng được mạng lưới y tế ổn định, hoạt động điều, có hiệu quả cung cấp được các dịch vụ phòng chữa bệnh, phòng chống bệnh dịch, đưa công tác y tế của Tây Nguyên ngang bằng với sự phát triển y tế của các vùng trong cả nước.

Những chỉ tiêu cụ thể là: 100% buôn, làng đều có cán bộ y tế được viên chức hoá, mỗi xã có từ 2- 3 cán bộ y tế, đưa số bác sỹ lên 5- 7 bác sỹ cho 1 vạn dân. Tất cả các huyện đều hình thành Trung tâm y tế dự phòng mạnh với các đội phòng chống dịch, phòng chống sốt rét. Những huyện có tỷ lệ người bị bệnh bấu cổ trên 25% trở lên có Đội phòng chống bấu cổ. Kiện toàn và nâng cao chất lượng các cơ sở y tế của các tỉnh mà trọng tâm là bệnh viện đa khoa, trạm phòng chống dịch, phòng chống sốt rét, chống bấu cổ, chống bệnh xã hội.

Đầu tư xây dựng các trường đào tạo y tế cho Tây Nguyên như khoa y trường đại học Tây Nguyên, Viện vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến sức khoẻ nhân dân các dân tộc Tây Nguyên.

Ở tuyến huyện phải có bệnh viện hoặc trung tâm y tế huyện, ở tuyến tỉnh phải có bệnh viện lớn đa khoa và tiến tới xây dựng bệnh viện cấp vùng. Tiếp tục củng cố mạng lưới y tế cơ sở, đặc biệt là tuyến xã và thôn bản. Tăng cường thực hiện chính sách đưa bác sĩ về xã; phấn đấu 50% số xã có bác sĩ vào năm 2005 và 60% vào năm 2010; 100% trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi. Phấn đấu vào năm 2010 đạt mỗi trạm y tế có từ 3-5 cán bộ y tế, đưa số bác sĩ trên 1 vạn dân lên khoảng 5-6 người. Nâng hệ số ưu tiên đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho y tế vùng Tây Nguyên bình quân đầu người lên 2,5-3 lần so với vùng Đồng bằng.

#### *5.7.3.2. Giải pháp cụ thể*

Tăng cường và củng cố mạng lưới y tế cơ sở, đảm bảo tốt công tác CSSK ban đầu. Nhà nước đảm bảo những điều kiện tối thiểu cần thiết để tất cả các xã có trạm y tế hoạt động thường xuyên. Có chính sách hỗ trợ thiết thực để thúc đẩy hoạt động của y tế thôn bản như giải quyết về lương, phụ cấp, đào tạo chuyên môn. Tổ chức thành lập các đội y tế lưu động kết hợp với đội VSPD để phòng và chữa bệnh cho đồng bào các dân tộc, các vùng sâu vùng xa

#### *Xây dựng mạng lưới y tế các tuyến:*

+ *Y tế cơ sở:* Các buôn, thôn đều có mạng lưới y tế cơ sở, các xã đều có trạm y tế để có thể đảm nhận chức năng khám chữa các bệnh thông thường thường cho cộng đồng cư dân tại chỗ. Triển khai đồng bộ các hoạt động phòng bệnh và chống dịch bệnh lây lan.

+ *Y tế tuyến huyện:* Trung tâm y tế huyện chỉ đạo mọi hoạt động y tế trong địa bàn. Từng bước nâng cao trình độ chuyên môn của bệnh viện tuyến huyện để sớm đạt mức ngang bằng với miền xuôi.

+ *Y tế tuyến tỉnh:* Ngoài các bệnh viện đa khoa ở các tỉnh cần xây dựng thêm bệnh viện y học cổ truyền.

*Đảm bảo nhân lực y tế:* Sử dụng hợp lý nhân lực sẵn có tại địa phương, phối hợp với các công, nông trường, đơn vị bộ đội, công an biên phòng nhằm đảm bảo đủ cán bộ y tế từ cơ sở đến các tuyến trên. Bệnh viện huyện phải có đủ bác sĩ chuyên khoa, ưu tiên hệ ngoại sản. Phòng khám đa khoa khu vực phải có tối thiểu từ 2-3 bác sĩ ngoại-sản và nội nhi. Đội điều trị lưu động có 2-4 cán bộ, trong đó có bác sĩ. Đội vệ sinh phòng dịch sốt rét có 6-12 cán bộ, trong đó có bác sĩ. Đội bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em có từ 6-12 cán bộ, trong đó có tối thiểu 2 bác sĩ được bổ túc về sản nhi. Quản lý nhân sự theo ngành một cách độc lập.

*Đảm bảo nguồn tài chính cho công tác y tế.* Có chính sách nâng mức lương cho cán bộ y tế công tác ở vùng Tây Nguyên gấp 1,5-2 lần so với vùng xuôi. Cung cấp đủ tài chính để đào tạo con em đồng bào các dân tộc. Xây dựng và bảo dưỡng

các cơ sở y tế, mua sắm và sửa chữa các trang thiết bị y tế ở các tuyến. Chính quyền địa phương có trách nhiệm cung cấp nguồn tài chính cho các chi phí thường xuyên của trạm y tế và trung tâm y tế huyện. Nhà nước trợ giúp kinh phí cho tuyến y tế tỉnh và khi bị thiên tai.

*Đảm bảo thuốc và cơ sở vật chất.* Ngành Y tế trực tiếp quản lý, bảo dưỡng cơ sở y tế theo hướng ưu tiên cơ sở vật chất, đảm bảo đủ thuốc và trang thiết bị cho y tế tuyến xã và huyện. Cung cấp đủ thuốc và trang thiết bị y tế cho các cơ sở điều trị tuyến tỉnh, y tế dự phòng. Tận dụng các nguồn dược liệu sẵn có ở địa phương để phát triển y học cổ truyền. Phòng khám đa khoa khu vực được trang bị đủ thuốc, phương tiện để phát hiện và quản lý các bệnh nhân sốt rét, lao phong, bướu cổ. Mỗi cán bộ y tế buôn, bản được trang bị một túi thuốc thiết yếu và 1 bộ dụng cụ y tế tối thiểu. Mỗi huyện được trang bị tối thiểu 1 xe cứu thương.

*Thực hiện tốt các giải pháp hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ cho người nghèo*

*Hỗ trợ tài chính cho hoạt động y tế CSSK ở Tây Nguyên*

+ Ngân sách Nhà nước phân bổ cho hoạt động y tế ở Tây Nguyên và vùng núi với hệ số ưu tiên cao nhất: gấp 3-5 lần so với vùng đồng bằng.

+ Đảm bảo khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi theo đúng Luật chăm sóc và bảo vệ trẻ em.

+ Hỗ trợ kịp thời và đầy đủ cho y tế cấp cơ sở từ cấp huyện trở xuống để đảm bảo những cơ sở này thực hiện tốt chức năng của mình.

Cần xem xét mức độ hợp lý của việc đảm bảo hạch toán và hiệu quả kinh tế của các cơ sở y tế vùng Tây Nguyên (việc thực hiện Nghị định 10). Nhà nước phải có chủ trương hỗ trợ nhiều hơn thì dân cư trong vùng, đặc biệt đồng bào các dân tộc vùng cao, vùng sâu mới có cơ hội được chăm sóc y tế cơ bản một cách đầy đủ, thu hẹp khoảng cách chênh lệch với các vùng khác có điều kiện phát triển thuận lợi hơn

+ Nhà nước tiếp tục có chính sách hỗ trợ đầu tư và tăng cường lồng ghép có hiệu quả các chương trình kinh tế xã hội trên địa bàn để sử dụng có hiệu quả nguồn lực và lợi ích đến được các nhóm đối tượng cần tác động.

#### ***5.7.4. Bảo tồn, phát triển và giao lưu văn hoá các dân tộc***

Phát triển văn hoá theo hướng kết hợp văn hoá hiện đại với nền văn hoá truyền thống của các dân tộc. Xây dựng nếp sống văn hoá, văn minh lịch sự trong cộng đồng, xây dựng xã, làng, bản, gia đình nếp sống văn hoá mới. Tích cực bài trừ và xoá bỏ hủ tục mê tín dị đoan. Chú trọng xây dựng nếp sống văn hoá cho đồng bào các dân tộc ít người ở vùng cao, vùng sâu và vùng xa. Phát triển các hình thức nghệ thuật, đặc biệt là văn hoá quần chúng, văn hoá dân gian, đảm bảo mọi tầng lớp nhân dân được thưởng thức văn hoá nghệ thuật.

#### 5.7.4.1. Phương hướng phát triển

- Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá đồng bộ ở cơ sở. Tổ chức và sắp xếp lại hệ thống thiết chế ngành phù hợp với điều kiện về cơ cấu dân tộc và đặc điểm phân bố dân cư Tây Nguyên. Đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất VH-TT ở tuyến huyện, xã, thôn/bản, trong đó có chính sách ưu tiên đầu tư cho các vùng đồng bào dân tộc, các xã đặc biệt khó khăn.

- Đẩy mạnh và nâng cao các hoạt động văn hoá dân tộc quần chúng cơ sở, hướng dẫn lễ hội, nghi thức, lễ thức. Tăng cường các loại hình hoạt động văn hoá-nghệ thuật và phong trào quần chúng, tổ chức các hoạt động lễ hội dân tộc truyền thống của Tây Nguyên. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất (phương tiện và trang thiết bị) các điểm văn hoá-thông tin xã, trung tâm sinh hoạt văn hoá làng bản; điểm vui chơi giải trí cho trẻ em (theo quyết định 19/1998/QĐ-TTg). củng cố và mở rộng mạng lưới thông tin cơ sở các cấp huyện, xã, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, các xã miền núi đặc biệt khó khăn;

- Đầu tư nâng cấp hệ thống bảo tàng tổng hợp cấp tỉnh (5 bảo tàng), các phòng truyền thống trong trung tâm văn hoá huyện. Tổ chức các lễ hội truyền thống gắn với các di tích lịch sử, văn hoá, phong tục tập quán của các dân tộc Tây Nguyên theo hướng văn minh, lành mạnh và đậm đà bản sắc dân tộc. Kết hợp đầu tư khai thác các di tích văn hoá-lịch sử, danh lam thắng cảnh phục vụ tham quan du lịch và từ nguồn thu này để bổ sung nâng cấp trùng tu các bảo tàng, di tích;

- Nâng cấp thư viện tổng hợp tỉnh, huyện, phòng đọc sách công cộng, nhất là xây dựng mới một số thư viện ở các huyện vùng cao. Đầu tư trang thiết bị bảo quản, bổ sung số đầu sách thường xuyên cho thư viện công cộng cấp tỉnh, huyện, xã. Nâng cấp các Trạm bưu điện-văn hoá xã;

- Thực hiện chính sách ưu tiên đưa sách báo về vùng đồng bào các dân tộc, vùng sâu vùng xa... theo Quyết định 21 và 25 TTg. Khuyến khích các thành phần kính tế và tư nhân làm đại lý sách báo đưa đến người dân. Tăng thêm số lượng sách, báo và đa dạng hoá hoạt động của các Trung tâm bưu điện văn hoá xã.

- Xây dựng chương trình phát triển văn hoá các dân tộc ít người Tây Nguyên. Giúp đỡ đồng bào giữ gìn, phát triển ngôn ngữ, chữ viết dân tộc. Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng cường đào tạo cán bộ dân tộc, có chính sách khuyến khích văn nghệ sỹ dân tộc sáng tác, phổ biến tác phẩm. Đưa sách báo và các ấn phẩm văn hoá phù hợp (nhất là lồng tiếng dân tộc...) tới buôn làng, vùng sâu, vùng xa.

- Tiếp tục chương trình về văn hoá với mục tiêu: bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá truyền thống dân tộc, gồm cả văn hoá vật thể và phi vật thể, nhất là văn



hoá các dân tộc ít người, trùng tu tôn tạo, chống xuống cấp các di tích văn hoá lịch sử; phát triển văn hoá-thông tin cơ sở vùng miền núi;

- Nâng cao chất lượng đời sống tinh thần đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá-thông tin ngày một cao hơn của nhân dân vùng Tây Nguyên, thực hiện theo chỉ thị 39/1998/CT-TTg. Thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch giữa các vùng, địa phương, giữa thành thị và nông thôn miền núi, giữa các đối tượng dân cư trong hưởng thụ văn hoá-thông tin;

- Đẩy mạnh và nâng cao các hoạt động văn hoá dân tộc quần chúng cơ sở, hướng dẫn lễ hội, nghi thức, lễ thức. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất mạng lưới thông tin cơ sở, các điểm văn hoá-thông tin xã; điểm vui chơi giải trí cho trẻ em (theo quyết định 19/1998/QĐ-TTg), nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, các xã miền núi đặc biệt khó khăn.

- Xây dựng chương trình phát triển văn hoá các dân tộc ít người Tây Nguyên. Giúp đỡ đồng bào giữ gìn, phát triển ngôn ngữ, chữ viết dân tộc. Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng cường đào tạo cán bộ dân tộc, có chính sách khuyến khích văn nghệ sỹ dân tộc sáng tác, phổ biến tác phẩm. Đưa sách báo và các ấn phẩm văn hoá phù hợp (nhất là lồng tiếng dân tộc...) tới buôn làng, vùng sâu, vùng xa.

- Nghiên cứu, lưu giữ, giới thiệu và giao lưu văn hoá giữa các dân tộc (lễ hội truyền thống, xuất bản ấn phẩm bằng tiếng dân tộc/song ngữ, thể hiện phong thái dân tộc qua các công trình kiến trúc, tác phẩm văn nghệ, hội hoạ, nhạc...);

- Hoàn thiện mạng lưới PT-TH: tăng công suất phát sóng chương trình của các tỉnh và thực hiện tiếp phát sóng chuyển tải chương trình quốc gia VTV1, mở rộng chương trình VTV3. Tăng diện phủ sóng và thời lượng tiếp phát sóng PT-TH, tăng thời lượng phát sóng bằng tiếng dân tộc ở các tỉnh Tây Nguyên. Đến năm 2010 đảm bảo 95-100% số hộ có thể nghe được đài TNVN và khoảng 85-90% số hộ có thể xem THVN;

- Đầu tư thiết bị sản xuất chương trình và đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên, biên tập viên làm chương trình truyền hình tiếng dân tộc, phát sóng tiếng dân tộc (Êđê, Gia Rai, Xê đăng, K Ho, Rắclây, Stiêng...) ở các đài PT-TH các tỉnh Tây Nguyên có đồng bào dân tộc sinh sống, quy. Đầu tư xe truyền hình lưu động cho các đài phát thanh-truyền hình tỉnh. Nâng cao chất lượng sản xuất và phát các chương trình truyền hình tiếng dân tộc.

#### *5.7.4.2. Giải pháp và chính sách phát triển*

- Tăng cường nguồn lực đầu tư cho phát triển lĩnh vực văn hoá-thông tin, trong đó ưu tiên đầu tư cho các vùng đồng bào dân tộc, vùng các xã miền núi đặc biệt khó khăn. Từng bước xã hội hoá một số hoạt động văn hoá-nghệ thuật, nhằm

huy động mọi nguồn lực của toàn xã hội theo Nghị định 90/CP và Nghị định 73/1999/NĐ-CP. Cùng với việc đầu tư từ ngân sách Nhà nước, cần có cơ chế chính sách đa dạng hoá các nguồn lực từ cộng đồng cho đầu tư phát triển,

- Xây dựng hệ thống chính sách, chế độ khuyến khích sáng tạo, phát huy tài năng, nhất là tài năng trẻ. Khuyến khích các hình thức tài trợ, bảo trợ, sáng tạo và tham gia hoạt động văn hoá-văn nghệ và hoạt động nghệ thuật ở Tây Nguyên.

- Xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhất là cán bộ làm công tác văn hoá-thông tin ở cấp cơ sở và cán bộ không chuyên ở các đội thông tin lưu động.

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về điều hành và giám sát các hoạt động phát triển văn hoá- thông tin. Hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ từ cơ sở trong lĩnh vực văn hoá-thông tin. Thực hiện phân cấp cho từng địa phương từ tỉnh, huyện, xã nhằm nâng cao trách nhiệm và quyền hạn quản lý các hoạt động về văn hoá-thông tin trên địa bàn;

- Xây dựng, ban hành các chính sách, văn bản pháp qui về quy chế, quy định và qui ước, hương ước của buôn làng trong lĩnh vực văn hoá-thông tin. Xây dựng phương thức hoạt động cho hệ thống văn hoá cơ sở, đội thông tin lưu động phù hợp với xu hướng xã hội hoá.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đài PT-TH tỉnh, huyện, nâng cấp và hiện đại hoá kỹ thuật, trang thiết bị các đài PT-TH tỉnh, trạm tiếp sóng truyền hình, các điểm thu ở các vùng đồng bào dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn. Đầu tư hệ thống kỹ thuật phát sóng trung và sóng FM chất lượng cao.

- Thực hiện chương trình mục tiêu "Đưa truyền hình về vùng núi, vùng cao, biên giới và phủ sóng truyền hình vùng lõm . Thu hẹp dần các điểm "lõm phát thanh, truyền hình, xây dựng các điểm thu TVRO ở vùng đồng bào các dân tộc, vùng các xã đặc biệt khó khăn. Cấp phát máy thu thanh, TV cho các đối tượng chính sách và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các xã miền núi đặc biệt khó khăn. Củng cố và đầu tư mạng lưới truyền thanh tuyến xã, thôn.

#### ***5.7.5. Xoá đói giảm nghèo và nâng cao mức sống***

Ngoài những giải pháp chung của chương trình XĐGN của cả nước, đối với Tây Nguyên cần tập trung thực hiện thêm những hướng và giải pháp sau:

- Tập trung nguồn lực ưu tiên thực hiện các giải pháp để nhanh chóng xoá đói và giảm nghèo một cách bền vững cho đối tượng là người dân tộc thiểu số;

- Giao đất ổn định lâu dài theo Quyết định 132 và hướng dẫn cách làm ăn (chú ý dành những vùng đất tốt, thuận lợi cho đồng bào các dân tộc và phải hỗ trợ

xây dựng các công trình hạ tầng như thuỷ lợi, giao thông, điện... để đảm bảo sử dụng đất một cách có hiệu quả).

- Xây dựng các mô hình làng bản định canh, định cư có hiệu quả trên cơ sở xây dựng đồng bộ mạng lưới hạ tầng sản xuất và xã hội. Quy hoạch hợp lý điểm dân cư, sản xuất và đan xen để các dân tộc có cơ hội giao lưu, học tập kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ. Định canh định cư trước hết nhằm giải quyết xoá đói và đáp ứng những nhu cầu sinh sống cơ bản, trên cơ sở bền vững trước hết đồng bào đã có thể tự nuôi mình, sau đó từng bước chuyển dần sang sản xuất hàng hoá.

- Kết hợp và thực hiện lồng ghép có hiệu quả các Chương trình có mục tiêu của quốc gia như Chương trình 135, Chương trình xây dựng cụm xã, Chương trình XDGN... trên từng địa bàn. Đặc biệt chú trọng cấp buôn, bản (vì diện tích xã ở Tây Nguyên rất rộng, nên nếu lấy xã làm đối tượng thì đồng bào các dân tộc thường ở vùng sâu, vùng xa sẽ không được hưởng lợi từ các chương trình nêu trên).

- Có chính sách và hỗ trợ về thị trường đối với đồng bào dân tộc thuộc các vùng dự án, các xã đặc biệt khó khăn khi sản phẩm gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ (áp dụng quy định giá sàn khi mua sản phẩm của đồng bào...).

#### ***5.7.6. Xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc***

Vấn đề xã hội Tây Nguyên hiện nay ngoài mối quan hệ giữa các tộc người còn là sự biến đổi của các vấn đề xã hội truyền thống của các tộc người tại chỗ trong xu thế phát triển mới của đất nước. Sau năm 1975, đất nước thống nhất, cùng với việc quy hoạch phát triển kinh tế Tây Nguyên, cùng với sự phát triển của đất nước các tộc người tại chỗ trên địa bàn Tây Nguyên cũng diễn ra sự biến đổi của các vấn đề xã hội. Sự ra đời của hệ thống chính trị mới theo cơ cấu tổ chức của Nhà nước, Đảng, các đoàn thể xã hội, mặt trận trên cơ sở sự tồn tại của các thôn, buôn đã tạo nên một nếp sống mới của thiết chế xã hội Tây Nguyên. Nhiều tập tục nếp sống mới được hình thành, cơ chế quản lý luật pháp dần thay thế cho luật tục cổ truyền là cho ý thức công dân của người dân Tây Nguyên ngày một được nâng cao. Mối quan hệ của các thành viên trong gia đình và cộng đồng vừa được kế thừa những truyền thống tốt đẹp vừa có sự chuyển biến cho phù hợp nếp sống mới, với hoạt động kinh tế mới. Sự phát triển về giáo dục cũng làm cho đời sống xã hội được chuyển biến, dân trí được nâng cao, nhiều cán bộ dân tộc thiểu số tham gia bộ máy chính quyền, đoàn thể góp phần vào sự phát triển của xã hội, dân tộc mình.

Vấn đề xã hội ở Tây Nguyên là một vấn đề vừa mang tính lịch sử vừa có tính thời sự và là một vấn đề nhạy cảm trong đời sống chính trị xã hội mang tính quốc gia và quốc tế. Các tộc người trên địa bàn 5 tỉnh Tây Nguyên với những nhóm ngôn ngữ, nhóm tộc người tại chỗ, nhóm tộc người di cư, nhóm tộc người đa số là một

bức tranh dân số và thành phần tộc người mang tính đặc thù khác nhiều địa bàn khác trong cả nước. Trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay, việc giải quyết tốt vấn đề xã hội trên địa bàn Tây Nguyên là một vấn đề cực kỳ quan trọng có ý nghĩa chính trị, xã hội, kinh tế, văn hoá vừa có tính sách lược vừa có tính chiến lược trong sự phát triển Tây Nguyên của hơn 47 thành phần tộc người sinh sống và phát triển trên địa bàn.

*Từ ý nghĩa trên đây, chúng tôi cho rằng để xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc cần có các giải pháp cụ thể nhằm giải quyết các mối quan hệ sau:*

(1). *Quán triệt nhận thức mối quan hệ* giữa các chương trình phát triển kinh tế với các vấn đề xã hội tộc người trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên đối với các cơ quan hoạch định chính sách và quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương (thuộc 5 tỉnh Tây Nguyên). Vì rằng, việc nhận thức và giải quyết không tốt mối quan hệ trên đã mang lại hiệu quả tiêu cực hạn chế nhịp độ phát triển của địa phương và khu vực, đồng thời làm nảy sinh nhiều vấn đề chính trị- xã hội khác, gây tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển không chỉ của địa phương mà còn của quốc gia. Mọi quốc sách phát triển kinh tế- xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn Tây Nguyên đều phải tính đến yếu tố con người, đến sự có mặt của các thành phần tộc người Kinh và các tộc người thiểu số với trình độ phát triển khác nhau, đến mối quan hệ tộc người nhạy cảm, kín đáo và "bùng chứa" các yếu tố chính trị -xã hội, an ninh quốc phòng gây tác động không nhỏ đến bình diện phát triển chung của quốc gia.

(2). *Thực hiện tốt Nghị quyết của Trung ương về vấn đề đại đoàn kết toàn dân tộc.* Đây là một nội dung quan trọng vừa giải quyết mối quan hệ dân tộc, vừa thực hiện các vấn đề bình đẳng, tương trợ giúp nhau cùng phát triển. Đây là một nhu cầu cơ bản và có tính tất yếu khách quan góp phần ổn định chính trị xã hội để phát triển Tây Nguyên.

(3). *Đào tạo đội ngũ cán bộ thuộc các tộc người thiểu số trên tất cả các lĩnh vực trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên.* Vì rằng, nói đến quan hệ tộc người trong phát triển là nói đến sự tham gia của các cộng đồng người vào các chương trình phát triển kinh tế- xã hội, vào việc thực hiện các nghĩa vụ công dân và hưởng lợi do các công trình và chương trình phát triển mang lại. Nhưng muốn thực hiện được mục tiêu cao cả đó thì làm sao để đại đa số các tộc người có điều kiện tham gia vào xây dựng đất nước ở một yêu cầu và trình độ cao về quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ thì một giải pháp quan trọng là đào tạo đội ngũ chuyên môn khoa học, kỹ thuật và quản lý nhà nước là người dân tộc thiểu số, trước hết tập trung vào những tộc người có dân số đông như Gia Rai, Ba Na, Ê Đê, Cơ ho, Xơ Đăng, Mnông, Mạ. Đây là đội ngũ quan trọng, là hạt nhân để có thể tạo nên sự hiểu biết trước mắt và lâu dài giữa

các tộc người, tạo sự đoàn kết và thành công giữa các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa trên địa bàn Tây Nguyên. Nên nhận thức rõ nét hơn và thực hiện tốt hơn các vấn đề cán bộ cho các tộc người Tây Nguyên không chỉ là cán bộ mà là vấn đề quan hệ dân tộc sâu sắc vừa trực tiếp vừa gián tiếp mà là nguyên nhân của sự thành công của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn.

(4). *Giải quyết tốt mối quan hệ đất đai và nâng cao đời sống của đồng bào thiểu số trên địa bàn.* Đất đai Tây Nguyên không đơn thuần là hiện tượng kinh tế, là sở hữu sử dụng tư liệu sản xuất mà là hiện tượng xã hội nếu không quan tâm giải quyết sẽ nảy sinh các vấn đề không hay về quan hệ tộc người trên địa bàn, đồng thời đó chính là nguy cơ tạo nên "xung đột" ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, và phát triển kinh tế - xã hội, đến quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn. Mấy chục năm qua, đặc biệt từ sau năm 1975 và 1986 đến nay, thành phần tộc người và dân số trên địa bàn Tây Nguyên đã có những biến động không nhỏ và trực tiếp ảnh hưởng, tác động đến việc sử dụng đất đai trên địa bàn Tây Nguyên. Vấn đề đất đai Tây Nguyên không chỉ là tranh chấp giữa các làng tại chỗ và đối tượng tập thể, cơ quan và cơ quan, địa phương với địa phương, nhà thờ với địa phương... mà ẩn chứa sau đó tuy chưa trực tiếp xảy ra là quan hệ tộc người... Giải quyết tốt vấn đề đất đai sẽ là sự ngăn chặn quan trọng các vấn đề nguyên nhân trực tiếp về kinh tế để dẫn đến các nguyên nhân về chính trị xã hội như quan hệ nhà thờ, quan hệ tộc người bị kẻ xấu lợi dụng, kích động khi cần thiết và khi có thời cơ<sup>5</sup>.

(5). *Nâng cao dân trí cho đồng bào các tộc người thiểu số trên địa bàn.* Quan hệ tộc người không bình thường, xung đột tộc người xảy ra nhiều khi do nhận thức quan niệm khác nhau, thậm chí chênh lệch nhau về quan điểm về các vấn đề kinh tế, xã hội... Đó đồng thời còn là điểm yếu để kẻ địch lợi dụng nhằm thực hiện mục tiêu chia rẽ dân tộc, phá vỡ khối đại đoàn kết của các tộc người trên địa bàn. Thứ hai, nâng cao dân trí là đòi hỏi khách quan không chỉ ở khu vực Tây Nguyên mà là của cả nước, đặc biệt đối với cộng đồng các tộc người thiểu số nhằm thực hiện tốt mối quan hệ tộc người thực hiện các mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đây là giải pháp rất quan trọng không chỉ để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà còn để đảm bảo mối quan hệ tộc người phát triển tốt đẹp lâu dài và bền vững.

(6). *Hoàn thiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và chính sách dân tộc trên địa bàn.* Tây Nguyên như trên đã trình bày là một địa bàn đặc thù về tộc người, về vị trí địa lý, về kinh tế, về an ninh, quốc phòng. Trong nhiều năm qua

---

<sup>5</sup> Xem thêm, Lê Ngọc Thắng: *Để kinh tế Tây Nguyên phát triển bền vững*, trong *Bản tin Kinh tế Việt Nam và thế giới*, TTXVN phát hành, Chủ nhật ngày 29-02-2004

Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách dân tộc và chính sách phát triển kinh tế-xã hội mang tính dành riêng cho địa bàn. Trong quá trình thực hiện chính sách đó, bên cạnh các thành tựu to lớn và quan trọng đồng thời cũng nhiều vấn đề rất cần được tiếp tục hoàn thiện nhằm đảm bảo mối quan hệ tộc người phát triển đúng hướng, lâu dài và bền vững. Tình hình thực tế và về quan hệ đất đai, các hiện tượng xã hội không bình thường về chính trị xã hội trên địa bàn Tây Nguyên trong vài năm gần đây cho thấy những vấn đề chưa hoàn thiện về chính sách dân tộc, những vấn đề nảy sinh tất yếu trong quá trình phát triển của một địa bàn rất đặc thù về kinh tế-xã hội và con người. Đó cũng chính là đối tượng tiếp tục cần được nghiên cứu để hoàn thiện chính sách dân tộc và chính sách phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay ở nước ta.

Tóm lại, vấn đề xã hội ở Tây Nguyên là một vấn đề khoa học, chính trị xã hội, vấn đề lịch sử... ở một thực trạng và trình độ còn bất cập trước yêu cầu phát triển của đất nước. Giải quyết tốt vấn đề xã hội ở Tây Nguyên là vấn đề có tình then chốt trong việc thực hiện chiến lược phát triển ở địa bàn này.

## **5.8. Giải pháp phát triển khoa học-công nghệ**

### *5.8.1.1. Khái quát chung*

Phát triển khoa học và công nghệ sẽ là khâu đột phá quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả sản xuất và đa dạng hóa nông lâm nghiệp và phát triển ngành nghề ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Nguyên. Nhận thức rõ vai trò của khoa học công nghệ đối với phát triển kinh tế vùng núi, vùng khó khăn, QĐ số 656/TTg ngày 13/9/1996 và QĐ số 168/TTg/2001 đã khẳng định Nhà nước sẽ triển khai chính sách phát triển khoa học công nghệ Tây Nguyên với các nội dung sau:

- Đầu tư xây dựng và củng cố các cơ sở nghiên cứu khoa học kỹ thuật nông, lâm nghiệp ở Tây Nguyên để đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất. Khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở nghiên cứu khoa học tại chỗ, các cơ quan khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật cho nông dân, nông thôn vùng Tây Nguyên. Nâng cấp Viện Nghiên cứu cà phê Ea Kmat thành Viện Khoa học Kỹ thuật Nông-lâm-ngư Tây Nguyên. Bố trí thích đáng nguồn kinh phí trong kế hoạch nghiên cứu hàng năm cho các chương trình và dự án nghiên cứu nông-lâm và phát triển nông thôn Tây Nguyên. Nâng cấp trường đại học Tây Nguyên, đại học Đà Lạt để đảm nhận chức đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật cho toàn vùng. Có chương trình chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ sản xuất cho đồng bào Tây Nguyên.

Từng bước xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ, tạo cơ sở cho việc tiếp thu, vận dụng thành tựu khoa học công nghệ của các nước trong khu vực và thế giới phục vụ phát triển kinh tế xã hội của cả nước nói chung và của Tây Nguyên nói riêng.

Phát triển khoa học công nghệ đa dạng với nhiều trình độ khác nhau ngay trong mỗi ngành, lĩnh vực đặc biệt là trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp, trên cơ sở mở rộng hợp tác quốc tế.

Lựa chọn những lĩnh vực, những khâu then chốt để tập trung chỉ đạo và kêu gọi hợp tác đầu tư đi ngay vào hiện đại như: thủy điện, chế biến nông lâm sản, một số lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng hay những khâu quyết định chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

#### *5.8.1.2. Khoa học công nghệ trong nông nghiệp*

Nông nghiệp công nghệ cao sẽ trở thành động lực trực tiếp thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn vùng Tây Nguyên trong thời kỳ tới. Những hướng phát triển của nông nghiệp công nghệ cao là:

- Công nghệ sinh học. Bao gồm gen, tế bào, enzym và công trình lên men, chúng giải quyết những vấn đề quan trọng của xã hội loài người như lương thực, năng lượng, môi trường, sức khỏe,...nông sản, thực phẩm, thức ăn, thuốc y dược, nông dược, phát triển công nghệ mới, di truyền, phát triển thành quả nghiên cứu về trật tự, cấu trúc của gen sẽ đem lại ảnh hưởng sâu sắc cho nhân loại và tạo giống động, thực vật.

- Công nghệ lazer. được ứng dụng rộng rãi trong tạo giống đột biến công nghệ, điều khiển sinh học, kiểm tra sâu bệnh hại cây trồng, khí tượng nông nghiệp phục vụ cho phát triển nông nghiệp năng suất cao, hiệu quả cao và bền vững.

- Công nghệ năng lượng mới. Các lĩnh vực năng lượng mới như là năng lượng mặt trời, năng lượng sinh học, năng lượng địa nhiệt.... sẽ phát triển từ tập trung tới phân tán, giải quyết nguồn năng lượng và vấn đề môi trường mà nhân loại đang phải đối đầu hiện nay; phát triển nguồn năng lượng mới không ô nhiễm sẽ được coi trọng.

- Công nghệ viễn thám được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực sử dụng tài nguyên nước, đất, rừng, giám sát quá trình sinh trưởng của cây trồng, phát hiện sâu bệnh hại cây trồng...

- Bức xạ nguyên tử sẽ được ứng dụng trong việc cải thiện giống, phòng trừ sâu bệnh và bảo quản sản phẩm nông sản...

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao là cơ sở để phát triển quy mô kinh doanh trong nông nghiệp, thương phẩm hoá sản phẩm nông nghiệp, chuyển ô há nhanh những thành quả khoa học công nghệ thành sức sản xuất của ngành nông nghiệp cả nước nói chung và vùng Tây nguyên nói riêng.

*Trong nông nghiệp nông thôn vùng Tây Nguyên, phát triển khoa học công nghệ cần hướng trọng tâm vào các lĩnh vực chủ yếu sau:*

- Phát triển khoa học công nghệ gắn với đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật áp dụng vào sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác KH-CN giống, trong đó tập trung vào cải tạo giống lúa và các cây, con có ý nghĩa hàng hoá lớn như cà phê, chè, thuốc lá, mía, lạc, lợn, bò... để tăng sản phẩm nông nghiệp hàng hoá. Tuyển chọn bộ giống cây, con trong tập đoàn giống địa phương có ưu thế và chất lượng, năng suất, thích nghi cao... để phục tráng và nhân giống cho sản xuất. Tăng cường việc nhập nội các giống cây con có năng suất và chất lượng cao từ các nước trong khu vực có điều kiện sinh thái tương tự, khảo nghiệm và chọn ra những giống thích hợp. Đảm bảo đủ nguồn giống chất lượng cao để đến năm 2010 tỷ lệ gieo trồng giống mới đạt 100% đối với các vùng trọng điểm lương thực như ở Azunhạ, Đà Tẻ Cát Tiên, Easuop... và 75-80% đối với các vùng khác.

- Phát triển các nghiên cứu về kỹ thuật canh tác tổng hợp, sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn tài nguyên và năng lượng, bảo vệ và nâng cao chất lượng và hệ số sử dụng đất. Phát triển mạnh mẽ khoa học- kỹ thuật thuỷ lợi. Nghiên cứu xây dựng các công trình phù hợp, đảm bảo nước tưới cho các vùng lúa trọng điểm và các vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn. Đẩy mạnh công tác khuyến nông và chuyển giao công nghệ canh tác, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho nhân dân. Từng bước áp dụng các kỹ thuật canh tác tiên tiến như tưới tiêu chủ động và bón phân phù hợp với từng thời kỳ sinh trưởng của cây trồng. Chú trọng nghiên cứu và áp dụng các biện pháp kỹ thuật bảo vệ chống xói mòn, rửa trôi đất và cải tạo nâng độ phì cho đất. Ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ sau thu hoạch, đặc biệt là công nghệ bảo quản và chế biến nông sản nhằm giảm tỷ lệ hư hao lương thực và các nông sản khác, đa dạng hoá sản phẩm và nâng cao chất lượng hàng hoá nông sản chế biến.

- Tăng cường các hoạt động điều tra cơ bản về tài nguyên và điều kiện tự nhiên, làm cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển nền nông nghiệp sinh thái, kết hợp sản xuất kinh doanh nông- lâm- ngư nghiệp với bảo vệ môi trường.

- Kỹ thuật nông nghiệp thường gắn rất chặt với vấn đề phát triển kinh tế xã hội của nông thôn và nông dân, là căn cứ khoa học quan trọng để xây dựng các chủ



trương, đường lối và chính sách của Đảng và Nhà nước đối với nông nghiệp trong tình hình mới. Do đó, ở Tây Nguyên ngoài vấn đề phát triển các ngành khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp cần phát triển thêm các ngành khoa học xã hội như nghiên cứu và phổ cập về kinh tế học, xã hội học, tâm lý học v.v.. sẽ tạo điều kiện thuận lợi để giải quyết những vấn đề kinh tế- xã hội ở nông thôn.

- Do điều kiện tự nhiên phức tạp, đất đai rộng, dân số và lao động phân bố không đều, trình độ dân trí còn ở mức độ thấp, lực lượng cán bộ KH- CN còn mỏng và yếu nên không thể dàn trải mà phải có chiến lược đầu tư KH- CN có trọng điểm, tập trung vào những vùng sản xuất nông sản hàng hoá lớn như: vùng trồng lúa, cà phê, chăn nuôi tập trung... Trên cơ sở phát triển KH -CN có trọng điểm theo vùng và theo sản phẩm mà từng bước mở rộng ra các vùng khác và các loại cây trồng vật nuôi khác, để từng bước đưa trình độ KH- CN trong vùng tiến bộ đồng đều.

#### *5.8.1.3. Khoa học công nghệ trong khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông lâm sản.*

Phát triển khoa học công nghệ là biện pháp hết sức quan trọng nhằm tạo chuyển biến về hiệu quả sản xuất, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp trên thị trường. Quá trình chuyển đổi từ công nghệ lạc hậu sang công nghệ mới hiện đại là quá trình rất cơ bản của phát triển công nghiệp, đồng thời là một yếu tố cơ bản tạo ra tăng trưởng kinh tế nhanh. Cần chú ý đến công tác ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả các công nghệ mới trong những lĩnh vực:

- Đổi mới công tác quản lý trong doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp sửa đổi, tiếp thu chuyển giao công nghệ trong các công ty.

- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới trong công nghiệp, trong các lĩnh vực cơ khí hoá, ứng dụng các vật liệu mới, ứng dụng công nghiệp điện tử- tin học.

- Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học, trước hết trong lĩnh vực tạo nguyên liệu cho phát triển công nghiệp từ nông, lâm nghiệp.

- Áp dụng công nghệ mới trong bảo vệ môi trường sinh thái, xử lý chất thải công nghiệp, bảo đảm phát triển bền vững.

- Tăng cường công tác tiêu chuẩn hoá chất lượng sản phẩm, thực hiện các quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm. Từng bước tiếp cận với các tiêu chuẩn hoá của quốc tế, nhằm bảo đảm hàng hoá có chất lượng đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

#### *5.8.1.4. Khoa học công nghệ trong xây dựng đô thị và nông thôn*

(1). Tiếp thu chuyển giao và ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực kinh tế xã hội

- Cùng với hệ thống kết cấu hạ tầng truyền thống (giao thông, vận tải, năng lượng), kết cấu hạ tầng thông tin là tiền đề, điều kiện quan trọng, mở đường cho việc phổ cập các công nghệ tiên tiến trong các ngành sản xuất, dịch vụ, quản lý công cộng và điều hành xã hội, tăng cường khả năng quốc phòng và an ninh. Với ý nghĩa đó, việc phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả điện tử, tin học, viễn thông...) có tầm quan trọng đặc biệt và có ảnh hưởng to lớn tới việc lựa chọn và thực thi con đường CNH, HĐH rút ngắn khoảng cách của vùng Tây Nguyên so với các vùng khác của đất nước trong những thập niên tới:

- Ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao trình độ công nghệ trong tất cả các ngành sản xuất và dịch vụ, hiện đại hoá công nghệ truyền thống nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ trên thị trường trong và ngoài nước.

- Sử dụng công cụ công nghệ thông tin vào các khâu quản lý và điều hành ở tất cả các cấp, các ngành nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước.

## (2). Đẩy mạnh công tác nghiên cứu triển khai (R- D).

- Hoạt động nghiên cứu- triển khai phục vụ sản xuất bao gồm cả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai với sự tham gia của nhiều ngành khoa học trong cả nước. Nghiên cứu cơ bản chủ yếu thuộc chức năng của Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia và các trường đại học; nghiên cứu ứng dụng và triển khai chủ yếu thuộc các viện chuyên ngành và các cơ sở sản xuất. Tuy nhiên, sự phân công này chỉ là tương đối bởi vì ngày nay các giai đoạn nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai luôn gắn liền nhau, xen kẽ và bổ sung cho nhau nhằm mục tiêu rút ngắn chu trình từ nghiên cứu đến sản xuất, phục vụ có hiệu quả sản xuất và đời sống.

- Một mặt phải rất coi trọng tiếp thu các thành tựu khoa học và công nghệ (KH-CN) của thế giới, nhưng mặt khác phải tiến hành nghiên cứu triển khai và thử nghiệm để có đánh giá và kết luận khoa học trước khi đưa ra ứng dụng đại trà. Các hoạt động nghiên cứu khoa học ở vùng Tây Nguyên có thể tiến hành với sự giúp đỡ, tư vấn của chuyên gia nước ngoài, để có những kết luận chính xác và khoa học trước khi chuyển giao áp dụng trong sản xuất. Điều đó phụ thuộc vào chiến lược và chính sách KH-CN, bao gồm việc xây dựng tiềm lực, chính sách KH-CN và mở rộng hợp tác quốc tế về KH-CN.

## (3). Xây dựng tiềm lực KH - CN

Việc xây dựng tiềm lực KH-CN bao gồm phát triển các cơ quan nghiên cứu KH-CN, các trạm trại thí nghiệm cùng với việc từng bước xây dựng đội ngũ các nhà

khoa học có đủ trình độ, năng lực và phẩm chất để từng bước giải quyết những vấn đề thực tiễn của vùng Tây Nguyên.

Hoạt động nghiên cứu khoa học kỹ thuật vùng Tây Nguyên phải theo hướng gắn khoa học với sản xuất, đẩy mạnh chuyển giao kỹ thuật. Mở rộng liên kết kinh tế giữa các cơ quan khoa học với các cơ sở sản xuất bằng các hình thức tổ chức khác nhau. Đó là các hình thức dịch vụ khoa học và kỹ thuật như bảo vệ cây trồng, gia súc, các liên hiệp khoa học- sản xuất, các trung tâm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, hội khoa học- kỹ thuật v.v... nhanh chóng vươn lên làm chủ các kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

Xây dựng các trung tâm hay Phân viện để nghiên cứu sâu các chuyên đề về các loại cây, con thích ứng với từng tiểu vùng

Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học- công nghệ, nguồn nhân lực quan trọng của quốc gia về mặt khoa học- công nghệ.

Xây dựng đội ngũ cán bộ KH-CN vững mạnh bao gồm các nhà khoa học, các nhà quản lý, các cán bộ kỹ thuật và những người lao động kỹ thuật lành nghề.

Nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ có trình độ khác nhau cả đại học, trung học và cơ sở trong lĩnh vực nông nghiệp trên cơ sở xác định rõ mục tiêu. Chương trình của mỗi loại cấp học, nâng cao chất lượng dạy và học, đặc biệt đối với nông nghiệp phải kết hợp lý thuyết với thực tế, học với hành và thực hiện quy chế đào tạo nghiêm túc, chặt chẽ đảm bảo cho người tốt nghiệp ra trường có trình độ tương xứng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

*Để thực hiện phương hướng phát triển KH- CN trên đây, cần có những giải pháp cụ thể như:*

Lựa chọn các giải pháp KH-CN phù hợp đáp ứng yêu cầu nâng cấp, hiện đại hoá có chọn lọc, đầu tư chiều sâu nhằm tận dụng có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có của sản xuất nông nghiệp đã được xây dựng trong nhiều năm qua.

Kết hợp phát huy kỹ thuật và công nghệ truyền thống của nhân dân các bộ tộc Tây Nguyên trong sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhằm tận dụng tài nguyên và lao động tại chỗ với việc phát triển có chọn lọc một số hướng công nghệ tiên tiến phù hợp với đặc điểm và trình độ KH-CN của vùng.

Hình thành đồng bộ hệ thống chính sách và cơ chế quản lý nhằm khuyến khích đưa tiến bộ KH- CN vào sản xuất, trước hết là đảm bảo lợi ích cho người sản xuất tích cực hăng hái ứng dụng tiến bộ KH- CN vào sản xuất.

5.8.1..5. Ưu tiên đầu tư cho các chương trình điều tra cơ bản và nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ như:

- + Điều tra tổng hợp tài nguyên rừng.
- + Điều tra và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng tài nguyên đất, nước ngầm.
- + Điều tra trữ lượng, chất lượng các tài nguyên khoáng sản ở cấp C1+C2 trên phạm vi cả nước và từng vùng lãnh thổ.

+ Nghiên cứu triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, nhất là công nghệ sinh học để phát triển nông lâm nghiệp ổn định, bền vững tạo ra các sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao, nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và vùng nông thôn theo hướng đi dần vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ củng cố và phát triển các trại giống cây trồng, vật nuôi, cung cấp giống tốt cho nông dân và hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh, đặc biệt là đối với các vùng sản xuất lúa, cây công nghiệp (như cao su, cà phê); cây ăn quả và chăn nuôi gia súc. Đồng thời hướng dẫn biện pháp kỹ thuật tái sinh rừng tự nhiên, bảo vệ rừng, hạn chế và tiến tới xoá bỏ tập quán đốt rừng làm rẫy của nhân dân ở vùng núi.

- Các địa phương phối hợp với Trung ương đầu tư cho các đơn vị ứng dụng công nghệ sinh học tại các tỉnh Tây Nguyên, trước hết là:

+ Tạo giống mới, tập trung vào giống cà phê, cao su, chè, bông, mía, bò lai, lợn hướng nạc, cây lâm nghiệp...có năng suất cao, chất lượng tốt, tăng dần tỷ suất hàng hoá trong nông, lâm nghiệp.

+ Xây dựng các trung tâm phát triển cây trồng, vật nuôi, lâm nghiệp. Huy động các cơ quan nghiên cứu khoa học công nghệ trong cả nước nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến ngô, xay sát gạo, đậu tương, sơ chế thuốc lá,...cho Tây Nguyên. Chú trọng đào tạo cán bộ làm công tác khuyến nông là phụ nữ hoặc là người địa phương biết tiếng dân tộc ở vùng sâu, vùng xa,

+ Tăng cường năng lực cho Đại học Đà Lạt và Đại học Tây Nguyên trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển Tây Nguyên.

+ Xây dựng mô hình trang trại, vườn rừng để thực hiện việc chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Đối với các doanh nghiệp lập trang trại kinh doanh nông, lâm nghiệp được vay vốn tín dụng.

+ Từng bước thực thi phương thức tổ chức sản xuất theo hợp đồng giữa hộ nông dân-HTX-doanh nghiệp, để người sản xuất nông nghiệp được sản xuất theo hợp đồng mua vật tư, bán lại sản phẩm, đưa dần và đưa nhanh nền sản xuất hàng hoá

Việt Nam đi vào quỹ đạo của nền kinh tế thị trường lành mạnh, bảo vệ được lợi ích của nông dân, phát triển bền vững, ít rủi ro, trước mắt là làm cho nông dân yên tâm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Các Bộ ngành TW, các Viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học tăng cường công tác tư vấn cho phát triển Tây Nguyên. Có chính sách thích đáng để thu hút cán bộ KHCN và công nhân giỏi kể cả cộng đồng KHCN người Việt Nam ở nước ngoài về hợp tác nghiên cứu tham gia quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế vùng Tây Nguyên.

- Trước mắt giành đủ nguồn vốn ngân sách theo quy định cho công tác nghiên cứu KH- CN để có đủ kinh phí thực hiện được chức năng động lực gia tăng phát triển kinh tế của công tác KH- CN.

## **5.9. Giải pháp bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên**

### *5.9.1. Nguyên tắc chung*

Quán triệt tinh thần Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, giải pháp bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên chú trọng tới một số nguyên tắc sau:

- Lấy phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm là nguyên tắc chủ đạo kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên. Tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Sử dụng, cải tạo, bảo vệ môi trường không tách rời với mục tiêu của quy hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng và quốc gia.

- Bảo vệ và cải thiện môi trường nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên, nhất là cư dân đô thị, cả trước mắt và lâu dài. Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên. Từng bước khắc phục tình trạng xói mòn, thoái hoá đất bằng biện pháp phát triển mạnh trồng rừng, khôi phục rừng.

### *5.9.2. Các giải pháp cụ thể*

#### *(1) Khai thác, sử dụng tổng hợp có hiệu quả và bảo vệ tài nguyên nước*

Việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, trong đó lợi dụng các dòng chảy để phát triển thủy điện và tưới cho cây trồng có ý nghĩa to lớn. Phối hợp phát triển thủy lợi, thủy điện, kết hợp giữa thủy nông với thủy điện, giữa thủy lợi với du lịch, thủy lợi kết hợp với giao thông để sử dụng tổng hợp tài nguyên, nhằm bảo vệ nguồn nước bảo vệ môi trường sinh thái.

*Đối với vùng núi, không bị ngập úng:* tập trung khai thác các công trình thủy lợi nhỏ sẵn có đồng thời xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ và vừa (chủ yếu là các công trình tưới tự chảy).

*Đối với vùng đồng bằng sử dụng đồng thời 3 giải pháp:* (1) Xây dựng hệ thống bơm tưới chống hạn (bơm điện) và đê bao ở khu vực Đà Tẻ- Cát Tiên. (2) Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ tránh ngập úng, hạn hán và lũ quét. (3) Xây dựng hồ chứa điều tiết nước kết hợp nuôi trồng thủy sản ở hầu hết các nơi có điều kiện thuận lợi trong vùng.

Điều tra nghiên cứu nguồn nước đối với từng vùng cụ thể, thiết kế và xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ và vừa (chủ yếu là các công trình tự chảy như hồ chứa, đập dâng kết hợp với kênh dẫn...)

Hoàn chỉnh, nâng cấp và xây dựng mới các hồ chứa vừa và lớn có tính chất điều tiết nước phục vụ sản xuất 2 vụ, kết hợp với nuôi thả cá và giữ nước trong mùa khô nhằm ổn định môi trường sinh thái.

Xử lý các nguồn nước thải gây ô nhiễm trong các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp ở các khu công nghiệp, các đô thị. Có kế hoạch xử lý bồi lắng ở các khu vực sông, các hồ quan trọng, các đoạn kênh và mương máng phục vụ lâu dài cho sản xuất nông nghiệp.

*Tiến hành đánh giá tác động môi trường các công trình thủy điện.* Trong chương trình phát triển công nghiệp, dự kiến đến năm 2020, tại Tây Nguyên sẽ xây dựng khoảng 3-5 nhà máy thủy điện cỡ lớn và trung bình. Việc xây dựng các công trình thủy điện này sẽ đem lại nhiều lợi nhuận cho kinh tế cho đất nước. Song cần tính toán kỹ lưỡng cụ thể, đánh giá tác động môi trường không những đối với cả nước mà cả các nước trong lưu vực sông Mêkông. Phối hợp về mặt chính sách phát triển nhằm giải quyết hài hòa các mục tiêu về kinh tế và bảo vệ môi trường.

#### *(2) Sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản trong lòng đất*

Khoảng 3,3 triệu người sản xuất nông nghiệp trên diện tích 126,5 vạn ha đất canh tác, trong đó đất ruộng 12,7 vạn ha, đất nương rẫy 14,8 vạn ha, thường chỉ làm một vụ vào mùa mưa, quảng canh, dựa vào độ phì nhiêu của đất, không phân bón, kể cả phân chuồng... Hiện còn 0,7 vạn hộ sống bằng nghề làm rẫy du canh du cư. Vì vậy, phải xây dựng chiến lược sử dụng tài nguyên đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm sử dụng bền vững các tài nguyên nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và phát triển nền nông nghiệp hiệu quả cao. *Các nhiệm vụ chính là:*

- Đầu tư thâm canh và phòng trừ dịch hại cho lúa không những là một trong những nhiệm vụ quan trọng đối với ngành nông nghiệp mà còn có ý nghĩa bảo vệ

môi trường. Nghiên cứu điều chỉnh cơ cấu sử dụng phân bón cho các loại cây trồng chính để đảm bảo giữ gìn lâu dài độ màu mỡ của đất.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng sinh thái.

- Triển khai các nghiên cứu điều chỉnh cơ cấu mùa vụ để tận dụng tiềm năng, giảm các rủi ro về tự nhiên.

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường các dự án quy hoạch, khai thác, sử dụng tài nguyên đất và tài nguyên khoáng sản, đảm bảo các dự án khi đi vào hoạt động phải thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo đánh giá tác động môi trường.

### *(3) Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng*

Tìm ra phương thức khai thác hợp lý nhằm bảo vệ và phát triển vốn rừng, từng bước nâng cao độ che phủ của rừng từ 47% hiện nay lên 69-70% vào năm 2010-2020. Bảo vệ rừng đầu nguồn, khôi phục và tiến hành các biện pháp đồng bộ để bảo vệ và tái tạo rừng đầu nguồn do bị khai thác quá mức.

- Tăng cường hệ thống quản lý rừng theo hình thức lâm nghiệp cộng đồng trên cơ sở giao đất giao rừng cho từng hộ gia đình, từng hợp tác xã. Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành các quy chế khai thác tài nguyên rừng và tuyên truyền, giáo dục nhân dân về lợi ích to lớn của rừng đối với sản xuất và đời sống, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của nhân dân. Đồng thời xử lý nghiêm trị tội phá rừng khai thác gỗ bừa bãi.

- Chấm dứt tình trạng chặt phá rừng bừa bãi coi rừng là của trời cho, ai muốn chặt thì chặt, ai muốn đốt thì đốt.

- Thực hiện tốt định canh định cư, có biện pháp hỗ trợ tài chính cho nhân dân vùng núi, dần dần chấm dứt nạn du canh phá rừng làm rẫy.

- Tiến hành "khoanh nuôi" các diện tích rừng non, rừng gỗ nghèo, rừng đầu nguồn ít thảm che, dựa vào năng lực tái sinh tự nhiên.

- Dành một nguồn vốn ngân sách Nhà nước thích đáng và ngày càng tăng cho việc trồng rừng. Tranh thủ viện trợ của các tổ chức quốc tế cho việc trồng rừng. Vận động phong trào nhân dân trồng cây lấy gỗ củi quanh các điểm dân cư. Nhà nước hỗ trợ về giống cho nhân dân trồng rừng.

- Tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc: lấy rừng nuôi rừng, lấy rừng phát triển rừng. Khai thác hợp lý tài nguyên rừng, trong đó quan trọng nhất là khai thác rừng tự nhiên. Ban hành và phổ biến rộng rãi quy trình, quy phạm do ngành lâm nghiệp ấn định cho từng đối tượng rừng cụ thể, đảm bảo cho rừng có khả năng tái sinh, hồi

phục. Đối với rừng lá rộng thường xanh- đối tượng khai thác chủ yếu hiện nay, phải chặt chọn với cường độ hợp lý.

#### *(4) Bảo vệ môi trường đô thị và các khu công nghiệp*

Phát triển đô thị và các khu công nghiệp sẽ có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến môi trường. Để quản lý tốt công tác bảo vệ môi trường cần phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Quy hoạch sử dụng đất đô thị, phân bố hợp lý các khu công nghiệp và các khu dân cư.

- Thiết kế, xây dựng hệ thống cấp nước và thoát nước thải đô thị cũng như hệ thống nước thải công nghiệp. Các xí nghiệp độc hại quá tiêu chuẩn cho phép phải xử lý trước khi đưa vào hệ thống nước thải công cộng, chú ý xử lý chất thải rắn và khí thải SO<sub>2</sub> và CO<sub>2</sub>. Rà soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường trong các đô thị để từng bước có biện pháp xử lý.

- Phát triển không gian cảnh quan cây xanh trong các đô thị, tạo môi trường nghỉ ngơi cho người dân đô thị.

- Cải tiến hình thức hoá thiêu trong các chù, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường sống trong các trung tâm đô thị.

- Phát triển cơ sở hạ tầng cấp và thoát nước cho các cộng đồng dân cư, đặc biệt là dân cư ở các khu vực đô thị.

#### *(5) Bảo vệ môi trường khu vực nông thôn*

- Tiến hành nhiều biện pháp có tính chất phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm như ban hành các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường gắn với an toàn thực phẩm; cung cấp nước sạch và hợp vệ sinh, thu gom và xử lý được khoảng 80% chất thải sinh hoạt; các cơ sở hạ tầng nông thôn đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Tăng cường vai trò của cộng đồng, các nhà sản xuất trong bảo vệ môi trường

- Đa dạng hoá đầu tư bảo vệ môi trường với nhiều nguồn vốn khác nhau và theo nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải đầu tư". Mức đầu tư bảo vệ môi trường phải được tăng cường theo nhịp tăng của nền kinh tế. Trước mắt trong giai đoạn 2001-2010, hàng năm toàn xã hội cần đầu tư để bảo vệ môi trường không dưới 1% GDP.

- Nâng cao năng lực của bộ máy quản lý nhà nước về môi trường từ Trung ương đến địa phương.

- Mở rộng hợp tác quốc tế và thu hút sự tài trợ của nước ngoài



- Lựa chọn hành động ưu tiên theo các chương trình. Tập trung vào môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, môi trường nông thôn trên các lĩnh vực sử dụng tài nguyên đất, nước, rừng và khoáng sản. Đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao nhận thức về môi trường cho toàn cộng đồng.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, thực hiện nghiêm Luật Bảo vệ môi trường. Cần ban hành các chính sách nhằm gắn quá trình phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học- công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; xây dựng và phát triển ngành khoa học sinh thái nông- lâm- ngư nghiệp ở nước ta nói chung và ở Tây Nguyên nói riêng.

- Nhanh chóng phục hồi và từng bước cải thiện môi trường ở những vùng bị suy thoái do quá trình phát triển trước kia và hiện nay gây ra. Cải thiện môi trường ở khu vực nông thôn, đô thị và các điểm công nghiệp...

- Trong sản xuất nông nghiệp vấn đề môi trường phải được tính đến một cách toàn diện, nghiêm túc, thận trọng nếu không sẽ không thể tạo ra thặng dư trong nông nghiệp cao, hiệu quả bền vững.

- Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, trước hết là đất đai trong sản xuất nông nghiệp. Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đất, việc sử dụng quá mức thuốc trừ sâu, phân hoá học và các hoạt động sản xuất nông nghiệp và công nghiệp khác... vừa là để nâng cao độ phì của đất, chống hoang mạc hoá, thoái hoá, xói mòn đất... vừa là để bảo vệ sức khỏe cho bản thân con người. Cần áp dụng chế độ canh tác nông nghiệp hợp lý, đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp...nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường sống nói chung. Kiên quyết ngăn chặn nạn phá rừng bừa bãi, khai thác đất đai quá sức mà không chú ý tới việc bồi bổ, cải tạo và tăng độ phì của đất. Kiểm tra và quản lý chặt chẽ việc sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng chất lượng, đúng quy định, an toàn cho người và môi trường.

- Lồng ghép và cụ thể hóa các vấn đề môi- tài nguyên vào các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của các tỉnh, huyện đảm bảo cho các quy hoạch phát triển bền vững và không làm suy giảm tài nguyên.

- Chấm dứt tình trạng làm giảm suy thoái tài nguyên, thực hiện bảo tồn và quản lý tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các động vật quý hiếm và các gen quý hiếm. Tiếp tục đóng cửa những vùng rừng tự nhiên đang bị khai phá bừa bãi. Bảo tồn đa dạng sinh học.

- Quy hoạch quản lý đất một cách bền vững theo hướng sử dụng kỹ thuật canh tác sinh thái, coi đây như một cuộc cách mạng: đẩy mạnh thâm canh, trồng các đai rừng chắn gió hạn chế tác hại của gió địa mạnh đối với cây trồng, con gia súc.

Cần có các mảng rừng, thậm chí là các chỏm rừng giữ cân bằng sinh thái ở một tiểu vùng. Đưa kỹ thuật canh tác bậc thang đến đối với đồng bào dân tộc, đến các nông, lâm trường. Đắp bờ phân l"vạch thửa ở những nơi có điều kiện và trồng cây công nghiệp và các cây trồng khác theo luống, theo các đường đồng mức. Có cơ chế luân canh thích hợp đối với mỗi loại hình đất đai, mỗi tiểu vùng...Tất cả nhằm mục đích thâm canh bảo vệ tài nguyên đất, tái tạo môi trường sinh thái và có được sinh khối lớn trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

Tiến hành điều tra cơ bản để tạo ra các luận cứ khoa học cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch 5 năm và hàng năm, phục vụ cho việc xây dựng các dự án ưu tiên đầu tư trong phạm vi toàn vùng Tây Nguyên.

### **5.10. Chính sách và giải pháp về tài chính và đầu tư**

Để phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên đòi hỏi phải có sự cố gắng vượt bậc của địa phương, kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước và các vùng kinh tế khác trong cả nước theo định hướng đã được hoạch định trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh Tây Nguyên đến 2010 và tầm nhìn 2020. Theo đó, chính sách và giải pháp tài chính phát triển kinh tế-xã hội Tây Nguyên phải nhằm phát huy mọi tiềm năng, lợi thế so sánh về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đạt tốc độ phát triển kinh tế cao và bền vững; từng bước cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, đặc biệt đồng bào các dân tộc vùng sâu vùng xa; gắn phát triển kinh tế với củng cố an ninh quốc phòng.

Từ góc độ các chính sách, giải pháp tài chính, cần tập trung thực hiện các nhóm giải pháp chính sau đây:

#### **5.10.1. Xem xét bổ sung, sửa đổi chính sách đầu tư**

Xem xét bổ sung, sửa đổi chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên theo hướng tăng thêm mức vốn đầu tư trong những năm tới

Trên cơ sở rà soát lại qui hoạch tổng thể đầu tư phát triển kinh tế- xã hội của cả nước và từng vùng, từng địa phương Nhà nước cần tăng thêm nguồn vốn đầu tư phát triển cho các tỉnh Tây Nguyên trong những năm tới. Vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2006-2010 và những năm sau 2010 gấp từ 3-3,5 lần thời kỳ 1996-2000 (khoảng 80-90.000 tỷ đồng), trong đó khoảng 1/3 từ nguồn vốn ngân sách. Trước mắt cần tiếp tục ưu tiên nguồn vốn đầu tư từ ngân sách cho phát triển các cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế và dân sinh như giao thông, điện lưới, thủy lợi; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; hình thành và phát triển các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa nông sản qui mô lớn như cà phê, ca cao, hạt tiêu, cao su, chè; gắn sản xuất nông lâm nghiệp với công nghiệp chế biến, tiếp thị, mở rộng thị trường tiêu thụ; đào tạo và phát triển nguồn

nhân lực, chú trọng hướng dẫn chuyển giao công nghệ, kỹ năng sản xuất cho người dân, đặc biệt là các hộ nghèo trên địa bàn.

### **5.10.2. Đa dạng hóa các nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên**

Muốn vậy nhà nước cần có chính sách, cơ chế phù hợp, thông thoáng, để khuyến khích và thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài bỏ vốn đầu tư phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh Tây Nguyên theo Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài và Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Có biện pháp huy động tối đa các nguồn lực (vốn, lao động, đất đai) trên địa bàn cho đầu tư phát triển. Đa dạng hóa các kênh huy động vốn; trước mắt cần có biện pháp để mở rộng việc huy động vốn qua các tổ chức tín dụng tại địa bàn như: có chính sách lãi suất phù hợp, mở rộng mạng lưới chi nhánh hoặc đại lý, tranh thủ khai thác các nguồn vốn ủy thác đầu tư từ các định chế tài chính quốc tế, các ngân hàng nước ngoài. Nghiên cứu phương án huy động vốn phát triển kinh tế- xã hội Tây Nguyên thông qua phương thức phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu địa phương trong những năm tới.

### **5.10.3. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển**

Cần xác định đúng đắn định hướng sử dụng các nguồn vốn huy động được trong đầu tư phát triển. Vốn NSNN (kể cả vốn vay ODA) cần tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống-xã hội.

#### **5.10.3.1. Vốn ngân sách Nhà nước, vốn ODA**

Vốn ngân sách Nhà nước, vốn ODA tập trung đầu tư chủ yếu vào các lĩnh vực hạ tầng phục vụ kinh tế- xã hội sau đây:

- Về giao thông: ưu tiên vốn đầu tư cho việc phát triển giao thông phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ, các tuyến đường ra biên giới, đường hành lang biên giới, đường tuần tra biên giới, đường đến các vùng hàng hoá tập trung, các xã thuộc Chương trình 135, các thôn, bản thuộc diện vùng III nhưng không ở các xã thuộc Chương trình 135. Xây dựng các Đôn Biên phòng.

- Về thủy lợi: Các công trình thủy lợi vừa và lớn, các công trình tạo nguồn, các công trình cấp nước sinh hoạt cho đô thị, các vùng dân cư tập trung và khu cụm công nghiệp. Hỗ trợ lãi suất kiên cố hoá kênh mương theo Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Các cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, giáo dục, y tế, truyền thanh, truyền hình...

- Trồng và chăm sóc rừng theo quy định.

- Chương trình 135, Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm, Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số và kế hoạch hoá gia đình, Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục, đào tạo và dạy nghề, Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh nguy hiểm và HIV/AIDS.

- Các khu kinh tế quốc phòng.

- Đầu tư phát triển khoa học công nghệ và công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, cơ sở nhân tạo giống phục vụ sản xuất (bao gồm cả việc nhập khẩu giống).

- Thăm dò, điều tra đánh giá bổ sung tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên khác dưới mặt đất.

Tùng địa phương tổ chức tốt việc lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn để quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước.

#### *Về chính sách vay vốn và tín dụng*

- Tiếp tục cải tiến thủ tục vay vốn, có biện pháp cụ thể cử cán bộ tín dụng trực tiếp hướng dẫn giúp người dân lập thủ tục vay vốn, để đồng bào vay được vốn của ngân hàng. Phối hợp với Hội Nông dân mở rộng hình thức xây dựng tổ vay vốn để giúp nông dân tiếp cận tốt hơn với vốn tín dụng và sử dụng nguồn vốn này có hiệu quả.

- Tăng thêm nguồn vốn cho Ngân hàng phục vụ người nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia giải quyết việc làm ở vùng này và tập trung cho các hộ nghèo, nhất là hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số vay vốn phát triển sản xuất, vượt nghèo.

- Khuyến khích các hình thức huy động vốn trong dân, vốn của các nhà đầu tư trong nước để đầu tư tăng năng lực sản xuất, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã, các trang trại và hộ gia đình.

- Thực hiện các biện pháp quản lý sử dụng hiệu quả vốn đầu tư phát triển từ khâu lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, thực hiện đầu tư và quyết toán đầu tư; tăng cường hoạt động giám sát đầu tư, ngăn ngừa tình trạng tham ô, lãng phí.

#### *5.10.3.2. Chính sách hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn ngân sách*

- Thực hiện tốt các quy định hiện hành tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về việc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và Quyết định số 02/2001/QĐ-TTg ngày 2 tháng 1 năm 2001 của Thủ tướng Chính

phủ về việc chính sách hỗ trợ đầu tư từ Quỹ Hỗ trợ phát triển đối với các dự án sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu và các dự án sản xuất nông nghiệp; Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Cần ưu tiên thoả đáng nguồn vốn cho các dự án đầu tư ở vùng này, đặc biệt là các dự án tập trung khai thác lợi thế, tiềm năng của vùng trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với vùng.

Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với vùng trên một số lĩnh vực như: khai hoang xây dựng đồng ruộng; giống cây trồng, giống vật nuôi; thực hiện chính sách hỗ trợ tấm lợp để cải thiện nhà ở cho hộ đồng bào dân tộc và hộ gia đình chính sách thực sự có khó khăn về nhà ở.

Hỗ trợ tiền để xây bể chứa nước mưa, giải quyết dứt điểm công trình nước sinh hoạt cho đồng bào. Hỗ trợ đồng bào trở lại biên giới và sắp xếp lại dân cư.

Chính sách định canh, định cư, ổn định dân di dân tự do, phát triển vùng kinh tế mới.

## **5.11. Đẩy mạnh mối quan hệ kinh tế liên vùng và hợp tác phát triển**

### **5.11.1. Nguyên tắc chung**

Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành và các tỉnh trong vùng, giữa vùng Tây Nguyên với các vùng khác nhằm tạo ra sự thống nhất, đồng bộ và ăn khớp trong chỉ đạo điều hành, phát huy tổng hợp các nguồn lực, lợi thế của từng tỉnh trong vùng. Tăng cường sự phối hợp giữa các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và giữa vùng Tây Nguyên với các vùng khác để:

- Đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng của vùng Tây Nguyên.

- Đảm bảo sự thống nhất của kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh theo quy hoạch được phê duyệt.

- Đảm bảo sự phân bố các nguồn lực một cách hợp lí. Phát huy tính chủ động của từng địa phương, tăng cường sự hợp tác liên kết giữa các tỉnh trong mỗi vùng.

### **5.11.2. Các nội dung cần tăng cường phối hợp giữa các tỉnh trong vùng và vùng Tây Nguyên với các vùng khác**

#### **5.11.2.1. Chú trọng tới các mối quan hệ trong phối hợp**

- Mối quan hệ phối hợp trong xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường phát triển bền vững, giữ vững an

ninh quốc phòng, bảo đảm sự cân đối và gắn kết hài hoà trong phát triển và tổ chức lãnh thổ kinh tế- xã hội.

- Mỗi quan hệ giữa các tỉnh, thành phố trong mỗi vùng với các ngành của Trung ương. Mỗi quan hệ phối hợp này đảm bảo sự thống nhất giữa phát triển ngành với phát triển và tổ chức lãnh thổ trong tổng thể hệ thống kinh tế- xã hội.

- Mỗi quan hệ giữa các ngành trên mỗi lãnh thổ tỉnh. Mỗi quan hệ phối hợp này bảo đảm sự cân đối liên ngành trên địa bàn, nhất là cân đối giữa sản xuất, kinh doanh và kết cấu hạ tầng.

#### *5.11.2.2. Các nội dung cần tăng cường phối hợp*

##### *(1). Phối hợp trong quy hoạch, rà soát các quy hoạch phát triển*

- Rà soát quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, cảng hàng không, bưu chính- viễn thông, hệ thống cung cấp điện, cung cấp nước; các khu công nghiệp; hệ thống đô thị; mạng lưới các cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, bệnh viện và các trung tâm thể thao (gọi tắt là cơ sở hạ tầng).

- Phối hợp trong quy hoạch và rà soát quy hoạch các ngành sản xuất kinh công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp và dịch vụ (gọi tắt là các quy hoạch sản xuất).

- Phối hợp giữa các ngành, các tỉnh trong vùng về sử dụng nguồn quỹ đất, lao động; liên doanh liên kết trong sản xuất, xuất nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm; kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và với an ninh- quốc phòng.

##### *(2). Phối hợp trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch*

Các lĩnh vực chủ yếu cần phối hợp là kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; kế hoạch phát triển các ngành sản phẩm mũi nhọn (chủ lực); kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản; kế hoạch thu hút và thực hiện FDI; kế hoạch thu hút và thực hiện ODA; kế hoạch bảo đảm lao động, nguồn nhân lực; kế hoạch bảo vệ môi trường; kết hợp kinh tế- xã hội và quốc phòng- an ninh.

- Phối hợp trong kế hoạch đầu tư xây dựng

##### *(3). Phối hợp trong xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin kinh tế phục vụ cho công tác kế hoạch hoá và dự báo phát triển và quản lí vùng*

Xây dựng và đưa vào áp dụng qui trình thông tin qui hoạch, kế hoạch. Một qui trình thông tin qui hoạch, kế hoạch được xây dựng và hoạt động có hiệu quả sẽ tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các đối tác có liên quan trong quá trình phối hợp thực hiện một chương trình/dự án nào đó.

Muốn vậy, qui trình này cần đáp ứng được một số yêu cầu chính sau đây:

- Mọi tác nhân hữu quan, ở địa phương đều được tiếp cận các nguồn thông tin qui hoạch một cách bình đẳng và thuận tiện. Cần khắc phục mọi cản trở và khó khăn để dòng thông tin được lưu truyền một cách thông suốt, không bị ứ đọng.

- Công khai hoá các thông tin liên quan đến qui hoạch.

- Đảm bảo tính phản hồi của hệ thống thông tin qui hoạch để không ngừng hoàn thiện chất lượng thông tin. Thông tin là một hệ thống sống động, cần phải được cập nhật. Muốn vậy, người sử dụng cũng đồng thời phải làm tròn trách nhiệm của mình với tư cách là người cung cấp thông tin.

- Có các "đầu mối" liên lạc để hỗ trợ việc trao đổi thông tin và các cơ quan quản lý ngành tùy theo chức năng của mình chủ trì xây dựng hệ thống thông tin phục vụ cho công tác kế hoạch hoá.

#### *(4). Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính*

Thực hiện cải cách hành chính nhằm phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước, quản lý địa phương, ngành và lãnh thổ, cũng như phân cấp thẩm quyền cho các cơ quan cấp dưới.

Chính quyền địa phương cần phải có đủ quyền hạn trong việc lập kế hoạch và quản lý những dự án/chương trình liên quan với đầy đủ khả năng về thể chế và nguồn quỹ riêng.

Cùng với việc phân quyền, phối hợp là chìa khoá cho việc thực hiện mọi chương trình/dự án phát triển.

#### *5.11.2.3. Đẩy mạnh hợp tác trong tam giác phát triển 3 nước Việt Nam- Lào -Campuchia*

(1). Tiếp tục đẩy mạnh giao lưu hợp tác kinh tế ba nước qua các cửa khẩu. Coi đây là một bộ phận quan trọng của kinh tế đối ngoại nhằm tiếp tục thực hiện nhất quán và lâu dài các chính sách của Nhà nước về kinh tế mở, tạo điều kiện thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

(2). Tạo ra những điều kiện cho các địa phương tuyến biên giới hai nước phát triển trên cơ sở khai thác tiềm năng, thế mạnh của mình. Hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý vùng biên giới ba nước. Xây dựng vành đai kinh tế-xã hội với các khu kinh tế vùng biên giới vững chắc, có thế và lực đủ sức cạnh tranh trên thị trường, góp phần tích cực để khu vực biên giới ba nước này hội nhập với thế giới và khu vực. Hướng phát triển là:

- Hình thành "khu kinh tế cửa khẩu" theo quy hoạch được duyệt, tạo ra vùng kinh tế hàng hóa phát triển để thúc đẩy xuất khẩu và làm đà cho giao lưu hợp tác kinh tế.

- Tạo khuôn khổ pháp lý, chủ trương, chính sách, chấn chỉnh công tác tổ chức, quản lý các vấn đề biên giới, thúc đẩy giao lưu hợp tác kinh tế.

- Tạo thuận lợi cho Lào ra biển qua cảng nước sâu của Việt Nam để xuất khẩu hàng hóa, lương thực thực phẩm đi vào thị trường Nhật Bản và các nước khác.

(3). Đẩy nhanh hoạt động xuất khẩu, du lịch và dịch vụ. Xây dựng chiến lược giao lưu và hợp tác kinh tế lâu dài, ổn định. Tuy nhiên mỗi nước, mỗi khu vực biên giới cần chú ý tới đặc thù riêng để có đối sách thích hợp.

(4). Khuyến khích buôn bán qua biên giới với những quy định phù hợp về việc tổ chức buôn bán, chủng loại hàng hóa được phép kinh doanh qua biên giới. củng cố các cụm buôn bán qua biên giới đã có và hướng hoạt động buôn bán theo hướng có lợi, vừa làm dịch vụ 2 chiều (thu mua sản phẩm và xuất khẩu hàng hóa cho nhân dân sống ở các khu vực dọc biên giới) nhằm nâng cao đời sống cho nhân dân vùng biên, vừa tạo thế cân bằng trong buôn bán qua biên giới, hạn chế các hiện tượng tiêu cực, đặc biệt là tình trạng buôn lậu, trốn thuế.

(5). Hợp tác bảo vệ môi trường, sinh thái, nguồn nước, động thực vật hoang dã quý hiếm biên giới hai nước.

(6). Tăng cường cảnh giác, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo chủ quyền, trật tự an ninh, an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc của hai nước. Có kế hoạch từng bước xây dựng "vành đai kinh tế-xã hội" nhằm tạo ra vùng biên giới hai nước "hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển".

*5.11.2.4. Tăng cường hợp tác giữa các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và với các tỉnh của miền Trung trên các lĩnh vực như:*

- Hợp tác giữa các tỉnh lưu vực sông Ba và phụ cận, cụ thể là giữa Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Định với Gia Lai, Đăk Lăk.

- Hợp tác giữa Lâm Đồng với Ninh Thuận, Bình Thuận và Khánh Hòa

- Hợp tác giữa Bình Định với Gia Lai, Kon Tum theo hành lang quốc lộ 19

- Hợp tác giữa Phú Yên và Đăk Lăk qua hành lang quốc lộ 25

- Hợp tác giữa Khánh Hòa với Đăk Lăk qua hành lang quốc lộ 26

- Hợp tác giữa Lâm Đồng với Đăk Nông, Khánh Hòa và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ theo hành lang quốc lộ 27, 28, 20.

**5.12. Giải pháp về quy hoạch và tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch**

***5.12.1. Giải pháp về quy hoạch***

(1). Giải pháp về quy hoạch là một trong nhiều giải pháp thực hiện để phát triển và quản lý phát triển vùng. Giải pháp này đã được nhấn mạnh trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ IX Ban chấp hành Trung ương Khoá IX: "Đổi mới cơ bản công tác



xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và điều chỉnh mạnh cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng quy hoạch; sớm ban hành nghị định về công tác quy hoạch, khắc phục tình trạng thiếu thống nhất giữa quy hoạch chung của cả nước, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành và quy hoạch vùng".

(2). Theo kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới, để quản lý vùng cần có chính sách và pháp quy hóa sự điều phối phát triển kinh tế giữa các vùng. Thích ứng với cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa cần có tính nhất quán của chính sách vùng, ban hành các chính sách mang tính pháp quy có liên quan tới kinh tế vùng. Kinh nghiệm của những nước kinh tế thị trường lớn ở phương Tây trong những năm trước đây đều có hệ thống pháp chế về phát triển vùng và đã thực hiện thành công như ở Anh năm 1934, ở Nhật năm 1950, Pháp năm 1955, Mỹ năm 1961, Tây Đức cũ năm 1965 đều lần lượt ban hành bộ pháp luật, pháp quy đầu tiên về phát triển vùng. Thiết lập hệ thống giám sát và dự đoán sự chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa các vùng, tăng cường giám sát và điều tiết vĩ mô, đặc biệt cần tăng cường giám sát và điều tiết những vấn đề rất dễ ảnh hưởng tới sự ổn định của xã hội, dẫn đến mâu thuẫn giữa các dân tộc và các vùng như: chênh lệch thu nhập, mức sống cơ bản của cư dân, trình độ giáo dục, phúc lợi xã hội cơ bản, kịp thời phát hiện và giải quyết vấn đề.

Chú trọng tới công tác quản lý phát triển vùng, đặc biệt đối với phát triển các vùng kém phát triển, vùng khó khăn. Giải quyết sự phát triển mất cân đối giữa các vùng là một công trình hệ thống đề cập đến nhiều lĩnh vực, mức độ khó khăn trong công việc lớn, đề cập đến mọi phương diện của xã hội và nhiều ban ngành ở cả Trung ương và địa phương.

Trên thế giới, để giải quyết vấn đề này, nhiều quốc gia đã thiết lập cơ quan chuyên môn để giải quyết sự phát triển mất cân đối giữa các vùng. Ví dụ, Nhật Bản sau chiến tranh, để thúc đẩy sự phát triển của đảo Hôcaidô, đã thiết lập riêng Văn phòng khai phát đảo Hôcaidô trong Phủ thủ tướng. Italia trong những năm 50, chính phủ đã thành lập Cục quỹ công trình đặc biệt cho sự nghiệp công ở miền Nam nhằm đẩy nhanh sự phát triển của Miền Nam và thu hẹp chênh lệch Nam-Bắc; Mỹ những năm 60, đã thành lập Sở khai phát chuyên môn để tăng cường khai phát những vùng lạc hậu, thiết lập uỷ ban quản lý khai phát đa vùng nhằm khai phát lưu vực sông Missipi; Đầu những năm 80, Brazil thành lập Sở khai phát ba vùng: Miền Đông Bắc, miền Trung, Miền Tây và khu vực Amazôn. Trong quá trình đẩy nhanh sự phát triển kinh tế của khu vực phát triển duyên hải Miền Đông, Quốc vụ viện Trung Quốc đã thành lập Ban đặc khu, điều đó phát huy vai trò chỉ đạo và thúc đẩy mạnh mẽ đối với sự phát triển của Miền Đông.

(3). Từ những kinh nghiệm trên, đối với vùng Tây Nguyên, để thực hiện các quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển vùng, giải quyết các vấn đề cấp bách đặt ra đối với vùng, cần:

- Thể chế hoá đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực quy hoạch nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện của công tác kế hoạch hoá và thực thi định hướng phát triển vùng Tây Nguyên trong chiến lược phát triển KT-XH của đất nước.

- Tăng cường bảo đảm thống nhất trong nội dung quy hoạch ở tầm vĩ mô, sự rõ ràng trong phân công trách nhiệm giữa các cơ quan Nhà nước, phân cấp cho các địa phương.

- Nâng cao chất lượng, căn cứ khoa học của quy hoạch. Thực hiện công khai, minh bạch, thu hút rộng rãi ý kiến đóng góp, tranh thủ sự giám sát thực hiện của nhân dân.

(4). Tiến hành rà soát, bổ sung, điều chỉnh:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội vùng cho giai đoạn 2006-2020 trong đó tập trung luận chứng phát triển kinh tế- xã hội và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội hợp lý trên lãnh thổ vùng Tây Nguyên.

- Quy hoạch tổng thể phát triển ngành, quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ lực của vùng Tây Nguyên

- Quy hoạch không gian đô thị vùng và từng tỉnh trong vùng Tây Nguyên.

(5). Khi tiến hành quy hoạch cần thẩm thấu các quan điểm và nguyên tắc sau:

- Đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa hiệu quả phát triển kinh tế- xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh của vùng Tây Nguyên; cụ thể hóa mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trên địa bàn vùng

- Đảm bảo tính khoa học, tính tiên tiến, liên tục và kế thừa; phải dựa trên các kết quả điều tra cơ bản, các định mức kinh tế - kỹ thuật, các tiêu chí, chỉ tiêu có liên quan để xây dựng quy hoạch.

- Phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Khi quy hoạch lãnh thổ kinh tế- xã hội phải xem xét tới các nguyên tắc phân bố sức sản xuất; đặc điểm điều kiện của phân bố từng ngành và lĩnh vực. Mặt khác, quy hoạch lãnh thổ kinh tế- xã hội phải tính tới nhu cầu thị trường. Quy hoạch

lãnh thổ vùng phải thoả mãn yêu cầu hài hoà, tương tác, hỗ trợ cùng phát triển đảm bảo hiệu quả kinh tế- xã hội cho tổng thể.

- Khi quy hoạch lãnh thổ kinh tế- xã hội, dự báo phát triển và phân bố kinh tế- xã hội - môi trường phải được xem xét và tính tới cả 3 yếu tố liên hệ với nhau hài hoà, tương tác, hỗ trợ. Điều đó luôn phải được thấm nhuần và coi như một nguyên tắc cần nắm vững trong nghiên cứu các nội dung của quy hoạch lãnh thổ kinh tế- xã hội.

- Quy hoạch phát triển vùng Tây Nguyên và quy hoạch phát triển từng tỉnh trong vùng cần tập trung vào những vấn đề then chốt: tổng kết quá trình phát triển, quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển, các giải pháp về cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện; các chương trình và dự án đầu tư quan trọng. Quy hoạch phát triển phải chú trọng xem xét khả năng về thị trường, hội nhập khu vực và thế giới, coi trọng hiệu quả kinh tế- xã hội và sự phát triển bền vững; đặc biệt phải thể hiện các nội dung và chỉ tiêu cụ thể về phát triển xã hội và con người. Trong bố trí quy hoạch phải kết hợp chặt chẽ giữa trước mắt và lâu dài, giữa phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh, quốc phòng, thực hiện từng bước chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong các dự án quy hoạch phát triển cần chỉ rõ trách nhiệm của Nhà nước, của các ngành Trung ương, của các địa phương đối với việc thực hiện quy hoạch.

(6). Đưa công tác quy hoạch vào nề nếp, trở thành công cụ đắc lực của Nhà nước trong quản lý nền kinh tế thị trường. Trước hết phải làm cho các cấp, các ngành nhận thức một cách đầy đủ về công tác quy hoạch và xây dựng kế hoạch. củng cố bổ sung đội ngũ làm công tác quy hoạch ở một số sở, ngành. Triển khai phân cấp công tác lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện và giám sát quy hoạch. Thông báo rộng rãi cho nhân dân biết các quy hoạch đã được phê duyệt để mọi người giám sát, thực hiện. Hàng năm, phải bố trí kinh phí đảm bảo cho nhiệm vụ này, lựa chọn những đơn vị tư vấn có đủ năng lực thực hiện các dự án quy hoạch. Thực hiện công tác đầu tư theo quy hoạch, theo đó, toàn bộ công trình đầu tư xây dựng cơ bản phải được đưa vào quy hoạch, phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn.

#### ***5.12.2. Tăng cường quản lý Nhà nước về công tác quy hoạch***

*(1). Quản lý Nhà nước đối với hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ công tác quy hoạch*

Muốn quản lý thống nhất được công tác quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, cơ quan nhà nước hữu trách phải hướng dẫn nội dung, phương pháp quy hoạch. Đồng thời phải thường xuyên theo dõi, bổ sung, hoàn thiện nội dung, phương pháp cho phù hợp và đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu thực tế đặt ra đối với công tác

quy hoạch. Khi tiến hành xét duyệt, nghiệm thu các dự án quy hoạch cũng cần phải căn cứ vào nội dung, phương pháp đã ban hành để xét duyệt, phê chuẩn.

*(2). Quản lý nhà nước đối với hoạt động hướng dẫn thẩm định và phê duyệt các dự án quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội*

Các dự án quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội phải được Nhà nước thẩm định. Việc thẩm định dự án quy hoạch phải do cơ quan chức năng của Nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Cơ quan được giao trách nhiệm chủ trì thực hiện dự án quy hoạch phải có trách nhiệm trình báo dự án quy hoạch lên cấp có thẩm quyền để tổ chức thẩm định dự án quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

*(3). Quản lý nhà nước đối với hoạt động tổ chức thực hiện, rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội*

Bằng quyền lực của mình, nhà nước hướng dẫn đảm bảo việc thực hiện đúng các nội dung của các dự án quy hoạch đã được duyệt, ví dụ:

- Đưa các nội dung, tiến độ vào nội dung của kế hoạch 5 năm;
- Đưa các nội dung, tiến độ vào nội dung của kế hoạch hàng năm;
- Đưa danh mục các công trình, dự án ưu tiên, cũng như thứ tự ưu tiên đầu tư vào kế hoạch đầu tư 5 năm và hàng năm;...

*(4). Phân cấp quản lý quy hoạch*

Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền cấp tỉnh trong vùng Tây Nguyên nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trên cơ sở phân định rõ, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mỗi cấp trong bộ máy chính quyền nhà nước, nhằm đảm bảo sự quản lý tập trung, thống nhất và thông suốt của Chính phủ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác quy hoạch, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuân thủ nguyên tắc kết hợp chặt chẽ giữa quản lý theo ngành với quản lý lãnh thổ, phân định rõ những nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, ngành với nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn lãnh thổ.

Bảo đảm nguyên tắc hiệu quả, việc nào, cấp nào sát thực tế hơn, giải quyết kịp thời và phục vụ tốt hơn các yêu cầu của tổ chức và nhân dân thì giao cho cấp đó thực hiện; phân cấp phải rõ việc, rõ địa chỉ, rõ trách nhiệm, gắn với chức năng, nhiệm vụ của mỗi cấp.

Đảm bảo tương ứng giữa nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm với nguồn tài lực tài chính, tổ chức, nhân sự và các điều kiện cần thiết khác; phải đồng bộ, ăn khớp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan.

Bảo đảm quyền thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định, thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp; chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính; đồng thời phát huy dân chủ rộng rãi để nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

Phân cấp phải thể hiện được sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống thể chế, văn bản quy phạm pháp luật gắn với đổi mới cơ chế và bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị cơ sở.

Đối với những vấn đề đã phân cấp, chính quyền cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện; các bộ, ngành trung ương có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn và kiểm tra....

### **5.13. Củng cố hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ quốc phòng an ninh**

#### ***5.13.1. Củng cố hệ thống chính trị từ cơ sở***

##### *(1) . Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng*

Tập trung chỉ đạo tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong nội bộ và tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ, cần phải hiểu được tâm trạng để có nội dung giáo dục, làm cho mọi người nhận thức sâu sắc, đề cao cảnh giác với các âm mưu thủ đoạn thâm độc của các thế lực thù địch, của bọn phản động FULRO, kiên quyết chống lại luận điệu kích động đòi ly khai, độc lập tự trị, chia rẽ đồng bào Kinh - Thượng; nhận thức sâu sắc các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thấy rõ những thành tựu đạt được để phát huy và những tồn tại yếu kém để khắc phục; xây dựng tinh thần đoàn kết, bình đẳng, tương trợ, giúp đỡ nhau giữa đồng bào các dân tộc để phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện cuộc sống, xây dựng quê hương, buôn làng giàu đẹp, văn minh.

Cần có đề án về chiến lược công tác tư tưởng để nâng cao nhận thức trong cộng đồng các dân tộc để đồng bào dân tộc thấy rõ được chính sách ưu việt của Đảng, Nhà nước mà tích cực tham gia góp phần xây dựng vùng Tây Nguyên giàu, đẹp. Một trong các giải pháp cơ bản để giữ ổn định an ninh chính trị ở Tây Nguyên trong đó có giải pháp loại trừ tư tưởng ly khai. Các tỉnh Tây Nguyên cần xây dựng đề án cụ thể và tổ chức thực hiện kiên trì, liên tục, lâu dài; tăng cường cán bộ bám buôn làng, bám dân và thông qua đội ngũ cán bộ cốt cán người dân tộc, những người tiêu biểu ở các buôn làng để giáo dục nâng cao nhận thức quần chúng.

## (2). Tập trung phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên

Tập trung mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên, đặc biệt là phải có những chính sách cụ thể phù hợp với đặc thù đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, để tạo sự chuyển biến rõ nét theo hướng sản xuất hàng hóa, xóa đói giảm nghèo và tiến lên khá giả, khắc phục sự chênh lệch lớn về giàu nghèo, giải quyết kịp thời những bức xúc về sản xuất và đời sống.

Trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch phát triển chung về kinh tế - xã hội của mỗi địa phương, cần phải định hướng tốt hơn về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Cùng với việc đầu tư để phát triển trên nhiều lĩnh vực, nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ để chuyển dần cơ cấu kinh tế và giải quyết áp lực về lao động trong đồng bào dân tộc. Tập trung giải quyết đất nông lâm trường hoặc các thành phần kinh tế khác để lao động nông nghiệp trong vùng đồng bào dân tộc tại chỗ có đủ sản xuất (QĐ 132/TTg), đưa vào nhận khoán ở các nông lâm trường, giải quyết việc làm cho con em của đồng bào dân tộc tại chỗ.

Có chính sách cụ thể về giao rừng thông qua buôn làng hoặc trực tiếp đến hộ với diện tích phù hợp, nghiên cứu tăng thêm thu nhập với trong nhận khoán bảo vệ rừng để đồng bào tại chỗ thực sự làm chủ trên đất rừng mà đồng bào đã gắn bó lâu đời. Cùng với tập trung giải quyết đất và rừng, cần đầu tư xây dựng một số công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu như đường giao thông, điện nhất là thủy lợi nhỏ phục vụ cho định canh định cư, mở rộng diện tích lúa nước, nâng cao năng suất cây trồng để thay đổi tập quán sản xuất của đồng bào dân tộc.

Đi đôi với việc giải quyết đất, rừng, xây dựng hạ tầng cơ sở, cần phải tổ chức lại sản xuất trong đồng bào dân tộc, hình thành tổ chức như ban quản trị hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất (có cán bộ trên tăng cường cùng với cán bộ ở buôn làng) để hướng dẫn chỉ đạo sản xuất, tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm; hình thành đội ngũ cán bộ chuyển giao công nghệ, hướng dẫn chỉ đạo sản xuất ở từng buôn làng.

Chuyển một số mặt hàng chính sách cho không như dầu lửa, muối iốt sang cho vay, cho mượn, đầu tư về vật nuôi, giống cây trồng, phân bón để nâng cao thu nhập, chống tâm lý ỷ lại, trông chờ.

Có chính sách giải quyết đối với dân di cư tự do vào các tỉnh Tây Nguyên trước đây để sớm giúp đồng bào ổn định cuộc sống và các tỉnh có điều kiện chăm lo tốt hơn. Đồng thời, kiên quyết ngăn chặn không để dân tự do tiếp và không tiếp nhận dân nơi khác đến.

Có chiến lược về nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung. Giải quyết nhà ở thực hiện mạnh theo phương châm: Dân tự làm, Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng

giúp đỡ, những nơi có rừng và ở gần rừng thì có cơ chế khai thác gỗ cho đồng bào làm nhà.

Cần xây dựng chiến lược về giáo dục để nâng cao dân trí đối với đồng bào dân tộc thiểu số, để tạo ra đội ngũ lao động nắm bắt được khoa học kỹ thuật và quản lý để đáp ứng yêu cầu phát triển trước mắt và lâu dài ở vùng Tây Nguyên trên các lĩnh vực... Trước mắt, mở rộng quy mô trường dân tộc nội trú tỉnh, huyện và tăng chế độ đối với học sinh dân tộc nội trú. Trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh nên có chế độ như các trường dân tộc nội trú. Chú trọng đào tạo đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số. Bố trí công tác cho các học sinh dân tộc thiểu số tại chỗ đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp.

### *(3). Thực hiện tốt chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác tôn giáo*

Cần quán triệt sâu sắc và rộng rãi Nghị quyết Trung ương 7 (khoá IX) về công tác dân tộc, công tác tôn giáo. Tăng cường công tác giáo dục để quần chúng nói chung và tín đồ nói riêng nâng cao hiểu biết, củng cố lòng tin vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; không để bọn phản động lợi dụng tôn giáo chống phá gây mất ổn định.

Đối với nơi đồng bào không theo đạo phải tiếp tục giáo dục nâng cao nhận thức, giữ vững và phát huy truyền thống văn hoá, để đồng bào không bị lôi kéo vào đạo. Đối với quần chúng bị o ép, mua chuộc theo đạo Tin lành, cần kiên trì giáo dục thuyết phục để quần chúng thoát khỏi sự ràng buộc nhằm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng. Đối với một bộ phận quần chúng có nhu cầu tín ngưỡng, cần tôn trọng tự do tín ngưỡng của đồng bào và làm cho đồng bào thấy rõ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, sống "tốt đời, đẹp đạo".

Đối với hệ phái Tin lành Việt Nam (miền Nam), trên cơ sở quy định của pháp luật, mạnh dạn cho các chi hội đăng ký và công nhận cho phép hoạt động với bước đi thích hợp. Đồng thời xem xét cho phép đào tạo, bồi dưỡng chức sắc và cho xây dựng nhà thờ, nhà nguyện phải trên cơ sở phù hợp với nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của tín đồ trên từng địa bàn và phù hợp với quy định của luật pháp.

Tăng cường công tác giáo dục và xây dựng cốt cán trong tín đồ, chức sắc để nắm chắc hoạt động các tôn giáo. Củng cố kiện toàn các ban tôn giáo cấp tỉnh, hình thành tổ chức công tác tôn giáo cấp huyện (nơi có nhiều tín đồ). Cần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo đủ tầm để quản lý các hoạt động tôn giáo và giáo dục tín đồ sống "tốt đời, đẹp đạo".

### *(4). Xây dựng củng cố hệ thống chính trị từ cơ sở*

Tập trung xây dựng và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị, đặc biệt là củng cố cơ sở, trong đó phải chăm lo củng cố vai trò ban tự quản các buôn làng để

có đủ năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành các mặt đời sống xã hội; xây dựng khối đoàn kết các dân tộc và đủ sức đề kháng chống mọi âm mưu, thủ đoạn của bọn phản động, bảo đảm ổn định chính trị và kinh tế - xã hội phát triển. Cơ cấu ban tự quản buôn làng gồm có buôn trưởng, buôn phó, mặt trận (có thể là các già làng) và đại diện các đoàn thể quần chúng làm mất ổn định chính trị.

Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số tại chỗ. Bằng nhiều hình thức, ở nhiều cấp thích hợp với điều kiện cụ thể của mỗi dân tộc để nâng cao quan điểm, bản lĩnh, trách nhiệm và năng lực công tác; sắp xếp bố trí, sử dụng và toạ điều kiện cho cán bộ dân tộc tại chỗ đảm nhận tốt trách nhiệm trên các lĩnh vực công tác. Cần phát huy tốt vai trò già làng.

Tập trung chỉ đạo phát triển đảng viên trong đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ (kể cả vùng giáo) để làm hạt nhân lãnh đạo. Cần có sự vận dụng với từng trường hợp cụ thể về tiêu chuẩn học vấn, tuổi tác...

Xây dựng những chính sách để đội ngũ cán bộ cơ sở, nhất là đội ngũ cán bộ buôn làng có điều kiện để yên tâm hoạt động và nâng cao trách nhiệm.

#### *(5). Tổ chức phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng công an và quân sự*

Công an, quân sự các tỉnh Tây Nguyên tổ chức chỉ đạo bố trí lực lượng phù hợp để thực hiện tốt nhiệm vụ tham mưu và nòng cốt trong đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả sự hoạt động của FULRO.

Công an các cấp phải có bộ máy, tổ chức chỉ đạo, chỉ huy và lực lượng chiến đấu thống nhất trên địa bàn Tây Nguyên; tăng thêm phương tiện phù hợp để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ. Tổ chức kiện toán và tăng cường cán bộ lãnh đạo công an ở địa phương.

Lực lượng quân đội phối hợp thường xuyên và chặt chẽ với lực lượng công an để nắm chắc âm mưu và hoạt động của các thế lực thù địch. Xây dựng phương án tác chiến phù hợp, khi có tình huống xảy ra, nhất là phương án chống biểu tình bạo loạn phải thực hiện theo Nghị quyết 02 của Bộ Chính trị nhằm tạo sự chỉ huy thống nhất.

Tổ chức bảo vệ tốt các mục tiêu trọng yếu ở địa phương. Phối hợp với công an tổ chức triệt phá kịp thời mọi tổ chức manh nha hoạt động vũ trang của bọn phản động FULRO. Xây dựng và tổ chức tốt lực lượng dân quân của huyện, xã để đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

#### *(6). Xây dựng an ninh vững mạnh vùng biên giới*

Tăng cường xây dựng biên giới vững mạnh, nhất là tăng thêm các đồn biên phòng, bố trí thêm các đơn vị quân đội làm kinh tế kết hợp với quốc phòng ở những



vùng dân cư còn thưa, ngăn chặn vượt biên và chống xâm nhập, đồng thời sẵn sàng đối phó với các tình huống phức tạp có thể xảy ra.

Lực lượng biên phòng phối hợp với chính quyền địa phương làm tốt công tác xây dựng và bảo vệ biên giới, ngăn chặn vượt biên trái phép, phối hợp với Campuchia tiếp nhận lại ngay khi có đồng bào ta vượt biên trái phép; tiếp tục làm tốt việc giúp đỡ đồng bào trên địa bàn phát triển sản xuất và nâng cao đời sống.

Quan hệ chặt với bạn Lào, Campuchia, giữ quan hệ hữu nghị cùng nhau đấu tranh chống các thế lực thù địch. Mở rộng quan hệ kinh tế giúp bạn phát triển kinh tế với những ngành sản xuất phù hợp. Tổ chức việc giao lưu kinh tế, thương mại, văn hoá giữa hai bên... nhằm giữ sự ổn định trên tuyến biên giới về lâu dài.

Tiếp tục phối hợp với Campuchia đấu tranh với UNHCR để ngăn chặn không cho hình thành trại tỵ nạn để kích động đồng bào ta vượt biên trái phép. Duy trì và phát triển quan hệ tốt với Campuchia trong vấn đề giải quyết người vượt biên trái phép.

#### *(7). Làm tốt công tác thông tin tuyên truyền*

Có kế hoạch đấu tranh vạch trần âm mưu kích động ly khai và khủng bố chống phá nước ta của bọn phản động FULRO lưu vong và các thế lực thù địch dung túng, tiếp tay cho chúng.

Các cơ quan thông tin đại chúng chủ động kịp thời trong công tác thông tin tuyên truyền, phản bác mọi luận điệu vu khống, xuyên tạc sự thật về tình hình Tây Nguyên của các thế lực thù địch. Đồng thời lãnh đạo chặt chẽ đối với báo chí trong việc thông tin về Tây Nguyên.

Các tỉnh Tây Nguyên tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan ngoại giao các nước, các tổ chức quốc tế và các cơ quan báo chí đến Tây Nguyên để hiểu biết rõ sự thật về những chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, cũng như những thành tựu đạt được của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

Bằng mọi biện pháp không để xảy ra việc các thế lực thù địch thông qua các tổ chức quốc tế can thiệp trực tiếp vào tình hình Tây Nguyên. Giải quyết vấn đề Tây Nguyên tránh để xảy ra việc nhiều nước cùng phối hợp chống ta; tránh để xảy ra việc quốc tế hoá vấn đề Tây Nguyên; giải quyết những vấn đề ở Tây Nguyên cân tính đến yếu tố quốc tế để không bị các thế lực thù địch lợi dụng. Có sách trắng và công bố về Tây Nguyên để dư luận quốc tế hiểu rõ về Tây Nguyên.

(8). *Tăng cường vai trò cấp uỷ đảng các cấp bảo đảm lãnh đạo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ làm chuyển biến tình hình Tây Nguyên*

Sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan, đơn vị cấp trên là cần thiết và quan trọng, nhưng vai trò quyết định vẫn là tổ chức cấp uỷ đảng các cấp. Các cấp uỷ tỉnh, huyện, xã và tổ chức đảng ở buôn làng phải có chương trình, kế hoạch cụ thể và thường xuyên nắm tình hình thực tiễn để chỉ đạo, giải quyết các vấn đề bức xúc về kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ về xây dựng hệ thống chính trị, tập trung giải quyết dứt điểm các điểm nóng về an ninh chính trị; chỉ đạo ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động chống phá của tổ chức phản động FULRO.

### **5.13.2. Về an ninh**

Xây dựng phương án để chủ động đấu tranh kịp thời và có hiệu quả với mọi âm mưu thủ đoạn diễn biến hoà bình bạo loạn của các thế lực thù địch. Tập trung thực hiện tốt các vấn đề sau:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, giác ngộ quần chúng, làm cho mọi người nhận rõ đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, những thành tựu đã đạt được trên các mặt và sự đóng góp to lớn và truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc trong vùng; nhận rõ âm mưu và thủ đoạn thâm độc, lừa mị, kích động của các thế lực thù địch, đề cao cảnh giác, xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc để cùng nhau chung sức chung lòng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho đồng bào các dân tộc trong vùng.

- Tiếp tục đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả việc vượt biên trái phép. Tiếp tục tranh thủ Campuchia phối hợp với ta đấu tranh với UNHCR trong việc không để chúng lập trại tị nạn; đưa đồng bào ta trở lại Việt Nam, không đưa sang nước thứ ba; không được can thiệp vào công việc nội bộ và độc lập chủ quyền của ta.

- Tập trung xây dựng, kiện toàn hệ thống chính trị ở các cơ sở yếu kém, trước hết là các chức danh chủ chốt (bí thư, chủ tịch, chủ tịch mặt trận, trưởng công an, xã đội trưởng...) đủ sức lãnh đạo nhân dân và quản lý xã hội.

### **5.13.3. Về quốc phòng**

- Bố trí lực lượng quân đội thích hợp với các phương án sẵn sàng chiến đấu cần thiết, tổ chức hành quân dã ngoại tại những địa bàn còn yếu kém để làm công tác vận động quần chúng và hỗ trợ các cơ quan chức năng trấn áp bọn phản động, củng cố hệ thống chính trị cơ sở.

- Gắn với việc tổ chức và duy trì có hiệu quả các Đoàn kinh tế quốc phòng, các khu kinh tế quốc phòng; tạo mọi điều kiện để các Đoàn kinh tế quốc phòng, lực

lượng bộ đội biên phòng và công an tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính của mình, lại vừa tham gia sản xuất đồng thời xây dựng được thể trận quốc phòng an ninh, nhất là "thể trận lòng dân" ngay tại địa bàn.

- Nắm chắc tình hình, thường xuyên bổ sung phương án tác chiến, chủ động kịp thời tiêu diệt bọn phản động nhen nhóm tổ chức vũ trang và khi có lực vũ trang của địch thâm nhập từ bên ngoài vào lãnh thổ ta.

## CHƯƠNG VI

### GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG

Tổ chức lãnh thổ kinh tế- xã hội là cách thức phối hợp, kết hợp các đối tượng kinh tế, xã hội, tự nhiên trong một lãnh thổ để đạt được kết quả và hiệu quả cao nhất. Nó là nghệ thuật phối hợp các đối tượng tự nhiên, kinh tế, xã hội trong một lãnh thổ xác định nhằm phát huy một cách có hiệu quả các tiềm năng và nguồn lực để đem lại hiệu quả kinh tế- xã hội cao cho lãnh thổ đó và góp phần phát triển các lãnh thổ khác. Đề tài tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- (1). Về sử dụng đất theo lãnh thổ
- (2). Tổ chức lãnh thổ các đô thị
- (3). Tổ chức lãnh thổ hành lang kinh tế
- (4). Tổ chức lãnh thổ ngành
- (5). Phát triển theo các vùng trên địa bàn từng tỉnh

#### **6.1. Các quan niệm về tổ chức lãnh thổ**

Các lý thuyết về tổ chức không gian, tổ chức lãnh thổ mà trong đó lý thuyết "cực phát triển" do nhà kinh tế học người Pháp Francois Perrous đề xướng, sau này được nhiều nhà kinh tế khác bổ sung. Thực tiễn ở các nước cho thấy không thể phát triển đồng đều tất các vùng, các khu vực trong một quốc gia một cách như nhau, mà luôn luôn có xu hướng phát triển mạnh ở một hoặc một vài khu vực (vùng), trong khi các khu vực (vùng) khác phát triển chậm hơn. Các khu vực (vùng) phát triển nhanh là những vùng có lợi thế so với các vùng khác của quốc gia. Lịch sử phát triển kinh tế thế giới cho thấy, tăng trưởng kinh tế với những mức độ khác nhau, thường trước hết xuất hiện ở một vài điểm tăng trưởng hoặc cực tăng trưởng, sau đó dần dần khuếch tán ra bên ngoài, ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế. Vùng Tây Nguyên nước ta là vùng chậm phát triển, để rút ngắn khoảng cách chênh lệch so với các vùng khác trong điều kiện khả năng và nguồn lực còn hạn chế thì bài toán phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên không thể sử dụng mô hình trải bằng toàn diện, dần hàng ngang tiến bước. Lý thuyết khai phá cực tăng trưởng đã cung cấp những luận cứ về chính sách phát triển có hiệu quả đối với vùng.

Theo kinh nghiệm thiết kế phát triển miền Tây của Trung Quốc thì để phát triển vùng nghèo này cần phát triển có trọng điểm; lấy các đô thị, các hành lang kinh tế, các vùng tập trung, các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu là những trọng điểm. Chiến lược lâu dài và trước mắt, phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đủ năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội và giữ vững an ninh biên giới và bảo đảm quốc phòng.

Xây dựng các mạng giao thông, phát triển các đô thị và biến nó thành các khu khai thác trọng điểm, biến nó thành trung tâm kinh tế và nguồn tăng trưởng kinh tế chủ yếu của vùng. Hình thành vành đai biên giới và biến nó thành cầu nối nối liền thị trường vùng Tây Nguyên với dải biên giới của các nước bạn và vùng ven biển phía Đông của đất nước.

*Các yếu tố tác động đến tổ chức lãnh thổ vùng Tây Nguyên*

Về kinh tế, với sự hình thành tuyến đường Hồ Chí Minh qua vùng, tuyến đường xuyên Á với các nhánh phụ vào các cửa khẩu Đức Cơ (Gia Lai), Ngọc Hồi (Kon Tum), Đắc Bờ (Đắk Nông) và nối ra các cảng miền Trung, cùng với sự hình thành các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm khu vực Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ sẽ tăng thêm mối quan hệ kinh tế liên vùng ở Tây Nguyên với các vùng xung quanh:

+ Tây Nguyên sẽ có mối quan hệ khăng khít và trực tiếp hơn với các vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt chịu sức hút rõ rệt hơn của cực phát triển - thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tây Nguyên sẽ có mối quan hệ mạnh hơn với các trung tâm và khu công nghiệp miền Trung, đặc biệt là các thành phố lớn như Đà Nẵng, Dung Quất, Chu Lai, Tam kỳ, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Tuy Hoà, Nha Trang- là những trung tâm đô thị, công nghiệp và khu vực thương cảng lớn của miền Trung.

+ Tây Nguyên sẽ mở ra triển vọng về công nghiệp thuỷ điện cùng với khu vực Nam Lào, Đông bắc Cam Pu Chia tạo thành "trung tâm điều phối nguồn điện" quan trọng cho cả nước và khu vực Đông Dương.

+ Tây Nguyên có điều kiện phát triển thành khu vực quá cảnh giữa Lào, Cam Pu Chia và khu vực cảng miền Trung qua các hành lang kinh tế như đường 19, 24, 26, hành lang 14 và các cửa khẩu như Bờ y, Đức Cơ và Đắc Per.

Trên cơ sở đó Tây Nguyên sẽ có điều kiện thuận lợi phát triển các vùng sản xuất hàng hoá, có giá trị kinh tế cao từ các sản phẩm nông, lâm nghiệp cung cấp cho thị trường trong nước và nước ngoài, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á.

*Về chính trị, xã hội,-* Những tình huống phức tạp tiềm ẩn có thể diễn ra và tác động đến phát triển vùng trong thời gian tới. Các thế lực bên ngoài tiếp tục thực hiện âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để chống phá ta, kích động người dân vượt biên trái phép. Hệ thống chính trị cơ sở đòi hỏi củng cố và kiện toàn theo tinh thần Chỉ thị 15/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chỉ đạo xây dựng và phát triển kinh tế- xã hội, củng cố quốc phòng an ninh ở các xã, phường biên giới, hải đảo.

Từ các vấn đề trên, Tổ chức lãnh thổ vùng trong thời gian tới đứng trước những vấn đề cần giải quyết như giữa yêu cầu phát triển nhanh với bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng, ổn định biên giới; giữa yêu cầu phát triển nhanh với dân trí còn thấp. Đó là các vấn đề cần xem xét trong Tổ chức lãnh thổ vùng thời gian tới.

## 6.2. Giải pháp sử dụng đất theo lãnh thổ Tây Nguyên

### 6.2.1. Định hướng sử dụng đất đến năm 2010

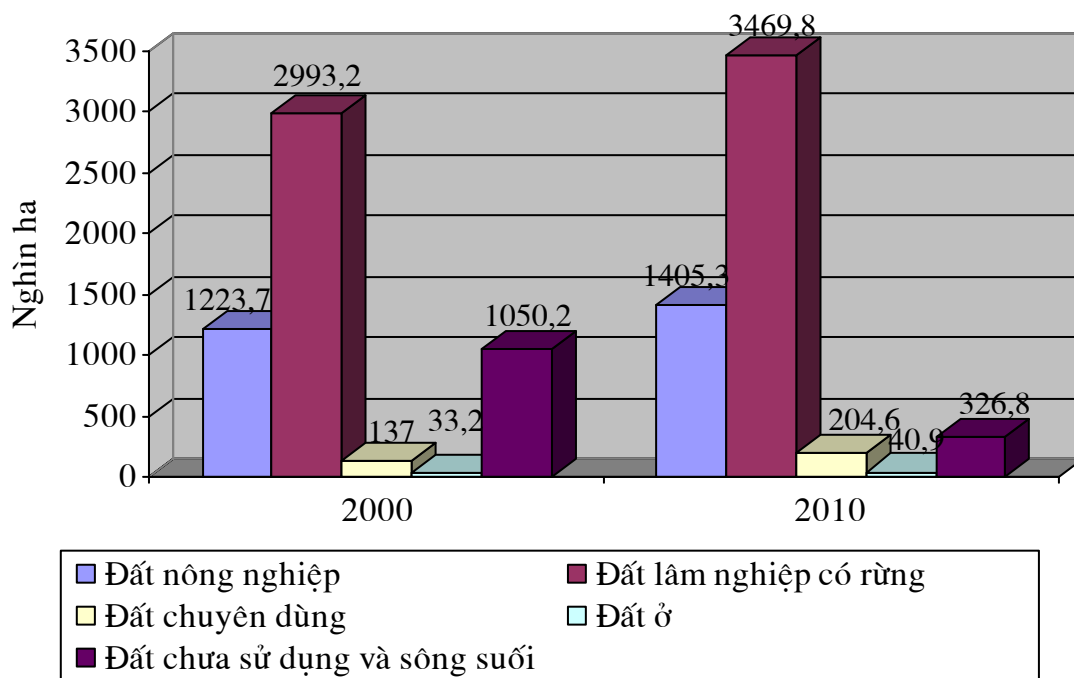
**Bảng 26. Hiện trạng và dự báo sử dụng đất vùng Tây Nguyên đến năm 2010**

Đơn vị: Ha

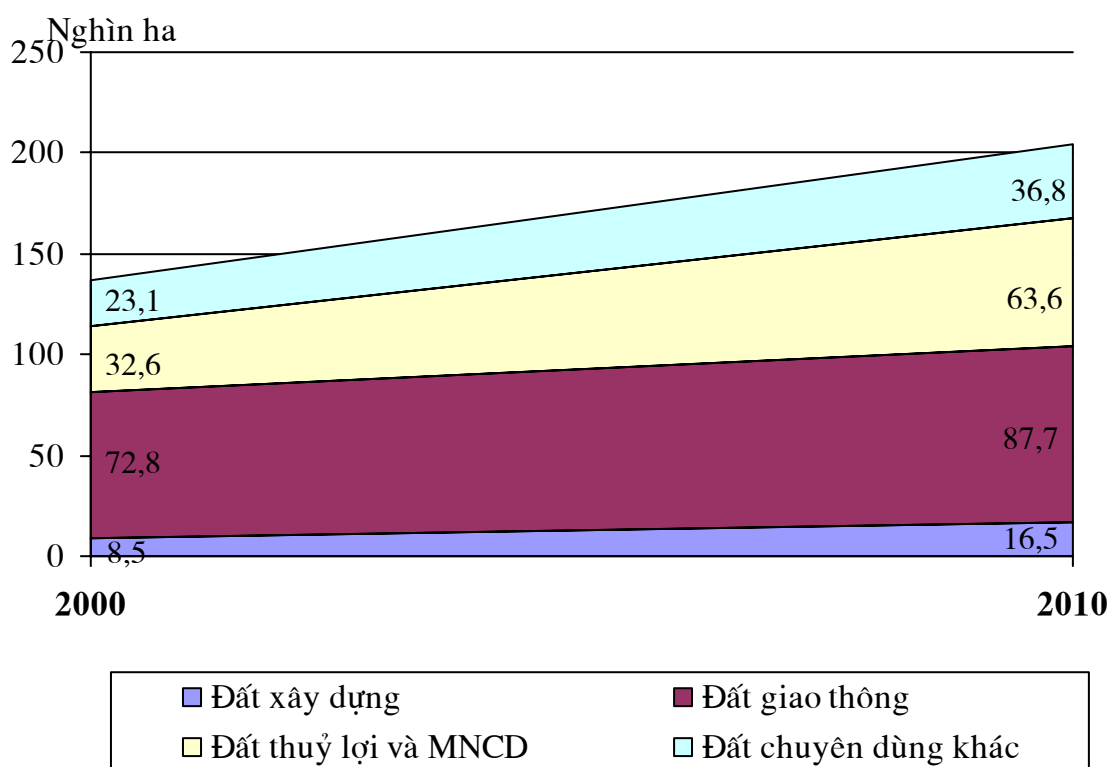
	2000		2010	
	Diện tích (10 <sup>3</sup> ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (10 <sup>3</sup> ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích tự nhiên	5447,5	100	5447,5	100
<i>I. Đất nông nghiệp</i>	1223,7	22,7	1405,3	25,8
1. Cây hàng năm	507,8		557,2	
- Đất trồng lúa, lúa màu	126,5		159,5	
- Đất nương rẫy	144,7		71,5	
- Đất rau, màu và cây CNNN	236,7		324,9	
2. Cây lâu năm	625,8		740,5	
3. Đất vườn	66,1		45,3	
4. Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	4		56,4	
5. Đất MN nuôi thủy sản	2,9		7,3	
<i>II. Đất lâm nghiệp có rừng</i>	2993,2	54,9	3469,8	63,7
- Rừng tự nhiên	2917,8		3066	
- Đất có rừng trồng	75,4		403,8	
<i>III. Đất chuyên dùng</i>	137	2,5	204,6	3,8
- Đất xây dựng	8,5		16,5	
- Đất giao thông	72,8		87,7	
- Đất thủy lợi và MNCD	32,6		63,6	
- Đất chuyên dùng khác	23,1		36,8	
<i>IV. Đất ở</i>	33,2	0,6	40,9	0,7
- Đất ở đô thị	6,8		8,5	
- Đất ở nông thôn	26,4		32,3	
<i>V. Đất chưa sử dụng và sông suối</i>	1050,2	19,27	326,8	6
- Đất bằng chưa sử dụng	63,1		10,4	
- Đất đồi núi chưa sử dụng	879,7		227,6	
- Đất mặt nước chưa sử dụng	5		0,6	

Nguồn: Chuyên đề hiện trạng và phương hướng sử dụng đất đai lãnh thổ Tây Nguyên. Đề tài KC.08.23

### Hiện trạng và dự báo sử dụng đất vùng Tây Nguyên đến năm 2010



### Hiện trạng và dự báo sử dụng đất chuyên dùng vùng Tây Nguyên đến năm 2010



Trên cơ sở tài nguyên đất hiện có cùng với giải pháp và định hướng phát triển và phân bổ các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn vùng Tây Nguyên trong thời gian tới, dự kiến sử dụng đất đến năm 2010 như sau:

- *Đất nông nghiệp.* Do tiếp nhận dân kinh tế mới và ổn định dân di cư tự do nên nhu cầu đất ở và đất canh tác tăng lên khá lớn. Phương án giải quyết là khai hoang chuyển một phần đất trống, đất rừng nghèo kiệt sang đất canh tác để tiếp nhận dân kinh tế mới và ổn định dân di cư tự do. Đất nông nghiệp tăng thêm được khai hoang từ đất chưa sử dụng có khả năng canh tác và chuyển một phần đất rừng kém hiệu quả kinh tế (như rừng tre, nứa, hỗn giao). Đến năm 2010, dự kiến diện tích có 1405,3 nghìn ha. Diện tích tăng thêm chủ yếu do khai hoang đất đồi núi đưa vào trồng cây công nghiệp ngắn và dài ngày, chăn nuôi đại gia súc và cải tạo diện tích mặt nước đưa vào nuôi trồng thủy sản. Một phần diện tích được chuyển từ đất lâm nghiệp sang để trồng cây công nghiệp như điều, cao su trên cơ sở nông, lâm kết hợp.

- *Đất lâm nghiệp.* Dự kiến đến năm 2010 toàn vùng trồng mới khoảng 4-5 vạn ha, khoanh nuôi phục hồi khoảng 40 vạn ha. Đồng thời xoá bỏ việc phá rừng làm nương rẫy 30.000 ha rừng, Như vậy đến năm 2010, diện tích đất lâm nghiệp có 3469,8 nghìn ha, tỉ lệ che phủ đạt 63,7%.

- *Đất chuyên dùng.* Trong giai đoạn tới đất chuyên dùng tăng nhanh do đất xây dựng tăng lên, nhiều tuyến đường giao thông mới được xây dựng và mở rộng, xây tuyến đường sắt, xây dựng các công trình hồ, đập thủy lợi, hành lang lưới điện, các khu công nghiệp v.v. Đất chuyên dùng có thể chuyển một phần từ đất ở nông thôn, đất vườn tạp trong vùng qui hoạch, đồng thời khai hoang đất chưa sử dụng. Dự kiến đến năm 2010 đất chuyên dùng có 204,6 nghìn ha.

- *Đất xây dựng,* diện tích đến năm 2010 có 40,9 nghìn ha, chủ yếu tập trung cho việc mở rộng thị xã, thị trấn, hình thành các đô thị mới, trung tâm kinh tế cụm xã. Đồng thời sử dụng vào việc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng như giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao v.v.

- *Đất ở.* Được qui hoạch trên cơ sở đất ở của từng địa phương và kế hoạch tiếp nhận dân kinh tế mới và di dân tự do. Dự báo diện tích đất ở năm 2010 có khoảng 40,9 nghìn ha, trong đó đất ở đô thị khoảng 8,5 nghìn ha, đất ở nông thôn 32,3 nghìn ha. Đất ở tăng nhanh là do quá trình đô thị hoá tăng nhanh, đồng thời do tiếp nhận dân kinh tế mới và di cư nên cần bố trí đất ở để ổn định cuộc sống và sản xuất của đồng bào. Đất ở tăng thêm chủ yếu lấy từ đất lâm nghiệp và một phần từ đất nông nghiệp chuyển sang.

- *Đất chưa sử dụng.* Đến năm 2010, diện tích đất chưa sử dụng được thu hẹp còn lại 326,8 nghìn ha, trong đó chủ yếu là đất đồi núi nằm ở các địa bàn núi cao,



giao thông khó khăn, thuỷ lợi hạn chế cần có đầu tư cao. Diện tích này sẽ được khai thác trong các giai đoạn tiếp theo.

*Các giải pháp nhằm khai thác sử dụng hợp lý đất đai*

*Điều chỉnh cơ cấu đất nông-lâm nghiệp theo hướng:* Rà soát lại các khu vực, địa bàn trồng cây công nghiệp lâu năm năng suất thấp, kém hiệu quả kinh tế, không thích hợp với đặc điểm sinh lý, sinh thái cây trồng để có kế hoạch chuyển sang trồng rừng hoặc thay thế bằng loại hình cây trồng khác thích hợp hơn.

*Rà soát quỹ đất của các nông- lâm trường.* Rà soát, điều tra cụ thể thực tế sử dụng đất của các nông - lâm trường và khả năng khai thác sử dụng để hoạch định lại quy mô diện tích cho hợp lý (trước mắt có thể thu hồi khoảng 797.500 ha đất nông - lâm trường để chuyển giao cho đồng bào dân tộc tại chỗ sử dụng)

**6.2.2. Tổ chức lãnh thổ các đô thị**

Hệ thống đô thị bao gồm các thành phố, thị xã, thị trấn. Xét riêng lẻ hay trong mối quan hệ với các đô thị khác thì đô thị có chức năng nhất định trong tổ chức lãnh thổ của từng vùng. Đô thị cùng với các trục giao thông tạo nên "bộ xương" của lãnh thổ. Các đô thị có vai trò như là những "cực hút và là hạt nhân lan tỏa phạm vi ảnh hưởng của mình tới các vùng xung quanh.

*6.2.2.1. Khái quát thực trạng phát triển đô thị vùng Tây Nguyên*

Hệ thống đô thị vùng Tây Nguyên đã được phát triển cả về số lượng và chất lượng. Hệ thống đô thị từ 1 thành phố, 3 thị xã năm 1975, đến năm 2004, Tây Nguyên có 3 thành phố, 3 thị xã, 48 thị trấn. Hệ thống đô thị của vùng chủ yếu bám theo hoặc là đầu mối giao thông của các tuyến trục quốc lộ 14, 26, 19, 20.

**Bảng 27. Số lượng các đô thị năm 2004**

	Số lượng					Tên các TP, thị xã	
	TP	TX	T.trấn	huyện	Xã	TP	TX
Tây Nguyên	3	3	48	47	536		
1. Kon Tum	-	1	6	7	76		Kon Tum
2. Gia Lai	1	1	13	13	161	Pleiku	An Khê
3. Đắk Lắk	1	-	13	12	139	Buôn Ma Thuột	-
4. Lâm Đồng	1	1	11	9	113	Đà Lạt	Bảo Lộc
5. Đắk Nông			5	6	47		

*Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh. Xử lý của đề tài KC.08.23*

Dân số đô thị năm 1995 khoảng 820,5 nghìn người, chiếm khoảng 24,2% tổng dân số, năm 2004 khoảng 27,5% dân số. Tăng trưởng dân số đô thị bình quân

thời kỳ 1996-2004 khoảng 5,5%/năm. Nhiều đô thị đã và đang chuyển dần từ chức năng hành chính thuần túy sang cả chức năng kinh tế và đảm nhận các chức năng trung tâm chính trị, văn hoá. Đến năm 2004, bình quân trên 1 km<sup>2</sup> toàn vùng có 0,01 đô thị (cả nước là 0,021 đô thị); bình quân khoảng 100,8 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên có 1 đô thị (cả nước là 48,212 km<sup>2</sup> có 1 đô thị).

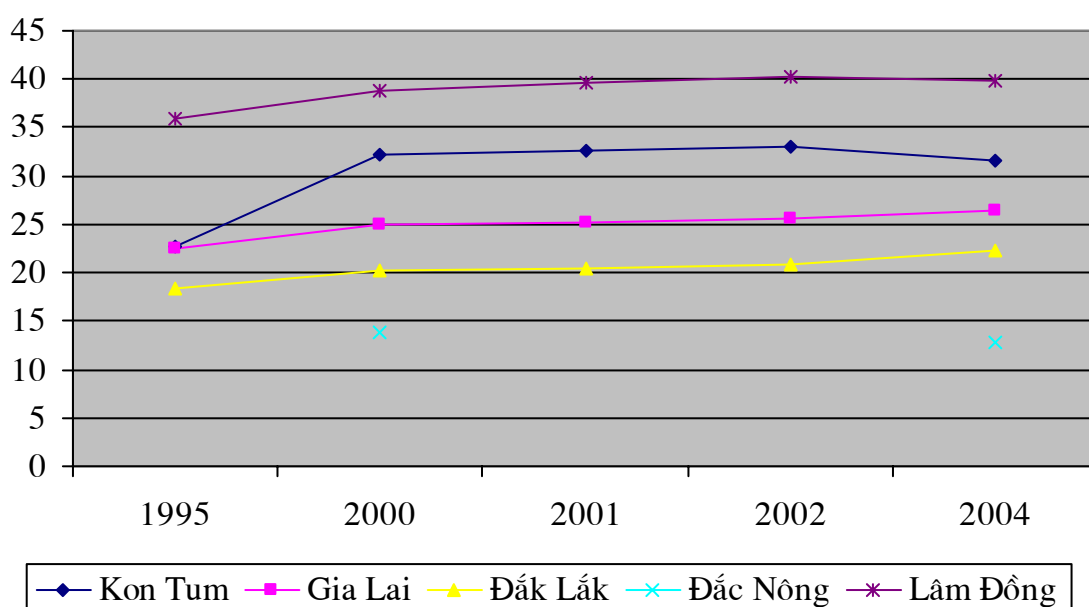
**Bảng 28. Dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa ở Tây Nguyên**

Đơn vị: nghìn người

	1995	2000	2001	2002	2004	Tăng trưởng 1996 - 2004 (%)
<b>I. Dân số đô thị</b>	<b>820,5</b>	<b>1135</b>	<b>1175,9</b>	<b>1214,5</b>	<b>1253,1</b>	<b>5,5</b>
1. Kon Tum	63,5	104,1	107,9	112,4	115,1	7,4
2. Gia Lai	191,8	253,8	263	271,2	289,4	5,0
3. Đắk Lắk	257,6	347,9	389,3	367,4	375	
4. Đắk Nông		46,5			47,4	
5. Lâm Đồng	307,6	401,3	415,7	427,9	454,7	4,8
<b>II. Tỷ lệ đô thị hóa</b>						
<b>Tây Nguyên (%)</b>	<b>24,2</b>	<b>26,8</b>	<b>27,2</b>	<b>27,6</b>	<b>27,5</b>	
1. Kon Tum	22,7	32,1	32,6	33,1	31,5	
2. Gia Lai	22,5	25,0	25,1	25,5	26,4	
3. Đắk Lắk	18,4	20,2	20,5	20,8	22,2	
4. Đắk Nông		13,9			12,9	
5. Lâm Đồng	35,9	38,8	39,6	40,2	39,9	

Nguồn: Niên giám Thống kê. TCTK; xử lý của đề tài

**Tỷ lệ đô thị hoá ở Tây Nguyên (%)**



*Kinh tế của khu vực đô thị có sự tăng trưởng khá và đóng góp lớn cho nền kinh tế cả nước.* Tổng sản phẩm nội địa (GDP, theo giá SS1994) của khu vực đô thị năm 1995 đạt 2170 tỷ đồng, năm 2004 đạt 5800 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm trong 8 năm (1996-2004) 13,1% (cả nước là 6,94%), trong đó nông lâm ngư nghiệp tăng 12,1%, công nghiệp xây dựng tăng 14,9%, dịch vụ tăng 12,4%. Đến năm 2004, khu vực đô thị đóng góp 43,2% GDP của vùng, 86,4% giá trị GDP công nghiệp, xây dựng, 51,2% GDP khu vực dịch vụ

*Cơ cấu kinh tế theo ngành có sự chuyển dịch đáng kể.* Trong GDP, tỷ trọng các ngành công nghiệp và xây dựng từ 30% năm 1995 tăng lên 34% năm 2004; các ngành dịch vụ 42-40%. Nông, lâm nghiệp trong GDP tăng về giá trị tuyệt đối song về tỷ trọng giảm từ 28% năm 1995 xuống còn 26%.

Các đô thị của vùng đã đảm nhiệm được vai trò là trung tâm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề mới, trung tâm phát triển và chuyển giao công nghệ trong vùng về các ngành, trung tâm giao lưu thương mại trong nước và ngoài nước, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế đối ngoại, trung tâm dịch vụ, phát triển văn hoá, giáo dục, nâng cao dân trí và phát triển nguồn lực, giữ vai trò trong tăng thu ngân sách cho Nhà nước hàng năm và đi đầu trong việc đảm bảo an ninh, quốc phòng.

GDP/người của khu vực thành thị năm 1996 đạt khoảng 3,2 triệu đồng, năm 2004 khoảng 7,8 triệu đồng, gấp 1,6 lần mức bình quân toàn vùng Tây Nguyên.

Về điều kiện ở, khu vực thành thị là nơi tập trung phần lớn số hộ có nhà kiểu biệt thự, nhà ở kiên cố. Khu vực thành thị có tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền và đắt tiền nhiều hơn ở nông thôn. Tỷ lệ hộ có tivi màu là 74,17%. Trong khu vực thành thị, tỷ lệ nghèo đói thấp.

#### *6.2.2.2. Định hướng tổ chức lãnh thổ đô thị Tây Nguyên*

*(1). Một số vấn đề chung.* Trong tương lai với sự tác động của phát triển công nghiệp dịch vụ và du lịch; các tuyến giao thông huyết mạch được nâng cấp, cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và nhu cầu phát triển của vùng là phải mạnh về kinh tế để tạo lực đảm bảo ổn định chính trị và bền vững về kinh tế- xã hội- môi trường- an ninh quốc phòng, kinh tế đô thị sẽ có bước phát triển và đóng góp vào tăng trưởng và phát triển kinh tế vùng.

Theo tổng kết của JICA Nhật Bản, thì ở Việt Nam và các nước trong khu vực có mối quan hệ giữa tốc độ tăng GDP gấp 1,2-1,5 lần tốc độ đô thị hoá. Như vậy, với tốc độ tăng trưởng GDP trong suốt 20 năm đạt khoảng 7,2%/năm thì tốc độ đô thị hoá đạt khoảng 5-6%/năm, sẽ có khoảng 50% dân cư sống ở thành thị và 50% dân cư sống nông thôn, nhưng phần lớn lực lượng lao động ở nông thôn hoạt động

trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, làm cho khu vực nông thôn năng động và phồn vinh.

Đối với Tây Nguyên, tỷ lệ đô thị hoá của vùng sẽ đạt khoảng 33% năm 2010 và 42% năm 2020, tốc độ tăng trưởng dân số đô thị khoảng 4,1% thời kỳ 2004-2010 và 3,6% thời kỳ 2011- 2020.

**Bảng 29. Dự báo một số chỉ tiêu về kinh tế đô thị của vùng Tây Nguyên**

	2004	2010	2020	Tăng bình quân (%)	
				2005-2010	2011-2020
Dân số đô thị (nghìn người)	1.258,1	1.671,0	2.375,9	4,1	3,6
% so dân số chung	27,5	33,0	42,0		
GDP (giá 94, tỷ đồng)	5.800,0	12.400,0	29.159,3	11,5	8,9
Công nghiệp- xây dựng	1.974,2	5.141,6	12.246,9	14,7	9,1
Nông, lâm nghiệp	1.509,7	2.313,7	4.665,5	6,3	7,3
Dịch vụ	2.322,6	5.398,7	12.246,9	12,8	8,5
GDP đô thị (giá hh, tỷ đồng)	9.813,2	21.723,3	64.150,4		
Cơ cấu (%)	100	100	100		
Công nghiệp- xây dựng	34	40	42		
Nông, lâm nghiệp	26	18	16		
Dịch vụ	40	42	42		
% GDP đô thị so với vùng	43,2	49,7	62,9		
% CN-XD đô thị so với vùng	86,4	74,7	78,8		
% nông nghiệp so với NN vùng	22,8	20,0	31,7		
% dịch vụ đô thị so với vùng	51,2	72,9	75,0		
GDP/người (nghìn đồng)	4.968	8.631	18.017		
GDP/người đô thị	7.800	13.000	27.000		

*Nguồn: Niên giám thống kê; xử lý và dự báo của đề tài KC.08.23*

Mạng lưới đô thị của vùng cùng với phát triển kinh tế đô thị sẽ có đóng góp lớn với nền kinh tế vùng. Hệ thống đô thị của vùng sẽ có sự hoàn chỉnh và phát triển theo hướng:

- Trong vòng 10- 15 năm tới, 3 thành phố của vùng sẽ được nâng cấp với 1 đô thị loại 1 (Đà Lạt), 2 đô thị loại 2 (Pleiku, Buôn Ma Thuột); 3 thị xã của vùng sẽ được nâng cấp thành 01 thành phố (Bảo Lộc) và 2 thị xã (An Khê, Kon Tum); 1 thành phố sẽ được hình thành (Gia Nghĩa) và một số thị trấn có vai trò trung tâm và đầu mối của vùng sẽ được nâng cấp thành thị xã.

- Hệ thống các đô thị loại 5 (các thị trấn) sẽ được phát triển theo hướng hình thành các trung tâm của lãnh thổ cấp huyện và đầu mối của một lãnh thổ thuộc tỉnh nhất định và được đầu tư đồng bộ để xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị.

**Bảng 30. Dự kiến hệ thống đô thị của vùng Tây Nguyên**

	Hạng mục	1996	2010
<b>I</b>	<b>Đô thị cấp thị trấn trở lên</b>	<b>43</b>	<b>71</b>
1	Đô thị cấp III	2	5
	Trong đó: - Là Thành phố	2	3
	- Là Thị xã	0	4
2	Đô thị cấp IV là thị xã	3	7
3	Đô thị cấp V là thị trấn	38	59
<b>II</b>	<b>Manh nha đô thị cấp thị tứ</b>		<b>187</b>
1	Thị tứ du lịch		5
	Trong đó: là cụm KTKT		4
2	Thị tứ cửa khẩu		2
	Trong đó: là cụm KTKT		1
3	Thị tứ của vùng nông nghiệp		52
	Trong đó: là cụm KTKT		33
4	Thị tứ của vùng lâm nghiệp		26
5	Thị tứ của các vùng dịch vụ		102
	- Cụm KTKT		100
	- Trung tâm xã		1
	- Điểm dân cư tập trung		1

*Nguồn: Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020. Bộ Xây dựng.*

*(2). Cấu trúc và hình thái tổ chức phân bố*

+ *Cấu trúc*: Xét tính đồng nhất của địa hình và đặc điểm tự nhiên, vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, là một thể thống nhất trải dài từ Bắc vào Nam nằm ở phía Tây vùng Duyên hải miền Trung. Song về gắn kết kinh tế xã hội và chịu ảnh hưởng của các khu vực trọng điểm kinh tế khác nhau, do vậy Tây Nguyên chia ra làm 2 cấu trúc khu vực lãnh thổ:

- Cấu trúc hệ thống đô thị nam Tây Nguyên, bao gồm Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng

- Cấu trúc hệ thống đô thị bắc Tây Nguyên, bao gồm Gia Lai và Kon Tum

Mỗi cấu trúc khu vực đều mang tính hoàn thiện về không gian theo tuyến như các đô thị đều nằm trong một khu vực lãnh thổ có dải biên giới, có dải tiếp giáp với Duyên hải miền Trung và có một đô thị với chức năng trung tâm ảnh hưởng và lan

tỏa như Buôn Ma Thuột và Đà Lạt ở Nam Tây Nguyên và Pleiku ở Bắc Tây Nguyên. Các đô thị trung tâm cũng như các đô thị trong từng khu vực đều gắn kết với một hoặc 2 tuyến trục như theo hướng Bắc- Nam có đường 14; Đông- Tây có đường 26, 24, 19, 25, 27 và 28 và qua các sân bay Buôn Ma Thuột, Pleiku, Liên Khương.

Gắn kết hai cấu trúc này vẫn là trục xuyên suốt Bắc Nam đường 14.

+ Hình thái phát triển đô thị

- Hình thái các trục đô thị hoá trên quốc lộ 14, 19, 20, 26. Các trục đô thị hoá đường 24, 25, 27, 28 cũng là những trục phát triển trong tương lai.

- Hình thành các trung tâm đô thị hạt nhân:

Thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm vùng, khu vực phía nam và trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Đắk Lắk.

Thành phố Pleiku là trung tâm khu vực phía bắc và trung tâm tỉnh lỵ Gia Lai.

Thành phố Đà Lạt là trung tâm du lịch của vùng và cả nước, đồng thời là trung tâm tỉnh lỵ Lâm đồng với các chức năng chủ yếu về hành chính, văn hoá, thương mại.

Ngoài ra thị xã Kon Tum là trung tâm tỉnh lỵ Kon Tum- sẽ là trung tâm hỗ trợ ở phía bắc Tây Nguyên. Thị xã Gia Nghĩa sẽ là đô thị trung tâm của tỉnh và là trung tâm hỗ trợ, đầu mối của khu vực phát triển Bô xít.

- Toàn vùng hình thành 2 chùm đô thị và 1 dải đô thị.

*Chùm đô thị phía bắc:* Thành phố Pleiku, thị xã Kon tum là các điểm hạt nhân, trong đó thị xã Pleiku là điểm hạt nhân chính. Với các nhánh phát triển theo đường quốc lộ 14, 24, tỉnh lộ 675 (địa bàn Kon Tum), quốc lộ 19, 14, 25 (địa bàn Gia Lai).

*Chùm đô thị phía nam:* Thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã (thành phố trong tương lai) Gia Nghĩa là điểm hạt nhân với các nhánh phát triển theo đường quốc lộ 14, 26 và tỉnh lộ 688.

Dải đô thị dọc quốc lộ 20 với thành phố Đà Lạt là điểm phát triển.

### **6.2.2.3. Tổ chức lãnh thổ hệ thống đô thị trên từng tỉnh**

#### **(1) Tỉnh Đắk Lắk**

Chùm đô thị quanh thành phố Buôn Ma Thuột: Bao gồm thành phố Buôn Ma Thuột và các điểm đô thị phụ cận như: Krông Ana, Buôn Trấp, thị trấn nông trường Ea Kma, Krông Păk, Cư Mgar, thị trấn nông trường Ea Soup... Với vị trí ở giao điểm, đầu mối giao thông giữa quốc lộ 14, 26 đi về các hướng thuận tiện như đi Đà

Lạt, đi Pleiku, Kon Tum, Nha Trang và đi Đăk Mil, biên giới... Ở đây có sân bay, các cơ sở kinh tế, văn hoá, giáo dục đào tạo lớn ở Tây Nguyên, hiện nay và tương lai cụm đô thị này vẫn đảm nhận vai trò đặc trưng và trung tâm Tây Nguyên về kinh tế, xã hội, khoa học kỹ thuật, giao dịch và quốc phòng.

*Thành phố Buôn Ma Thuột.* Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Đăk Lăk và của vùng Tây Nguyên. Thành phố nằm trên trục quốc lộ 14 nối với các quốc lộ 26 đi Nha Trang, quốc lộ 27 đi Lâm Đồng, là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng của khu vực Tây Nguyên. Dự kiến dân số thành phố đến năm 2020 có khoảng 50 vạn người.

Để TP Buôn Ma Thuột xứng đáng với tầm vóc của một đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên cần xây dựng hoàn thiện các cơ sở kinh tế-kỹ thuật chủ yếu như: Khu công nghiệp Hòa Phú 200 ha, Cụm tiểu thủ công nghiệp Buôn Ma Thuột 100 ha. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, lương thực, thực phẩm; cơ khí chế tạo và sửa chữa máy nông, lâm nghiệp. Phát triển vành đai thực phẩm, rau quả, hoa cây cảnh, chăn nuôi và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở ngoại vi thành phố. Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Xây dựng trung tâm thương mại qui mô khoảng 20.000m<sup>2</sup> sàn và trung tâm dịch vụ, thương mại lớn của tỉnh. Xây dựng mạng lưới các chợ, cửa hàng thương mại, các khách sạn, nhà hàng, kho đầu mối.

Đầu tư xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột thành trung tâm khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, trung tâm y tế của khu vực Tây Nguyên và đối với Tam giác phát triển ba nước Lào, Việt Nam, Cam Pu chia.

**Bảng 31. Hệ thống đô thị tỉnh Đăk Lăk đến năm 2020**

S T T	Tên đô thị	Thuộc đơn vị hành chính	Năm 2004		Năm 2020	
			Dân số nội thị (1.000 người)	Đất xây dựng đô thị (ha)	Dân số nội thị (1.000 người)	Đất xây dựng đô thị (ha)
	<i>Thành phố, thị xã</i>					
1	TP. Buôn Ma Thuột	Trung tâm tỉnh lỵ	178	3.500	241	4.700
2	Thị xã Phước An	Đô thị trục QL 26	18,1	17,2	21,5	300
5	Thị xã Ea Kar	Trung tâm tiểu vùng ĐN	22,84	21,8	25,5	160
3	Thị xã Buôn Hồ		16,63	15,8	19	300

S T T	Tên đô thị	Thuộc đơn vị hành chính	Năm 2004		Năm 2020	
			Dân số nội thị (1.000 người)	Đất xây dựng đô thị (ha)	Dân số nội thị (1.000 người)	Đất xây dựng đô thị (ha)
	<i>Các thị trấn đã có</i>					
6	Thị trấn Ea KNốp	huyện Ea Kar mới				
4	TT. Ea Sup	h. Ea Sup	10	7,1	15	168
7	TT. Krông Kmar	h. Krông Bông (cũ)	8	5,3	12	160
8	TT. Ea Đrăng	h. Ea H'Leo	15	14,2	16,5	150
9	TT. Liên Sơn	h. Lăk	7,9	5,1	15	200
10	TT. Ea Pôk	Cư M'Gar	10,6	10,1	19	150
12	TT. Quảng Phú	Cư M'Gar				
13	TT. M'Drăk	h. M'Drăk	6,0	4,4	11	180
14	TT. Krông Năng	h. Krông Năng	8	4,9	10	200
15	TT. Buôn Tráp	h. Krông Ana	22,2	20,7	26	200
16	TT. Buôn Đôn	h. Buôn Đôn				
17	TT. Ea BHốt	h. Krông Ana Bắc	338,27	293,8	493	
18	TT. Ea Na	h. Krông Ana Nam				

Nguồn: xử lý của đề tài KC08-23

*Thị trấn Buôn Hồ.* Hiện nay là huyện lỵ, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện Krông Búk, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 40 km về phía Bắc. Tương lai sẽ nâng cấp thành thị xã trực thuộc tỉnh, xây dựng thành đô thị trung tâm, thành trung tâm công nghiệp lớn của tiểu vùng các huyện phía Bắc của tỉnh. Xây dựng Cụm công nghiệp Buôn Hồ có qui mô diện tích 80 ha. Phát triển công nghiệp chế biến cà phê, lương thực, thực phẩm, chế biến gỗ và lâm sản, cơ khí sửa chữa và sản xuất đồ gia dụng. Phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch. Xây dựng chợ Buôn Hồ thành trung tâm thương mại, đầu mối giao lưu hàng hóa lớn phía Bắc của tỉnh.

*Thị trấn Ea Kar.* Hiện nay là huyện lỵ, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Ea Kar, nằm trên trục quốc lộ 26, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 45 km. Tương lai nâng cấp thành thị xã Ea Kar, xây dựng thành đô thị trung tâm của tiểu vùng phía Đông của tỉnh. Tập trung đầu tư xây dựng các cơ sở kinh tế-kỹ thuật chủ yếu như Cụm công nghiệp Ea Đar qui mô diện tích 70 ha. Thu



hút phát triển các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, chế biến nông sản cà phê, điều, mía đường, xay xát lương thực, các cơ sở sửa chữa cơ khí, chế biến gỗ và lâm sản. Mở rộng mạng lưới các cửa hàng thương mại, khách sạn, nhà hàng. Xây dựng chợ Ea Kar thành trung tâm thương mại lớn phía đông của tỉnh. Cần xây dựng hạ tầng nội thị, mạng lưới điện, hệ thống cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường v.v.

*Thị trấn Ea Sup.* Chức năng chính là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện Ea Súp, cách thành phố Buôn Ma Thuột 50 km về phía Bắc. Đây là đầu mối giao thông, liên lạc, giao lưu kinh tế của huyện với tỉnh và bên ngoài, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng (thị trấn biên giới). Phát triển các cơ sở chế biến lương thực, nông sản, chế biến hạt điều, thức ăn gia súc, cửa xẻ gỗ và chế biến lâm sản, cơ khí sửa chữa, sản xuất gạch ngói, tiểu thủ công nghiệp truyền thống như dệt thổ cẩm, đan mây tre, may mặc.

*Thị trấn Ea KNóp.* Nằm trên trục quốc lộ 26 các thị trấn Ea Kar. Đây là trung tâm kinh tế-kỹ thuật của các xã phía Đông của huyện Ea Kar. Ở đây có thể phát triển các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, xay xát lương thực, chế biến cà phê, cao su, các cơ sở sửa chữa cơ khí, chế biến gỗ và lâm sản.

*Thị trấn Buôn Tráp.* Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện Krông Ana, cách thành phố Buôn Ma Thuột 25 km theo trục tỉnh lộ 682. Ở đây có thể phát triển các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, xay xát lương thực, sản xuất phân bón, cơ khí sửa chữa, sản xuất vật liệu xây dựng, phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Đầu tư xây dựng hạ tầng và các công trình công cộng, vệ sinh môi trường. Xây dựng thị trấn Buôn Tráp trở thành đô thị vệ tinh của thành phố Buôn Ma Thuột.

*Thị trấn Hòa Hiệp.* Là trung tâm kinh tế-kỹ thuật của các xã phía đông của huyện Krông Ana, nằm trên trục quốc lộ 27, cách thành phố Buôn Ma Thuột 35 km. Dự kiến sẽ phát triển các ngành chế biến nông, lâm sản như chế biến lương thực, thực phẩm, cà phê, cơ khí sửa chữa, phát triển thương mại, dịch vụ. Đầu tư xây dựng hạ tầng và các công trình công cộng, vệ sinh môi trường. Xây dựng thị trấn Hoà Hiệp trở thành một đô thị trên trục kinh tế quốc lộ 27 của tỉnh, hạt nhân kinh tế thúc đẩy các khu vực lân cận phát triển.

*Thị trấn Liên Sơn.* Nằm trên quốc lộ 27 đi Lâm Đông, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 60km. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện Lắk.

*Thị trấn Ea D'răng.* Là trung tâm kinh tế-xã hội huyện. Phát triển theo hướng đẩy mạnh phát triển công nghiệp-TTCN, thương mại dịch vụ. Hướng phát triển không gian đô thị theo hướng đông, đông bắc. Chủ yếu xây dựng một số công trình phúc lợi công cộng, củng cố và nâng cấp cơ sở hạ tầng, tạo bộ mặt đô thị khang trang. Dự kiến quy mô dân số đến năm 2010 khoảng 2,2 vạn người.

Tiếp tục xây dựng các thị trấn huyện như: Buôn Đôn, Lăk, Cư M' Gar, M'Drăk, Krông Nô, Krông Năng và huyện Krông Ana. Tiến hành quy hoạch phát triển các thị trấn, thị tứ điểm dân cư tập trung thuộc huyện; xây dựng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng.

## **(2). Tỉnh Đắk Nông**

Hiện nay có 6 đô thị có quy mô vừa và nhỏ là các thị trấn huyện lỵ. Mạng lưới đô thị tỉnh Đắk Nông trong tương lai sẽ phát triển theo các tuyến giao thông quan trọng của quốc gia và của toàn vùng Tây Nguyên như tuyến đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 14, quốc lộ 14C, quốc lộ 28, tỉnh lộ 4, tỉnh lộ 15.

Mạng lưới đô thị tỉnh Đắk Nông sẽ bao gồm 12 thị xã và thị trấn, trong đó có 1 thị xã trung tâm tỉnh lỵ, 8 thị trấn trung tâm huyện lỵ và 3 thị trấn là trung tâm các cụm xã. Chức năng cụ thể của các đô thị Gia Nghĩa được xác định như sau:

- Là trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Đắk Nông, cách TP. Buôn Ma Thuột 120 km về phía Đông Bắc theo hướng quốc lộ 14, cách Thành phố Hồ Chí Minh 235 km về phía Nam, cách Bình Phước 70 km và Bình Dương 200 km theo hướng quốc lộ 14 về hướng Tây Nam, cách Đà Lạt 120 km và Thành phố Phan Thiết 170 km theo hướng quốc lộ 28 về phía Đông. Diện tích tự nhiên 28.664 ha. Dự kiến dân số năm 2010 là 70.000 người, năm 2020 là 110.000 người. Năm 2010 xây dựng thành đô thị loại IV và đến năm 2020 thành đô thị loại III.

Thị xã được mở rộng theo cả 4 hướng: Bắc, Nam, Đông và Tây. Tận dụng các lợi thế về mặt bằng, hồ nước và các đồi rừng để quy hoạch xây dựng thị xã có kiến trúc đô thị phù hợp với cảnh quan, môi sinh, văn hóa địa phương.

Về tính chất đô thị, sẽ xây dựng thị xã Gia Nghĩa theo mô hình đô thị xanh - sạch- đẹp- văn minh, trở thành "*Đà Lạt thứ hai*" trên khu vực Tây Nguyên.

- Đầu tư mở rộng các thị trấn huyện lỵ đã có như thị trấn Ea T'Ling, Đắk Mâm, Đắk Mil, Đắk Song và Kiến Đức. Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho các thị trấn nhằm hình thành và phát triển thành những đô thị trung tâm của các tiểu vùng. Dự kiến đến năm 2020, qui mô dân số của các thị trấn này có khoảng 35-50 nghìn người.

- *Hình thành và xây dựng một số thị trấn mới* là trung tâm của các huyện mới được chia tách như thị trấn Đức Xuyên, Quảng Khê, Đắk R'Tih, Đạo Nghĩa, Thuận An và một số thị trấn trung tâm kinh tế-xã hội cụm xã nông thôn để trở thành những đô thị vệ tinh, hạt nhân kinh tế thúc đẩy các vùng nông thôn, miền núi phát triển như thị trấn Nhân Cơ, Nam Dong. Dự kiến đến năm 2020, qui mô dân số của các thị trấn này có khoảng 15-25 nghìn người.

### (3). Tỉnh Gia Lai

Quá trình đô thị hoá của tỉnh Gia Lai đến năm 2020 sẽ có 1 thành phố, 2 thị xã (thêm TX Ayun Pa) và 19 thị trấn với dân số đô thị khoảng 920 nghìn người. Giai đoạn 2006-2010 sẽ phát triển các thị trấn mới như:

- + Thị trấn PleiMe, thị trấn huyện lỵ của huyện mới PleiMe
- + Thị trấn Ea Thul, thị trấn huyện lỵ của huyện mới EaThul
- + Thị trấn IaRcăm, thị trấn huyện lỵ của huyện Krông Pa mới.
- + Thị trấn Hải Yang, thị trấn huyện lỵ của huyện Mang Yang mới.

**Bảng 32. Dự báo phát triển đô thị tỉnh Gia Lai đến năm 2020**

TT	Thành phố, thị xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Dân số đô thị (người)
1	Thành phố Pleiku	22.569,6	
	TĐ: Nội thị	5.600	155.000
2	Thị xã An Khê	47.803	
	TĐ: Nội thị	3.600	68.000
3	Thị xã AyunPa	30.910	
	TĐ: Nội thị	2.200	45.000
4	Thị trấn Chư Sê, H. Chư Sê	2.770	38.440
5	Thị trấn Nhơn Hoà, H. Chư Sê	2.000	24.000
6	Thị trấn Chư Prông, H. Chư Prông	3.823	22.630
7	Thị trấn Chư Ty, H. Đúc Cơ	1.525	12.210
8	Thị trấn Đak Đoa, H. Đak Đoa	550	14.400
9	Thị trấn Kon Dờng, H. Mang Yang	1.800	12.000
10	Thị trấn Phú Hoà, H. Chư Păh	2.600	10.840
11	Thị trấn Ialy, H. Chư Păh	1.700	6.000
12	Thị trấn IaKha, H. Ia Grai	5.023	15.200
13	Thị trấn KBang, H. K' Bang	1.760	18.500
14	Thị trấn KôngchRo, H. Kông Chro	2.559,4	12.700
15	Thị trấn Phú Thiện, H. Phú Thiện	1.551	23.730
16	Thị trấn Phú Túc, H. Krông Pa	2.081	15.350
17	Thị trấn Hà Tam, H. Đak Pơ	2.000	8.000
18	Thị trấn PleiMe, H. PleiMe	2.000	8.000
19	Thị trấn Ea Thul, H. Ea Thul	2.000	8.000
20	Thị trấn Ia Rcăm, H. Krông Pa (mới)	2.000	7.000
21	Thị trấn Hải Yang, H. Mang Yang (mới)	2.000	7.000

*Ghi chú: ở các thành phố, thị xã chỉ có dân ở phường mới tính vào dân số đô thị, còn dân ở các xã tính vào dân số nông thôn.*

*Thành phố Pleiku:* Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học kỹ thuật của tỉnh Gia Lai, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và có vai trò tác động thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội các huyện trong tỉnh; trung tâm dịch vụ thương mại, giao lưu kinh tế của khu vực Bắc Tây Nguyên với trong và ngoài nước theo các tuyến trục kinh tế đường 14 và đường 19; đầu mối khai thác và trung chuyển phân phối nguồn thủy điện YALI cho các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh miền Trung; trung tâm giáo dục- đào tạo và chuyển giao công nghệ- kỹ thuật của tỉnh Gia Lai; cứ điểm quan trọng của vùng Bắc Tây Nguyên về an ninh, quốc phòng.

*Thị xã An Khê:* Là trung tâm của các huyện miền Đông và cửa ngõ phía đông của tỉnh Gia Lai, đầu mối quan hệ liên vùng của tỉnh với các tỉnh Duyên Hải miền Trung; trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ văn hoá nghệ thuật của khu vực phía Đông tỉnh Gia Lai, một đô thị có vị trí an ninh, quốc phòng của phía Đông của tỉnh. Xây dựng và phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng đường giao thông nội thị, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp thoát nước, các công trình công cộng đô thị khác.

#### **(4). Tỉnh Kon Tum**

Cụm đô thị thị xã Kon Tum: là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật của tỉnh Kon Tum. Cùng với Pleiku, Kon Tum sẽ được phát triển mở rộng xứng đáng là một đô thị hạt nhân quan trọng của vùng. Ngoài ra còn có cụm Đăk Tô- Plei Càn.

*Thị xã Kon Tum:* Là thị xã, tỉnh lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Kon Tum. Hiện trạng dân số nội thị khoảng 61.500 người, dự báo tới năm 2010 khoảng 85.000-90.000 người và năm 2020 khoảng 100.000-130.000 người. Dự kiến nhu cầu đất xây dựng tới năm 2010 khoảng 1.350 ha và năm 2020 khoảng 1.930 ha.

Dự kiến phát triển: trung tâm hành chính, văn hoá, giáo dục của tỉnh. Công nghiệp chế biến sản phẩm lâm, nông sản, may mặc, điện tử, cơ khí, vật liệu xây dựng; trung tâm du lịch phía Bắc Tây Nguyên.

*Thị trấn Đăk Glei:* Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, huyện Đăk Glei. Hiện trạng dân số là 4.070 người, dự báo tới năm 2010 là 6.000 người và năm 2020 khoảng 8.000 người. Nhu cầu đất xây dựng khoảng 120 ha (năm 2010) và 100 ha (năm 2020). Dự kiến phát triển: trung tâm hành chính, văn hoá huyện điểm thương mại, dịch vụ du lịch, tinh thủ công nghiệp: mây, tre...

*Thị trấn Plei Kần:* Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, là điểm công nghiệp phía Tây của tỉnh. Dân số hiện trạng 5.300 người, dự kiến

năm 2020 khoảng 9.500 - 10.000 và năm 2020 khoảng 15.000-18000 người. Dự báo nhu cầu sử dụng đất xây dựng khoảng 200 ha (năm 2010) và 350 ha (năm 2020). Dự kiến phát triển: Trung tâm hành chính, văn hoá huyện, công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông, lâm nghiệp (cao su, bột giấy), công nghiệp tiêu dùng, sản xuất, gia công hàng xuất khẩu

*Thị trấn Đắk Tô:* Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm kinh tế, hành chính, văn hoá huyện Đắk Tô. Dân số hiện trạng 8.130 người, dự kiến năm 2010 là 14.000 người, năm 2020 khoảng 20.000 người. Dự báo nhu cầu sử dụng đất xây dựng đô thị tới năm 2010 khoảng 280 ha và năm 2020 khoảng 4.000 ha. Dự kiến phát triển: Trung tâm hành chính, văn hoá huyện, công nghiệp chế biến cà phê, cao su, bột giấy, nước giải khát...

*Thị trấn Đắk Hà:* Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính kinh tế, văn hoá huyện Đắk Hà. Hiện trạng dân số 13.270 người, dự báo năm 2010 khoảng 18.000 người và năm 2020 khoảng 12.000 người. Dự kiến nhu cầu đất xây dựng khoảng 300-350 ha (năm 2010) và 200-450ha (năm 2020). Dự kiến phát triển: trung tâm hành chính, văn hoá huyện Đắk Hà, công nghiệp chế biến cà phê, cao su...

#### **(5). Tỉnh Lâm Đồng**

*Đô thị hoá mạnh trên cơ sở mở rộng không gian đô thị Đà Lạt.* Trong tương lai với sự tác động của phát triển công nghiệp dịch vụ và du lịch; các tuyến giao thông huyết mạch, mạng lưới đô thị của tỉnh sẽ được nâng cấp với một đô thị loại I (thành phố Đà Lạt) một đô thị loại III (thành phố Bảo Lộc), còn lại là đô thị loại V.

Tỷ lệ đô thị hoá của tỉnh sẽ đạt khoảng 38% vào năm 2005, khoảng 40% năm 2010 và khoảng 45% vào năm 2020. Quy mô dân số đô thị sẽ đạt khoảng 518 nghìn người vào năm 2010 và khoảng 717 nghìn người vào năm 2020. Khu vực đô thị sẽ có mức tăng trưởng kinh tế cao hơn mức bình quân chung của tỉnh khoảng 1,2- 1,3 lần, nâng tỷ trọng đóng góp vào GDP của tỉnh tới 68% vào năm 2010 và khoảng 70% vào năm 2020.

*Thành phố Đà Lạt* trong tương lai trở thành đô thị loại I- thành phố trực thuộc Trung ương với 5 chức năng chính: là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, dịch vụ và đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng; một trong những trung tâm du lịch, đặc biệt là du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo và du lịch sinh thái của vùng và cả nước; một trong những trung tâm đào tạo đa ngành, trung tâm nghiên cứu khoa học của cả nước; khu vực sản xuất chế biến, xuất khẩu rau hoa chất lượng cao của vùng, cả nước và quốc tế. Vị trí quan trọng về quốc phòng và an ninh

*Kinh tế- xã hội đô thị Đà Lạt* chủ yếu là du lịch, nghỉ dưỡng, sản xuất rau, hoa, dược liệu, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng thêu ren, may mặc,... phục

vụ cho nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng và xuất khẩu tại chỗ của thành phố. Phát triển các ngành công nghiệp phục vụ du lịch và không gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái thành phố. Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển rau, cây cảnh, chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. Bảo vệ, tôn tạo rừng thông trong thành phố, củng cố nâng cấp mở rộng kết cấu hạ tầng (bao gồm nhà cửa, giao thông, điện nước, thông tin liên lạc, y tế văn hoá,...) theo hướng dịch vụ kinh doanh du lịch, nghỉ dưỡng và sinh hoạt của dân. Củng cố đầu tư chiều sâu vào các viện nghiên cứu, các trường đào tạo, phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh.

Thành phố Đà Lạt sẽ được phát triển và mở rộng không gian về 4 phía. Thành phố có khu vực nội thành là khu không gian thành phố trung tâm hiện nay; khu vực ngoại thành sẽ được mở rộng bao gồm đô thị du lịch Đà Lạt- Đan Kia; Liên Khương- Phi Nôm, Đ' Ran- Đa Nhim, Nam Ban...Cấu trúc tổng thể không gian thành phố Đà Lạt được hình thành "gồm 1 tâm, nhiều tuyến hướng có các không gian xanh xen kẽ theo kiểu "thành phố vườn", có dạng "bàn tay mở". Cấu trúc đô thị thành phố trung tâm Đà Lạt theo xu hướng đan xen các chức năng trên cùng một khu vực lãnh thổ. Mỗi khu vực có thể bao hàm một số chức năng lớn chủ yếu. Lấy trục đường 11 (Đà Lạt- D'ran) và trục đường Đà Lạt - Xã Lát làm cơ sở xây dựng và phát triển không gian thành phố.

*Thị xã Bảo Lộc:* là trung tâm lớn của tỉnh Lâm Đồng, tương lai là trung tâm tỉnh lỵ của một tỉnh mới với các ngành dâu- tầm tơ và sản xuất chế biến trà. Bảo Lộc còn là trung tâm dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống và các hoạt động du lịch, giải trí của vùng Nam Tây Nguyên nói chung và tỉnh Lâm Đồng nói riêng.

Định hướng phát triển không gian thị xã dựa trên các nguyên tắc: đảm bảo sự phát triển kinh tế ổn định theo hướng công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Khai thác hợp lý các yếu tố về thiên nhiên và tính truyền thống: kết hợp giữa cải tạo và xây dựng, trước mắt và lâu dài, đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Xây dựng một đô thị hiện đại mang tính đặc thù của địa phương đồng thời phải nhằm thoả mãn các hoạt động đô thị trong tương lai.

### ***6.2.3. Tổ chức lãnh thổ theo các tuyến hành lang kinh tế***

Trên thực tế, thuật ngữ "hành lang kinh tế" được dùng chủ yếu để chỉ một khu vực rộng lớn trải dài hai bên mặt "tuyến trục cao tốc" đã có hoặc chuẩn bị được xây dựng. Tuyến trục này cho phép giao thông thuận lợi đến các điểm đầu, cuối và bên trong hành lang phát triển trước đó, có vai trò đặc biệt quan trọng để liên kết toàn khu vực và thúc đẩy phát triển kinh tế dọc hành lang.

Hành lang kinh tế sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp cũng như thương mại: kích thích sản xuất và xuất khẩu sản phẩm nông lâm nghiệp từ

nhiều địa điểm trong nội địa, cả từ miền Trung Việt Nam lẫn từ các nước láng giềng. Quá trình này sẽ kéo theo một sự phát triển nhất định của các ngành công nghiệp chế biến. Hành lang kinh tế sẽ khuyến khích sự phát triển và đa dạng hoá công nghiệp nói chung trong vùng trên cơ sở nâng cấp cảng, các cửa khẩu và cơ sở hạ tầng, kết hợp với các yếu tố khác như nâng cao tay nghề lao động, cải thiện môi trường chính sách/luật pháp vv....

#### *6.2.3.1. Hành lang kinh tế đường 19*

Phạm vi của khu vực hành lang kinh tế đường 19: nếu tính phạm vi theo các đơn vị hành chính có đường 19 chạy qua, gắn với cửa khẩu Đức Cơ, Bờ Y thì khu vực này có diện tích 9.668,8 km<sup>2</sup> và dân số khoảng 1,3 triệu người. Phạm vi ảnh hưởng trực tiếp, trước mắt và lâu dài (phía Việt Nam) có diện tích 1.705 km<sup>2</sup> với dân số 141,5 nghìn người. Đầu mối phía đông của hành lang này là thành phố Quy Nhơn gắn với khu kinh tế Nhơn Hội; tâm điểm của hành lang là đô thị An Khê mới được lập và đầu mối phía Tây là cửa khẩu Đức Cơ ; đồng thời phải kể đến thị xã Kon Tum- một đô thị trung chuyển giữa khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y với đầu mối đường 14 gắn với đường 19 và đường Hồ Chí Minh.

Trên phạm vi từng tỉnh, hệ thống các thị trấn, thị tứ trên trục hành lang đường 19 sẽ được xây dựng khang trang, cơ sở hạ tầng đồng bộ; cơ cấu kinh tế của từng thị trấn là công nghiệp, TTCN- dịch vụ- nông lâm nghiệp. Từng bước hình thành các thị trấn này là những vệ tinh của các đô thị Quy Nhơn, Plei Ku với các vệ tinh công nghiệp, điểm tác động của công nghiệp hoá nông thôn. Các thị trấn này là những trung tâm chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp của từng huyện.

Phát triển kinh tế khu vực cửa khẩu đường 19 (Đức Cơ và Bờ Y- Ngọc Hồi). "Khu kinh tế cửa khẩu" là một bộ phận quan trọng của vành đai kinh tế xã hội. Đây sẽ là những trung tâm kinh tế của từng địa phương trong khu vực có sức hút lớn đối với khu vực hai bên biên giới và cả nước. Do vậy cần xây dựng hệ thống cửa khẩu và kết cấu hạ tầng của cửa khẩu Đức Cơ, Bờ Y. Các cửa khẩu này là cửa ngõ, bộ mặt của quốc gia và là đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng nên cần phải đầu tư thích đáng. Trước hết cần rà soát lại và xác lập vai trò, vị trí thực sự của từng cửa khẩu để có kế hoạch đầu tư nâng cấp phù hợp.

Phát triển khu vực cửa khẩu đường 19 huyện Đức Cơ (tỉnh Gia Lai) và Bờ Y- Ngọc Hồi (Kon Tum) theo hướng hình thành cửa khẩu quốc tế và là những cửa "xuất- nhập" quan trọng của Gia Lai và Kon Tum; hình thành đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng tại Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung bộ và Đông Nam bộ, mở rộng hợp tác với Lào, Campuchia, Thái Lan và Mianma thông qua tăng cường xuất nhập khẩu.

- *Khu kinh tế cửa khẩu Đức Cơ*: bao gồm 4 xã: Ia Kla, Ia Pnon, Ia Nan, Ia Dom và thị trấn Chư Ty của huyện Đức Cơ. Diện tích khu vực là 40.941,8 ha. Phát triển khu vực cửa khẩu để khu vực để từng bước phát huy ưu thế trong quá trình giao lưu kinh tế, góp phần đáng kể vào sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Gia Lai, Kon Tum. Trong khu vực này sẽ tập trung phát triển thương mại và du lịch, chuyển tải hàng hoá giữa các nước tạo thuận lợi cho việc phát triển kinh tế- xã hội của khu vực Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung bộ và Đông Nam bộ; Hình thành đô thị ở khu kinh tế cửa khẩu theo qui hoạch và xây dựng các khu dân cư theo hướng tiên tiến, hiện đại kết hợp kiến trúc dân tộc độc đáo; Không gian trung tâm thương mại, dân cư của cửa khẩu đường 19 được xây dựng theo hướng phát triển thương mại với các phân khu chức năng chủ yếu như sau: Khu chợ biên giới; Trung tâm thương mại; Trung tâm dịch vụ (du lịch, bưu điện, xuất nhập khẩu, tài chính...); Khu kho bãi chuyên dùng; Bến bãi xe và phương tiện đi lại; Trung tâm quản lý, trạm kiểm soát, kiểm dịch cửa khẩu; Hạ tầng xã hội khu vực cửa khẩu: Trung tâm y tế, trường học; Khu dân cư (nhà ở, công viên...). Đồng thời phát triển nông lâm nghiệp kết hợp với qui hoạch trồng cây xanh, hồ chứa nước để cho khu vực cửa khẩu xanh, sạch, đẹp. Tiến hành qui hoạch, bố trí sắp xếp hợp lý dân cư tại chỗ và cư dân từ vùng khác chuyển đến khu vực cửa khẩu, ổn định đời sống đồng bào các dân tộc.

- *Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y* bao gồm 5 xã Sa Loong, Bờ Y, Đăksú, Đăknông, Đăcđục và thị trấn Ngọc Hồi với diện tích 66 nghìn ha và 16,3 nghìn người. Việc hình thành và phát triển khu vực cửa khẩu này để đảm nhận vai trò là cửa xuất- nhập, trao đổi hàng hoá giữa Nam Lào, Đông bắc Thái Lan với Việt Nam, kích thích phát triển vùng biên giới 3 nước, khu vực huyện Ngọc Hồi và tỉnh Kon Tum. Đặc biệt là tạo ra sự sống động và nhộn nhịp đối với phát triển kinh tế xã hội hành lang đường 19. Khu vực cửa khẩu này dự kiến hình thành các trung tâm thương mại, du lịch được bố trí sát cửa khẩu và thị trấn Ngọc Hồi với diện tích 4- 5 ha; khu dịch vụ xuất nhập khẩu- chuyển khẩu diện tích 3- 4 ha; khu chợ biên giới diện tích 2- 3 ha, khu trung tâm công cộng- quản lý với diện tích 4- 5 ha, khu cây xanh hồ nước 7-10 ha; khu công nghiệp gia công- chế biến 5-7 ha; khu tổng hợp 10-14 ha; khu dân cư 20-30 ha, bến bãi đỗ xe 7- 10 ha.

*Các đô thị là các trung tâm phát triển của hành lang.* Sự phát triển các đô thị và đô thị hoá sẽ thúc đẩy quá trình phát triển công nghiệp, dịch vụ và công nghiệp hóa nông thôn. Quá trình này, đến lượt nó, lại dựa vào vùng nguyên liệu và khu vực nông thôn sẽ mở rộng sức hút và thị trường tiêu thụ, tạo thêm các cơ hội việc làm phi nông nghiệp, tăng thu nhập nông thôn. Khi thu nhập nông thôn tăng, nhu cầu về các dịch vụ và sản phẩm phi nông nghiệp cũng sẽ tăng theo. Khu vực đô thị lại hình thành và hỗ trợ trực tiếp cho phát triển kinh tế nông thôn, chuyển đổi nền kinh tế khu vực theo hướng tạo ra các sản phẩm có giá trị cao hơn, cũng như tạo việc làm



cho lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn, góp phần trực tiếp việc giảm nghèo cho vùng nông thôn trong khu vực hành lang.

Do vậy, phát triển kinh tế đô thị và liên kết các chức năng đô thị là cần thiết cho phát triển của hành lang kinh tế đường 19. Việc phát triển này sẽ hình thành nên một thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn với những cư dân đô thị có mức thu nhập từ trung bình trở lên, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn để thu hút các ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời là một trọng điểm phát triển, đảm nhận chức năng trung tâm của hành lang kinh tế đường 19.

#### *6.2.3.2. Hành lang đường 24*

Đường 24 dài 120 km, trong đó có 64 km nằm trên lãnh thổ Quảng Ngãi và 56 km nối liền Quảng Ngãi với KôngPlông (Kon Tum) và giáp đường 14. Trục đường này gắn với việc phát triển công nghiệp mía đường, bánh kẹo, cao su, gỗ giấy và các ngành chế biến nông lâm sản khác.

#### *6.2.3.3. Hành lang đường 25*

Trong các tuyến trục ngang, đường 25 là tuyến đường ngắn nhất nối Duyên Hải với Tây Nguyên và là tuyến đường ít dốc hơn cả. Trục đường này nối liền giữa thị xã Tuy Hoà với vùng lúa Tuy Hoà, vùng mía đường Tuy Hoà, vùng cà phê và chăn nuôi bò Sông Hinh. Với sự phát triển trong tương lai, ngoài việc nâng cấp quốc lộ 25, nhiều chuyên gia cho rằng việc xây dựng đường sắt nối Tây Nguyên với ven biển miền Trung dọc sông Ba là thuận lợi hơn cả. Mặt khác, khi đường 25 được nâng cấp sẽ là điều kiện kích thích phát triển kinh tế vùng Tây Nam của Phú Yên và Đông Nam của Gia Lai.

#### *6.2.3.4. Hành lang đường 26*

Trục đường 26 dài 151 km và là tuyến đường nối liền 2 tuyến dọc của khu vực miền Trung, điểm đầu là ngã ba quốc lộ 1A và điểm cuối là Buôn Ma Thuột tại nơi tiếp giáp với quốc lộ 14. Đây là một trong những trục đường giao thông chính, đồng thời cũng là trục thông thương kinh tế- xã hội giữa Đắk Lắk với các tỉnh Duyên Hải và cả nước, đặc biệt là với Khánh Hoà.

#### *6.2.3.5. Hành lang đường 20*

Tuyến đường quốc lộ chiến lược chạy suốt từ Đà Lạt qua Di Linh, Bảo Lộc về Dầu Giây- Biên Hòa- thành phố Hồ Chí Minh và hướng khác là qua Phan Rang không những có ý nghĩa quốc phòng quan trọng mà cũng là vùng có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế chưa được khai thác, có khoáng sản bô-xít, cây công nghiệp dài ngày, cây công nghiệp ngắn ngày, lại đi qua ngay những tuyến giao thông qua biên giới.

Đây là trục kinh tế có sức cuốn hút về du lịch và dịch vụ và chịu sự lan toả cũng như liên kết hỗ trợ với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ qua cực phát triển Biên Hoà và thành phố Hồ Chí Minh nối với các tỉnh Nam Trung Bộ. Vì vậy:

Cần tập trung nâng cấp các đô thị, thị trấn và thị tứ trên tuyến trục này. Thường xuyên củng cố và nâng cấp quốc lộ 20 vì đây là xương sống của hành lang này. Quy hoạch về không gian kinh tế quanh tuyến trục trên cơ sở hình thành các khu công nghiệp tập trung, hình thành các trung tâm thương mại, các vùng chuyên môn hóa.

#### *6.2.3.6. Phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Tây đường Hồ Chí Minh và tuyến hành lang biên giới*

##### *(1). Một số nét khái quát về khu vực phía Tây đường Hồ Chí Minh.*

Nhằm thúc đẩy mối liên kết và hỗ trợ liên hoàn giữa 3 vùng Bắc-Trung-Nam và củng cố đảm bảo an ninh quốc phòng, phân bố dân bảo vệ biên giới, hỗ trợ đặc lực cho việc chống lại các âm mưu diễn biến hòa bình, kích động đồng bào dân tộc chống phá cách mạng của các thế lực phản động ở vùng biên giới, đường Hồ Chí Minh giai đoạn 1 đã được xây dựng. Việc xây dựng con đường này mở ra nhiều cơ hội để đẩy mạnh phát triển kinh tế, ổn định chính trị khu vực, góp phần vào ổn định phát triển của quốc gia nói chung và dải hành lang này của Tây Nguyên nói chung.

Trong 5 tỉnh Tây Nguyên, 4 tỉnh có đường biên giới giáp với hai nước Lào và Campuchia dài 590 km (biên giới Lào dài 135 km, biên giới với Campuchia dài 455 km). Có 29 xã biên giới, thuộc 12 huyện của 4 tỉnh. Có ba cửa khẩu chính đi hai nước Lào, CPC: cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum đi tỉnh Atopơ (Lào); cửa khẩu Đức Cơ, tỉnh Gia Lai đi tỉnh Ratankiri (CPC); cửa khẩu Buprăng, huyện Đăk R'Lấp và Đăk Per, tỉnh Đăk Nông đi tỉnh Mondunkiri (CPC). Ngoài các cửa khẩu chính còn có các đường tiểu mạch trên tuyến biên giới giáp với CPC; một số đoạn biên giới đang xác định như khu vực đèo 52 (đôn 739-743) tỉnh Đăk Lăk; khu vực Đăk Quýt (đôn 771-775) tỉnh Đăk Nông.

Xét theo hướng Đông- Tây, khu vực này có vị trí trung gian giữa các lãnh thổ giáp biên với Lào, Căm Pu Chia và vùng giữa và dải phía đông giáp vùng DHMT. Dải hành lang này có vị trí phòng hộ đầu nguồn, giảm thiểu thiên tai và bảo vệ môi trường sinh thái đối với vùng và cả đồng bằng ven biển phía Đông, cả nước và khu vực Đông Dương. Đây là nơi đầu nguồn của hầu hết các con sông ở miền Trung và Đông Nam Bộ, nguồn sinh thuỷ phục vụ sản xuất, đời sống của vùng và ở cả vùng phía Đông.

Nhân dân ở biên giới phần lớn là đồng bào dân tộc người thiểu số, đời sống còn nhiều khó khăn. Một số nơi đồng bào có quan hệ họ hàng lâu đời với nhân dân

vùng biên giới hai nước Lào, CPC, nên việc qua lại thăm thân trở thành nhu cầu thường xuyên. Các đồn biên phòng của ta bố trí cách xa nhau, quân số ít, đường xá đi lại khó khăn nên việc quản lý biên giới dễ bị sơ hở. Tình trạng xâm phạm đường biên, phát rẫy, xâm canh, săn bắn trái phép vẫn thường xuyên xảy ra.

Những năm qua, ta đã chủ động bố trí dân cư và quân đội làm kinh tế trên vùng biên giới nhằm khai thác tiềm năng đất đai và tạo thế chiến lược lâu dài. Binh đoàn 15,16 của Bộ Quốc phòng đứng chân từ huyện Ngọc Hồi, Sa Thầy (Kon Tum) đến huyện Ia Grai, Đức Cơ (Gia Lai), huyện Ea Soup (Đắk Lắk) và huyện Đăk R'Lấp (Đăk Nông). Tuy vậy, tuyến biên giới còn rất thưa dân, nhiều nơi không có dân, cuộc sống còn nhiều khó khăn, nhất là đối với khu vực có nhiều đồng bào các dân tộc ít người.

## *(2). Giải pháp phát triển*

Nếu như các lãnh thổ đô thị, các vùng chuyên canh là những lãnh thổ thuận lợi trong phát triển và có thể trở thành các điểm bứt phá của vùng thì các khu vực trong hành lang này có nhiều vấn đề nhạy cảm về chính trị, quốc phòng, an ninh. Do vậy, giải pháp phát triển đối với khu vực này là:

*(a). Kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo đảm ổn định chính trị xã hội và đoàn kết dân tộc, tạo sức bật mới để vùng phát triển nhanh, đảm bảo sự bền vững về sinh thái, kinh tế kỹ thuật và xã hội, trong đó sinh thái bền vững là tiền đề, kinh tế bền vững là cơ sở và xã hội bền vững là mục đích.*

*(b). Ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng, trước hết là giao thông, hình thành các đô thị. Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đủ năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội và giữ vững an ninh biên giới và bảo đảm quốc phòng.*

*(c). Xây dựng một cơ cấu kinh tế thích hợp để khai thác có hiệu quả các tài nguyên cho phát triển. Phát huy tiềm năng nông, lâm nghiệp, kinh tế cửa khẩu để đẩy mạnh phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng hóa theo mô hình kinh tế hộ gia đình và kinh tế trang trại. Phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch gắn với mở rộng và ổn định thị trường tiêu thụ, nâng cao hiệu quả. Tham gia có hiệu quả trong việc phát triển hành lang Đông- Tây. Trên hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh, ngoài các cửa khẩu ở khu vực hành lang đường 19, chú trọng tới hai khu kinh tế cửa khẩu vừa có ý nghĩa giao thương kinh tế, vừa là những khu kinh tế quốc phòng, đó là:*

*Khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng (Đăk Nông): cách thị xã Gia Nghĩa 115 km, cách tỉnh lỵ Mondolkiri của Campuchia khoảng 45 km. Hiện nay tại cửa khẩu có đồn biên phòng, trạm hải quan cửa khẩu, đường vào cửa khẩu thuận lợi, xe tô tô đi lại dễ dàng vào cả mùa mưa. Phía bạn cũng đã có đường đến trung tâm tỉnh lỵ*

Mondolkiri. Giao lưu qua lại giữa Đăk Nông chưa đáng kể nhưng đây tiềm năng. Nhìn chung cả hai tỉnh biên giới đều có nhu cầu thông thương, trao đổi hàng hóa và giao lưu kinh tế-xã hội. Phía bạn cần một số mặt hàng thiết yếu như lương thực, đồ dùng sinh hoạt, phân bón, xăng dầu, công cụ sản xuất và cả nhu cầu chữa bệnh v.v. mà phía ta có thể đáp ứng. Đây là cơ hội tốt để Đăk Nông có thể mở rộng giao lưu hợp tác kinh tế với bạn để có thể xuất khẩu các mặt hàng nông sản, hàng tiêu dùng và thu mua nguồn nguyên liệu nông, lâm sản của bạn.

Do đó để sớm đưa cửa khẩu đi vào hoạt động và đẩy mạnh hợp tác thông thương với bạn cần nâng cấp trải nhựa đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh vào cửa khẩu Bu Prăng, củng cố đồn biên phòng, nâng cấp trạm hải quan, xây dựng cơ sở hạ tầng, qui hoạch chợ cửa khẩu, xây dựng cửa hàng cửa hiệu, khu giao dịch hàng hóa v.v. Phối hợp với phía bạn Campuchia xây dựng cầu biên giới qua suối. Xúc tiến dự án trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam-Lào Campuchia, kêu gọi vốn Nhật Bản xây dựng đường 76 (Campuchia) xuất phát từ Bung Lung (tỉnh lỵ của tỉnh Rattanakiri đến tỉnh lỵ tỉnh Mondolkiri qua cửa khẩu Đăk Đăm (Campuchia) và cửa khẩu Bu Prăng (Việt Nam) tới Gia Nghĩa.

*Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Per.* Cách Gia Nghĩa khoảng 60 km, cách quốc lộ 14 khoảng 5 km. Hiện nay đã có 3,5 km đường vào tương đối thuận lợi, đoạn còn lại là đường đất và cầu qua suối tới cửa khẩu là cầu tạm. Phía Campuchia, đường tới cửa khẩu cũng mới chỉ là đường đất nhỏ hẹp. Để sớm khai thác cửa khẩu Đăk Per, cần tiến hành qui hoạch "Khu kinh tế cửa khẩu kết hợp quốc phòng" bao gồm địa bàn 3 xã Thuận An, Đức Minh và Đăk Lao. Trước mắt cần nâng cấp và hoàn thành đoạn đường vào cửa khẩu, xây dựng cầu kiên cố qua suối nhằm thông đường, hình thành khu trung tâm cửa khẩu theo quy hoạch, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng nhằm đẩy nhanh sự giao lưu kinh tế và thương mại với phía Bạn qua hợp tác theo các tam giác phát triển.

#### ***6.2.4. Phát triển theo các vùng trên địa bàn từng tỉnh***

##### ***6.2.4.1. Tỉnh Kon Tum***

Với định hướng phát triển của các ngành kinh tế (nông lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng, công nghiệp), xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, điện, nước...) và phát triển đô thị, phát triển nông thôn, kinh tế lãnh thổ sẽ được tổ chức và hình thành các vùng

*Vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.* Phạm vi của vùng bao gồm 24 xã thuộc vùng khó khăn, trong đó dân tộc ít người chiếm khoảng 99%. Diện tích của vùng chiếm khoảng 15% về dân số, 56,9% về diện tích của tỉnh Kon Tum. Giải pháp phát triển vùng là:

- Về kinh tế: đầu tư bảo vệ, tu bổ, khoanh nuôi rừng đi với phát triển công nghiệp rừng, chăn nuôi đại gia súc, phát triển các mô hình kinh tế đặc thù như: cây dược liệu, trang trại vườn vùng...

- Về cơ sở hạ tầng, tập trung vào xây dựng đường giao thông, công trình thủy lợi nhỏ, công trình nước sinh hoạt nông thôn, công trình văn hoá xã hội... để đến năm 2010: 100% số xã có đường giao thông ô tô vào trung tâm xã, 100% xã có điện đến trung tâm xã (các xã điện lưới không kéo vào được thì sử dụng nguồn nước sẵn có của địa phương để xây dựng thủy điện nhỏ với công suất 40-100kw), tỷ lệ hộ được phủ sóng phát thanh truyền hình đạt 100%, 100% xã có trạm y tế kiên cố, 100% xã có trường cấp II, đảm bảo thông tin đến xã thông suốt, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 70%, giảm tỷ lệ xã nghèo xuống 10% (2-3 xã), giải quyết cơ bản định canh định cư cho đồng bào dân tộc ít người.

- Về đời sống: xoá toàn bộ hộ đói cho đồng bào các dân tộc trong vùng, giải quyết nước uống để đảm bảo vệ sinh, căn bản giải quyết được các bệnh xã hội, giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 20%.

Biện pháp đầu tư để phát triển vùng này là ưu tiên xây dựng nâng cấp các tuyến giao thông nối liền các trung tâm xã, kết hợp quy hoạch lại dân cư, tăng cường cơ sở hạ tầng khác và sắp xếp lại sản xuất; vốn đầu tư vào khu vực này chủ yếu là ngân sách cấp và các nguồn tín dụng ưu đãi hoặc vay không lãi; từ các chương trình dự án đầu tư của nhà nước; tuy nhiên cần phải huy động vốn, vật tư, nhân công của các doanh nghiệp, lực lượng quân đội và đóng góp của nhân dân (chủ yếu là nhân công).

*Vùng đã định cư, ổn định sản xuất.* Đặc trưng của vùng này có tính chất như vùng điểm giữa vùng sâu vùng xa và vùng đô thị. Trên cơ sở phân chia ổn định đến 2005, vùng này gồm có 43 xã, với tổng số dân số 224.500 người (63,05% dân số toàn tỉnh). Diện tích 308.076,2 ha (40,47% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh), đất có khả năng công nghiệp chủ yếu tập trung ở vùng này.

\* Hướng phát triển vùng này: Phát triển cây lương thực, cây công nghiệp, công nghiệp chế biến nông lâm sản, phát triển kinh tế vườn hộ gia đình, trồng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, phát triển cây lương thực thực phẩm, chăn nuôi nhỏ,... hình thành và phát triển các trung tâm cụm xã làm động lực thúc đẩy phát triển vùng này và các vùng sâu vùng xa.

Cơ cấu đầu tư chủ yếu là vốn ngân sách cho các công trình trọng điểm thuộc cơ sở hạ tầng sản xuất, văn hoá xã hội. Vốn sản xuất chủ yếu là vốn vay, mục đích đầu tư chính vào khu vực này vừa là thâm canh vừa mở rộng diện tích để hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp tập trung.

*Vùng đô thị, thị trấn.* Vùng có diện tích tự nhiên là 25.608,79 ha (2,66% diện tích toàn tỉnh), dân số 78.040 người (chiếm 21,9% dân số toàn tỉnh), gồm có 6 phường nội thị Kon Tum và 6 thị trấn. Cơ cấu kinh tế chủ yếu là công nghiệp, xây dựng (25%) thương mại dịch vụ (65%). Tỷ lệ dân số phi nông nghiệp trên 70%. Vùng đô thị là động lực phát triển chủ yếu của kinh tế toàn tỉnh, cũng như đối với các huyện, thị là trung tâm kinh tế, chính trị văn hoá, kỹ thuật, đào tạo, và là đầu mối giao lưu trong vùng, cả nước và quốc tế.

#### *6.2.4.2. Tỉnh Gia Lai*

*Vùng đông Trường Sơn* bao gồm các huyện An Khê, Kbang, Kong chro, Ayunpa và Krongpa có đường 19 chạy qua huyện An Khê, Mang Giang nối với thị xã Pleiku. Vùng có ưu thế về cây công nghiệp điều, mía đường.v.v.. gắn với công nghiệp chế biến, điều kiện mặt bằng xây dựng công nghiệp, thung lũng sông Ba có đất phù sa thuận lợi cho sản xuất lương thực, cây công nghiệp, đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn, ưu thế về rừng. Là vùng có mối liên hệ dễ dàng với các tỉnh ven biển qua đường 19.

Hướng phát triển tập trung đầu tư xây dựng vùng cây công nghiệp mía, điều, vùng trọng điểm lúa Ayunpa, phát triển thuốc lá, chăn nuôi đại gia súc, khai thác và bảo vệ rừng Kông Hà Nừng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, phát triển công nghiệp chế biến. Tập trung phát triển xây dựng đồng bộ từ các ngành đến kết cấu hạ tầng: hành lang đường 19, đường 25. Xây dựng mới tuyến Kannak đi Cheo Reo để tạo ra sức lan toả kinh tế, trọng tâm là xây dựng các thị trấn trong hành lang này thành các vệ tinh công nghiệp - thương mại dịch vụ khu vực. Xây dựng các thị trấn An Khê và Ayun pa trở thành trung tâm vùng đông và vùng đông nam.

*Vùng phía Tây Trường Sơn* bao gồm thành phố Pleiku, huyện Chupah, Chuprông, Mang Giang, Chư Sê, Đức Cơ. Đây là vùng trọng điểm phát triển kinh tế trong những năm tới, tập trung phần lớn diện tích đất Bazan của cao nguyên Pleiku để phát triển cây cao su, chè, cà phê..., ưu thế về phát triển nông nghiệp xuất khẩu và công nghiệp. Là vùng quá cảnh của Campuchia và Lào: trao đổi mua bán xuất nhập các sản phẩm lâm sản cao su và hàng tiêu dùng.

Hướng phát triển: Phát triển công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng, dịch vụ sản xuất- đời sống. Xây dựng nhà máy chế biến chè biển Hồ, cải tạo nhà máy chè Bàu Cạn, xây dựng một số cơ sở sơ chế và chế biến cao su, cà phê v.v...phát triển thương mại- dịch vụ; Tập trung xây dựng các vùng sản xuất tập trung cao su, chè, cà phê, lạc. Thâm canh diện tích lương thực hiện có, mở rộng diện tích lúa nước 2 vụ, ổn định diện tích màu lương thực, phát triển chăn nuôi đại gia súc. Ổn định khai thác gỗ trong khả năng rừng cho phép, xây dựng cơ sở chế biến gỗ xuất khẩu, đổi mới thiết bị, đảm bảo chế biến phần lớn sản lượng gỗ khai thác trong vùng; Tập

trung đầu tư xây dựng thành phố Pleiku- thực sự là trung tâm phát triển của tỉnh gắn với hành lang kinh tế trục đường 19, hình thành rõ chức năng kinh tế công nghiệp thương mại dịch vụ. Do đó Pleiku, cần được đầu tư từng bước để cải tạo cơ sở hạ tầng theo quy hoạch như: cải tạo nâng cấp mạng lưới đường nội thị, cải tạo mạng lưới điện, khách sạn, xây dựng lại chợ mới thành trung tâm thương nghiệp.

*Vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc.* Đặc điểm nổi bật của vùng này là nền kinh tế hiện nay còn ở dạng tự nhiên, tự cung, tự cấp. Địa hình vùng bị chia cắt phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, giao lưu với các vùng khác trong tỉnh và với bên ngoài rất hạn chế. Trình độ dân trí chưa cao. Với những chủ trương, chính sách quan tâm của Đảng và Nhà nước từ Trung ương đến địa phương các cấp, vùng này sẽ được phát triển khá, đời sống của đồng bào các dân tộc sẽ được cải thiện rõ rệt hơn. Cần tập trung phát triển theo một số hướng chính sau:

- Về kinh tế: Chuyển từ nền kinh tế tự nhiên, tự túc sang nền kinh tế hàng hoá. Thực hiện giao đất, giao rừng để bà con đồng bào các dân tộc an tâm, gắn bó với rừng, sống bằng nghề rừng. Đầu tư bảo vệ, tu bổ, khoanh nuôi rừng, phát triển vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển nông nghiệp hàng hoá nhằm khai thác các lợi thế của vùng với các mô hình kinh tế đặc thù: trang trại vườn rừng, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây dược liệu...

- Về kết cấu hạ tầng: tập trung trước hết vào phát triển giao thông để đảm bảo xe ô tô vào được tất cả các trung tâm xã của vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao lưu giữa vùng này với các vùng khác trong tỉnh và với bên ngoài. Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn. Các công trình thuỷ lợi nhỏ, các công trình trường học, trạm y tế, các công trình văn hoá xã hội.

- Về đời sống: Nâng cao mức sống cho đồng bào các dân tộc, không còn hộ đói, giảm hộ nghèo, xoá xã, buôn đặc biệt khó khăn, 100% số hộ định canh, định cư, giải quyết được nước uống sinh hoạt đảm bảo vệ sinh. Đồng bào được hưởng các dịch vụ về chăm sóc sức khoẻ, làm giảm hẳn tỷ lệ mắc bệnh và tỷ lệ tử vong của các loại bệnh, nhất là các bệnh truyền nhiễm, gây dịch và các bệnh do ký sinh trùng, bấu cổ...Nâng cao dân trí, đời sống văn hoá, tinh thần cho nhân dân, đồng bào các dân tộc.

Một số giải pháp chính: Vốn đầu tư vào vùng này chủ yếu là nguồn vốn ngân sách Nhà nước, các nguồn tín dụng ưu đãi hoặc vốn vay không lãi. Kết hợp, lồng ghép các chương trình, các dự án đầu tư đảm bảo đầu tư có hiệu quả, mang lại lợi ích thiết thực cho nhân dân. Đồng thời huy động các nguồn vốn khác, kể cả vốn của các doanh nghiệp, vốn đóng góp của nhân dân (chủ yếu là lao động). Tạo điều kiện thuận lợi cho 100% số hộ đói, nghèo của vùng được vay vốn và làm ăn có hiệu quả. Đào tạo nguồn nhân lực, trước hết là cán bộ xã, buôn. Xây dựng một số mô hình

điểm và nhân rộng ra toàn vùng. Chấn chỉnh lại tình trạng dân di cư tự do, có như vậy mới có thể ổn định cho dân tại chỗ, định canh, định cư ổn định đời sống. Qui hoạch khu dân cư kinh tế mới, bố trí đất để phát triển sản xuất, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là đường giao thông, nước sinh hoạt, trạm y tế, trường học.

- Tuyên truyền đối với nhân dân tại địa phương nhận dân kinh tế mới, tạo ra sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau ngay từ ngày đầu, tránh tình trạng gây mất an ninh, trật tự, tranh chấp đất đai.

- Phối kết hợp tốt với các địa phương chuyển dân, đảm bảo nhận được dân, bổ sung được lao động sản xuất có trình độ, có quyết tâm, có ý chí làm giàu để xây dựng vùng kinh tế mới giàu mạnh. Có kế hoạch tiếp nhận dân kinh tế mới chu đáo, tận tình.

Nhanh chóng ổn định, phát triển sản xuất và đời sống của dân kinh tế mới.

#### 6.2.4.3. Tỉnh Đắk Lắk

*Tiểu vùng I (vùng Trung tâm).* Bao gồm thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện Cư M'Ga, Buôn Đôn, Krông Păk, Krông Ana và Lắk. Tiểu vùng này chiếm 39,2% về diện tích, 59% về dân số. Mật độ dân số 273 người/km<sup>2</sup>. Đây là vùng dân cư tương đối tập trung và nguồn lao động dồi dào, có trình độ lao động kỹ thuật. Có cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông v.v. tương đối phát triển. Có TP Buôn Ma Thuột là trung tâm tỉnh lỵ và một số thị trấn có khả năng đô thị hóa cao. Là vùng có tiềm năng lớn về phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm. Hiện giá trị công nghiệp chiếm khoảng 55-60% giá trị công nghiệp toàn tỉnh. Trên địa bàn vùng có 2 khu, cụm công nghiệp lớn là Khu công nghiệp Hòa Phú có qui mô diện tích 200 ha và Cụm tiểu thủ công nghiệp TP Buôn Ma Thuột có qui mô 100 ha. Có nhiều danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa, cách mạng có thể khai thác du lịch. Có tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp (chiếm 34% đất nông nghiệp toàn tỉnh).

Định hướng chung là đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng tiểu vùng trở thành vùng kinh tế chủ đạo của tỉnh với cơ cấu kinh tế chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ, du lịch.

Về công nghiệp, tập trung đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng và từng bước phát huy hiệu quả Khu công nghiệp Hòa Phú và Cụm TTCN thành phố Buôn Ma Thuột. Phát triển công nghiệp với tốc độ cao, tập trung vào các ngành chế biến nông, lâm sản, cơ khí chế tạo, dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng v.v. Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, khai thác hiệu quả các cụm...du lịch trong vùng....Tận dụng tiềm năng đất đai phát triển mạnh các cây công nghiệp ngắn và dài ngày, tạo



vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tạo giá trị xuất khẩu cao như cà phê, cao su, điều v.v.

Xây dựng TP Buôn Ma Thuột thành đô thị hạt nhân, một cực kinh tế phát triển của vùng Tây Nguyên với các thế mạnh về công nghiệp, dịch vụ và du lịch; là trung tâm văn hóa, y tế, giáo dục, đào tạo của vùng Tây Nguyên.

*Tiểu vùng II (vùng phía Bắc)* bao gồm các huyện Krông Buk, Krông Năng, Ea Súp và Ia H'Leo. Tiểu vùng này chiếm 33,2% về diện tích, 24,4% về dân số của tỉnh. Đây là vùng có tiềm năng lớn về đất đai để phát triển nông, lâm nghiệp. Có cụm công nghiệp Buôn Hồ với qui mô diện tích 80 ha. Có tiềm năng phát triển du lịch...

Định hướng phát triển của vùng là đầu tư phát triển mạnh nông, lâm nghiệp. Xây dựng các vùng trồng tập trung chuyên canh cây cà phê, cao su, ca cao, chăn nuôi đại gia súc và phát triển lâm nghiệp trồng rừng. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, chế biến thức ăn gia súc, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất phân vi sinh, khai thác gỗ và chế biến giấy, lâm sản. Chế biến cao su, chế biến lương thực, thực phẩm, nông sản, sản xuất phân vi sinh. Mở rộng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Xây dựng chợ Buôn Hồ thành trung tâm thương mại tiểu vùng.

Nâng cấp thị trấn Buôn Hồ lên thị xã, trở thành trung tâm tiểu vùng phía Bắc của tỉnh.

*Tiểu vùng III (vùng Đông Nam)* bao gồm các huyện Ea Kar, M'Đrăk, Krông Bông, chiếm 27,6% về diện tích, 16,2% về dân số toàn tỉnh. Đây là vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi với qui mô lớn, tạo vùng nguyên liệu phát triển công nghiệp chế biến. Có khu bảo tồn sinh thái Ea Sô, có tiềm năng đất rừng.

Định hướng phát triển tiểu vùng tập trung vào hình thành các vùng cây lương thực tập trung như ngô, cây công nghiệp ngắn ngày:..., cây công nghiệp dài ngày: cà phê, điều và chăn nuôi đại gia súc, trồng rừng nguyên liệu, Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, khai thác và chế biến lâm sản. Mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ. Khai thác các tiềm năng tự nhiên tăng cường phát triển du lịch. Nâng cấp thị trấn Ea Kar thành thị xã, trở thành đô thị trung tâm tiểu vùng Đông Nam (tiểu vùng III) của tỉnh.

#### 6.2.4.4. Tỉnh Đắk Nông

Trên cơ sở địa hình, địa thế và các cơ sở về hạ tầng giao thông, đô thị và với mục tiêu tập trung đầu tư nhằm thúc đẩy kinh tế-xã hội tỉnh phát triển nhanh mạnh

trong thời gian tới, dự kiến chia lãnh thổ tỉnh Đắk Nông thành 3 tiểu vùng lãnh thổ như sau:

*Tiểu vùng phía Bắc* bao gồm thị xã Đắk Mil và các huyện Cư Jút, Đắk Mil, Krông Nô và Đức Xuyên (huyện mới). Đây là vùng có tiềm năng trồng lúa nước, phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Khu công nghiệp Tâm Thắng là địa bàn tập trung thu hút đầu tư phát triển mạnh công nghiệp; có các công trình thủy điện Sêrêpôk 3, Đức Xuyên, vùng lòng hồ TĐ Buôn Kốp; có Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Per, có nhiều điểm du lịch hấp dẫn thuận lợi cho việc mở rộng thương mại và phát triển du lịch, dịch vụ.

Dự kiến lấy thị xã Đắk Mil làm trung tâm tiểu vùng, các thị trấn Ea T'Ling và Khu công nghiệp Tâm Thắng, thị trấn Đắk Mâm, Đức Xuyên. là các đô thị hạt nhân với chức năng kinh tế-kỹ thuật-dịch vụ thúc đẩy các khu vực nông thôn phát triển. Giai đoạn tới cần mở rộng và chỉnh trang các đô thị đã có và hình thành một số thị trấn, điểm đô thị mới trong vùng như thị trấn Thuận An, Nam Dong.

Để phát huy hiệu quả Khu công nghiệp Tâm Thắng, cần sớm hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp nhằm thu hút mạnh mẽ hơn các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư phát triển. Dự kiến sẽ thu hút vào đây các ngành công nghiệp chế biến nông, sản như chế biến bông, đường, dầu thực vật, sản xuất tinh bột, chế biến cà phê, ca cao, hạt điều; chế biến thức ăn gia súc; chế biến gỗ và tinh chế gỗ xuất khẩu; sản xuất bia, nước đá; sản xuất vật liệu xây dựng như gạch không nung, bê tông đúc sẵn, tấm lợp, chế biến chất kết dính; công nghiệp cơ khí và sửa chữa, lắp ráp máy nông cụ, đồ dùng gia đình v.v. Bên cạnh đó, hình thành một số điểm công nghiệp tại trung tâm các huyện lỵ, phát triển công nghiệp nông thôn, các làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

Về nông nghiệp, định hướng sẽ tập trung thâm canh lúa nước ở Krông Nô, hình thành vùng trọng điểm lương thực của tỉnh. Phát triển mạnh cây công nghiệp ngắn như lạc, đậu đỗ, bông, rau đậu thực phẩm và một số cây công nghiệp dài ngày như cà phê, điều, dâu tằm, cây ăn quả với qui mô tập trung, đủ để cung cấp nguyên liệu cho khu công nghiệp Tâm Thắng.

Tăng cường khai thác du lịch, đẩy mạnh các hoạt động thương mại, trao đổi hàng hóa, xuất khẩu, mở rộng và phát triển đa dạng dịch vụ. Đầu tư khai thác cửa khẩu Đắk Per, thông thương hàng hóa, mở rộng hợp tác kinh tế với các huyện biên giới Campuchia.

Cần nâng cấp các đoạn đường về thị trấn các huyện, đường từ quốc lộ 14, 14C đến các đồn biên phòng, cửa khẩu Đắk Per, đến các khu du lịch, đảm bảo thông tuyến, tạo thuận lợi cho chỉ đạo phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng.

*Tiểu vùng giữa* bao gồm thị xã Gia Nghĩa, huyện Đăk Song và huyện Đăk GLong (mới). Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển công nghiệp, là các địa bàn có khả năng thu hút nhiều dự án phát triển công nghiệp từ các tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là từ thành phố Hồ Chí Minh; có nhiều tiềm năng thủy điện khai thác bôxít, khoáng sản quý hiếm, thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp-TTCN Đăk Ha; có tiềm năng đất đai trồng cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, điều, tiêu, chăn nuôi đại gia súc và trồng rừng nguyên liệu.

Trung tâm tiểu vùng giữa là thị xã Gia Nghĩa-tỉnh lỵ của tỉnh (sẽ nâng cấp thành thành phố sau năm 2010), là địa bàn trọng điểm, là động lực kinh tế thu hút và lôi cuốn các vùng lân cận cũng như toàn tỉnh phát triển. Các thị trấn Đăk Song, Quảng Khê là các đô thị hạt nhân với chức năng kinh tế-kỹ thuật-dịch vụ thúc đẩy các khu vực nông thôn phát triển.

Trước mắt tập trung đầu tư qui hoạch, chỉnh trang đô thị, hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho thị xã Gia Nghĩa như hệ thống giao thông, mạng lưới điện, cấp nước sạch, xây dựng các công trình phúc lợi công cộng như y tế, giáo dục, văn hóa để tương xứng với chức năng là trung tâm tỉnh lỵ; xây dựng khu hành chính, trụ sở làm việc của Tỉnh Ủy và của các Ban ngành, đoàn thể của tỉnh; xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở cho cán bộ công nhân viên nhằm ổn định cuộc sống.

Định hướng phát triển kinh tế trong thời gian tới là ưu tiên đầu tư phát triển mạnh công nghiệp. Chuẩn bị hạ tầng cho dự án khai thác bô xít, xây dựng tuyến đường sắt, xúc tiến đầu tư, kêu gọi các nguồn vốn hợp tác đẩy nhanh tiến độ khai thác bôxít; đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp-TTCN; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc; khai thác, sản xuất gạch ngói xây dựng, gạch trang trí nội thất, cơ khí, điện, điện tử, may mặc và sản xuất hàng tiêu dùng. Xây dựng trung tâm thương mại Gia Nghĩa có qui mô và hiện đại thực sự trở thành là đầu mối giao lưu hàng hóa, mua bán của tỉnh, là trung tâm giao dịch, hợp tác thương mại giữa tỉnh với các vùng lân cận và cả nước. Khai thác các lợi thế về cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa độc đáo, đẩy mạnh phát triển du lịch, đưa du lịch thành ngành kinh tế thế mạnh, đưa thị xã Gia Nghĩa thành trọng điểm du lịch của tỉnh.

*Tiểu vùng phía Tây* bao gồm các huyện Đăk R'Lấp, Đăk R'Tih và Đạo Nghĩa (huyện mới). Đây là vùng cửa ngõ phía Tây của tỉnh gần các tỉnh miền Đông Nam Bộ và cách không xa tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh là các địa bàn có công nghiệp phát triển mạnh, tiềm tàng nguồn vốn đầu tư có thể kêu gọi, thu hút đầu tư vào vùng; có tuyến đường Hồ Chí Minh chạy qua; có sân bay Nhân Cơ có thể khôi phục và mở rộng thành sân bay dân dụng; có tiềm năng về thủy điện; có cửa khẩu quốc gia Bu Prăng nằm trên tuyến đường nối tỉnh Đăk Nông với các tỉnh

Rattanakiri và Mondolkiri của Campuchia. Trong vùng còn nhiều tiềm năng đất, rừng chưa khai thác, đất đai khí hậu rất phù hợp với phát triển cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, điều, tiêu, đồng cỏ phát triển chăn nuôi đại gia súc với qui mô tập trung, tạo nguồn nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

Dự kiến thị trấn Kiến Đức là đô thị trung tâm của tiểu vùng. Nâng cấp và xây dựng một số thị trấn mới như thị trấn Nhân Cơ, thị trấn Đắk R'Tih (huyện lỵ mới) và một số trung tâm kinh tế-kỹ thuật liên xã, tạo những hạt nhân kinh tế thúc đẩy các khu vực nông thôn phát triển. Trước mắt cần nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông đến các xã vùng xa, các xã biên giới, mở rộng mạng lưới điện, xây dựng các công trình thủy lợi, tiếp nhận dân kinh tế mới, hình thành một số xã mới, ổn định dân cư, thu hút nguồn lao động.

Định hướng phát triển kinh tế trong giai đoạn tới là đẩy mạnh khai thác và sử dụng hiệu quả đất, rừng. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Hình thành một số vùng tập trung cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, điều, tiêu, trồng rừng nguyên liệu, phát triển chăn nuôi đại gia súc, tạo vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Thu hút phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, chế biến thực phẩm, tinh bột sắn, ngô, sản xuất thức ăn gia súc, xây dựng cơ sở giết mổ và đông lạnh rau quả, thịt; cơ khí sửa chữa máy móc, khai thác chế biến đá. Đầu tư xây dựng công trình thủy điện Đắk R'Tih.

Khuyến khích phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ. Xây dựng chợ Kiến Đức thành nơi trao đổi, mua bán hàng hoá giao dịch trung tâm thương mại của vùng, hình thành thêm một số chợ nông thôn, các cửa hàng mua bán cung ứng các mặt hàng thiết yếu và vật tư đời sống và sản xuất của dân cư trong vùng. Xây dựng chợ cửa khẩu Bu Prăng, thông thương và mở rộng giao lưu hàng hoá, hợp tác kinh tế với các tỉnh của Campuchia. Nâng cấp và xây dựng mới các công trình y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao cuộc sống tinh thần cho nhân dân trong vùng.

#### *6.2.4.5. Tỉnh Lâm Đồng*

Từng bước điều chỉnh cơ cấu kinh tế lãnh thổ trên cơ sở khai thác triệt để các lợi thế, tiềm năng của tất cả các vùng. Đồng thời, tập trung đầu tư phát triển có trọng điểm 2 đô thị Đà Lạt và Bảo Lộc, các thị trấn và hành lang quốc lộ 20, 27, 28 của tỉnh làm hạt nhân thúc đẩy các vùng kinh tế phát triển.

Hướng phát triển kinh tế- xã hội trên các vùng là nhằm khai thác các nguồn lực của từng vùng, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý: tạo mối quan hệ bền vững về

kinh tế- xã hội và môi trường giữa các vùng trong tỉnh và giữa các trung tâm vùng với các vùng ngoại ô, nông thôn và vùng đồng bào dân tộc, hạn chế sự chênh lệch quá lớn về kinh tế- xã hội giữa các vùng.

*Vùng Đà Lạt- Lạc Dương- Đức Trọng- Đơn Dương- Lâm Hà.* Phạm vi ranh giới của vùng này tương đương với vùng xây dựng thành phố Đà Lạt. Vùng chiếm 51,3% diện tích, 53% dân số toàn tỉnh.

Phát triển vùng này trên cơ sở gắn kết giữa Đà Lạt với các huyện và các đô thị vệ tinh quanh Đà Lạt để tạo ra sự lan tỏa của Đà Lạt. Cụ thể là:

Đầu tư xây dựng thành phố Đà Lạt trở thành đô thị loại 1 trực thuộc Trung ương, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học- kỹ thuật của tỉnh, đồng thời là trung tâm du lịch và nghỉ dưỡng, văn hoá, hội thảo hội nghị của cả nước và quốc tế; trung tâm đào tạo đa ngành, trung tâm nghiên cứu khoa học...

Hướng phát triển lâu dài và chủ yếu của TP Đà Lạt là dịch vụ và du lịch, nghỉ dưỡng và các ngành sản xuất rau, hoa quả, dược liệu, đặc sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng đan, thêu, may mặc, công nghiệp sạch,... phục vụ nhu cầu cho khách du lịch và xuất khẩu tại chỗ.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng theo đúng tầm của một thành phố du lịch của cả nước và quốc tế. Tăng cường quản lý bảo vệ phát triển các rừng thông, rừng cảnh quan của thành phố kết hợp với kinh doanh du lịch.

Hình thành vùng du lịch sinh thái với các loại hình du lịch đa dạng kết hợp với bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển vốn rừng ở Lạc Dương.

Phát triển tổng hợp cả lương thực- thực phẩm, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp dài ngày cà phê, chè, dâu, phát triển kinh tế rừng, khai thác gắn với các cơ sở chế biến nông lâm khoáng sản và các ngành dịch vụ. Phát huy ưu thế và tiềm lực kinh tế- xã hội của các vùng theo trục quốc lộ 20, quốc lộ 27 để hình thành các khu công nghiệp chế biến nông sản, khu công nghiệp chế biến lâm khoáng sản và khu công nghiệp nhẹ, công nghiệp kỹ thuật cao. Sớm có quy hoạch cụ thể, đầu tư hạ tầng các khu này để thu hút vốn đầu tư, mở rộng mạng lưới đô thị của tỉnh.

Ổn định định canh, định cư, gắn với việc xây dựng và bảo vệ vốn rừng. Phát triển sản xuất hàng hoá ở các vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc đi liền với việc xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

*Vùng Bảo Lộc- Bảo Lâm- Di Linh* chiếm 33,97% tổng diện tích, 35,68% dân số toàn tỉnh.

Hướng phát triển của vùng này là xây dựng các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, gắn với phát triển công nghiệp chế biến (chè, cà phê, tơ lụa). Phát

triển thị xã Bảo Lộc trở thành trung tâm kinh tế- văn hoá, khoa học- kỹ thuật của các huyện phía Nam của tỉnh; hình thành khu công nghiệp tập trung chế biến các sản phẩm cây công nghiệp dài ngày, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển dịch vụ du lịch.

Đây là vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống đông nhất trên toàn tỉnh. Cần chú trọng huy động nhiều nguồn vốn để đầu tư phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc, gắn với việc bảo vệ, phát triển vốn rừng, phát triển cây công nghiệp dài ngày.

*Vùng Đa Huoai- Đa Tẻh- Cát Tiên* chiếm 14,76% tổng diện tích và 10,61% dân số toàn tỉnh.

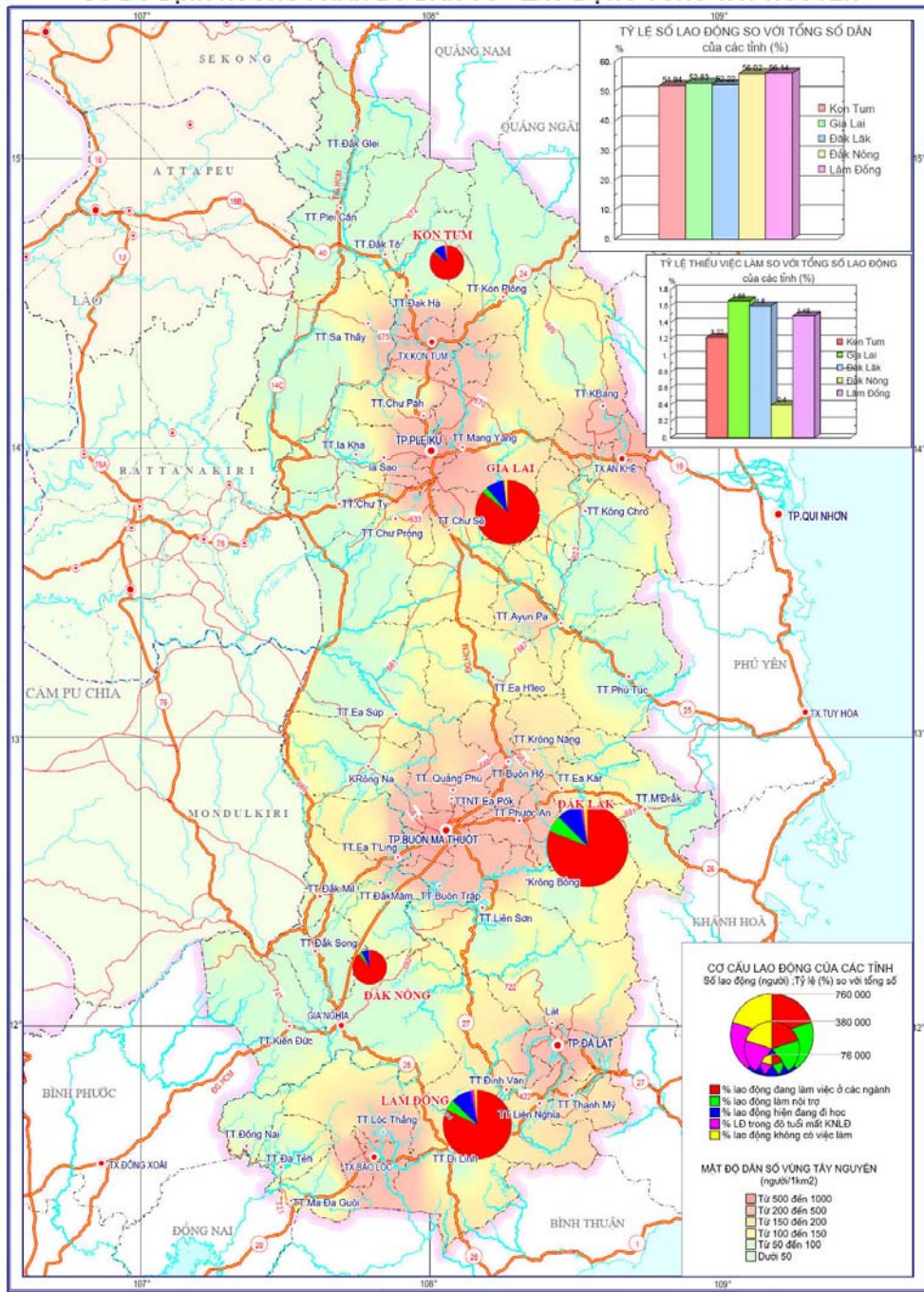
Hướng phát triển của vùng là hình thành các vùng sản xuất hàng hoá các sản phẩm lúa, mía, điều, dâu tằm, cây ăn quả và một số cơ sở chế biến nông lâm sản như nhà máy chế biến hạt điều, chế biến lương thực, chế biến bột giấy- giấy cao cấp, các cơ sở chế biến lâm sản vừa và nhỏ để thu hút nhiều việc làm. Trồng rừng gắn với khoanh nuôi tu bổ rừng theo quy hoạch kế hoạch.

Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông, hoàn thành cơ bản đường tỉnh lộ 721, phát triển thủy lợi phục vụ phát triển nông nghiệp, phát triển thương mại, dịch vụ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội trong vùng.

Tổ chức lãnh thổ theo các tỉnh trong vùng Tây Nguyên cần được tuân thủ theo các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, nhằm đảm bảo sự phát triển hài hoà, hợp lý giữa các lãnh thổ trên từng tỉnh.



### SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ DÂN CƯ - LAO ĐỘNG VÙNG TÂY NGUYÊN



Đã in: KC.08.23

Tỷ lệ 1 : 2 000 000 ; thu nhỏ từ tỷ lệ 1 : 100 000

## CHƯƠNG VII

### KIẾN NGHỊ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VÀ DỰ BÁO TRIỂN VỌNG ĐẠT ĐƯỢC TRONG TÂM NHÌN DÀI HẠN VÙNG TÂY NGUYÊN

#### 7.1. Kiến nghị bổ sung một số chính sách trên một số lĩnh vực

Tiến hành rà soát lại các cơ chế chính sách đang thực hiện trên địa bàn Tây Nguyên để bổ sung sửa đổi đồng bộ cho phù hợp với thực tiễn, tránh chồng chéo, trùng lặp, phát huy được tác dụng.

Các Bộ ngành chức năng chủ trì, phối hợp với các tỉnh Tây Nguyên tiến hành rà soát lại cơ chế, chính sách thuộc phạm vi của ngành mình trên địa bàn, bổ sung sửa đổi cho phù hợp; kiến nghị với Chính phủ sửa đổi cơ chế, chính sách không còn phù hợp, chồng chéo; ban hành bổ sung những chính sách mới nhằm thúc đẩy kinh tế- xã hội phát triển bền vững, ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn.

**Trong thời kỳ tới cần tiếp tục nghiên cứu, ban hành đồng bộ các chính sách phù hợp với đặc điểm phát triển của vùng trong thời kỳ tới. Cụ thể là:**

#### ***7.1.1. Chính sách thúc đẩy phát triển các sản phẩm có thế mạnh của vùng để phát triển khu vực nông nghiệp và nông thôn***

Tây Nguyên muốn phát triển nhanh, bền vững và có lợi hơn cho người nghèo trước hết là phải phát huy lợi thế của Tây Nguyên trong việc phát triển các vùng cây chuyên canh mang tính chất hàng hóa qui mô lớn như cà phê, cao su, tiêu, hạt điều, bông... đây là vùng có lợi thế tốt nhất. Ba yếu tố then chốt này là chính sách đất đai; tổ chức sản xuất (giống, phân bón, chủ động tưới tiêu); chế biến tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là thị trường nước ngoài. Người dân có thể giàu lên nhờ cà phê, cao su, tiêu... song cũng có thể nghèo đi vì nó nếu các yếu tố nêu trên không được giải quyết hài hòa.

**(1) Chính sách đất đai.** Chính sách đất đai cần phải được thực hiện một cách nhất quán, đồng bộ. Việc qui hoạch vùng chuyên canh phải xuất phát từ nhu cầu thị trường, hạn chế tình trạng tự phát dẫn đến sử dụng đất đai kém hiệu quả, làm thế nào để đạt giá trị tối ưu nhất trên một hecta gieo trồng không phải chỉ là vấn đề năng suất, chất lượng mà còn là vấn đề giá cả, cùng một giá trị thu được nếu qui hoạch và định hướng sản xuất tốt có thể tiết kiệm 10-20% diện tích đất đai.

Hiện nay ở Tây Nguyên còn những nơi nông dân không có đất hoặc có quá ít đất để sản xuất nông lâm nghiệp, cần phải được giải quyết theo hướng:



- Nếu còn đất hoang hóa có thể để phát triển sản xuất nông lâm nghiệp thì hỗ trợ đầu tư việc khai hoang, phục hóa giao đất cho dân sản xuất.

- Giao cho nông lâm trường quốc doanh và nông lâm trường quân đội có trách nhiệm tiếp nhận đồng bào không có đất, đồng bào du canh, du cư và giao đất cho đồng bào sản xuất.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh ở Tây Nguyên thực hiện các chính sách khuyến khích các tổ chức, nông lâm nghiệp ngoài quốc doanh tiếp nhận, giải quyết việc làm cho đồng bào, nhất là các hộ nghèo.

- Nhà nước cần dành khoản vốn đầu tư để mở mang một số vùng kinh tế, quy hoạch và xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng sản xuất và xã hội, kể cả bố trí đất sản xuất và đất ở để tiếp nhận dân thiếu đất sản xuất.

## **(2). Tổ chức sản xuất và xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng**

*Tổ chức sản xuất* khoa học, hiệu quả, nhất là việc xây dựng hạ tầng kinh tế kỹ thuật cho sản xuất nông lâm nghiệp: Tây Nguyên có nhiều kinh nghiệm về chỉ đạo tổ chức sản xuất vùng cây chuyên canh, song vấn đề đầu tư nghiên cứu về giống, qui trình sản xuất, chế biến bảo quản và phát triển thủy lợi để chủ động tưới tiêu cho các vùng cây chuyên canh vẫn là vấn đề cần quan tâm. Diện tích cây hàng năm được tưới tiêu chủ động chỉ chiếm khoảng 12,7% (trong khi đó vùng nông thôn cả nước là 48,08%); nếu việc chủ động tưới tiêu cây hàng năm ở Tây Nguyên bằng mức bình quân chung của cả nước như hiện nay thì chắc chắn kinh tế Tây Nguyên sẽ phát triển nhanh và ổn định hơn nhiều (cây cà phê thiếu nước luôn là mối đe dọa người trồng cà phê).

Tổ chức lãnh thổ theo hướng phát triển bền vững đối với vùng Tây Nguyên còn hàm chứa phát triển kinh tế-xã hội phải đảm bảo sức chứa lãnh hợp lý của lãnh thổ, nếu không sẽ dẫn đến sự quá tải phát triển, phát triển "nóng", phá vỡ hệ thống lãnh thổ về môi trường- bố trí sản xuất-bố trí dân cư.

Yêu cầu về đảm bảo sức chứa vùng là khi đưa các hoạt động sản xuất, dịch vụ, lao động dân cư vào vùng phải được tính toán khả năng sức chứa hợp lý về các điều kiện: cấp nước, đất đai cho xây dựng, môi trường, sinh thái...Bố trí sản xuất phải được chọn lựa, cân nhắc nhằm tạo ra sự hài hòa, thông thoáng. Một lãnh thổ phát triển quá dày đặc sẽ bị kìm hãm phát triển.

*Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh.* Muốn phát triển kinh tế và xã hội trên vùng đất cao nguyên trù phú này cũng giống như việc phát triển các khu công nghiệp, các khu chế xuất ở các vùng khác trong cả nước, điều quan trọng hàng đầu là phải phát triển kết cấu hạ tầng thật tốt. Bản thân các tỉnh Tây Nguyên không tự mình làm được tất cả mà chỉ có thể làm được một phần nhỏ, phân

còn lại là nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là giao thông (cả đường bộ, đường không, đường thủy), mạng lưới điện, hệ thống dịch vụ phục vụ sản xuất như ngân hàng, bưu điện, khách sạn, các cơ sở cung ứng dịch vụ sản xuất; hệ thống dịch vụ phục vụ dân sinh như hệ thống bệnh viện, trường học, các khu vui chơi giải trí phát triển kết cấu hạ tầng vừa là một động lực vừa là một chỉ tiêu quan trọng của phát triển kinh tế. Nhà nước và các tỉnh Tây Nguyên cần có chính sách khuyến khích tư nhân tham gia vào quá trình phát triển kết cấu hạ tầng ở các tỉnh Tây Nguyên, bởi vì trong những năm qua mặc dù Nhà nước có ưu tiên đầu tư cho Tây Nguyên hơn các vùng khác, song khả năng của Nhà nước cũng có hạn, do đó khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Tây Nguyên là hướng đi đúng để thúc đẩy kinh tế Tây Nguyên, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về phát triển và mức sống giữa Tây Nguyên và các vùng kinh tế khác của cả nước.

### **7.1.2. Chính sách giao đất giao rừng**

Chính sách khuyến khích trồng và bảo vệ rừng đã được thực hiện ở Tây Nguyên, những với diện tích lớn, khả năng trồng và bảo vệ rừng cũng như khai thác tài nguyên rừng còn nhiều hạn chế. Làm thế nào để người dân gắn bó với rừng có thể sống được nhờ rừng, làm thế nào để khai thác hợp lý nguồn tài nguyên từ rừng, làm thế nào để rừng phát triển, không bị tàn phá, đó là những vấn đề cần có chính sách và biện pháp hợp lý hơn. Đề tài kiến nghị: nơi nào dân quản lý được thì giao cho dân, nơi nào dân không quản lý được thì giao các tổ đội thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện, các binh đoàn quân đội làm kinh tế, củng cố lại các lâm nông trường; cũng đã đến lúc suy nghĩ đến việc “bán rừng” cho các công ty tư nhân, công ty cổ phần trong vòng 50 năm thậm chí 99 năm để tăng nguồn thu cho ngân sách, giảm chi phí quản lý bảo vệ và trồng rừng. Việc “bán rừng” phải gắn với quyền lợi khai thác sử dụng và trách nhiệm bảo vệ rừng, đây cũng là cách quản lý có hiệu quả hơn.

Chính sách phát triển và khai thác tài nguyên rừng chỉ trở thành động lực thực sự khi người dân sống được nhờ rừng và kết hợp phát triển rừng với trồng cây lương thực, chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp.

**Việc giao đất, giao rừng là một chủ trương đúng**, nhưng giao thế nào để bảo đảm phát triển được vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa qui mô lớn, điều này tác động đến sản lượng và chất lượng hàng hóa. Cùng trên một diện tích canh tác nếu 100 ông chủ sản xuất sẽ khác 10.000 ông chủ sản xuất cả trên bình diện sản lượng và chất lượng; sở dĩ giá cả xuất khẩu cà phê, lúa gạo của nước ta thấp hơn một số nước chính là chất lượng cuối cùng của sản phẩm hàng hóa, đã đến lúc cần quan tâm hơn đến việc cổ phần hóa các lâm nông trường trồng cây chuyên canh, thành lập

hiệp hội của những người sản xuất cà phê, cao su, bông, tiêu, hạt điều ở các cấp địa phương để họ bảo vệ quyền lợi của chính họ và khuyến cáo các nhà sản xuất; chất lượng hàng hóa không chỉ phụ thuộc khâu chế biến bảo quản mà còn phụ thuộc khâu tổ chức sản xuất, đất đai, khí hậu. Hạn chế việc sử dụng đất đai một cách tự phát chính là sử dụng đất đai có hiệu quả hơn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và giảm nghèo. Chính sách đất đai và phát triển vùng cây chuyên canh phải hướng vào lợi ích của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, tạo cho họ có công ăn việc làm gắn bó với đất đai, với vùng cây chuyên canh để họ tự vượt qua nghèo đói vươn lên làm giàu.

### ***7.1.3. Chính sách khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp dân doanh đầu tư vào vùng Tây Nguyên***

Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp dân doanh sử dụng nhiều lao động nhất là lao động người dân tộc thiểu số tại chỗ tham gia phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn Tây Nguyên. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, nông, lâm trường sử dụng nhiều lao động là người dân tộc tại chỗ để các đơn vị này vừa làm ăn có hiệu quả vừa tham gia thực hiện chính sách dân tộc, đảm bảo chăm lo đời sống cho đồng bào.

Nhà nước ưu tiên trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Tiếp tục thực hiện Nghị định 20/1998/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo. Hỗ trợ thương mại quốc doanh vươn tới khu vực các xã biên giới, tham gia vào thị trường nông thôn. Khuyến khích các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế thực hiện hình thức ký hợp đồng với nông dân tiêu thụ nông sản phẩm và làm dịch vụ vốn, vật tư phục vụ cho sản xuất, trước hết các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh dựa vào vùng nguyên liệu của dân để chế biến nông, lâm sản. Xây dựng phương thức tổ chức sản xuất nhằm nhất thể hoá sản xuất- chế biến- tiêu thụ với cơ chế tổ chức liên kết: hộ nông dân- hợp tác xã- doanh nghiệp với các cơ chế chính sách thích hợp. Chính sách giao đất, giao rừng của địa phương: đẩy mạnh giao khoán rừng cho hộ gia đình, cho cộng đồng thôn bản theo hướng chủ yếu là các loại rừng phòng hộ, rừng tự nhiên (rừng kinh tế) nên giao lâu dài (50 năm) cho hộ dân và cộng đồng quản lý, họ được hưởng 6-7% giá trị lâm sản chính khi khai thác và hưởng 100% lâm sản phụ.

### ***7.1.4. Chính sách giáo dục và đào tạo***

- Thực hiện chính sách giáo dục đối với con em là người dân tộc thiểu số và các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135: hỗ trợ sách giáo khoa, giấy vở học tập; tiền ăn ở, học tập ở các trường nội trú dân tộc (huyện, tỉnh).

Thực hiện chính sách cử tuyển và sử dụng con em đồng bào dân tộc đi đào tạo nghề, học đại học và trung học chuyên nghiệp. Ưu tiên các đối tượng tự nguyện đi học trở về quê hương nhận công tác. Các cấp chính quyền phải có kế hoạch, sử dụng, bố trí người dân tộc tại chỗ vào làm việc ở các cơ quan nhà nước, tổ chức đoàn thể, chính trị, xã hội ở địa phương. Từng bước tiến tới đại bộ phận cán bộ y tế, giáo dục ở nông thôn vùng đồng bào dân tộc là người dân tộc.

- Thực hiện chính sách nhà ở cho giáo viên đến công tác tại các xã đặc biệt khó khăn trong vùng.

- Thực hiện miễn phí toàn bộ tiền khám, chữa bệnh tại các trạm y tế, trung tâm y tế, bệnh viện cho đồng bào dân tộc.

- Tăng cường kinh phí cho việc thực hiện chương trình và thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình và làm báo hình bằng thứ tiếng dân tộc ở địa phương xuống tận thôn, bản, buôn làng; công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, kể cả văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể. Hỗ trợ kinh phí để tăng cường các đoàn nghệ thuật, các đội xung kích điện ảnh đến phục vụ cho đồng bào dân tộc, nhất là vùng sâu, vùng biên giới.

- Chính sách đối cán bộ xã, bản, làng

Xây dựng đội ngũ cán bộ.

Thường xuyên đào tạo bồi dưỡng kiến thức về lý luận chính trị, quản lý Nhà nước, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ cơ sở và các già làng, trưởng bản.

Nghiên cứu xem xét về chế độ bồi dưỡng trợ cấp hàng tháng đối với những người làm công tác thôn bản.

**7.1.5. Xây dựng chương trình phát triển và định hướng đầu tư vùng Tây Nguyên trong thời kỳ 2006-2010 và tầm nhìn 2020.**

**7.2. Dự báo triển vọng đạt được và đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư**

**7.2.1. Dự báo triển vọng đạt được.** Nếu thực hiện được các chính sách và giải pháp phát triển vùng như đã xác định ở trên thì kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên có bước phát triển đáng kể, môi trường được bảo đảm, an ninh và quốc phòng được giữ vững. Từ việc đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển xã hội sẽ tạo ra những điều kiện cần và đủ để cải thiện cơ bản đời sống nhân dân, ổn định về xã hội, củng cố về quốc phòng và an ninh, lành mạnh về môi trường, góp phần thực hiện các nhiệm vụ chính trị và chức năng của vùng trong cơ cấu lãnh thổ quốc gia. Những dự báo triển vọng của vùng Tây Nguyên về một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội thể hiện ở những vấn đề cơ bản sau:

(1). Có nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá cao, khoảng 8% thời kỳ 2006-2010, 7% thời kỳ 2011-2015 và 7,8% thời kỳ 2016-2020.

(2). Cơ cấu kinh tế chung, cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch nhanh, hợp lý theo hướng tăng nhanh các ngành công nghiệp và dịch vụ.

(3). Chuyển dịch lao động có nhiều tiến bộ, đến năm 2020 sẽ đạt mức lao động phi nông nghiệp khoảng gần 50% trong tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân.

(4). GDP/người năm 2010 đạt khoảng 14 triệu đồng (giá hiện hành năm 2005), bằng khoảng 70% mức bình quân cả nước và năm 2020 đạt gần bằng mức bình quân chung cả nước. Giảm được khoảng cách đáng kể chênh lệch về GDP/người giữa Tây Nguyên so với bình quân chung cả nước.

(5). Tỷ lệ huy động ngân sách từ GDP ngày càng tăng, có thể đạt khoảng 18-20% so với GDP vào năm 2010 và phân đầu tới năm 2015 hoặc 2020 khoảng 25-26%

(6). Năng suất lao động toàn nền kinh tế và từng ngành không ngừng tăng lên, do kết quả của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế mang lại. Năng suất lao động công nghiệp (tính theo GDP công nghiệp, giá hiện hành 2005) đến năm 2010 đạt khoảng 18,5 triệu đồng, năm 2020 đạt khoảng 50,8 triệu đồng. Năng suất lao động nông nghiệp (tính theo GDP nông nghiệp) có thể đạt hơn 9 triệu đồng vào năm 2010 và 12,7 triệu đồng năm 2020, gấp 1,63 lần so với năm 2005. Giá trị (tính theo GDP)/ha đất nông nghiệp có thể đạt 19,5 - 20 triệu đồng, năm 2020 có thể đạt khoảng 54,3 - 55 triệu đồng.

(7). Kết cấu hạ tầng chủ yếu như thủy lợi, cấp thoát nước, giao thông, điện, trường học, bệnh viện, các công trình công cộng, kiến trúc đô thị và đô thị hóa được cải thiện rõ rệt theo hướng hiện đại hơn. Cư dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc ít người được cải thiện rõ rệt. Khoảng cách chênh lệch về mức độ hưởng thụ văn hóa tinh thần so với vùng đồng bằng không có chênh lệch lớn.

(8). Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 33% năm 2010 và khoảng 42% vào năm 2020. Bộ mặt đô thị có sự thay đổi đáng kể, mọi xây dựng mới đều tuân thủ theo quy hoạch, hiện đại và khang trang.

(9). Đến năm 2010 không còn hộ đói, giảm đáng kể hộ nghèo, tăng số hộ giàu, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Nâng cao tuổi thọ trung bình lên khoảng 75 tuổi. Bộ mặt nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa được đổi mới.

(10). Đến năm 2010 phủ sóng phát thanh truyền hình trên địa bàn tỉnh và có 100% số hộ được nghe đài phát thanh và xem truyền hình; được dùng điện sinh hoạt và tới năm 2020 có 100% dân số được dùng nước sạch, có các công trình hợp vệ sinh; môi trường ở khu vực đô thị và nông thôn được cải thiện rõ rệt.

**Bảng 33. Dự báo triển vọng kết quả đạt được của Vùng Tây Nguyên  
trong tầm nhìn dài hạn**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2010	2020
<b>1. Diện tích tự nhiên</b>	km <sup>2</sup>	54475	54475	54475
<b>2. Dân số trung bình</b>	người	4670	5500	6000
. Tỷ lệ đô thị hóa	%	27,5	33	42
<b>3. Nhịp độ tăng GDP<sup>(1)</sup></b>	%	-	<b>8</b>	<b>7,8</b>
- Công nghiệp-Xây dựng	„	-	11-12,5	11-12
- Nông, lâm, thủy sản	„	-	4-5	4,5
- Dịch vụ	„	-	7-8	8,5-10
<b>4. Cơ cấu GDP (giá HH)</b>	%	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
- Công nghiệp-Xây dựng	„	16	30	32
- Nông nghiệp, thủy sản	„	52,1	35	31
- Dịch vụ	„	31,9	35	37
<b>5- Một số chỉ tiêu xã hội</b>				
. Tỷ lệ LĐ thất nghiệp KVT/thị	%	3,9	3,3	2,8
. Tỷ lệ hộ sử dụng điện	„	80	90	100
. Tỷ lệ hộ xem truyền hình QG		80	90	100
. Tỷ lệ nghe đài TNVN		85	100	100
. Tỷ lệ hộ dùng nước sạch (%)	„	80	90	100
. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%		19	10
. Số bác sĩ/1 vạn dân	bác sĩ	4,7	6	10
. Số giường bệnh/1 vạn dân	giường	12,5	16	21
. Số máy điện thoại/100 dân	máy		10	15
<b>6 .Một số chỉ tiêu về môi trường</b>				
. Diện tích che phủ từ rừng	%	53	58	63-65
. Tỷ lệ tưới tiêu bằng các CTTL	%	14	35	65
. Tỷ lệ nước thải đô thị và khu công nghiệp được xử lý	%	-	70	100
. Diện tích đất trồng đồi trọc giảm nhanh	%			

(1) Tính bình quân cho thời kỳ 2001-2005, 2006-2010, 2011-2020

### 7.2.2. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2006-2010

**Bảng 34. Dự kiến danh mục ưu tiên đầu tư chủ yếu vùng Tây Nguyên**

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư đến năm 2020	
					Tổng số	Đã đầu tư hết 2005
	<b>Tổng số</b>				<b>96.418.7</b>	<b>8.497,8</b>
<b>I</b>	<b>Công nghiệp</b>					
<b>1</b>	<b>CN Khai khoáng</b>					
	Tổng hợp bô xít luyện nhôm	Lâm Đồng	2007-2015		7660	
	Sản xuất alu min	Đắk Nông	2006-2009	1-3 tr.tấn	22100	
	N/m Hydrôxit nhôm	Lâm Đồng		10 v.t/n		
	N/m Lọc Kao Lanh	Lâm Đồng		10 v.t/n		
	N/m Khai thác CB khoáng sản	Gia Lai	2007	3000 v.t/n	60	
	DA khai thác quặng Fenpát	Đắk Lắk	2006-2010	1,5 tr.m <sup>3</sup> /n	100	
<b>2</b>	<b>CN Vật liệu xây dựng</b>					
	N/m chế biến đá granit âyunp	Gia Lai	2005-2006	50 tr.m <sup>2</sup> /n	15	
	N/m sản xuất bê tông nhẹ	Gia Lai	2005-2007	51 tr.m <sup>2</sup> /n	15	
	N/m sản xuất bê tông nhẹ	Đắk Lắk	2009-2010	5 v.m <sup>3</sup> /n	30	
<b>3</b>	<b>Công nghiệp cơ khí</b>					
	N/m gia công và sản xuất SP cơ khí	Gia Lai	2006		15	
	N/m lắp ráp máy công nghiệp	Đắk Lắk	2009-2010	2 v.SP/n	30	
<b>4</b>	<b>CN dệt may</b>					

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư đến năm 2020	
					Tổng số	Đã đầu tư hết 2005
<b>5</b>	<b>Thuỷ điện</b>					
	TĐ Đồng Nai 3 + 4	Lâm Đồng	2004-2010	520MW	8855	306
	TĐ Đại Ninh	Lâm Đồng	2003-2007	300MW	6658	2120
	TĐ Đắc Rtih	Đắk Nông	2006-2010	141MW	2940	
	TĐTua Sra	Đắk Nông	2005-2010	84MW	2237	300
	Thuỷ điện nhỏ	Đắk Nông	2005-2007			
	TĐ Krông Kmar	Đắk Lắk	2005-2007	11,6 MW	204	54
	TĐ Buôn Kôp, Sêpôk III, Tua Srah	Đắk Lắk	2005-2007	280 MW	4370	730
	TĐPlêi Krông	Kon Tum	2003-2010	110 MW	2967	680
	TĐ Sê San 3	Gia Lai	2002-2006	274 MW	3952	2066
	TĐ Sê San 4	Gia Lai	2004-2008	330 MW	5546	238
	TĐ An Khê - Ka Nát	Gia Lai	2006-2010	150 MW	2500	
	TĐ Yang Nam	Gia Lai	2005-2007	18 MW	300	
	Thuỷ điện nhỏ và vừa	Gia Lai	2004-2008	90 MW	1485	
<b>6</b>	<b>Điện lưới</b>					
	Trạm Krông Buk	Đắk Lắk		220KV		
	Trạm 110KV	Đắk Lắk		3-5 trạm		
<b>7</b>	<b>CN chế biến</b>					
	N/m bia	Đắk Lắk	2005-2007	25 tr.l/n	200	100



STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư đến năm 2020	
					Tổng số	Đã đầu tư hết 2005
	N/m chế biến tinh bột sắn	Đắk Lắk	2005-2006	2,5 v.t/n	20	10
	N/m Chế biến mủ cao su Krông Buk	Đắk Lắk	2006-2010	7000 t/n		
	Các N/m CB rang, xay cà phê	Đắk Lắk	2006-2009	2 vạn t/n	380	
	Các N/m chế biến cà phê nhân	Đắk Lắk	2006-2010	5 vạn t/n	240	10
	Các N/m chế biến cà phê ướt	Đắk Lắk	2006-2010	10 vạn t/n	520	
	Các DA chế biến thịt, sữa bò	Đắk Lắk	2006-2010	3 vạn t/n	240	
	Các DA trồng, chế biến ca cao	Đắk Lắk	2008-2010	6.000 ha	120	
	Các DA chế biến tinh bột ngô	Đắk Lắk	2006-2010	10 v.t/n	200	
	Các DA chế biến thức ăn gia súc	Đắk Lắk	2007-2008	15 v.t/n	60	
	N/m chế biến gỗ nhân tạo	Đắk Lắk	2006-2010	4 v.m <sup>3</sup> /n	200	
	Chế biến cà phê nhân xuất khẩu	Lâm Đồng	2006-2010	5 vạn t/n		
	Chế biến quả	Lâm Đồng	2006-2010	1 vạn t/n		
	N/m chế biến cà chua	Lâm Đồng	2006-2010	3000 t/n		
	Xí nghiệp cấp đông rau	Lâm Đồng	2006-2010	1 vạn t/n		
	N/m nước khoáng nước uống	Lâm Đồng	2006-2010	10tr.lít/n		
	N/m rượu vang Đà Lạt	Lâm Đồng	2006-2010	5 tr.l/n		
	N/m chế biến sữa	Gia Lai	2007	1 vạn t/n	35	
	N/m chế biến rau quả	Gia Lai	2007-2008	3 vạn t/n	65	
	N/m sản xuất sản phẩm bằng cao su	Gia Lai	2008-2009		140	

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư đến năm 2020	
					Tổng số	Đã đầu tư hết 2005
	N/m chế biến cà phê Thu Hà	Gia Lai	2005-2007	2000 t/n	45	
	N/m chế biến SP từ mủ cao su	Đắk Nông	2007-2008	2000 t/n	50	
	Sản xuất đồ mộc XK	Đắk Nông	2006-2007	5000 m <sup>3</sup> /n	30	
	N/m chế biến dầu thực vật	Đắk Nông	2008-2009	5000 t/n	40	
	N/m chế biến hạt điều	Đắk Nông	2006-2007	1500 t/n	17	
	N/m sản xuất bột giấy	Gia Lai	2006-2007	3 vạn t/n	60	
	N/m chế biến sắn Mang Yang	Gia Lai	2006-2007	1,6 v.t/n	40	
	N/m chế biến hạt điều	Gia Lai	2006-2007	5000 t/n	10	
	N/m chế biến cà phê hoà tan	Gia Lai	2006-2007	5000 t/n	80	
	N/m súc sản	Gia Lai	2006-2007	1 vạn t/n	20	
	N/m bia nước giải khát	Gia Lai	2006-2007	20 tr.l/n	50	
	Nông lâm nghiệp					
	Nông nghiệp					
	Lâm nghiệp					
	Trồng rừng các tỉnh					
	Thuỷ lợi					
	<i>Đầu tư qua Bộ</i>					
	Hồ Ka La	Lâm Đồng	2004-2010	T 2206 ha	120,7	
	Hồ Ea Soup Thượng	Đắk Lắk	1999-2006	T 8000 ha	400	

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư đến năm 2020	
					Tổng số	Đã đầu tư hết 2005
	Hồ Buôn Joong	Đắk Lắk	2001-2007	31400 ha	127,6	
	Hồ Krông Buk thượng	Đắk Lắk	2006-2010	14900 ha	1384	
	Cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa	Đắk Nông	2006-2009	T 1000 ha	100	
	Cụm thủy lợi Đắk Lấp, Đắk Song	Đắk Nông	2006-2008	T 1000 ha	70	
	TL Đắk Dier Đắk Rồ	Đắk Nông	2005-2007	T 2230 ha	173	
	Hồ Ia Ring	Gia Lai	2006-2010	T 2230 ha	97,7	
	Hồ Mlah	Gia Lai	2005-2007	T 5150 ha	450	
	Hồ Ia Meur	Gia Lai	2006-2010	T 12500 ha	1200	
	Hồ Ea Tul	Gia Lai	2006-2010	T 5500 ha	350	
	Hồ Ia Mơ	Gia Lai	2006-2010		1200	
	Hồ Đắk Yên	Kon Tum	1999-2006	T 1400 ha	69	32,3
	<i>Đầu tư qua địa phương</i>					
	Hồ chứa nước Đắk Nông thượng	Lâm Đồng	2006-2010	T 3700 ha	174	
	Các hồ chứa nước khác	Lâm Đồng	2006-2010	Tưới 7200 ha	450	
	Các công trình thủy lợi khác	Lâm Đồng	2006-2010	T.10v.ha	400	
	Hồ Ea Hleo	Đắk Lắk	2008-2010	T.1315	88,7	
	Hồ Ea Rót	Đắk Lắk	2008-2010	T.2200 ha	115	
	Hệ thống kên thủy lợi Ea Súp	Đắk Lắk	2005-2009	T.9455 ha	249	20
	Hồ Ea Dreh	Gia Lai	2006-2010	T.600 ha	40	

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư đến năm 2020	
					Tổng số	Đã đầu tư hết 2005
	Hệ thống thủy lợi Tân Sơn Chư Jô	Gia Lai	2006-2010	T.600 ha	33	
	Hồ Ia Blang thượng	Gia Lai	2006-2010	T.300 ha	20	
	Cụm TI Đắc Lấp, Đắc Song	Đắc Nông	2006-2008	T. 1000 ha	90	
	DA TL Ia Tri	Kon Tum	2006-2010	T. 200 ha	120	
	DA kè sông Đăk Bla	Kon Tum	2005-2009	10km	80	21
	DA thủy lợi Đắc Rơn Ga	Kon Tum	2006-2008	T. 1057	102	
	DA TL Đắc Prông	Kon Tum	2006-2008	T.430 ha	45	
	DA TL Ia Tri - Ia Mơ	Kon Tum	2006-2008	T.800 ha	70	
	Hệ thống TL nhỏ	Các tỉnh	2006-2010			
<b>II</b>	<b>Giao thông</b>					
<b>1</b>	<b>Đường bộ</b>					
<i>1.1</i>	<i>Đầu tư qua bộ</i>			119 km	120	5,5
	Quốc lộ 26	Đắc Lắc	1996-2010	170 km	300	12
	Quốc lộ 28 Đắc Lắc - Lâm Đồng		2005-2008	176 km	270	1
	Quốc lộ 27 Lâm Đồng - Đắc Lắc		2001-2010	176 km	1303	689
	Đường Hồ Chí Minh		2003-2010	364 km	1600	
	Đường Cao tốc Dou Dây Liên Khương		2006-2015	115 km	804	469
	Quốc lộ 14 C Gia Lai Kon Tum Đắc Lắc		2001-2010	423 km	141	90
	Quốc lộ 19	Gia Lai	2002-2010	248 km	200	72

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư đến năm 2020	
					Tổng số	Đã đầu tư hết 2005
	Quốc lộ 24	Kon Tum	1999-2006	164 km	110	46
	Quốc lộ 25	Gia Lai	1999-2010	114km	60	
	Quốc lộ 40	Kon Tum	2006-2008	20,5km	2200	
	Đường Đông Trường Sơn		2006-2010	520km		
<i>1.2</i>	<i>Đầu tư qua địa phương</i>					
	Hệ thống tỉnh lộ	Các tỉnh				
	Hệ thống đường liên huyện	Các tỉnh				
	Nhựa hoá 100% đường TPTX	Các tỉnh				
	Đường vành đai TP Đà Lạt	Lâm Đồng	2006-2010	19,4 km	206	
<b>2</b>	<b>Đường sắt</b>					
	Đường Đắc Nông - Dĩ an - cảng		2007-2010		1500	
<b>3</b>	<b>Hàng không</b>					
	Sân bay Liên Khương	Lâm Đồng	2005-2008	2 triệu K/n	320	
<b>4</b>	<b>Bưu chính viễn thông</b>					
	Hiện đại hoá mạng lưới viễn thông 5	5 tỉnh	2006-2010			
	Các điểm bưu điện văn hoá xã	5 tỉnh	2006-2010			
<b>5</b>	<b>Cấp nước và công cộng</b>					
	Cấp nước TX Gia Nghĩa	Đắc Nông	2006-2010	1,2 v. m <sup>3</sup>		
	Cấp nước TT Đắc Mâm	Đắc Nông	2006-2010	5000 m <sup>3</sup>		

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư đến năm 2020	
					Tổng số	Đã đầu tư hết 2005
	Cấp nước TT Đăk Mil	Đăk Nông	2006-2010	6000 m <sup>3</sup>		
	Xây dựng hạ tầng TT Gia Nghĩa	Đăk Nông	2006-2010		360	
	Cấp nước TT Đăk Tô	Kon Tum	2006-2010	4500 m <sup>3</sup>		
	Các nhà máy nước	Lâm Đồng	2006-2010	7-14v/ m <sup>3</sup>		
	Đường vành đai ngoài TP Đà Lạt	Lâm Đồng	2006-2010	19,4km	207	
	Đường nội thị Đà Lạt	Lâm Đồng		30km	115	
	Đường nội thị Bảo Lộc	Lâm Đồng		20km	70	
	Nước sạch nông thôn	5 tỉnh				
	Nghĩa trang đô thị Gia Nghĩa	Đăk Nông	2006-2010	50ha	50	
	Bãi rác đô thị Gia Nghĩa	Đăk Nông	2006-2010	50ha	50	
<b>6</b>	<b><i>Văn hoá thông tin</i></b>					
	Đề án phát triển văn hoá thông tin	Các tỉnh	2006-2010		1400	
	Đề án phát thanh	Các tỉnh	2006-2008		190	
	Trung tâm phát thanh truyền hình	Đăk Nông	2006-2007		18	
	Y tế - xã hội TĐTT					
	Bệnh viện đa khoa khu vực	Đăk Lăk	2006-2010	500 giường	160	
	Sân vận động tỉnh	Đăk Nông	2006-2010	25000 chỗ	60	
	Khu liên hợp TT quốc gia	Lâm Đồng	2006-2010		700	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Đăk Nông	2005-2010	500 giường	100	

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư đến năm 2020	
					Tổng số	Đã đầu tư hết 2005
	Nhà thi đấu TDTT	Gia Lai	2006-2010	3000 chỗ	20	
<b>III</b>	<b>Giáo dục đào tạo</b>					
<i>1</i>	<i>Đại học và cao đẳng</i>					
	Đại học Tây nguyên	Đắk Lắk	2001-2010	7500 hs	307	
	Trường cao đẳng VHNT tỉnh	Đắk Lắk	2006-2010		79	
	Trường cao đẳng sư phạm tỉnh	Đắk Nông	2007-2010		54	
<i>2</i>	<i>Trường chuyên nghiệp</i>					
	Trường KT công nghệ, dạy nghề	Đắk Nông	2006-2010		37	
<i>3</i>	<i>Các trường tiểu học, trung học</i>	5 tỉnh				
<i>4</i>	<i>Kiên cố hoá trường học</i>	5 tỉnh	2003-2006			
<b>IV</b>	<b>Du lịch, dịch vụ</b>					
	Cửa khẩu Đức Cơ, Bờ Y, Đắk Bờ		2001-2008			
	Hạ tầng du lịch Tuyên Lâm	Lâm Đồng	2001-2010		450	
	Du lịch thác Gờ - thác Cầm	Đắk Nông	2006-2007	300 ha	58	
	Du lịch hồ Ea SNô	Đắk Nông	2007-2008	150 ha	50	
	Du lịch sinh thái Ban Mê	Đắk Lắk	2009-2010	40 ha	30	
	Các khu du lịch khác	5 tỉnh	2001-2010			
	<b>An ninh quốc phòng</b>					
	Hạ tầng các đồn biên phòng		2001-2010			

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư đến năm 2020	
					Tổng số	Đã đầu tư hết 2005
<b>V</b>	<b>Ngành khác</b>					
1	Quản lý nhà nước		2006-2010			
2	Hạ tầng huyện mới chia tách					
3	Khoa học công nghệ					



# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## I. KẾT LUẬN

1- Trên cơ sở điều tra, khảo sát, tổng quan, phân tích đánh giá về thực trạng phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2005, chỉ ra những vấn đề cấp bách đặt ra đối với phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên, đồng thời nghiên cứu đề xuất một số giải pháp tổng thể nhằm trước hết là khai thác tốt nhất các tiềm năng, lợi thế của vùng nhằm tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững.

2- Đề tài đã phân tích và xác định được một số vấn đề cấp bách đặt ra đối với vùng Tây Nguyên để phát triển bền vững. Đó là:

1. Vấn đề dân số, dân tộc và các vấn đề xã hội
2. Sử dụng đất và quan hệ đất đai
3. Thiếu nước để phát triển sản xuất
4. Rừng ở Tây Nguyên đang bị suy giảm về diện tích và trữ lượng.
5. Phát triển kinh tế xã hội
6. Chất lượng môi trường

3- Đề tài đã đề xuất các nhóm giải pháp tổng thể phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ vùng Tây Nguyên trong 10 - 15 năm tới. Các nhóm giải pháp đó là:

1. Nhóm giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Trong nông nghiệp thời gian tới chỉ nên lựa chọn một số ngành hàng lớn có lợi thế phát triển, trên cơ sở hình thành các vùng nguyên liệu bảo đảm cho công nghiệp chế biến như sản xuất ngô, chè, cà phê, cao su, dâu tằm, điều....

+ Ngoài việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp thủy điện và công nghiệp khai khoáng. Các giải pháp về phát triển vùng nguyên liệu bảo đảm cho công nghiệp chế biến nhất là công nghiệp chế biến nông lâm sản

+ Giải pháp về phát triển lâm nghiệp, đưa nghề rừng trở thành ngành kinh doanh có hiệu quả, giải quyết việc làm và tăng thu nhập, nhất là đồng bào các dân tộc. Đề cao vai trò của quản lý cộng đồng trong việc bảo vệ và tái sinh rừng tự nhiên.

+ Giải pháp về phát triển ngành dịch vụ, du lịch...

2. Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng của vùng

3. Tổ chức lãnh thổ kinh tế xã hội vùng.

Tổ chức sản xuất theo lãnh thổ trên cơ sở phát huy vai trò trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá của các thành phố Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Pleiku và thị xã Kon Tum, một số thị xã, thị trấn khác.

Hình thành các hành lang kinh tế theo hướng Đông - Tây, Bắc- Nam gắn với xây dựng các trung tâm thương mại tập trung ở các thành phố, thị xã tạo mối giao lưu hàng hoá với các vùng khác và với các nước Lào, Campuchia, Thái Lan qua các khu kinh tế cửa khẩu Đức Cơ (Gia Lai); Bờ Y (Kon Tum) và Đắc Bờ (Đắk Lắk).

4. Chính sách và giải pháp phát triển nguồn nhân lực

5. Chính sách và giải pháp phát triển khoa học và công nghệ và bảo vệ môi trường

6. Củng cố hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ quốc phòng an ninh.

7. Chính sách và giải pháp về tài chính và đầu tư

Huy động nhiều nguồn vốn để trong 10 năm tới có được tổng vốn đầu tư gấp 3,5 lần so với thời kỳ 1996-2000; trong đó có khoảng 33-35% là nguồn vốn ngân sách nhà nước. Trong tổng vốn đầu tư xã hội giành khoảng 30% cho khu vực sản xuất, 60% cho kết cấu hạ tầng và khoảng 10% cho phát triển nguồn nhân lực.

Chính sách tài chính phải nhằm vào việc đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đi đôi với phát triển các thành phần kinh tế khác, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thực sự coi khu vực kinh tế ngoài nhà nước là động lực quan trọng trong quá trình tạo việc làm, nâng cao đời sống của xã hội của vùng

8. Tăng cường sự phối hợp, hợp tác liên vùng

9. Giải pháp về quy hoạch và tăng cường công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch

10. Kiến nghị bổ sung một số chính sách phát triển trên một số lĩnh vực.

## **II. KIẾN NGHỊ NHỮNG VIỆC CẦN LÀM NGAY**

1. Đối với Tây Nguyên, hạn hán và mất rừng, cháy rừng luôn luôn là vấn đề chi phối đến sự phát triển kinh tế- xã hội- môi trường của toàn vùng. Năm nào các tỉnh cũng xảy ra tình trạng khô hạn, cháy rừng và khai thác rừng cũng xảy ra trên diện rộng; ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống của hàng triệu người, nhất là

đồng bào dân tộc thiểu số. Vì vậy phát triển đồng bộ hệ thống thủy lợi, đẩy nhanh việc giao đất, giao rừng phải là vấn đề then chốt, chủ yếu nhất hiện nay; chỉ có giải quyết được thủy lợi, rừng có chủ mới góp phần phát triển nông lâm nghiệp một cách bền vững. Do đó, trong các kế hoạch phát triển cần ưu tiên đầu tư tập trung cho xây dựng các công trình thủy lợi theo quy hoạch thủy lợi đã được duyệt, đẩy nhanh tiến độ giao đất giao rừng lâu dài và nâng định mức khoán bảo vệ và tu bổ rừng cao gấp đôi so với hiện nay là những công việc cần được triển khai ngay cả trước mắt cũng như lâu dài ở Tây Nguyên.

2. Chính phủ cần phân cấp mạnh mẽ việc quản lý các chương trình mục tiêu cho địa phương; giao cho UBND tỉnh quyền hạn và trách nhiệm lớn hơn trong việc quản lý và điều phối nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế- xã hội vùng dân tộc thiểu số sát đúng với yêu cầu thực tế. Chỉ có phân cấp mạnh mẽ hơn mới thực sự thúc đẩy sự năng động sáng tạo từ cơ sở, mới tập trung được các nguồn lực và mới nâng cao được chất lượng, hiệu quả của các dự án trong chương trình mục tiêu của Chính phủ.

3. Xây dựng chương trình phát triển và đầu tư để thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về Tây Nguyên trong thời kỳ 2006-2010. Đặc biệt chú ý đến xây dựng chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho Tây Nguyên.

4. Cả nước vì Tây Nguyên, Tây Nguyên vì cả nước đang được triển khai tích cực dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng, Chính phủ, Nhà nước.

Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ cần tiếp tục chỉ đạo tập trung xây dựng một chương trình nghiên cứu dài hạn trong điểm của Nhà nước về hệ thống những giải pháp căn bản, toàn diện và lâu dài cho phát triển bền vững vùng Tây Nguyên, bởi lẽ tự nhiên- kinh tế- xã hội- môi trường gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh là thể thống nhất hữu cơ, không thể tách rời.

5. Những kết quả nghiên cứu trên sẽ là cơ sở luận cứ khoa học và thực tiễn góp phần trực tiếp vào phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới./.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### *Tài liệu tiếng Việt*

1. Ban Chỉ đạo tổng điều tra dân số trung ương, 2000. *Tổng điều tra dân số và nhà ở, kết quả suy rộng mẫu 3%*. Hà Nội.
2. Ban khoa giáo Trung ương và những cơ quan khác, 2001. *Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam*. Hà Nội.
3. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường ,1995, *Các tiêu chuẩn nhà nước Việt Nam về môi trường*, Hà Nội.
4. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường ,1998. "*Nhất thể hoá quy hoạch môi trường vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội*" . Tạp chí bảo vệ môi trường, số 5.
5. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường , 1998. *Sách đỏ Việt Nam* (Phần thực vật). NXB. KHKT, Hà Nội.
6. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường , 2000. *Sách đỏ Việt Nam* (Phần động vật). Tái bản lần 2, NXB. KHKT, Hà Nội.
7. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường , 2000. *Tăng cường thực hiện kế hoạch hành động Đa dạng sinh học Việt Nam: Đánh giá các vấn đề và các yêu cầu ưu tiên*. Hà Nội.
8. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, 2001. *Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia 2001-2010* (bản thảo). Nhà xuất bản thế giới, 2001.
9. Bộ Lâm nghiệp, 1978. *Những quy định cơ bản của nhà nước về lâm nghiệp*. NXB. Sự thật, Hà Nội.
10. Bộ Lâm nghiệp, 1994. *Các văn bản pháp quy về quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản*. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
11. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2010, 1994-1995
12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2001. *Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP) và đối tác*.
13. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2001. *Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng*.

14. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2002. *Bảo vệ môi trường - Chuyên đề phát triển bền vững*. Hà Nội, 2002.
15. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2002. *Hiện trạng môi trường Việt Nam 2002*, Hà Nội. *Các văn bản pháp lý về việc giải quyết biên giới Việt Nam- Lào - tập I - Các văn bản hoạch định biên giới quốc gia giữa cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cộng hoà dân chủ nhân dân Lào*, 2002. Hà Nội, nhà xuất bản chính trị quốc gia.
16. *Các văn bản pháp lý về việc giải quyết biên giới Việt Nam- Lào - tập II - Các văn bản về phân giới, cắm mốc biên giới quốc gia giữa cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cộng hoà dân chủ nhân dân Lào*, 2002. Hà Nội, nhà xuất bản chính trị quốc gia.
17. *Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo*, 2002. Nhà xuất bản Bản đồ.
18. Chính phủ CHXHCN Việt Nam và dự án của quỹ môi trường toàn cầu VIE/91/G31. 1995. *Kế hoạch hành động đa dạng sinh học của Việt Nam*. Hà Nội.
19. Chính phủ CHXHCN Việt Nam, 2002. *Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo*. Hà Nội, 2002.
20. Chính phủ CHXHCN Việt Nam, 2002. *Phát triển bền vững ở Việt Nam: mười năm nhìn lại và con đường phía trước*. Báo cáo quốc gia tại hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững.
21. Chương trình phát triển liên hợp quốc tại Việt Nam, 2002. *Chiến lược thực hiện các mục tiêu phát triển của Việt Nam: Đảm bảo bền vững về môi trường*. Hà Nội, 2002.
22. Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam , 1991. *Luật bảo vệ và phát triển rừng*. NXB. Chính trị quốc gia. Hà Nội.
23. Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1983. *Dân số Việt Nam 1/10/1979, Ban chỉ đạo TĐTDS Trung ương*. Hà Nội.
24. Cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam, 1995. *Bản đồ nước dưới đất tỉnh KonTum tỷ lệ 1/200.000 kèm theo thuyết minh*. Hà Nội.
25. Cục địa chất và khoáng sản Việt Nam, 1997. *Bản đồ bố trí mạng lưới quan trắc quốc gia vùng Tây Nguyên tỷ lệ 1/200.000 kèm theo thuyết minh*. Hà Nội.

26. Cục Kiểm Lâm, WF, 2002. *Đề xuất chiến lược quản lý hệ thống khu bảo tồn tại Việt Nam*. Hà Nội.
27. Cục môi trường, Viện sinh thái và Tài nguyên sinh vật, 1999. *Báo cáo nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học và việc thực hiện công tác đa dạng sinh học của Việt Nam*. Hà Nội.
28. Cục môi trường, 2001. *Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia 2001-2010* (Dự thảo). NXB. Thế giới.
29. Cục môi trường, 2002. *Báo cáo Asian tại hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững tại Johannesburg*, Nam Phi, bản dịch tiếng Việt.
30. Cục thống kê tỉnh Gia Lai, 2004. *Niên giám thống kê năm 2003*.
31. Cục thống kê tỉnh Kon Tum, 2004. *Niên giám thống kê năm 2003*
32. Cục thống kê tỉnh Đăk Lăk, 2004. *Niên giám thống kê năm 2003*
33. Cục thống kê tỉnh Lâm Đồng, 2004. *Niên giám thống kê năm 2003*
34. Cục thống kê tỉnh Đăk Nông, 2004. *Niên giám thống kê năm 2003*
35. Đặng Văn Bào, Vũ Văn Phái, Đào Đình Bắc, Nguyễn Hiệu. 2000. *Nghiên cứu và cảnh báo tai biến thiên nhiên ở Trung Trung Bộ Việt Nam trên cơ sở địa mạo*. Tuyển tập các công trình hội nghị khoa học trường ĐHKHTN, ngành Địa lý - Địa chính, tr. 65-73.
36. Đặng Huy Huỳnh, Hồ Thanh Hải, Lã Đình Mới, Lê Xuân Cảnh, Nguyễn Văn Trương, Cao Văn Sung, 2001. *Cơ sở khoa học để xây dựng quy chế sử dụng, bảo vệ và phát triển nguồn gen sinh vật Việt Nam*.
37. Đặng Huy Huỳnh, Hồ Thanh Hải, Lã Đình Mới, Lê Xuân Cảnh, Nguyễn Văn Trương, Cao Văn Sung, Phạm Bình Quyền, Nguyễn Văn Trương, 1999. *Điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học ở Việt Nam*. Báo cáo Cục môi trường. Bộ KH-CN & MT.
38. Đặng Huy Huỳnh, Hồ Thanh Hải, Nguyễn Chu Hồi, Nguyễn Văn Tiến, Vũ Văn Dũng, Cao Văn Sung, Phạm Bình Quyền, Nguyễn Văn Trương, 1999. *Điều tra, đánh giá hiện trạng Đa dạng sinh học và việc thực hiện công ước đa dạng sinh học của Việt Nam*. Báo cáo Cục Môi trường. Bộ KH-CN & MT.
39. Hội nghị thượng đỉnh thế giới và phát triển bền vững Johannesburg - Nam Phi, 2002. *Tuyên bố Johannesburg về phát triển bền vững*. Bản dịch tiếng Việt trong chuyên đề phát triển bền vững của tạp chí bảo vệ môi trường. Hà Nội.

40. Khổng Diễm, 1995. *Dân số và dân số học tộc người ở Việt Nam*. NXB.KHXH. Hà Nội.
41. Khổng Diễm, 1995. *Dân số và dân số học tộc người ở Việt Nam*. NXB.Khoa học xã hội. Hà Nội.
42. Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Báo cáo Hội nghị khoa học lần thứ nhất*. Chương trình KC.08. NXB Khoa học kỹ thuật. Hà Nội. 2003.
43. Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Các vấn đề khoa học – công nghệ về phòng tránh thiên tai tại Việt Nam*. Chương trình KC.08. Hà Nội. 2005.
44. Lê Thạc Cán, 1994. *Đánh giá tác động môi trường, phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn*. Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật.
45. Lê Thạc Cán, 1995. *Cơ sở khoa học môi trường*. Tài liệu giảng dạy, Viện Đại học Mở Hà Nội; Bộ GD & ĐT.
46. Lê Văn Khoa, Nguyễn Ngọc Sinh, Nguyễn Tiến Dũng, 2000. *Chiến lược và chính sách môi trường*. Nhà xuất bản Đại Học Quốc gia Hà Nội.
47. Lê Bá Thảo, 1979. *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*. NXB Thế giới, Hà Nội.
48. Lê Bá Thảo, 1979. *Miền núi và con người*. NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
49. Lê Thông, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ. *Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*. NXB Giáo dục. Hà Nội. Năm 2003
50. Nguyễn Đình Hoà, 2004. *Dân số định cư môi trường*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
51. Nguyễn Đình Hoà, Vũ Văn Hiếu, 2001. *Du lịch bên vũng*. Hà Nội. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
52. Nguyễn Mạnh Hùng, 2002. *Danh mục các dự án đầu tư ở Việt Nam đến năm 2010*. Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.
53. Nguyễn Ngọc Bích, 1984. *Các vấn đề bảo vệ môi trường*, tập 1. Hà Nội. Nguyễn Thiện, 2000.
54. Nghị quyết 10 – NQ/TW ngày 18/1/2002 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010.
55. Nguyễn Văn Thường, 2000. *Cẩm nang chăn nuôi gia súc, gia cầm – tập III*. Hà Nội. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

56. Nguyễn Xuân Huấn và nnk, 2003. Báo cáo tổng kết đề tài. *Đánh giá việc thực hiện kế hoạch hành động đa dạng sinh học từ năm 1995 đến năm 2002 và đề xuất các hoạt động có liên quan cho giai đoạn 2003-2010.*
57. Nguyễn Văn Huy (chủ biên), 2003. *Bức tranh văn hoá các dân tộc Việt Nam.* Giáo dục
58. Nguyễn Đắc Hy, 2003. *Phát triển bền vững trong tâm nhìn của thời đại: Viện sinh thái và môi trường.*
59. Phạm Ngọc Hồ, Hoàng Xuân Cơ, 2000. *Đánh giá tác động môi trường: Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.*
60. Phạm Hoàng Hộ, 1991. *Cây cỏ Việt Nam tập 1,2.*
61. Phạm Hoàng Hải, Nguyễn Thượng Tùng, Nguyễn Ngọc Khánh, 1997. *Cơ sở cảnh quan học của việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường lãnh thổ Việt Nam: Nhà xuất bản Giáo dục.*
62. Phạm Trung Lương, Hoàng Hoa Quân, Nguyễn Ngọc Khánh, Nguyễn Văn Lan, Đỗ Quốc Thông, 2002. *Du lịch sinh thái, những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam: Nhà xuất bản Giáo dục.*
63. Phạm Trung Lương, Đặng Duy Lợi, Vũ Tuấn Cảnh, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Ngọc Khánh, 2001. *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam: Nhà xuất bản Giáo dục.*
64. Quyết định 168/2001/QĐ - Ttg ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về định hướng dài hạn và kế hoạch 5 năm 2001-2005 của vùng Tây Nguyên.
65. Quyết định số 184/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 24 tháng 9 năm 1998 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên giai đoạn từ nay đến năm 2010.
66. Trần Hoàng Kim và nnk, 2002. *Tư liệu kinh tế – xã hội 631 quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Việt Nam.* Nhà xuất bản Thống Kê. Hà Nội.
67. Trần Huy Dật, 1999. *Nghề làm vườn - tập I - cơ sở khoa học và hoạt động thực tiễn.* Hà Nội: nhà xuất bản Nông nghiệp.
68. *Thực trạng và nhu cầu giải quyết vấn đề xã hội ở Tây Nguyên.* PGS. TS Lê Ngọc Thăng. Viện Dân tộc học.



69. Võ Quý, Phùng Ngọc Lan và nnk, 2003. *Cơ sở lý thuyết và thực tiễn phát triển nông thôn bền vững – chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan*. Hà Nội. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
70. Ủy ban phân vùng kinh tế Trung ương (nay là Viện Chiến lược phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Tổng sơ đồ phát triển và phân bố lực lượng sản xuất vùng Tây Nguyên thời kỳ 1986-2000, 1980-1985.
71. Viện Chiến lược phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Đề tài cấp Nhà nước “Nghiên cứu xác định cơ cấu kinh tế lãnh thổ theo hướng phát triển có trọng điểm” mang mã số KX.03.20, 1995-1996.
72. Viện Chiến lược phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2010 và 2020. (*Đề tài NCKH độc lập cấp Nhà nước 1998 - 1999*).
73. Viện Chiến lược phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2010. (*Dự án của Bộ KH & ĐT 1998– 2000*).
74. Viện Chiến lược phát triển hợp tác với Cơ quan quy hoạch lãnh thổ Cộng hòa Pháp, *Nghiên cứu các khái niệm, phương pháp và phương tiện quy hoạch tổng thể cho sự phát triển lâu dài và bền vững ở cấp quốc gia, cấp vùng và địa phương, 1995 – 1997*.
75. Viện Chiến lược phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì và phối hợp với các tỉnh, *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng thời kỳ 1996-2010 và định hướng đến năm 2020, (1991-1995)*.
76. Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì và phối hợp với các tỉnh, Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội các huyện, thị xã, các cửa khẩu đất liền như Đức Cơ, Bờ Y.
77. Viện Chiến lược phát triển. Ban Vùng lãnh thổ. *Một số vấn đề lý luận và chênh lệch vùng và giải pháp hạn chế chênh lệch vùng ở Việt Nam*. Đề tài cấp Bộ đã nghiệm thu. Hà Nội, 1997.
78. Viện Chiến lược phát triển. Ban Tổng hợp. Nghiên cứu cơ sở khoa học xác định tính hợp lý của mối quan hệ tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Đề tài cấp Bộ đã nghiệm thu. Hà Nội, tháng 1/2004.

79. Viện Dân tộc học, 1984. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Khoa học xã hội, Hà Nội.
80. Viện Điều tra Quy hoạch rừng. 1971. *Cây gỗ rừng miền Bắc Việt Nam*. (Tập I). Hà Nội.
81. Viện Địa chất, 2001. *Nghiên cứu đánh giá tổng hợp các loại hình tai biến địa chất trên lãnh thổ Việt Nam và các giải pháp phòng tránh*. Đề tài cấp nhà nước.
82. Viện Khoa học Việt Nam (nay là Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia), Chương trình Xây dựng cơ sở khoa học cho quy hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên gọi tắt là Chương trình 48C, 1984-1988.
83. Viện Khoa học Việt Nam (nay là Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia), Chương trình điều tra tổng hợp vùng Tây Nguyên gọi tắt là chương trình Tây Nguyên 1, 1976-1980.
84. Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, 2000. *Phúc tra xây dựng bản đồ thổ nhưỡng Tây Nguyên . Tỷ lệ 1/100.000*.

#### ***Tài liệu tiếng nước ngoài***

1. CBD, 1998. Conférence des Parties à la convention sur la diversité biologique: *Un programme pour le changement*. 4 Réunion, Bratislava, Slovaquie.
2. CBD, 2000. Conférence des Parties à la convention sur la diversité biologique: *De la politique à la mise en oeuvre*. 5 Réunion, Nairobi, Kenya.
3. Economics CBoA. 1975. *Agriculture in hill and mountain areas*.
4. Geological Survey of Japan, 1994, Natural Hazards mapping. Report No.281.
5. Judith Potts et al, 1980. *Handbook of Environmental Impact Assessment*. Volum 1. University of Birmingham.
6. Kanok Rerkansen, 1995. *A sustainable highland Agriculture systems in Thailan*. In *Quarterly review*.
7. Parish Dfar, 2001. *Mountain Environmenrs and Communities*. London and NewYork.
8. Regional Forestry Officer B, Thailand, 1989. *Forestland for the people – A forest village project in Northeast Thailand*. Bangkok, Thailand: Food and agriculture organization of the United Nation.

9. Rongzu Z. 1989. *Case study on mountain environmental management: Nyemo county (Tibet)*, Kathmandu, Nepal.
10. Suan. L et al, 1994. *Environmental risks and hazards*, 1994.
11. Sugandha Shrestha et al, 1994. *Evolution of Mountain Farming system – sustainable development policy implications*. Presented at Proceeding of the FAO/ ICIMOD Seminar, Lumle Agricultural Research Centre, Nepal, October 3-6, 1994.
12. Shrestha S, 1994. *Evolution of mountain farming system – Sustainable development policy implications*. Presented at FAO/ ICIMOD, Lumle Agricultural Research Centre, Nepal.
13. School of Environmental Conservation Management, CIAWI, Indonesia, 1983. *Planning & Management of Park and Reserves*.
14. Tej Partap HRW, 1994. *Slopping Agriculture land Technology (SALT) a regenerative option for sustainable mountain farming*. Presented at ICIMOD Ocatinal paper No.23, Kathmandu, Nepal.
15. Thaddensc, Trzyna et al, 2001. *Thế giới bền vững - Định nghĩa và trắc lượng phát triển bền vững*. (Kiều Gia Như dịch từ tiếng Anh).
16. The World Bank, 1994. *Việt Nam Environmental Program and Policy Priorities for a Socialist Economy in Transition*. Vol.1 and Vol.2.
17. Watson TpaHR, 1994. *Slopping agriculture land Technology (SALT) a regenerative option for substainable mountain farming*. In ICIMOD OCCASIONAL PAPER No.23. Kathmandu, Nepal.

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN**  
65 Văn Miếu, Hà Nội

**BÁO CÁO TÓM TẮT TỔNG KẾT KHOA HỌC ĐỀ TÀI**  
**NGHIÊN CỨU CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN**  
**KINH TẾ- XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**VÙNG TÂY NGUYÊN TRONG TÌNH HÌNH MỚI**

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**  
**TS. HOÀNG NGỌC PHONG**

Hà Nội, tháng 10 năm 2005

# **DANH SÁCH CƠ QUAN VÀ CÁ NHÂN THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

## **I. CÁC CƠ QUAN THAM GIA NGHIÊN CỨU**

1. Ban Nghiên cứu phát triển vùng, Viện Chiến lược phát triển
2. Ban Nghiên cứu phát triển hạ tầng, Viện Chiến lược phát triển
3. Ban Nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực và các vấn đề xã hội, Viện Chiến lược phát triển
4. Ban Nghiên cứu phát triển các ngành dịch vụ
5. Khoa Địa lý, trường Đại học khoa học tự nhiên thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội
6. Khoa Quản lý kinh tế đô thị và môi trường, trường Đại học Kinh tế quốc dân
7. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
8. Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
9. Vụ Tổng hợp, Tổng Cục Thống kê
10. Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
11. Viện Địa lý, Viện Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia
12. Viện Nghiên cứu kinh tế Bộ Thương mại
13. Sở Khoa học và công nghệ, Sở Địa chính, Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Kon Tum
14. Sở Khoa học và công nghệ, Sở Địa chính, Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Gia Lai
15. Sở Khoa học và công nghệ, Sở Địa chính, Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đăk Lăk
16. Sở Khoa học và công nghệ, Sở Địa chính, Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đăk Nông
17. Sở Khoa học và công nghệ, Sở Địa chính, Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Lâm Đồng

## **II. NHỮNG NGƯỜI THAM GIA NGHIÊN CỨU**

1. TS. Nguyễn Văn Phú, Phó Trưởng ban, Viện Chiến lược phát triển (CLPT)
2. TS. Nguyễn Bá Ân, Phó Viện trưởng Viện CLPT

3. TS. Nguyễn Văn Thành, Trưởng ban, Ban Dân số nguồn nhân lực
4. ThS. Nguyễn Văn Chinh, Phó Viện trưởng Viện QHTKNN
5. TS. Đào Trọng Thanh- Phó Vụ trưởng-Vụ quốc phòng an ninh
6. TS. Lưu Đức Hải-Phó Trưởng ban nghiên cứu các ngành dịch vụ
7. TS. Cao Ngọc Lân-Phó giám đốc Trung tâm thông tin-đào tạo và tư vấn phát triển.
8. TS. Lê Văn Nấp-Phó trưởng ban Ban Tổng hợp Viện Chiến lược phát triển
9. ThS. Hoàng Thị Vân Anh, Nghiên cứu viên Viện kinh tế Thương mại.
10. KS. Nguyễn Bá Khoáng, Phó Vụ trưởng, Vụ Tổng hợp TCTK
11. KS. Hoàng Phẩm-Chuyên viên cao cấp Vụ kinh tế địa phương và lãnh thổ-Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
12. ThS. Nguyễn Việt Hồng, Chuyên viên Vụ Kết cấu hạ tầng và đô thị-Bộ Kế hoạch và Đầu tư
13. CN. Trần Thị Nội, Nghiên cứu viên chính Viện CLPT
14. CN. Đinh Công Tôn, Nghiên cứu viên chính Viện CLPT
15. CN. Nguyễn Văn Huy, nghiên cứu viên Viện CLPT
16. CN. Trần Hà Nguyên, nghiên cứu viên Viện CLPT
17. CN. Nguyễn Thị Hoàng Diệp, nghiên cứu viên, Viện CLPT
18. TS. Lê Thanh Bình, Viện CLPT
19. CN. Trần Đình Hàn
20. TS. Trần Hồng Quang, Phó Trưởng ban, Viện CLPT
21. KS. Nguyễn Văn Quyết, Viện CLPT
22. ThS. Nguyễn Thị Xuân Hương, Viện CLPT
23. CN. Trần Thị Minh Sơn, Viện CLPT
24. CN. Nguyễn Thị Hoàng Diệp, Viện CLPT
25. KTS. Lê Anh Đức, Viện CLPT
26. KS. Huỳnh Tú Hân
27. ThS. Trần Văn Thành, Viện Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia

## MỞ ĐẦU

### I. Sự cần thiết của việc nghiên cứu

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX chỉ rõ: "Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng của cả nước cả về kinh tế-xã hội và quốc phòng-an ninh, có lợi thế để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp sản xuất hàng hoá lớn kết hợp với công nghiệp chế biến, phát triển công nghiệp năng lượng và công nghiệp khai thác khoáng sản. Xây dựng Tây Nguyên giàu về kinh tế, vững mạnh về quốc phòng, an ninh, tiến tới thành vùng kinh tế động lực". Bộ Chính trị có Nghị quyết 10/ NQ/TW ngày 18/1/2002 về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010; Thủ tướng Chính phủ có Quyết định 168/2001/QĐ- TTg ngày 30/10/2001 về định hướng dài hạn đến năm 2010 và kế hoạch 5 năm 2001-2005 của vùng Tây Nguyên. Dự thảo Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ X cũng xác định: " Cần tập trung mọi nỗ lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững, gắn chặt với việc đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Tây Nguyên" (tr.106-Dự thảo Văn kiện trình Đại hội X của Đảng).

Quán triệt những chủ trương của Đảng và Chính phủ về xây dựng phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Tây Nguyên trong tình hình mới, phương hướng tới phải xây dựng Tây Nguyên trở thành vùng giàu về kinh tế, rút ngắn khoảng cách về chênh lệch phát triển của vùng so với trung bình cả nước, đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên ngày càng được cải thiện và nâng cao, bền vững về môi trường sinh thái và ổn định về an ninh quốc phòng. Giải quyết những vấn đề đó đối với vùng Tây Nguyên, đòi hỏi phải nghiên cứu, đề xuất các nhóm giải pháp tổng thể có cơ sở khoa học và thực tiễn là rất quan trọng và mang tính cấp thiết .

Trước những nhiệm vụ cấp bách đặt ra như trên, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chỉ đạo việc nghiên cứu và giao cho Viện Chiến lược phát triển Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì triển khai nghiên cứu đề tài: "*Nghiên cứu các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới*" (mã số KC.08.23). Đây là một đề tài thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước "Bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai" mã số (KC.08).

Trong quá trình tổ chức thực hiện nghiên cứu và triển khai, Đề tài đã tập hợp đồng đạo các chuyên gia chuyên ngành, các nhà khoa học của Viện Chiến lược phát triển, Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Viện Quy hoạch Thiết kế nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Viện Địa lý thuộc Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia; Khoa Địa lý của Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội; trường Đại học kinh tế quốc dân, cùng một số Vụ, Viện khác có liên quan của các Bộ ngành cùng tiến hành điều tra khảo sát, nghiên cứu đề xuất ra các giải pháp đồng bộ, tổng thể để phát triển

kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên theo hướng phát triển bền vững.

## **II. Một số thông tin chung của đề tài**

1. Tên đề tài: "Nghiên cứu các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới".

2. Cơ quan chủ trì: Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

3. Cơ quan tham gia trực tiếp: 17 cơ quan tham gia nghiên cứu, bao gồm các Ban nghiên cứu của các Viện, Tổng Cục, các Vụ, các Khoa của các trường Đại học, các Sở ngành ở Địa phương và khoảng 30 cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học tham gia nghiên cứu đề tài.

## **III. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **1. Mục tiêu**

Đề xuất hệ thống chính sách, giải pháp tổng thể có căn cứ khoa học cho phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững Tây Nguyên.

### **2. Nhiệm vụ**

(1) Phân tích, đánh giá những vấn đề cấp bách đặt ra đối với vùng Tây Nguyên trong sử dụng tài nguyên và phát triển kinh tế- xã hội.

(2) Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên.

## **IV. Tình hình hoạt động của đề tài**

### **1. Công tác khảo sát thực địa, chuẩn bị tài liệu, hội thảo, công bố kết quả nghiên cứu**

*1.1. Về khảo sát thực địa.* Trong 3 năm tổ chức triển khai nghiên cứu, đề tài đã tổ chức 4 cuộc điều tra khảo sát với 20 lượt cán bộ tham gia trong thời gian là 45 ngày đêm; trao đổi và làm việc với nhiều huyện thị và nhiều xã bản tại những vùng đặc biệt khó khăn ở Tây Nguyên.

*1.2. Về thu thập tài liệu .* Trong 3 năm đề tài đã tiến hành thu thập tài liệu, dữ liệu. Cụ thể là:

- Thu thập và nghiên cứu các công trình nghiên cứu có liên quan tới vùng Tây Nguyên trước đây như:

+ Chương trình điều tra tổng hợp vùng Tây Nguyên (1976-1980) gọi tắt là chương trình Tây Nguyên I do Viện Khoa học Việt Nam (nay là Trung tâm Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia) chủ trì; Chương trình Xây dựng cơ sở khoa học cho



quy hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên (1984-1988) gọi tắt là Chương trình 48C do Viện Khoa học Việt Nam (nay là Trung tâm Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia) chủ trì.

+ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2010 (1994-1995) và các Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng thời kỳ 1996-2010 và báo cáo Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng đến năm 2010 và tầm nhìn 2020; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội các huyện, thị xã, các cửa khẩu đất liền như Đức Cơ, Bờ Y, Đăkphơ

+ Thu thập, hệ thống hoá các số liệu, tư liệu huyện và ngành của các tỉnh trong vùng; Hệ thống các số liệu về kinh tế, xã hội theo vùng và các tỉnh vùng Tây Nguyên.

+ Tham khảo, kế thừa các kết quả nghiên cứu của các đề tài khoa học khác có liên quan trong chương trình KH & CN: Bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai, mã số KC08.

*1.3. Về Hội thảo.* Đề tài đã tổ chức 3 phiên hội thảo lớn về các vấn đề cơ bản của đề tài như: Các vấn đề cấp bách đặt ra đối với vùng Tây Nguyên; bàn về giải pháp tổng thể phát triển vùng; các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh, quốc phòng. Ngoài ra còn tổ chức nhiều hội thảo nhỏ với các chuyên đề nghiên cứu của đề tài.

*1.4. Về công bố kết quả.* Đề tài đã đăng tải 4 bài trên các tạp chí: 1 bài trên Tạp chí Cộng sản; 3 bài trên các Tạp chí chuyên ngành Kinh tế Dự báo, Kinh tế phát triển.

(1). Tây Nguyên - Những vấn đề đặt ra trên con đường phát triển. Hoàng Ngọc Phong. Tạp chí kinh tế và Dự báo. Số 7/2003. ISSN 0866.7120

(2). Một số vấn đề chuyển dịch cơ cấu cây trồng chủ yếu ở Tây Nguyên. Hoàng Ngọc Phong. Tạp chí kinh tế và Dự báo. Số 10/2003. ISSN 0866.7120

(3). Phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên. Hoàng Ngọc Phong. Tạp chí Cộng sản. Số 12/2003. ISSN 0866.7226

(4). Hợp tác trong tam giác phát triển - Giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên trong tình hình mới. Hoàng Ngọc Phong. Tạp chí kinh tế và Dự báo. Số 9/2005. ISSN 0866.7120

Ngoài ra còn có một số bài báo đăng tải trên các kỷ yếu hội thảo khoa học của đề tài và Chương trình.

## **2. Nghiên cứu triển khai**

Với mục tiêu và nhiệm vụ triển khai nghiên cứu, đề tài đã xây dựng được 8 báo cáo theo Bảng 1 và 2 của Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Hợp đồng số 23/2003/HĐ

### **3. Đào tạo cán bộ**

-Thông qua các hoạt động của đề tài góp phần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học trẻ của Viện và Trung tâm kinh tế Miền Nam về phương pháp tiếp cận, nội dung nghiên cứu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội nói chung và các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên nói riêng.

-Bổ sung các giáo trình về địa lý kinh tế, tài nguyên, môi trường, xã hội nhân văn và những nghiên cứu về các dân tộc ở vùng Tây Nguyên thông qua các kết quả nghiên cứu và điều tra bổ sung.

-Trang bị thêm về hiểu biết thực tiễn cho một số cán bộ nghiên cứu tham gia đề tài.

- Nâng cao khả năng tổ chức phối hợp giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ. Đề tài đã tập hợp được đông đảo các nhà khoa học ở Trung ương và địa phương tham gia.

### **4. Kinh phí**

Kinh phí hàng năm được duyệt theo các nội dung công việc được ghi trong các hợp đồng năm, sau đó được phân chia và chuyển cho các tập thể khoa học và các cá nhân tham gia thực hiện đề tài (thông qua HĐ thuê khoán chuyên môn).

Đề tài đã thực hiện tốt các quy định về tài chính của Nhà nước và tuân thủ theo kế hoạch dự trù kinh phí được duyệt từng năm.

### **5. Đánh giá chung**

Kết quả nghiên cứu khoa học của đề tài là một công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc, là sản phẩm lao động khoa học của nhiều cán bộ, nhiều chuyên gia khoa học của các chuyên ngành. So với mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ và sản phẩm khoa học được giao thực hiện trong 3 năm 2003-2005 có thể đánh giá tổng quát như sau:

- Đề tài đã thu thập, hệ thống hoá được các tài liệu khoa học, các kết quả nghiên cứu và kiểm định thực tế qua các đợt khảo sát về hiện trạng phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên từ năm 1990 đến nay. Đây là hệ thống tư liệu, số liệu rất quý góp phần tạo những căn cứ, cơ sở khoa học của việc xây dựng hoạch định các chính sách phát triển KT-XH vùng Tây Nguyên.

- Đề tài nghiên cứu, phát hiện những vấn đề cấp bách nhất đặt ra đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên, thực trạng phát triển kinh tế- xã hội vùng dưới tác động của các chính sách, nhất là Quyết định 656/TTg và Quyết định 168/TTg của Thủ tướng Chính phủ cũng như Nghị quyết 10/TU của Bộ Chính trị về phát triển kinh

tế- xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Tây Nguyên trong tình hình mới. Đây thực sự là một công việc cực kỳ phức tạp khó khăn và đòi hỏi phải mất rất nhiều thời gian, công sức, kinh phí của toàn thể cán bộ nghiên cứu tham gia đề tài. Chính vì vậy, đã có một số đóng góp thiết thực cho việc khuyến cáo với các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc chỉ đạo, điều hành quy hoạch và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên.

- Đề tài đã đề xuất hệ thống các nhóm giải pháp tổng thể nhằm góp phần giải quyết những vấn đề bức xúc đặt ra trong phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới.

- Đề tài đã xây dựng được hệ thống các bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1/100.000 về vùng Tây Nguyên.

## **V. Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài đã sử dụng tổng hợp đan xen giữa các phương pháp nghiên cứu trong phòng, phương pháp nghiên cứu ngoài thực địa với các phương pháp bản đồ và các phương pháp hiện đại khác. Cụ thể:

### *a. Nghiên cứu tổng quan*

- Sử dụng phương pháp thống kê, thu thập xử lý tài liệu, tư liệu để thu thập các tài liệu tại các cơ quan trung ương và địa phương có liên quan đến vùng Tây Nguyên.

- Sử dụng phương pháp phân tích hệ thống, so sánh và phân tích tổng hợp để nghiên cứu tổng quan kết quả nghiên cứu của các tác giả có liên quan đến đề tài để rút ra vấn đề chung có thể áp dụng cho đề tài.

### *b. Nghiên cứu thực địa*

- Sử dụng phương pháp điều tra, khảo sát ngoài thực địa đánh giá hiện trạng tự nhiên, kinh tế-xã hội và môi trường, hiệu quả đầu tư và tác động của các chủ trương, chính sách. Đặc biệt chú ý điều tra khảo sát kỹ tại các khu vực và điểm “nóng” ở Tây Nguyên.

### *c. Nghiên cứu nội nghiệp*

Sử dụng phương pháp thống kê, phân tích hệ thống, bản đồ, dự báo... để tổng hợp, phân tích các số liệu và tài liệu đã điều tra thu thập được. Nghiên cứu tìm nguyên nhân của hiện tượng để từ đó đề xuất giải pháp tổng thể phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới.

## **VI. Hiệu quả kinh tế xã hội của đề tài**

### *a) Về mặt khoa học*

Đây là đề tài nghiên cứu về phương pháp luận xây dựng giải pháp tổng thể phát

triển kinh tế - xã hội cho một vùng có vị trí địa lý, kinh tế-xã hội và quốc phòng an ninh đặc biệt quan trọng của đất nước là Tây Nguyên.

Nếu như các đề tài trong Chương trình Tây Nguyên I và II trước đây chỉ đề cập riêng lẻ các vấn đề khai thác và sử dụng tổng hợp về tài nguyên tự nhiên (Tây Nguyên I) và nhấn mạnh tới các vấn đề kinh tế xã hội, kết hợp với khai thác và sử dụng tổng hợp tài nguyên thiên nhiên (Tây Nguyên II) thì ở đề tài này đã đặc biệt chú trọng tới nghiên cứu và xử lý tổng hợp các vấn đề tự nhiên - tài nguyên - môi trường - kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng- an ninh và xây dựng củng cố hệ thống chính trị từ cơ sở không chỉ ở vùng Tây Nguyên, mà đặt nó trong sự vận động đi lên trong tổng thể nền kinh tế cả nước.

#### *b) Về mặt thực tiễn*

Đề tài đã tổng kết và hệ thống hoá được các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đối với vùng Tây Nguyên trong những năm qua cũng như đánh giá tác động và hiệu quả của các chính sách đó để làm cơ sở đề xuất các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế - xã hội phù hợp. Trong quá trình triển khai thực hiện đã có nhiều kết quả nghiên cứu của đề tài được chuyển giao vào thực tiễn như:

- Đóng góp thiết thực xây dựng, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2001-2010 và tầm nhìn 2020 của các địa phương vùng Tây Nguyên.

- Đóng góp nhiều cơ sở khoa học cho việc xây dựng kế hoạch ngắn hạn và dài hạn của các ngành và các địa phương trong vùng nhất là các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.

- Những kết quả nghiên cứu của đề tài đã góp phần trực tiếp vào việc tổng kết, đánh giá các mặt được, chưa được trong việc tổ chức thực hiện Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết 10- NQ/TW ngày 18/1/2002 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm QP-AN vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010.

- Các giải pháp đề xuất của đề tài đã, đang được các cơ quan chuyên môn ở Trung ương và các tỉnh trong vùng tham khảo và sử dụng để xác định những mục tiêu chủ yếu, đề xuất các phương hướng lớn về phát triển ngành, vùng, tỉnh trong 10-15 năm.

- Một số kiến nghị khoa học về chính sách, cơ chế đã được các cơ quan Nhà nước ở Trung ương và địa phương xem xét điều chỉnh trong quá trình tổ chức chỉ đạo xây dựng phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây Nguyên theo hướng phát triển bền vững.

- Đề tài đã đóng góp lớn vào việc xác định các lợi thế, hạn chế và đưa ra những định hướng cơ bản về hợp tác phát triển giữa các tỉnh trong Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội khu vực biên giới 3 nước Việt Nam- Lào và Campuchia. (Báo cáo

Quy hoạch này đã được Thủ tướng Chính phủ 3 nước Việt Nam, Lào và Campuchia phê duyệt tại cuộc gặp 3 bên vào tháng 11 năm 2004, tại thủ đô Viêng Chăn).

- Thông qua nghiên cứu đề tài này, vị thế của cơ quan chủ trì đề tài thông qua sự tin nhiệm của các tỉnh Tây Nguyên trong hoạch định chính sách phát triển và tư vấn về quy hoạch phát triển. Quan hệ trong cung cấp thông tin và tư vấn giữa cơ quan chủ trì đề tài với Ban Chỉ đạo Tây Nguyên càng chặt chẽ hơn.

*c) Về mặt kinh tế*

Đề tài đã chỉ ra những vấn đề cấp bách đặt ra trong phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường. Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đầu tư các dự án phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên.

*d) Về mặt xã hội*

+ Xác định được một số vấn đề cấp bách đặt ra đối với vùng Tây Nguyên để phát triển bền vững. Đó là:

- (1). Vấn đề dân số, dân tộc và các vấn đề xã hội
- (2). Sử dụng đất và quan hệ đất đai
- (3). Thiếu nước để phát triển sản xuất
- (4). Rừng ở Tây Nguyên đang bị suy giảm về diện tích và trữ lượng.
- (5). Phát triển kinh tế xã hội
- (6). Chất lượng môi trường

+ Đưa ra được các giải pháp tổng thể và chính sách để ổn định và phát triển kinh tế -xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc vùng Tây Nguyên. Có thể tổng hợp các giải pháp đã đề xuất trong đề tài thành các nhóm sau:

1. Nhóm giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
2. Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng của vùng
3. Tổ chức lãnh thổ kinh tế xã hội vùng.
4. Chính sách và giải pháp phát triển nguồn nhân lực
5. Chính sách, giải pháp phát triển khoa học-công nghệ và bảo vệ môi trường
6. Củng cố hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ quốc phòng an ninh.
7. Chính sách và giải pháp về tài chính và đầu tư
8. Tăng cường sự phối hợp, hợp tác liên vùng

9. Giải pháp về quy hoạch và tăng cường quản lý Nhà nước về quy hoạch

10. Kiến nghị bổ sung một số chính sách phát triển trên một số lĩnh vực.

Trong 3 năm (2003-2005) thực hiện đề tài được sự chỉ đạo, quản lý chặt chẽ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban chủ nhiệm chương trình KC-08, dưới sự chủ trì của Viện Chiến lược phát triển, đề tài đã thu được nhiều kết quả có giá trị về mặt khoa học và thực tiễn.

Nhân dịp này, tập thể tham gia thực hiện đề tài xin chân thành cảm ơn cơ quan chủ trì đề tài, các cơ quan chức năng ở Trung ương và 5 tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng) đã tạo điều kiện thuận lợi cho đề tài triển khai đúng kế hoạch và tiến độ đặt ra. Xin cảm ơn sự cộng tác nhiệt tình và sự giúp đỡ vô tư của lãnh đạo Viện Chiến lược phát triển và các Viện chuyên ngành, các chuyên gia, các nhà khoa học đã góp phần tích cực vào sự thành công của đề tài.

Báo cáo tổng hợp của đề tài gồm 314 trang với 69 bảng biểu, 10 bản đồ được xử lý tổng hợp từ các báo cáo chuyên đề về các lĩnh vực nghiên cứu lý luận, thực tiễn, khoa học kỹ thuật, tổ chức quản lý sản xuất, các chính sách phát triển và 84 tài liệu tham khảo tiếng Việt và 27 tài liệu tham khảo của nước ngoài. Báo cáo tổng kết khoa học của đề tài không kể phần mở đầu và phần kết luận được cấu trúc thành hai phần với 6 chương:

Phần thứ nhất - Thực trạng phát triển và những vấn đề cấp bách đối với vùng Tây Nguyên trong sử dụng tài nguyên và phát triển kinh tế - xã hội, gồm 3 chương

Phần thứ hai - Các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới, gồm 12 chương.

Dưới đây là báo cáo tóm tắt của đề tài

## **PHẦN THỨ NHẤT**

### **THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP BÁCH ĐẶT RA**

#### **ĐỐI VỚI VÙNG TÂY NGUYÊN TRONG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ**

#### **PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI**

### **Chương I. Khái quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên**

*1.1. Những đặc điểm mang tính đặc thù về tự nhiên và tài nguyên xét trên quan điểm phát triển bền vững.* Tây Nguyên nằm về phía Tây và Tây nam vùng Nam Trung Bộ, phần lớn diện tích lãnh thổ thuộc về phía Tây dãy Trường Sơn. Đặc thù tự nhiên quan trọng nhất của Tây Nguyên là một sơn nguyên bao gồm nhiều dãy núi trung

binh, nhiều cao nguyên, có tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, có tầm ảnh hưởng lớn về môi trường sinh thái, có tầm khống chế lớn về quốc phòng-an ninh.

*Tây Nguyên có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế.* Nổi bật là tài nguyên đất (nhất là đất bazan 1,36 triệu ha, chiếm 66% diện tích đất bazan toàn quốc) rất thuận lợi để hình thành các vùng lớn chuyên canh cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, chè, dâu tằm, bông, điều, thuốc lá lá,...; diện tích còn rừng 2,99 triệu ha (chiếm 25,9% diện tích rừng cả nước); Tiềm năng thủy điện lớn (trữ năng kinh tế là 17 tỷ kwh chiếm 21% trữ năng toàn quốc); bôxít có trữ lượng lớn khoảng 3,05 tỷ tấn (vào loại lớn trên thế giới, hàm lượng quặng loại I ( $Al_2O_3$  từ 40-45%) chiếm 20%; quặng loại III ( $Al_2O_3$  từ 30-35%) chiếm 55%); có tiềm năng rất phong phú để phát triển du lịch. Tây Nguyên có tiểu vùng khí hậu ôn đới rất thuận lợi cho phát triển rau thực phẩm, hoa, cây cảnh xuất khẩu...

*1.2. Phân tích về hiện trạng phát triển nguồn nhân lực và cộng đồng các dân tộc vùng Tây Nguyên*

*1.2.1. Dân số và sự gia tăng dân số.* Tây Nguyên là vùng đất mới theo đúng nghĩa của nó. Vốn là một lãnh thổ trong một thời gian dài chỉ có những nhóm dân bản địa sinh sống. Người Việt có mặt ở Tây Nguyên mới được hơn 200 năm, ban đầu tập trung ở An Khê, Krông Pa, rồi đến vùng Lâm Đồng trồng rau. Từ đó, cùng với quá trình di dân có tổ chức và di dân tự do, dân số Tây Nguyên đã tăng lên nhiều và là vùng có tốc độ tăng dân số cao nhất ở nước ta kể từ năm 1976 đến nay.

*1.2.2. Dân số vùng Tây Nguyên có cơ cấu đa dân tộc phong phú nhất ở Việt Nam.* Cơ cấu dân số theo dân tộc thay đổi mạnh, từ 70% năm 1975 giảm còn khoảng 30,3% năm 2004. Sự phong phú về cơ cấu dân tộc của dân số Tây Nguyên tạo nên nền văn hoá đa dạng, đan xen, đòi hỏi trong quá trình phát triển phải hướng đến hình thành một cộng đồng chung, thống nhất trên cơ sở vẫn duy trì và phát triển được bản sắc văn hoá riêng của mỗi dân tộc, sao cho các giá trị của mỗi dân tộc được gìn giữ, bổ sung và kết hợp với nhau thành một giá trị chung mới, tạo nên sức mạnh chung, mà không mâu thuẫn, đối kháng hoặc triệt tiêu lẫn nhau

*1.2.3. Yếu tố văn hóa, truyền thống dân cư.* Đặc điểm chung và lớn nhất của văn hoá truyền thống Tây Nguyên là văn hoá mang tính cộng đồng tiền giai cấp của nông dân cao nguyên. Văn hoá, đặc biệt là văn hoá cổ truyền của các dân tộc bản địa Tây Nguyên rất phong phú đa dạng với nhiều nét văn hoá khá nguyên thủy và thô sơ chưa chịu ảnh hưởng của các nền văn minh khác, vì vậy cần phải bảo tồn và phát huy vốn văn hoá đặc sắc này trong sự nghiệp chung của cả vùng, cũng như sự phát triển của mỗi dân tộc.

## **Chương II. Thực trạng khai thác và sử dụng lãnh thổ đối với vấn đề môi trường dưới tác động của các chính sách.**

2.1. Nhờ có sự hỗ trợ to lớn của Chính phủ nên nhiều công trình cơ sở hạ tầng quan trọng như thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, các chương trình mục tiêu quốc gia như xóa đói giảm nghèo, định canh định cư đã và đang được thực hiện có kết quả, tạo nên sự thay đổi lớn về diện mạo kinh tế-xã hội các tỉnh Tây Nguyên.

2.2. Kinh tế Tây Nguyên đã có bước chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá, tăng trưởng ở mức khá cao và liên tục. Mức tăng GDP bình quân năm thời kỳ 1996-2000 đạt 12,5%, bằng 1,78 lần mức trung bình của cả nước, thời kỳ 2001-2005 ước đạt khoảng 8,5%.

- *Phát triển mạnh nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp hàng hoá.* Phát huy thế mạnh đất đai và điều kiện sinh thái, đã hình thành những vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp quy mô lớn như cà phê, cao su, chè, dâu tằm..., góp phần tạo việc làm, tăng sản lượng hàng hoá tăng vốn tích lũy trong nước.

- *Phát triển lâm nghiệp.* Những năm qua ngành lâm nghiệp có bước chuyển hướng quan trọng từ khai thác gỗ rừng tự nhiên là chính chuyển sang trồng mới, khoanh nuôi, giao khoán, bảo vệ rừng gắn với khai thác và chế biến lâm sản.

- *Sản xuất công nghiệp* đã hình thành một số ngành công nghiệp mới góp phần làm thay đổi bộ mặt của Tây Nguyên, nổi bật là công nghiệp thủy điện và công nghiệp chế biến nông lâm sản.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng.* Đến năm 2004 vùng Tây Nguyên đã có 1978 km đường quốc lộ, 3.030 km đường tỉnh lộ, 4.120 km đường huyện lộ và 5.326 km đường giao thông nông thôn, mật độ đường đạt 0,4 km/1 km<sup>2</sup> (cả nước là 0,62 km/1 km<sup>2</sup>). Đến năm 2004 có 356 điểm phục vụ bưu chính, bình quân khoảng 11.797 người /điểm (cả nước là 9.753 người/điểm) với bán kính phục vụ 7 km / điểm (cả nước là 3,7km/điểm).

- *Phát triển đô thị.* Tây Nguyên là vùng có tốc độ đô thị hoá khá nhanh từ 19,6% năm 1990 tăng lên 26,7% năm 2004. Kết cấu hạ tầng đô thị được nâng cấp, cải thiện rõ rệt.

- *Xây dựng hệ thống thủy lợi khá nhanh,* đến năm 2004 đã có hơn 945 công trình thủy lợi lớn nhỏ, bảo đảm tưới cho khoảng 40 ngàn ha lúa đông xuân, khoảng 70 ngàn ha lúa mùa và khoảng 150 ngàn ha cà phê.

- *Mạng lưới điện đã được chú ý đầu tư phát triển.* Đến cuối năm 2003 tỉnh Kon Tum có 100% số huyện, 69% số xã và 55% số hộ dân được dùng điện; tương ứng ở Gia Lai là 100%, 72% và 40,3%; ở Đắk Lắk là 100%, 65% và 46,4%; ở Lâm Đồng là 100%, 88,7% và 46%.



### 2.3. Thực trạng phát triển các vấn đề xã hội

- *Phát triển y tế có nhiều tiến bộ.* Tây Nguyên cơ bản đã có đủ bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện, và khu vực; gần 100% số xã đã có trạm y tế. Đến đầu năm 2004 đã có hơn 250 bác sĩ công tác tại xã (chiếm 31,4% số xã); có 39,3% số trạm y tế có bác sỹ; 90,7% số thôn bản có nhân viên y tế.

- *Giáo dục và đào tạo có nhiều tiến bộ nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.* Hệ thống giáo dục phổ thông đã được chú ý phát triển, gần 100% xã đã có trường tiểu học, khoảng 60% số xã có trường cấp II; các huyện, thị có trường cấp III. Trường dân tộc nội trú đã có ở hầu hết các huyện và tỉnh. Năm 1995 bình quân trên 1 vạn dân có 2.586 học sinh trong độ tuổi được đi học, đến năm 2004 đã có 2.750,5 học sinh (cả nước là 2.800 h/s).

- *Phát thanh, truyền hình.* Đến nay, toàn vùng có khoảng 70% số hộ được nghe phát thanh và khoảng 63% số hộ được xem truyền hình. Các đài phát thanh truyền hình ở Tây Nguyên đều phát chương trình địa phương hàng ngày và tiếp sóng các chương trình của Đài truyền hình Việt Nam.

### 2.4. Hiện trạng môi trường vùng Tây Nguyên

(1). *Nguy cơ suy thoái tài nguyên rừng.* Diện tích rừng giảm, trữ lượng rừng kém sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc làm giảm dòng chảy của hệ thống sông suối Tây Nguyên vào mùa mưa và vì vậy, tần suất lũ quét sẽ xảy ra nhanh cao hơn, làm xói mòn rửa trôi đất nghiêm trọng.

(2). *Suy thoái tài nguyên và môi trường đất.* Việc mở rộng diện tích cho sản xuất nông nghiệp để phát huy thế mạnh của vùng là hết sức cần thiết, nhưng thực tế phát triển nông nghiệp không những chưa tương xứng với tiềm năng của vùng mà còn làm cho tài nguyên đất của vùng bị suy thoái. Tỷ lệ diện tích khai hoang được đưa vào sản xuất thấp, đã làm lãng phí về tài nguyên và gây ra những tổn thất dẫn đến suy thoái tài nguyên môi trường.

(3). *Cùng với diện tích rừng giảm, tài nguyên nước mặt và nước ngầm* vào mùa khô giảm cả về số lượng và chất lượng, quy mô hạn hán, mức độ thiệt hại do hạn hán của vùng Tây Nguyên trong những năm qua ngày càng tăng. Hạn hán đã diễn ra trên diện rộng ở tất cả các tỉnh trong vùng, không những thiếu nước tưới cho cây trồng mà thiếu nước ăn cho hàng chục vạn dân cư ở các vùng cao.

(4). *Các vấn đề ô nhiễm đô thị.* Vấn đề vệ sinh đô thị, cấp nước, vấn đề nước thải, rác thải do sinh hoạt chưa được xử lý, quan tâm thích đáng. Những tác nhân chính có ảnh hưởng đến môi trường trong các đô thị Tây Nguyên là sức ép của việc gia tăng và mức độ tập trung dân số, cơ sở hạ tầng xã hội, vấn đề sử dụng đất, nước,

năng lượng, giao thông vận tải, hoạt động các ngành sản xuất: công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, dịch vụ...

Như vậy, vấn đề môi trường hiện nay ở vùng Tây Nguyên nảy sinh trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội: các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, hoạt động đô thị hoá và công nghiệp hoá... Với các điều kiện đặc thù của vùng, hiện Tây Nguyên đang đối đầu với những vấn đề môi trường quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến phát triển bền vững của khu vực này. Đó là nguy cơ suy thoái của tài nguyên rừng và đất, suy thoái tài nguyên nước, các vấn đề ô nhiễm do tác động của công nghiệp, vấn đề môi trường ở đô thị và nông thôn của vùng.

### **Chương III. Những vấn đề cấp bách đặt ra cần được giải quyết**

#### *3.1. Dân tộc, dân số và các vấn đề xã hội*

*3.1.1. Vấn đề sắc tộc và tôn giáo.* Tây Nguyên là một vùng đa tín ngưỡng. Hầu hết các tôn giáo lớn ở Việt Nam đều có mặt ở Tây Nguyên. Vấn đề sắc tộc ở Tây Nguyên luôn là vấn đề nhạy cảm. Ngay dưới chế độ nguy quyền Sài Gòn từ thời Ngô Đình Diệm đã chú trọng tới vấn đề sắc tộc ở Tây Nguyên, thậm chí chúng đã lập Bộ sắc tộc để đối phó với các lực lượng ly khai, đòi tự trị của người Thượng. Sau đó chúng cũng thâm hiểm củng cố, nuôi dưỡng, sử dụng lực lượng này để chống phá lại cách mạng cả trong kháng chiến và thời kỳ hậu chiến. Hai dân tộc Êđê và Gia Rai đều có truyền thống đấu tranh kiên cường, có nhiều đóng góp lớn vào thắng lợi của hai cuộc kháng chiến của dân tộc nhưng cũng là đối tượng lôi kéo của bọn phản động và tay sai bên ngoài.

Sau năm 1975, nhận rõ vị trí quan trọng của vùng trong việc giữ gìn an ninh và bảo đảm quốc phòng vùng Tây Nguyên, cùng với việc đề ra các chính sách để phát triển kinh tế- xã hội, Đảng và Nhà nước đặc biệt chú ý tới chính sách dân tộc. Các chính sách đó thời gian qua đã được thực hiện tương đối tốt, song cũng phải thấy còn một số khó khăn tồn tại, nhất là trong những diễn biến bất ổn định ở Tây Nguyên vào năm vào 2/ 2001 và tháng 4/2004. Vấn đề sắc tộc và tôn giáo vẫn tiềm ẩn sự bất ổn định ở Tây Nguyên nếu như không làm tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước.

- *Về xây dựng hệ thống chính trị cơ sở và công tác vận động quần chúng:* Hiện vẫn còn một bộ phận quần chúng đồng bào dân tộc ít người còn mơ hồ, dao động hoặc bị kích động về tâm lý dân tộc, về những bức xúc trong sản xuất và đời sống nên đã nghe theo, làm theo các luận điệu tuyên truyền của bọn phản động. Một số có tư tưởng ly khai, bài Kinh, tham gia vào tổ chức phản động FULRO. Chưa giáo dục tốt đồng bào nơi khác đến, nhất là đối với người Kinh về chính sách dân tộc, về phong tục và tập quán của đồng bào để có sự tương trợ giúp đỡ cùng phát triển.

- Trong quá trình khai thác tiềm năng để phát triển kinh tế- xã hội ở vùng, chưa chú ý đúng mức đến truyền thống, lịch sử, phong tục tập quán văn hóa; chưa dự báo được những tác động xã hội của chính sách phân bố dân cư gắn với vấn đề quy hoạch sử dụng đất, nước, rừng ở những nơi có đồng bào dân tộc sinh sống lâu đời.

- Việc tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách về kinh tế- xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số đồng bộ, giải quyết những vấn đề bức xúc còn chậm. Trong chỉ đạo quản lý và điều hành vẫn còn một số vấn đề chưa sát dân, có những vấn đề chủ trương chính sách chưa xuống tới dân, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa.

- Đầu tư của Nhà nước chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất và đời sống trên địa bàn. Chưa xây dựng được đội ngũ cán bộ dân tộc để đáp ứng với yêu cầu trên các lĩnh vực và ở địa bàn.

*3.1.2. Vấn đề di dân, nhất là di dân tự do.* Từ sau giải phóng 1975 đến nay, dân di cư đến Tây Nguyên ước tính khoảng 1,5 triệu người, trong đó di dân có tổ chức khoảng 80 vạn người (chủ yếu thời kỳ 1976-1990). Bên cạnh những tác động tích cực của dân di cư với Tây Nguyên còn có tác động tiêu cực mà rõ nhất là đã tạo ra nhu cầu mua đất ở và đất sản xuất tăng rất nhanh trong khi đồng bào các dân tộc tại chỗ do trình độ canh tác thấp kém, đời sống khó khăn, ham lợi trước mắt nên phải bán đất cho đồng bào di cư tự do từ nơi khác đến và chuyển vào vùng sâu hơn để tiếp tục phá rừng làm nương rẫy, sau đó nhiều người lại tiếp tục bán đất, phá rừng. Cứ mỗi hộ di dân đến Tây Nguyên ít nhất là phá từ 2-3 ha rừng để sinh sống.

Việc quy hoạch bố trí dân cư cho những khu vực có đồng bào từ nơi khác đến lập nghiệp cũng chưa được quan tâm đúng mức. Một khi sự đè nặng của áp lực dân số thì sự suy giảm về tài nguyên rừng, tài nguyên đất, tài nguyên nước ngày càng cạn kiệt và đây cũng là bức xúc đặt ra.

Do dân số tăng nhanh đã làm cho sự thu hẹp về diện tích canh tác, năng suất và sản lượng trên một đơn vị diện tích lúa nương bị suy giảm dẫn đến tình trạng đói nghèo là một hệ quả tất yếu. Do di dân ô ạt dẫn đến sức ép về kinh tế (chủ yếu là lương thực) làm suy giảm tài nguyên rừng và đất.

### *3.2. Sử dụng đất và quan hệ đất đai.*

Quan hệ đất đai trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay không chỉ thuần túy là quan hệ sở hữu và sử dụng tư liệu mà còn là vấn đề quan trọng và nhạy cảm trong quan hệ tộc người trên địa bàn. Nếu không giải quyết tốt vấn đề này thì không chỉ xảy ra các quan hệ không tốt về kinh tế, mà vấn đề quan trọng hơn là quan hệ xã hội, đến đoàn kết dân tộc, đến chiến lược phát triển quốc gia trên địa bàn.

Trước giải phóng Tây Nguyên đất rộng người thưa, tranh chấp đất đai ở Tây Nguyên tuy có xảy ra nhưng hạn hữu và gắn với vấn đề chính trị, chứ ít gắn với vấn đề kinh tế.

Trong thời kỳ bao cấp (1975 đến 1985) tranh chấp đất đai bắt đầu nảy sinh ở Tây Nguyên nhưng phạm vi và mức độ nhỏ và thương diễn giữa các làng tộc người tại chỗ với các Nông trường quốc doanh. Nguyên nhân không hẳn là thiếu đất mà do mâu thuẫn giữa sở hữu toàn dân với sở hữu tập thể về đất đai.

Sang thời kỳ đổi mới có nhiều nguyên nhân, song rõ nét nhất là do làn sóng di cư tới các tỉnh Tây Nguyên, do cơn sốt cà phê, do mâu thuẫn giữa sở hữu toàn dân và sở hữu cộng đồng về đất đai, do quản lý và quy hoạch nhà nước về đất đai còn nhiều vấn đề chưa hợp lý, do ý thức chấp hành luật đất đai của cán bộ và người dân chưa tốt làm cho tình hình tranh chấp đất đai trên địa bàn Tây Nguyên ngày một căng thẳng.

Sử dụng đất, giao đất sản xuất và đất ở cho đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên theo Quyết định số 132/2002/QĐ-Ttg ngày 8/10/2002 nhưng trong quá trình triển khai thực hiện, chúng tôi thấy còn những điều bất hợp lý sau:

- Việc quy định mức giao tối thiểu đất sản xuất nông nghiệp cho 1 hộ là 0,5 ha, đất ruộng nước 1 vụ hoặc đất ruộng lúa nước 2 vụ 0,3 ha thì thực tế đồng bào cũng sẽ không đủ ăn, dân vẫn bị đói. Vì ngoài số đất trên thì đồng bào không có gì thu nhập thêm nên lại vào phá rừng làm rẫy hoặc đói quá lại bán đất và dẫn tới lại không có đất sản xuất và đất ở.

-Về mặt tư tưởng và tâm lý: Một câu hỏi lớn đặt ra là tại sao dân tộc thiểu số sống tại chỗ chỉ có khoảng trên 1 triệu người lại thiếu đất sản xuất và đất ở (đặc biệt là đất sản xuất) trên một diện tích trên 54 ngàn km<sup>2</sup> của cả vùng Tây Nguyên? mà thực ra là người dân tộc thiểu số tại chỗ đã từng là người chủ đất, chủ rừng từ bao đời nay. Trong khi đó có một số người từ xa đến vùng đất này lập nghiệp mới trong vòng 5-10 năm trở lại đây lại trở thành người chủ đất đai thực sự. Dân đến xây dựng kinh tế mới thì giàu còn dân tộc thiểu số tại chỗ thì ngày càng nghèo và càng lùi sâu vào rừng núi.

Theo thống kê chưa đầy đủ của 5 tỉnh Tây Nguyên đầu năm 2004, đối tượng cần giải quyết đất để sản xuất và đất ở theo Quyết định 132-Ttg là 96.865 hộ, với số đất cần giải quyết là 56.829 ha, tổng kinh phí trên 327 tỷ đồng. Trong đó, ở tỉnh Kon Tum có tổng số hộ chưa đủ đất sản xuất và chưa có đất ở 19.145 hộ với quỹ đất cần giải quyết 9196 ha, tỉnh Gia Lai có 22.100 hộ thiếu đất với 16.392 ha, tỉnh Đăk Lăk và Đăk Nông có số hộ chưa đủ đất sản xuất, chưa có đất sản xuất và chưa có đất ở là 38527 hộ với quỹ đất cần giải quyết là 13594 ha; tỉnh Lâm Đồng cần khai hoang 17.647 ha đất để bố trí cho 16.865 hộ đang thiếu đất sản xuất và đất ở.

### *3.3. Thiếu nước để phát triển sản xuất và đời sống dân sinh.*

Trong những năm qua ở Tây Nguyên, có sự biến động môi trường nước mạnh mẽ, gây suy thoái môi trường trên toàn vùng Tây Nguyên. Điển hình là sự tàn phá, khai thác bừa bãi tài nguyên rừng, khoáng sản dẫn đến biến động lớn về tài nguyên nước. Việc khai thác nước ngầm phục vụ tưới tiêu cây công nghiệp (cà phê, cao su...) gây hậu quả làm tụt mực nước ngầm.

Cùng với diện tích rừng giảm, tài nguyên nước mặt và nước ngầm vào mùa khô giảm cả về số lượng và chất lượng, quy mô hạn hán, mức độ thiệt hại do hạn hán của vùng Tây Nguyên trong những năm qua ngày càng tăng.

Những vấn đề thiếu nước và hạn hán ở Tây Nguyên đặt ra trong thời gian tới phải có những giải pháp hữu hiệu để bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn nước trong vùng; giải quyết hạn hán bằng biện pháp công trình và phi công trình.

### *3.4. Rừng ở Tây Nguyên đang bị suy giảm về diện tích và trữ lượng.*

Tây Nguyên là vùng có diện tích rừng lớn nhất nước ta, lớn về diện tích, trữ lượng, đa dạng sinh học nhưng trong những năm qua tài nguyên rừng Tây Nguyên có tốc độ giảm sút nhanh, đã gây tác hại nghiêm trọng đến môi trường sinh thái của vùng và các vùng liên quan, làm giảm đáng kể tài nguyên sinh học quý hiếm.

Diện tích rừng giảm, trữ lượng rừng kém sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc làm giảm dòng chảy của hệ thống sông suối Tây Nguyên vào mùa mưa và vì vậy, tần suất lũ quét sẽ xảy ra nhanh cao hơn, làm xói mòn rửa trôi đất nghiêm trọng hơn.

Tỷ lệ che phủ giảm từ 64% năm 1990 xuống còn 54,95% năm 2004. Đầu tư bảo vệ khoanh nuôi rừng chưa thoả đáng cộng với sự bất cập trong công tác quản lý nên diện tích rừng tăng thêm ít, không bù lại được diện tích rừng mất đi. Trong khoảng thời gian hơn một thập kỷ (từ 1985 đến 2000), khoảng 80 vạn hecta rừng-rộng gấp gần 5 lần diện tích của TP Hồ Chí Minh- đã bị phát quang do các hoạt động mở rộng sản xuất nông nghiệp, khai thác gỗ phục vụ cho mục đích thương mại, do cháy rừng và khai thác lấy củi đun.

### *3.5. Phát triển kinh tế - xã hội*

*3.5.1- Nền kinh tế tuy phát triển nhanh nhưng không cân đối, không đồng bộ và do đó không bền vững.* Đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp, nhiều sản phẩm phát triển ồ ạt (dâu tằm, cà phê) không gắn với nhu cầu thị trường, không coi trọng chế biến, hoặc chế biến không gắn với phát triển vùng nguyên liệu dẫn đến khi thị trường biến động gặp rất nhiều khó khăn và chính điều đó đã có tác động tiêu cực lâu dài đến phát triển kinh tế- xã hội .

*3.5.2. Nền kinh tế phát triển không đồng đều, tốc độ phát triển nhanh tập trung*

vào các khu vực đô thị, vùng ven các trục giao thông, vùng có điều kiện thuận lợi, còn vùng sâu, vùng xa phát triển chậm. Nhìn chung đời sống nhân dân tuy có được cải thiện nhưng chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư và giữa các khu vực trong vùng rất lớn và tiếp tục tăng, trong đó phần nghèo khổ (chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số). Tình trạng đói nghèo và sự phân tầng xã hội đang diễn ra ở mức độ rất đáng quan tâm. Tuy chỉ chiếm 5,6% về dân số của cả nước nhưng tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia năm 2003 là 15%, năm 2004 là 13,28%, cao hơn so với các vùng khác và mức trung bình của cả nước (tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2003 là 10,31%, năm 2004 là 8,67%). Cũng trong năm 2004 thu nhập bình quân của 20% số hộ có mức thu nhập cao nhất so với 20% số hộ có mức thu nhập thấp nhất cách nhau 13 lần, trong khi đó của cả nước là 8,9 lần và của Tây Bắc là 7,1 lần.

Khu vực vùng sâu, vùng xa có tới trên 80% số trạm y tế xã thiếu phương tiện: 26,7% số trạm y tế không có điện; 34,4% số trạm y tế không có nước sạch; 71,2% trạm y tế thiếu thuốc; 29,1% trạm y tế thiếu cán bộ y tế; 72,8% trạm y tế khả năng đáp ứng dịch vụ y tế thấp; 45% cơ sở y tế không đảm bảo các điều kiện vệ sinh và các dịch vụ khám chữa bệnh...

Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cao nhất cả nước, khoảng 40,9% (cả nước là 33,8%). Tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi tiểu học chỉ đạt 82% (cả nước là 92,6%), trung học cơ sở là 42,6% (cả nước là 61,6%), trung học phổ thông 10,6% (cả nước là 27,35%), cao đẳng sư phạm 1,6% (cả nước là 8,5%), tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học cao nhất cả nước.

Theo số liệu điều tra khảo sát thực địa của đề tài năm 2003 ở tỉnh Kon Tum có khoảng 30% số người tái mù chữ (1308 người đang học xóa mù). Chất lượng học tập của học sinh vùng sâu, vùng xa còn nhiều hạn chế. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu dạy và học; năm 2003 toàn tỉnh có 15% lớp học tạm bợ, công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (11) mới đạt ý lệ 41,4%, tỷ lệ này quá thấp so với chuẩn (>80%). Còn khoảng 35% giáo viên chưa đạt chuẩn đào tạo, toàn tỉnh vẫn thiếu hơn 300 giáo viên tiểu học, hơn 60% giáo viên tiểu học thuộc diện đào tạo cấp tốc. Tỷ lệ lưu ban, bỏ học ở các trường trung học cơ sở còn cao khoảng 10-15%...

Phấn đấu để giảm các chỉ số đói nghèo, tiếp cận và hướng tới sự phát triển bền vững không phải là điều dễ dàng và cũng không thể hoàn tất trong một sớm một chiều mà phải có thời gian, đây là vấn đề chiến lược, dài lâu và bền bỉ với những tác động tương hỗ về nhiều mặt và nó cũng chính là vấn đề nổi cộm bức xúc hiện nay của vùng.

### 3.6. Chất lượng môi trường

Môi trường sinh thái của vùng Tây Nguyên không chỉ tác động ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của hàng triệu dân trong vùng mà còn ảnh hưởng đến đời sống của

hàng triệu dân miền Trung, Nam Bộ và hàng triệu dân các nước bạn Lào và vùng Đông Bắc Campuchia đang làm ăn sinh sống ở vùng biên giới tiếp giáp với vùng Tây Nguyên.

Nhiều vấn đề môi trường hiện nay ở vùng Tây Nguyên nảy sinh trong các hoạt động phát triển kinh tế- xã hội: các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, hoạt động đô thị hoá và công nghiệp hoá...

Những vấn đề cấp bách trên đặt ra là trong thời gian tới để phát triển vùng cần có những giải pháp tổng thể trong phát triển kinh tế vùng gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường.

## **PHẦN THỨ HAI**

### **CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÙNG TÂY NGUYÊN TRONG TÌNH HÌNH MỚI**

#### **Chương IV. Một số vấn đề lý luận cơ bản, bối cảnh và quan điểm phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên**

##### **4.1. Một số vấn đề lý luận cơ bản**

##### *4.1.1. Quan niệm và bản chất của các giải pháp tổng thể*

Từ ngữ nghĩa của cụm từ giải pháp được hiểu là hệ thống các cách thức, biện pháp để giải quyết một vấn đề gì đó. Giải pháp tổng thể phát triển vùng là hệ thống các giải pháp về phát triển, quản lý vùng trong tổng thể hệ thống giải pháp và chính sách phát triển quốc gia, bao gồm các giải pháp về phát triển kinh tế, phát triển xã hội, gìn giữ và bảo vệ môi trường cùng với hệ thống các giải pháp quản lý và chính sách phát triển vùng khác.

Với cách hiểu đó, các giải pháp tổng thể phát triển đối với vùng Tây Nguyên hướng tới việc phát triển phải thoả mãn yêu cầu về khả năng khai thác có hiệu quả các loại tài nguyên và nhu cầu thị trường, đảm bảo lợi ích của cộng đồng và đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao. Bản chất của hệ thống các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế- xã hội Phát triển hài hoà, tương tác, hỗ trợ cùng phát triển đảm bảo hiệu quả kinh tế- xã hội cho tổng thể vùng. Phát triển ngành này phải tính tới những điều kiện để phát triển các ngành khác và đảm bảo cho bản thân ngành đó cùng các ngành khác tồn tại và phát triển; có sự kết hợp, quan hệ và trao đổi lẫn nhau giữa ngành và lĩnh vực này với ngành và lĩnh vực khác trong một tổng thể.

Các giải pháp tổng thể phát triển phải cụ thể hóa được quan điểm và mục tiêu phát triển của vùng trong tổng thể quốc gia và tính tới cả những giải pháp hợp tác liên vùng; quản lý phát triển vùng.

#### 4.1.2. Tiếp cận nghiên cứu của đề tài.

Từ những vấn đề phân tích ở trên, để nghiên cứu và đề xuất các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên, quan điểm tiếp cận nghiên cứu các giải pháp tổng thể phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ tới là:

(1). Từ chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội cả nước xác định mục tiêu phát triển, phương thức phát triển Tây Nguyên, từ đó đi sâu nghiên cứu các giải pháp tổng thể về phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường.

(2). Từ thực tiễn sinh động và xu thế phát triển của các ngành, lĩnh vực, địa bàn ở Tây Nguyên để nghiên cứu xác định các vấn đề cấp bách và đề xuất hệ thống các giải pháp tổng thể về phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường.

(3). Từ những phát hiện về quy luật vận động tự nhiên trong những bối cảnh của các hoạt động kinh tế để phán đoán những gì có thể xảy ra rồi đi đến xác định các giải pháp tổng thể về phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững Tây Nguyên..

(4). Để phát triển vùng Tây Nguyên trong thế quan hệ, hỗ trợ phát triển và tính tới những ràng buộc liên quan của các vấn đề kinh tế- xã hội- môi trường- an ninh quốc phòng để hướng tới phát triển kinh tế bền vững, từ nghiên cứu các vấn đề cấp bách trong phát triển vùng xác định các giải pháp tổng thể vùng. Các giải pháp đó sẽ được phân tích ở các mục sau của báo cáo này.

#### 4.1.3. Phát triển bền vững đối với vùng Tây Nguyên

Khái niệm "*phát triển bền vững*" được biết đến không lâu. Nó xuất hiện vào thập kỷ 70 của thế kỷ XX, khi mà sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại đã làm cho sự giàu có của thế giới tăng lên gấp nhiều lần so với cuộc đại cách mạng công nghiệp trước đây. Sau những thảm họa về môi trường và những bài học về sự trả giá: "sự trả thù của tự nhiên" (Ph. ăng ghen), con người nhận ra rằng: nguồn tài nguyên thiên nhiên không phải là vô tận. Những áp lực nảy sinh trong quá trình phát triển, làn tổn hại về môi trường sinh thái đã đặt nhân loại trước những thách thức to lớn, những độ dốc cần phải vượt để hướng tới sự phát triển bền vững.

Tuyên bố Rio định nghĩa phát triển bền vững là: "sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng của của các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn các nhu cầu của chính họ".

Trong Dự án nâng cao năng lực Việt Nam của Bộ KH&ĐT xác định: "Sự phát triển nhằm đáp ứng được nhu cầu của Việt Nam hiện nay, trong khi vẫn bảo tồn được các hệ sinh thái cần cho cuộc sống, vì lợi ích của các thế hệ mai sau".

Tuy còn những vấn đề chưa được thống nhất cao, thậm chí còn gây tranh cãi,



nhưng theo chúng tôi các định nghĩa này đều chỉ ra cái ngưỡng của sự phối hợp 3 mặt đó là: *Tăng trưởng kinh tế; công bằng xã hội và bảo vệ môi trường*. Sự phát triển hôm nay không thể quá vì những lợi ích trước mắt mà làm tổn hại đến tương lai. Lợi ích các bộ phận phải tuân thủ lợi ích toàn cục lâu dài. Đó là những nguyên tắc cho mọi hoạt động kinh tế- xã hội. Thực tế chỉ ra rằng, chính đời sống vật chất và mặt bằng dân trí quyết định rất nhiều tới phát triển bền vững.

*Những nguyên tắc cơ bản về phát triển bền vững.*

(1) Nguyên tắc thứ nhất “Con người là trung tâm của phát triển bền vững”.

(2) Nguyên tắc thứ hai là “Bảo vệ và cải thiện môi trường phải được coi là một yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển”.

(3) Nguyên tắc thứ ba. Phát triển phải đảm bảo đáp ứng một cách công bằng nhu cầu của hiện tại và không gây trở ngại đối với cuộc sống của thế hệ tương lai.

(4) Nguyên tắc thứ tư “Khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nhanh và bền vững đất nước”.

(5) Nguyên tắc thứ năm. Sự nỗ lực của tất cả cộng đồng. Rõ ràng, để đạt được sự phát triển bền vững trong tình hình hiện nay, không thể chỉ là nỗ lực của một cấp, ngành nào đó, mà là sự nghiệp của toàn dân, của các bộ, ngành, các cấp.

Đây cũng là một nguyên tắc không thể thiếu cùng với các nguyên tắc khác liên quan đến việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

## **4.2. Bối cảnh phát triển của vùng trong tình hình mới**

### *4.2.1. Phát triển của khoa học công nghệ và hội nhập kinh tế quốc tế*

Cuộc cách mạng mới về khoa học và công nghệ, sự hình thành nền kinh tế tri thức được xem là động lực chủ yếu của sự phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và lãnh thổ.

*4.2.2. Xu hướng phát triển hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Những vấn đề về môi trường*

### *4.2.3. Xu hướng về chính trị, văn hóa, xã hội tác động đến vùng Tây Nguyên*

*4.2.4. Xu hướng phát triển của Tiểu vùng Mê Công mở rộng.* Khối này gồm 6 nước thành viên với diện tích khoảng 2,3 triệu Km<sup>2</sup> và có số dân khoảng gần 230 triệu người; có dòng sông Mê Công và các nhánh của nó chảy qua nối kết các nước với nhau; có nguồn tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên con người phong phú và có khả năng trở thành một thị trường lớn của khu vực.

4.2..5. *Quan hệ hợp tác trong tam giác phát triển và hợp tác theo các hành lang.* Là khu vực biên giới của 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia, cả ba nước đều là thành viên của ASEAN, nghĩa là vừa có hợp tác, vừa có cạnh tranh trong quan hệ giao lưu phát triển kinh tế. Nhưng nếu nhìn rộng ra và xa hơn trong mối quan hệ tay tư giữa Việt Nam-Lào-Campuchia-Thái Lan, chúng ta thấy từ 4 nước đó xuất hiện 2 tam giác có một đáy chung là Lào và Campuchia mà hai đỉnh đối diện là Việt Nam và Thái Lan. Nếu như một nước đỉnh nào đó (Việt Nam hoặc Thái Lan) thu hút được 2 nước đáy (Lào và Campuchia) thì nước đó sẽ có những điều kiện thuận lợi hơn trong hợp tác phát triển với các nước láng giềng, thậm chí còn có thể cuốn hút được nước ở đỉnh kia vào sự phát triển đầy hấp dẫn của mình. Chính vì vậy, 4 tỉnh trong tam giác phát triển biên giới vùng Tây Nguyên phải quan tâm và gia tăng hơn nữa trong sự hợp tác toàn diện với các địa phương của các nước láng giềng, xem đây là giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây Nguyên, nó không chỉ tạo nên sức mạnh trong hợp tác kinh tế- bảo vệ môi trường mà còn góp phần vào việc giữ vững an ninh ở khu vực biên giới 3 nước rất nhạy cảm này.

#### 4.2.6 *Vùng Tây Nguyên trong Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội quốc gia*

*Tác động từ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước.* Văn kiện Đại hội IX của Đảng cộng sản Việt Nam đã chỉ ra rằng đến năm 2020 xây dựng “nước ta cơ bản thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại” có lực lượng sản xuất phát triển vào loại trung bình trong khu vực, quan hệ sản xuất - phân phối tiến bộ, nhân dân có đời sống ấm no, tự do, hạnh phúc; thực hiện cho được mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia, đưa đất nước từng bước lên Chủ nghĩa xã hội.”

### **4.3. Quan điểm và mục tiêu phát triển của vùng Tây Nguyên trong tình hình mới**

#### 4.3.1. *Quan điểm phát triển vùng Tây Nguyên*

(1). *Quan điểm đặt vùng Tây Nguyên trong tổng thể phát triển kinh tế- xã hội chung của cả nước.* Quan điểm này nhấn mạnh tới vị trí, vai trò chiến lược cực kỳ quan trọng của vùng Tây Nguyên trong cơ cấu lãnh thổ quốc gia về kinh tế, về xã hội, về an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường. Phát triển vùng Tây Nguyên phải nghĩ tới sự kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo đảm ổn định chính trị xã hội và đoàn kết dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, đảm bảo sự bền vững về sinh thái, kinh tế kỹ thuật và xã hội, trong đó sinh thái bền vững là tiền đề, kinh tế bền vững là cơ sở và xã hội bền vững là mục đích.

(2). *Xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý để khai thác có hiệu quả các tài nguyên cho phát triển.* Xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý của vùng chính là tạo ra những đặc thù của vùng, đảm bảo cho vùng có chức năng nhất định trong cơ cấu lãnh thổ quốc gia. Kinh nghiệm của các nước phát triển ở Đông á như Hàn Quốc, Nhật Bản

với định hướng “mỗi vùng một đặc sản” và ngay như ở Trung Quốc cho thấy, bước vào thế kỷ 21, thế kỷ hội nhập kinh tế quốc tế thì mỗi vùng muốn tồn tại, phải tạo ra những đặc thù trong phân công lao động quốc tế, giữ được bản sắc văn hóa, dân tộc của mình. Đối với vùng Tây Nguyên, để đảm bảo bản sắc vùng, phải có sự phân công để hình thành một cơ cấu ngành trên các vùng phù hợp khả năng riêng có của mỗi vùng, tạo ra chuyên môn hoá ngành trên vùng.

(3). *Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng.* Vùng Tây Nguyên là vùng chậm phát triển, để rút ngắn khoảng cách chênh lệch so với các vùng khác trong điều kiện khả năng và nguồn lực còn hạn chế thì bài toán phát triển kinh tế Tây Nguyên không thể sử dụng mô hình trải bằng toàn diện, dàn hàng ngang tiến bước. Chiến lược phát triển Tây Nguyên chính là tạo ra sự phát triển có trọng tâm, trọng điểm; lấy các đô thị, các hành lang kinh tế, các vùng tập trung, các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu là những trọng điểm. Xây dựng các mạng giao thông, phát triển các đô thị và khai thác trọng điểm, biến nó thành trung tâm kinh tế và nguồn tăng trưởng kinh tế chủ yếu của vùng. Hình thành vành đai biên giới và biến nó thành cầu nối nối liền thị trường vùng Tây Nguyên với dải biên giới của các nước bạn và vùng ven biển DH Nam Trung bộ của đất nước.

(4). *Phát triển nguồn nhân lực.* Phát triển kinh tế xã hội của một vùng hay một quốc gia xét cho cùng yếu tố quan trọng nhất đó là con người, con người có tri thức, có năng lực, có kỹ thuật. Để phát triển nguồn nhân lực các tỉnh Tây Nguyên đồng thời phải thực hiện nhiều chính sách giải pháp bằng việc phát triển hệ thống các trường nghề đào tạo lao động có trình độ từ sơ cấp, trung cấp đến cao đẳng; phát triển khu công nghiệp công nghệ cao, phát triển hệ thống trường cao đẳng và đại học; chính sách khuyến khích học tại chỗ và chính sách thu hút con em các dân tộc ở Tây Nguyên đi học ở ngoài vùng trở lại Tây Nguyên, chính sách thu hút nhân tài từ các vùng khác đến Tây Nguyên phải được đặc biệt chú trọng đầu tư xây dựng. Có nguồn nhân lực chất lượng cao, có nguồn tài nguyên phong phú, có vùng đất đai trù phú cộng với chính sách mở thông thoáng, Tây Nguyên sẽ có vốn để phát triển.

(5). *Phát triển kinh tế-xã hội gắn chặt với bảo vệ môi trường và QP-AN.* Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển có hiệu quả, bền vững. Hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên phải xét trên lợi ích toàn cục của cả nước, vì sự phát triển và ổn định của Tây Nguyên tạo ra thế ổn định chung cho phát triển quốc gia.

Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh vẫn luôn là vấn đề thời sự và đây là sự bảo đảm duy nhất để Tây Nguyên cùng cả nước tiến lên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xây dựng là nền tảng là tiền đề để bảo vệ, nhưng xây dựng mà thiếu bảo vệ thì thành quả không thể bền vững.

(6). *Phát triển kinh tế đi liền với xây dựng và củng cố và nâng cao hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở.* Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch thống nhất trên vùng, cần phân cấp mạnh và toàn diện giữa các cấp trong hệ thống hành chính Nhà nước, gắn trách nhiệm với quyền hạn, nghĩa vụ với quyền lợi. Tăng cường phối hợp hoạch định, điều hành cơ chế, chính sách và chương trình giữa các ngành, các cấp Trung ương đến địa phương và các cơ sở sản xuất kinh doanh; Kiên quyết khắc phục tình trạng quan liêu, xa dân. Xây dựng củng cố chính quyền từ cơ sở phải thực sự gần bó với dân, thực hiện tốt chính sách dân tộc và tôn giáo của Đảng và Nhà nước; xây dựng khối đại đoàn

kết các dân tộc trên từng địa bàn, xem đây là nền tảng chủ yếu để phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng trên toàn vùng.

#### 4.3.2. Mục tiêu phát triển chung

##### 4.3.2.1 - Mục tiêu về kinh tế

##### Mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến 2020 (%)

	Vùng Tây Nguyên	Trong đó		
		Nông nghiệp	C/ N-XD	Dịch vụ
Tốc độ tăng trưởng bình quân năm khoảng 8 % (2001-2010)	Sau 10 năm GDP tăng gấp đôi	6,0 - 6,5%	11-12,5%	7 - 8%
Cơ cấu GDP năm 2010	100	30 - 35%	29 - 30%	30-35%
Tỷ trọng LĐộng năm 2010 (%)	100	60 - 65%	14- 16%	20- 24%
Tốc độ tăng trưởng bình quân 7,5-8%/năm (2011-2020)	Sau 10 năm GDP tăng gấp đôi	4,5 - 4%	11-12%	8,5-10%
Cơ cấu GDP năm 2020	100	30-32%	30-33%	34-38%
Tỷ trọng(%) LĐ năm 2020	100	50-55%	18 - 20%	25- 32%

##### 4.3.2.2 - Mục tiêu xã hội

- Quy mô dân số vào khoảng 5,5 -6 triệu người vào năm 2010 (kể cả tăng tự nhiên và tăng cơ học) và ổn định ở mức này vào những năm sau 2010.

- Thực hiện giảm tỷ lệ nghèo từ 24,9% hiện nay xuống dưới 5% vào năm 2010. Từng bước cải thiện những điều kiện sinh hoạt cơ bản như: điện, nước, phương tiện thông tin liên lạc và môi trường trong sạch.v.v... xây dựng và phát huy truyền thống văn hoá, phong tục tập quán tốt đẹp, phát triển văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao.

- Phấn đấu thực hiện phổ cập giáo dục ở cấp tiểu học và một phần ở cấp trung học cơ sở chủ yếu ở thành phố. Từng bước nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo để

dần dần từng bộ phận tiếp cận với tiêu chuẩn quốc tế để có thể tiếp thu và sử dụng công nghệ hiện đại một cách tốt nhất.

+ Đảm bảo cho nhân dân các dân tộc Tây Nguyên được hưởng thụ các dịch vụ y tế tương đối có chất lượng hơn, có thuốc chữa bệnh, giá cả hợp lý và đáp ứng được nhu cầu sử dụng của nhân dân.

+ Đến 2010 phấn đấu thấp nhất có 85% lao động có nhu cầu việc làm có việc làm để tạo thu nhập, có sự bình đẳng và công bằng trong xã hội, hạn chế khoảng cách giàu nghèo.

+ Thực hiện tốt các vấn đề xã hội, nâng cao dân trình độ dân trí và mức sống cho dân cư, trước hết là đồng bào các dân tộc ít người, đồng bào di cư tự do, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đồng bào dân tộc có cơ hội hòa nhập và hưởng mọi thành quả của sự phát triển.

## **Chương V. Nhóm các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới**

### *5.1. Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Thực tiễn cho thấy trình độ phát triển càng cao và quá trình hội nhập kinh tế càng sâu thì vai trò của điều chỉnh cơ cấu kinh tế phù hợp càng quan trọng; điều này càng đòi hỏi phải có những tổng kết thực tiễn và xem xét lại tư duy phát triển cho phù hợp với giai đoạn mới.

*Nhóm các giải pháp tổng thể về chuyển dịch cơ cấu kinh tế* là một nhiệm vụ hàng đầu và cũng là vấn đề có tính chiến lược cả trước mắt và lâu dài đối với phát triển kinh tế- xã hội Tây Nguyên. Xây dựng cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá có hiệu quả, có sức cạnh tranh, nhất là hướng mạnh về sản xuất hàng hoá lớn trong nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và nhu cầu của thị trường trong nước và ngoài nước. Xây dựng phát triển vùng mạnh về kinh tế, tức là tạo ra sự phát triển chuyên môn hoá theo thế mạnh nổi trội, trên cơ sở chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển của Chính phủ.

Để tạo ra bản sắc của riêng mình, đối với vùng Tây Nguyên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng mạnh sang phát triển công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến các sản phẩm tại chỗ như chế biến cà phê, cao su, hạt điều, tiêu, bông, chế biến các sản phẩm từ rừng, đặc biệt là gỗ; công nghiệp năng lượng (thủy điện), công nghiệp vật liệu xây dựng. Tây Nguyên cần hạn chế xuất sản phẩm thô ra khỏi vùng, vì làm như vậy giá rất rẻ, kết cấu hạ tầng chậm phát triển và thiếu cơ hội phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tây Nguyên cũng là vùng phát triển du lịch lý tưởng đặc biệt là du lịch sinh thái nếu kết cấu hạ tầng tốt, đi lại thuận lợi. Chú trọng đến khai thác hợp lý các tài nguyên khoáng sản trong lòng đất để phát triển công nghiệp nặng. Cơ cấu kinh

tế theo ngành, theo lãnh thổ ở Tây Nguyên được hình thành một cách đa dạng hướng vào thế mạnh của vùng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

### *5.2. Chính sách và giải pháp phát triển nông nghiệp.*

Trong những năm tới chỉ nên lựa chọn một số ngành hàng lớn có lợi thế phát triển, trên cơ sở hình thành các vùng nguyên liệu bảo đảm cho công nghiệp chế biến, cụ thể như sau:

(1) Sản xuất ngô; (2). Sản phẩm cà phê; (3) Phát triển cây điều; (4). Phát triển cây chè; (5) Cây cao su; (6). Về cây bông;(7). Phát triển vùng nguyên liệu giấy; (8) Phát triển cây mía; (9). Về sản phẩm sữa.

### *5.3. Giải pháp tổng thể phát triển lâm nghiệp*

-Phát triển lâm nghiệp toàn diện và có hiệu quả là hướng đột phá quan trọng trong chiến lược phát triển Tây Nguyên và cũng là quyết sách quan trọng để phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo thêm nhiều việc làm, nhất là ở khu vực đồng bào dân tộc.

-Tăng cường hơn nữa công tác quản lý, chăm sóc, bảo vệ khoảng 3 triệu ha rừng; trồng rừng có hiệu quả trên diện tích đất trống đồi trọc và khoanh nuôi tái sinh, đến năm 2010 tạo thêm được khoảng 50 vạn ha; đưa độ che phủ rừng lên khoảng 65%.

- Quy hoạch, sắp xếp lại các lâm trường, giao nhiệm vụ trồng rừng cho quân đội theo hình thức các lâm trường gắn với việc thuê, khoán trồng và bảo vệ rừng kết hợp với định canh định cư và ổn định đời sống nhân dân vùng đồng bào dân tộc.

- Trong quá trình tổ chức lại sản xuất nông lâm nghiệp, các tỉnh cần phối hợp với các ngành Trung ương tiến hành khẩn trương quy hoạch các cụm dân cư, có kế hoạch đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, bảo đảm đủ điều kiện sản xuất và ổn định cuộc sống cho đồng bào.

### *5.4. Giải pháp tổng thể phát triển công nghiệp*

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế, tạo ra giá trị gia tăng lớn trong sản xuất công nghiệp; có tác động đến phát triển các ngành khác, trang bị lại cho nền kinh tế; khai thác tiềm năng tài nguyên, tạo ra các nguồn nguyên liệu phong phú, tận dụng lao động kỹ thuật và tiềm năng lao động của vùng và có nhu cầu to lớn trong và ngoài nước. Đó là những ngành sau:

- Công nghiệp năng lượng
- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

- Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm
- Công nghiệp khai khoáng nhỏ và lớn (khi có đủ điều kiện cho phép)
- Công nghiệp cơ khí sửa chữa và chế tạo...

#### *5.5. Chính sách và giải pháp tổng thể phát triển thương mại, du lịch*

*Đối với thương mại.* Xây dựng các trung tâm thương mại tập trung ở các thành phố, thị xã tạo mối giao lưu hàng hoá với các vùng khác. Phát triển sự hợp tác liên kết kinh tế-thương mại-dịch vụ với các nước láng giềng Lào, Cam-pu-chia. Phát triển mạng lưới chợ, đặc biệt là các chợ nông thôn, chợ biên giới. củng cố hệ thống thương nghiệp phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc.

*Về du lịch:* Phát triển du lịch, xây dựng các trung tâm dịch vụ, xây dựng các trung tâm du lịch Đan Kia, Suối Vàng, Hồ Lắk, Buôn Đôn,..Hình thành các tuyến du lịch nội vùng, liên vùng và quốc tế. Phát triển du lịch đa dạng với các sản phẩm phù hợp với đặc thù miền núi Tây Nguyên và điều kiện thiên nhiên ưu đãi, gắn với phát triển du lịch ở các tỉnh ven biển Miền Trung và Đông Nam Bộ.

#### *5.6. Giải pháp phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng*

Phát triển thủy lợi, mạng lưới giao thông, trước hết là giao thông nông thôn tới các trung tâm cụm xã, thông tin liên lạc, chuyển tải điện, cung cấp nước và nhà ở.

Xây dựng hệ thống thủy lợi kết hợp phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh. Trước hết hoàn thiện các công trình thủy lợi cho sản xuất lúa. ưu tiên đầu tư các công trình tưới cây công nghiệp, nhất là đối với việc mở rộng diện tích trồng bông và một số loại cây trồng khác.

Đẩy mạnh phát triển giao thông nông thôn nhất là vùng sâu, vùng xa. Nâng cấp, khai thác tốt các tuyến đường trục và đường ngang xuống Duyên hải. Phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông an toàn, thông suốt.

Phát triển mạng lưới phát thanh đến xã, từng bước hiện đại hoá mạng thông tin liên lạc, bưu điện, bưu chính viễn thông, mạng lưới phát thanh, truyền hình, tăng thời lượng phát sóng bằng tiếng các dân tộc nhằm phục vụ tốt nhu cầu cho dân trong vùng.

#### *5.7. Chính sách và giải pháp phát triển nguồn nhân lực và các vấn đề xã hội*

Các giải pháp phát triển dân số, nguồn nhân lực và các lĩnh vực giáo dục, y tế nhằm thực hiện bảo vệ môi trường, khai thác hiệu quả tài nguyên và phát triển bền vững vùng Tây Nguyên là:

- Thúc đẩy sự phát triển bình đẳng, hài hoà và đồng đều của các dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên, trong đó chú trọng đến những nhu cầu và tính đặc thù của các

dân tộc thiểu số Tây Nguyên để đạt được trình độ phát triển ngày càng cao về chỉ số phát triển con người của vùng nói chung và của mỗi dân tộc trong vùng nói riêng;

- Giảm dần và từng bước đi đến chấm dứt sự tụt hậu và tiến tới rút ngắn dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các dân tộc ở Tây Nguyên và của người dân Tây Nguyên và trình độ chung của vùng, của cả nước.

- Hình thành được nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ cán bộ các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đáp ứng được yêu cầu phát triển KT-XH của vùng và đóng góp vào sự phát triển chung của cả nước.

- Tạo ra bước chuyển căn bản và có tiến bộ rõ rệt về các mặt văn hoá - xã hội và đoàn kết dân tộc. Coi trọng đầu tư cho vùng sâu, vùng xa để sau 10 năm có nhiều mặt ngang với mức trung bình của toàn vùng.

### ***5.8. Chính sách, giải pháp phát triển khoa học-công nghệ, bảo vệ môi trường***

*5.8.1. Đối với khoa học và công nghệ.* Coi đây là khâu đột phá quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả sản xuất và đa dạng hóa nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển ngành nghề ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Nguyên.

+ Tạo giống mới, tập trung vào giống cà phê, cao su, chè, bông, mía, bò lai, lợn hương nạc, cây lâm nghiệp có năng suất cao, chất lượng tốt, tăng dần tỷ suất hàng hoá trong nông, lâm nghiệp.

+ Xây dựng các trung tâm phát triển cây trồng, vật nuôi, lâm nghiệp. Huy động các cơ quan nghiên cứu khoa học công nghệ trong cả nước nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến ngô, xay xát gạo, đậu tương, sơ chế thuốc lá,...cho Tây Nguyên. Chú trọng đào tạo cán bộ làm công tác khuyến nông là phụ nữ hoặc là người địa phương biết tiếng dân tộc ở vùng sâu, vùng xa,

+ Tăng cường năng lực cho Đại học Đà Lạt và ĐH Tây Nguyên trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển Tây Nguyên.

+ Xây dựng mô hình trang trại, vườn rừng để thực hiện việc chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhất là ở vùng sâu, vùng xa.

+ Trước mắt giành đủ nguồn vốn ngân sách theo quy định cho công tác nghiên cứu KH- CN để có đủ kinh phí thực hiện được chức năng động lực gia tăng phát triển kinh tế của công tác KH - CN.

### *5.8.2. Bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững kinh tế - xã hội.*

- Lồng ghép và cụ thể hóa các vấn đề môi trường - tài nguyên vào các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của các tỉnh, huyện đảm bảo cho các kế



hoạch phát triển KT-XH bền vững và không làm suy giảm tài nguyên.

- Thực hiện bảo tồn và quản lý tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các động vật quý hiếm và các gen quý hiếm. Tiếp tục đóng cửa những vùng rừng tự nhiên đang bị khai phá bừa bãi. Bảo tồn đa dạng sinh học.

- Quy hoạch quản lý đất một cách bền vững theo hướng sử dụng kỹ thuật canh tác sinh thái nhằm mục đích thâm canh bảo vệ tài nguyên đất, tái tạo môi trường sinh thái và có được sinh khối lớn trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

### **5.9. Chính sách và giải pháp về tài chính và đầu tư**

(1). Xem xét bổ sung, sửa đổi chính sách đầu tư theo hướng tăng thêm mức vốn đầu tư từ ngân sách trong những năm tới

(2). Đa dạng hóa các nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên

(3). Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển

*Vốn ngân sách Nhà nước, vốn ODA* tập trung đầu tư chủ yếu vào các lĩnh vực hạ tầng phục vụ kinh tế- xã hội sau đây Về giao thông; Về thủy lợi; Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, giáo dục, y tế, truyền thanh, truyền hình; Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm và phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh nguy hiểm và HIV/AIDS. Các khu kinh tế cửa khẩu; Các khu kinh tế quốc phòng; Đầu tư phát triển khoa học công nghệ và công tác khuyến nông, khuyến lâm, cơ sở nhân tạo giống phục vụ sản xuất; Thăm dò, điều tra bổ sung tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên khác dưới mặt đất.

*Chính sách hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn ngân sách*

- Cần ưu tiên thoả đáng nguồn vốn cho các dự án đầu tư ở vùng này, đặc biệt là các dự án tập trung khai thác lợi thế, tiềm năng của vùng trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với vùng như: khai hoang xây dựng đồng ruộng; giống cây trồng, giống vật nuôi; thực hiện chính sách hỗ trợ tám lợp để cải thiện nhà ở cho hộ đồng bào dân tộc và hộ gia đình chính sách thực sự có khó khăn về nhà ở. Định canh, định cư, dân di dân tự do, vùng kinh tế mới.

### **5.10. Đẩy mạnh mối quan hệ kinh tế liên vùng và hợp tác phát triển**

- Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành và các tỉnh trong vùng, giữa vùng Tây Nguyên với các vùng khác nhằm tạo ra sự thống nhất, đồng bộ và ăn khớp trong chỉ đạo điều hành, phát huy tổng hợp các nguồn lực, lợi thế của từng tỉnh trong vùng. Tăng cường sự phối hợp giữa các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và giữa vùng Tây Nguyên với các vùng khác để:

- Đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng của vùng Tây Nguyên.

- Đảm bảo sự thống nhất của kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh theo quy hoạch được phê duyệt.

- Đảm bảo sự phân bố các nguồn lực một cách hợp lí. Phát huy tính chủ động của từng địa phương, tăng cường hợp tác liên kết giữa các tỉnh trong vùng.

### **5.11. Giải pháp về quy hoạch và tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch**

Theo kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới, để quản lý vùng cần có chính sách và pháp quy hóa sự điều phối phát triển kinh tế giữa các vùng. Thích ứng với cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa cần có tính nhất quán của chính sách vùng, ban hành các chính sách mang tính pháp quy có liên quan tới kinh tế vùng. Kinh nghiệm của những nước kinh tế thị trường lớn ở phương Tây trong những năm trước đây đều có hệ thống pháp chế về phát triển vùng và đã thực hiện thành công như ở Anh năm 1934, ở Nhật năm 1950, Pháp năm 1955, Mỹ năm 1961, Tây Đức cũ năm 1965 đều lần lượt ban hành bộ pháp luật, pháp quy đầu tiên về phát triển vùng. Đối với vùng Tây Nguyên, ngoài Ban chỉ đạo phát triển KT-XH và đảm bảo ANQP cần thiết phải thành lập cơ quan quản lý phát triển vùng theo quy hoạch, các chương trình mục tiêu, tăng cường giám sát và điều tiết vĩ mô, đặc biệt cần tăng cường giám sát và điều tiết những vấn đề rất dễ ảnh hưởng tới sự ổn định của xã hội, dẫn đến mâu thuẫn giữa các dân tộc và các vùng như: chênh lệch thu nhập, mức sống cơ bản của cư dân, trình độ giáo dục, phúc lợi xã hội cơ bản, kịp thời phát hiện và giải quyết vấn đề.

### **5.12. Củng cố hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ quốc phòng an ninh**

- *Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng.* Cần có đề án về chiến lược công tác tư tưởng để nâng cao nhận thức trong cộng đồng các dân tộc; tăng cường cán bộ bám buôn làng, bám dân và thông qua đội ngũ cán bộ cốt cán người dân tộc, những người tiêu biểu ở các buôn làng để giáo dục nâng cao nhận thức quần chúng.

- *Tập trung phát triển kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên.* Tập trung nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên, đặc biệt là có chính sách phù hợp với đặc thù đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, để tạo sự chuyển biến rõ nét theo hướng sản xuất hàng hóa, xóa đói giảm nghèo và tiến lên khá giả, khắc phục sự chênh lệch lớn về giàu nghèo, giải quyết kịp thời những bức xúc về sản xuất và đời sống.

- *Thực hiện tốt chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác tôn giáo.* Cần quán triệt sâu sắc và rộng rãi Nghị quyết TW 7 (khoá IX) về công tác dân tộc, công tác tôn giáo. Tăng cường công tác giáo dục để quần chúng nói chung và tín đồ nói

riêng nâng cao hiểu biết, củng cố lòng tin vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; không để bọn phản động lợi dụng tôn giáo chống phá gây mất ổn định.

- *Xây dựng củng cố hệ thống chính trị từ cơ sở.* Tập trung xây dựng và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị, đặc biệt là củng cố cơ sở, trong đó phải chăm lo củng cố vai trò ban tự quản (vai trò của các già làng trưởng bản) ở các buôn làng; xây dựng khối đoàn kết các dân tộc, bảo đảm ổn định chính trị, kinh tế - xã hội phát triển.

- *Tổ chức phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng công an và quân sự.* Lực lượng quân đội phối hợp thường xuyên và chặt chẽ với lực lượng công an để nắm chắc âm mưu và hoạt động của các thế lực thù địch.

- *Xây dựng an ninh vững mạnh vùng biên giới.* Tăng cường xây dựng biên giới vững mạnh. Đẩy mạnh hợp tác quan hệ chặt chẽ với bạn Lào, Campuchia, giữ quan hệ hữu nghị cùng nhau đấu tranh chống các thế lực thù địch. Mở rộng quan hệ kinh tế giúp bạn phát triển kinh tế với những ngành sản xuất phù hợp. Tổ chức việc giao lưu kinh tế, thương mại, văn hoá giữa hai bên...nhằm giữ sự ổn định trên tuyến biên giới về lâu dài.

Tiếp tục phối hợp với Campuchia đấu tranh với UNHCR để ngăn chặn không cho hình thành trại tỵ nạn để kích động đồng bào ta vượt biên trái phép. Duy trì và phát triển quan hệ tốt với Campuchia để giải quyết người vượt biên trái phép.

- *Làm tốt công tác thông tin tuyên truyền.* Có kế hoạch đấu tranh vạch trần âm mưu kích động ly khai và khủng bố chống phá của bọn phản động FULRO lưu vong và các thế lực thù địch dung túng, tiếp tay cho chúng.

Các cơ quan thông tin đại chúng chủ động kịp thời trong công tác thông tin tuyên truyền, phản bác mọi luận điệu vu khống, xuyên tạc sự thật về tình hình Tây Nguyên của các thế lực thù địch. Đồng thời lãnh đạo chặt chẽ đối với báo chí trong việc thông tin về Tây Nguyên.

Các tỉnh Tây Nguyên tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan ngoại giao các nước, các tổ chức quốc tế và các cơ quan báo chí đến Tây Nguyên để hiểu biết rõ sự thật về những chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, cũng như những thành tựu đạt được của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

Bằng mọi biện pháp không để xảy ra việc các thế lực thù địch thông qua các tổ chức quốc tế can thiệp trực tiếp vào tình hình Tây Nguyên. Tránh để xảy ra việc quốc tế hoá vấn đề Tây Nguyên; giải quyết những vấn đề ở Tây Nguyên cần tính đến yếu tố quốc tế để không bị các thế lực thù địch lợi dụng.

- Tăng cường vai trò cấp uỷ đảng các cấp bảo đảm lãnh đạo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ làm chuyển biến tình hình Tây Nguyên. Tập trung chỉ đạo, giải quyết các vấn đề bức xúc về kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ: xây dựng

hệ thống chính trị, giải quyết dứt điểm các điểm nóng về an ninh chính trị; ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động chống phá và đấu tranh xoá bỏ tổ chức phản động FULRO.

- *Về an ninh- Quốc phòng.* Một trong các mục tiêu của tăng trưởng kinh tế là nhằm xây dựng được một nền an ninh quốc phòng vững mạnh và đến lượt mình, sự vững mạnh của an ninh quốc phòng lại là một đảm bảo vững chắc cho sự phát triển ổn định của nền kinh tế theo hướng bền vững.

Sự kết hợp chặt chẽ kinh tế và an ninh quốc phòng là điều kiện để tập trung nguồn lực đặc biệt là vốn, lao động và công nghệ cho việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh, ổn định của cả kinh tế và quốc phòng. Và để tạo được hiệu quả cao, quá trình này phải được kết hợp ngay từ ban đầu trong việc bố trí không gian của quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

## **Chương VI. Giải pháp về tổ chức lãnh thổ kinh tế- xã hội vùng**

Tổ chức lãnh thổ kinh tế- xã hội là cách thức phối hợp, kết hợp các đối tượng kinh tế, xã hội, tự nhiên trong một lãnh thổ để đạt được kết quả và hiệu quả cao nhất. Nó là nghệ thuật phối hợp các đối tượng tự nhiên, kinh tế, xã hội trong một lãnh thổ xác định nhằm phát huy một cách có hiệu quả các tiềm năng và nguồn lực để đem lại hiệu quả kinh tế- xã hội cao cho lãnh thổ đó và góp phần phát triển các lãnh thổ khác. Đề tài tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- (1). Về sử dụng đất theo lãnh thổ
- (2). Tổ chức lãnh thổ các đô thị
- (3). Tổ chức lãnh thổ hành lang kinh tế
- (4). Tổ chức lãnh thổ ngành
- (5). Phát triển theo các vùng trên địa bàn từng tỉnh

***Chương VII. Kiến nghị một số chính sách và Dự báo triển vọng đạt được trong tầm nhìn dài hạn và các dự án ưu tiên đầu tư***

*7.1. Dự báo triển vọng phát triển dài hạn vùng Tây Nguyên*

*7.2. Đề xuất danh mục các dự án ưu tiên đầu tư*

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. Kết luận

1.1. Trên cơ sở điều tra, khảo sát, tổng quan, phân tích đánh giá về thực trạng phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2005, đề tài đã phân tích và xác định được một số vấn đề cấp bách đặt ra đối với vùng Tây Nguyên để phát triển bền vững. Đó là:

1.1.1. Vấn đề dân số, dân tộc và các vấn đề xã hội

1.1.2. Sử dụng đất và quan hệ đất đai

1.1.3. Thiếu nước để phát triển sản xuất

1.1.4. Rừng ở Tây Nguyên đang bị suy giảm về diện tích và trữ lượng.

1.1.5. Phát triển kinh tế xã hội

1.1.6. Chất lượng môi trường

1.2. Đề tài đã đề xuất 10 nhóm giải pháp tổng thể phát triển KT-XH và bảo vệ vùng Tây Nguyên thời gian tới. Các nhóm giải pháp tổng thể đó là:

1.2.1. Nhóm giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.2.2. Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng của vùng

1.2.3. Tổ chức lãnh thổ kinh tế xã hội vùng.

1.2.4. Chính sách và giải pháp phát triển dân số, nguồn nhân lực và những vấn đề xã hội

1.2.5. Chính sách, giải pháp phát triển KH-CN và bảo vệ môi trường

1.2.6. Củng cố hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ quốc phòng an ninh.

1.2.7. Chính sách và giải pháp về tài chính và đầu tư

1.2.8. Giải pháp tăng cường sự phối hợp, hợp tác liên vùng

1.2.9. Giải pháp tăng cường quản lý Nhà nước về quy hoạch

### II. Kiến nghị

#### ***1. Kiến nghị bổ sung một số chính sách trên một số lĩnh vực***

*Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm có thế mạnh của vùng.*

Tây Nguyên muốn phát triển nhanh, bền vững và có lợi hơn cho người nghèo trước hết là phải phát huy lợi thế của Tây Nguyên trong việc phát triển các vùng cây chuyên canh mang tính chất hàng hóa qui mô lớn như cà phê, cao su, tiêu, hạt điều,

bông...đây là vùng có lợi thế tốt nhất. Ba yếu tố then chốt phục vụ cho trụ cột thứ nhất này là chính sách đất đai; tổ chức sản xuất (giống, phân bón, chủ động tưới tiêu); chế biến tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là thị trường nước ngoài. Người dân có thể giàu lên nhờ cà phê, cao su, tiêu... song cũng có thể nghèo đi vì nó nếu các yếu tố nêu trên không được giải quyết hài hòa. Cần phải bổ sung hoàn thiện hơn một số chính sách:

*Chính sách đất đai.* Chính sách đất đai cần phải được thực hiện một cách nhất quán, đồng bộ. Việc qui hoạch vùng chuyên canh phải xuất phát từ nhu cầu thị trường, hạn chế tình trạng tự phát dẫn đến sử dụng đất đai kém hiệu quả, làm thế nào để đạt giá trị tối ưu nhất trên một hecta gieo trồng không phải chỉ là vấn đề năng suất, chất lượng mà còn là vấn đề giá cả, cùng một giá trị thu được nếu qui hoạch và định hướng sản xuất tốt có thể tiết kiệm 10-20% diện tích đất đai.

*Chính sách thị trường:* Phải luôn chủ động duy trì mối quan hệ với các thị trường hiện có và tìm kiếm mở rộng thị trường cả trong và ngoài nước, cần có sự đầu tư hợp lý cho việc phát triển thị trường. Mở cửa cho nước ngoài vào đầu tư cũng là cách thu hút vốn và tìm kiếm thị trường có hiệu quả.

*Chính sách giao đất giao rừng.* Làm thế nào để người dân gắn bó với rừng có thể sống được nhờ rừng, làm thế nào để khai thác hợp lý nguồn tài nguyên từ rừng, làm thế nào để rừng phát triển, không bị tàn phá, đó là những vấn đề cần có chính sách và biện pháp hợp lý hơn. Đề tài tiếp tục kiến nghị: Nơi nào dân quản lý được thì giao cho dân, nơi nào dân không quản lý được thì giao các tổ đội thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện, các binh đoàn quân đội làm kinh tế, củng cố lại các lâm nông trường; cũng đã đến lúc suy nghĩ đến việc “bán rừng” cho các công ty tư nhân, công ty cổ phần trong vòng 50 năm thậm chí 99 năm để tăng nguồn thu cho ngân sách, giảm chi phí quản lý bảo vệ và trồng rừng. Việc “bán rừng” phải gắn với quyền lợi khai thác sử dụng và trách nhiệm bảo vệ rừng, đây cũng là cách quản lý có hiệu quả hơn.

*Chính sách phát triển và khai thác tài nguyên rừng* chỉ trở thành động lực thực sự khi người dân sống được nhờ rừng và kết hợp phát triển rừng với trồng cây lương thực, chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp. Việc bảo vệ, phát triển và khai thác tốt nguồn tài nguyên rừng ở Tây Nguyên sẽ là một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo trong toàn vùng; ngoài khía cạnh phát triển kinh tế của vùng nó còn có tầm quan trọng bảo vệ “cánh phổi”, bảo vệ môi trường sinh thái của các tỉnh phía nam.

#### *Tổ chức sản xuất và xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng*

*Tổ chức sản xuất* là thiết kế và tổ chức sản xuất sản xuất khoa học, hiệu quả, nhất là việc xây dựng hạ tầng kinh tế kỹ thuật cho sản xuất nông lâm nghiệp: Tây Nguyên có nhiều kinh nghiệm về chỉ đạo tổ chức sản xuất vùng cây chuyên canh,

song vấn đề đầu tư nghiên cứu về giống, qui trình sản xuất, chế biến bảo quản và phát triển thủy lợi để chủ động tưới tiêu cho các vùng cây chuyên canh vẫn là vấn đề cần quan tâm. Diện tích cây hàng năm được tưới tiêu chủ động chỉ chiếm khoảng 12,7% (trong khi đó vùng nông thôn cả nước là 48,08%); nếu việc chủ động tưới tiêu cây hàng năm ở Tây Nguyên bằng mức bình quân chung của cả nước như hiện nay thì chắc chắn kinh tế Tây Nguyên sẽ phát triển nhanh và ổn định hơn nhiều (cây cà phê thiếu nước luôn là mối đe dọa người trồng cà phê).

Tổ chức lãnh thổ theo hướng phát triển bền vững đối với vùng Tây Nguyên còn hàm chứa phát triển kinh tế-xã hội phải đảm bảo sức chứa lãnh hợp lý của lãnh thổ, nếu không sẽ dẫn đến sự quá tải phát triển, phát triển "nóng", phá vỡ hệ thống lãnh thổ về môi trường- bố trí sản xuất-bố trí dân cư.

Yêu cầu về đảm bảo sức chứa vùng là khi đưa các hoạt động sản xuất, dịch vụ, lao động dân cư vào vùng phải được tính toán khả năng sức chứa hợp lý về các điều kiện: cấp nước, đất đai cho xây dựng, môi trường, sinh thái...Bố trí sản xuất phải được chọn lựa, cân nhắc nhằm tạo ra sự hài hoà, thông thoáng. Một lãnh thổ phát triển quá dày đặc sẽ bị kìm hãm phát triển.

*Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh.* Muốn phát triển kinh tế và xã hội trên vùng đất cao nguyên trù phú này cũng giống như việc phát triển các khu công nghiệp, các khu chế xuất ở các vùng khác trong cả nước, điều quan trọng hàng đầu là phải phát triển kết cấu hạ tầng thật tốt. Bản thân các tỉnh Tây Nguyên không tự mình làm được tất cả mà chỉ có thể làm được một phần nhỏ, phần còn lại là nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là giao thông, mạng lưới điện, hệ thống dịch vụ phục vụ. Phát triển kết cấu hạ tầng vừa là một động lực vừa là một chỉ tiêu quan trọng của phát triển kinh tế. Nhà nước và các tỉnh Tây Nguyên cần có chính sách khuyến khích tư nhân tham gia vào quá trình phát triển kết cấu hạ tầng ở các tỉnh Tây Nguyên, bởi vì trong những năm qua mặc dù Nhà nước có ưu tiên đầu tư cho Tây Nguyên hơn các vùng khác, song khả năng của Nhà nước cũng có hạn, do đó khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Tây Nguyên là hướng đi đúng để thúc đẩy kinh tế Tây Nguyên, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về phát triển và mức sống giữa Tây Nguyên và các vùng kinh tế khác của cả nước.

## **2. Kiến nghị những việc cần làm ngay**

1. Đối với Tây Nguyên, hạn hán và mất rừng, cháy rừng luôn luôn là vấn đề chi phối đến sự phát triển kinh tế- xã hội- môi trường của toàn vùng. Năm nào các tỉnh cũng xảy ra tình trạng khô hạn, cháy rừng và khai thác rừng cũng xảy ra trên diện rộng; ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống của hàng triệu người, nhất là đồng bào DTTS. Vì vậy phát triển đồng bộ hệ thống thủy lợi, đẩy nhanh việc giao đất, giao

rừng phải là vấn đề then chốt, chủ yếu nhất hiện nay, chỉ có giải quyết được thủy lợi, rừng có chủ mới góp phần phát triển nông lâm nghiệp một cách bền vững. Vì vậy đề nghị trong các kế hoạch phát triển cần ưu tiên đầu tư tập trung cho xây dựng các công trình thủy lợi theo quy hoạch thủy lợi đã được duyệt, đẩy nhanh tiến độ giao đất giao rừng lâu dài và nâng định mức khoán bảo vệ và tu bổ rừng cao gấp đôi so với hiện nay là những công việc cần được triển khai ngay cả trước mắt cũng như lâu dài ở Tây Nguyên.

2. Chính phủ cần phân cấp mạnh mẽ việc quản lý các chương trình mục tiêu cho địa phương; giao cho UBND tỉnh quyền hạn và trách nhiệm lớn hơn trong việc quản lý và điều phối nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế- xã hội vùng DTTS sát đúng với yêu cầu thực tế. Chỉ có phân cấp mạnh mẽ hơn mới thực sự thúc đẩy sự năng động sáng tạo từ cơ sở, mới tập trung được các nguồn lực và mới nâng cao được chất lượng, hiệu quả của các dự án trong chương trình mục tiêu của Chính phủ.

3. Xây dựng chương trình phát triển và đầu tư để thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về Tây Nguyên trong thời kỳ 2006-2010. Đặc biệt chú ý đến xây dựng chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho Tây Nguyên.

4. Cả nước vì Tây Nguyên, Tây Nguyên vì cả nước đang được triển khai tích cực dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng, Chính phủ, Nhà nước. Đề nghị Bộ Khoa học và công nghệ cần tiếp tục chỉ đạo tập trung xây dựng một chương trình nghiên cứu dài hạn trọng điểm của Nhà nước về hệ thống những giải pháp căn bản, toàn diện và lâu dài cho phát triển bền vững vùng Tây Nguyên, bởi lẽ tự nhiên- kinh tế- xã hội- môi trường gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh là thể thống nhất hữu cơ, không thể tách rời.

5. Những kết quả nghiên cứu trên sẽ là cơ sở luận cứ khoa học và thực tiễn góp phần trực tiếp vào phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới./.

